

Mikhail Bulgakov

Мастер и Маргарита

Михаил Булгаков

Dịch giả: Đoàn Tử Huyền

# Nghệ nhân Và Margarita



Mikhail Bulgakov  
Михаил Булгаков

Nghệ nhân  
Và  
Margarita

Мастер и Маргарита

Dịch giả: Đoàn Tử Huyền



Hạng Đông xuất bản

\*\*\*

Biên tập hiệu đính:

Lê Thanh Minh

Vẽ bìa, trình bày tạo eBook:

Matthoigian2001@

\*\*\*



**Mikhail Bulgakov (1891-1940)**

**Михаил Булгаков**





# MỤC LỤC

NGHỀ NHÂN VÀ NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI BULGAKOV

LỜI NGƯỜI DỊCH CHO BẢN IN TIẾNG VIỆT LẦN THỨ BA

I. ĐỪNG BAO GIỜ NÓI CHUYỆN VỚI NHỮNG NGƯỜI LA

II. PONTI PILAT

III. BẢNG CỬ THỨ BẢY

IV. CUỘC ĐUỐI BẮT

V. CHUYỆN XẢY RA Ở GRIBOEDOV

VI. SIDÓPHRENIA

VII. CĂN HỘ CÓ MA

VII. CUỘC ĐẤU GIỮA GIÁO SƯ VÀ NHÀ THƠ

IX. NHỮNG TRÒ ÁO THUẬT CỦA KOROVIEV

X. NHỮNG TIN TỨC TỪ IALTA

XI. SỰ PHÂN THÂN CỦA IVAN

XII. HẮC ÁO THUẬT VÀ SỰ LẬT TẤY NÓ

XIII. NHÂN VẬT XUẤT HIỆN

XIV. KHÁ KHEN THAY GÀ TRỐNG!

XV. GIẤC MƠ CỦA NIKANOR IVANOVICH

XVI. VỤ HÀNH QUYẾT

XVII. MỘT NGÀY BẤT AN

XVIII. NHỮNG NGƯỜI KHÁCH RÚI RO

XIX. MARGARITA

XX. HỘP KEM AZAZELLO

XXI. CHUYẾN BAY

XXII. DƯỚI ÁNH NẾN

XXIII. ĐAI VŨ HÔI CỦA CHÚA QUỶ SATAN

XXIV. SỰ GIẢI THOÁT CHO NGHỀ NHÂN

XXV. QUAN TỔNG TRẦN ĐÃ CỐ GẮNG CỨU TÊN GIUDA Ở THÀNH PHỐ KIRIAPH NHƯ THẾ NÀO?

XXVI. VIỆC CHÔN CẮT

XXVII. KẾT CỤC CỦA CĂN HỘ SỐ 5

XXVIII. NHỮNG TRÒ PHIÊU LƯU CUỐI CÙNG CỦA KOROVIEV VÀ BEGHEMOT

XXIX. SỐ PHẦN CỦA NGHỆ NHÂN VÀ MARGARITA ĐÃ ĐƯỢC ĐỊNH ĐOẠT

XXX. ĐÃ ĐẾN LÚC! ĐÃ ĐẾN LÚC!

XXXI. TRÊN ĐÔI VOROBIEV

XXXII. SỰ THA THỨ VÀ CHỖN NƯƠNG THÂN MUÔN ĐỜI

PHẦN KẾT

M. Bulgakov – Thư gửi Chính phủ Liên Xô

M. Bulgakov – nghệ thuật – số phần

Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của Bulgakov

## NGHỆ NHÂN VÀ NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI BULGAKOV

*TT – Đọc lại Nghệ nhân và Margarita vừa được tái bản, nhân kỷ niệm lần thứ 115 ngày sinh Bulgakov, người đọc bắt gặp mấy dòng của tác giả bài thơ Đợi anh về – K. Simonov: “Bulgakov có ba tài năng cùng song hành suốt đời tranh đoạt nhau vị trí số 1: đó là tài năng của nhà văn trào phúng, tài năng của nhà văn giả tưởng và tài năng của nhà văn hiện thực”.*

**Bulgakov** viết **Nghệ nhân và Margarita** trong 12 năm (1928-1940) với cái tên dự định là *Tiểu thuyết về Quý sứ*, từng bị xé, bị đốt, viết đi viết lại bảy lần. Một cuốn sách không dễ đọc nhưng có sức cuốn hút và ám ảnh kỳ lạ. Không dễ đọc, trước hết vì độ dày của nó (gần 800 trang khổ lớn), vì hệ thống nhân vật đông đảo (506 nhân vật), nhưng chủ yếu vì nó không tầm thường, không chỉ là kiểu “Tiểu thuyết trong Tiểu thuyết” mà nhân vật, sự kiện của hai Tiểu thuyết cách nhau đến... 1.900 năm, lại thực – hư lẫn lộn... Tuy vậy, nó vẫn cuốn hút vì cách viết mới lạ, vì độc giả như được sống, được bay lượn trong một thế giới khác – với cách phù phép của Nhà hắc ảo thuật Voland từ nước ngoài đến, các nhân vật có thể tàng hình, hóa thân, bay khắp nơi, trò chuyện với người đã chết...

\* \* \*

Tiểu thuyết **Nghệ nhân và Margarita** hấp dẫn, giàu tính trí tuệ còn vì đề tài mà Nghệ nhân (nhân vật chính của **Nghệ nhân và Margarita** và là “cái tôi thứ hai” của tác giả) chọn để viết cuốn tiểu thuyết chính là câu chuyện đã xảy ra 1.900 năm trước với hai nhân vật chính là quan Tổng trấn Pontius Pilate và Jesus Christ. Đã có nhiều tác phẩm văn học dựa vào các sự kiện trong Kinh Thánh, nhưng Bulgakov chỉ tập trung xoay quanh tâm trạng của Pilate trước và sau khi chàng trai quê ở Nazareth bị hành hình trên núi Trọc. Quan Tổng trấn tuy có thiện cảm với “nhà triết học lang thang rách rưới”, từng muốn cứu chàng khỏi tội chết (bằng cách gợi ý cho chàng chối



bỏ việc tên Judas tố cáo chàng đã nói những lời xúc phạm đến hoàng đế...), nhưng rồi vẫn tuyên án tử hình và sau đó thì ân hận.

Nhân vật Pilate hèn nhát không dám từ bỏ danh vọng, bồng lộc để thực hiện thiện chí cứu người vô tội vì dù sao y cũng là vị quan của hoàng đế để rồi lương tâm cắn rứt cho mãi... 1.900 năm sau (cảnh gặp lại Chúa Jesus ở cuối tiểu thuyết) cũng như hình ảnh kẻ tử tù không thể nói dối để giữ mạng sống (đã đáp lại “gợi ý” của quan Tổng trấn: “Nói sự thật dễ dàng và dễ chịu hơn...”), và việc chàng nhường những giọt nước lúc sắp chết khát cho tên tội phạm bên cạnh trên núi Trọc có ý nghĩa đến muôn đời vì nó tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giữa thiện và ác của nhân loại...

Chính vì thế, một nhà văn nổi tiếng người Gruzia đánh giá Bulgakov “đã là người đương thời của cha ông chúng ta, đang là người đương thời với chúng ta và sẽ là người đương thời của con cháu chúng ta”.

Cuộc đời M. Bulgakov (1891-1940) cũng như nhiều tác phẩm của ông gặp vô vàn gian truân, mặc dù từ năm 1925, khi phần đầu tiểu thuyết Bạch vệ của ông ra mắt, nhà thơ M. Voloshin đã đánh giá: “... Đây là một tác phẩm rất lớn và độc đáo; với tư cách là tác phẩm trình làng, chỉ có thể so sánh nó với sự ra mắt của Dostoevsky và Tolstoi...”

Tác phẩm này lập tức được ông chuyển thành kịch, đích thân Stalin xem 15 lần. Tuy vậy, từ năm 1929, sau một ý kiến của Stalin cho rằng vở kịch Chạy trốn là một hiện tượng chống Xô viết, trên báo chí có đến 298 bài buộc tội ông bôi nhọ cách mạng! Hầu hết các vở kịch và sách của ông bị cấm. Ông xin làm người gác cổng cũng không ai dám nhận! Thật may là ông không tự sát như nhà thơ Mayakovsky, nhà văn Fadeev... vì bốn ngày sau khi Mayakovsky bắn vào đầu tự tử (ngày 18-4-1930), đích thân Stalin gọi điện cho Bulgakov hứa giúp đỡ... và ông đã vớt khẩu súng nạp đạn sẵn...

Mặc dù suốt từ đó cho mãi đến gần một phần tư thế kỷ sau khi ông mất, tác phẩm của Bulgakov không được in dòng nào nhưng ông đã không buông bút. Nhờ đó mới có **Nghệ nhân và Margarita**, một tác phẩm đỉnh cao của ông và của văn học Nga thế kỷ 20, được dịch in và dựng thành phim, kịch ở nhiều nước trên thế giới.

**Nguyễn Khắc Phê**

(Theo Báo Tuổi trẻ)

## LỜI NGƯỜI DỊCH CHO BẢN IN TIẾNG VIỆT LẦN THỨ BA

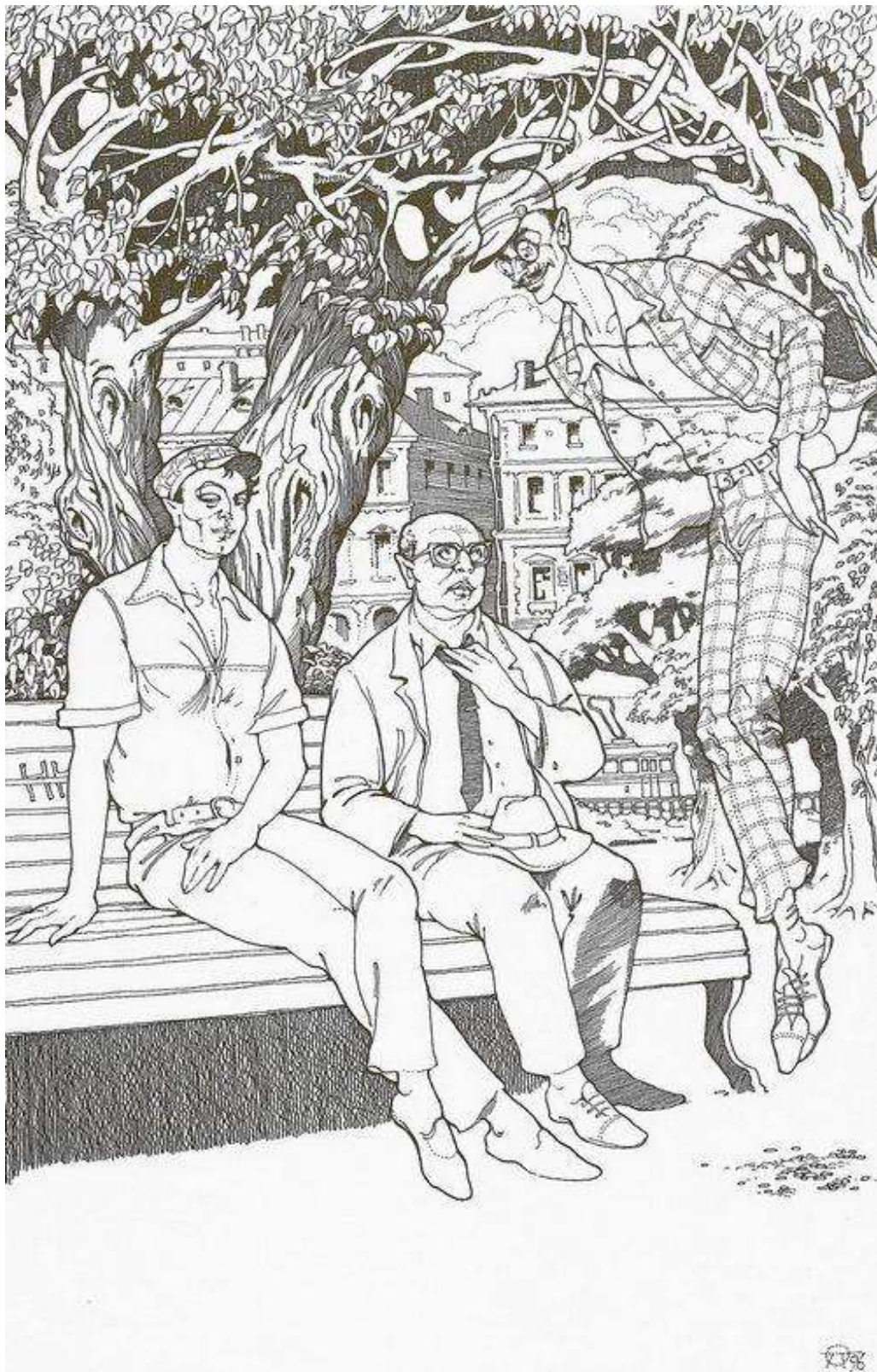
Năm 2006, Mikhail Bulgakov, một trong những nhà văn lớn nhất và kỳ bí nhất của nước Nga, tròn 115 tuổi.

Hành trình cuộc đời, hành trình văn chương của ông trên dưới trăm năm đầy gian nan thăng trầm nhưng hướng về bất tử, như lời khẳng định của một nhà văn Nga: “Bulgakov – nhà văn đang sống và sẽ sống chừng nào còn tồn tại văn học Nga”. Hơn thế nữa, mỗi quan tâm đối với sự nghiệp sáng tác của Bulgakov mỗi ngày một tăng ở Nga và ở nhiều nơi trên thế giới, hầu hết tác phẩm của ông liên tục được in, tái bản, dịch, dựng phim... Xuất hiện ngày càng nhiều những công trình nghiên cứu “Bulgakov học”. Ông là một trong số rất ít nhà văn ở Nga được làm “Bách khoa toàn thư”; và đặc biệt, Bulgakov có lẽ là một trong những nhà văn có tác phẩm được đưa lên và được đọc nhiều nhất trên mạng Internet.

Nghệ nhân và Margarita là cuốn tiểu thuyết lớn nhất của M. Bulgakov, một trong những đỉnh cao của nghệ thuật ngôn từ Nga. Tác phẩm này đã được dịch sang tiếng Việt hai mươi năm trước, có thể nói đây là công trình dịch thuật công phu và tâm đắc nhất của tôi. Tuy nhiên, có một sự thật là, khác với ở nước Nga và phương Tây, kiệt tác này không thật sự được phổ biến và tiếp nhận rộng rãi ở bạn đọc Việt Nam – có lẽ là do những khác biệt nhất định về văn hóa. Lần này, 65 năm sau khi tác phẩm ra đời, chúng tôi xin tái bản lại bản tiếng Việt trong một nỗ lực tiếp tục đưa Bulgakov đến gần hơn nữa với bạn đọc Việt Nam, nhất là bạn đọc trẻ tuổi, thế hệ mà tôi hi vọng sẽ dễ dàng tiếp cận Nghệ nhân và Margarita hơn. Ngoài bản dịch cuốn tiểu thuyết, chúng tôi đưa thêm phần Phụ lục để phần nào giúp bạn đọc trong việc cảm thụ tác phẩm này.

Hà Nội, 27 tháng 1 năm 2006

**Đoàn Tử Huyền**



## I. ĐỪNG BAO GIỜ NÓI CHUYỆN VỚI NHỮNG NGƯỜI LẠ

Một buổi chiều mùa xuân, vào cái giờ mặt trời lặn nóng chưa từng thấy, trong công viên Hồ Pat'riarsi<sup>1</sup> ở Moskva xuất hiện hai vị nam công dân. Người thứ nhất dáng thâm thấp, béo tốt, hói đầu, mặc bộ quần áo mùa hè màu xám nhạt, chiếc mũ còn khá lịch sự bóp lại cầm trong tay, cặp kính gọng sừng đen to quá cỡ ôm ngang khuôn mặt cạo kỹ lưỡng. Người thứ hai còn trẻ, vai rộng, tóc vàng hung rối bù, mũ cát kết sọc vuông đội lệch ra sáu gáy, áo sơ mi kẻ ô, quần dài trắng nhàu nát và chân đi đôi giày vải đen.

Người thứ nhất không phải ai khác, mà chính là Mikhail Aleksandrovich Berlioz<sup>2</sup>, chủ tịch ban chấp hành của một trong những hiệp hội văn học lớn nhất Moskva, viết tắt là MASSOLIT<sup>3</sup>, và ông đồng thời cũng là tổng biên tập một tờ tạp chí văn học lớn; còn người bạn đường trẻ của ông là nhà thơ Ivan Nikolaievich Ponurev, bút danh Bezdomnui<sup>4</sup>.

Bước vào dưới dãy bóng râm của hàng cây lipa<sup>5</sup> đang bắt đầu nhú lá xanh, việc đầu tiên của hai nhà văn là chạy vội đến bên chiếc quầy dựng bằng ván sơn sặc sỡ với dòng chữ “Bia và nước giải khát”.

Mà quên, có lẽ cần phải thông báo ngay cho bạn đọc biết điều kỳ lạ thứ nhất của cái buổi chiều tháng Năm khủng khiếp này. Đó là, không chỉ ở cạnh quầy giải khát, mà suốt dọc cả con đường có trồng cây chạy song song với phố Malaia Bronnaia cũng không thấy một bóng người nào. Vào cái giờ đó, khi hình như mọi người đã hết cả sức để thở, khi vầng mặt trời, sau một ngày thiêu đốt Moskva, đang bọc mình trong màn sương khô lặn xuống một nơi nào đấy phía sau tuyến đường vòng Sadovoie, chúng ta không hề gặp một ai đi dạo hóng mát dưới bóng hàng cây lipa, không thấy một người nào ngồi trên những chiếc ghế băng “suốt dọc con đường dài vắng tanh vắng ngắt.”

“Cho cốc nước khoáng narzan”, Berlioz nói với người đàn bà bán hàng.



“Không có narzan đâu”, người đàn bà trong quày đáp, và không hiểu tại sao bà ta lại tỏ vẻ phật ý.

“Có bia không?” Bezdomnưi hỏi bằng giọng khàn khàn.

“Bia tối mới chở về”, người đàn bà trả lời.

“Thế có gì?” Bezdomnưi lại lên tiếng.

“Nước mơ ấm”, người đàn bà nói.

“Thôi được, cho xin, cho xin, cho xin!...”

Hai cốc nước mơ sủi rất nhiều bọt màu vàng, và trong không khí bốc lên một thứ mùi như ta thường thấy trong các cửa hiệu cắt tóc. Uống xong, hai nhà văn lập tức đua nhau nấc cụt; họ trả tiền và ngồi xuống một chiếc ghế băng, mặt ngoảnh ra hồ, lưng quay về phía phố Bronnaia.

Đúng lúc đó bắt đầu xảy ra điều kỳ lạ thứ hai của buổi chiều hôm đó, nhưng nó chỉ liên quan tới một mình Berlioz: ông bỗng thôi nấc, tim bỗng đập mạnh một cái rồi lặn hẳng đi đâu mất; và thoáng sau nó trở lại nhưng hình như có kèm theo một mũi kim tù nằm mắc bên trong. Thêm vào đó, Berlioz bỗng cảm thấy một nỗi sợ hãi vô cơ nhưng rõ rệt đến nỗi ông muốn ngay lập tức bỏ chạy khỏi nơi đây không ngoái lại. Không hiểu cái gì khiến ông hoảng sợ, Berlioz đưa mắt rầu rĩ nhìn quanh. Mặt ông tái mét; ông lấy khăn mùi soa lau trán, nghĩ thầm: “Cái gì xảy ra với mình thế này nhỉ? Trước đây chưa bao giờ như vậy cả... Hình như tim mình bị sao ấy... Mình mệt mỏi quá rồi. Có lẽ cần phải vứt tất cả lại để đến nghỉ ở Kislovodsk<sup>6</sup> thôi...”

Đúng lúc đó, làn không khí oi ả bỗng cô đặc lại trước mắt Berlioz, tạo thành một người đàn ông trong suốt có hình thù hết sức kỳ dị. Trên mái đầu nhỏ tí của anh ta là chiếc mũ lưỡi trai của dân đua ngựa, áo vét kẻ ô mỏng ngắn cũn cỡn... Người này cao khoảng một sagien, nhưng vai hẹp, gầy không thể tưởng được, và bộ mặt, xin bạn đọc lưu ý cho, đầy vẻ nhạo báng!

Cuộc đời của Berlioz từ trước đến nay vốn không quen với những chuyện khác thường. Mặt mỗi lúc một tái nhợt đi, ông trở mắt kinh hãi và hoảng sợ nghĩ: “Điều này là không thể có được!...”



Nhưng than ôi, điều đó lại là có thật; và người đàn ông dài ngoẵng, trong suốt đến có thể nhìn thấu qua được, chân không chạm đất, cứ lắc lư hết sang phải lại sang trái ngay trước mắt ông.

Berlioz cảm thấy kinh hoàng tới mức ông phải nhắm mắt lại; còn khi mở mắt ra, ông thấy rằng tất cả đã kết thúc, ảo ảnh đã tan, không thấy người đàn ông mặc áo kẻ ô nữa, đồng thời cái mũi kim tù ở trong tim cũng đã rơi đầu mất.

“Hừ, quỷ quái thật! “ông Tổng biên tập kêu lên. “Ivan này, anh biết không, tôi suýt bị trúng nắng đấy! Thậm chí còn có cái gì như ảo giác nữa”, ông cố nhếch mép cười khẩy, nhưng trong mắt vẫn lộ vẻ hoảng hốt và hai bàn tay vẫn chưa hết run.

Nhưng dần dần ông cũng bình tĩnh lại, dùng tấm khăn phe phẩy quạt lên mặt và cất giọng khá sáng khoái: “Và như vậy là...” rồi tiếp tục câu chuyện vừa bị bỏ dở vì việc uống nước mơ.

Câu chuyện họ đang nói, như sau này được biết, là về Chúa Giesu Christ<sup>7</sup>. Chả là ông Tổng biên tập trước đây có đặt hàng với nhà thơ một bản trường ca về đề tài chống tôn giáo cho số tạp chí sắp tới của mình. Bản trường ca này Ivan Nikolaievich đã sáng tác xong, và phải nói là trong một thời hạn hết sức ngắn; nhưng thật đáng tiếc, nó hoàn toàn không làm ông Tổng biên tập thỏa mãn. Bezdomnui đã nhuộm nhân vật chính của tác phẩm, tức là Chúa Giesu Christ, trong những mảng màu đen tối, nhưng dù sao thì, theo ý kiến của ông Tổng biên tập, cũng phải viết lại toàn bộ bản trường ca. Và bây giờ ông gần như đang đọc cho nhà thơ một bài thuyết giảng về Giesu, qua đó nhấn mạnh cái sai lầm cơ bản của nhà thơ. Khó có thể nói cái gì đã làm cho Ivan Nikolaievich đi chệch hướng “khả năng tạo hình ảnh của anh hay là sự thiếu hiểu biết hoàn toàn về vấn đề anh đang viết”, nhưng trong tác phẩm, Giesu được anh xây dựng thành một nhân vật rất sinh động, mặc dù không có sức lôi cuốn tí nào. Còn Berlioz lại muốn chứng minh với nhà thơ rằng: cái cơ bản không phải ở chỗ Giesu là người như thế nào, tốt hay xấu, mà ở chỗ trên đời này hoàn toàn không hề tồn tại một Giesu nào cả,

và toàn bộ những câu chuyện về ông ta đều là những điều thuần túy bịa đặt, một huyền thoại tầm thường nhất.

Nên lưu ý rằng, ông Tổng biên tập là người đọc nhiều và biết cách khéo léo viện dẫn những nhà sử học Cổ đại, chẳng hạn như Philion Aleksandrus<sup>8</sup> lừng danh hay Jozefh Phlavius<sup>9</sup> thông thái, những người không bao giờ nói một lời nào về sự tồn tại của Giesu. Tỏ ra có một vốn kiến thức đồ sộ, Mikhail Aleksandrovich thông báo với nhà thơ rằng cái đoạn nói về cuộc hành hình Giesu ở quyển mười lăm, chương Bốn mươi tư trong bộ Sử biên niên của Taxitus<sup>10</sup> chỉ là một sự chép thêm vào sau này không hơn không kém.

Đối với nhà thơ, tất cả những gì ông Tổng biên tập nói ra đều là mới mẻ, vì vậy anh nghe Mikhail Aleksandrovich rất chăm chú, nhìn thẳng vào ông bằng cặp mắt màu xanh linh hoạt, chỉ thỉnh thoảng lại nấc lên một tiếng và khe khẽ nén giọng nguyên rủa cốc nước mơ.

“Không có một tôn giáo Phương Đông nào lại không có chuyện nữ đồng trinh sinh ra Chúa”, Berlioz nói. “Và cả những người Thiên Chúa giáo cũng không thể nghĩ ra được điều gì mới hơn, cũng bằng cách đó sáng tạo ra Giesu của mình, kẻ trong thực tế chưa bao giờ có thật trên đời. Đó mới chính là điều ta cần phải tập trung nhấn mạnh...”

Giọng nam cao của Berlioz vang vang khắp con đường dưới hàng cây vắng vẻ, và Mikhail Aleksandrovich càng đi sâu vào những góc ngách hóc búa “chỉ có những người thật thông tuệ mới liều mạng xông vào mà không sợ ngã gãy cổ”, thì nhà thơ càng được biết thêm nhiều điều thú vị và bổ ích về Oziris<sup>11</sup> của Ai Cập, vị thần tốt bụng, con trai của Trời và Đất; về thần Phammuz<sup>12</sup> của người Phinikia<sup>13</sup>; về thần Mardus<sup>14</sup>; thậm chí cả về thần Vitsliputsli<sup>15</sup> dữ tợn ít nổi tiếng hơn, từng một thời được những người Astec ở Mehico rất sùng bái.

Và vào đúng vào lúc Mikhail Aleksandrovich đang kể cho nhà thơ nghe những người Astec lấy bột nặn tượng thần Vitsliputsli như thế nào, thì dưới hàng cây lipa của con đường xuất hiện một bóng người đầu tiên

Về sau, thực thà mà nói, khi sự việc đã quá muộn, nhiều cơ quan khác nhau đã đưa ra những thông báo mô tả lại hình dạng của người này. Dem đối chiếu chúng với nhau, ta không thể không ngạc nhiên. Chẳng hạn, trong thông báo thứ nhất nói đó là một người thấp nhỏ, có răng vàng và thọt chân phải. Theo bản thông báo thứ hai thì đó là một người có thân hình đồ sộ, răng bít bạch kim và thọt chân trái. Còn tờ thông báo thứ ba thì nói một cách ngắn gọn rằng con người này không có dấu hiệu gì đặc biệt.

Phải công nhận rằng: quả là không có một bản thông báo nào nên hồn cả!

Đúng ra, người được mô tả không thọt chân nào hết, vóc dáng không thấp nhỏ cũng không đồ sộ, mà chỉ cao thôi. Còn về răng miệng, thì ở bên trái có bít bạch kim, bên phải là răng vàng. Người đó mặc bộ quần áo màu xám đất tiền, đi giày ngoại cùng màu với quần áo. Chiếc mũ bêrê xám đội lệch ngang tàng sang một bên tai, nách cặp cây can với tay cầm đen bóng khắc hình đầu chó pudel<sup>16</sup>. Trông bề ngoài khoảng hơn bốn mươi tuổi. Miệng hơi bị méo. Mặt cạo nhẵn nhụi. Tóc đen. Mắt phải đen, mắt trái không hiểu sao lại màu xanh. Lông mày đen, nhưng một bên cao hơn bên kia. Tóm lại: một người nước ngoài!<sup>17</sup>

Khi đi ngang qua chiếc ghế băng nhà thơ và ông Tổng biên tập đang ngồi, vị khách nước ngoài liếc nhìn hai người, dừng lại, rồi bỗng ngồi xuống chiếc ghế băng bên cạnh, cách đôi bạn nhà văn chỉ vài bước chân.

“Người Đức”, Berlioz nghĩ thầm.

“Người Anh”, Bezdomnưi thầm nghĩ. “Chà, ông ta đi găng tay mà không cảm thấy nóng”!

Ông khách nước ngoài đưa mắt nhìn những ngôi nhà cao tầng bao quanh hồ, và có thể nhận thấy rõ là ông ta đến đây lần đầu tiên nên tỏ ra rất thú vị với cảnh vật xung quanh.

Ông ta nhìn một lúc lên các tầng nhà phía trên với những tấm cửa kính chói chang phản chiếu ánh nắng của vầng mặt trời sắp vĩnh viễn rời bỏ Mikhail Aleksandrovich, rồi chuyển ánh mắt xuống phía dưới thấp, nơi

những ô cửa sổ bắt đầu tối sẫm trong ánh hoàng hôn, không hiểu vì sao cười khẩy với vẻ bao dung, mắt nheo nheo, hai tay đặt lên chiếc can, cầm kê lên tay.

“Ivan này”, Berlioz nói, “anh mô tả rất hay và đầy hài hước, lấy thí dụ, đoạn nói về sự sinh ra của Giesu, con Đức Chúa Trời. Nhưng cái mấu chốt là ở chỗ trước Chúa Giesu đã sinh ra hàng loạt những Đức Chúa Con khác, chẳng hạn như thần Attit của người Phrighia<sup>18</sup>. Tóm lại, chẳng một ai trong số họ đã được sinh ra cả, không hề có họ tồn tại, kể cả Giesu, cho nên thay vào sự ra đời của Chúa hoặc sự xuất hiện của các thầy pháp,<sup>19</sup> anh cần phải mô tả những tin đồn ngớ ngẩn về những chuyện đó... Nếu không, theo câu chuyện của anh, thì Giesu quả đã được sinh ra thật!...”

Bấy giờ Bezdomnui đang nín thở để cố gắng chấm dứt những tiếng nấc cụt, nhưng vì thế mà anh càng nấc lên một cách khó chịu và to hơn; và cũng vào lúc đó Berlioz ngừng lời, vì người khách nước ngoài bỗng đứng lên và đi lại phía họ.

Hai nhà văn ngạc nhiên nhìn ông ta.

“Xin các ngài thứ lỗi cho tôi”, người khách nói giọng nước ngoài lơ lớ nhưng phát âm không sai, “vì rằng tôi, trong khi chưa quen biết, đã dám mạo muội... nhưng đề tài câu chuyện bác học của các ngài thú vị đến nỗi...”

Nói đến đó, ông ta lịch thiệp bỏ chiếc mũ bê-rê ra khỏi đầu, và hai người bạn của chúng ta không còn cách nào khác ngoài việc đứng dậy nghiêng mình đáp lễ.

“Không, ông ta là người Pháp thì đúng hơn”, Berlioz nghĩ thầm.

“Có lẽ người Ba Lan?...” Bezdomnui thầm nghĩ.

Cần phải nói thêm rằng, ngay từ những lời đầu tiên, người khách nước ngoài đã gây cho nhà thơ một ấn tượng khó chịu; còn Berlioz thì lại thích, hay nói đúng hơn, không hẳn là thích, mà... biết diễn đạt thế nào nhỉ... có thể nói là tò mò.

“Cho phép tôi cùng ngồi với các ngài chứ ạ?” người nước ngoài lễ phép hỏi, và hai nhà văn, không hiểu sao, bất giác dịch ra hai bên; ông khách khéo

léo ngời lợt vào giữa họ và lập tức bắt chuyện:

“Nếu như tôi nghe không nhầm, thì ngài vừa nói rằng chưa bao giờ có Giesu ở trên đời này phải không ạ?” vị khách ngoại quốc hướng con mắt bên trái màu xanh lục của mình về phía Berlioz và hỏi.

“Không, ngài nghe không nhầm đâu”, Berlioz lịch thiệp đáp. “Đúng là tôi có nói như thế.”

“Ồ thú vị quá nhỉ!” người khách thốt lên.

“Ông ta cần cái quý quái gì đây?” Bezdomnuri nghĩ thầm, mặt cau lại.

“Thế ngài đồng ý với điều đó chứ ạ?” ông khách lạ quay sang phải hỏi Bezdomnuri.

“Một trăm phần trăm!” Nhà thơ, vốn thích diễn đạt văn hoa và hình tượng, đáp.

“Tuyệt quá!” vị khách không mời thốt lên, và không hiểu sao ông ta lăm lét nhìn quanh, hạ thấp giọng xuống, nói tiếp: “Xin bỏ quá sự bất nhã của tôi, nhưng tôi hiểu, là các ngài, ngoài những chuyện khác, lại còn không tin Chúa nữa phải không ạ?” ánh mắt lộ vẻ sợ hãi, ông ta nói tiếp: “Tôi xin thề là sẽ không nói với ai cả đâu.”

“Vâng, chúng tôi không tin Chúa”, hơi mỉm cười trước vẻ sợ hãi của vị khách du lịch, Berlioz đáp, “nhưng về điều này có thể nói hoàn toàn công khai.”

Người nước ngoài ngả lưng lên thành ghế băng và hỏi, giọng thậm chí rít lên the thé vì tò mò:

“Các ngài là những người vô thần?”

“Vâng, chúng tôi là những người vô thần”, Berlioz mỉm cười đáp, còn Bezdomnuri cau có nghĩ thầm: “Cái con ngỗng ngoại quốc này cứ bám lấy mãi!”

“Ồ, tuyệt vời quá!” vị khách nước ngoài kỳ lạ kêu lên và quay đầu hết nhìn nhà văn này đến nhà văn khác.

“Ở đất nước chúng tôi, Chủ nghĩa Vô thần không còn làm ai ngạc nhiên nữa”, Berlioz nói một cách lịch thiệp theo kiểu ngoại giao. “Phần lớn nhân dân chúng tôi đã từ lâu tự giác không tin vào những câu chuyện hoang đường và Chúa nữa rồi.”

Đến đây người khách nước ngoài bỗng làm một trò như sau: ông ta đứng dậy bắt chặt tay viên Tổng biên tập đang ngỡ ngác, và nói:

“Xin phép được chân thành cảm ơn ngài!”

“Vì sao ngài lại cảm ơn anh ấy?” Bezdomnui nhấp nháy mắt, hỏi.

“Vì ngài đây đã cung cấp một tin tức cực kỳ quan trọng, mà đối với tôi, một người du lịch, là vô cùng thú vị”, ông khách nước ngoài kỳ quặc giơ một ngón tay lên đây hàm ý và giải thích.

Cái tin quan trọng đó có lẽ quả thật đã gây một ấn tượng rất mạnh đối với vị khách du lịch, vì ông ta sợ hãi đưa mắt nhìn khắp các ngôi nhà, dường như lo lắng sẽ phải thấy trong mỗi ô cửa sổ một người theo Chủ nghĩa Vô thần.

“Không, ông ta không phải người Anh...” Berlioz nghĩ thầm; còn Bezdomnui thầm nghĩ: “Không hiểu ông ta học nói tiếng Nga ở đâu như thế, điều này mới là thú vị!” và lại cau mặt.

“Nhưng xin phép được hỏi các ngài”, sau một lúc ngẫm nghĩ căng thẳng, vị khách ngoại quốc lên tiếng, “thế phải làm sao đây với những bằng cứ về sự tồn tại của Chúa, mà như chúng ta biết, có cả thầy đến năm bằng cứ như vậy.”<sup>20</sup>

“Ồ”, Berlioz đáp với vẻ thương hại, “nhưng không có một bằng cứ nào đáng giá hết, nhân loại đã từ lâu đem chúng xếp vào viện lưu trữ rồi. Bởi vì, chắc ngài cũng đồng ý rằng, trong lĩnh vực trí tuệ thì không thể có một bằng cứ nào về sự tồn tại của Chúa cả.”

“Đúng quá! “người nước ngoài kêu lên. “Đúng quá! Ngài lặp lại hoàn toàn ý kiến của ông già Immanuel<sup>21</sup>, người không bao giờ chịu sống yên ổn trong vấn đề này. Nhưng thật ngộ nghĩnh: ông ta đập tan tận gốc cả năm



bằng cứ trên, rồi sau đó, như để chế nhạo chính bản thân, lại tự mình lập nên bằng cứ thứ sáu!”

“Bằng cứ của Kant”, viên Tổng biên tập thông thái mỉm cười đáp”, cũng không có sức thuyết phục. Và chẳng phải vô cớ mà Schiler<sup>22</sup> nói rằng những lập luận của Kant về vấn đề này chỉ có thể thỏa mãn những kẻ nô lệ, còn Strauss<sup>23</sup> thì cười nhạo cái bằng cứ đó.”

Berlioz vừa nói vừa tự hỏi thầm: “Nhưng ông ta là ai nhỉ? Và tại sao ông ta lại nói tiếng Nga thạo đến thế?”

“Cái lão Kant này, vì những bằng cứ như vậy, đáng phải cho ba năm ở Solovki.”<sup>24</sup> Ivan Nikolaievich nở ra hoàn toàn bất ngờ.

“Ivan!” Berlioz bối rối nói khẽ.

Nhưng cái đề nghị bắt Kant đi Solovki không những không làm người khách nước ngoài ngạc nhiên, mà thậm chí còn làm cho ông ta thích thú.

“Đúng thế, đúng thế!” Ông ta hét to, và con mắt trái màu xanh lục hướng về phía Berlioz sáng lên lấp lánh. “Cho ông ta đến đây là đúng lắm. Lần đó trong bữa ăn sáng tôi đã nói với ông ta rồi: “Thưa giáo sư, quyền là của ngài, nhưng điều ngài nghĩ ra không được ổn lắm. Nó có thể là rất thông minh, nhưng khó hiểu quá. Rồi người ta sẽ cười nhạo ngài cho mà coi”.

Berlioz trố mắt. “Nói với Kant... trong bữa ăn sáng?... Ông ta nói nhằm cái gì thế nhỉ?”, ông nghĩ.

“Nhưng có điều”, không hề bối rối trước vẻ kinh ngạc của Berlioz, người khách nước ngoài vẫn tiếp tục nói với nhà thơ, “không thể nào bắt ông ta đến Solovki được là vì hơn một trăm năm nay ông ta đã đến ở những chỗ còn xa hơn Solovki rất nhiều, và xin cam đoan với các ngài rằng không có cách nào có thể lôi ông ta ra khỏi chỗ đó được!”<sup>25</sup>

“Ồ, thật đáng tiếc!” nhà thơ hay gây sự đáp.

“Và tôi cũng lấy làm tiếc!” Một con mắt của người khách lạ lấp lánh sáng lên, ông ta nói, rồi lại tiếp: “Nhưng có một vấn đề làm tôi băn khoăn:

nếu như không có Chúa, thì ai là người điều hành cuộc sống của con người và nói chung, toàn bộ kỷ cương trật tự trên mặt đất?”

“Tự con người điều hành lấy”, Bezdomnui giận dữ và hấp tấp trả lời cái câu hỏi, thú thật, không thực rõ ràng lắm này.

“Xin lỗi”, người lạ mặt nhẹ nhàng đáp”, để điều hành được, dù sao cũng cần phải có một kế hoạch chính xác cho ít nhất một thời hạn tương đối nào đó. Xin phép được hỏi các ngài, làm sao con người có thể điều hành được, nếu như anh ta không những không có khả năng lập kế hoạch cho một khoảng thời gian ngắn đến nực cười, cứ cho là chỉ một nghìn năm chẳng hạn, mà anh ta thậm chí còn không thể bảo đảm được cho cái ngày mai của chính mình? Và quả thật”, người lạ mặt quay sang nói với Berlioz, “ngài hãy thử hình dung rằng ngài bắt đầu điều hành, xếp đặt cuộc sống của người khác và của bản thân mình, nói chung, ngài bắt đầu cảm thấy ham thích, thì bỗng nhiên... khà... khà... khà, ngài bị bệnh xáckôm<sup>26</sup> phôi...” nói đến đó vị khách nước ngoài cười ngọt lịm, dường như cái ý nghĩ về xáckôm mang lại cho ông ta một khoái cảm nào đấy, “vâng, bệnh xáckôm”, nheo mắt như mèo, ông ta nhắc lại cái từ lạ tai đó, “và thế là ngài hết điều hành! Ngoài số phận của riêng chính mình, ngài sẽ không còn quan tâm đến số phận của ai khác. Những người thân bắt đầu nói dối ngài, và ngài, cảm thấy có điều gì bất ổn, vội vàng chạy bổ đến các bác sĩ danh tiếng, rồi đến bọn người lừa đảo, thậm chí có thể đến cả bọn lang băm thầy bói. Nhưng tất cả những cái đó đều hoàn toàn vô nghĩa, chính ngài cũng hiểu như vậy. Và rồi một kết cục bi thảm: cái người mà chỉ vừa mới đây còn cho rằng mình điều hành một cái gì đó, giờ bỗng nằm bất động trong hòm gỗ, và những người xung quanh hiểu rằng người vừa nằm xuống chẳng còn được tích sự gì, liền đem đi hỏa thiêu. Đôi khi lại còn tệ hơn nữa, có người định đi đến Kislovodsk”, nói đến đây ông khách nước ngoài nheo mắt nhìn Berlioz, “một việc tưởng như thật vặt vãnh, nhưng anh ta cũng không thể làm được, bởi vì chẳng hiểu vì sao mà lại bất thần trượt chân ngã xuống dưới bánh tàu điện! Chẳng lẽ ngài sẽ nói đấy là do anh ta tự điều hành bản thân mình? Có hợp lý hơn

chẳng nếu ta nghĩ rằng có một kẻ nào đó hoàn toàn khác điều hành anh ta?” và người lạ mặt phá lên cười bằng một giọng rất lạ lùng.

Berlioz hết sức chăm chú nghe câu chuyện khó chịu về bệnh xáckôm và tàu điện, và ông bắt đầu bị những ý nghĩ lo sợ ám ảnh. “Ông ta không phải người nước ngoài! Không phải người nước ngoài!” ông nghĩ. “Một đối tượng đáng ngờ... nhưng đúng ra ông ta là ai?”

“Tôi thấy hình như ngài muốn hút thuốc?” người lạ mặt bỗng đột ngột hỏi Bezdornui. “Ngài thích loại nào?”

“Chẳng lẽ ngài có nhiều loại thuốc khác nhau à?” Nhà thơ cau có nói, anh đã hết mất thuốc lá.

“Ngài thích loại nào? “người lạ mặt nhắc lại câu hỏi.

“Nhãn hiệu chúng ta”<sup>27</sup>, nhà thơ cáu kỉnh đáp.

Người lạ mặt lập tức lôi từ trong túi ra một hộp thuốc lá và mời Bezdornui:

“Có ngay ‘Nhãn hiệu chúng ta’.”

Cả Tổng biên tập lẫn nhà thơ đều sửng sốt không chỉ vì xếp trong hộp thuốc đúng là những điếu “Nhãn hiệu chúng ta”, mà còn bởi chính chiếc hộp. Nó rất đồ sộ, làm bằng vàng mười, khi mở trên nắp của nó một hình tam giác dát kim cương lấp lánh bắn ra những tia lửa xanh và trắng.<sup>28</sup>

Trong lúc đó, hai nhà văn có những suy nghĩ khác nhau. Berlioz nghĩ: “Không, ông ta là người nước ngoài!” Còn Bezdornui lại nghĩ: “Chà, quý tha ma bắt hấn đi!”

Nhà thơ và chủ chiếc hộp thuốc lá châm lửa hút, còn ông Tổng biên tập Berlioz không nghiệm thì từ chối.

“Cần phản đối lại ông ta như sau”, Berlioz nhẩm tính. “Đúng là con người phải chết, không ai tranh cãi để phủ nhận điều đó. Nhưng vấn đề là ở chỗ...”

Nhưng ông chưa kịp nói ra những lời trên, thì ông khách nước ngoài đã cất tiếng trước:

“Vâng, con người là phải chết, nhưng cái đó còn chưa sao. Tôi tệ nhất là đôi khi anh ta phải chết bất đắc kỳ tử, thế mới ngộ! Và nhìn chung không thể nói được là anh ta sẽ làm gì trong buổi chiều ngày hôm nay.”

“Một cách đặt vấn đề kỳ quặc thế nào ấy...” Berlioz nghĩ bụng và lên tiếng phản đối:

“Ở chỗ này ngài hơi phóng đại lên đấy. Về buổi chiều hôm nay thì tôi biết được ít nhiều chính xác. Tất nhiên, nếu như trên đường Bronnaia tôi không bị một viên gạch nào đó rơi vào đầu...”

“Gạch sẽ không bao giờ lại vô cớ rơi lên đầu ai cả”, người lạ mặt cắt ngang một cách tin tưởng. “Nói riêng thì, xin ngài cứ tin tôi, nó không hề đe dọa ngài trong bất kỳ trường hợp nào. Ngài sẽ chết một cách khác.”

“Có thể, ngài biết cụ thể là cách nào?” Berlioz bị cuốn hút vào câu chuyện quả là kỳ quái, hỏi với một vẻ mỉa mai hoàn toàn tự nhiên. “Và ngài cho tôi biết chứ?”

“Sẵn sàng”, người lạ đáp ngay. Ông ta nhìn Berlioz từ đầu đến chân như thể ước lượng để may cho ông một bộ quần áo, rồi lăm bắm qua kẽ răng những từ gì đó kiểu như: “Một, hai... Thủy Tinh ở nhị thất... Mặt trăng đi khỏi... sáu bất hạnh... buổi chiều bảy...” và lớn tiếng mừng rỡ tuyên bố: “Ngài sẽ bị đầu lìa khỏi cổ!”

Bezdomnuii trở mắt nhìn người lạ mặt suông sã một cách dữ tợn và man dại, còn Berlioz cười nhạt hỏi:

“Nhưng ai cắt? Kẻ thù? Bọn can thiệp?”

“Không”, người nước ngoài đáp, “một người đàn bà Nga, một nữ đoàn viên Thanh niên Cộng sản.”

“Hừm...” khó chịu trước lối đùa như vậy của người lạ, Berlioz hăm hừ, “nhưng xin lỗi, điều đó thật khó tin.”

“Tôi cũng xin lỗi ngài”, người nước ngoài đáp, “nhưng sự thật là như vậy. Và tôi còn muốn hỏi ngài, chiều hôm nay ngài sẽ làm gì, nếu như đó không phải là chuyện bí mật?”

“Không có gì là bí mật cả. Bây giờ tôi sẽ về nhà ở phố Sadovaia, sau đó đến mười giờ tối có cuộc họp ở MASSOLIT, tôi sẽ chủ trì cuộc họp này.”

“Không, điều đó là hoàn toàn không thể được”, người lạ mặt quả quyết tuyên bố.

“Vì sao?”

“Vì rằng”, người khách nước ngoài đáp và nheo nheo mắt nhìn lên bầu trời, nơi những con chim đen cảm thấy hơi lạnh của buổi tối đang lặng lẽ bay, “vì rằng Annuska đã mua dầu hướng dương, và không chỉ mua mà còn làm đổ ra nữa. Cho nên cuộc họp sẽ không thành.”

Đến đây, thật dễ hiểu, giữa những người ngồi dưới bóng hàng cây lipa bắt đầu một sự im lặng.

“Xin lỗi”, một lát sau, Berlioz cất tiếng, mắt không rời người khách nước ngoài vừa ba hoa những điều nhằm nhí”, nhưng tại sao lại dầu hướng dương ở đây... và Annuska nào kia?”

“Dầu hướng dương ở đây là vì”, Bezdomnui bồng lên tiếng, có lẽ là anh quyết định tuyên chiến với người đối thoại không mời mà đến, “ngài đã từng bao giờ ở bệnh viện tâm thần chưa?”

“Ivan!...” Mikhail Aleksandrovich khẽ thốt lên.

Nhưng người khách nước ngoài không tự ái chút nào mà phá lên cười rất vui vẻ.

“Tôi đã ở đấy rồi, và không chỉ một lần!” Ông ta vừa cười vừa kêu to, nhưng không rời cặp mắt khỏi mặt nhà thơ. “Còn có nơi nào mà tôi không đến! Chỉ có điều đáng tiếc là tôi quên không hỏi giáo sư bệnh sizophrenia<sup>29</sup> là gì thôi. Cho nên tự ngài hãy tìm hiểu lấy qua ông ta, Ivan Nikolaievich nhé?”

“Làm sao mà ngài biết tên tôi?”

“Ôi, Ivan Nikolaievich, thử hỏi ai mà lại không biết ngài?” Nói xong, người khách nước ngoài rút từ trong túi ra tờ “Báo văn học” ngày hôm qua, và Ivan Nikolaievich trông thấy trên trang nhất bức ảnh bán thân, phía dưới

là bài thơ của mình. Nhưng cái bằng cứ của vinh quang và nổi tiếng hôm qua còn làm nhà thơ vui mừng thì bây giờ không làm anh mừng chút nào.

“Tôi xin lỗi”, nhà thơ nói, mặt anh tối sầm lại, “ngài có thể đợi tôi một phút được không? Tôi muốn nói riêng với đồng chí này vài lời.”

“Ồ, rất vui lòng!” người lạ mặt thốt lên. “Ở đây, dưới bóng những cây lipa này, thích đến nỗi tôi, xin thú thật, không vội đi đâu cả.”

“Anh Mikhail này”, kéo Berlioz ra một quãng xa, nhà thơ thì thầm”, hẳn ta không phải khách du lịch đâu, gián điệp đấy. Hẳn là dân Nga lưu vong bây giờ lại mò về đây. Anh hỏi giấy tờ hẳn đi, không hẳn chuồn mất đấy...”

“Anh nghĩ thế ư?” Berlioz lo lắng thì thầm hỏi lại, nghĩ bụng: “Mà có lẽ đúng thế thật!”

“Anh hãy tin tôi”, nhà thơ ghé sát tai Berlioz và nói bằng giọng khàn khàn, “hẳn giả đồ làm bộ ngớ ngẩn để do thám đấy. Anh nghe hẳn ta nói tiếng Nga như thế nào không”, nhà thơ vừa nói vừa liếc mắt theo dõi để kẻ lạ mặt không lú mắt, “ta đến giữ hẳn lại đi...”

Và nhà thơ túm lấy tay áo Berlioz kéo đến bên ghế băng. Người lạ mặt không còn ngồi mà đang đứng bên cạnh chiếc ghế, tay cầm cuốn sổ nhỏ bìa xám thẫm, chiếc phong bì dày bằng giấy tốt và tấm danh thiếp.

“Xin lỗi các ngài, vì mãi sôi nổi tranh luận, tôi quên tự giới thiệu với các ngài. Đây là danh thiếp và hộ chiếu của tôi, đây là giấy mời tôi đến Moskva với tư cách chuyên gia”, người lạ mặt nói một cách quả quyết, ánh mắt sắc nhọn nhìn xuyên suốt hai nhà văn.

Hai người bối rối. “Quý quái thật, ông ta đã nghe thấy hết”, Berlioz nghĩ và bằng một cử chỉ lịch thiệp tỏ ý là không cần phải trình giấy tờ làm gì. Trong khi người nước ngoài chìa hộ chiếu cho Tổng biên tập, nhà thơ đã kịp đọc thấy trên đó từ “giáo sư” viết bằng tiếng nước ngoài và chữ cái đầu tiên của họ ông ta “chữ V đúng.”<sup>30</sup>

“Rất hân hạnh”, lúc đó, viên Tổng biên tập lúng túng đáp, và người khách nước ngoài nhét các thứ giấy tờ vào túi.



Như vậy là quan hệ đã được lập lại, và cả ba người ngồi xuống ghế.

“Ngài được mời đến chỗ chúng tôi làm chuyên gia ư?” Berlioz hỏi.

“Vâng, làm chuyên gia.”

“Ngài là người Đức?” Bezdomnưi hỏi.

“Tôi ấy à?...” giáo sư hỏi lại và bỗng trầm ngâm nghĩ ngợi. “Vâng, người Đức...” ông ta đáp.

“Ngài nói tiếng Nga thạo lắm”, Bezdomnưi nhận xét.

“Ồ, nói chung tôi là người đa ngữ, biết rất nhiều thứ tiếng”, giáo sư đáp.

“Chuyên môn ngài là gì ạ?” Berlioz hỏi.

“Tôi là chuyên gia về Hắc ma thuật.”<sup>31</sup>

“Thế đấy?...” đầu Mikhail Aleksandrovich như va vào một cái gì đó.

“Và... và người ta mời ngài đến nước chúng tôi với tư cách là chuyên gia của môn đó?” ông lặp bặp hỏi.

“Vâng, đúng thế”, giáo sư khẳng định và giải thích: “Ở đây, trong Thư viện Quốc gia người ta phát hiện ra những bản thảo nguyên gốc của nhà Ma thuật Gerbert Avrilac<sup>32</sup> thế kỷ thứ Mười. Vì thế họ mời tôi đến phân tích. Tôi là chuyên gia duy nhất trên thế giới.”

“À! Ngài là nhà sử học?” Berlioz hỏi với vẻ nhẹ nhõm và kính trọng.

“Tôi là người nghiên cứu lịch sử”, giáo sư đáp và nói thêm chẳng ăn nhập vào đâu cả. “Tối nay ở Hồ Pat’riarsi sẽ có một câu chuyện rất thú vị.”<sup>33</sup>

Nhà thơ và Tổng biên tập vô cùng ngỡ ngàng, còn giáo sư ra hiệu bảo hai người ghé lại gần, và khi họ vừa cúi xuống thì ông ta thì thào:

“Các ngài nên nhớ rằng Giesu là có thật.”

“Thưa giáo sư”, Berlioz miễn cưỡng mỉm cười, nói, “Chúng tôi kính trọng những kiến thức uyên bác của ngài, nhưng về vấn đề này, chúng tôi có những quan điểm khác.”

“Chẳng cần quan điểm nào cả!” vị giáo sư kỳ quặc đáp. “Chỉ đơn giản là Giesu đã từng tồn tại, và ngoài ra không cần gì hết.”

“Nhưng dù sao cũng cần một bằng cứ nào đó...” Berlioz cất tiếng.

“Không cần một bằng cứ nào hết”, vị giáo sư trả lời và nói tiếp bằng giọng khe khẽ, không hiểu sao âm sắc lơ lơ của ông ta đã biến mất: “Tất cả rất đơn giản: trong tấm áo choàng màu trắng...”







## II. PONTI PILAT

Trong tấm áo choàng màu trắng với lần vải lót đỏ như máu, với dáng đi lê bước của người kỵ mã, rạng sáng ngày Mười bốn tháng Nisan<sup>34</sup> mùa xuân, quan Tổng trấn xứ Giudea Ponti Pilat<sup>35</sup> bước ra hàng cột lộ thiên giữa hai mái hiên của cung điện Herod Đại Đế.<sup>36</sup>

Cái mà quan Tổng trấn căm ghét nhất trên đời là mùi tinh dầu hoa hồng, và bây giờ tất cả đều báo hiệu một ngày ám gở: mùi dầu đó bắt đầu bám dai dẳng ngài ngay từ lúc trời vừa tờ mờ sáng. Ngài có cảm tưởng như mùi tinh dầu hoa hồng tỏa ra từ những thân cây cọ và trắc bá diệp ở trong vườn; dòng mùi thơm đáng nguyên rủa đó như trộn lẫn với mùi da và mùi đoàn vệ tống. Từ những dãy nhà ngang nằm sâu ở phía sau cung điện, nơi đóng quân của kogort<sup>37</sup> thứ nhất thuộc legio Tia Chớp Số Mười Hai đến Iersalaim<sup>38</sup> cùng với quan Tổng trấn, gió mang khói bay qua hiên thượng của khu vườn đến hàng cột, và lẫn vào với mùi khói hăng hắc chứng tỏ rằng đám hỏa đầu trong các kenturia đã bắt đầu nổi lửa, lại vẫn là cái mùi tinh dầu hoa hồng nồng nặc. Ôi, hỡi các thần linh, vì tội gì mà các người trừng phạt ta như thế này?!

“Phải rồi, không còn nghi ngờ gì nữa! Đây lại là nó, cái căn bệnh hemikrania<sup>39</sup> khủng khiếp không có gì chống đỡ này rồi. Chẳng có thứ thuốc thang nào, chẳng trốn đi đâu được. Ta sẽ thử cố không cử động đầu xem”.

Trên nền sàn khảm cạnh đài phun nước đã chuẩn bị sẵn một chiếc ghế bành; quan tổng trấn, mắt không nhìn ai, buông người xuống ghế và chìa tay ra bên cạnh.

Tên thư ký kính cẩn đặt vào bàn tay đó một mảnh giấy da cừ.<sup>40</sup> Mặt nhăn lại vì đau không nén được, quan Tổng trấn đưa mắt liếc qua những hàng chữ viết trên đó, trả lại mảnh giấy cho tên thư ký rồi nặng nhọc nói:



“Tên bị bắt từ Galile<sup>41</sup> đến à? án văn đã gửi cho Tiểu vương<sup>42</sup> chưa?”

“Bẩm quan Tổng trấn, rồi ạ”, tên thư ký đáp.

“Thế nào?”

“Ngài Tiểu vương khước từ đưa ra lời luận tội và gửi bản tuyên án tử hình của Hội đồng Thượng thẩm<sup>43</sup> lên cho ngài phê duyệt ạ.”

Quan Tổng trấn giật giật một bên má và nói khề:

“Dẫn tội nhân đến!”

Ngay tức khắc, hai tên lính của legio dẫn từ dưới vườn lên ban công một người chừng hai mươi bảy tuổi và bắt dừng lại trước ghế quan Tổng trấn đang ngồi. Người này mặc chiếc áo hitôn màu xanh da trời đã cũ và rách nhiều chỗ, đầu bịt một dải khăn trắng với vòng thắt trên trán, còn hai tay bị trói quặt ra sau lưng. Phía dưới con mắt trái của người đó có một vết bầm tím lớn, cạnh góc miệng là vết rách đã khô máu. Người bị dẫn đến nhìn quan Tổng trấn với vẻ tò mò lo ngại.

Quan Tổng trấn im lặng một lúc lâu, rồi khề hỏi bằng tiếng Aramei:<sup>44</sup>

“Có phải đúng nhà người xúi giục dân chúng phá Đền Thờ<sup>45</sup> Iersalaim không?”

Trong lúc hỏi, quan Tổng trấn vẫn ngồi bất động như tượng đá, chỉ có đôi môi khề mấp máy phát ra tiếng. Quan Tổng trấn ngồi như tượng đá vì ngài sợ cử động chiếc đầu đang đau dữ dội như có lửa đốt bên trong.

Người bị trói hai tay hơi cúi người lên phía trước và bắt đầu cất tiếng:

“Hỡi con người nhân từ! Xin người hãy tin...”

Nhưng quan Tổng trấn vẫn ngồi bất động như cũ và không hề cao giọng lên tí nào, tức khắc cắt ngang lời:

“Nhà người gọi ta là con người nhân từ à? Người nhầm rồi đấy. ở Iersalaim tất cả mọi người thì thầm nói về ta rằng ta là một con quái vật điên khùng, và điều đó là đúng”, rồi ngài nói thêm vẫn bằng cái giọng đều đều như vậy: “Gọi kenturion Crusoboi<sup>46</sup> đến đây gặp ta.”

Khi viên chỉ huy Kenturion đặc nhiệm là Mark, biệt danh Crusoboi, đến đứng trước mặt quan Tổng trấn, tất cả mọi người đều tưởng như trên ban công trời bỗng tối sầm lại.

Crusoboi cao hơn người lính cao nhất của legio đến một cái đầu, vai rộng đến nỗi che hẳn cả vầng thái dương vừa mới lên còn chưa cao lắm.

Quan Tổng trấn nói với viên Kenturion bằng tiếng Latinh:

“Tên tội phạm này gọi ta là “con người nhân từ”. Đưa nó đi khỏi đây một phút, giảng cho nó hiểu phải nói với ta như thế nào. Nhưng chớ làm nó tàn tật.”

Và tất cả mọi người, trừ quan Tổng trấn vẫn ngồi bất động, đều đưa mắt nhìn theo Mark Crusoboi; anh ta giơ tay ra hiệu cho người bị bắt đi theo mình.

Nói chung, mỗi khi Crusoboi xuất hiện bất kỳ ở đâu mọi người đều phải nhìn theo anh ta “vì con người Mark quá cao lớn, và đối với những người lần đầu tiên trông thấy viên Kenturion này thì còn vì khuôn mặt kỳ dị của anh ta: chiếc mũi vỡ do trước đây bị một quả chùy German đánh trúng.

Tiếng ủng nặng của Mark gõ vang trên mặt sàn khảm, người tù bị trói bước theo sau không tiếng động, giữa những dãy cột hoàn toàn im lặng, và nghe rõ tiếng chim bồ câu gù ngoài vườn cạnh ban công hòa với tiếng nước reo êm êm dễ chịu nơi đài phun.

Quan Tổng trấn muốn đứng dậy, chìa thái dương đón lấy tia nước rồi lặng đi trong tư thế như vậy. Nhưng ngài biết rằng cả điều đó cũng không giúp gì được cho ngài.

Dẫn người bị bắt rời các dãy cột vào khu vườn, Crusoboi cầm từ tay tên lính của legio đứng dưới chân bức tượng đồng một ngọn roi và khẽ vung lên, đánh xuống vai người bị bắt. Cử chỉ của viên Kenturion trông chờ dẫn, nhẹ nhàng, qua quýt, nhưng kẻ bị trói lập tức ngã sấp xuống mặt đất như bị phạt ngang chân, miệng hớp hớp không khí, mặt cắt không còn hột máu, cặp mắt trống không chờ dẫn. Mark chỉ đưa một cánh tay trái ra, nhẹ nhàng như

xách chiếc bao tải rỗng, nhấc bổng con người đang nằm dưới đất lên, đặt cho đứng trên hai chân và nói bằng giọng mũi tiếng Aramei hơi khó nghe:

“Phải gọi ngài quan Tổng trấn La Mã là Ighemon.<sup>47</sup> Không được nói những từ khác. Người hiểu chưa hay là ta phải đánh nữa?”

Người bị bắt lão đảo, nhưng tìm được mình, máu đã dồn trở lại mặt, anh ta thở lấy hơi và khàn khàn đáp:

“Tôi hiểu rồi, đừng đánh tôi.”

Một phút sau, anh ta đã đứng trước mặt quan Tổng trấn.

Một giọng nói buồn tẻ, ồm yếu vang lên:

“Tên là gì? “

“Tên tôi ấy à?” người bị bắt vội vàng hỏi, toàn thân thể hiện một sự sẵn sàng biết điều khi đáp lại, để không làm quan Tổng trấn tức giận thêm.

Quan Tổng trấn nói khẽ:

“Tên của ta, ta đã biết rồi. Đừng có làm ra vẻ ngớ ngẩn hơn là người vốn có. Tên nhà người.”

“Iesua”,<sup>48</sup> người bị bắt vội vàng đáp.

“Có biệt danh không?”

“Ha-Notxri.”

“Quê quán?”

“Thành phố Gamala”, người bị bắt đáp, gật nhẹ đầu ra hiệu rằng ở một nơi nào đó rất xa, về phía tay phải của anh ta, trên miền Bắc, có một thành phố tên là Gamala.

“Huyết thống của nhà người?”

“Tôi không biết thật chính xác”, người bị bắt nhanh nhẩu đáp”, tôi không nhớ cha mẹ tôi. Người ta bảo với tôi rằng bố tôi là người Siri...”

“Nhà người sống thường xuyên ở đâu?”

“Tôi không sống thường xuyên ở nơi nào cả”, người bị bắt ngượng nghịu đáp, “tôi hành hương từ thành phố này sang thành phố khác.”

“Điều đó có thể diễn đạt ngắn gọn hơn bằng một từ là lang thang”, quan Tổng trấn nói, rồi hỏi tiếp: “Có người thân không?”

“Không có ai cả. Tôi một mình trên đời.”

“Biết chữ không?”

“Có ạ!”

“Ngoài tiếng Aramei ra, còn biết thứ tiếng nào khác?”

“Tôi còn biết tiếng Hy Lạp.”

Một mí mắt sưng mọng khế nâng lên, một con mắt đục mờ vì đau đớn nhìn người bị bắt chăm chăm, con mắt kia vẫn nhắm chặt.

Pilat cất giọng hỏi bằng tiếng Hy Lạp:

“Có phải nhà người định phá Đền Thờ và kêu gọi dân chúng làm như vậy không?”

Người bị bắt bỗng sôi nổi hẳn lên, đôi mắt không còn tỏ vẻ sợ hãi nữa, và anh ta nói bằng tiếng Hy Lạp:

“Tôi, hỡi con người nhân...” một nỗi kinh hoàng chợt thoáng qua cặp mắt người bị bắt vì suýt nữa anh ta lại lỡ lời, “tôi, thưa Ighemon, không bao giờ trong đời có ý định phá Đền Thờ và không xúi giục ai làm cái việc vô nghĩa đó.”

Trên khuôn mặt tên thư ký ngồi còng lưng trên chiếc bàn thấp và ghi chép lời khai, hiện ra vẻ ngạc nhiên; gã ngẩng đầu lên, nhưng lại lập tức cúi xuống mảnh giấy da cừu.

“Có vô số loại người khác nhau đổ về thành phố này để đón ngày hội. Trong số họ có cả phù thủy, thầy chiêm tinh, thầy bói và các bọn giết người”, quan Tổng trấn nói bằng giọng đều đều, “có cả những kẻ chuyên nói dối nữa. Nhà người chẳng hạn, là một kẻ nói dối. Ở đây đã ghi rõ: xúi giục phá Đền Thờ. Những người làm chứng khai như vậy.”

“Những con người nhân từ đó”, người bị bắt nói và vội vàng thêm, “Thưa Ighemon”, rồi tiếp: “họ không học được điều gì cả và lẫn lộn hết

những điều tôi nói. Nói chung tôi bắt đầu lo rằng sự nhầm lẫn này sẽ kéo dài rất lâu. Mà tất cả chỉ là vì anh ta chép lời tôi không đúng.”

Im lặng bao trùm. Bây giờ cả hai con mắt ồm yếu đều đã mở ra nhìn người bị bắt một cách nặng nề.

“Ta nhắc lại, nhưng đây là lần cuối cùng: đừng có giả đồ điên dại nữa, hỡi đồ kẻ cướp”, Pilat nói khẽ và đều đều, “lời của nhà người được ghi chép lại không nhiều, nhưng cũng đủ để treo cổ nhà người lên.”

“Không, không phải đâu, thưa Ighemon”, toàn thân căng thẳng lên trong ý muốn thuyết phục được người nghe, kẻ bị bắt nói, “có một người mang theo giấy da cừu cứ đi bám riết theo tôi và ghi chép lia lịa. Một lần, tôi liếc nhìn vào tờ giấy của anh ta và cảm thấy kinh hoàng. Quả thực là những điều được viết trong đó tôi không hề nói ra bao giờ. Tôi cầu khẩn anh ta: Lạy trời, anh hãy đốt tờ giấy này đi! Nhưng anh ta giật nó trong tay tôi và chạy mất.”

“Ai thế?” Pilat hỏi với vẻ kinh tởm và đưa tay lên sờ thái dương.

“Levi Matvei”,<sup>49</sup> người bị bắt sẵn lòng giải thích, “anh ta là một người thu thuế, tôi gặp anh ta lần đầu tiên ở trên đường vào Viphaghia,<sup>50</sup> ở cạnh vườn vả, và bắt chuyện với anh ta. Lúc đầu anh ta có thái độ thù địch với tôi, thậm chí lăng nhục tôi; anh ta gọi tôi là đồ chó và nghĩ rằng bằng cách đó đã lăng nhục tôi”, nói đến đây người bị bắt cười khẩy, “nhưng tôi không thấy ở con vật này có gì xấu để có thể tức giận với lời đó được.”

Tên thư ký ngừng viết và ném trộm một cái nhìn ngạc nhiên, nhưng không phải về phía người bị bắt, mà về phía quan Tổng trấn.

“... Nhưng sau khi nghe tôi nói, anh ta liền thay đổi thái độ”, Iesua nói tiếp, “cuối cùng anh ta ném hết tiền xuống đường cái và nói rằng sẽ theo tôi đi hành hương.”

Pilat nhếch mép cười bằng một bên má, để lộ những chiếc răng vàng khè, rồi quay cả thân hình về phía tên thư ký, nói:

“Ôi, cái thành phố Iersalaim này! Có cái gì là không nghe thấy ở đây? Người đi thu thuế, các người có nghe thấy không, lại đi ném tiền ra đường

cái.”

Không biết trả lời ra sao, tên thư ký cho việc tốt nhất là lặp lại nụ cười của Pilat.

“Và anh ta nói rằng kể từ nay anh ta ghê tởm tiền bạc”, Iesua giải thích hành động kỳ quặc của Levi Matvei, rồi nói thêm: “Và từ hôm đó anh ta trở thành bạn đường của tôi.”

Vẫn tiếp tục nhe răng, quan Tổng trấn quay sang nhìn kẻ bị bắt, rồi nhìn lên vầng thái dương không ngừng vượt lên cao ở phía trên những bức tượng hình ngựa chiến của trường đua ngựa nằm dưới xa phía tay phải; và trong một cơn đau nhói ngài chợt nghĩ rằng, cách giải quyết đơn giản nhất bây giờ là đuổi cái tên kẻ cướp lạ lùng này khỏi ban công mà chỉ cần nói hai từ: “Treo cổ”. Đuổi cả đoàn vệ tống đi, rồi rời hàng một lộ thiên vào hậu cung, ra lệnh che kín phòng, buông người xuống giường, đòi một cốc nước lạnh, bằng giọng rên rỉ gọi con chó Banga, than thở với nó về chứng hemikrania. Và ý nghĩ về chén thuốc độc bỗng thoáng vụt qua đầy quyến rũ trong chiếc đầu bệnh tật của quan Tổng trấn.

Ngài ngồi nhìn kẻ bị bắt bằng đôi mắt mờ đục và im lặng một lúc lâu, khổ sở cố nhớ xem cái con người kia với bộ mặt bị roi đòn méo mó đứng dưới ánh mặt trời Iersalaim buổi sớm nắng gắt<sup>51</sup> để làm gì, và ngài còn cần phải hỏi thêm những câu hỏi không cần thiết cho ai nào nữa.

“Levi Matvei à?” người bệnh hỏi bằng giọng khàn khàn và nhắm mắt lại.

“Vâng, Levi Matvei”, giọng nói lạnh lạnh vẳng đến tai Pilat như hành hạ ngài.

“Dù sao thì nhà ngươi cũng đã nói gì về ngôi đền với đám đông ngoài chợ?”

Giọng nói của người trả lời hình như cứ xoáy vào thái dương Pilat, khiến ngài đau đớn đến không thể tả nổi; và giọng nói đó lại cất lên:

“Thưa Ighemon, tôi nói rằng ngôi đền của Lòng tin cũ sẽ sụp đổ, và ngôi đền mới của Chân lý sẽ được dựng lên. Tôi nói như vậy để cho dễ hiểu

hơn.”

“Này, kẻ lang thang, tại sao nhà người lại gây rối loạn trong dân chúng ở ngoài chợ bằng những lời lẽ về cái chân lý mà chính nhà người chẳng hề có tí ý niệm nào? Chân lý là cái gì?”<sup>52</sup>

Nói xong, quan Tổng trấn nghĩ thầm: “Ôi, hỡi các vị thần linh! Ta hỏi hẵn về những chuyện hoàn toàn không cần thiết ở trên tòa án... Lý trí của mình không còn nghe theo mình nữa...”. Và ngài lại thoáng nghĩ đến chiếc chén với chất lỏng màu đen. “Thuốc độc, thuốc độc cho ta...”.

Và ngài lại nghe thấy giọng nói:

“Chân lý trước hết là ở chỗ hiện giờ ngài đang đau đầu, và đầu của ngài đau đến nỗi ngài đang hèn nhát nghĩ đến cái chết. Ngài không chỉ không đủ sức nói với tôi, mà thậm chí chỉ nhìn thôi ngài cũng cảm thấy khó khăn. Và bây giờ tôi vô tình trở thành đao phủ đối với ngài, điều đó làm tôi khổ sở. Ngài không thể nghĩ về một cái gì khác mà chỉ mơ ước một điều: gọi con chó của ngài đến, nó có lẽ là sinh vật duy nhất mà ngài quyến luyến gắn bó. Nhưng những đau đớn của ngài giờ đây rồi sẽ hết, đầu ngài sẽ đỡ.”

Tên thư ký trở mắt nhìn kẻ bị bắt và không chép hết lời.

Pilat ngược đôi mắt lộ vẻ đau đớn lên nhìn người bị bắt và nhận thấy mặt trời đã lên khá cao phía trên trường đua ngựa, nắng đã chiếu rọi vào dãy cột tròn và đang bò dần đến bên đôi dép đã cũ mòn của Iesua, còn anh ta đang tìm cách đứng tránh ra khỏi các tia nắng.

Quan tổng trấn chột rời ghế bành đứng dậy, hai tay ôm lấy đầu, trên khuôn mặt da vàng tái cạo nhẵn của ngài hiện ra vẻ kinh hoàng. Nhưng ngài lập tức dùng ý chí của mình chế ngự nỗi sợ hãi và lại buông người xuống ghế bành.

Trong lúc đó người bị bắt vẫn tiếp tục nói, nhưng tên thư ký không ghi chép gì thêm, mà chỉ vươn dài cổ ra như một con ngỗng, cố không bỏ sót một lời nào.

“Thế đấy, tất cả đã qua rồi”, người bị bắt nói, nhìn Pilat với vẻ đầy thiện ý, “và tôi rất vui mừng với điều đó. Tôi muốn khuyên ngài, thưa



Ighêmon, là ngài hãy tạm rời cung điện một thời gian và đi dạo ở một nơi nào đó, cho dù là ở núi Eleon.<sup>53</sup> “Cơn giông sẽ bắt đầu”, người bị bắt quay đi nhìn lên mặt trời, “muộn hơn, vào buổi chiều. Cuộc đi dạo sẽ rất có lợi cho ngài, và tôi sẵn sàng đi theo ngài. Trong đầu tôi vừa nảy ra một vài suy nghĩ mới mà tôi cho rằng sẽ làm ngài quan tâm, tôi sẵn sàng chia sẻ cùng ngài, hơn nữa ngài đã gây cho tôi ấn tượng là một con người rất thông minh.”

Tên thư ký tái nhợt người kinh hoàng, đánh rơi cuộn giấy xuống sàn.

“Tai họa là ở chỗ”, không bị ai ngắt lời, kẻ bị trói vẫn tiếp tục nói, “ngài là người quá cô độc và đã hoàn toàn mất hết lòng tin vào mọi người. Mà lẽ ra, chắc ngài cũng đồng ý, là không nên dồn toàn bộ sự quyến luyến vào một con chó. Cuộc sống của ngài quá đặm đượ, thừa Ighemon”, nói đến đây người bị bắt tự cho phép nở một nụ cười mỉm.

Tên thư ký lúc này chỉ nghĩ mỗi một điều, là có nên tin ở tai mình nữa hay không. Có lẽ buộc phải tin. Và gã cố hình dung ra cơn giận dữ của quan Tổng trấn tính nóng như lửa sẽ bùng ra dưới hình thức đáng sợ nào khi nghe những lời táo tợn chưa từng thấy như vậy của kẻ bị bắt. Nhưng điều này thì tên thư ký không thể hình dung nổi, mặc dù gã đã biết khá rõ quan Tổng trấn.

Vừa lúc đó vang lên giọng khàn khàn đứt quãng của quan Tổng trấn, ngài nói bằng tiếng Latinh:

“Cởi trói cho hắn.”

Một trong số những tên lính vệ tống thúc cán giáo xuống đất, trao nó cho tên đứng bên cạnh, bước đến cởi sợi dây thừng trên tay kẻ bị bắt. Tên thư ký nhặt tấm giấy lên, quyết định bây giờ sẽ chưa ghi chép gì và không tỏ vẻ ngạc nhiên trước bất cứ chuyện gì xảy ra.

“Hãy nói thực đi”, Pilat hỏi khẽ bằng tiếng Hy Lạp, “nhà ngươi là một thầy thuốc đại tài phải không?”

“Không, thưa quan Tổng trấn, tôi không phải là thầy thuốc”, người bị bắt đáp, khoan khoái xoa bóp những ngón tay bị trói chặt sưng bầm lên.

Đột ngột, Pilat trừng mắt nhìn xoáy vào mặt người bị bắt, trong ánh nhìn giờ đây không còn vẻ đờ đẫn nữa, mà đã xuất hiện những tia lửa quen thuộc với tất cả mọi người.

“Ta chưa hỏi nhà ngươi”, Pilat nói, “có thể nhà ngươi biết cả tiếng Latinh nữa?”

“Vâng, tôi có biết”, người bị bắt đáp.

Một màu hồng hiện ra trên đôi má vàng nhạt của Pilat, và ngài hỏi bằng tiếng Latinh:

“Làm sao nhà ngươi biết là ta muốn gọi chó?”

“Điều đó rất đơn giản”, người bị bắt đáp bằng tiếng Latinh, “ngài đưa tay trong không khí”, người bị bắt lặp lại cử động của Pilat. “dường như vuốt ve, và môi ngài...”

“Đúng thế”, Pilat nói.

Cả hai đều im lặng một lúc lâu. Rồi Pilat hỏi bằng tiếng Hy Lạp:

“Nhưng ngươi là thầy thuốc chứ<sup>54</sup>?”

“Không, không”, người bị bắt vội vàng đáp, “xin ngài hãy tin tôi, tôi không phải là thầy thuốc.”

“Thôi được. Nếu nhà ngươi muốn giữ bí mật điều đó thì cứ giữ. Điều đó không liên quan trực tiếp đến công việc. Vậy là nhà ngươi khẳng định rằng nhà ngươi không xúi giục phá... hay là đốt, hay là bằng một cách nào đó hủy diệt Đền Thờ, phải không?”

“Thưa Ighemon, tôi xin nhắc lại là tôi không hề xúi giục ai làm những việc như vậy cả. Chẳng lẽ tôi lại trông giống như một thằng ngốc sao?”

“Ồ không, nhà ngươi không giống một thằng ngốc”, quan Tổng trấn đáp khẽ và nhếch mép tạo thành một nụ cười đáng sợ, “thế thì nhà ngươi hãy thề là không có điều đó đi.”

“Ngài muốn tôi lấy gì ra mà thề ạ?” người bị bắt vừa được cởi trói linh hoạt hẳn lên, hỏi.

“Hừ, thì cứ lấy cuộc đời của nhà người ra mà thề”, quan Tổng trấn đáp, “nhà người lấy nó mà thề là đúng lúc đấy, vì bây giờ nó đang treo trên sợi tóc, hãy nhớ lấy điều đó!”

“Thưa Ighemon, ngài không nghĩ là ngài treo nó lên đấy chứ?” người bị bắt hỏi. “Nếu ngài nghĩ thế thì ngài rất lầm đấy ạ.”

Pilat rùng mình và nói qua kẽ răng:

“Ta có thể cắt đứt sợi tóc đó.”

“Và cả điều đó ngài cũng lầm”, người bị bắt mỉm cười rạn rở, lấy bàn tay che nắng, đáp lại, “ngài hãy công nhận rằng, có lẽ chỉ người nào treo nó lên thì mới có thể cắt đứt được nó mà thôi.”

“Thế, thế đấy”, Pilat mỉm cười nói”, bây giờ ta không nghi ngờ rằng bọn vô công rồi nghề ở Iersalaim đã đi theo người sát gót. Ta không biết ai treo lưỡi<sup>55</sup> của nhà người lên, nhưng treo khá đấy. Nhân thế, hãy nói ta nghe, có đúng là nhà người đã cưỡi lừa đi vào thành Iersalaim qua cổng Suz<sup>56</sup> cùng với một đám dân đen hò hét chào mừng người như một vị tiên tri không?” nói đến đây quan Tổng trấn chỉ vào cuộn giấy da cừu.

Người bị bắt ngơ ngác nhìn quan tổng trấn:

“Thưa Ighemon, tôi không có con lừa nào cả”, anh ta đáp. “Đúng là tôi vào Iersalaim qua cổng Suz nhưng đi bộ với một mình Levi Matvei thôi, và không ai kêu hét gì với tôi cả, vì lúc đó ở Iersalaim chưa có ai biết tôi.”

“Thế nhà người có biết”, Pilat hỏi tiếp, mắt vẫn không rời người bị bắt, “những tên sau đây không: một tên là Dismas, một tên khác là Hestas, còn tên thứ ba là Var-ravvan?”

“Tôi không hề biết những con người nhân từ này”, kẻ bị bắt đáp.

“Thật chứ?”

“Thật ạ!”

“Còn bây giờ nhà người hãy nói nghe, có phải bao giờ nhà người cũng nói “những con người nhân từ” không? Tất cả mọi người nhà người đều gọi như thế sao?”

“Tất cả”, kẻ bị bắt đáp, “những người ác không có ở trên đời.”

“Lần đầu tiên ta được nghe nói về điều đó đấy”, Pilat cười khẩy, nói, “nhưng, cũng có thể, ta biết đời còn quá ít! Có thể không phải ghi chép”, quan Tổng trấn quay sang nói với tên thư ký, mặc dù gã này đã từ lâu không ghi chép lấy một lời nào, rồi ngài tiếp tục nói với người bị bắt: “Nhà người đã đọc được điều đó trong một cuốn sách Hy Lạp nào à?”

“Không, tôi tự mình nghiệm ra điều đó.”

“Và nhà người truyền giảng điều đó?”

“Vâng.”

“Thế nhưng, chẳng hạn tên Kenturion Mark, người ta gọi hắn là Crusoboi, cũng là người nhân từ à?”

“Vâng”, kẻ bị bắt đáp, “tuy nhiên, anh ta là một người bất hạnh. Từ khi anh ta bị những con người nhân từ làm cho tàn tật, anh ta trở nên dữ tợn và tàn nhẫn. Không biết ai đã làm tàn tật anh ta như vậy?”

“Ta sẵn lòng cho người biết điều đó”, Pilat trả lời, “bởi vì chính ta đã chứng kiến việc ấy. Những người nhân từ xông vào hắn ta như một bầy chó săn xông vào con gấu. Bọn German bâu vào cổ, vào tay, vào chân hắn. Manipulus bộ binh bị rơi vào vòng vây và nếu như không có Turma kỵ binh<sup>57</sup> do ta chỉ huy đánh thọc sườn vào, thì nhà người, triết gia ạ, không có dịp để nói chuyện với Crusoboi đâu. Đó là trong trận Idistaviso,<sup>58</sup> ở thung lũng Trinh Nữ.”

“Nếu như tôi được nói chuyện với anh ta”, người bị bắt bỗng nói một cách mơ mộng, “thì tôi tin rằng anh ta sẽ thay đổi nhiều.”

“Ta cho rằng”, Pilat nói, “Quan Legat<sup>59</sup> của Legio sẽ chẳng lấy gì làm vui mừng, nếu như nhà người nghĩ đến việc nói chuyện với các sĩ quan hoặc binh lính của ông ta. Nhưng thật may là điều đó sẽ không xảy ra, và người đầu tiên lo cho việc ấy sẽ là ta.”

Vừa đúng lúc đó có một con chim én bay vụt vào dây cột tròn của hàng hiên, lượn vòng dưới mái trần mạ vàng, sà xuống thấp đến nỗi đầu cánh

nhọn suýt nữa quệt vào mặt của pho tượng đồng ở hốc khám trong tường, rồi mất hút sau đỉnh cột. Có thể, nó dự định sẽ làm tổ ở trên đó.

Vào khoảnh khắc con én bay, trong mái đầu giờ trở nên nhẹ nhõm và sáng sủa của quan Tổng trấn đã kịp hình thành một quyết định. Nó như sau: Ighemon đã xem xét vụ án nhà triết học đi chu du đây đó Iesua có biệt hiệu Ha-Notxri, và không tìm ra cấu thành tội phạm trong đó. Chẳng hạn, không thấy một mối liên hệ nhỏ nào giữa các hành động của Iesua và những vụ lộn xộn xảy ra ở Iersalaim cách đây không lâu. Nhà triết học lang thang là một người bị bệnh tâm thần. Vì vậy, quan Tổng trấn không chuẩn y bản án tử hình Ha-Notxri do Hội đồng Thượng thẩm của Giudea đệ trình lên. Nhưng xét thấy những câu nói điên dại không tưởng của Ha-Notxri có thể gây nên những xáo động ở Iersalaim, quan Tổng trấn trục xuất Iesua ra khỏi Iersalaim và quản thúc tại Kesana St'ratonova<sup>60</sup> ở Địa Trung Hải, tức là chính ở nơi có dinh của quan Tổng trấn.

Chỉ còn lại việc đọc cho tên thư ký ghi quyết định đó.

Con én vỗ cánh ngay sát trên đầu Ighemon, rồi nó bay vụt ra đài phun nước và biến mất ngoài trời.

Quan Tổng trấn ngược mắt lên nhìn người tù và thấy một cột bụi cháy đỏ cạnh anh ta.

“Đã hết chưa?” Pilat hỏi tên thư ký.

“Thưa, rất đáng tiếc là chưa ạ”, tên thư ký đột ngột đáp và trao cho Pilat một cuộn giấy cừu khác.

“Còn cái gì ở đấy nữa?” Pilat hỏi và cau mày lại.

Đọc xong mẫu giấy da cừu, nét mặt ngài càng thay đổi. Không biết có phải vì máu đen dồn lên cổ và mặt, hay có chuyện gì khác xảy ra, chỉ thấy da mặt ngài đã mất đi màu vàng tái, chuyển sang màu tím thẫm, còn đôi mắt như trứng sấu xuống.

Có lẽ vẫn là do máu, nó lại dồn lên thái dương và đập giần giật ở đó, nhưng có chuyện gì đấy đã xảy ra với đôi mắt của quan Tổng trấn. Ngài có cảm tưởng như đầu của người bị bắt đã trôi tuột đi đâu mất, thay vào đó xuất

hiện một cái đầu khác. Trên chiếc đầu hói này là vành mũ miện bằng vàng, răng thưa; trên trán có một nốt loét tròn ăn sâu vào da bôi thuốc cao; chiếc miệng móm không còn răng với vành môi dưới trễ xuống một cách đồng đành. Pilat cảm thấy đã biến đi đâu mất những chiếc cột tròn màu hồng của ban công, những mái nhà của thành phố Iersalaim ở phía dưới xa sau khu vườn, và tất cả chung quanh chìm ngập trong màu xanh rậm rì của những khu vườn Kápria. Và bên tai nghe văng lên một cái gì đó kỳ lạ, dường như từ một nơi nào rất xa vọng lại tiếng kèn đồng không to lắm nhưng đầy đe dọa và một giọng mũi ngạo mạn kéo dài những từ: “Luật trừng trị tội phạm thượng...”.

Trong đầu vụt lướt qua những ý nghĩ ngẩn ngui, rời rạc và khác thường: “Hắn ta chết rồi!” rồi tiếp đó: “Tất cả chết rồi...” và cùng với chúng là một ý nghĩ kỳ quái nào đó về sự bất tử nhất thiết cần phải xảy ra “với ai?” nhưng không hiểu sao sự bất tử đó lại gợi nên một nỗi buồn không thể chịu đựng nổi.

Pilat tập trung ý chí, xua đuổi ảo giác, bắt ánh mắt nhìn trở lại ban công, và trước mặt ngài lại hiện ra đôi mắt của người bị bắt.

“Này Ha-Notxri, nghe đây”, quan tổng trấn cất tiếng, nhìn chăm chăm vào Iesua một cách lạnh lùng; vẻ mặt ngài đặng đặng sát khí, nhưng đôi mắt lại bồn chồn lo âu, “nhà ngươi có bao giờ nói về đức Hoàng Đế<sup>61</sup> vĩ đại không? Trả lời đi? Có nói không?... Hay là... không... nói?” Pilat kéo dài từ “không”, hơi dài hơn so với mức cần thiết ở trên phiên tòa xét xử, và trong ánh mắt gửi cho Iesua, dường như ngài muốn gợi lên trong đầu người bị bắt một ý nghĩ nào đó.

“Nói sự thật bao giờ cũng nhẹ nhõm và dễ chịu”, người bị bắt nhận xét.

“Ta không cần biết”, Pilat đáp lại bằng giọng dữ tợn cố nén lại, “là nhà ngươi dễ chịu hay không dễ chịu khi nói sự thật. Nhưng nhà ngươi buộc phải nói sự thật đó ra. Tuy nhiên khi nói hãy cân nhắc từng từ, nếu như nhà ngươi không muốn một cái chết không những không tránh khỏi mà còn đau đớn.”

Không ai biết có chuyện gì đã xảy ra với quan Tổng trấn xứ Giudea, nhưng ngài cho phép mình giơ bàn tay lên làm như để che nắng, và từ phía sau bàn tay đó, như sau chiếc mộc chắn, ngài gửi cho người bị bắt một cái nhìn đầy hàm ý.

“Thế nào”, ngài nói, “trả lời đi, nhà người có biết một tên Giuda nào đó ở Kiriaph,<sup>62</sup> và nhà người đã nói gì với hă, nếu như là có nói về đức Hoàng Đế La Mã?”

“Sự thế như sau”, người kia bắt đầu kể một cách thích thú, “chiều ngày hôm kia, ở cạnh Đền Thờ, tôi làm quen với một người tự xưng là Giuda quê ở thành phố Kiriaph. Anh ta mời tôi về nhà ở Hạ Thành<sup>63</sup> và giữ tôi lại thết cơm...”

“Một người nhân từ?” Pilat hỏi, và một tia lửa quỷ quái lóe lên trong cặp mắt của ngài.

“Một người rất nhân từ và ham hiểu biết.” người bị bắt khẳng định. “Anh ta tỏ ra hết sức quan tâm tới những suy nghĩ của tôi, đón tiếp tôi rất chu đáo...”

“Rồi thắp đèn lên<sup>64</sup>...” Pilat nói qua kẽ răng theo giọng của người bị bắt, đồng thời đôi mắt của ngài ánh lên lấp lánh.

“Vâng, đúng thế”, hơi ngạc nhiên trước việc quan Tổng trấn đã biết điều đó, Iesua nói tiếp, “và đề nghị tôi nói ra những ý kiến về chính quyền nhà nước. Anh ta hết sức quan tâm đến vấn đề đó.”

“Thế nhà người đã nói những gì?” Pilat hỏi, hay là nhà người sẽ trả lời rằng nhà người đã quên mất mình đã nói những gì?” nhưng trong giọng nói của Pilat đã cảm thấy vẻ thất vọng.

“Trong số những chuyện khác, tôi có nói rằng”, người bị bắt kể, “bất kể thứ quyền lực nào cũng là bạo lực đối với con người, và sẽ đến một lúc sẽ không còn quyền lực của các Hoàng đế lẫn bất kỳ thứ quyền lực nào khác. Con người sẽ đến được Vương quốc của Sự thật và Công lý, nơi nói chung sẽ không cần một quyền lực nào cả.”

“Tiếp đó?...”



“Tiếp đó không có gì cả”, người bị bắt nói, “vừa lúc đấy mọi người chạy vào, bắt trói tôi và dẫn vào ngục.”

Tên thư ký cố không bỏ sót một lời nào, ghi nhanh lên tấm giấy da cừu.

“Trên thế giới đã, đang và sẽ không bao giờ có một quyền lực nào vĩ đại và tuyệt vời đối với mọi người hơn là quyền lực của Hoàng Đế Tiberi!” giọng nói ồm ỹu và đứt quãng của Pilat run lên.

Quan Tổng trấn, không hiểu sao, với vẻ căm thù liếc nhìn tên thư ký và đội vệ tống.

“Và nhà ngươi, tên tội phạm điên rồ, không có quyền bàn luận về điều đó!” Pilat quát lên. “Đưa đội vệ tống ra khỏi ban công!” Rồi quay lại phía tên thư ký, nói tiếp: “Để ta lại một mình với tên bị bắt này, đây là việc quốc gia đại sự.”

Đội vệ tống nhắc những ngọn giáo lên, gõ những đôi giày bịt sắt, rời ban công bước xuống vườn; theo sau đội vệ tống là tên thư ký.

Trong một lúc lâu, sự im lặng trên ban công chỉ bị tiếng nước reo trong đài phun nước phá vỡ. Pilat nhìn thấy nước trào lên phía trên vòi phun thành hình một chiếc đĩa, mép của chiếc đĩa gãy vụn ra biến thành vô vàn dòng nước nhỏ.

Người bị bắt lên tiếng trước:

“Tôi thấy vì những điều tôi nói với chàng thanh niên quê ở Kiriaph này mà đã xảy ra một tai họa nào đó. Tôi linh cảm là, thưa Ighemon, anh ta sẽ gặp một bất hạnh lớn, và tôi rất thương anh ta.”

“Ta nghĩ”, quan Tổng trấn cười khẩy một cách lạ lùng, nói, “rằng trên đời còn có những kẻ đáng để nhà ngươi thương nhiều hơn là cái gã Giuda quê ở Kiriaph kia, và có những kẻ sẽ còn bất hạnh hơn hẳn nhiều! Vậy thì, Mark Crusoboi, một tên đao phủ lạnh lùng và trung thành, những người, mà như ta thấy”, quan Tổng trấn chỉ vào khuôn mặt đầy thương tích của Iesua, “đã đánh nhà ngươi vì những lời thuyết giáo của ngươi, những tên cướp Dismas và Hestas cùng với đồng đảng đã giết chết bốn tên lính, và cuối cùng

là tên phản bội Giuda bán thiu, tất cả bọn chúng đều là những người nhân từ sao?”

“Vâng”, người bị bắt đáp.

“Và thời của Vương quốc Chân lý sẽ đến?”

“Vâng sẽ đến, thưa Ighemon”, Iesua tin tưởng đáp lời.

“Nó sẽ không bao giờ đến cả!” Pilat bỗng gầm lên bằng một giọng đáng sợ làm Iesua bất giác lùi lại, như nhiều năm trước đây trong thung lũng Trinh Nữ Pilat đã gầm lên với các kỵ sĩ của mình: “Chém hết chúng đi! Chém sạch! Tên khổng lồ Crusoboi đã bị vây rồi!” Và bằng cái giọng đã khản đặc vì phải thường xuyên hô mệnh lệnh, ngài còn cao giọng hét thêm để dưới vườn có thể nghe thấy: “Quân tội phạm! Quân tội phạm! Quân tội phạm!”

Rồi, hạ thấp giọng, ngài hỏi:

“Iesua Ha-Notxri, nhà người có tin vào những vị chúa nào đó không?”

“Chúa Trời chỉ có một”, Iesua đáp, “và tôi tin vào Người.”

“Thế thì nhà người hãy cầu nguyện Chúa của nhà người đi. Cầu nguyện thật thành tâm đi! Mà thực ra”, giọng Pilat đến đây như nghẹn lại, “điều đó cũng chẳng giúp được gì. Người có vợ không?” Chẳng hiểu sao Pilat rầu rĩ hỏi, tự mình không hiểu điều gì đang xảy ra với mình.

“Không, tôi chỉ có một mình.”

“Cái thành phố đáng ghét”, không hiểu vì sao quan Tổng trấn lăm bẫm, so vai lại như bị lạnh và cọ tay vào nhau như đang rửa chúng, “giá như người ta cắt cổ nhà người trước khi nhà người gặp tên Giuda quê ở Kiriaph thì có lẽ tốt hơn.”

“Thưa Ighemon, ngài nên thả tôi ra”, người bị bắt bất chợt cất tiếng cầu xin, và giọng của anh ta trở nên lo lắng, “tôi thấy là người ta muốn giết tôi.”

Khuôn mặt Pilat méo đi vì những cơn co giật, ngài hướng cặp mắt nãy lửa, lòng trắng vẫn những mạch máu đỏ, về phía Iesua và nói:

“Nhà người, đồ bất hạnh, cho rằng quan Tổng trấn La Mã sẽ tha cho kẻ nói những điều mà nhà người đã nói ư? Ôi, hỡi các thần linh! Hay là nhà người nghĩ rằng ta sẵn sàng thay chỗ cho nhà người? Ta không chia sẻ những ý nghĩ của nhà người đâu! Và hãy nghe ta nói: nếu từ giây phút này nhà người còn thốt lên dù chỉ một lời, bắt chuyện với ai đó, thì hãy coi chừng ta! Ta nhắc lại: hãy coi chừng!”

“Thưa Ighemon...”

“Câm miệng!” Pilat hét lên và đưa ánh mắt điên dại nhìn theo con chim én lại vừa chấp chới bay lên ban công. “Quân bay đâu?” Pilat gọi lớn.

Khi tên thư ký và đội vệ tống quay trở lại chỗ của mình, Pilat tuyên bố rằng ngài duyệt y bản án mà phiên họp Hội đồng Thượng thẩm đã thông qua “tử hình tên tội phạm Iesua Ha-Notxri.” Tên thư ký chép lại những lời của Pilat.

Một phút sau, Mark Crusoboi đã đứng trước mặt quan Tổng trấn. Pilat ra lệnh cho anh ta giao tội phạm cho viên chỉ huy đội đặc vụ, đồng thời truyền lại mệnh lệnh của quan Tổng trấn cho giam Iesua Ha-Notxri tách khỏi những tội nhân khác, cấm những người trong đội đặc vụ trao đổi bất cứ chuyện gì hoặc trả lời bất cứ câu hỏi nào của Iesua, nếu trái lệnh sẽ bị trừng phạt nặng nề.

Theo hiệu lệnh của Mark, đội vệ tống quây kín xung quanh Iesua và dẫn anh ta xuống ban công.

Rồi sau đó trước mặt quan Tổng trấn xuất hiện một người đàn ông thân hình cân đối, đẹp đẽ, râu màu vàng sáng, với những hình đầu sư tử lấp lánh trên ngực, những chiếc lông chim ưng gắn trên đỉnh mũ trụ, những tấm vàng dát trên đai đeo kiếm, đôi giày đế ba lớp quấn dây lên tận đầu gối, áo choàng đỏ thắm vắt ngang vai trái. Đó là Legat chỉ huy trưởng Legio. Quan Tổng trấn hỏi Legat là kogort những người Sebasti<sup>65</sup> hiện nay đang ở đâu. Legat thông báo rằng họ đang vây quanh bãi trống trước trường đua ngựa, nơi sẽ tuyên cáo cho dân chúng biết về bản án đối với những tên tội phạm.

Quan Tổng trấn liền ra lệnh cho legat điều từ kogort La Mã ra hai Kenturion do Crusoboi chỉ huy sẽ phải hộ tống những tội nhân và đoàn xe chở hình cụ cùng đao phủ lên Núi Trọc,<sup>66</sup> và khi đến nơi thì dàn thành vòng vây ở phía trên núi. Một kenturion khác ngay bây giờ phải đến Núi Trọc và lập tức phong tỏa toàn bộ khu vực. Cũng với mục đích đó, tức là để bảo vệ Núi Trọc, quan Tổng trấn đề nghị Legat phái thêm kỵ binh “một ala Siri” đến giúp sức.

Khi Legat đã rời khỏi ban công, quan Tổng trấn ra lệnh cho tên thư ký mời người đứng đầu Hội đồng Thượng thẩm, hai thành viên của Hội đồng và chỉ huy đội cấm vệ của Đền Thờ Iersalaim đến cung điện, đồng thời nói thêm rằng phải bố trí sao cho trước khi hội kiến với tất cả những người đó, ngài có thể nói chuyện tay đôi trước với người đứng đầu Hội đồng Thượng thẩm.

Những mệnh lệnh của quan Tổng trấn được thi hành nhanh chóng và chính xác; và khi mặt trời, trong những ngày đó thiêu đốt Iersalaim gay gắt khác thường, còn chưa kịp lên đến thiên đỉnh, thì trên hiên thượng của khu vườn cạnh hai con sư tử trắng bằng cẩm thạch đứng cạnh cầu thang, quan Tổng trấn đã gặp người đứng đầu Hội đồng Thượng thẩm, Đại tư tế xứ Giudea Jozeph Kaipha.<sup>67</sup>

Trong vườn rất im ắng. Nhưng vừa rời khỏi hàng cột đi ra khoảng sân thượng lóa nắng của khu vườn với những cây cọ đứng trên những chân voi khổng lồ, từ đây quan tổng trấn trông rõ toàn bộ thành phố Iersalaim mà ngài cảm ghét trải rộng với những cây cầu treo, pháo đài, và “cái chủ yếu nhất “một khối đá cẩm thạch không thể nào mô tả nổi với chiếc vảy rồng bằng vàng thay cho mái “Đền Thờ Iersalaim”, thì bằng đôi tai tinh tường của mình, quan Tổng trấn nghe thấy ở phía dưới xa, nơi bức tường đá ngăn cách dãy hiên dưới của khu vườn cung điện với quảng trường thành phố, tiếng ì ầm trầm trầm thỉnh thoảng xen lẫn những âm thanh khê khàng yếu ớt “không hẳn là tiếng kêu, mà cũng không hẳn là tiếng rên.

Quan Tổng trấn hiểu rằng ở đó, trên quảng trường, đã tập trung lại một đám đông rất lớn những người dân Iersalaim bị kích động bởi các vụ lộn

xộn xảy ra trong thời gian gần đây, và đám đông này đang nóng lòng đợi nghe lời tuyên cáo bản án, còn những tiếng kêu kia là của những người bán nước rong đang chạy đi chạy lại khắp nơi.

Quan Trấn bắt đầu bằng việc mời viên Đại tư tế ghé vào ban công để tránh cái nóng dữ dội, nhưng Kaipha xin lỗi một cách lịch thiệp, và giải thích rằng không thể làm như thế được vào ngày hôm trước của tuần đại lễ Vượt Qua.<sup>68</sup> Pilat đội chiếc mũ trùm lên mái đầu đã chớm hói của mình và bắt đầu câu chuyện. Cuộc nói chuyện này diễn ra bằng tiếng Hy Lạp.

Pilat nói rằng ngài đã xem xét vụ án Iesua Ha-Notxri và đã duyệt y bản án tử hình.

Như vậy, trong cuộc hành hình sắp phải diễn ra hôm nay sẽ có ba tên kẻ cướp bị xử treo: Dismas, Hestas, Var-ravvan, và ngoài ra, cả tên Iesua Ha-Notxri này nữa. Hai tên đầu mưu toan xúi giục dân chúng chống lại Hoàng Đế La Mã, bị binh lính La Mã vây đánh bắt được, là thuộc quyền quan tổng trấn, và như thế có nghĩa ở đây sẽ không phải bàn đến. Còn hai tên sau, Var-ravvan và Ha-Notxri, bị chính quyền bản xứ bắt và Hội đồng thượng thẩm xử. Theo luật pháp và tục lệ, một trong hai tên này sẽ được ân xá nhân dịp đại lễ Vượt Qua đến đúng vào ngày hôm nay.

Vì vậy, quan tổng trấn muốn biết là trong số hai tội nhân, Hội đồng thượng thẩm định tha tên nào: Var-ravvan hay Ha-Notxri? Kaipha nghiêng đầu tỏ ý đã hiểu rõ câu hỏi và đáp:

“Hội đồng thượng thẩm xin tha cho tên Var-ravvan.”

Quan tổng trấn biết trước rất rõ rằng viên đại tư tế sẽ trả lời đúng như thế, nhưng ngài lại muốn tỏ ra rằng câu trả lời như vậy làm ngài rất ngạc nhiên.

Pilat đã làm điều đó một cách vô cùng khéo léo. Cặp lông mày trên khuôn mặt ngạo mạn nhướn lên, quan tổng trấn nhìn thẳng vào mặt viên đại tư tế với vẻ kinh ngạc:

“Thú thật là ta sửng sốt trước câu trả lời như vậy! “Quan tổng trấn nhẹ nhàng cất tiếng. “Ta e rằng ở đây có sự nhầm lẫn chăng?”

Pilat nói rõ ý kiến của mình. Chính quyền La Mã không hề can thiệp chút nào vào quyền lực của chính quyền tăng lữ bản xứ, điều đó ngài đại tư tế phải biết rất rõ, nhưng trong trường hợp này rõ ràng là có sai lầm. Và chính quyền La Mã, tất nhiên, quan tâm đến việc sửa chữa sai lầm đó.

Quả vậy, các tội của Var-ravvan và Ha-Notxri không thể so sánh với nhau về mức độ nặng nhẹ. Nếu như tên thứ hai, rõ ràng là một kẻ điên, có tội đã nói những lời vô nghĩa làm rối loạn dân chúng ở Iersalaim và một vài chỗ khác, thì tên thứ nhất phạm tội nặng hơn nhiều. Hẳn không chỉ tung ra những lời trực tiếp xúi giục nổi loạn, mà còn giết chết binh sĩ khi hắn bị vây bắt. Tên Var-ravvan nguy hiểm hơn Ha-Notxri.

Vì tất cả những điều đó, quan tổng trấn đề nghị ngài đại tư tế xét lại quyết định và thả tên ít nguy hiểm hơn trong số hai tên bị kết án, mà tên đó, hoàn toàn không có gì phải nghi ngờ, là Ha-Notxri.

“Vậy thì?...”

Kaipha nhìn thẳng vào mắt Pilat và nói bằng giọng khe khẽ nhưng cứng rắn, rằng Hội đồng Thượng thẩm đã xem xét tỉ mỉ vụ án và lần thứ hai thông báo rằng vẫn dự định tha tên Var-ravvan.

“Sao? Thậm chí cả sau khi ta đã có ý kiến như vậy? Cái ý kiến của người thay mặt chính quyền La Mã? Ngài Đại tư tế, hãy nhắc lại lần thứ ba.”

“Và lần thứ ba chúng tôi thông báo là chúng tôi xin thả tên Var-ravvan.” Kaipha nói khẽ.

Tất cả thế là hết, và không còn gì để nói thêm nữa. Ha-Notxri đã đi khỏi vĩnh viễn, và không còn ai để chữa những cơn đau đầu dữ dội, khủng khiếp của quan Tổng trấn; không còn cách nào để thoát khỏi chúng, ngoài cái chết. Nhưng không phải ý nghĩ đó bây giờ làm Pilat sững sốt. Một nỗi buồn khó hiểu, mà lúc này đã xuất hiện trên ban công, chợt bao trùm lấy toàn bộ tâm hồn ngài. Ngài lập tức cố tìm cách giải thích nó, và lời giải thích thật lạ lùng: quan Tổng trấn mơ hồ cảm thấy rằng có một cái gì đó ngài chưa nói hết với người bị kết án, hay cũng có thể, còn chưa nghe hết một điều gì đấy.

Pilat xua đuôi ý nghĩ đó đi, và nó vụt bay mất trong khoảnh khắc, cũng như lúc đến. Nó đã bay mất, nhưng nỗi buồn vẫn còn lại không được giải thích, bởi vì nó cũng không thể được giải thích bởi một ý nghĩ khác, rất ngắn, vụt lóe lên như tia chớp, rồi lại tắt ngay: “Bất tử... Sự bất tử đã đến...” Sự bất tử của ai? Điều này quan Tổng trấn không hiểu nổi, nhưng ý nghĩ về sự bất tử bí hiểm đó làm ngài chợt cảm thấy lạnh người đi dưới làn ánh nắng gay gắt.

“Thôi được”, Pilat nói, “mọi việc sẽ y như thế.”

Nói đến đây quan Tổng trấn đưa mắt nhìn quanh, ánh mắt trù lên cái thế giới ngài nhìn thấy được, và ngài ngạc nhiên trước sự thay đổi vừa diễn ra. Đã biến mất bụi hồng nặng trĩu hoa, đã biến mất những cây trắc bá diệp mọc bao quanh hàng hiên thượng, đã biến mất cả cây lựu, cả bức tượng trắng trong khu vườn, cả khu vườn xanh rờn cây lá. Thay vào đó là một khối đậm đặc có màu đỏ rực trôi bồng bềnh, trong đó những chùm táo đang chuyển động đi đâu đấy và cùng với chúng là chính Pilat.<sup>69</sup> Giờ đây ngài đang bị một cơn giận dữ khủng khiếp nhất “cơn giận dữ của sự bất lực” bóp nghẹt, thiêu đốt tâm can mà mang đi.

“Khó chịu quá.” Pilat thốt lên. “Ta khó chịu quá!”

Bàn tay ẩm ướt và lạnh ngắt của Pilat giật mạnh chiếc khóa trên cổ tấm áo choàng, và nó rơi xuống cát.

“Hôm nay trời oi thật, ở đâu đó đang có cơn giông”, Kaipha đáp, không rời mắt khỏi khuôn mặt đỏ bừng của quan Tổng trấn và thấy trước tất cả những điều khốn khổ sẽ còn đến. “Ôi, năm nay cái tháng Nisan sao mà kinh khủng thế!”

“Không phải”, Pilat nói, “đây không phải là do trời oi nực đâu, mà ta khó chịu với nhà người đấy, Kaipha ạ”, nheo cặp mắt lại thành một khe hẹp, Pilat cười nhạt rồi nói thêm: “Coi chừng, hãy giữ lấy mình, hồi ngài Đại tư tế!”

Cặp mắt tối sẫm của đại tư tế chợt lóe lên, và không hề kém quan tổng trấn lúc này một chút nào, ông ta để lộ ra trên khuôn mặt mình một vẻ kinh



ngạc.

“Tôi vừa nghe thấy cái gì đây, thưa quan Tổng trấn?” Kaipha kiêu hãnh và bình thản nói. “Ngài đe dọa tôi sau cái bản án do chính ngài duyệt y ư? Điều đó là có thể được sao? Chúng tôi đã quen với việc quan Tổng trấn La Mã cân nhắc từng lời trước khi nói ra một điều gì đấy. Thưa Ighemon, không có ai nghe thấy chúng ta đấy chứ ạ?”

Pilat nhìn ngài Đại tư tế bằng cặp mắt chết lạng và nhe răng tạo ra một nụ cười.

“Người nói gì thế, Đại tư tế? Ai có thể nghe thấy chúng ta ở đây? Chẳng lẽ ta lại giống cái gã lang thang trẻ tuổi hôm nay sẽ bị treo cổ sao? Ta là con nít ư, Kaipha? Ta biết ta nói gì và nói ở đâu chứ. Cả khu vườn đã được canh phòng, cung điện cũng được canh phòng đến không còn một khe hở nào để chuột nhắt có thể lọt qua! Mà không chỉ chuột, thậm chí đến cả cái tên, cái tên... quê ở Kiriaph ấy, cũng không qua được! Mà này, Đại tư tế, người có biết hăn không? Đúng... nếu một kẻ như hăn lọt được vào đây, hăn sẽ phải đau khổ mà tiếc cho mình, điều này thì người tin ta chứ? Vậy thì nhà người, Đại tư tế, hãy biết rằng từ nay nhà người sẽ không được yên ổn mà sống đâu. Cả người, cả dân chúng của nhà người”, và Pilat đưa tay chỉ về phía xa bên tay phải, nơi ngôi đền đang bốc lửa trên đồi cao, “đấy là ta nói với người, ta Ponti Pilat, kỵ sĩ Ngọn Giáo Vàng.”

“Tôi biết, tôi biết”, Kaipha với bộ râu đen rậm đáp lời không hề sợ hãi, và cặp mắt của ông ta long lên. Ông ta giơ một tay lên trời, nói tiếp: “Dân chúng Giudea biết rằng ngài căm thù họ bằng một lòng căm thù tàn bạo và ngài sẽ mang lại cho họ nhiều tai họa đau khổ, nhưng ngài sẽ không giết chết hết được họ đâu. Đức Chúa Trời sẽ che chở họ. Đức Hoàng Đế Toàn năng sẽ nghe thấy chúng tôi, sẽ che chở chúng tôi khỏi bàn tay của Pilat nguy hại!”

“Ồ, không đâu!” Pilat thốt lên, và cùng với mỗi lời nói ra, ngài càng cảm thấy nhẹ nhõm hơn: không cần phải giả vờ, không cần phải dè dặt chọn lời nữa. “Nhà người đã kêu ca với Hoàng Đế quá nhiều về ta, và bây giờ đến lượt ta, Kaipha ạ! Bây giờ ta sẽ gửi tin thư đi, mà không phải cho quan

Thống đốc ở Antiokhia<sup>70</sup> và cũng không phải về La Mã, mà thẳng tới Kapreia cho chính Hoàng Đế, trình báo rằng nhà người đã che giấu những tên phiến loạn hiển nhiên ở Iersalaim khỏi cái chết như thế nào. Và lúc đó ta sẽ cho thành Iersalaim uống không phải nước hồ Solomon như ta đã muốn vì lợi ích của các người.<sup>71</sup> Không, không phải nước! Hãy nhớ lại, ta đã vì các người mà phải gỡ từ trên tường xuống các tấm khiên khắc chữ kết của Hoàng Đế, đã điều binh khiển tướng, đã phải thân chinh, như các người thấy đây, đến tận nơi đây để xem chuyện gì đang xảy ra với các người. Đại tư tế, hãy nhớ lấy lời ta! Nhà người sẽ được trông thấy ở Iersalaim không chỉ một kogort, ồ không! Đến dưới chân thành này sẽ có cả toàn bộ Legio Phulminato,<sup>72</sup> sẽ đến cả đoàn kỵ binh ở Rập, và lúc đó người sẽ nghe thấy những tiếng kêu than khóc lóc cay đắng! Lúc đó nhà người hãy nhớ tới tên Var-ravvan được cứu sống và sẽ phải hối hận vì đã bắt nhà triết học với những lời truyền giảng hòa bình phải chết!”

Khuôn mặt Đại tư tế nổi lên những chấm đỏ, đôi mắt bốc lửa. Ông ta, cũng hệt như quan Tổng trấn, nhe răng, mỉm cười và đáp:

“Thưa quan Tổng trấn, ngài có tin vào những điều ngài vừa nói ra không đấy? Không, ngài không tin! Kẻ quyến rũ dân chúng kia không mang hòa bình đến cho chúng tôi ở Iersalaim, và ngài, thưa ngài kỵ tướng, ngài hiểu rất rõ điều đó. Ngài muốn thả hãn ra là để hãn xúi giục dân chúng, lãng nhục đức tin, và đẩy dân chúng vào dưới lưỡi gươm La Mã! Nhưng tôi, Đại tư tế của nước Giudea, chừng nào còn sống tôi sẽ không để cho đức tin bị lãng nhục và sẽ bảo vệ dân chúng! Ngài nghe thấy không, hỡi Pilat?” Nói đến đây, Kaipha với vẻ đe dọa giơ tay lên trời: “Hãy lắng nghe, hỡi quan Tổng trấn!”

Kaipha dừng lời, và quan Tổng trấn lại nghe như có tiếng sóng biển ì ầm lặn đến tận chân tường của khu vườn Herod Đại Đế. Tiếng động đó từ phía dưới nổi lên dội vào chân và vào mặt quan Tổng trấn. Còn sau lưng, phía sau hai cánh hiên của cung điện, nghe văng đến những tiếng kèn hiệu bồn chồn, tiếng rầm rập của hàng trăm bước chân, tiếng thép khua loảng

xoảng, và quan Tổng trấn hiểu rằng theo lệnh của ngài đoàn bộ binh La Mã đã bắt đầu cho bọn phiến loạn và bọn trộm cướp diễu hành trước lúc chết.

“Ngài có nghe thấy không, thưa ngài Tổng trấn?” Đại tư tế khẽ nhắc lại. “Chẳng lẽ ngài lại sẽ còn nói với tôi rằng”, đến đây Đại tư tế giơ cả hai tay lên trời, và chiếc mũ trùm màu thẫm tuột xuống khỏi đầu Kaipha, “tất cả những cái này là do một tên kẻ cướp thảm hại Var-ravvan gây nên sao?”

Quan Tổng trấn đưa mu bàn tay lau máng trán lạnh và ẩm ướt, nhìn xuống đất, rồi lại nheo mắt nhìn lên trời. Thấy quả cầu lửa đã gần như treo thẳng phía trên mái đầu ngài, và bóng của Kaipha co lại chỉ còn một tí ở đuôi con sư tử đá, ngài nói khẽ và thản nhiên:

“Sắp trưa rồi. Chúng ta mãi nói chuyện mà việc thì còn phải làm tiếp.”

Sau khi xin lỗi viên Đại tư tế bằng những câu lịch sự, Pilat mời ông ta ngồi vào chiếc ghế dài dưới bóng râm của cây mộc liên, đợi ngài gọi những người khác cần cho cuộc thương nghị ngắn gọn cuối cùng và ra thêm một mệnh lệnh cho việc chuẩn bị hành hình.

Kaipha lễ phép nghiêng mình, áp một bàn tay lên ngực trái và ở lại trong khu vườn, còn Pilat trở lên ban công. Ở đó ngài ra lệnh cho tên thư ký mời xuống vườn quan Legat chỉ huy Legio, quan Tribunus<sup>73</sup> chỉ huy kogort cùng với hai thành viên của Hội đồng Thượng thẩm và quan chỉ huy đội cấm vệ đang đứng chờ lệnh gọi trong ngôi đình tạ hình tròn có đài phun nước ở dãy hàng hiên dưới phía bên kia của khu vườn. Pilat còn nói thêm rằng chính ngài sẽ ra ngay bây giờ, rồi đi sâu vào phía trong cung điện.

Trong khi tên thư ký đang đi mời những người đến dự cuộc thương nghị, tại căn phòng được những tấm màn vải đen che tối quan Tổng trấn đã có cuộc hội kiến với một người nào đó, khuôn mặt của người này bị chiếc mũ trùm che kín một nửa, mặc dù trong căn phòng những tia nắng mặt trời không thể quấy rầy anh ta được. Cuộc hội kiến diễn ra hết sức ngắn gọn. Quan Tổng trấn nói khẽ với người nợ vài lời, sau đó anh ta đi ngay, còn Pilat theo lối hàng hiên có dãy cột tròn bước ra vườn.

Ở đó, trước mặt tất cả những ai ngài muốn gặp, quan Tổng trấn trình trọng và lạnh lùng khẳng định rằng ngài chuẩn y bản án tử hình Iesua Ha-Notxri, và chính thức hỏi ý kiến các thành viên của Hội đồng Thượng thẩm là họ muốn tha mạng sống cho ai trong số các tội phạm. Nhận được câu trả lời rằng kẻ đó là Var-ravvan, quan Tổng trấn nói:

“Rất tốt”, và ngài ra lệnh cho tên thư ký ghi ngay điều đó vào biên bản; rồi nắm chặt trong bàn tay chiếc khóa móc cổ áo được tên thư ký nhặt từ cát lên, ngài trình trọng nói: “Bắt đầu!”

Lập tức tất cả những người có mặt rời chỗ bước xuống phía dưới theo chiếc cầu thang rộng bằng đá hoa cương giữa những bức tường hoa hồng tỏa hương ngây ngất; họ đi xuống mỗi lúc một thấp hơn đến bên bức tường của cung điện, về phía cổng dẫn ra một quảng trường lớn đầm phẳng lì, phía cuối quảng trường hiện lên những dãy cột và những bức tượng của sân vận động Ieresalaim.

Chỉ đến khi cả đoàn người đã rời khỏi khu vườn ra đến quảng trường, leo lên chiếc bệ đài bằng đá rộng lớn nổi cao trên đó, Pilat, nhìn qua cặp mi mắt nheo hẹp, mới nắm hiểu được toàn bộ tình hình. Cái khoảng không gian mà ngài vừa mới vượt qua, từ bức tường của cung điện đến bệ đài, thì trống không; còn ở phía trước mặt mình Pilat không trông thấy mặt đá quảng trường ở đâu nữa, nó đã bị đám đông dân chúng ken đặc che lấp. Đám đông có lẽ đã tràn lên cả bệ đài, cả khoảng không gian trống sau lưng kia, nếu như không có ba hàng lính Sebasti ở bên trái và lính của kogort Itureia<sup>74</sup> tăng cường ở phía bên phải Pilat ngăn giữ.

Rồi Pilat leo lên bệ đài, bóp chặt một cách máy móc trong nắm tay chiếc khóa móc cổ áo giờ chẳng cần để làm gì, và nheo mắt nhìn. Quan Tổng trấn nheo mắt không phải vì bị chói nắng, không phải thế! Ngài, không hiểu sao, lại không muốn nhìn thấy đám tù nhân, mà ngài biết rất rõ là ngay bây giờ sẽ được chở ra theo và đưa lên bệ đài.

Tấm áo choàng trắng lót vải đỏ tía vừa mới xuất hiện trên bệ đá cạnh biển người, lập tức một đợt sóng âm thanh đập dồn vào tai Pilat: “Ha-a-a...” Nảy sinh ra ở một nơi nào đó phía xa cạnh trường đua ngựa, đợt sóng âm bắt

đầu không lớn lắm, nó rền lên như sấm, kéo dài mấy giây, rồi lắng xuống dần. “Dân chúng đã trông thấy ta”, quan Tổng trấn nghĩ thầm. Đợt sóng chưa giảm xuống đến điểm thấp nhất, thì đột nhiên nó lại dâng lên, ngả nghiêng, chao đảo, cao hơn cả đợt sóng thứ nhất. Và như bọt nước sôi lên trên đỉnh con sóng biển bạc đầu, trên đợt sóng thứ hai này cũng sôi lên những tiếng huýt gió và những tiếng rú của phụ nữ nghe rõ qua tiếng ầm ầm như sấm. “Đó là chúng bị đưa lên bệ đài...” Pilat nghĩ thầm, “còn tiếng rú là vì một số phụ nữ bị đè bẹp khi đám đông dồn về phía trước”.

Ngài đứng yên một lúc chờ đợi, vì biết rằng không có sức mạnh nào có thể bắt đám người kia im tiếng cho đến khi nó chưa phát tán ra ngoài hết những gì tích dồn lại bên trong nó và chưa tự mình ngừng lặng.

Và khi cái khoảnh khắc đó đã đến, quan Tổng trấn vung cánh tay phải lên cao, lập tức những tiếng ồn cuối cùng tan biến.

Liền đó Pilat lấy hết sức hít vào đầy lồng ngực mình làn không khí nóng rẫy rồi hét lớn, giọng nói lạc đi của ngài lướt bay trên hàng nghìn mái đầu:

“Thừa mệnh Hoàng Đế vĩ đại!”

Ngay lúc đó quân lính trong các kogort vung thẳng những mũi giáo lên trời và hét lên dữ dội, tiếng hét như những đợt sóng đập vào màng tai quan Tổng trấn:

“Hoàng Đế vạn tuế!”

Pilat ngửa mái đầu lên nhìn thẳng vào mặt trời. Dưới hàng mi trong mắt ngài loé lên một ánh lửa xanh, nó đốt cháy não, và những lời nói khản đặc bằng tiếng Aramei bay ra trên đám đông:

“Bốn tên tội phạm bị bắt ở Iersalaim vì tội giết người, xúi giục nổi loạn, lăng miệt pháp luật và tén ngưỡng, đã bị kết án ô nhục ‘treo cổ’! Bản án này sẽ được thực hiện ngay bây giờ ở Núi Trọc! Họ tên của bốn tên bị kết tội là Dismas, Hestas, Var-ravvan và Ha-Notxri. Bọn chúng đang ở kia!”

Pilat giơ bàn tay chỉ về bên phải, tuy không nhìn thấy một phạm nhân nào, nhưng ngài biết rằng chúng đang đứng ở đó, nơi chúng phải đứng.

Đám đông dân chúng đáp lại bằng một đợt sóng ồn ào kéo dài có vẻ như ngạc nhiên hoặc nhẹ nhõm.

Khi tiếng ồn đã lắng xuống, Pilat nói tiếp:

“Nhưng trong số bốn tên chỉ có ba tên sẽ bị hành hình, bởi vì theo pháp luật và tục lệ, nhân ngày lễ Vượt Qua, một tên trong số những tên đã bị kết án tử hình, theo sự lựa chọn của Hội đồng Thượng thẩm bản hạt và sự duyệt y của chính quyền La Mã, sẽ được đức Hoàng Đế nhân từ ban mạng sống!”

Pilat hét to từng từ, đồng thời lắng nghe tiếng ồn ào lắng xuống dần, rồi thay vào đó là một sự im lặng hoàn toàn. Bây giờ không còn nghe vẳng đến một tiếng sột soạt hay tiếng thở mạnh nào, thậm chí có một khoảnh khắc Pilat cảm thấy như tất cả xung quanh đã vụt biến mất. Thành phố mà ngài căm ghét chết lặng, chỉ còn một mình ngài đứng đó, dưới ánh nắng mặt trời thiêu đốt, mặt hướng thẳng lên trời cao. Pilat lắng nghe sự im lặng thêm một lúc, rồi hét lớn:

“Tên của kẻ bây giờ sẽ được ân xá là...”

Ngài ngừng lại thêm một lát, chưa nói ngay họ tên kẻ được tha, kiểm tra xem tất cả những điều cần thiết đã được nói hết chưa, vì ngài biết rằng cái thành phố chết lặng kia sẽ sống lại sau khi tên của kẻ may phúc được nói ra, và tiếp theo sẽ không ai còn nghe được thêm một từ nào nữa.

“Xong cả chưa?” Pilat thì thầm với mình không thành tiếng. “Xong cả rồi. Tên ấy là...”

Và ném phụ âm “r” ra như một tràng sấm xuống thành phố đang câm lặng, ngài gầm lên:

“Var-ravvan!”

Nói vừa dứt lời, Pilat tưởng chừng như mặt trời chột ngân lên, kêu loảng xoảng, nổ tung ra và rót lửa vào hai tai ngài. Trong ngọn lửa đó sôi sục những tiếng gào thét, tiếng rên rỉ, tiếng reo cười, tiếng rú rít.

Pilat quay ngược bước theo bệ đài đi trở lại phía bậc thềm lên xuống, mắt không nhìn bất cứ một vật gì khác ngoài những viên đá lát nhiều màu dưới chân để khỏi sảy bước. Ngài biết rằng, giờ đây sau lưng ngài, những

quả chà là, những đồng tiền đồng đang bay như mưa lên bệ đài, và trong đám đông gào hét kia mọi người chen lấn nhau, leo lên vai nhau để mong tự mắt mình nhìn thấy điều kỳ diệu cái người vừa mới đây còn nằm trong móng vuốt thần chết giờ đã thoát ra khỏi. Những tên lính Legio cỡi dây trói trên người hấn xuống, vô tình gây cho hấn những cơn đau nhức nhối trên cánh tay đã trật khớp vì bị trói trong lúc hồi cung; và hấn, vừa nhăn nhó, vừa rên rỉ, vẫn mỉm một nụ cười vô nghĩa và mất trí.

Ngài biết rằng cũng vào lúc này đoàn vệ tống đang dẫn ba tên lĩnh án tử hình bị trói chặt đi xuống bậc thềm đá ở hai bên bệ đài để dẫn chúng ra con đường chạy về phía Tây đến Núi Trọc. Vừa bước xuống khỏi bệ đài ra phía sau, Pilat liền mở to mắt, vì ngài biết rằng giờ đây ngài đã được an toàn “ngài không thể nào còn trông thấy ba tên tội phạm kia nữa.

Hòa vào tiếng ồn ào đã bắt đầu lắng xuống của đám đông, giờ lại vang lên rất rõ những tiếng rao lạnh lạnh của bọn mô tòa đang lặp lại bằng tiếng Aramei và tiếng Hy Lạp tất cả những gì quan Tổng trấn vừa mới tuyên cáo trên bệ đài. Thêm vào đó, tai ngài còn nghe văng đến tiếng vó ngựa phi rầm rập đang đến gần và tiếng kèn đồng nổi lên từng hồi ngắn gọn và vui vẻ. Đáp lại những âm thanh đó là tiếng huýt gió chói tai của đám trẻ con ngồi trên các mái nhà của dãy phố chạy từ chợ ra trường đua ngựa và những tiếng hét “Tránh ra!”.

Một người lính, cầm thẻ hiệu trong tay đứng một mình trên khoảng trống của quảng trường, lo lắng giơ tấm thẻ lên vẫy vẫy, và lúc đó quan Tổng trấn, Legat chỉ huy Legio, tên thư ký và đoàn vệ tống mới dừng lại.

Một ala kỵ binh phi nước kiệu mỗi lúc một nhanh hơn, thúc ngựa phóng như bay ra quảng trường, cắt chéo góc, vòng tránh qua đám đông dân chúng, rồi theo lối ngõ hẹp dưới bức tường đá phủ đầy những giàn nho, chạy theo con đường ngắn nhất thẳng đến Núi Trọc.

Viên chỉ huy ala kỵ binh, người Siri, vóc dáng bé nhỏ như một cậu thiếu niên và da đen như người lai, khi phi nước kiệu ngang qua chỗ Pilat đứng, hét lên lạnh lạnh một câu gì đó và rút thanh kiếm ra khỏi vỏ. Con ngựa ô dữ tợn ướt đẫm mồ hôi nháy lông lên quay ngang sang bên. Tra



mạnh thanh kiếm vào vỏ, viên chỉ huy quất một roi lên cổ ngựa, bắt nó quay về hướng cũ và phóng nước đại vào lối ngõ hẹp. Theo sau là đoàn kỵ binh phi hàng ba trong lớp bụi mù mịt, những mũi giáo nhẹ bằng tre đập dờn, những khuôn mặt trông có vẻ càng đen thẫm hơn dưới lớp khăn quần đầu rìu trắng toát với bộ răng lấp lánh nhe ra vui vẻ lần lượt đi qua trước mặt quan Tổng trấn.

Cuốn bụi bốc lên tận trời, ala kỵ binh xông vào lối ngõ nhỏ, và tên lính cuối cùng với chiếc kèn đồng sáng loáng dưới ánh mặt trời đeo sau lưng đã phóng qua trước mặt quan Tổng trấn Pilat.

Đưa bàn tay lên che bụi và cái kính nhãn mặt, Pilat bước đi tiếp, về phía cổng khu vườn của cung điện; theo sau ngài là legat, tên thư ký và đoàn vệ tống.

Lúc đó là vào khoảng mười giờ sáng.





### III. BẢNG CỨ THỨ BẢY

“Vâng, lúc đó là vào khoảng mười giờ sáng, thưa ngài Ivan Nikolaievich đáng kính”, giáo sư nói.

Nhà thơ đưa bàn tay vuốt xuôi mặt như người vừa tỉnh ngủ, và chợt thấy bóng chiều đã buông xuống trên công viên Hồ Pat’riarsi.

Nước trong hồ đã trở nên đen thẫm, một chiếc thuyền con nhẹ lướt trên mặt hồ, nghe vọng lại tiếng mái chèo vỗ nước và tiếng cười khúc khích của người phụ nữ nào đó ở trong thuyền. Trên những chiếc ghế băng đặt dưới hàng cây ở tất cả mọi phía của bờ hồ đã thấy có người ngồi, chỉ trừ phía có các nhân vật của chúng ta đang trò chuyện là vắng vắng tanh.

Bầu trời trên thành phố Moskva có màu bàng bạc, giữa không trung hiện lên rõ nét một vầng trăng tròn, nhưng đó chưa phải trăng vàng, mà hãy còn trắng nhợt. Không khí trở nên dễ thở hơn, và dưới bóng hàng lipa, những giọng nói cũng có vẻ dịu dàng, ấm cúng hơn, như thường vẫn vậy vào những buổi chiều hôm.

“Làm sao mà mình không nhận thấy là ông ta đã kịp dựng nên cả một thiên truyện nhỉ?...” Bezdomnui sững sốt nghĩ thầm. “Kìa, trời đã bắt đầu tối rồi. Hay đây không phải là ông ta kể, mà tất cả do mình vừa ngủ thiếp đi và mơ thấy?”

Nhưng có lẽ đó là do tay giáo sư kia kể lại, bởi nếu không thì buộc phải cho rằng cả Berlioz cũng vừa cùng mơ thấy những điều như thế, vì ông vừa nhìn chăm chăm vào mặt người khách nước ngoài vừa nói:

“Câu chuyện của ngài cực kỳ thú vị, thưa giáo sư, mặc dù nó hoàn toàn không khớp với những chuyện kể trong Kinh Phúc Âm. “

“Xin ngài bỏ quá cho”, viên giáo sư cười khẩy một cách bao dung, đáp, “ai chứ, ngài thì chắc ngài phải biết rất rõ rằng tất cả những gì được chép trong Kinh Phúc Âm thực tế chưa bao giờ xảy ra cả, và nếu chúng ta dựa vào Kinh Phúc Âm như một nguồn tài liệu lịch sử thì...” giáo sư lại cười khẩy lần nữa, và Berlioz sững sốt, vì lúc này chính ông vừa nói đúng những



lời như vậy với Bezdomnưi khi hai người trên đường đi dọc phố Bronnaia đến Hồ Pat'riarsi.

“Nó quả là như thế”, Berlioz nói, “nhưng tôi e rằng không ai có thể khẳng định những điều ngài vừa kể đúng là đã xảy ra thật.”

“Ồ không! Có người có thể khẳng định được điều đó!” bằng giọng nước ngoài lơ lơ viên giáo sư đáp một cách vô cùng tự tin, rồi đột ngột dùng ngón tay vẫy vẫy ra hiệu cho hai nhà văn ghé gần lại bên ông ta.

Berlioz và Bezdomnưi từ hai phía nghiêng đầu lại gần viên giáo sư, và ông ta cất tiếng nói, nhưng lần này cái giọng nước ngoài lơ lơ, mà không hiểu sao lúc có lúc không ở ông ta, đã biến mất hoàn toàn.

“Sự thế là...” Vừa nói viên giáo sư vừa đưa mắt nhìn quanh vẻ sợ sệt, rồi thì thầm tiếp: “Chính tôi đã tận mắt chứng kiến tất cả những việc đó. Cả trên ban công ở chỗ Ponti Pilat, cả ở trong vườn khi ông ta nói chuyện với Kaipha, cả ở trên bệ đài, nhưng chỉ có điều là bí mật, không ai biết, vậy nên xin các ngài hoàn toàn giữ kín cho, không nói với bất kỳ người nào hết!... Xuyt!”

Im lặng bao trùm, mặt Berlioz tái nhợt.

“Ngài... ngài đã đến Moskva được bao lâu?” ông hỏi bằng giọng run run.

“Tôi vừa đến Moskva ngay tức thời”, viên giáo sư vẻ ngơ ngác đáp; đến lúc này hai người mới sực nhớ ra, nhìn kỹ vào mắt ông ta và thấy rằng con mắt bên trái, màu xanh, của người khách nước ngoài có vẻ hoàn toàn mất trí, còn con mắt bên phải thì trống rỗng, đen ngòm và chết cứng.

“Ra thế, điều này đã giải thích tất cả!” Berlioz bối rối nghĩ. “Một gã điên người Đức đến đây, hoặc là hẳn ta vừa mới lên cơn tại chỗ, trên Hồ Pat'riarsi này. Toàn bộ câu chuyện hóa ra là thế!”

Đúng, tất cả đã được giải thích: cả bữa ăn sáng kỳ lạ với nhà triết học quá cố Kant, cả những câu ngớ ngẩn về đầu hướng dương và về Annuska, cả những lời tiên đoán về việc đầu lìa khỏi cổ, và tất cả mọi chuyện khác, chứng tỏ tay giáo sư này là một người điên.

Berlioz lập tức hình dung ra ngay là cần phải làm gì. Ngả người ra thành chiếc ghế băng, ông nháy mắt ra hiệu với Bezdomnui ở phía sau lưng viên giáo sư, “ấy, đừng có trái ý ông ta”, nhưng nhà thơ ngơ ngác không hiểu các tín hiệu ấy có nghĩa là gì.

“Vâng, vâng, vâng”, Berlioz sốt sắng nói, “thực ra mọi chuyện đều có thể! Thậm chí còn rất có thể nữa kia, cả Ponti Pilat, cả ban công, cả những thứ khác... Thế ngài đến đây một mình hay cùng với phu nhân?”

“Một mình, một mình, bao giờ cũng một mình”, viên giáo sư đáp với vẻ cay đắng.

“Thế hành lý của ngài đâu, thưa giáo sư?” Berlioz quan tâm hỏi. “Chắc là ở khách sạn Metropol? Ngài dừng chân ở đâu ạ?”

“Tôi ấy à? Không ở đâu cả”, tay người Đức dờ dề dờ đại đáp, con mắt màu xanh nhìn quanh Hồ Pat’riarsi một cách rầu rĩ và hoang dại...

“Sao? Thế... ngài sẽ sống ở đâu?”

“Trong căn hộ của ngài ấy”, người điên bỗng suồng sã đáp và nháy nháy mắt.

“Tôi... tôi rất hân hạnh”, Berlioz lúng búng, “nhưng, quả thật, ở chỗ tôi ngài sẽ thấy hơi bất tiện... còn ở Metropol có những buồng rất tuyệt, đó là một khách sạn hạng nhất...”

“Thế cả quý sứ cũng không có chứ?” người điên bỗng quay sang vui vẻ hỏi Ivan Nikolaievich.

“Cả quý sứ...”

“Đừng phản đối ông ta!” Berlioz vội ngả người ra phía sau lưng viên giáo sư và mấp máy môi không thành tiếng, ra hiệu với nhà thơ.

“Không có quý sứ nào hết!” ngơ ngác trước tất cả những chuyện ngớ ngẩn đó, Ivan Nikolaievich hét to lên điều đáng ra không cần phải nói. “Khốn khổ! Các người đừng có làm ra bộ tâm thần nữa đi!”

Người điên liền phá ra cười ha hả, làm một con chim sẻ đậu ở cành lipa trên đầu ba người giật mình bay vụt đi.

“Ôi, điều đó quả thật là thú vị”, cười rung cả người, viên giáo sư nói, “mà sao các ngài lại thế, động tới cái gì cũng đều không cả?” Ông ta bỗng đột ngột ngừng cười; và, một điều hoàn toàn dễ hiểu đối với những người bị bệnh tâm thần, sau trận cười lại rơi vào một thái cực khác, ông ta giận dữ và nghiêm khắc quát: “Thế nghĩa là không có à?”

“Ngài bình tâm lại đi, bình tâm lại đi, thưa giáo sư”, Berlioz lắp bắp, sợ làm ông ta quá xúc động, “ngài ngồi đây chốc lát với đồng chí Bezdomnui này nhé, còn tôi xin phép chạy ra đằng góc kia gọi điện một tí. Rồi chúng tôi sẽ đưa ngài đến nơi nào ngài muốn. Chắc là ngài còn chưa quen thành phố...”

Phải công nhận những tính toán của Berlioz là đúng: chạy đến trạm điện thoại tự động gần nhất, báo về Cục phục vụ khách nước ngoài rằng có một chuyên gia ngoại quốc đang ngồi bên Hồ Pat’riarsi trong một trạng thái không bình thường, cần có những biện pháp cần thiết, nếu không thì sẽ xảy ra những chuyện rắc rối.

“Gọi điện à? Thôi được, ngài cứ đi gọi đi”, người khách điên buồn rầu đồng ý và bỗng nói tiếp bằng một giọng cầu khẩn tha thiết: “Nhưng trước lúc chia tay, tôi xin ngài là ít nhất ngài cũng hãy tin rằng quý sứ có tồn tại thật! Tôi không dám cầu xin ngài điều gì hơn. Ngài hãy nhớ rằng về điều đó có tồn tại bằng cứ thứ bảy, cái bằng cứ chắc chắn nhất! Và ngay bây giờ nó sẽ được đưa ra với ngài.”

“Được rồi, được rồi”, Berlioz nói một cách dịu dàng giả tạo, và sau khi nháy mắt với nhà thơ đang khó chịu với ý nghĩ phải ngồi cạnh cái gã người Đức tâm thần điên dại này, ông đi vội ra cửa công viên nơi phố Bronnaia và ngõ Ermolaievski gặp nhau.

Còn tay giáo sư lập tức bỗng trở nên có vẻ hoàn toàn khỏe mạnh và vui vẻ.

“Ông Mikhail Aleksandrovich”, ông ta gọi với theo Berlioz.

Ông tổng biên tập rùng mình quay lại, nhưng ông tự trấn an bằng ý nghĩ rằng tay giáo sư kia biết được tên và phụ danh của ông cũng là qua một tờ báo nào đó. Viên giáo sư chụm tay lại làm loa, kêu tiếp:



“Ngài có đồng ý, là bây giờ tôi sẽ ra lệnh gửi điện báo đến cho ông dưỡng của ngài ở Kiev không?”

Berlioz lại rùng mình. Làm sao mà gã điên này biết là ông có một ông dưỡng ở Kiev nhỉ? Bởi vì chắc chắn là về điều này không có trên bất kỳ một tờ báo nào cả. Ôi, ôi, ôi, hay là Bezdomnui nói đúng? Thế còn những giấy tờ kia là giả mạo ư? Một kẻ thật kỳ quặc! Phải gọi điện, gọi điện! Gọi điện ngay lập tức! Rồi người ta sẽ nhanh chóng tìm hiểu mọi chuyện.

Và không nghe gì thêm nữa, Berlioz chạy tiếp.

Vừa lúc ấy ngay ở lối công viên dẫn ra phố Bronnaia, có một người đàn ông rời chiếc ghế dài đứng dậy đi ngược lại phía ông tổng biên tập, đó chính là người mà lúc nãy vừa hiện lên với Berlioz từ làn không khí nóng nực đậm đặc trong ánh nắng chiều. Chỉ có điều bây giờ anh ta không còn nhẹ bẫng trong không khí nữa, mà bằng xương, bằng thịt bình thường; và trong ánh hoàng hôn đang bắt đầu buông xuống, Berlioz trông thấy rất rõ bộ ria thưa của anh ta chĩa ra lồm chồm, cặp mắt nhỏ tí có vẻ giễu cợt và hơi say, ống quần dài kẻ ô kéo cao đến để lộ ra những mảng tất trắng cẩu bẩn.

Mikhail Aleksandrovich bất giác lùi lại, nhưng ông lập tức tự trấn an rằng đó chỉ là một sự trùng hợp ngu ngốc và bây giờ không còn thời giờ để ngẫm nghĩ về điều đó nữa.

“Ông tìm cửa quay phải không ạ?” người mặc quần kẻ ô hỏi bằng giọng nam cao như bị nứt rạn ra. “Mời theo hướng này ạ! Đi thẳng, và ông sẽ ra đến nơi cần đến. Đáng ra ông phải trả công chỉ đường một phần tư lít... để thẳng cựu quản ca nhà thờ này lấy lại sức!” méo xệch miệng, gã lạ mặt gỡ hẳn chiếc mũ đưa ngửa từ trên đầu xuống.

Berlioz không bỏ vào tai những câu uốn éo xin xỏ của tay cựu quản ca, chạy đến bên cửa quay và giơ tay ra cầm lấy thanh vịn ngang. Xoay trục cửa, ông đã định bước ra ngoài đường ray, thì một luồng ánh sáng trắng và đỏ bỗng đột ngột bùng lên và hắt thẳng vào mặt ông: ngọn đèn hiệu trong hộp kính ở cửa cháy lên dòng chữ: “Cẩn thận, tàu điện!”

Ngay lúc đó một chiếc tàu điện rẽ theo con đường mới đặt từ ngõ Ermolaievski qua ngõ Bronnaia lao âm âm tới. Vừa qua khỏi khúc vòng đến

đoạn đường thẳng, nó bất ngờ bật đèn điện chiếu sáng từ bên trong và rú lên, tăng tốc.

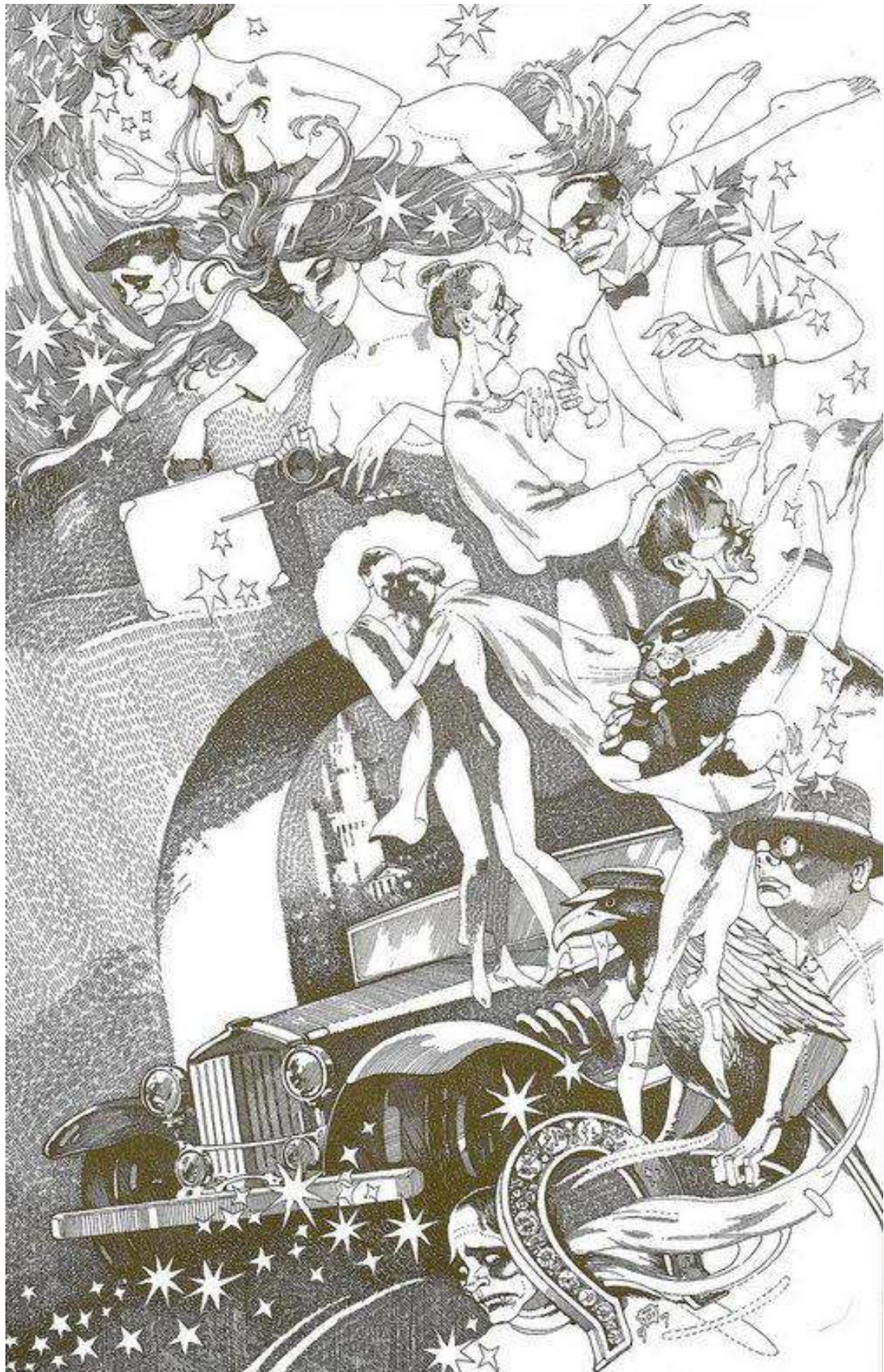
Berlioz vốn thận trọng, nên dù đã đứng ở chỗ an toàn, ông vẫn quyết định quay vào phía trong cửa công viên; ông chuyển tay sang cầm lấy trục quay, bước lùi một bước. Nhưng bàn tay của ông bất thần tuột đi và rơi hẫng xuống, một chân ông trượt không kịp lại được theo mặt đá dốc như trên mặt băng chảy nghiêng xuôi xuống đường ray, chân kia bị hất lên cao, và Berlioz ngã xuống đường ray.

Cố tìm cách túm lấy một cái gì đó, Berlioz ngã ngửa, đập gáy không mạnh lắm lên mặt đường đá, và ông còn kịp nhìn thấy trên cao, nhưng ở bên phải hay bên trái, ông không còn nhận ra nữa, một vầng trăng lấp lánh như dát vàng. Ông còn kịp lật nghiêng người lại, đồng thời cũng trong khoảnh khắc đó bằng một cử động điên cuồng co hai chân lên bụng; và, sau khi đã nằm ở tư thế nghiêng người, ông trông thấy khuôn mặt trắng bệch vì kinh hoàng của cô gái lái tàu điện cùng dải băng đỏ thắm chít trên mái tóc đang vùn vụt lao tới không gì có thể cản nổi. Berlioz không hề kêu, nhưng xung quanh ông khắp đây phổ rú lên những tiếng thét kinh hoàng của phụ nữ. Cô gái lái tàu giạt phanh điện, toa tàu chúi mũi xuống đất, rồi liền đó nó lại lập tức nảy lên, tiếng kính ở các ô cửa sổ vỡ tứ tung bay loảng xoảng. Đúng vào khoảnh khắc ấy trong đầu Berlioz có một ai đó tuyệt vọng hét lên: “Chẳng lẽ?...”. Thêm một lần nữa, và là lần cuối cùng, mặt trăng thoáng lướt qua trước mắt ông, nhưng nó đã bị vỡ ra từng mảnh, rồi tất cả trở nên tối đen.

Toa tàu điện chạy trù lên Berlioz, và có một vật gì tròn và đen đen bị ném lên bờ dốc đá dưới chân hàng rào bằng song sắt của công viên Hồ Pat'riarsi. Lăn xuống hết bờ dốc, nó nảy tâng tâng trên mặt đá của đường phố Bronnaia.

Đó là chiếc đầu đã bị cắt rời ra của Berlioz.







## IV. CUỘC ĐUỔI BẮT

Đã lặng dần những tiếng kêu điên loạn của phụ nữ, tiếng còi của công an; hai chiếc xe cứu thương đã đến chở đi một chiếc chở xác không đầu và cái đầu bị cắt rời vào nhà xác, chiếc thứ hai chở cô gái lái tàu điện xinh đẹp bị những mảnh kính vỡ làm bị thương; những người lao công mặc tạp dề trắng đã thu dọn hết mảnh kính vỡ và đổ cát lên những vũng máu; còn Ivan Nikolaievich không kịp chạy đến cánh cửa quay, ngã xuống một chiếc ghế băng, rồi cứ ngồi nguyên ở đó.

Đã mấy lần anh định đứng dậy, nhưng đôi chân không chịu tuân theo, Bezdomnui dường như bỗng bị chứng tê liệt toàn thân.

Khi vừa nghe thấy những tiếng kêu rú đầu tiên, nhà thơ đã vùng dậy chạy đến bên cửa quay, và anh trông thấy chiếc thủ cấp bị cắt rời lăn lông lốc trên mặt đường đá. Việc đó làm anh mất trí tới mức, ngã xuống chiếc ghế băng, anh cắn vào cánh tay mình đến bật máu. Tất nhiên anh không còn nhớ gì về tay người Đức điên dại và chỉ cố hiểu một điều: làm sao lại có thể chỉ mới một phút trước đây anh còn nói chuyện với Berlioz, mà bây giờ chiếc đầu đã...

Mọi người hốt hoảng vừa chạy dọc theo hàng cây ngang qua nhà thơ và kêu những câu gì đó, nhưng Ivan Nikolaievich không cảm nhận những lời của họ.

Nhưng bất thần có hai người đàn bà gặp nhau cạnh chiếc ghế dài; và một người trong số họ, mũi nhọn, tóc rối bù, hét lên với người kia ngay cạnh nhà thơ:

“Annuska, Annuska ở phố Sadovaia của chúng ta đấy mà! Đó là do cô ả! Cô ả mua dầu hướng dương ở cửa hiệu thực phẩm, nhưng lại va chai vào trục cửa quay, làm vỡ bản hết cả ra váy... Cô ả chửi rủa một trận mới khiếp chứ! Còn ông ta, tội nghiệp, trượt tay và ngã xuống đường ray...”

Trong tất cả những gì người đàn bà nói chỉ có một từ lọt được vào bộ não sững sờ của Ivan Nikolaievich: “Annuska”...



“Annuska... Annuska?...” nhà thơ lẩm bẩm, ngơ ngác nhìn quanh, “hượm nào, hượm nào...”

Bên cạnh từ “Annuska” xuất hiện thêm mấy từ “đầu hướng dương”, rồi sau đó, không hiểu sao tiếp theo là từ “Ponti Pilat”. Nhà thơ gạt Pilat sang một bên, quyết tâm lần mỗi, bắt đầu từ từ “Annuska”. Và cái mỗi đó được lần ra rất nhanh, nó dẫn ngay đến tay giáo sư điên đại nọ.

Đúng rồi. Đây chính là ông ta đã nói rằng sẽ không có cuộc họp vì Annuska đã làm đổ đầu. Và quả thật, sẽ không có cuộc họp! Như thế còn chưa hết: ông ta còn nói thẳng ra rằng Berlioz sẽ bị một người phụ nữ cắt đầu! Đúng, đúng, đúng thế. Lái xe điện đúng là phụ nữ. Thế này là thế nào, hả?

Không có gì phải nghi ngờ nữa, tay chuyên gia bí ẩn này đã biết trước chính xác toàn bộ sự tình chung quanh cái chết khủng khiếp của Berlioz. Trong đầu nhà thơ vụt lóe lên hai ý nghĩ. Thứ nhất: “Hắn ta hoàn toàn không phải là người điên! Tất cả những cái đó chỉ là trò lừa lọc!”. Và thứ hai: “có phải chính hắn ta đã bố trí tất cả như vậy không?”

Nhưng, xin phép hỏi, bằng cách nào?!

“Ồ không! Rồi chúng ta sẽ biết!”

Gắng dồn hết sức lực, Ivan Nikolaievich đứng dậy và chạy bổ về chỗ cũ, nơi vừa ngồi nói chuyện với tay giáo sư nọ. Và thật may, ông ta còn chưa đi khỏi.

Trên đường Bronnaia đèn đã bật sáng, một vầng trăng vàng tròn trịa treo trên Hồ Pat’riarsi; và dưới ánh trăng, thứ ánh sáng bao giờ cũng mờ ảo, Ivan Nikolaievich có cảm tưởng như ông ta đang đứng, cặp dưới nách không phải chiếc gậy, mà là cây kiếm.

Tay cự quản ca nhà thờ về hưu đang ngồi đúng chỗ Ivan Nikolaievich vừa ngồi mới đây. Bây giờ anh ta đã ngoắc lên mũi một kẹp kính rõ ràng là không cần thiết, một bên hoàn toàn không có mắt kính, còn bên kia thì bị nứt rạn. Điều đó làm cho người đàn ông mặc quần dài kẻ ô trông lại càng kỳ dị hơn so với lúc anh ta chỉ lối cho Berlioz đi ra đường ray.

Với trái tim ớn lạnh, Ivan Nikolaievich bước đến bên cạnh viên giáo sư, nhìn thẳng vào mặt ông ta và tin chắc rằng trên khuôn mặt đó hoàn toàn không có một tí chút dấu hiệu nào của sự điên dại.

“Hãy thú nhận đi, ông là ai?” Ivan cất tiếng khàn khàn hỏi.

Người ngoại quốc chau mày và nhìn nhà thơ như mới thấy lần đầu, và trả lời một cách hần học:

“Bất hiểu... tiếng Nga nói...”

“Ngài đây không hiểu đâu”, tay quản ca ngồi trên ghế băng chen vào, mặc dù không có ai yêu cầu anh ta giải thích những lời của người nước ngoài.

“Đừng có giả vờ nữa!” Ivan hùng hổ nói và cảm thấy trong ngực mình như lạnh hăng đi. “Ông chỉ vừa mới đây nói tiếng Nga rất thạo đấy thôi. Ông không phải người Đức, mà cũng chẳng phải giáo sư nào cả! Ông là kẻ giết người, là gián điệp! Giấy tờ đâu?” Ivan quát lên dữ tợn.

Viên giáo sư bí ẩn với vẻ kinh tởm nhếch cái miệng vốn đã méo xệch rồi, và nhún vai.

“Này anh”, tay quản ca khả ố lại chen vào, “sao anh dám quấy phiền vị khách du lịch quốc tế thế? Vì việc đó người ta sẽ bắt anh phải chịu trách nhiệm một cách cực kỳ nghiêm khắc đấy.”

Còn vị giáo sư đáng ngờ trong lúc đó đã lấy vẻ mặt trịch thượng và quay người bỏ đi.

Ivan cảm thấy mất bình tĩnh. Thở hổn hển, anh quay sang nói với tay quản ca:

“Này công dân, anh hãy giúp một tay bắt giữ tên tội phạm kia lại. Anh có trách nhiệm làm điều đó!”

Tay quản ca sôi nổi hẳn lên, nhảy chồm dậy và hét tướng:

“Tên tội phạm nào? Hẳn ở đâu? Tên tội phạm người nước ngoài ấy à?” Đôi mắt tay quản ca ánh lên vẻ sung sướng. “Tên kia phải không? Nếu như hẳn đúng là tội phạm, thì việc trước hết là phải hét lên: Bắt lấy! Không thì



hắn lúi mắt. Nào, ta cùng hét nhé! Một – hai – ba!”, và tay quản ca há miệng ra làm bộ như sắp hét to.

Ivan Nikolaievich đang lúc bối rối, và anh lập tức nghe theo tay hề quản ca, hét tướng lên: “Bắt lấy!” Nhưng gã quản ca đã chơi khăm anh, gã không hề phát ra một âm thanh nào cả.

Tiếng hét đơn độc, khàn khàn của Ivan không mang lại kết quả gì tốt đẹp. Có hai cô gái đi ngang hốt hoảng nhảy giạt sang một bên để tránh anh, và anh nghe thấy họ kêu “Đồ say rượu!”

“A, thì ra mà cùng một giuộc với hắn?” Ivan nổi khùng, quát. “Mày định giểu tao đấy phải không? Tránh ra!”

Ivan chạy sang phải, tay quản ca cũng sang phải; Ivan sang trái, và cái gã đều cẳng kia cũng sang trái.

“Mày định giữ chân tao lại à?” câu điên người, Ivan hét. “Tao sẽ trao mày cho công an!”

Ivan toan tóm lấy cổ áo tên bợm, nhưng anh vồ trượt và không nắm bắt được gì. Tay quản ca đã như độn thổ mất.

Ivan kêu lên một tiếng, nhìn ra phía xa và lại trông thấy tay giáo sư lạ mặt đáng căm ghét nọ. Ông ta đã ở cạnh cổng ra ngõ Pat’riarsi, và không phải chỉ có một mình. Cái gã quản ca rất đáng ngờ kia đã kịp nhập bọn. Nhưng chưa hết, còn kẻ thứ ba nữa – đó là một con mèo không hiểu từ đâu hiện ra, nó to như con lợn đực thiến, đen như bồ hóng, với những chiếc ria của lính kỵ binh ngang tàng. Cả ba đi về phía ngõ Pat’riarsi, thêm vào đó con mèo lại đi bằng hai chi sau.

Ivan vội chạy đuổi theo, nhưng anh lập tức hiểu ra rằng đuổi kịp chúng là một việc rất khó.

Trong nháy mắt bộ ba nọ đã đi hết ngõ Pat’riarsi và đến phố Spiridonovka. Dù cho Ivan cố hết sức rảo bước, khoảng cách giữa anh và những kẻ bị anh đuổi theo vẫn không rút ngắn lại tí nào. Và nhà thơ chưa kịp định thần lại, thì vừa mới qua khỏi phố Spiridonovka vắng vẻ anh đã thấy mình đang ở cạnh cổng Nikitskie, nơi tình cảnh của anh càng thêm tồi

tệ hơn. Ở đây người đông chen chúc, Ivan đụng phải một người qua đường và chịu một trận chửi rủa. Thêm vào đó, đám cướp bộ ba đến đây lại quyết định áp dụng phương thức quen thuộc của những kẻ bị săn đuổi – phân tán mỗi người mỗi ngả.

Tay quản ca nhà thờ vô cùng khéo léo lách vào một chiếc ô tô buýt vừa mới lao đến quảng trường Arbat và đi biến. Bị mất dạng một người trong bọn họ, Ivan tập trung chú ý vào con mèo và trông thấy con vật lạ lùng đó đi đến bên bậc lên xuống của một toa tàu điện chạy theo tuyến “A” đang đứng ở bến đỗ, trơ tráo gạt một người phụ nữ đang tru tréo xuống, bám chi trước vào tay vịn và thậm chí còn cố tìm cách chìa đồng mười kôpếch cho bà bán vé qua cửa sổ để mở vì trời quá nóng.

Hành động của con mèo làm Ivan kinh ngạc đến nỗi anh đứng sừng sốt bất động cạnh cửa hàng thực phẩm phụ ở góc phố, nhưng anh lại càng kinh ngạc hơn nữa trước hành động của bà bán vé tàu điện. Bà ta, vừa trông thấy con mèo leo lên tàu điện, liền hét lên với một vẻ giận dữ đến mức làm người bà ta run bắn lên:

“Mèo không được lên! Không được mang theo mèo lên. Phừ! Xuống đi, không tôi gọi công an đến bây giờ!”

Cả bà bán vé, cả hành khách đều không cảm thấy lạ lùng trước điều đáng kinh ngạc nhất của sự việc đang xảy ra: cái chính không phải là ở chỗ con mèo lên xe điện, mà ở chỗ nó còn định trả tiền vé.

Con mèo tỏ ra không chỉ là một con vật biết trả tiền, mà nó còn rất tôn trọng kỷ luật. Sau tiếng kêu thứ nhất của bà bán vé, nó ngừng ngay dự định lên xe, rời bậc cửa toa xe và ngồi xuống bến đợi, lấy đồng mười kôpếch cạo vuốt lên những sợi ria. Nhưng chỉ cần bà bán vé giật chuông, chiếc xe điện chuyển bánh, con mèo liền hành động như bất kỳ một người nào vừa bị đuổi xuống tàu điện nhưng lại rất cần phải đi cho bằng được. Để cả ba toa xe đi ngang qua mình, nó nhảy lên cung càng xe ở sau toa cuối cùng, chi trước bám vào một chiếc ống cao su thò từ thành toa ra, bằng cách đó tiết kiệm được mười kôpếch đi xe.

Mãi theo dõi con mèo đều giả, suýt nữa thì Ivan để mất dạng tay giáo sư – kẻ quan trọng nhất trong bộ ba. Nhưng thật may, ông ta chưa kịp lui thoát.

Ivan còn thoáng trông thấy chiếc mũ bê rê xám giữa đám đông người ở đầu phố Bonsaia Nikitskaia hay phố Ghersen gì đấy. Sau một khoảnh khắc, chính Ivan cũng đã có mặt tại đó. Nhưng kết quả mong muốn vẫn chưa đạt được. Mặc cho nhà thơ cố sức bước thật nhanh, có chuyển sang chạy gằn, có xô giạt cả những người qua đường, thì anh cũng không rút ngắn được khoảng cách đến tay giáo sư nọ lấy một centimét nào.

Dù Ivan có mất bình tĩnh đến mấy, anh vẫn phải kinh ngạc trước cái tốc độ khác thường của cuộc săn đuổi. Vừa mới ở cạnh cổng Nikitskie, chưa kịp qua hai mươi giây đồng hồ sau Ivan Nikolaievich đã thấy mình choáng mắt trước ánh điện của quảng trường Arbat. Thêm mấy giây nữa, họ đã đến một ngõ phố nhỏ và tối nào đó, vỉa hè khắp khềnh làm Ivan Nikolaievich vấp ngã sừng đầu gối. Rồi lại một đại lộ sáng trưng – đường Kropotkin, rồi một ngõ, rồi đường Ostogienka, rồi lại một ngõ nhỏ buồn tẻ tởm lợm, ánh điện tù mù. Và đến đây Ivan Nikolaievich hoàn toàn để mất bóng cái người mà anh cần đến vậy. Tay giáo sư biến đi không còn dấu vết. Ivan Nikolaievich đứng ngơ ngác, nhưng chỉ một thoáng thôi, vì anh vụt nghĩ rằng tay giáo sư kia nhất định phải ở trong ngôi nhà số 13<sup>75</sup> và chắc chắn là tại căn hộ số 47.

Xông vào cổng cầu thang, Ivan Nikolaievich chạy như bay lên tầng hai, tìm thấy ngay lập tức căn hộ đó và nóng nảy ấn chuông. Anh đợi không lâu: một cô bé độ năm tuổi ra mở cửa, không hỏi gì người bấm chuông, mà lập tức bỏ đi đâu đó.

Trong căn phòng ngoài rộng thênh thang và hết sức hoang tàn, được lờ mờ chiếu sáng bằng một ngọn đèn tí xíu dính dưới trần nhà rất cao và đầy vết cáu bẩn, trên tường treo chiếc xe đạp không săm lốp, phía dưới là một rương gỗ lớn bịt bằng sắt, còn nằm trên giá ngay phía trên dây mắc áo là chiếc mũ lông mùa đông, hai dải bịt tai dài buông thõng theo xuống dưới. Đằng sau cánh cửa dẫn sang phòng bên cạnh, một giọng đàn ông vang rền trong đài đang giậm dữ hét về một điều gì đó bằng thơ.

Ivan Nikolaievich hoàn toàn không cảm thấy bối rối trong gian phòng lạ, anh đi thẳng ra hành lang, bụng nghĩ thầm: “Tất nhiên, hẳn ta phải trốn vào buồng tắm thôi!”. Trong hành lang rất tối. Vấp phải tường, Ivan trông thấy một dải ánh sáng yếu ớt ở phía dưới cánh cửa, anh sờ tay tìm thấy nắm đấm cửa và kéo không mạnh lắm. Cửa mở, Ivan rơi vào đúng buồng tắm, và anh nghĩ thầm rằng quả là mình gặp may.

Nhưng thật ra anh không gặp may như anh cần! Một luồng hơi nóng ẩm ướt trùm lên người Ivan, trong làn ánh sáng mờ mờ hắt ra từ lò than đang đun nước, anh nhìn thấy mấy chiếc chậu lớn treo trên tường, một bể tắm loang lổ những vệt men trắng tróc ra trông đen đúa thật đáng sợ. Và ở trong bể tắm là một người đàn bà trần truồng, thân mình phủ một lớp bọt xà phòng, tay cầm miếng xơ mướp kỳ lưng. Người đàn bà nheo nheo cặp mắt cận thị nhìn Ivan vừa xông vào đột ngột, và có lẽ nhận lầm anh thành người khác trong làn ánh sáng tù mù như ở địa ngục này, nên nói khẽ và vui vẻ:

“Kiruska! Thôi đừng loanh quanh ở đây nữa! Thế nào, anh điên rồi à?... Phedor Ivannovich sắp về bây giờ đấy. Ra khỏi đây ngay đi!” và chị ta vung miếng xơ mướp về phía Ivan.

Rõ ràng đây là một sự hiểu nhầm. Người có lỗi, tất nhiên không ai ngoài Ivan Nikolaievich. Nhưng anh không muốn thú nhận điều đó, và chỉ vừa kịp thốt lên vẻ chê trách: “Ôi, đồ hư hỏng!” thì không hiểu sao đã có mặt trong gian bếp. Ở đây không thấy ai cả, chỉ có gần chục chiếc bếp dầu đã tắt đứng câm lặng trên mặt bệ. Một dải ánh trắng chiếu xuyên qua lớp kính cửa sổ đầy bụi hàng bao năm nay không lau chùi, rọi sáng một góc bếp, nơi có bức tượng thánh treo trong bụi bậm và mạng nhện, phía sau khung tường thò lên phần trên của hai cây nến thường dùng trong các lễ cưới. Phía dưới bức tượng thánh lớn lại còn một bức ảnh thánh khác nhỏ hơn, bằng giấy.

Không ai rõ lúc đó Ivan Nikolaievich nghĩ gì, nhưng chỉ biết trước khi chạy ra lối cửa sau, anh thử lấy một trong hai cây nến và bức ảnh thánh nhỏ bằng giấy. Cùng với những đồ vật ấy, anh rời bỏ căn nhà lạ, vừa đi vừa lăm lăm những câu gì đó, cảm thấy xấu hổ khi nghĩ về sự việc anh mới trải qua

trong buồng tắm, bất giác cố đoán xem gã Kiriuska trơ tráo nọ là ai và không biết chiếc mũ lông kinh tởm với đôi dải bịt tai dài kia có phải của hẳn ta không.

Trong ngõ nhỏ vắng ngắt và tối tăm, nhà thơ nhìn quanh tìm kẻ chạy trốn, nhưng không thấy bóng dáng hẳn ta đâu cả. Lúc đó Ivan liền quả quyết nói với chính mình:

“Phải rồi, hẳn ta ở ngoài sông Moskva! Ta đến đó thôi!”

Đáng ra phải hỏi Ivan Nikolaievich, rằng tại sao anh lại cho rằng tay giáo sư kia phải nhất thiết đang ở ngoài sông Moskva chứ không ở một nơi nào khác. Nhưng oái oăm một nỗi là lúc đó không có ai để hỏi cả. Cái ngõ nhỏ khốn khổ hoàn toàn vắng người.

Sau một khoảng thời gian hết sức ngắn ngủi, ta lại đã có thể trông thấy Ivan Nikolaievich trên những bậc đá hoa cương của bờ sông Moskva.

Cởi bộ áo quần đang mặc trên người ra, Ivan trao nó cho một người đàn ông để râu có dáng bộ dễ chịu đang ngồi hút thuốc quẩn cạnh chiếc áo khoác ngoài có thắt lưng đã sờn rách và đôi giày mòn vẹt lông dây. Vung vẩy tay cho người dễ chịu, Ivan co tay, cong người lao xuống nước. Anh như bị nghẹt thở, nước quá lạnh, và thậm chí trong đầu nhà thơ còn lướt qua một ý nghĩ là có khi anh không đủ sức để nổi lên trên mặt nước. Nhưng rồi anh cũng nổi lên được, và vừa thở vừa phun nước phì phì, với cặp mắt mở tròn vì kinh hoàng, Ivan Nikolaievich bắt đầu bơi theo dòng nước đen nồng nặc mùi dầu hỏa giữa những đường gẫy khúc của hàng cột đèn trên bờ hắt bóng xuống.

Khi Ivan ướm sững từ đầu đến chân nhảy theo các bậc đá đến chỗ vừa nãy gửi áo quần nhờ người đàn ông để râu trông hộ, thì hóa ra cả hai thứ – nghĩa là cả áo quần của anh lẫn gã đàn ông mang râu nọ – đều đã bị ai cuỗm mất. Đứng trên cái chỗ vừa nãy để đóng áo quần, giờ chỉ còn lại một chiếc quần lót dài kẻ sọc, chiếc áo khoác rách có thắt lưng, cây nến, bức ảnh thánh và hộp diêm. Sau khi vung nắm đấm dọa ai đó ở đằng xa trong cơn giận dữ bất lực, Ivan Nikolaievich vịn lên người tất cả những gì còn sót lại trên bãi.

Lúc đó Ivan Nikolaievich cảm thấy lo lắng trước hai sự việc: thứ nhất là không cánh mà bay mất chiếc thẻ hội viên MASSOLIT bất ly thân của anh; thứ hai là với bộ dạng thế này liệu anh có thể trót lọt đi trong thành phố Moskva được không? Dù sao cũng là mặc quần lót... Thực ra thì việc này chẳng quan hệ gì đến ai, nhưng mong sao cũng đừng có ai hỏi han xét giữ gì...

Ivan dứt dứt những nút cúc của chiếc quần lót dài ở chỗ mắt cá, nơi cài dải dây vòng qua bàn chân, hy vọng là như vậy trông nó gần giống chiếc quần dài mùa hè hơn, rồi anh cầm bức ảnh thánh, cây nến và bao diêm rời chỗ bước đi, sau khi đã nói to với chính mình:

“Đến chỗ Griboedov!<sup>76</sup> Hoàn toàn không nghi ngờ gì, hăn ta phải ở đây!”

Thành phố đã bắt đầu cuộc sống buổi đêm. Những chiếc xe tải kéo theo dây xích loảng xoảng chạy vùn vụt qua làm bụi tung mù. Trong thùng xe trên những bao tải là những người đàn ông nào đó nằm dài, bụng ngửa lên trời. Tất cả các cửa sổ đều để mở. Phía trong cửa sổ nào cũng cháy sáng một ngọn đèn dưới chiếc chao màu da cam, và từ tất cả các cửa sổ, từ tất cả các cửa lớn, từ tất cả các cánh cổng, từ mái nhà và ban công, từ nhà hầm và sân trong, khắp nơi vọng ra tiếng gào rú khàn khàn của khúc polonez trong bản nhạc kịch “Evgheni Oneghin”.<sup>77</sup>

Những lo lắng của Ivan Nikolaievich hoàn toàn là hiện thực: những người qua đường đã chú ý đến anh và quay đầu lại nhìn theo. Vì vậy anh quyết định rời bỏ những đường phố chính để len lỏi trong các ngõ nhỏ, nơi mọi người không đến nỗi tò mò dai dẳng, và anh ít khả năng bị giữ lại tra hỏi về chiếc quần lót anh đang mặc – nó cứ bướng bỉnh không muốn giống quần âu mặc ngoài một chút nào.

Ivan Nikolaievich đã làm đúng như vậy, anh dẫn mình sâu vào mạng lưới bí ẩn của các ngõ nhỏ ở khu Arbat, bắt đầu len lỏi dưới những bức tường, lo lắng liếc nhìn quanh, chốc chốc quay đầu ngó lại phía sau, thỉnh thoảng ẩn mình vào các vòm cổng và cố tránh những ngã tư có đèn đường và những cửa biệt thự choáng lộn của các đại sứ quán.

Và suốt trên con đường gian khó của anh, nhà thơ không hiểu sao cứ bị hành hạ bởi dàn nhạc vang lên khắp mọi nơi, trong tiếng đệm của nó một giọng nam trầm nặng nề hát về mối tình của mình với Tachiana.<sup>78</sup>







## V. CHUYỆN XẢY RA Ở GRIBOEDOV

Ngôi nhà hai tầng cổ kính màu kem sữa đứng trên đại lộ vòng cung có hàng cây ở giữa, nằm sâu trong một khu vườn đã tàn lụi được ngăn cách với vỉa hè của đại lộ bằng một hàng rào gang khía rãnh. Trước nhà là khoảng sân nhỏ rải nhựa, về mùa đông trong sân nổi lên một đống tuyết lớn với cây xẻng cắm trên, còn mùa hè nó biến thành một chi nhánh tuyết vời của khách sạn ngoài trời dưới mái che bằng vải bạt.

Ngôi nhà này được gọi là “Nhà Griboedov” do chỗ dường như trước đây nó thuộc về một bà dì của nhà văn Aleksandr Sergheevich Griboedov. Nhưng có đúng thật như vậy không – chúng ta không biết chính xác. Thậm chí có người còn nhớ rằng Griboedov không hề có bà dì chủ nhà nào cả... Nhưng ngôi nhà vẫn có tên như vậy. Hơn thế nữa, một tay khoác lác của Moskva còn kể rằng, trong gian phòng cột tròn ở tầng hai, nhà văn danh tiếng đã đọc những trích đoạn của hài kịch “Đau khổ vì trí tuệ” cho bà dì kia nghe trong lúc bà ta nằm dài trên ghế sofa. Mà thật ra, hỏi ma nào biết được, có thể ông đã đọc thật, điều đó không có gì quan trọng cả.

Cái quan trọng là ngôi nhà này hiện nay thuộc về MASSOLIT, cái tổ chức do ông Mikhail Aleksandrovich Berlioz bắt hạnh đứng đầu cho đến khi ông xuất hiện ở công viên Hồ Pat’riarsi.

Theo sáng kiến của các thành viên MASSOLIT, không ai gọi ngôi nhà này là “Nhà Griboedov” nữa, mà tất cả đều gọi một cách đơn giản “Griboedov”. “Chiều qua tớ loanh quanh ở Griboedov suốt hai tiếng đồng hồ”. “Kết quả thế nào?” “Nài được đi nghỉ Ialta một tháng”. “Khá lắm!” Hoặc là: “Đến gặp Berlioz đi, hôm nay ông ta tiếp khách ở Griboedov từ bốn đến năm giờ chiều”... vân vân và vân vân.

Toàn bộ MASSOLIT được bố trí ở Griboedov một cách lý tưởng đến nỗi không thể nào nghĩ là có thể tiện lợi và ấm cúng hơn. Bất kỳ người nào vào Griboedov trước hết muốn hay không muốn đều được làm quen với những thông báo của các hội thể thao và những bức ảnh tập thể cũng như cá



nhân của các hội viên MASSOLIT treo dọc hai bên tường cầu thang dẫn lên tầng hai.

Trên cánh cửa của phòng đầu tiên ở tầng trên này treo một tấm biển lớn “Tiểu ban nhà nghỉ – câu cá”, và ngay bên cạnh là hình một con cá chép mắc câu đang vật vờ.

Trên cánh cửa phòng số hai là dòng chữ không thật dễ hiểu lắm: “Vé nghỉ sáng tác một ngày. Hỏi M.V. Podloznaia”.

Cánh cửa tiếp theo mang một dòng chữ rất ngắn nhưng đã hoàn toàn khó hiểu: “Perelughino”. Từ đó người khách tình cờ đến Griboedov sẽ lóa mắt trước vô số những biển đề sặc sỡ trên các cánh cửa gỗ dẻ của bà dì: “Đăng ký xin giấy. Gặp Poklevkina”, “Thủ quỹ”, “Thanh toán cá nhân cho tác giả các vở ca kịch ngắn”...

Sau khi cắt ngang dãy người xếp hàng dài vô tận bắt đầu từ phòng thường trực ở phía dưới, ta có thể trông thấy biển đề trên cánh cửa “Vấn đề nhà ở”, nơi người ra vào không ngớt.

Phía bên kia “Vấn đề nhà ở” là một tấm biểu ngữ sặc sỡ vẽ mồm đá lớn, trên mồm đá, một kỵ sĩ mặc áo choàng phớt với súng trường khoác sau vai đang phi ngựa; phía dưới là những cây cọ và ban công; trên ban công một người trẻ tuổi tóc rối bù đang nhìn đâu đó lên cao bằng cặp mắt rất xanh, tay cầm chiếc bút máy. Biển đề: “Nghỉ sáng tác dài hạn từ hai tuần (truyện ngắn) đến một năm (tiểu thuyết, truyện dài nhiều tập). Ialta, Suúc-Su, Borovoie, Sikhitgiri, Makhindgiauri, Leningrad (Cung điện Mùa Đông)”. Ở cánh cửa này người cũng xếp hàng nhưng không đến nỗi dài lắm, chừng trăm rưỡi người.

Tiếp đó, năm dọc theo những chỗ vòng khúc, lên xuống của ngôi nhà Griboedov là “Ban chấp hành MASSOLIT”, “Quầy thủ quỹ số 2, 3, 4, 5”, “Ban biên tập”, “Chủ tịch MASSOLIT”, “Phòng chơi bi-a”, một loạt các phòng ban phụ khác, và cuối cùng đến gian phòng cột tròn, nơi trước kia có một bà dì nằm thưởng thức bản hài kịch của một người cháu thiên tài.

Bất kỳ người khách nào (tất nhiên nếu anh ta không phải là kẻ quá đần độn) sẽ lập tức luận ra rằng những con người may mắn được là hội viên của

MASSOLIT sống sung sướng đến mức nào, và một nỗi ghen ăn ghét ở đen tối bắt đầu hành hạ anh ta. Và không chậm trễ, anh ta liền ném lên trời những lời trách móc cay đắng là sao trời không ban tặng cho anh ta lúc sinh ra là một tài năng văn học – mà thiếu cái đó, lẽ hiển nhiên, thì đừng hòng mơ ước có được tấm thẻ hội viên MASSOLIT, tấm thẻ màu nâu sẫm thoang thoảng mùi da quý với một đường viền mạ vàng rộng, tấm thẻ khắp Moskva ai cũng biết.

Người nào có thể nói được gì để bào chữa cho lòng ghen tị đó? Nó là thứ tình cảm thuộc phạm trù hèn kém, nhưng dù sao cũng phải thông cảm với tình cảnh của người khác. Bởi vì những gì anh ta thấy trên tầng hai chưa phải là tất cả và còn lâu mới là tất cả. Toàn bộ tầng dưới của ngôi nhà bà dì là tiệm ăn – một tiệm ăn phải nói hết ý! Cũng là công bằng khi nó được coi là tiệm ăn tốt nhất ở đất Moskva này. Và điều đó không chỉ vì nó được đặt trong hai gian phòng lớn với trần cuốn vòm vẽ những con ngựa màu tím, bờm Asiri;<sup>79</sup> không chỉ vì trên mỗi chiếc bàn ăn đều có gấn đèn, trải khăn; không chỉ vì không phải bất kỳ người nào muốn cũng đều vào được đây; mà còn vì chất lượng đồ ăn thức uống ở Griboedov này hơn hẳn bất kỳ một tiệm ăn nào khác của Moskva, và chúng được bán ra với một giá phải nói là hết sức phải chăng.

Và vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên trong câu chuyện sau đây mà tác giả của những dòng văn trung thực bậc nhất này một lần nghe được cạnh hàng rào gang của Griboedov:

“Hôm nay anh ăn tối ở đâu, Amvrosi?”

“Sao lại hỏi ngớ ngẩn thế, tất nhiên là ở đây rồi, Phoka yêu quý ạ! Artribald Artribaldovich hôm nay mách thăm với tớ là sẽ có cá vược đặt sẵn a naturen.<sup>80</sup> Một món tuyệt vời!”

“Anh biết cách sống lắm, Amvrosi ạ!” người gầy guộc, tàn tạ, với vết loét trên cổ, tên là Phoka, thờ dài nói với nhà thơ có vóc dáng khổng lồ, môi mọng, tóc vàng óng, má hồng hào tên là Amvrosi.

“Tớ không biết cách biết kiếc đặc biệt gì cả đâu”, Amvrosi bác lại, “mà chỉ có một ý bình thường là được sống cho ra con người. Cậu muốn nói là cá vược thì ở tiệm ăn “Kolize” cũng có chứ gì? Nhưng ở “Kolize” một suất cá vược giá mười ba rúp mười lăm kôpếch, còn ở chỗ chúng tớ chỉ năm rúp năm mươi! Ngoài ra, ở “Kolize” cá vược phải giữ đến ngày thứ ba, và, ngoài ra nữa, cậu còn không được bảo đảm là sẽ không phải nhận một chùm nho do một thằng thanh niên nào đó từ ngõ Nhà Hát xông ra ném vào mặt. Không, tớ dứt khoát loại trừ “Kolize”, tay sành ăn Amvrosi oang oang khắp cả dãy phố. “Đừng có thuyết phục tớ, Phoka!”

“Tôi có thuyết phục anh đâu, Amvrosi ạ”, Phoka rầu rĩ nói. “Ăn ở nhà cũng được.”

“Ôi, xin kiếu!” Amvrosi lại sang sảng. “Tớ đã hình dung ra cảnh vợ cậu đang cố xử lý món cá vược đặt sẵn a naturen trong chảo ở khu bếp tập thể của căn hộ! Hi-hi-hi!... Ôrσvoa,<sup>81</sup> Phoka!” và, vừa ngêu ngao hát, Amvrosi vừa bước đến hàng hiên dưới tán dù che.

Ê-hê-hê... Đúng, quả vậy, quả như vậy thật! Những cư dân Moskva cố cựu còn nhớ nhà Griboedov lừng danh! Cá vược rán đặt sẵn là cái gì! Ré lắm, Amvrosi yêu quý ạ! Còn cá tầm, cá tầm trong những chiếc xoong trắng bạc, từng miếng cá tầm sắp giữa những khúc thân tôm và trứng cá tươi? Còn trứng gà nướng với nấm mũ nghiền như đựng trong cốc? Còn philê thịt sáo hầm, anh có thích không? Với nấm củ? Chim cun cút theo kiểu Giener? Mười rúp rưỡi! Lại còn nhạc jaz, lại còn phục vụ nhã nhặn! Còn vào tháng Bảy, khi cả gia đình đã đi đến nhà nghỉ, riêng anh bị những công việc văn chương không thể trì hoãn giữ lại Moskva, ngoài hàng hiên, dưới bóng những chùm nho quăn quýt, trong vệt nắng vàng chóa trên chiếc khăn trải bàn sạch tinh là đĩa xúp prentanhơ?<sup>82</sup> Amvrosi, anh còn nhớ không? Nhưng cần gì lại nói thế nhỉ? Qua cặp môi của anh, tôi thấy là anh còn nhớ. Những món cá hồi trắng, cá vược của anh là cái gì!... Rồi còn đủ loại chim dẽ, gà gô theo mùa, cun cút, dẽ giun? Rồi nước khoáng narzan buốt lạnh cổ?! Nhưng thôi, đủ rồi, đừng lạc đề nữa, hồi bạn đọc! Xin mời theo tôi!...

Vào hồi mười giờ rưỡi tối sau khi Berlioz tử nạn ở công viên Pat'riarsi, trên tầng hai của nhà Griboedov chỉ có một căn phòng bật đèn sáng, ở đó mười hai nhà văn đã tụ tập lại để dự cuộc họp và mệt mỏi ngồi chờ Mikhail Aleksandrovich Berlioz.

Những con người ngồi trên ghế, trên bàn và thậm chí cả trên hai bệ cửa sổ trong phòng Ban chấp hành MASSOLIT, đang khổ sở vì nóng bức. Không một tia gió tươi mát nào lọt vào các ô cửa sổ để mở toang. Thành phố Moskva đang trả lại số hơi nóng đã tích tụ được sau một ngày trong các lớp nhựa đường, và rõ ràng là đêm đến cũng không mang lại sự dễ chịu hơn chút nào cho mọi người. Từ dưới tầng ngầm của ngôi nhà bà dì, nơi đặt bếp tiệt ăn, bốc lên mùi hành tỏi, và tất cả đều cảm thấy khát, tất cả đều cúi kính và bực bội.

Nhà viết văn xuôi Beskudnikov – một người trầm lặng, ăn mặc lịch sự, với cặp mắt đồng thời vừa chăm chú nhưng lại vừa khó nắm bắt được – rút đồng hồ từ trong túi ra. Kim nhích dần đến con số mười một. Beskudnikov gõ gõ ngón tay lên mặt đồng hồ, giơ ra cho nhà thơ Dvubratski ngồi bên cạnh trên mặt bàn và vì không có việc gì làm đang vung vẩy đôi chân đi giày màu vàng đế cao su.

“Thế đấy”, Dvubratski lẩm bẩm.

“Chắc anh chàng mắc lại ở Kliazma rồi”, vang lên giọng trầm của Nastasia Lukinisna Nevremenova, nàng con gái mồ côi của một lái buôn Moskva giờ trở thành nhà văn chuyên viết những truyện ngắn về đề tài chiến đấu trên biển với bút danh “George Hoa Tiêu”.

“Xin lỗi!” Dagrivov, tác giả của những vở ca kịch ngắn, mạnh dạn lên tiếng. “Riêng tôi thì tôi cũng vui lòng được ngồi uống chén trà ngoài ban công hơn là phải chịu luộc chín ở đây. Hình như cuộc họp ấn định vào mười giờ thì phải?”

“Mà bây giờ ở Kliazma thật là khoái”, George Hoa Tiêu cố ý chọc mọi người có mặt ở đây, vì biết rằng khu nhà nghỉ mát Perelughino của Hội ở Kliazma là niềm ao ước chung của tất cả. “Bây giờ có lẽ họa mi đang hát.



Tôi bao giờ cũng làm việc có hiệu quả hơn khi ở ngoại ô, đặc biệt là vào mùa xuân.”

“Đã ba năm nay, tôi đóng tiền để bà xã đau bệnh bazdo<sup>83</sup> được gửi đến thiên đường đó, mà chẳng hiểu sao không thấy tăm hơi gì cả”, nhà viết truyện ngắn Ieronim Poprikhin cay đắng và độc địa nói.

“Điều đó còn tùy ai gặp may”, nhà phê bình Ababkov ngồi trên bệ cửa sổ gầm gào.

Trong cặp mắt nhỏ tí của George Hoa Tiêu cháy lấp lánh niềm vui, và nữ văn sĩ nói bằng giọng *contranto* thật dịu dàng:

“Đừng thế, các đồng chí, không nên ganh tị. Tất cả chỉ có hai mươi hai nhà nghỉ, hiện đang xây dựng thêm bảy nhà nữa, thế mà chúng ta ở MASSOLIT phải đến ba nghìn người!”

“Ba nghìn một trăm mười một người”, một ai đó từ trong góc phòng chêm vào.

“Đấy, thấy chưa”, George Hoa Tiêu tiếp tục”, làm sao bây giờ? Lẽ đương nhiên được nhận nhà nghỉ phải là những người tài năng nhất trong số chúng ta...”

“Những ông tướng!” nhà biên kịch Glukharev xông thẳng vào cuộc tranh biện.

Beskudnikov, giả vờ ngáp dài, bước ra khỏi phòng.

“Một người chiếm những năm buồng ở Perelughino”, Glukharev ném theo lưng anh ta.

“Lavrovich một mình sáu buồng!” Deniskin nói rõ to, “và phòng ăn ghép bằng ván sồi!”

“Ê, bây giờ cái chính không phải là chuyện đó”, Ababkov gầm gào”, cái chính là đã mười một giờ rồi.”

Tiếng ồn ào nổi lên, bắt đầu một cái gì đó như sự nổi loạn. Mọi người gọi điện về cái xóm Perelughino đáng ghét nọ, nhưng không gọi được nhà nghỉ cần tìm, mà lại gặp phải nhà Lavrovich, được biết rằng Lavrovich đang

ngồi ở ngoài sông, và vì vậy tất cả tỏ vẻ hoàn toàn thất vọng. Gọi hú họa đến ủy ban văn học, theo số máy phụ 930, nhưng tất nhiên là chẳng tìm thấy ai ở đó cả.

“Đáng lẽ ông ta phải gọi điện đến chứ!” Deniskin, Glukharev và Kvant lớn tiếng hét.

Ôi, họ la hét chỉ phí công vô ích: Mikhail Aleksandrovich không thể nào gọi điện đi đâu được nữa rồi. Ở xa, rất xa nhà Griboedov, trong một gian phòng lớn được chiếu sáng bằng những ngọn điện hàng nghìn nến, nằm trên ba chiếc bàn kê là cái mà vừa mới đây còn là Mikhail Aleksandrovich.

Trên chiếc bàn thứ nhất, ta thấy tấm thân trần máu đã khô đông lại với một tay bị gãy và lồng ngực đập nát; trên mặt bàn thứ hai là chiếc đầu không còn răng cửa với đôi mắt mờ đục mở to giờ không còn sợ làn ánh sáng hết sức gay gắt nữa; và trên chiếc bàn thứ ba là một đồng giẻ rách nát.

Đứng cạnh thi thể mất đầu là: giáo sư pháp y, chuyên gia giải phẫu bệnh và phẫu thuật viên của ông, các đại diện của cơ quan thẩm cứu và nhà văn Gieldubin, phó chủ tịch thứ nhất của Mikhail Aleksandrovich Berlioz ở MASSOLIT, được gọi đến đây bằng điện thoại, bỏ bà vợ đang đau ốm ở lại nhà.

Một chiếc xe đến đón Gieldubin, và việc đầu tiên là chở ông cùng với dự thẩm viên (lúc đó đã gần nửa đêm) đến căn nhà của người quá cố, niêm phong toàn bộ giấy tờ của Mikhail Aleksandrovich lại, rồi sau đó mới đến nhà xác.

Và bây giờ những người đứng cạnh thi hài kẻ quá cố đang thảo luận nên làm thế nào tốt hơn: khâu gắn chiếc đầu bị cắt rời ra vào cổ hay cứ đặt thi hài như thế vào hội trường nhà Griboedov, chỉ đem một chiếc khăn đen lớn phủ mặt tử thi kín đến tận cằm?

Vâng, Mikhail Aleksandrovich không thể gọi điện đi đâu được nữa, và những Deniskin, Glukharev cùng Kvant với Beskudnikov cúi kính kêu la là chỉ phí công vô ích. Đúng nửa đêm cả mười hai văn sĩ rời tầng hai đi xuống tiệm ăn.<sup>84</sup> Và ở đây họ lại một lần nữa thảm nguyện rửa Mikhail

Aleksandrovich: tất cả các bàn ngoài hiên, hiển nhiên, đã không còn chỗ trống, và họ buộc phải ngồi lại ăn tối trong các gian phòng dù đẹp đẽ nhưng rất nóng bức này.

Và vào đúng nửa đêm, trong gian phòng thứ nhất trong số những gian phòng đó có một cái gì đó đổ ầm ầm, rơi loảng xoảng, rung tới tấp, nhảy tâng tâng. Và liền ngay đó một giọng nam lạnh lạnh hét lên trong điệu nhạc: “Alliluia!”<sup>85</sup> Đó là dàn nhạc jaz lừng danh của nhà Griboedov bắt đầu lên tiếng. Những khuôn mặt đăm mồ hôi rạn rở hằn lên, những con ngựa vẽ trên trần nhà dường như sống dậy, các ngọn đèn dường như sáng thêm, và bỗng nhiên, như hóa điên, cả hai gian phòng đều bắt đầu nhảy, rồi tiếp theo đó là cả hàng hiên phía ngoài cũng nhảy.

Glukharev nhảy với nữ thi sĩ Tamara Bán Nguyệt, Kvant cũng nhảy, nhà viết tiểu thuyết Giukopov nhảy với một nữ diễn viên điện ảnh nào đó mặc áo màu vàng. Dragunski, Tredactri nhảy, Deniskin nhỏ con nhảy với George Hoa Tiêu đồ sộ, người đẹp nữ kiến trúc sư Semeikina Gall nhảy trong vòng tay siết chặt của một người lạ mặt nào đó mặc quần dài trắng bằng vải gai. Nhảy: cả chủ nhà lẫn khách mời, cả dân Moskva và nhà văn Iogann từ Kronstad đến, cả một anh chàng Vitia Kuptic nào đó từ Rostov tới, có lẽ là đạo diễn, với đám năm hắc bào hồng hồng trên khắp một bên má; nhảy: cả những đại diện tinh hoa nhất của tiểu ban thơ ca thuộc MASSOLIT, tức là Pavianov, Bogokhulski, Sladki, Spitrkin và Adelphina Buzdiac, cả những thanh niên không rõ nghề nghiệp đầu húi bốc, vai áo độn bông, cả một người nào đó rất đứng tuổi với bộ râu lẫn một cánh hành xanh, cùng nhảy với ông ta là một cô gái quá thời trong chiếc áo màu da cam nhàu nát đang mòn môi bởi chứng thiếu máu.

Đầm ùa mồ hôi, các nhân viên phục vụ đi lại với những vại bia cũng đổ mồ hôi đầm ùa giơ cao trên đầu, chốc chốc lại kêu lên khàn khàn và càu càu: “Xin lỗi, thưa ông, xin lỗi!” ở một nơi nào đó vang vang những khẩu lệnh được hô vào loa: “Một suất Karski! Hai ly Duprovca! Đĩa lòng thêm!!” Cái giọng nam lạnh lạnh bây giờ không còn hát nữa, mà rít lên: “Alliluia!” Tiếng nhạc jaz nhiều khi bị át đi bởi tiếng loảng xoảng của đồng bát đĩa mà

những người rửa bát thả trượt theo băng trượt dốc xuống bếp. Tóm lại, đúng là địa ngục.

Và vào nửa đêm xuất hiện một bóng ma trong địa ngục. Một người đàn ông đẹp đáng, mắt đen, với bộ râu nhọn mặc áo đuôi tôm bước ra hàng hiên và đưa ánh mắt đầy quyền uy nhìn khắp vương quốc của mình. Những kẻ ưa thần bí nói rằng, đã có thời người đàn ông đẹp đẽ này không vận áo đuôi tôm, mà nịt ngang người một chiếc thắt lưng da rộng bản, từ đó thò ra những báng súng lục, còn mái tóc đen nhánh được vấn trong một tấm lụa điều, và chiếc chiến thuyền giương lá cờ đen ngòm với hình đầu lâu dưới quyền chỉ huy của ông ta đã từng rong ruổi trên mặt biển Karaibe.

Nhưng không, không! Những kẻ ưa thần bí chuyên đi bịp người đã nói không đúng sự thật, trên thế giới này không hề có biển Karaibe nào cả, và những tên cướp biển liều lĩnh không rong ruổi trên đó, không có những cỗ thuyền chiến ba buồm đuổi theo chúng, và trên mặt nước không vật vờ làn khói súng đại bác. Không có gì cả, và chưa bao giờ có gì cả! Mà chỉ có một gốc lipa già cỗi, chỉ có dây hàng rào bằng gang và phía ngoài là đại lộ... Và tảng nước đá đang tan dần trong bình nước, nhìn rõ ở phía sau chiếc bàn bên cạnh cặp mắt bò đực của ai đó ngẫu máu, và cảm thấy thật kinh hoàng, thật khủng khiếp... ôi, hỡi các vị thần linh, các vị thần linh của tôi, thuốc độc đâu, hãy cho tôi thuốc độc!...

Và bất thần sau chiếc bàn vang lên một từ: “Berlioz!” Tiếng nhạc jaz chững lại rời rạc rồi lặng ngắt, dường như bị ai đó lấy năm tay đánh vụn, cắt ngang. “Cái gì, cái gì, cái gì, cái gì?!!” ““Berlioz!!!” Rồi mọi người nhảy vụt dậy, rồi khắp nơi nổi lên tiếng la hét...

Vâng, đúng thế, nỗi đau khổ như một cơn sóng chột dâng trào khi nghe cái tin khủng khiếp về Mikhail Aleksandrovich. Một người nào đó xăng xái hét lên là cần phải lập tức, ngay tại đây, không ai rời chỗ, thảo ra một bức điện tập thể và gửi nó đi không chậm trễ.

Nhưng bức điện nào, chúng tôi xin hỏi, và gửi đi đâu? Và gửi nó để làm gì? Mà quả thực, gửi đi đâu? Và dù là bức điện nào đi nữa, thì nó cũng cần gì cho cái con người với chiếc gáy dập nát đang bị bóp chặt trong đôi

tay cao su của phẫu thuật viên giải phẫu bệnh lý, còn cổ thì bị những mũi kim cong của giáo sư chọc nát? Ông đã chết, và ông không cần bất cứ một bức điện nào. Tất cả đã kết thúc, chúng ta sẽ không bày thêm việc cho ngành bưu điện nữa.

Vâng, ông đã chết rồi... Nhưng chúng ta thì hăng còn đang sống!

Vâng, đau khổ như con sóng dâng tràn, giữ ở trạng thái cao trào một lúc, rồi bắt đầu rút xuống, một vài ai đó đã quay trở về bàn, và “lúc đầu còn kín đáo, sau đó công khai không giấu giếm”, tiếp tục uống rượu và nhắm thức ăn. Chẳng lẽ lại bỏ phí món thịt gà rán dơ volai? Chúng ta có thể giúp được gì Mikhail Aleksandrovich? Bằng cách nhịn đói ư? Chúng ta là những người còn sống cơ mà!

Tất nhiên, người ta đã khóa nắp đàn pianô lại, ban nhạc giải tán ra về, một vài nhà báo đi đến tòa soạn của mình để viết diếu tang. Nghe nói Gieldurbin từ nhà xác đã đến đây, đang ngồi ở phòng làm việc của người quá cố, và lập tức có tin loan ra là ông ta sẽ thay thế Berlioz. Gieldurbin gọi cả mười hai ủy viên ban chấp hành từ tiệm ăn lên gặp mình, và trong cuộc họp được triệu tập cấp tốc ngay tại căn phòng làm việc của Berlioz, mọi người bắt đầu thảo luận một số vấn đề về việc sắp đặt lại gian phòng cột tròn của nhà Griboedov, việc chuyển thi hài người quá cố từ nhà xác về đây, việc tổ chức lễ viếng và những việc khác có liên quan đến sự kiện đau buồn này.

Còn tiệm ăn thì đã trở lại sống cái cuộc sống bình thường của mình, và có lẽ sẽ cứ tiếp tục sống như vậy cho tới khi đóng cửa, tức là đến bốn giờ sáng, nếu như không xảy ra một việc, lần này thì hoàn toàn đặc biệt và làm cho toàn bộ khách ở đây kinh ngạc hơn nhiều so với tin về cái chết của Berlioz...

Những người đầu tiên gây ra xôn xao lo lắng là cánh xà ích túc trực ở cổng nhà Griboedov. Một người trong bọn họ bỗng nhóm người trên ghế xe ngựa, hét toáng lên:

“Chu cha! Trông kìa!”

Tiếp liền đó, không hiểu từ đâu ra, cạnh hàng rào bằng gang một đốm lửa nhỏ vụt lóe lên và tiến dần lại phía hiên nhà. Những người ngồi sau bàn

theo nhau nhóm dậy nhìn, và họ thấy rằng đi về phía tiệm ăn cùng với đốm lửa nhỏ kia là một bóng ma nhờ nhờ trắng. Khi nó tiến đến tận dàn cây leo, tất cả mọi người đã như hóa đá sau bàn với những miếng cá tầm xóc trên đĩa cầm trong tay, mắt trở ra nhìn kinh ngạc. Người gác cửa, đúng lúc đó vừa từ phía sau cánh cửa phòng gửi áo ngoài của tiệm ăn bước ra sân để hút thuốc, vội giẫm tắt điếu thuốc và tiến lại phía bóng ma với mục đích rõ ràng là chặn ngang đường vào tiệm ăn, nhưng không hiểu sao cuối cùng ông ta đã không làm việc đó mà dừng lại, trên môi nở một nụ cười ngớ ngẩn.

Và bóng ma, đi qua dàn cây leo, bước lên hiên, không bị ai ngăn trở. Đến lúc này mọi người mới nhận thấy rằng đó hoàn toàn không phải là bóng ma nào cả, mà đích thị nhà thơ nổi tiếng nhất Ivan Nikolaievich Bezdomnui.

Nhà thơ đi chân đất, mặc chiếc áo khoác bạc trắng rách bươm, trên ngực áo găm lủng lẳng bằng kim băng bức ảnh in hình một vị thánh nào đó không ai biết đã mờ nét, và nửa dưới người là chiếc quần lót dài kẻ sọc cũng màu trắng. Trong tay Ivan Nikolaievich cầm một ngọn nến thường dùng trong các buổi lễ cưới đã thắp lên. Trên má phải của anh có một vết xước còn mới. Thật khó có thể đo được chiều sâu của sự im lặng bao trùm trên hàng hiên tiệm ăn. Nghe rõ cả tiếng bia chảy xuống sàn từ chiếc cốc vại cầm nghiêng trong tay một người phục vụ nào đó.

Nhà thơ giơ ngọn nến lên quá đầu, nói to:

“Chào các bạn!” nói rồi anh cúi nhìn xuống bên dưới chiếc bàn gần nhất và buồn bã thốt lên: “Không, hẳn không có ở đây.”

Trong phòng vang lên hai giọng nói, giọng thứ nhất rất trầm, buông ra một cách tàn nhẫn:

“Rõ rồi, cơn sốt trắng”.<sup>86</sup>

Còn giọng thứ hai, của phụ nữ, hoảng hốt:

“Làm sao công an lại để cho anh ta đi ngoài phố trong bộ dạng như thế này nhỉ?”

Ivan Nikolaievich nghe thấy câu nói đó và đáp:

“Họ đã hai lần muốn giữ tôi lại ở ngõ Skatertnui và ở đây, trên phố Bronnaia, nhưng tôi nhảy qua hàng rào, và các vị thấy đấy, bị rách một bên má!” Ivan Nikolaievich bất thần giơ cao ngọn nến và hét to: “Hỡi các văn hữu! (Giọng khàn khàn của anh đành lại và trở nên nóng nảy). Tất cả hãy nghe tôi! Hẳn đã xuất hiện! Hãy lập tức tìm bắt lấy hẳn, nếu không hẳn sẽ gây ra những tai họa không lường nổi!”

“Cái gì? Cái gì? Anh ấy nói cái gì? Ai đã xuất hiện?” từ bốn phía mọi người nhốn nháo hỏi.

“Tên chuyên gia!” Ivan đáp, “và tên chuyên gia đó vừa giết chết Mikhail Berlioz ở Hồ Pat’riarsi.”

Mọi người từ gian nhà trong chen nhau đổ ra hàng hiên, xung quanh ngọn nến của Ivan hình thành một đám đông quây tròn.

“Xin lỗi, xin lỗi, anh hãy nói cho rõ hơn”, Ivan Nikolaievich nghe vang lên bên tai một giọng nói khe khẽ và lịch thiệp, “anh nói cho rõ, ai giết? Ai giết?”

“Một tên chuyên gia người nước ngoài, một giáo sư gián điệp!” Ivan nhìn quanh, đáp.

“Nhưng họ tên hẳn ta là gì?” giọng khe khẽ lại hỏi.

“Họ tên ấy à?!” Ivan Nikolaievich buồn rầu thốt lên, “giả như tôi biết được họ tên của hẳn! Tôi chưa kịp nhìn rõ họ tên hẳn trên tấm danh thiếp... Chỉ nhớ chữ cái đầu tiên là “Vê”, họ hẳn bắt đầu bằng chữ “Vê”! Họ nào bắt đầu bằng chữ “Vê” nhỉ?” Ivan đưa bàn tay lên ôm trán và tự hỏi mình, rồi anh bỗng lẩm nhẩm: “Vê, vê, vê! Va... Vô... Vasner à? Wagner à? Vainer? Vegner? Vinter?” tóc trên đầu Ivan như dựng ngược lên vì căng thẳng.

“Vulph phải không?” giọng của một phụ nữ nào đó kêu lên náo nùng.

Ivan nổi cáu:

“Đồ ngu!” anh hét to, đưa mắt tìm người vừa nói. “Vulph thì có liên quan gì ở đây? Vulph không có lỗi gì hết! Vô, vô... Không! Tôi không nhớ được! Này các bạn, chúng ta phải làm như sau: hãy gọi điện ngay bây giờ cho công an, để họ phái năm người đi mô tô mang súng máy lưng bắt tay



giáo sư. Mà đừng quên nói rằng cùng với hẳn ta còn có thêm hai đứa nữa: một tên người dài ngoẵng, quần áo kẻ ô... một mắt kính bị vỡ... và một con mèo đen, béo hứ. Còn tôi bây giờ phải lục tìm khắp nhà Griboedov đã. Tôi cảm thấy là hẳn đang ở đây!”

Ivan Nikolaievich lo lắng xô giạt mọi người vây quanh ra, tay hươ hươ ngọn nến làm dầu nến chảy ra rơi cả lên người, rồi anh bắt đầu ngó xuống phía dưới các bàn ăn. Bỗng có ai đó gọi lớn: “Mời bác sĩ đến!” – và một khuôn mặt béo tốt, dẹt dẹt, cạo nhẵn nhụi, đeo kính gọng sừng, xuất hiện trước mặt nhà thơ.

“Đồng chí Bezdomnui”, khuôn mặt đó nói bằng một giọng như đọc diễn văn, “đồng chí hãy bình tĩnh lại đi! Đồng chí đang quá xúc động bởi cái chết của con người được tất cả chúng ta yêu quý là Mikhail Aleksandrovich... Không, phải gọi thân mật hơn là Misa Berlioz.<sup>87</sup> Chúng tôi hiểu rất rõ điều đó. Đồng chí cần phải được nghỉ ngơi. Bây giờ các bạn sẽ đưa đồng chí vào giường, và đồng chí sẽ ngủ một lát...”

“A, mày”, Ivan nghe rằng, cắt ngang lời, “mày có hiểu là cần phải bắt ngay thẳng giáo sư kia không? Thế mà mày lại chõ miệng vào nói những lời nhảm nhí! Đồ ngu.”

“Đồng chí Bezdomnui, tôi xin lỗi”, khuôn mặt nọ đỏ tía lên, đáp, rồi vừa bước lùi ra sau vừa hối hận là đã giẫy vào sự việc này.

“Ai thì cho xin chứ mày thì không xin xỏ gì hết”, Ivan Nikolaievich nói với giọng căm ghét. Các cơ mặt anh co giật làm khuôn mặt trở nên méo mó; anh nhanh như chớp chuyển ngọn nến từ tay phải sang tay trái rồi dang rộng cánh tay giáng một cái tát vào ngay mang tai của khuôn mặt vừa lộ vẻ thông cảm nọ.

Đến lúc này mọi người mới nghĩ ra là phải giữ tay Ivan lại – và họ đã làm đúng như thế. Ngọn nến bị tắt ngấm, chiếc kính văng ra khỏi mặt rơi xuống sàn lập tức bị giẫm nát. Ivan hét lên một tiếng dữ dội đến mức người đi ngoài đường cũng nghe thấy, và bắt đầu tự vệ. Vang lên tiếng bát đĩa rơi từ trên bàn xuống, tiếng phụ nữ kêu la.

Trong lúc ngoài hàng hiên những người phục vụ dùng khăn trói Ivan lại, trong phòng gửi áo ngoài đã diễn ra câu chuyện sau đây giữa tên thuyền trưởng cướp biển và người gác cửa:

“Ông có thấy là anh ta chỉ mặc quần lót không?” tên cướp biển lạnh lùng hỏi.

“Nhưng mà, thưa ông Artribald Artribaldovich”, người gác cửa sợ sệt đáp, “làm sao tôi có thể không cho ông ấy vào được, ông ấy là hội viên MASSOLIT cơ mà?”

“Ông có thấy là anh ta chỉ mặc quần lót không? “ tên cướp biển nhắc lại câu hỏi.

“Thưa ông Artribald Artribaldovich, xin ông thể tất cho”, người gác cửa đỏ tía mặt nói”, tôi có thể làm gì được ạ? Tự tôi cũng hiểu rằng ngoài hiên đang có các bà, các cô ngồi...”

“Ở đây chẳng liên quan gì đến các bà, các cô cả. Các bà, các cô thì thế nào cũng xong”, tên cướp biển đáp, mắt nhìn như thiêu rụi người gác cửa, “còn với công an thì không xong được! Người mặc quần lót chỉ có thể đi ngoài phố Moskva trong một trường hợp là bị công an giải đi, và cũng chỉ đến có một nơi duy nhất là đồn công an! Còn ông, làm gác cửa thì phải biết là khi trông thấy một người như vậy phải lập tức huýt còi, không được chậm giây nào. Ông nghe thấy chưa?”

Người gác cửa bỗng dừng dẫn nghe ngoài hiên có tiếng la hét nhộn nhạo, tiếng bát đĩa rơi và tiếng phụ nữ kêu.

“Biết làm gì với ông bây giờ?” tên hải tặc hỏi.

Da trên mặt người gác cửa đổi sang màu của người sốt phát ban, còn mắt thì như bị chết cứng đờ đẫn. Ông cảm thấy như mái tóc đen, bây giờ được chải rẽ ngôi, lại bọc trong lớp lụa đỏ rực như lửa. áo đuôi tôm và áo sơmi trong ngực biến mất, và từ sau thắt lưng da hiện ra chuôi một khẩu súng ngắn. Người gác cửa hình dung ra cảnh mình bị treo cổ trên trục ngang của cột buồm mũi thuyền. Tự mắt mình ông nhìn thấy chiếc lưỡi thè lè ra của chính mình và mái đầu không còn sinh khí gục thõng xuống một bên

vai, thậm chí ông còn nghe cả tiếng nước vỗ dưới mạn thuyền. Đầu gối của người gác cửa đã khuyu xuống. Nhưng vừa lúc đó, tên cướp biển đem lòng thương hại ông và tắt đi ánh nhìn sắc nhọn của mình.

“Coi chừng đấy, Nikolai! Đây là lần cuối cùng. Chúng tôi không cần những người gác cửa vô tích sự như vậy trong tiệm ăn đâu. Ông hãy đến nhà thờ xin làm gác cổng thì hơn.” Nói xong, tay thuyền trưởng hạ lệnh ngăn gọn, rõ ràng, chính xác: “Gọi Pantelei ở quày căng tin lên đây. Mời công an đến. Lập biên bản, chuẩn bị xe. Đưa đến bệnh viện tâm thần.” Rồi thêm: “Huýt còi lên!”

Mười lăm phút sau, đám thính giả vô cùng kinh ngạc không chỉ ở tại tiệm ăn, mà cả ở ngoài đại lộ lẫn trong các cửa sổ của những ngôi nhà vây quanh khu vườn của tiệm ăn, đều thấy từ trong cổng nhà Griboedov năm người – Pantelei, người gác cửa, một công an, một nhân viên phục vụ tiệm ăn và nhà thơ Riukhin<sup>88</sup> – khiêng ra một người trẻ tuổi quẩn trong những chiếc khăn bông hết như một con búp bê; anh ta, nước mắt chảy ròng ròng, vừa cố tìm cách nhổ nước bọt trúng vào mặt Riukhin, vừa thốn thức gào lên:

“Đồ đều! Đồ đều này!”

Tài xế chiếc xe tải quay máy với vẻ mặt dữ tợn. Bên cạnh, một tay xà ích thúc ngựa, quất sợi dây cương màu tím nhạt lên thân con vật, hét:

“Hỏa tốc đây! Chở người đến bệnh viện tâm thần đây!”

Xung quanh, đám đông ồn ào bàn tán về sự kiện chưa từng thấy này; tóm lại, một cảnh om sòm, xấu xa, tởm lợm, hấp dẫn, hèn hạ, nó chỉ kết thúc khi chiếc xe tải đã chở nhà thơ Ivan Nikolaievich bất hạnh cùng Riukhin, Pantelei và người công an rời cổng nhà Griboedov đi khuất.







## VI. SIDÔPHRENIA

Như đã được nói trước

Khi người đàn ông với bộ râu nhọn hoắt mặc áo choàng trắng bước vào phòng khám của bệnh viện tâm thần nổi tiếng vừa mới xây dựng xong cách đây không lâu trên bờ sông ở ngoại ô Moskva, đồng hồ đã chỉ một giờ rưỡi đêm. Ba hộ lý không rời mắt khỏi người Ivan Nikolaievich lúc này đang ngồi trên đi văng. Nhà thơ Riukhin vô cùng xúc động cũng có mặt tại đây. Những chiếc khăn vừa mới đây dùng để trói Ivan Nikolaievich, giờ được xếp thành một đống cũng nằm trên chiếc đi văng đó. Tay và chân Ivan Nikolaievich đều được tự do.

Trông thấy người vừa bước vào, Riukhin tái mặt, khẽ ho một tiếng và rụt rè nói:

“Chào bác sĩ.”

Bác sĩ nghiêng người đáp lại Riukhin, nhưng trong lúc đó mắt ông không nhìn Riukhin, mà nhìn Ivan Nikolaievich.

Ivan ngồi hoàn toàn bất động, với vẻ dữ tợn, cặp lông mày cau lại, và anh không hề nhúc nhích cả khi thấy bác sĩ bước vào.

“Đây là, thưa bác sĩ”, không hiểu sao Riukhin bắt đầu nói bằng giọng thì thào đầy vẻ bí mật, mắt sợ sệt liếc nhìn Ivan Nikolaievich, “đây là nhà thơ nổi tiếng Ivan Bezdomnui... Sự thể là... bác sĩ thấy đấy, chúng tôi sợ, không biết có phải chứng sốt trắng không...”

“Uống nhiều không?” bác sĩ hỏi qua kẽ răng.

“Không, có uống, nhưng không đến mức...”

“Có bắt gián, chuột, mèo hay chó hoang không?”

“Không”, Riukhin rùng mình, đáp. “Tôi gặp anh ấy chiều qua và sáng nay. Anh ấy hoàn toàn khỏe mạnh...”

“Thế tại sao lại mặc quần lót? Đưa thẳng từ giường ngủ đến đây à?”

“Thưa bác sĩ, anh ấy đến tiệm ăn như thế này đấy ạ.”

“Ra thế, ra thế”, bác sĩ nói với vẻ rất thỏa mãn, “còn tại sao lại có vết xước? Đánh lộn với ai à?”

“Anh ấy ngã từ hàng rào xuống, rồi sau ở trong tiệm ăn đánh một anh... và một vài người khác nữa...”

“Thế, thế, thế”, bác sĩ nói, và quay sang Ivan, tiếp: “Chào anh!”

“Chào, đồ phá hoại!” Ivan đáp to và giận dữ.

Riukhin ngượng đến mức không dám ngước mắt lên nhìn người bác sĩ lịch thiệp. Nhưng ông ta hoàn toàn không tỏ vẻ gì là tức giận, bằng một động tác quen thuộc khéo léo gỡ cặp kính xuống, nhấc vạt áo choàng ngoài lên, nhét kính vào túi sau của quần dài, rồi hỏi Ivan:

“Anh bao nhiêu tuổi?”

“Cút mẹ các người đi, thật đấy!” Ivan cục cằn hét lên và ngoảnh mặt đi.

“Tại sao anh lại cáu như vậy? Chẳng lẽ tôi có nói cái gì khó chịu với anh sao?”

“Tôi hai mươi ba tuổi”, Ivan kích động nói, “tôi sẽ viết giấy kiện tất cả các người. Mà đặc biệt là cái thằng khốn nạn này!” Ivan nhấn mạnh chỉ về phía Riukhin.

“Thế anh định kiện về chuyện gì?”

“Về chuyện các người bắt ta, một người khỏe mạnh, rồi dùng sức lôi ta đến cái nhà điên này!” Ivan giận dữ đáp.

Đến đây Riukhin nhìn kỹ vào mặt Ivan và lạnh toát người: trong mắt của nhà thơ hoàn toàn không có một biểu hiện mất trí nào. Cặp mắt khi ở nhà Griboedov đục ngầu giờ trở nên trong sáng như trước kia.

“Cha ơi!” – Riukhin sợ hãi thầm thốt lên, “anh ta quả là khỏe mạnh sao? Đúng là ngớ ngẩn thế nào ấy! Thật ra tại sao chúng ta lại lôi anh ấy đến đây? Khỏe mạnh, bình thường, chỉ có da mặt bị xước...”

“Hiện nay anh đang ở”, viên bác sĩ ngồi xuống chiếc ghế đầu trắng, chân bằng thép mạ sáng loáng, bình tĩnh nói, “không phải trong nhà điên mà



tại bệnh viện; và sẽ không ai giữ anh lại đây cả, nếu như điều đó là không cần thiết.”

Ivan Nikolaievich liếc nhìn sang với vẻ nghi hoặc, nhưng rồi vẫn cất tiếng lầm bầm:

“Ơn Chúa, cuối cùng rồi cũng tìm ra được một người bình thường ở giữa lũ ngốc, mà số một trong lũ ngốc đó là cái thằng đàn độn và bất tài Saska!”

“Cái tay Saska bất tài ấy là ai thế?” viên bác sĩ hỏi.

“Thì hẳn kia, cái thằng cha Riukhin này đây!” Ivan đáp và trở ngón tay cái bản về hướng Riukhin.

Anh này đỏ bừng mặt lên vì phẫn nộ.

“Hắn ta trả ơn mình như thế đấy!” Riukhin cay đắng nghĩ, “vì mình đã tỏ ra thông cảm với hắn ta! Thế mới đúng là khốn nạn!”

“Một gã culăc<sup>89</sup> điển hình về mặt tâm lý”, Ivan Nikolaievich lại cất tiếng nói tiếp; anh có vẻ như rất muốn phơi trần bản chất của Riukhin, “hơn nữa, một tên culăc nguy trang rất kỹ dưới cái vỏ vô sản. Cứ thử nhìn xem cái bộ mặt đạo đức giả của hắn và đem đối chiếu với những câu thơ ôn ã hắn sáng tác được để kỷ niệm các ngày lễ! Ha-ha-ha!... Nào là “Hãy bay lên!” rồi “Hãy vút cao!”... Còn nếu thử nhìn sâu vào gan ruột xem hắn ta nghĩ gì thì anh sẽ hắt hơi không kịp! – và Ivan Nikolaievich phá ra cười dữ tợn.

Riukhin thở nặng nhọc, mặt tím bầm và chỉ nghĩ về một điều, rằng mình đã nuôi ong tay áo, rằng đã đại dột giơ tay làm phúc cho cái thằng hóa ra là một kẻ thù độc địa. Và cái chính là không thể làm gì được cả: chẳng lẽ lại đi chửi nhau với một người bị bệnh tâm thần?!

“Thế thực ra tại sao người ta lại đưa anh đến chỗ chúng tôi đây?” sau khi chăm chú nghe những lời vạch tội của Bezdomnưi, viên bác sĩ hỏi.

“Mong cho quý tha ma bắt cái lũ đàn độn ấy đi! Chúng tùm lầy tôi, trói bằng những mảnh vải kia rồi nhét lên xe tải!”

“Xin phép được hỏi anh câu này, tại sao anh lại mặc quần lót đến tiệm ăn?”

“Điều đó chẳng có gì là lạ lùng cả”, Ivan đáp. “Tôi ra tắm ở sông Moskva, chúng nó cuỗm mất áo quần của tôi, để lại cái của vợ này! Chẳng lẽ lại trần truồng đi trong thành phố Moskva à? Tôi đành có gì mặc nấy, vì đang vội phải đến Griboedov.”

Viên bác sĩ nhìn sang Riukhin tỏ ý hỏi, anh ta cau có lắm lắm:

“Đó là tên của một tiệm ăn.”

“Ra thế”, viên bác sĩ nói”, nhưng tại sao anh lại phải vội? Có cuộc gặp bàn công việc quan trọng à?”

“Tôi đi tìm bắt tay chuyên gia!” Ivan Nikolaievich đáp và lo lắng quay đầu nhìn quanh.

“Chuyên gia nào?”

“Ông có biết Berlioz không?” Ivan hỏi một cách đầy ngụ ý.

“Là một... nhạc sĩ<sup>90</sup> à?”

Ivan tỏ vẻ thất vọng:

“Nhạc sĩ nhạc xiếc nào? à, phải, phải! Ông nhạc sĩ đó chỉ là một người cùng họ với Mikhail Berlioz thôi!”

Riukhin vốn không muốn nói gì, nhưng đến đây buộc phải lên tiếng giải thích:

“Chủ tịch Hội MASSOLIT là Berlioz chiều hôm nay vừa bị tàu điện cán chết ở cạnh Hồ Pat’riarsi.”

“Đừng có nói bừa những điều mà mình không biết!” Ivan nổi cáu với Riukhin. “Hôm nay tôi đã có mặt ở đó lúc xảy ra sự việc chứ không phải anh! Hẳn ta cố ý làm cho Berlioz rơi xuống dưới tàu điện.”

“Đẩy xuống đấy à?”

“Sao lại “đẩy” ở đây!” câu kinh trước sự chậm hiểu của mọi người, Ivan quát lên. “Một thằng như hẳn thì không cần phải đẩy! Hẳn có thể làm được những trò còn ghê gớm hơn nhiều. Hẳn biết trước rằng Berlioz sẽ rơi xuống dưới bánh tàu điện!”

“Thế còn có ai ngoài anh trông thấy tay chuyên gia đó nữa không?”

“Thì tai họa là ở chỗ chỉ có tôi và Berlioz.”

“Thế đấy. Anh đã áp dụng những biện pháp nào để bắt tay giết người đó?” Nói đến đây, viên bác sĩ quay đầu ném một ánh mắt cho người đàn bà mặc áo choàng trắng ngồi sau chiếc bàn đặt cách đấy một quãng. Chị ta rút ra một tờ giấy và bắt đầu điền vào chỗ trống trong các mục đã ghi sẵn.

“Những biện pháp là... Tôi lấy một cây nến ở bếp...”

“Cái này phải không?” bác sĩ hỏi và chỉ cây nến gãy nằm cạnh bức ảnh thánh trên chiếc bàn trước mặt người đàn bà.

“Chính cái này, và...”

“Nhưng bức ảnh thánh để làm gì?”

“À vâng, ảnh thánh...” Ivan đỏ mặt. “Ảnh thánh trước hết chỉ để mà dọa”,<sup>91</sup> anh lại đưa ngón tay chỉ về phía Riukhin, “nhưng sự thể là hãn, cái tay chuyên gia ấy, chúng tôi sẽ nói thẳng ra... hãn có quan hệ với lũ tà ma... tay không thì đừng hòng bắt được hãn.”

Mấy người hộ lý không hiểu sao đặt thẳng tay dọc theo đường nẹp quần và không rời mắt khỏi người Ivan.

“Vâng, đúng thế”, Ivan vẫn nói tiếp, “hãn có quan hệ với lũ ma quỷ. Ở đây có những sự kiện không thể chối cãi được. Hãn đã trực tiếp nói chuyện với Ponti Pilat. Mà sao lại nhìn tôi như thế hả? Tôi nói thật đấy mà! Hãn đã thấy cả – nào là ban công, nào những cây cọ. Tóm lại, hãn ta đã ở chỗ Ponti Pilat, tôi dám cam đoan điều đó.

“Thế đấy, thế đấy...”

“Và thế là tôi đeo bức ảnh thánh lên ngực và chạy đi...”

Vừa lúc đó chuông đồng hồ điểm hai giờ.

“Ái chà chà!” Ivan kêu lên và vụt nhồm dậy khỏi đi văng. “Đã hai giờ rồi, mà tôi cứ mất thời gian với các anh. Xin lỗi, điện thoại ở đâu?”

“Để anh ta đến điện thoại”, viên bác sĩ ra lệnh cho mấy người hộ lý.

Ivan túm lấy ống nghe, còn trong lúc đó người đàn bà khẽ hỏi Riukhin:

“Anh ta có vợ chưa?”

“Chưa”, Riukhin hốt hoảng đáp.

“Đoàn viên công đoàn à?”

“Vâng.”

“Công an đấy à?” Ivan hét vào ống nghe, “công an phải không? Đồng chí trực ban, hãy phái ngay năm người dùng mô tô và súng máy đi tìm bắt tên chuyên gia người nước ngoài. Cái gì? Hãy đến đón tôi, tôi sẽ đi cùng các anh... Tôi là nhà thơ Bezdomnui, hiện đang ở bệnh viện tâm thần... Địa chỉ của anh như thế nào? “ Bezdomnui quay lại thì thầm hỏi viên bác sĩ, lấy bàn tay che ống nghe, rồi lại hét vào máy: “Anh nghe đấy à? Alô!... Thật tệ hại!” Ivan bỗng rít lên và hất ống nghe vào tường. Rồi anh quay về phía viên bác sĩ, chìa tay ra cho ông ta và lạnh nhạt nói “Chào ông!” rồi chực bước đi.

“Xin lỗi, nhưng anh định đi đâu bây giờ?” viên bác sĩ nói, nhìn sâu vào mắt Ivan, “đêm khuya, lại chỉ mặc quần lót... Anh không được khỏe đâu, ở lại chỗ chúng tôi đi!”

“Tránh ra nào”, Ivan nói với mấy người hộ lý đang đứng chặn ở lối cửa ra vào. “Có tránh ra không hả?” nhà thơ hét lên bằng một giọng đáng sợ.

Riukhin run lấy bầy, còn người đàn bà ấn một cái nút nhỏ ở bàn, và trên mặt kính của nó nảy bật ra chiếc hộp sáng loáng và ống thuốc được hàn kín.

“À ra thế?!” Ivan thốt lên, nhìn quanh man dại và sợ sệt. “Thôi được! Chào các người...” và anh lao đầu bay thẳng vào tấm màn cửa sổ. Một tiếng ầm vang lên, nhưng lớp kính không vỡ ở phía ngoài tấm màn đã giữ anh lại, và một thoáng sau Ivan đã vật vã trong tay các hộ lý. Anh vừa thở phì phò, tìm cách cắn xé, vừa hét tướng lên:

“Thì ra các người chặn cửa sổ bằng cái thứ kính như thế!... Bỏ ra. Bỏ ra, nghe không!”

Ống tiêm lấp loáng trong tay viên bác sĩ, người đàn bà bằng một động tác dứt khoát cắt toạc ống tay chiếc áo khoác cũ của nhà thơ và níu chặt tay Ivan bằng một sức mạnh không đàn bà chút nào.

Mùi ete bốc lên, Ivan yếu dần trong những cánh tay của bốn người, viên bác sĩ nhanh nhẹn lợi dụng cái khoảnh khắc đó cắm mũi tiêm vào cánh

tay Ivan. Anh bị giữ chặt thêm mấy giây rồi được thả xuống đi vắng.

“Quân kẻ cướp!” Ivan hét lên và nhảy bật dậy khỏi đi vắng, nhưng lại bị ấn xuống. Vừa được bỏ ra, anh lại chồm dậy, nhưng lần này thì tự mình ngồi xuống. Anh im lặng một lát, nhìn quanh với một vẻ hơi hoang dại, rồi bất ngờ ngáp dài, mỉm cười dữ tợn: “Thế là các người cũng giam được ta”, anh nói, ngáp một lần nữa, bất ngờ nằm xuống, đầu đặt lên gối, hai tay nằm lại để dưới má như trẻ con, lẩm bẩm bằng một giọng đã ngái ngủ, không còn vẻ giận dữ: “Thôi được rồi... chính các người rồi sẽ phải trả giá tất cả. Tôi đã báo trước, còn sau đó tùy các người! Bây giờ cái làm ta quan tâm nhất là Ponti Pilat... Pilat...” nói đến đó, anh nhắm mắt lại.

“Trị liệu ngâm tẩm, phòng một người số một trăm mười bảy, đặt gác”, viên bác sĩ đeo kính lên, cắt đặt. Riukhin lại giật mình: những cánh cửa trắng mở ra không tiếng động, trông rõ phía ngoài dãy hành lang được chiếu sáng bằng những ngọn đèn đêm màu xanh. Một chiếc đi vắng có gối đầu bằng cao su từ ngoài hành lang lăn vào, mọi người đặt Ivan giờ đã nằm yên lên đó, đẩy ra hành lang, và cánh cửa đóng lại.

“Thưa bác sĩ”, Riukhin, sững sốt trước sự việc vừa rồi, thì thầm hỏi, “anh ta bị bệnh thật đấy ạ?”

“Ồ, vâng”, viên bác sĩ đáp.

“Anh ta bị sao thế ạ?” Riukhin rụt rè hỏi.

Viên bác sĩ mệt mỏi liếc nhìn Riukhin và uể oải đáp:

“Kích động hoạt động ngôn ngữ và vận động... những câu diễn giải hoang tưởng... một trường hợp có lẽ là phức tạp... Có thể là sizophrenia. Mà ở đây lại còn rượu...”

Riukhin không hiểu gì từ những lời của viên bác sĩ, ngoài một điều: tình hình của Ivan Nikolaievich có lẽ là gay go; anh ta thở dài và hỏi:

“Thế anh ta cứ nói mãi về một tay chuyên gia nào đó là vì sao?”

“Có lẽ anh ta gặp một người nào đó đã kích động trí tưởng tượng đã bị chấn thương của anh ta. Mà cũng có thể là ảo giác...”

Mấy phút sau, chiếc ô tô tải lại chở Riukhin đi vào Moskva. Trời đã rạng, và ánh sáng của những ngọn đèn còn chưa tắt trên đường trở nên không cần thiết và khó chịu. Người lái xe nổi cáu vì đã mất toi đi một đêm và ra sức phóng xe, ở những chỗ cua ngoặt nó cứ trượt bánh trên mặt đường.

Rừng đã hết, đã ở lại đâu đó sau lưng, con sông cũng rẽ ngoặt đi đâu đó, và chạy ngược lại đón cỗ xe là những cảnh vật thật khác nhau: những hàng rào có chốt gác, những đồng gỗ, những cây cột cao ngất trời, còn phía trên cột là những ống tròn xuyên vào nhau, những đồng đá, sỏi, mặt đất bị những chiếc rãnh cắt ngang dọc, nói tóm lại là đã cảm thấy Moskva ở rất gần, sau chỗ rẽ ngoặt kia, và ngay bây giờ nó sẽ vụt xông đến, ôm vào lòng...

Riukhin bị xóc dữ dội, hết hất sang phải lại sang trái, và cái khúc gỗ mà Riukhin ngồi lên chỉ chực chuội đi mất. Những chiếc khăn mặt của tiệm ăn, mà viên công an và Pantelei đã ném lại khi về trước bằng ô tô buýt chạy điện, giờ đang vương vãi khắp sàn xe. Riukhin đã toan tìm cách nhặt gom chúng lại, nhưng không hiểu sao anh ta lại rít lên giận dữ: “Mà mặc kệ mẹ chúng mày! Sao mình cứ loay hoay như thằng ngu thế này nhỉ?...” – và lấy chân hất chúng ra xa rồi quay mặt đi không ngó đến nữa.

Tâm trạng của nhà thơ ngồi trên xe đúng là rất kinh khủng. Rõ ràng chuyến đi đến nhà thương điên đã để lại trong lòng anh ta một ấn tượng cực kỳ nặng nề. Riukhin cố hiểu xem cái gì đang hành hạ mình. Dây hành lang với những ngọn đèn xanh cứ bám riết lấy đầu óc ư? Hay cái ý nghĩ rằng trên đời không có bất hạnh nào khủng khiếp hơn việc bị mất trí khôn? Vâng, vâng, tất nhiên có cả những điều đó. Nhưng đấy chỉ là những ý nghĩ chung chung. Còn phải có một cái gì khác nữa. Nhưng là cái gì? Sự xúc phạm? Chính thế! Vâng, vâng, những lời xúc phạm mà Bezdomnui đã ném thẳng vào mặt. Và cái làm anh đau khổ không phải vì chúng là những lời xúc phạm, mà vì chúng chứa đựng sự thật.

Nhà thơ không còn nhìn sang hai bên nữa; anh ta cảm ánh mắt xuống mặt sàn xe cáu bẩn xóc dữ dội, miệng lẩm bẫm, rên rĩ điều gì đó, giày vò chính bản thân mình.

Đúng, những bài thơ... Anh ta đã ba mươi hai tuổi rồi! Quả thực, rồi cái gì sẽ tiếp theo đây? Tiếp theo anh ta sẽ viết một năm vài bài thơ. “Cho đến già?” Vâng, cho đến già. “Những bài thơ này sẽ mang lại cái gì cho anh ta? Vinh quang à? “Thật vớ vẩn! ít ra là đừng có lừa dối chính bản thân mình. Không bao giờ vinh quang lại đến với những kẻ viết những câu thơ tồi. Tại sao chúng lại tồi? Anh ta nói đúng, anh ta đã nói ra sự thật?! Riukhin nói với bản thân mình một cách nghiêm khắc, tàn nhẫn. “Mình không tin vào tất cả những gì mình viết ra!...”

Kiệt quệ, sững sờ sau cơn chấn động tinh thần, nhà thơ lão đảo, người như hững đi, sà xuống ở dưới chân thôi không lắc nữa. Riukhin ngẩng đầu lên và thấy rằng xe đã vào Moskva từ lâu; hơn nữa, trên bầu trời Moskva bình minh đã ửng hồng, những đám mây như được mạ vàng lấp lánh, chiếc xe tải đang đứng kẹt trong dãy dài xe cộ trước chỗ rẽ ngoặt ra đại lộ, và sát ngay bên cạnh là một con người bằng kim loại đứng trên bệ cao, đầu hơi cúi nghiêng hờ hững nhìn xuôi xuống đại lộ.

Những ý nghĩ kỳ quặc vụt dồn lên trong đầu nhà thơ đã nhuốm bệnh. “Đây là một thí dụ của sự may mắn thật sự...” nghĩ đến đây, Riukhin đứng vươn thẳng người trên thùng xe, đưa tay chỉ vào cái con người bằng gang không hề động chạm đến ai đứng bên đường kia, “bất kỳ bước đi nào trong đời ông ta, bất kỳ chuyện gì có xảy ra với ông ta, tất cả đều mang lợi cho ông ta, tất cả đều góp làm nên vinh quang của ông ta! Nhưng ông ta đã làm được cái gì? Ta thật không hiểu nổi!... Có cái gì đây đặc biệt trong những lời này: “Cơn bão tuyết che ngịt bầu trời...?”<sup>92</sup> Ta không hiểu!... Thật gặp may, thật may mắn!” Riukhin đột nhiên kết luận một cách độc địa và cảm thấy chiếc xe tải đã lại bắt đầu chuyển bánh. “Cái tay bạch vệ<sup>93</sup> kia đã bắn, đã bắn vào ông ta, làm nát đùi ông ta và đưa ông ta vào bất tử...”

Đoàn xe chuyển bánh. Sau chưa đầy hai phút, nhà thơ hoàn toàn nhuốm bệnh và thậm chí già rộc đi đã bước lên hàng hiên của ngôi nhà Griboedov giờ trở nên trống vắng. Chỉ trong một góc nhà còn lại một nhóm nào đó, xằng xái ở giữa đám này là tay dẫn chương trình các buổi biểu diễn quen biết, đầu đội chiếc mũ chòm, tay cầm cốc rượu vang “áprau”.



Riukhin, tay ôm đống khăn mặt, được Artribald Artribaldovich đón tiếp rất niềm nở và ngay lập tức được giải phóng khỏi đống giẻ đáng nguyên rủa nọ.

Giá như Riukhin không bị hành hạ khổ sở như vậy ở bệnh viện và trên xe tải, chắc anh ta đã được hưởng sự khoan khoái khi kể về những gì đã diễn ra ở phòng khám, điểm xuyết cho câu chuyện những chi tiết tự mình bịa ra. Nhưng bây giờ anh ta không còn bụng dạ và hơi sức đâu để nghĩ đến chuyện đó; hơn nữa, dù cho Riukhin có kém quan sát đến mấy, thì bây giờ, sau những khốn khổ trên chiếc xe tải, anh ta lần đầu tiên nhìn sâu vào đôi mắt của tên cướp biển và hiểu rằng, mặc dù gã vẫn hỏi thăm về Bezdomnui và thậm chí còn xuýt xoa: “Ôi, ôi, ôi!”, nhưng thực chất thì gã hoàn toàn thờ hững đối với số phận của nhà thơ và không thương xót người bị bệnh tí nào. “Tay này khá thật! Mà thế là đúng!” – trong cơn giận dữ, độc địa và trắng trợn, Riukhin nghĩ thầm, rồi, cắt ngang câu chuyện đang kể về bệnh sizophrenia, hỏi:

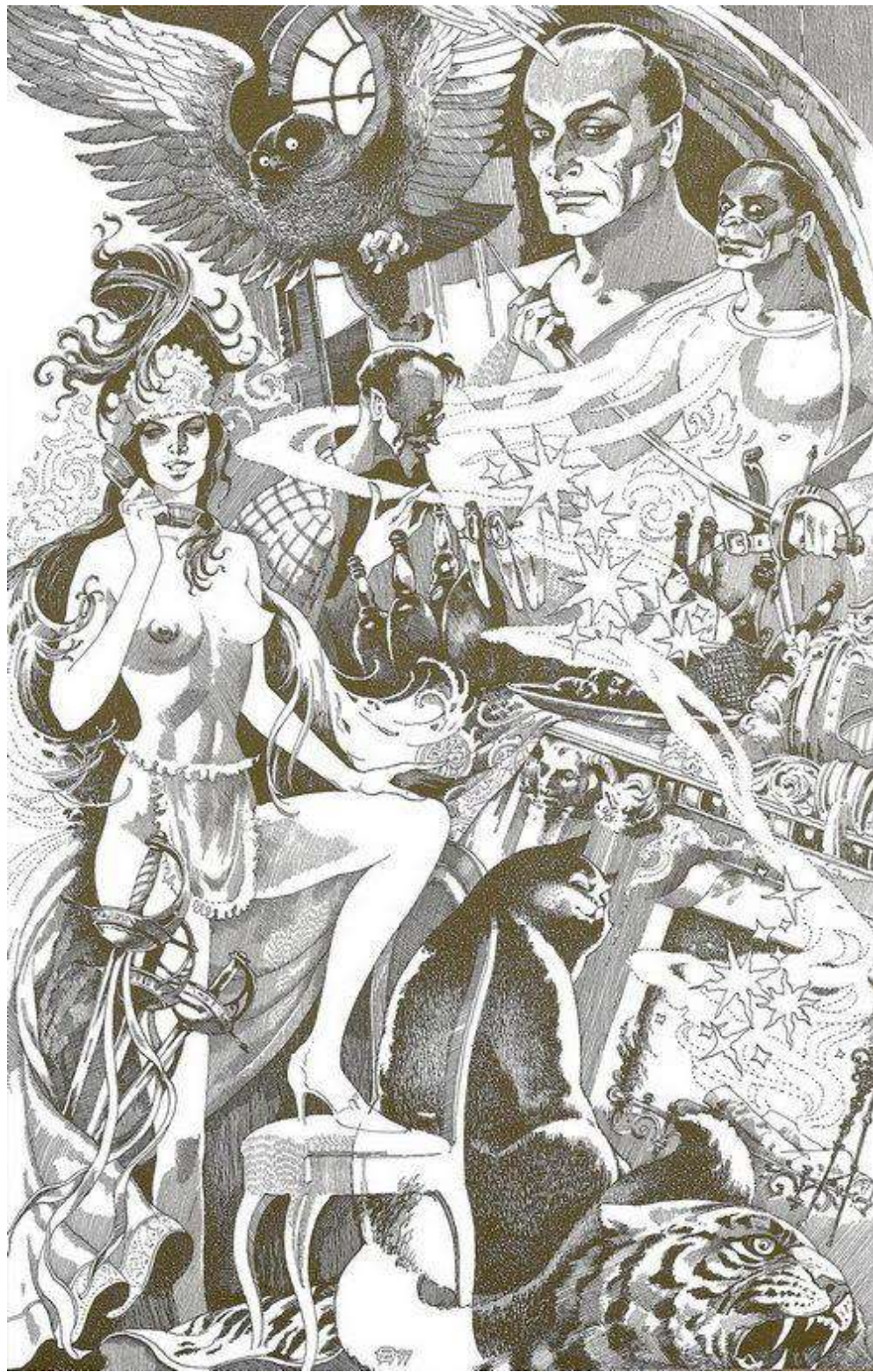
“Artribald Artribaldovich, giá mang cho tôi được một ít vodka...”

Tên cướp biển làm ra vẻ thông cảm, nói thầm vào tai:

“Tôi hiểu... có ngay bây giờ...” và vẫy tay ra hiệu cho một nhân viên phục vụ.

Mười lăm phút sau, Riukhin đã ngồi trong sự cô đơn tuyệt đối, cúi gằm mặt trên đĩa cá chép, uống hết cốc này đến cốc khác, tự mình hiểu ra và tự mình thú nhận rằng không có thể còn sửa chữa được gì trong cuộc đời của mình nữa, mà chỉ có thể quên đi...

Nhà thơ đã để mất cả một đêm trong khi những người khác tiệc tùng say sưa, và bây giờ anh ta hiểu rằng không thể lấy lại nó được nữa. Chỉ cần ngẩng đầu rời khỏi những ngọn đèn nhìn lên bầu trời là có thể hiểu ngay rằng đêm đã qua đi không bao giờ trở lại. Những nhân viên phục vụ đang vội vã thu dọn khăn trải bàn. Những con mèo chạy đi chạy lại cạnh hàng hiên cũng mang dáng vẻ của buổi sáng mai: Một ngày mới ập đến trùm lên nhà thơ không gì cưỡng nổi.



## VII. CĂN HỘ CÓ MA

Nếu như vào sáng hôm sau có ai đó nói với Stepan Likhodeev một câu như sau: “Stepan! Anh sẽ bị bắn chết nếu không trở dậy ngay lập tức!” thì chắc Stepan sẽ trả lời bằng một giọng uể oải, khó khăn lắm mới nghe được: “Các người cứ bắn đi, muốn làm gì với tôi thì cứ làm, nhưng tôi không dậy đâu”.

Đừng nói gì đến chuyện trở dậy, mà ông ta còn cảm thấy rằng không thể nào mở mắt ra được nữa, vì rằng chỉ cần ông ta làm điều đó, chớp sẽ lập tức lóa lên và phá tung đầu ông ta ra thành từng mảnh vụn. Trong cái đầu đó nghe có tiếng chuông nặng nề khua liên hồi, giữa con người và hai mí mắt khép kín lượn lờ những quầng nâu với đường viền màu lửa xanh lè, và thêm vào đấy lại còn buồn nôn, mà cảm giác buồn nôn đó gắn liền với những âm thanh nào đấy của một chiếc máy hát cứ vang lên dai dẳng. Stepan cố hết sức để nhớ lại những gì đã xảy ra, nhưng chỉ nhớ được có một điều “hình như hôm qua (nhưng không hiểu ở đâu) ông ta đứng, tay cầm tấm khăn ăn cố tìm cách hôn một người đàn bà nào đó, đồng thời hứa với chị ta là ngày hôm sau, đúng giữa trưa, sẽ đến nhà chị ta. Người đàn bà từ chối, nói: “Không, không, em sẽ không có nhà đâu!”, còn Stepan vẫn kiên trì giữ vững ý kiến của mình: “Nhưng anh cứ đến!”

Nhưng người đàn bà đó là ai, và bây giờ là mấy giờ rồi, và ngày hôm nay là ngày mấy, tháng mấy – Stepan tuyệt đối không biết gì, và, còn tồi tệ hơn, ông ta không thể hiểu là bây giờ mình đang ở đâu? Ông ta cố gắng giải đáp cho mình dù chỉ là điều cuối cùng này, và hé mở cặp mi dính chặt lại với nhau của con mắt bên trái. Một cái gì đó phản chiếu đùng đục trong làn ánh sáng lờ mờ. Rốt cuộc Stepan đã nhận ra đấy là chiếc gương đứng và hiểu rằng ông ta đang nằm ngửa trên giường, tức là trên cái giường của bà góa chủ hiệu kim hoàn cũ ở trong phòng ngủ nhà mình. Vừa lúc đó, trong đầu ông ta nghe có một cái gì đấy nhói lên, làm Stepan vội nhắm chặt mắt lại và bật ra tiếng rên.



Chúng tôi xin giải thích: trước mặt chúng ta là Stepan Likhodeev, giám đốc nhà hát Tạp Kỹ, buổi sáng tinh dậy tại nhà riêng của mình, ngay trong chính căn hộ mà ông ta thuê chung với nhà văn quá cố Berlioz ở một ngôi nhà lớn sáu tầng đứng thành hình chữ u trên phố Sadovaia.

Cần phải nói rằng căn hộ này – mang biển số 50 – đã từ lâu nổi tiếng nếu không phải là xấu thì ít ra cũng là kỳ quặc. Hai năm trước đây, chủ căn hộ này là bà vợ góa của chủ hiệu kim hoàn de Phugir. Anna Phrantsevna de Phugir, một người đàn bà năm mươi tuổi đáng kính và rất tháo vát, có ba trong số năm gian buồng đem cho thuê, một người thuê nhà hình như có họ là Belomut, và người khác thì không có họ.

Và thế rồi hai năm trước đây trong căn hộ bắt đầu những sự cố kỳ lạ không giải thích được: người trong căn hộ này bắt đầu biến mất không để lại dấu vết gì.

Vào một ngày chủ nhật nọ, một ông công an đến căn hộ, gọi người thuê nhà thứ hai (anh ta không còn họ nữa) ra phòng ngoài và nói rằng công an mời anh ta đến đồn để ký một giấy tờ gì đấy. Người ở trọ ra lệnh cho Anphisa, bà làm công trung thành và lâu năm của Anna Phrantsevna, là nếu có ai gọi điện đến thì trả lời rằng anh ta sẽ quay về sau mười phút, rồi ra khỏi nhà cùng ông công an lịch sự tay đi găng trắng. Nhưng rồi chẳng thấy anh ta trở về không chỉ sau mười phút, mà nói chung không bao giờ trở về nữa. Điều lạ lùng nhất là cùng với anh ta hình như cả ông công an cũng biến mất.

Là một người sùng đạo, hay nói trắng ra, là rất mê tín, Anphisa đã tuyên bố thẳng thừng với Anna Phrantsevna vô cùng bối rối, rằng đây chính là phép phù thủy, và bà ta biết rất rõ ai đã bắt mất cả người thuê nhà lẫn anh công an, chỉ có điều vì sắp tối rồi nên không nói ra mà thôi.

Còn phép phù thủy, như ta đã biết, một khi đã bắt đầu rồi thì không gì có thể buộc nó dừng lại được. Người thuê nhà thứ hai biến mất vào ngày thứ hai; còn thứ tư thì Belomut hết như độn thổ không để lại một dấu vết nào, tuy nhiên, lần này trong những tình huống hoàn toàn khác. Buổi sáng hôm

đó có một chiếc xe như thường lệ đến đón anh ta đi làm; nhưng rồi không hề thấy nó chở ai về cả, và chính chiếc xe cũng không thấy trở về.

Nỗi kinh hoàng và đau khổ của chị vợ Belomut là không thể tả nổi. Nhưng than ôi, điều đó kéo dài không lâu. Ngay trong đêm hôm đó, khi cùng với Anphisa trở về từ nhà nghỉ (không hiểu Anna Phrantsevna vội vàng đến đó để làm gì), bà chủ nhà không còn gặp nữ công dân Belomut ở trong căn hộ nữa. Nhưng chưa hết: cửa của hai gian buồng mà vợ chồng Belomut thuê đã bị đóng dấu niêm phong.

Lại thêm hai ngày nữa lần nữa trôi qua. Sang ngày thứ ba Anna Phrantsevna – trong suốt mấy đêm đó bà ta liên tục bị mất ngủ – lại vội vàng đi đến nhà nghỉ... Liệu có cần phải nói là lần này thì bà ta không trở về nữa chẳng?!

Anphisa còn lại một mình, than khóc chán chê rồi đi nằm vào lúc hai giờ đêm. Việc gì xảy ra tiếp với bà ta không biết, nhưng những người ở các căn hộ khác kể rằng hình như trong căn hộ số 50 suốt đêm hôm đó nghe vang lên những tiếng gõ gì đó và hình như ánh đèn trong cửa sổ vẫn sáng cho đến tận ngày hôm sau. Sáng ra mới biết là Anphisa không còn ở đây nữa!

Những người sống trong ngôi nhà rất lâu còn kể đủ thứ chuyện kỳ quặc hoang đường về những người bị biến mất và về căn hộ ma quái, đại loại dường như cái bà Anphisa mộ đạo người gầy đét này thường mang trên bộ ngực héo hon của mình hai mươi lăm viên kim cương lớn của Anna Phrantsevna đựng trong chiếc túi bằng da thuộc. Hoặc dường như trong gian lều để củi ở khu nhà nghỉ (nơi Anna Phrantsevna thường vội vội vàng vàng đi tới) bỗng phát hiện được những kho báu nhiều vô kể dưới dạng những viên kim cương như đã nói ở trên cùng với những đồng tiền vàng đúc dưới thời Nga hoàng... Và rất nhiều những chuyện tương tự như vậy. Nhưng cái gì không được biết rõ thì cái đó chúng tôi xin không dám bảo đảm.

Nhưng dù cho chuyện gì xảy ra đi nữa, thì căn hộ cũng chỉ để trống và bị niêm phong vèn vện mỗi một tuần lễ, sau đó có ngay những người khác đến ở: ông Berlioz giờ đây đã quá cố cùng phu nhân, với chính cái ông

Stepan mà ta vừa nói đến ở trên, cũng cùng phu nhân. Hoàn toàn rất hợp tự nhiên thôi, họ chỉ vừa mới đến ở trong cái căn hộ khốn nạn đó là bắt đầu xảy ra có quý ma mới biết những chuyện gì với họ. Quả thật vậy, trong vòng một tháng cả hai bà vợ đều biến mất, nhưng lần này thì còn để lại ít nhiều dấu vết. Về vợ của Berlioz, người ta kể lại rằng dường như có ai đó trông thấy chị ta ở Kharkov với một tay đao diễn ba lê nào đó; còn vợ của Stepan thì dường như lại xuất hiện ở phố Bogiedomka, theo lời thiên hạ bàn tán thì giám đốc nhà hát Tạp Kỹ nhờ vào vô số những mối quen biết của mình đã khôn khéo chạy được cho chị ta một căn phòng ở đó nhưng với điều kiện là chị ta không bao giờ được ló mặt đến phố Sadovaia nữa...

Tóm lại, Stepan bật lên một tiếng rên. Ông ta muốn gọi chị làm công Grunha mang đến một viên piramidon, nhưng rồi lại tự mình cũng luận ra rằng đó chỉ là một điều ngu ngốc... Tất nhiên Grunha chẳng lấy đâu ra được piramidon. Ông ta tìm cách gọi Berlioz đến giúp, hai lần rên lên khe khẽ: "Mikhail... Mikhail...", nhưng như quý vị cũng hiểu đấy, không có ai lên tiếng trả lời cả. Trong căn hộ ngự trị một sự im lặng tuyệt đối.

Sau khi khẽ ngo nguậy ngón chân, Stepan hiểu rằng mình đang đi tất; rồi ông ta đưa bàn tay run rẩy sờ dọc theo đùi để tìm hiểu xem mình có mặc quần ngoài hay không, nhưng việc này thì ông ta không thể nào xác định nổi.

Cuối cùng, khi đã thấy rằng mình đang ở trong trạng thái đơn độc bị bỏ rơi, không có ai giúp đỡ, ông ta bèn quyết định tự mình nhắc người dậy, dù cho có phải vận dụng đến những nỗ lực ghê gớm nào.

Stepan hé mở cặp mi dính chặt vào nhau và trông thấy trong chiếc gương đứng phản chiếu hình một người với mớ tóc bồm xồm chìa về mọi phía, bộ mặt phủ đầy râu đen và cặp mắt sưng húp húp, trên người mặc chiếc áo sơmi cấu bản cổ hồ cứng, thắt cà vạt, quần xà lỏn, đi tất.

Stepan nhìn thấy mình trong gương với dáng vẻ như vậy và bên cạnh giường là một người bạn đồng đội mũ bê rê đen.

Stepan ngồi dậy trên mép giường và trở hết cặp mắt đỏ ngầu máu lên nhìn người lạ.



Người lạ mặt nọ phá tan sự im lặng, bằng một giọng trầm nặng với ngữ điệu của người nước ngoài phát ra những lời như sau:

“Xin chào anh Stepan Bogdanovich để mến nhất trần đời!”

Sau một phút im lặng, cố dồn thu hết mọi sức lực, Stepan hỏi:

“Anh cần gì?” và tự mình sửng sốt không nhận ra giọng nói của chính mình. Tiếng “anh” được ông ta nói bằng giọng trẻ cao vút, tiếng “cần” bằng giọng nam trầm, còn tiếng “gì” nói chung không nghe ra gì cả.

Người lạ mặt mỉm cười thân thiện, rút từ trong túi ra chiếc đồng hồ lớn mạ vàng với hình tam giác bằng kim cương trên vỏ nắp, cho kêu mười một tiếng chuông và nói:

“Mười một giờ! Đã tròn một tiếng tôi ngồi đợi anh thức dậy, vì anh hẹn tôi đến đây vào đúng mười giờ. Và tôi đã đến đây!”

Stepan sờ soạng chiếc quần dài vắt trên ghế cạnh giường, thì thào:

“Xin lỗi...” rồi mặc xong quần, hỏi: “Xin anh cho biết quý danh.”

Ông ta nói một cách vất vả. Cứ mỗi lời lại như có ai đó đâm một mũi kim vào óc đau nhói.

“Sao, anh lại quên mất cả họ tên của tôi rồi ư?” vừa nói, người lạ mặt vừa mỉm cười.

“Xin lỗi...” Stepan nói bằng giọng khàn khàn, cảm thấy cơn say lại mang đến cho ông ta một triệu chứng mới: mặt sàn nhà cạnh giường như trôi đi đâu đó và ông ta ngay trong giây phút này sẽ lao đầu thẳng xuống địa ngục.

“Anh Stepan Bogdanovich thân mến”, người khách nói và mỉm cười với vẻ hiểu biết hết mọi việc, “không có piramidon nào giúp được anh đâu. Anh hãy nên làm theo cái nguyên tắc cổ xưa và thông thái: lấy độc trị độc. Cái duy nhất có thể giúp anh trở lại với cuộc đời, đó là hai li vodka với vài miếng nhắm nóng sốt.”

Stepan là một con người khôn ngoan, và dù cho có ốm đau đến mấy, ông ta cũng hiểu được rằng: một khi đã bị người khác bắt gặp trong cái bộ dạng như thế này, thì tốt nhất là phải thú nhận tất cả.

“Thành thật mà nói”, ông ta lên tiếng, cử động lưỡi một cách khó khăn, “hôm qua tôi có ít nhiều...”

“Đừng nói thêm nữa!” người khách đáp lời và dịch sang một bên cùng với chiếc ghế bành.

Stepan trở mắt nhìn: trên mặt bàn con một chiếc khay nhỏ đã được bày biện sẵn, trên khay đựng bánh mì trắng cắt lát, bát trứng cá đen, đĩa nấm thông ngâm dấm, một món gì đó trong chảo, và cuối cùng là chiếc bình của người chủ hiệu kim hoàn cũ đựng đầy vodka. Cái làm cho Stepan đặc biệt kinh ngạc là bình rượu còn lấm tấm hơi nước đọng lại vì lạnh. Thực ra, điều đó cũng dễ hiểu thôi: nó được đặt trong một chậu con chất đầy nước đá. Tóm lại, mọi thứ bày biện thật khéo, thật ngon lành.

Người lạ mặt không để cho sự ngạc nhiên của Stepan phát triển lên đến mức bệnh hoạn, ông ta khéo léo rót ra nửa li nhỏ vodka.

“Thế còn anh?” Stepan thốt lên the thé.

“Sẵn lòng!”

Bằng bàn tay run rẩy, Stepan đưa chiếc li lên miệng; còn người lạ mặt nuốt một hơi đánh ực phần đựng trong li của mình. Vừa nhai món trứng cá, Stepan vừa nặn ra được mấy lời:

“Thế anh cũng nhắm đi chứ... nhắm đi chứ?”

“Xin đa tạ, tôi không bao giờ nhắm cả”, người lạ mặt đáp và lại rót rượu ra hai li, rồi mở vung chiếc chảo, để lộ ra những miếng xúc xích dầm nước sốt cà chua.

Và thế rồi cái màn xanh đáng nguyên rủa trước mắt đã tan biến đi, lưỡi bắt đầu hoạt động được phát ra thành lời, và cái chính là Stepan dần dần nhớ lại được một số việc. Đúng là sự việc đã xảy ra hôm qua ở vùng Skhodnhia tại nhà nghỉ của Khustov, một tác giả của các vở ca kịch ngắn. Cái anh chàng Khustov đã chở Stepan đến đây bằng taxi. Thậm chí ông ta còn nhớ là họ đã thuê chiếc taxi đó ở khách sạn Met’ropol, cùng bọn còn có một tay diễn viên nửa mùa nào đấy... với chiếc máy hát đặt trong vali. Đúng, đúng, đúng, sự việc đã xảy ra ở nhà nghỉ. Stepan còn nhớ bầy chó đã sủa rộ lên vì

cái máy hát đó như thế nào. Chỉ có điều Stepan không nhớ ra được người đàn bà mà ông ta muốn hôn là ai..., hình như chị ta làm ở đài phát thanh... mà cũng có thể không phải...

Ngày hôm qua như vậy là cũng đã dần dần được sáng tỏ, nhưng bây giờ cái làm Stepan quan tâm hơn nhiều là chuyện của ngày hôm nay, cụ thể là sự xuất hiện của người lạ mặt trong phòng ngủ của ông ta, mà lại còn với cả rượu vodka và thức nhắm nữa. Giá biết được điều đó thì tốt!

“Thế nào, tôi hy vọng là bây giờ anh đã nhớ ra họ tên tôi rồi chứ?”

Nhưng Stepan chỉ mỉm cười ngượng nghịu và khoát tay tỏ vẻ bất lực.

“Thế đấy! Tôi cảm thấy là sau vodka anh lại còn uống cả poócvây nữa. Xin lỗi, nhưng chẳng lẽ lại có thể như thế được sao!”

“Tôi muốn đề nghị anh giữ kín điều đó giữa hai chúng ta với nhau”, Stepan lấp bắp nói.

“Ồ tất nhiên, tất nhiên! Nhưng còn lão Khustov thì hiển nhiên là tôi không dám bảo đảm đâu.”

“Chẳng lẽ là anh cũng biết Khustov à?”

“Hôm qua trong phòng làm việc của anh, tôi có thoáng thấy cái thằng cha đó, nhưng chỉ cần một cái nhìn giây lát qua bộ mặt của hắn là cũng đủ để hiểu rằng đấy là một thằng đểu giả, hay gây hiềm khích, cơ hội và nịnh hót.”

“Tuyệt đối đúng!” – Stepan nghĩ thầm, ngạc nhiên trước lời nhận xét ngắn gọn mà chính xác như vậy về Khustov của người lạ mặt.

Dần dần, từng mẫu của ngày hôm qua được chấp nối lại, nhưng nỗi lo lắng vẫn chưa chịu rời bỏ giám đốc nhà hát Tạp Kỹ. Nguyên do là trong cái ngày hôm qua ấy hăng còn há hoác một lỗ hổng đen cực kỳ lớn. Cụ thể là, ai muốn nói thế nào thì nói, Stepan chưa hề bao giờ trông thấy cái tay lạ mặt đội mũ bê-rê này ở trong phòng làm việc của mình.

“Tôi là giáo sư Hắc ảo thuật Voland”, người khách nói một cách trịnh trọng khi thấy Stepan lộ vẻ lúng túng, rồi ông ta kể lại tất cả theo trình tự.

Hôm qua ông ta mới từ nước ngoài tới Moskva và không chậm trễ đến gặp Stepan ngay để đề nghị được biểu diễn ở nhà hát Tạp Kỹ. Stepan đã gọi điện về ủy ban biểu diễn tỉnh Moskva giải quyết xong vấn đề đó (Stepan tái mặt và hấp háy cặp mắt), đã ký với giáo sư Voland một hợp đồng biểu diễn bảy buổi (Stepan há miệng), đã thỏa thuận là mười giờ sáng hôm nay Voland sẽ đến nhà để cụ thể hóa thêm một số chi tiết... Và đây! Voland đã có mặt!

Khi đến đây, ông ta đã gặp chị giúp việc Grunha, chị ta nói rằng mình cũng vừa mới đến xong, rằng chị ta sáng đến làm, tối về, chứ không ở lại đây, rằng Berlioz không có ở nhà, còn nếu như khách muốn gặp Stepan Bogdanovich thì cứ việc tự mình đi thẳng vào phòng ngủ. Stepan Bogdanovich ngủ say đến nỗi chị ta không dám vào đánh thức dậy. Trông thấy tình trạng sức khỏe của Stepan Bogdanovich, giáo sư nghệ sĩ liền sai Grunha đi đến hiệu thực phẩm gần nhất mua vodka và thức nhắm, đến hiệu thuốc mua đá và...

“Tôi xin được hoàn lại số tiền cho anh”, Stepan rên rỉ như người chết rồi bắt đầu lục tìm ví tiền.

“Ồ, vật vãnh thôi mà!” nhà ảo thuật thốt lên và không chịu nghe nói gì thêm nữa.

Như vậy là về vodka và thức nhắm mọi chuyện đã rõ, tuy thế trông ông giám đốc vẫn thật tội nghiệp – ông ta hoàn toàn không nhớ tí gì về bản hợp đồng và dù có bị vật chết tươi đi chẳng nữa, Stepan vẫn không nhớ là hôm qua đã gặp cái tay Voland này ở đâu. Vâng, có Khustov, nhưng Voland thì không.

“Xin anh cho xem qua bản hợp đồng”, Stepan khẽ đề nghị.

“Ồ, xin mời, xin mời...”

Stepan liếc nhìn vào tờ giấy và sững lạng người. Tất cả đều đúng. Thứ nhất, là chữ ký ngoằn ngoèo của chính tay Stepan! Bên cạnh là chữ ký nghiêng nghiêng của phó giám đốc phụ trách tài chính Rimski đồng ý giải quyết cho nghệ sĩ Voland tạm ứng mười nghìn rúp trong khoản ba mươi lăm nghìn thanh toán cho bảy buổi biểu diễn. Chưa hết: ngay ở dưới còn có chữ ký chứng thực của Voland là đã nhận đủ số mười nghìn rúp tạm ứng đó!

“Cái gì thế này?” – Stepan khốn khổ nghĩ, và đầu óc ông ta quay cuồng. Phải chăng đã bắt đầu những hiện tượng mất trí nhớ đáng sợ?! Nhưng, lẽ dĩ nhiên, sau khi bản hợp đồng đã được đưa ra trình, nếu còn tỏ ra ngạc nhiên thì sẽ là rất không lịch sự. Stepan xin phép khách vắng mặt một phút và cứ đi nguyên tất như thế chạy ra phòng ngoài đến chỗ để điện thoại. Trên đường, ông ta gọi về phía bếp:

“Grunha”

Nhưng không có ai thưa. Liếc nhìn sang phòng của Berlioz ở sát liền phòng ngoài, Stepan, như người ta vẫn nói, đứng sững lại như trời trồng. Trên năm tấm cửa ông giám đốc trông thấy một mảng dầu xi cực lớn dính vào sợi dây. “Xin chào!” có một người nào đó hét lên trong đầu Stepan. “Lại còn như thế nữa đây!” Và những ý nghĩ của Stepan bắt đầu bay trên đường ray kép, nhưng như thường vẫn vậy mỗi khi có tai nạn, cùng về một hướng và có ma quỷ mới biết là đi đâu. Thật khó mà có thể truyền đạt được cái mớ hỗn độn ở trong đầu Stepan. Trong đó vừa có cái tay quý quái đội mũ bêrê này với bình vodka lạnh buốt và bản hợp đồng khó tin là có thật kia, rồi ở đây lại còn con dấu niêm phong trên cánh cửa! Tức là nếu nói với bất kỳ một ai quý vị muốn, rằng Berlioz đã làm một điều gì đó bậy bạ, thì người ta sẽ không tin, ôi, ôi, nhất định sẽ không tin! Nhưng kia, tấm dầu gấn xi lù lù ra đó! Thế đấy...

Liền ngay đó trong đầu Stepan ngộ nguậy những ý nghĩ tòn mún khó chịu về một bài báo mà vừa cách đây không lâu ông ta đút cho Mikhail Aleksandrovich Berlioz đăng trong tờ tạp chí. Bài báo kia, nói nhỏ giữa chúng ta với nhau, rất ngớ ngẩn. Và vô tích sự, mà tiền thì cũng chẳng đáng bao nhiêu...

Tiếp liền sau ý nghĩ về bài báo, Stepan nhớ đến một câu chuyện đáng ngờ nào đó đã diễn ra, nếu không lầm, vào buổi chiều ngày hai mươi bốn tháng Tư ngay ở đây, trong phòng ăn này, khi Stepan cùng dùng bữa tối với Mikhail Aleksandrovich. Tức là tất nhiên, cái câu chuyện đó không thể gọi là đáng ngờ trong ý nghĩa đầy đủ của từ này (chẳng bao giờ Stepan dám làm như vậy), nhưng lần đó họ nói về một đề tài gì đó không cần thiết. Hoàn

toàn có thể, thừa các công dân, hoàn toàn có thể không ba hoa về những đề tài đó. Trước khi xuất hiện dấu niêm phong này thì câu chuyện kia có thể được coi là vật vĩnh, nhưng bây giờ, sau khi có tấm dấu gắn xi kia...

“Ôi Berlioz, Berlioz!” trong đầu Stepan như sôi lên. “Điều này thật không thể nào tưởng được!”

Nhưng không có thì giờ để đau khổ lâu, và Stepan vội quay số điện thoại, gọi đến phòng làm việc của Rimski, phó giám đốc tài chính nhà hát Tạp Kỹ. Hoàn cảnh của Stepan khá tế nhị: thứ nhất, tay khách nước ngoài có thể tự ái vì Stepan còn kiểm tra ông ta sau khi bán hợp đồng đã được xuất trình; sau nữa, nói như thế nào đây với phó giám đốc tài chính cũng là một việc cực kỳ khó.

Thực vậy, không thể hỏi thẳng là: anh hãy nói tôi nghe, hôm qua tôi có ký hợp đồng ba mươi lăm nghìn rúp với một giáo sư hắc ảo thuật không nhỉ? – Không thể nào hỏi như thế được!

“Vâng, tôi đây!” trong ống nghe vang lên giọng nói gay gắt khó nghe của Rimski.

“Chào anh Grigori Danilovich”, Stepan nói khẽ, “Likhodeev đây. Có một việc là... hừm, hừm... ở nhà tôi đang có... nghệ sĩ Volland... Tôi... tôi muốn hỏi... về buổi biểu diễn tối nay sẽ ra sao?...”

“À, cái tay hắc ảo thuật ấy à?” Rimski đáp lại trong ống nghe, “bây giờ sẽ có ngay áp phích.”

“Thế à?” Stepan thốt lên bằng một giọng yếu ớt. “Vậy thôi nhé...”

“Còn anh bao giờ đến?” Rimski hỏi.

“Sau nửa tiếng nữa”, Stepan đáp và treo ống nghe lên, đưa hai tay ôm lấy mái đầu như bốc lửa. Ôi, sao lại có cái chuyện tồi tệ như thế này nhỉ? Trí nhớ nó bị sao thế, hờ các ông, các bà?..

Nhưng đứng nán lại lâu hơn ở phòng ngoài là không tiện, và Stepan vạch ngay ra một kế hoạch: bằng mọi cách giấu kín sự dăng trí khác thường của mình, và việc đầu tiên lúc này là khéo léo hỏi dò tay khách nước ngoài



kia xem tối nay ông ta dự định biểu diễn những gì ở cái nhà hát Tạp Kỹ được giao phó cho Stepan này?

Liền đó, Stepan quay người rời khỏi máy điện thoại và ông ta chợt trông thấy rất rõ trong tấm gương lớn đặt ở phòng ngoài mà đã từ lâu Grunha lười biếng không chịu lau, một bóng người kỳ quái dài ngoẵng như cây sào, đeo kính cặp mũi. (Ôi, giá như có Ivan Nikolaievich ở đây! Anh sẽ nhận ra hẳn ta ngay tức thì!). Cái bóng kỳ quái đó thoáng qua rồi biến mất. Stepan kinh dị nhìn sâu hơn vào phòng ngoài và lại giật mình lần thứ hai, bởi vì trong gương có một con mèo đen cực to chạy ngang qua rồi cũng biến mất.

Tim Stepan như ngừng đập, ông ta lão đảo.

“Cái gì thế này?” Stepan nghĩ. “Chẳng lẽ mình đã mất trí rồi ư? Những cái bóng kia ở đâu ra?” – ông ta lại nhìn sâu vào gian phòng ngoài và hốt hoảng gọi:

“Grunha! Con mèo nào chạy ở đây thế này? Nó ở đâu ra? Lại còn ai đi với nó nữa?”

“Anh đừng bận tâm, Stepan Bogdanovich”, có tiếng đáp lại, nhưng đó không phải tiếng của Grunha, mà là của người khách từ trong phòng ngủ. “Mèo của tôi đấy. Anh đừng lo. Còn Grunha không có ở nhà đâu, tôi đã gửi chị ta về quê ở Voronez rồi vì chị ta than thở là đã lâu anh không cho chị ta nghỉ phép.”

Những lời đó bất ngờ và vô nghĩa đến nỗi Stepan cho rằng mình nghe nhầm. Bụng đầy kinh hãi, ông ta chạy vội về buồng ngủ và sững người lại nơi ngưỡng cửa. Tóc ông giám đốc dựng đứng lên, trên trán rịn ra những giọt mồ hôi lấm tấm.

Bây giờ ở trong buồng ngủ không phải chỉ có một ông khách, mà những ba. Trong chiếc ghế bành thứ hai chính là kẻ mà Stepan vừa thoáng thấy bóng ở phòng ngoài. Bây giờ mặt hẳn ta trông rất rõ: ria vênh như lông gà, một mắt kính ánh lên lấp lánh, còn mắt bên kia thì không có mắt kính.

Nhưng trong buồng ngủ còn có những cái kỳ quái hơn: trên chiếc ghế đầu thấp của người chủ hiệu kim hoàn cũ là một kẻ thứ ba ngồi trong tư thế hết sức suồng sã – đó chính là con mèo đen có kích thước đáng sợ với li vodka cầm trong một chân trước, còn chân kia dùng đĩa đã chọc lên được một cây nấm ướp dấm!

Làn ánh sáng, vốn đã yếu ớt trong buồng ngủ, bắt đầu mờ hẳn đi trước mắt Stepan. “Thì ra khi người ta mất trí là như thế đấy!” – ông ta nghĩ thầm và vội níu lấy thanh dầm cửa.

“Stepan Bogdanovich quý mến, tôi thấy hình như anh hơi ngạc nhiên?” Voland cất tiếng hỏi Stepan lúc đó đang va răng vào nhau lập cập. “Mà thực ra chẳng có gì để ngạc nhiên cả. Đây là đoàn phụ tá của tôi.”

Vừa lúc đó con mèo uống cạn li vodka, và cánh tay của Stepan từ từ trượt theo thanh dầm cửa xuống dưới.

“Và đoàn phụ tá này cần phải có chỗ”, Voland nói tiếp, “vì vậy một trong số chúng ta đây là thừa trong căn hộ này. Và theo tôi, người thừa đó là anh!”

“Chính bọn chúng, bọn chúng!” tay mặc áo kẻ ô dài ngoẵng be be lên như giọng dê đực, dùng đại từ số nhiều để nói về Stepan. “Nói chung, trong thời gian gần đây bọn chúng làm nhiều chuyện bẩn thỉu chó má lắm. Rượu chè be bét, lợi dụng quyền thế địa vị của mình để quan hệ bất chính với đàn bà, không làm một cái gì hết, mà thực ra cũng không thể làm được việc gì, vì rằng không hiểu gì về công việc chúng được giao. Chỉ giỏi bịp cấp trên!”

“Và chạy nhớn như phí xe nhà nước!” con mèo cũng chen vào kể tội, miệng vẫn nhá nồm.

Và lúc đó, khi Stepan đã xoay gục hẳn xuống sàn, cánh tay yếu ớt trượt theo thanh dầm cửa, liền xảy ra hiện tượng kỳ lạ thứ tư – và cũng là cuối cùng – trong căn hộ.

Từ trong tấm gương của chiếc tủ đứng bước ra một người nhỏ thó nhưng cặp vai rộng đến mức phi thường, đầu đội mũ nồi cứng, một chiếc

răng nanh thò ra ở miệng làm cho bộ mặt vốn đã xấu xí càng kinh tởm. Thêm vào đó, tóc người này lại đỏ như lửa.

“Tôi”, kẻ mới xuất hiện tham gia vào câu chuyện, “nói chung, không hiểu làm sao hãn ta lại rơi vào cái ghế giám đốc?” Tay tóc đỏ nói bằng giọng mũi mỗi lúc một khó nghe hơn. “Hãn là giám đốc cũng như tôi là đại giáo chủ ấy!”

“Cậu không giống đại giáo chủ đâu, Azazello<sup>94</sup> ạ” con mèo vừa đặt khoanh xúc xích vào chiếc đĩa của mình, vừa nhận xét.

“Thì tớ cũng nói thế”, tay tóc đỏ lè nhè bằng giọng mũi, rồi hướng về phía Voland, nói tiếp một cách kính cẩn: “Xin ngài cho phép tống khứ hãn đi khỏi Moskva?”

“Gừ...” con mèo bỗng xù lông dựng ngược, gào lên một tiếng.

Lập tức buồng ngủ quay cuồng xung quanh Stepan, ông ta đập đầu vào thành dầm cửa; và ngất đi, ông ta còn kịp nghĩ: “Ta chết rồi...”.

Nhưng ông ta không chết. Hé mắt nhìn, Stepan thấy mình đang ngồi trên một cái gì đó bằng đá. Xung quanh có tiếng ì ầm. Khi mở hãn mắt ra, ông giám đốc thấy rằng đó là biển đang sôi động, thậm chí những con sóng còn lăn đến ngay dưới chân ông ta, và rằng, nói tóm lại, ông ta đang ngồi ngay ngoài mép đập chắn sóng, dưới chân ông ta mặt biển xanh lấp loáng nắng, còn phía sau lưng là một thành phố xinh đẹp trải rộng trên những sườn núi.

Không biết phải hành động như thế nào trong những trường hợp tương tự, Stepan gượng đứng dậy trên đôi chân run lấy bầy và đi dọc theo con đập chắn sóng vào bờ.

Trên đập, một người nào đó đứng hút thuốc và nhổ nước bọt xuống biển. Anh ta nhìn Stepan bằng cặp mắt đờ dại và thôi không nhổ nữa. Lúc đó ông giám đốc nhà hát liền trình diễn một tiết mục như sau: ông ta quỳ xuống trước mặt người hút thuốc lá không quen biết và cất tiếng:

“Tôi xin anh làm ơn nói cho biết, đây là thành phố nào ạ?”

“Vớ vẩn!” người hút thuốc đáp một cách vô cảm.

“Tôi không say đâu”, Stepan khàn khàn nói. “Tôi ốm, có một chuyện gì đó xảy ra với tôi, tôi ốm... Tôi đang ở đâu thế này? Đây là thành phố nào?...”

“Hừm, đây là Ialta...”

Stepan khẽ thở hắt ra, ngã nghiêng người xuống đất, đầu đập vào tảng đá được nắng sưởi nóng của con đập chắn sóng.







## VII. CUỘC ĐẤU GIỮA GIÁO SƯ VÀ NHÀ THƠ

Đúng vào lúc cái ý thức tỉnh táo rời bỏ Stepan ở Ialta, tức là vào khoảng gần mười một giờ rưỡi trưa, nó – tức cái ý thức tỉnh táo ấy – đã quay lại với Ivan Nikolaievich Bezdomnui vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ dài và sâu. Phải mất một lúc lâu, anh nằm và ngẫm nghĩ nhớ lại xem bằng cách nào anh lại rơi vào cái gian phòng xa lạ với những bức tường trắng toát, chiếc bàn đêm lạ lùng làm bằng một thứ kim loại nào đó sáng loáng và tấm màn che cửa sổ cũng màu trắng lung linh ánh mặt trời rục rờ rọi bên ngoài.

Ivan lắc đầu, xác định chắc chắn rằng đầu không đau, và nhớ ra rằng anh đang nằm ở bệnh viện. Ý nghĩ đó làm anh nhớ lại cái chết của Berlioz, nhưng hôm nay nó không còn gây cho anh sự chấn động mạnh như hôm qua nữa. Sau giấc ngủ đầy, Ivan Nikolaievich trở nên bình tĩnh và bắt đầu suy ngẫm về mọi chuyện một cách rõ ràng, tỉnh táo hơn. Nằm một lúc bất động trên chiếc giường lò xo rất tiện lợi, mềm mại và sạch sẽ, Ivan trông thấy có một nút bấm ở bên cạnh mình. Theo thói quen sờ mó mọi vật cả những khi không cần thiết, Ivan ấn nút. Anh chờ nghe một tiếng chuông hay thấy một người nào xuất hiện sau cú bấm đó, nhưng lại xảy ra một việc hoàn toàn khác hẳn. Phía dưới chân giường của Ivan hiện lên một ống trụ xám nháy sáng với dòng chữ “Uống nước”. Đứng yên một lúc, cái ống hình trụ bắt đầu quay cho đến khi hiện lên dòng chữ “Hộ lý”. Lẽ dĩ nhiên là cái ống thông minh đó đã làm cho Ivan ngạc nhiên. Rồi dòng chữ “Hộ lý” được thay bằng dòng chữ “Gọi bác sĩ”.

“Hừ...” Ivan thốt lên, không biết phải làm gì tiếp với cái ống hình trụ này. Nhưng liền đó anh tình cờ gặp may, Ivan ấn nút lần thứ hai khi trên ống trụ hiện lên dòng chữ “Y sĩ”; đáp lại, nó khẽ rung lên, dừng lại, tắt sáng, rồi một người đàn bà duyên dáng đầy đà mặc áo choàng trắng sạch tinh bước vào phòng và nói với Ivan:

“Chào anh!”

Ivan không đáp, vì anh coi câu chào đó trong hoàn cảnh hiện thời là không hợp lúc. Thật vậy, đem giam một con người khỏe mạnh vào nhà thương điên, rồi lại còn làm ra vẻ như vậy là cần thiết!

Trong lúc đó người đàn bà, vẫn giữ vẻ mặt hờn hậu, bằng một động tác bấm nút đã kéo tấm màn che sang một bên, và ánh nắng ủa vào phòng qua tấm lưới sắt nhẹ đan thưa chắn suốt từ trần xuống tận sàn nhà. Phía sau tấm lưới là ban công. Ngoài ban công là dải bờ của một con sông chạy uốn khúc, và bên kia bờ sông là cánh rừng thông tươi tốt.

“Mời anh đi tắm”, người đàn bà nói, và dưới bàn tay chị ta bức tường ngăn mở dịch ra, phía sau đó là phòng tắm và phòng vệ sinh được trang bị tuyệt vời.

Mặc dù đã quyết định là sẽ không nói chuyện với người đàn bà, nhưng Ivan không kìm được; khi trông thấy dòng nước chảy xối xả thành luồng rộng từ chiếc vòi sáng loáng vào bể tắm, anh nói với vẻ giễu cợt:

“Ghê chưa! Cứ như ở khách sạn Met’ropol ấy?”

“Ồ không”, người đàn bà đáp với vẻ tự hào, “tốt hơn nhiều ấy chứ. Cả ở nước ngoài cũng không nơi nào có được một thiết bị như vậy đâu. Các nhà bác học và bác sĩ đều chính thức đến bệnh viện chúng tôi để tham quan đấy. Ở đây ngày nào cũng có khách du lịch nước ngoài.”

Nghe đến từ “khách du lịch nước ngoài”, Ivan lập tức nhớ tới cái tay chuyên gia ngày hôm qua. Đầu óc anh như mờ đi, anh trợn mắt nhìn người đàn bà và nói:

“Khách du lịch nước ngoài... Tại sao tất cả các người lại say sưa với các loại khách du lịch nước ngoài như vậy nhỉ! Thế mà trong bọn họ có đủ loại người. Chẳng hạn, hôm qua tôi được làm quen với một tay du lịch đấy. Quý hóa lắm!”

Và suýt nữa thì anh bắt đầu kể về Ponti Pilat, nhưng kịp kìm lại, vì biết rằng người đàn bà này không thể nào hiểu nổi những câu chuyện đó, cũng như chị ta chẳng thể giúp gì được cho anh.

Tắm xong, Ivan Nikolaievich lập tức được phát tất cả những gì cần thiết cho một người đàn ông sau khi tắm: chiếc áo sơ mi là phẳng, quần lót, tất chân.

Nhưng chừng ấy chưa phải là đã hết: mở cánh cửa của một chiếc tủ đứng nhỏ, người đàn bà chỉ vào trong và hỏi:

“Anh muốn mặc gì – áo choàng hay áo pigiama?”

Bị cưỡng bức phải sống trong một chỗ ở mới, Ivan suýt nữa thì vung tay lên kính ngạc trước thái độ tự nhiên của người đàn bà, im lặng chọc ngón tay vào một chiếc áo pigiama bằng vải bông màu đỏ thẫm.

Sau đó Ivan được dẫn theo dãy hành lang vắng và được cách âm tới một căn phòng làm việc có kích thước cực kỳ đồ sộ. Ivan, quyết định sẽ tỏ một thái độ hài hước, giễu cợt đối với tất cả mọi thứ trong ngôi nhà được trang bị tối tân này, liền thăm gọi cái phòng làm việc anh vừa bước vào là “xí nghiệp -bếp”.

Mà cũng có cơ sở. Ở đây anh thấy những chiếc tủ lớn, tủ bé lấp lánh với vô số các dụng cụ mạ kền sáng loáng, những ghế bành có cấu trúc phức tạp khác thường, những ngọn đèn phình ra ở khoảng giữa với nắp chụp sáng loáng, rất nhiều những chai lọ, rồi còn những đèn khí, dây điện, những máy móc gì đấy hoàn toàn không ai hiểu được.

Trong phòng làm việc, đón Ivan có ba người – hai đàn bà và một đàn ông, cả ba đều mặc áo choàng trắng. Việc đầu tiên, họ dẫn Ivan đến bên chiếc ghế bành nhỏ trong góc rõ ràng là với ý định hỏi Ivan những điều gì đó. Ivan thăm cân nhắc hoàn cảnh của mình. Trước mắt, anh có ba phương án. Đặc biệt quyến rũ là phương án thứ nhất: nhảy xổ vào giữa những ngọn đèn và các thứ rối rắm khó hiểu kia mà đập phá cho tan tành một mẻ và bằng cách đó thể hiện sự phản đối của mình về việc bị bắt giữ lại ở đây. Nhưng Ivan ngày hôm nay đã khác nhiều so với Ivan ngày hôm qua, và anh thấy phương án thứ nhất là không ổn: hay hóm gì lại để họ càng thêm tin chắc rằng anh là một thằng điên phá phách. Vì vậy Ivan loại bỏ phương án thứ nhất. Còn phương án thứ hai là: lập tức kể ngay cái câu chuyện về tay chuyên gia và về Ponti Pilat. Nhưng kinh nghiệm của ngày hôm qua cho

thấy rằng mọi người không tin câu chuyện đó hoặc hiểu một cách rất sai lệch. Vì vậy Ivan cũng bỏ nốt phương án này và quyết định sử dụng phương án thứ ba: giữ một sự im lặng kiêu hãnh.

Nhưng anh không thực hiện được điều đó một cách hoàn toàn; muốn hay không muốn, anh vẫn phải trả lời một loạt câu hỏi, dù cho đó là những câu trả lời cụt lùn và cau có.

Người ta hỏi Ivan toàn bộ những gì liên quan đến cuộc sống quá khứ của anh, cho đến chuyện anh đã bị bệnh sốt phát ban như thế nào mười lăm năm trước. Sau khi viết đầy một trang về Ivan, họ lật sang trang sau và người đàn bà mặc áo choàng trắng chuyển sang hỏi Ivan về họ hàng của anh. Bắt đầu cuộc cật vấn tràng giang đại hải: ai chết, chết bao giờ, vì sao mà chết, có uống rượu không, có bị bệnh giang mai không, và cứ thế. Cuối cùng họ yêu cầu anh kể lại sự kiện xảy ra hôm qua ở Hồ Pat'riarsi, nhưng không thật căn vặn lắm và cũng không tỏ vẻ ngạc nhiên khi nghe câu chuyện về Ponti Pilat.

Đến đây người đàn bà nhường Ivan cho người đàn ông, và anh ta bắt đầu với Ivan hoàn toàn khác, không hỏi han điều gì, chỉ im lặng đo thân nhiệt của anh, chiếu đèn nhìn kỹ vào mắt anh. Tiếp đó một người đàn bà khác đến giúp người đàn ông, hai người dùng một cái gì đó châm vào lưng Ivan nhưng không đau lắm, lấy cán búa vẽ những ký hiệu gì đó lên da ngực anh, gõ búa vào hai đầu gối làm chân Ivan giật nảy lên, châm ngón tay lấy máu, châm vào hai khuỷu tay, đeo lên tay anh nhưng chiếc vòng nào đó bằng cao su...

Ivan chỉ cay đắng cười thầm và nghĩ rằng tất cả những chuyện này thật ngu ngốc và kỳ quái. Quả là lạ lùng! Định báo trước cho tất cả mọi người về mối nguy hiểm do tay chuyên gia lạ mắt nọ gây ra, tìm cách bắt hãm ta, mà rốt cuộc lại rơi vào một căn phòng làm việc bí ẩn nào đó để kể đủ thứ vớ vẩn về ông chú Phedor say sưa chè chén ở Vologda. Ngu xuân không thể chịu được!

Cuối cùng thì Ivan được buông tha. Người ta đưa anh về phòng mình, mang đến cho anh một cốc cà phê, hai quả trứng lacoóc và một mẩu bánh mì

trắng phết bơ.

Ăn uống xong những thứ đó, Ivan quyết định chờ cái con người chủ yếu nhất trong bệnh viện này và sẽ đòi hỏi ở ông ta cả sự công bằng lẫn thái độ quan tâm chú ý tới mình.

Ivan đã gặp được ông ta rất nhanh chóng ngay sau bữa ăn sáng của anh. Cửa vào phòng Ivan bất ngờ mở, và vô số người mặc áo choàng trắng bước vào. Đi trước là một người chừng bốn mươi lăm tuổi râu ria cạo cực kỳ cẩn thận như một diễn viên, với cặp mắt dễ chịu nhưng hết sức sắc sảo, cử chỉ rất lịch sự. Thái độ của đoàn tùy tùng đối với ông ta là vô cùng quan tâm và tôn kính, cuộc viếng thăm của ông ta vào phòng Ivan vì vậy có vẻ rất trang trọng. “Hệt như Ponti Pilat ấy!” – Ivan bất giác nghĩ thầm.

Đúng, không phải nghi ngờ gì nữa, đây chính là con người chủ chốt ở bệnh viện này. Ông ta ngồi xuống một chiếc ghế đầu, còn tất cả những người khác vẫn tiếp tục đứng.

“Tôi là bác sĩ St’ravinski”, người vừa ngồi xuống tự giới thiệu với Ivan và nhìn anh thân mật.

“Thưa anh Aleksandr Nikolaievich, đây ạ”, một người nào đó mang bộ râu gọn ghẽ nói khẽ và đưa cho ông bác sĩ chủ chốt tờ bệnh án của Ivan viết đầy đặc chữ.

“Họ lập nên cả một tập hồ sơ!” – Ivan nghĩ thầm. Viên bác sĩ chủ chốt bằng con mắt thành thực lướt qua tờ bệnh án, miệng thỉnh thoảng lẩm bẫm: “à-hà, à-hà...” và trao đổi với những người xung quanh vài câu bằng một thứ tiếng lạ.

“Ông ta nói bằng tiếng Latinh, hệt như Pilat...”

Ivan rầu rĩ nghĩ. Và lúc ấy có một từ làm anh giật bắn người, đó là “sizophrenia”, than ôi, từ đó ngày hôm qua đã được tay nước ngoài đáng nguyên rủa kia nói ra ở công viên Hồ Pat’riarsi, còn hôm nay giáo sư St’ravinski nhắc lại ở đây.

“Hắn ta đã biết trước cả điều này!” – Ivan lo lắng nghĩ.

Viên bác sĩ chủ chốt này hình như tự đặt ra cho mình nguyên tắc là đồng ý với tất cả và vui mừng với tất cả những gì mọi người xung quanh nói ra với ông, và ông thể hiện điều đó bằng mấy từ “tốt lắm, tốt lắm...”.

“Tốt lắm!” St’ravinski nói, trả lại cho một người nào đó tờ giấy vừa đọc xong, rồi quay sang phía Ivan: “Anh là nhà thơ à?”

“Vâng, nhà thơ”, Ivan cau có đáp, và lần đầu tiên bất ngờ cảm thấy một sự kinh tởm không giải thích được đối với thơ ca, và những câu thơ của chính anh chợt hiện lên trong óc cũng gợi nên ở anh một sự khó chịu.

Nhăn mặt, đến lượt Ivan cũng hỏi St’ravinski:

“Anh là giáo sư?”

Đáp lại, St’ravinski khẽ lịch thiệp nghiêng đầu.

“Thế anh là bác sĩ phụ trách chính ở đây phải không?” Ivan tiếp tục. St’ravinski lại khẽ nghiêng đầu.

“Tôi cần nói chuyện với anh”, Ivan Nikolaievich nói đầy hàm ý.

“Chính vì thế mà tôi đến đây”, St’ravinski đáp.

“Sự thế là...” Ivan bắt đầu câu chuyện, trong lòng thầm cảm thấy thời khắc của mình đã đến, “người ta cứ gán riết cho tôi là thằng điên, không một ai chịu nghe tôi cả...”

“Ồ không, chúng tôi nghe anh rất chăm chú đây”, St’ravinski nói nghiêm trang và khích lệ, “và chúng tôi không bao giờ cho phép ai coi anh là người điên cả.”

“Thế thì các anh hãy nghe đây! Chiều hôm qua ở công viên Hồ Pat’riarsi, tôi đã gặp một nhân vật bí ẩn, người nước ngoài, cũng không hẳn là người nước ngoài, hẳn ta biết trước về cái chết của Berlioz và chính mắt mình đã trông thấy Ponti Pilat.”

Cả đoàn tùy tùng đứng bất động im lặng nghe nhà thơ nói.

“Pilat? Có phải cái ông Pilat sống dưới thời Giesu Christ không?” St’ravinski nheo nheo mắt nhìn Ivan, hỏi.

“Đúng ông ta.”



“Thế đấy”, St’ravinski nói, “còn ông Berlioz thì đã chết dưới bánh tàu điện?”

“Cũng chính chiều qua anh ấy bị tàu điện nghiền chết ở công viên Hồ Pat’riarsi ngay trước mặt tôi, và chính cái tay bí ẩn kia...”

“Người quen của Ponti Pilat ấy à?” St’ravinski hỏi, ông ta tỏ ra là người rất chóng hiểu.

“Đúng hẳn ta”, Ivan khẳng định, mắt nhìn St’ravinski dò xét, “chính hẳn ta đã nói trước, rằng Annuska sẽ làm đổ dầu hướng dương... Và Berlioz đã trượt chân ngã chính ở chỗ ấy! Thế nào, anh có thích điều đó không?” Ivan hỏi bằng giọng đầy hàm ý và hy vọng rằng những từ đó sẽ tạo ra một hiệu quả lớn.

Nhưng không có một hiệu quả nào cả, St’ravinski hỏi tiếp một cách hết sức đơn giản:

“Thế Annuska là ai?”

Câu hỏi đó ít nhiều làm cho Ivan bị hẫng, cơ mặt của anh khẽ giật nhẹ.

“Annuska ở đây hoàn toàn không có gì là quan trọng cả”, anh cái kính nói, “có ma quỷ mới biết được ả ta là ai. Chỉ là một con mụ điên nào đó ở phố Sadovaia. Mà cái quan trọng là hẳn ta biết trước, anh hiểu không, hẳn ta biết trước về dầu hướng dương! Anh có hiểu tôi không đấy?”

“Tôi rất hiểu”, St’ravinski nghiêm trang đáp, và chạm tay vào đầu gối nhà thơ, nói tiếp: “Anh đừng xúc động, kể tiếp đi.”

“Tôi kể tiếp đây”, Ivan nói, cố bắt đúng giọng điệu của St’ravinski vì đã biết qua kinh nghiệm cay đắng rằng chỉ có sự bình tĩnh mới giúp anh được, “thế này, cái tay khủng khiếp ấy, mà hẳn nói láo rằng hẳn là giáo sư chuyên gia, có một sức mạnh khác thường nào đó... Chẳng hạn, tôi đuổi theo hẳn mà không thể nào đuổi kịp được. Rồi cùng với hẳn còn một cặp nữa, cũng thật là kỳ quái: một người dài ngoẵng đeo kính vỡ mắt, rồi lại thêm con mèo to không tưởng tượng được biết tự mình đi xe điện. Cộng vào đó”, không bị ai ngắt lời, Ivan nói mỗi lúc một sôi nổi và đầy thuyết phục hơn, “hẳn ta đã từng đích thân đứng trên ban công của Ponti Pilat, điều này

không có gì phải nghi ngờ nữa. Như thế có nghĩa là gì? Phải lập tức truy bắt ngay hắn ta, nếu không, hắn sẽ gây ra những tai họa khủng khiếp.”

“Thế nghĩa là anh đòi hỏi phải bắt hắn ta? Tôi hiểu anh như thế có đúng không?” St’ravinski hỏi.

“Ông ta thông minh lắm”, Ivan nghĩ, “cần phải công nhận rằng trong số bọn trí thức cũng có những tay cực kỳ thông minh. Không thể phủ nhận điều đó được!”, và anh đáp:

“Tuyệt đối đúng! Mà làm sao lại không đòi hỏi kia chứ, anh thử nghĩ xem! Thế mà người ta lại cưỡng bức tôi vào đây, chọc đèn vào mắt, xua vào buồng tắm, cật vấn về cái ông chú Phedor nào đó!... Mà ông ta đã chết từ đời tám hoánh nào còn đâu! Tôi yêu cầu phải thả tôi ra ngay lập tức!”

“Thôi được, tốt lắm, tốt lắm!” St’ravinski đáp. “Thế là đã rõ tất cả. Quả thật, giữ một con người khỏe mạnh lại ở trong bệnh viện thì hỏi được ích gì? Được rồi... Tôi sẽ lập tức để cho anh xuất viện, nếu như anh nói với tôi rằng anh là người hoàn toàn tỉnh táo. Không cần phải chứng minh gì cả, mà chỉ nói thôi. Vậy nhé, anh là người tỉnh táo chứ?”

Trong phòng bắt đầu một sự im lặng tuyệt đối, và người đàn bà đẩy đà sáng nay sẵn sốc Ivan đứng nhìn giáo sư với một vẻ sùng kính, còn Ivan lại nghĩ thêm một lần nữa: “Ông ta quả là thông minh”.

Câu hỏi của giáo sư làm anh hết sức hài lòng, nhưng trước khi trả lời, anh suy nghĩ rất lung, trán nhăn lại, và cuối cùng quả quyết đáp:

“Tôi hoàn toàn tỉnh táo.”

“Thế thì tốt lắm”, St’ravinski thốt ra nhẹ nhõm, “và nếu thế thì chúng ta hãy suy luận một cách logic nhé. Cứ lấy ngày hôm qua của anh mà xét”, nói đến đây bác sĩ quay ra phía sau, và có người lập tức đưa cho ông tờ bệnh án của Ivan. “Trong khi đi tìm bắt cái kẻ lạ mặt tự xưng với anh là người quen của Ponti Pilat, hôm qua anh đã làm những việc sau.” Nói đến đây St’ravinski bắt đầu lần lượt gập những ngón tay dài của mình lại, hết nhìn vào tờ giấy lại nhìn Ivan. “Anh đã treo lên ngực một bức ảnh thánh. Đúng không?”

“Đúng”, Ivan cau có công nhận.

“Nhảy qua rào làm xước mặt. Đúng không? Đến tiệm ăn với cây nến cháy trong tay, chỉ mặc áo quần lót, và đánh một người nào đó ở trong phòng ăn. Người ta trói anh và chở đến đây. Sau khi đến đây, anh đã gọi điện cho công an và yêu cầu gửi súng máy tới. Sau đó anh định nhảy qua cửa sổ. Đúng thế không? Vậy thử hỏi: bằng cách đó liệu có thể bắt được ai hay không? Nếu anh là người tinh táo, thì tự anh cũng sẽ trả lời: hoàn toàn không. Anh muốn đi khỏi đây chứ gì? Xin mời. Nhưng cho phép tôi được hỏi anh: từ đây ra, anh định đi đâu?”

“Tất nhiên, tôi sẽ đến đồn công an”, Ivan trả lời không còn thật quá quyết tâm và hơi bối rối dưới cái nhìn của viên giáo sư.

“Thăng ngay từ đây?”

“Đúng thế. “

“Anh không ghé qua nhà mình à?” St’ravinski hỏi nhanh.

“Không còn lúc nào để ghé nữa! Trong khi tôi loay hoay ở nhà, hăn sẽ lủi mất!”

“Thế. Nhưng đầu tiên anh sẽ nói gì với công an?”

“Kể về Ponti Pilat”, Ivan Nikolaievich đáp, và mắt anh như có một làn sương mỏng kéo che phủ.

“Thế, tốt lắm!” St’ravinski đã bị chinh phục thốt lên, rồi ông quay sang phía người có bộ râu lịch sự ra lệnh: “Phedor Vasilievich, anh hãy làm thủ tục xuất viện cho công dân Bezdomnui vào thành phố. Nhưng phòng này cứ để nguyên, chần giường có thể không thay. Sau hai giờ nữa, công dân Bezdomnui sẽ lại về đây. Còn bây giờ”, ông quay sang nói với nhà thơ, “tôi sẽ không chúc anh thành công đâu, bởi vì tôi không tin vào sự thành công đó một mảy may nào. Tạm biệt!” và ông đứng dậy, cả đoàn tùy tùng cũng rục rịch chuẩn bị đi.

“Trên cơ sở nào mà tôi sẽ lại đến đây?” Ivan lo lắng hỏi.

Stlavinski dường như chờ sẵn câu hỏi đó, lập tức lại ngồi xuống và nói:

“Trên cơ sở là anh chỉ vừa đến đồn công an với bộ quần áo lót này và nói rằng anh đã gặp gỡ với người chính mắt mình nhìn thấy Ponti Pilat, thì ngay lập tức người ta sẽ lại đưa anh tới đây, và anh sẽ lại ở trong căn phòng này.”

“Áo quần lót thì có quan hệ gì ở đây?” Ivan ngơ ngác nhìn quanh, hỏi.

“Nguyên nhân chính là Ponti Pilat. Nhưng cả bộ quần áo lót nữa. Bởi vì chúng tôi sẽ thu áo quần bệnh viện và trả lại cho anh áo quần của anh. Anh được chở đến đây trong bộ quần áo lót, mà anh thì hoàn toàn không hề có ý định ghé về nhà, mặc dù tôi đã gợi ý với anh về điều đó. Rồi tiếp theo đây là Ponti Pilat... và thế là xong việc.”

Có một điều gì đó kỳ lạ xảy ra với Ivan Nikolaievich. Toàn bộ nghị lực của anh như bị tan biến, và anh cảm thấy mình thật yếu đuối, cần phải tìm một lời khuyên:

“Thế tôi phải làm gì?” Ivan hỏi, lần này với giọng rụt rè.

“Tốt lắm!” St’ravinski reo lên. “Đây là câu hỏi hợp lý nhất. Bây giờ tôi sẽ nói cho anh rõ thực chất chuyện gì đã xảy ra với anh. Hôm qua có một người nào đó làm anh hoảng hốt và rối trí bằng câu chuyện về Ponti Pilat và đủ các thứ quái quỷ khác. Thế rồi anh, lo lắng và nóng nảy, đi khắp thành phố kể về Ponti Pilat. Như vậy người ta coi anh là điên cũng là điều tất nhiên thôi. Bây giờ anh chỉ còn một cách – phải yên tĩnh hoàn toàn, yên tĩnh tuyệt đối. Và anh nhất thiết phải ở lại đây.”

“Nhưng cần phải bắt giữ hắn ta!” Ivan thốt lên với vẻ cầu khẩn.

“Được rồi, nhưng việc gì anh phải đích thân chạy đi bắt? Anh hãy viết ra giấy tất cả những điều nghi ngờ và buộc tội của anh đối với cái người kia. Không có gì đơn giản hơn là gửi lá đơn của anh đến nơi cần thiết, và nếu quả hắn ta là một tội phạm đúng như anh nói, thì điều đó sẽ được làm sáng tỏ rất nhanh chóng. Nhưng chỉ với một điều kiện: đừng làm đầu óc quá căng thẳng và cố bớt nghĩ về Ponti Pilat. Thiếu gì chuyện có thể kể được! Không phải tất cả đều đáng tin.”

“Tôi hiểu rồi!” Ivan quả quyết tuyên bố. “Đề nghị cho tôi giấy bút.”

“Phát một tờ giấy và một mẫu bút chì ngắn”, St’ravinski ra lệnh cho người đàn bà đẩy đà, rồi quay sang nói với Ivan: “Nhưng tôi khuyên chừa nên viết ngay hôm nay.”

“Không, không, phải hôm nay, nhất định phải ngay hôm nay!” Ivan lo lắng kêu lên.

“Thôi được. Nhưng đừng làm đầu óc quá căng thẳng. Hôm nay không viết được thì ngày mai.”

“Hắn trốn mất!”

“Ồ không đâu”, St’ravinski tự tin nói, “hắn không trốn mất được đâu, tôi xin bảo đảm với anh như vậy. Và anh hãy tin rằng ở đây mọi người sẽ giúp đỡ anh trong mọi chuyện, còn không thì anh chẳng làm được việc gì cả đâu. Anh có nghe tôi nói không?” St’ravinski bỗng nhiên hỏi đây ý nghĩa và nắm lấy tay Ivan Nikolaievich, rồi nhìn rất lâu, thẳng sâu vào đôi mắt của anh, nhắc lại: “Ở đây mọi người sẽ giúp đỡ anh... Anh có nghe tôi nói không?... ở đây mọi người sẽ giúp đỡ anh... ở đây mọi người sẽ giúp đỡ anh... Anh sẽ được dễ chịu. Ở đây yên tĩnh, thoải mái... ở đây mọi người sẽ giúp đỡ anh...”

Ivan Nikolaievich bất chợt ngáp dài, vẻ mặt anh đã dịu đi.

“Vâng, vâng”, anh thì thầm nói.

“Thế là tốt lắm! “St’ravinski kết thúc câu chuyện bằng một câu quen thuộc và đứng dậy. “Tạm biệt anh!” Ông bắt tay Ivan, và khi đã đi ra khỏi phòng, ông quay lại phía người có bộ râu lịch sự, nói: “Và cũng cứ thử dường khí xem... và cả trị liệu ngâm tắm nữa...”

Mấy giây sau, trước mặt Ivan không còn cả St’ravinski lẫn đoàn tùy tùng. Phía ngoài tấm lưới chắn cửa sổ, trong làn ánh nắng giữa trưa, ánh rừng thông mùa xuân tươi sáng đứng khoe vẻ đẹp trên bờ bên kia, còn gần hơn là con sông lấp loáng ánh mặt trời...









## IX. NHỮNG TRÒ ẢO THUẬT CỦA KOROVIEV

Nikanor Ivanovich Bosoi, chủ tịch Hội đồng nhà cửa của ngôi nhà số 302-bis trên đường Sadovaia thuộc thành phố Moskva, nơi ở trước đây của ông Berlioz giờ đã trở thành quá cố, bắt đầu từ đêm hôm thứ tư sang ngày thứ năm ở vào một tâm trạng vô cùng khủng khiếp.

Vào nửa đêm, như chúng ta đã biết, một tiểu ban, trong đó có Gieldurbin tham gia, đã mời Nikanor Ivanovich đến, thông báo cho ông ta biết về cái chết của Berlioz và cùng với ông ta đi đến căn hộ số 50.

Ở đây họ bắt tay vào niêm phong bản thảo và các đồ đạc của người vừa chết. Trong thời gian đó không thấy có mặt ở nhà cả chị làm công Grunha lẫn ông Stepan Bogdanovich nhẹ dạ. Tiểu ban tuyên bố với Nikanor Ivanovich rằng họ sẽ mang các bản thảo của nhà văn quá cố đi để xem xét, còn diện tích nhà ở của người đã chết, tức là ba căn phòng (trước đây là phòng làm việc, phòng khách, phòng ăn của bà chủ hiệu kim hoàn) sẽ được chuyển giao cho Hội đồng nhà cửa, còn đồ đạc của người quá cố sẽ bàn giao bảo quản tại căn hộ nói trên cho đến khi tìm được người thừa kế.

Tin về cái chết của Berlioz được loan đi khắp ngôi nhà với một tốc độ siêu thường, và từ bấy giờ sáng thứ năm người ta bắt đầu gọi điện cho Bosoi, còn sau đó là đổ xô đến với những lá đơn đòi được phân đến ở trên diện tích của người chết. Trong vòng hai tiếng đồng hồ Nikanor Ivanovich đã phải nhận ba mươi hai lá đơn như vậy.

Trong những lá đơn đó có đủ giọng: cầu khẩn, đe dọa, vu khống, tố giác, hứa hẹn sẽ bỏ tiền riêng ra sửa chữa, trình bày sự chật chội không chịu nổi và hoàn cảnh không thể sống chung với một lũ kẻ cướp. Có cả một tác phẩm đạt đến mức chấn động về mặt nghệ thuật mô tả vụ ăn cắp món mần thẩn bỏ trực tiếp vào túi áo vét ở căn hộ số 31, hai lời cảnh cáo sẽ tự tử và một lời thú nhận chữa hoang. Người ta gọi Nikanor Ivanovich ra phòng ngoài, thân mật nắm lấy tay áo, thì thầm những điều gì đó, nháy mắt, hứa hẹn sẽ không quên ơn, vân vân. Tình trạng khốn khổ đó kéo dài cho đến tận

một giờ chiều, khi Nikanor Ivanovich buộc phải bỏ nhà chạy đến văn phòng ban quản lý ở cạnh cổng; nhưng khi thấy ở đấy cũng đang có những người rình đợi mình, thì ông ta lại chạy trốn tiếp. Sau khi tìm cách thoát khỏi những người đang đuổi theo ông ta sát gót qua khu sân trải nhựa đường, Nikanor Ivanovich lẩn vào cổng cầu thang số sáu, leo lên tầng năm, nơi có căn hộ ma quái số 50.

Dừng lại nghỉ lấy hơi một lát ở đầu cầu thang, ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa Nikanor Ivanovich to béo bắt đầu ấn chuông, nhưng không ai ra mở cửa cả. Ông ta gọi lần nữa, thêm lần thứ ba, rồi bắt đầu càu nhàu và lẩm bẩm chửi rủa. Nhưng cửa vẫn đóng chặt. Nikanor Ivanovich mất hết kiên nhẫn, rút từ túi quần ra chùm chìa khóa thứ hai của phòng quản lý nhà cửa, bằng bàn tay đầy quyền lực mở cửa ra và bước vào.

“Ê, người trông nhà đâu!” đứng ở phòng ngoài tối mờ mờ, Nikanor Ivanovich hỏi to. “Grunha ở đây phải không? Grunha đâu rồi?”

Không ai đáp lại.

Lúc đó Nikanor Ivanovich liền gỡ dấu niêm phong ở cửa, rút chiếc thước gấp từ cặp ra và bước vào phòng làm việc.

Bước vào thì ông ta có bước vào thật, nhưng rồi lập tức đứng sững kinh ngạc lại ở nơi cửa, thậm chí còn giật bắn cả người lên.

Ngồi sau bàn Berlioz quá cố là một người đàn ông lạ mặt gày gò và dài ngoẵng mặc áo vét kẻ ô, đội mũ đua ngựa, đeo kính... tóm lại, chính thị anh ta!

“Anh là ai?” Nikanor Ivanovich hoảng hốt hỏi.

“Chà! Nikanor Ivanovich!” người đàn ông lạ lùng hét lên bằng giọng tê nôm lạnh lạnh và nhảy chồm dậy đón chào chủ tịch Hội đồng nhà cửa bằng một cái bắt tay cưỡng bức bất ngờ. Cái bắt tay đó không làm cho Nikanor Ivanovich vui mừng chút nào.

“Tôi xin lỗi”, ông chủ tịch cất tiếng đầy ngờ vực, “anh là ai? Anh là nhà chức trách à?”

“Ôi, Nikanor Ivanovich!” người lạ mặt thốt lên thân mật. “Thế nào là chức trách với không chức trách? Điều đó phụ thuộc vào việc ta nhìn sự vật dưới góc độ nào, tất cả những cái đó đều là ước lệ và dễ thay đổi, Nikanor Ivanovich ạ. Hôm nay tôi không phải nhà chức trách, nhưng coi đây, ngày mai lại là chức trách rồi! Mà cũng có thể là ngược lại, anh Nikanor Ivanovich ạ, rất có thể nữa ấy chứ!”

Những lời bàn luận đó không làm cho chủ tịch Hội đồng quản trị nhà cửa thỏa mãn chút nào. Vốn bản chất là một người đa nghi, ông ta kết luận rằng tay đàn ông đang ba hoa trước mặt mình không phải nhà chức trách nào cả, mà có lẽ chỉ là một kẻ ăn không ngồi rồi vô tích sự.

“Nhưng anh là ai mới được chứ? Họ tên của anh là gì?” chủ tịch Hội đồng nhà cửa hỏi mỗi lúc một nghiêm khắc hơn, và thậm chí ông ta còn tiến đến sát bên người lạ.

“Họ của tôi là”, hoàn toàn không bối rối trước sự nghiêm khắc của Nikanor Ivanovich, người đàn ông đáp, “cứ cho là Koroviev<sup>95</sup> chẳng hạn. Mà anh có ưng làm một tí tửu không, hả Nikanor Ivanovich? Xin cứ tự nhiên. Thế nào?”

“Tôi xin lỗi”, Nikanor Ivanovich đã bắt đầu nõi cẩu, nói “tửu với tiếc gì ở đây hả! (Cần phải công nhận – mặc dù điều này không thật dễ chịu lắm – là Nikanor Ivanovich có bản tính hơi thô lỗ). “Ngồi trong phòng người mới chết là không được phép! Anh làm gì ở đây?”

“Mà anh ngồi xuống đi, Nikanor Ivanovich!” Không hề bối rối chút nào, người đàn ông hét to và bắt đầu múa may đẩy chiếc ghế bành đến mời chủ tịch Hội đồng nhà cửa ngồi xuống.

Nổi khùng lên thật sự, Nikanor Ivanovich gạt chiếc ghế ra và quát:

“Anh là ai, hả?”

“Tôi, xin được trình bày với anh, là phiên dịch của một ngài nước ngoài đặt công thự trong căn hộ này”, người tự xưng là Koroviev tự giới thiệu và đập gót chiếc giày màu hung không lau chùi.

Nikanor Ivanovich há hốc miệng. Việc có mặt một người nước ngoài nào đó ở trong căn nhà này, mà lại kèm thêm cả phiên dịch, đối với ông ta là một điều hoàn toàn bất ngờ, và ông ta đòi phải giải thích rõ.

Tay phiên dịch sẵn sàng giải thích ngay. Nhà nghệ sĩ nước ngoài, ngài Voland, được giám đốc nhà hát Tập Kỳ Stepan Bogdanovich Likhodeev lịch thiệp mời đến ở trong căn hộ của ông ta trong thời gian biểu diễn chừng một tuần tại Moskva. Về điều đó Stepan Bogdanovich ngay từ hôm qua đã viết cho Nikanor Ivanovich, xin phép ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa đăng ký cho ngài khách nước ngoài tạm trú tại nhà ông giám đốc trong khi bản thân Likhodeev bận đi Ialta.

“Anh ta chẳng hề viết gì cho tôi cả”, Nikanor Ivanovich kinh ngạc nói.

“Thì anh thử tìm trong cặp của mình xem, Nikanor Ivanovich ạ”, Koroviev ngọt ngào khuyên.

Nikanor Ivanovich nhún vai, mở cặp, và thấy ngay trong đó lá thư của Likhodeev.

“Làm sao mà tôi lại có thể quên được nó nhỉ?” ngờ ngác nhìn chiếc phong bì đã mở, Nikanor Ivanovich lẩm bẫm.

“Chuyện cũng thường thôi, cũng thường gặp thôi, anh Nikanor Ivanovich ạ”, Koroviev liến láu, “tính đăng trí, lơ đễnh, rồi quá mệt mỏi, rồi huyết áp cao, anh bạn Nikanor Ivanovich quý mến ạ! Chính tôi cũng đăng trí kinh khủng. Ngồi xuống ta làm một chén rồi tôi sẽ kể cho anh nghe đôi điều trong tiểu sử của tôi, anh sẽ tha hồ mà cười!”

“Thế Likhodeev đi Ialta bao giờ?”

“Anh ấy đi rồi, đi rồi!” Tay phiên dịch hét to. “Anh ấy, anh biết không, đang lăn. Có quý mới biết hiện giờ anh ấy đang ở đâu!” Nói đến đây người tự xưng là phiên dịch vung vẩy hai tay như những chiếc cánh cối xay gió.

Nikanor Ivanovich tuyên bố rằng ông ta cần phải gặp đích thân vị khách nước ngoài, nhưng yêu cầu đó bị tay phiên dịch từ chối: tuyệt đối không thể được. Ngài nghệ sĩ đang bận. Bận huấn luyện mèo.

“Nếu như anh ưng, tôi có thể chỉ mèo cho anh xem”, Koroviev nói.

Đến lượt mình, Nikanor Ivanovich cũng từ chối điều đó, và tay phiên dịch liền đưa ra với chủ tịch Hội đồng nhà cửa một đề nghị bất ngờ nhưng khá thú vị.

Vì rằng ngài giáo sư Voland dứt khoát không muốn sống tại khách sạn mà ông ta lại quen ở rộng rãi, nên không hiểu Hội đồng nhà cửa có thể cho thuê toàn bộ căn hộ, tức là cả mấy phòng của Berlioz quá cố, trong một tuần lễ khi Voland tiếp tục biểu diễn ở Moskva, được không?

“Bởi vì đối với người chết thì thế nào mà chả được”, Koroviev thì thầm bằng giọng khàn khàn, “chắc anh cũng đồng ý là căn hộ này đối với ông ta chẳng để làm gì.”

Nikanor Ivanovich ít nhiều bần khoản bác lại, “ấy, khách nước ngoài thì phải ở khách sạn Met’ropol, chứ không thể ở nhà tư được...”

“Tôi nói với anh là ông ta trái tính trái nết, cứ như chúa quỷ ấy!” Koroviev thì thầm. “Ông ta không chịu! Ông ta không thích khách sạn! Bọn họ, cái đám dân du lịch nước ngoài ấy, cứ ngồi lên cỗ tôi đây này!” Koroviev phàn nàn bằng một giọng tin cẩn và chọc ngón tay vào chiếc cổ nổi gân của mình. “Anh biết không, họ làm tôi hết cả hơi! Hễ đến đây... hoặc là rình mò do thám như một thằng chó đẻ mặt hạng, hoặc là đòi hỏi, yêu sách đủ thứ: thế này không ưng, thế kia không được!... Còn Hội đồng của các anh sẽ được lợi rất nhiều, Nikanor Ivanovich ạ. Ông ta không tiếc tiền đâu”, Koroviev nhìn quanh, rồi nói thầm vào tai chủ tịch Hội đồng nhà cửa: “triệu phú đấy!”

Lời đề nghị của tay phiên dịch có một ý nghĩa thực tế rất rõ ràng; lời đề nghị ấy nghiêm chỉnh, nhưng lại có một cái gì đó rất không nghiêm chỉnh đến kinh ngạc cả trong cách nói của tay phiên dịch, cả trong cách ăn mặc, cả trong chiếc kính quái dị và vô tích sự của gã ta. Có một cái gì đó không rõ ràng khiến Nikanor Ivanovich cảm thấy day dứt, nhưng dù sao ông ta vẫn quyết định chấp nhận yêu cầu của Koroviev. Nguyên do là hiện nay Hội đồng nhà cửa của Nikanor Ivanovich, than ôi, đang thiếu hụt kinh phí quá lớn. Mùa thu đến cần phải mua dầu cho trạm đốt lò sưởi bằng hơi nước, mà chưa biết lấy đâu ra. Còn với số tiền nhận được của tay nước ngoài kia thì có



thể xoay xử được. Nhưng vốn là người tháo vát và thận trọng, Nikanor Ivanovich tuyên bố rằng trước hết ông ta cần phải thỏa thuận vấn đề này với Cục phục vụ khách nước ngoài đã.

“Tôi hiểu!” Koroviev hét lên. “Nhất định rồi, không thỏa thuận làm sao được. Điện thoại kia, Nikanor Ivanovich, và xin anh thỏa thuận ngay cho. Còn về chuyện tiền nong anh đừng ngại”, vừa kéo chủ tịch Hội đồng nhà cửa đến chỗ đặt điện thoại ở phòng ngoài, Koroviev vừa thì thầm: “Còn lấy ở đâu được nữa, nếu không là lấy của ông ta! Giá như anh trông thấy cái biệt thự của ông ta ở Nice<sup>96</sup> như thế nào! Mà đến hè năm sau, khi anh được đi ra nước ngoài, anh hãy cố đến đó mà xem – tha hồ kinh ngạc!”

Việc thỏa thuận với Cục phục vụ khách nước ngoài được giải quyết qua điện thoại mau chóng khác thường, làm cho chủ tịch Hội đồng nhà cửa phải kinh ngạc. Hóa ra ở đây người ta đã biết về dự định của ngài Voland muốn sống ở căn hộ riêng của Likhodeev và hoàn toàn không phản đối điều đó.

“Thế là tuyệt rồi!” Koroviev hét toáng lên.

Ít nhiều sững sốt trước những câu huyền thuyên của Koroviev, ông chủ tịch tuyên bố rằng Hội đồng nhà cửa đồng ý cho nghệ sĩ Voland thuê căn hộ số 50 trong thời hạn một tuần với giá... – Nikanor Ivanovich hơi ngập ngừng, rồi tiếp: “năm trăm rúp một ngày.”

Đến đây thì Koroviev làm cho chủ tịch Hội đồng nhà cửa sững sốt hoàn toàn. Nháy mắt một cách vụng lén về phía phòng ngủ – từ đó nghe văng ra những bước nhảy mềm mại của con mèo lớn – tay phiên dịch thì thầm the thé:

“Thế nghĩa là một tuần ba nghìn rưỡi rúp?”

Nikanor Ivanovich đã nghĩ rằng tiếp theo đó sẽ là câu: “Chà, anh Nikanor Ivanovich, máu anh cũng tham đấy!” nhưng Koroviev đã nói một câu khác hẳn:

“Chẳng lẽ chỉ chừng ấy thôi ư? Anh hãy đòi năm nghìn đi, ông ta sẽ trả ngay.”

Mỉm cười bối rối, Nikanor Ivanovich không nhận thấy mình đã từ lúc nào ngồi sau bàn viết của Berlioz quá cố, nơi Koroviev với một sự nhanh nhẹn và khéo léo cực kỳ đã viết xong hợp đồng thành hai bản. Sau đó gã chạy vụt vào phòng ngủ rồi quay trở ra, cả hai hợp đồng đã có chữ ký rất bay bướm của người khách nước ngoài. Chủ tịch Hội đồng nhà cửa cũng đặt chữ ký của mình vào dưới bản hợp đồng.

Xong đâu đấy, Koroviev hỏi xin một tờ giấy biên nhận năm nghìn...

“Viết bằng chữ, Nikanor Ivanovich, bằng chữ!... Năm nghìn rúp...” và vừa phát ra những từ hoàn toàn không thích hợp với công việc nghiêm túc đang diễn ra “Ây, svây, đrây!”<sup>97</sup> vừa trải ra trước mặt chủ tịch Hội đồng nhà cửa năm gói giấy bạc mới tinh.

Tiếp đó là việc đếm tiền diễn ra cùng với những câu đùa vui của Koroviev, đại loại như: “tiền bạc thích được đếm tính”, “trăm thấy không bằng một sờ”, v.v...

Đếm xong, chủ tịch Hội đồng nhà cửa nhận từ tay Koroviev tấm hộ chiếu của ông khách nước ngoài để đăng ký tạm trú, bỏ tất cả – hộ chiếu, tờ hợp đồng, tiền – vào cặp; rồi, như không tìm được, ông ta ngượng ngịu hỏi xin một chiếc vé mời...

“Ồ có ngay!” Koroviev thét lên. “Anh cần bao nhiêu vé, Nikanor Ivanovich? Mười hai? Mười lăm?”

Sững sờ, chủ tịch Hội đồng nhà cửa giải thích rằng ông ta chỉ cần một đôi vé – cho mình và bà vợ Pelageia Antonovna của ông ta.

Koroviev liền túm ngay lấy cuốn sổ và trong nháy mắt viết cho Nikanor Ivanovich một tờ vé mời hai chỗ ngồi ở hàng thứ nhất. Rồi tay phiên dịch khéo léo dùng tay trái dúi tấm vé mời cho Nikanor Ivanovich, còn tay phải đặt vào bàn tay ông ta một gói tiền dày kê sột soạt. Liếc mắt nhìn qua, Nikanor Ivanovich đỏ bừng mặt và đẩy nó ra.

“Điều này không được phép...” ông ta lẩm bẩm.

“Tôi không chịu nghe anh đâu”, Koroviev thì thầm vào tận tai ông ta, “đối với chúng ta không được phép, nhưng đối với người nước ngoài thì

được. Anh làm ông ta phật ý đấy, Nikanor Ivanovich ạ, điều đó không tốt đâu. Anh đã vất vả...”

“Chuyện này sẽ bị nghiêm trị”, chủ tịch Hội đồng nhà cửa thì thào nhỏ và nhìn quanh.

“Nhưng nhân chứng ở đâu?” Koroviev thì thào đáp vào tai bên kia, “tôi hỏi anh, lấy đâu ra nhân chứng? Anh sao thế?”

Và lúc đó đã xảy ra, như sau này chủ tịch Hội đồng nhà cửa khẳng định, một điều kỳ lạ: gói tiền tự nó bò vào cặp của ông ta. Rồi sau đó Nikanor Ivanovich, người như bị kiệt sức, mệt mỏi, đã đứng ở ngoài cầu thang. Đầu óc ông ta như sắp nổ tung ra bởi bao ý nghĩ. Trong đó quay cuồng có cả ngôi biệt thự ở Nice, cả con mèo đã được huấn luyện, cả ý nghĩ rằng quả là không có một nhân chứng nào hết, và Pelageia Antonovna sẽ rất vui vì tấm vé mời. Đó chỉ là những ý nghĩ rời rạc, nhưng nói chung là dễ chịu. Tuy vậy ở một nơi rất sâu tận trong đáy lòng vẫn có một mũi kim nào đó làm Nikanor Ivanovich nhức nhối. Đó là sự lo lắng. Ngoài ra, khi đã ở trên cầu thang, một ý nghĩ thoáng qua đầu ông ta như một tia chớp: “Mà làm sao tay phiên dịch kia có thể vào phòng làm việc được một khi cửa đã bị niêm phong?! Tại sao mình lại quên không hỏi về điều đó kia chứ?” Phải mất một lúc ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa đứng như mọt rết thẫn thờ nhìn xuống bậc cầu thang, nhưng rồi ông ta quyết tâm nhổ toẹt vào tất cả, không hành hạ mình bằng những điều rối rắm đó nữa.

Ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa vừa rời khỏi căn hộ, thì từ trong phòng ngủ vẳng ra một giọng nói rất trầm:

“Ta không thích cái gã Nikanor Ivanovich này. Hắn keo bẩn và ranh ma lắm. Có thể làm thế nào để hắn không đến đây được nữa không?”

“Thưa messir,<sup>98</sup> chỉ cần ngài ra lệnh!...” từ đâu đó có tiếng Koroviev đáp lại, nhưng không phải bằng giọng the thé như trước nữa, mà rất trong trẻo, ngân vang.

Và ngay lúc đó đã thấy tay phiên dịch đáng nguyên rủa kia có mặt ở phòng ngoài quay số điện thoại và nói bằng một giọng hết sức lè nhè vào

Ông nghe:

“Alô! Tôi thấy mình có trách nhiệm phải báo cáo là chủ tịch Hội đồng nhà cửa của ngôi nhà ba trăm lẻ hai-bis ở phố Sadovaia Nikanor Ivanovich Bosoi đang đầu cơ ngoại tệ. Hiện nay trong căn hộ số ba mươi lăm của anh ta có bốn trăm đô la gói trong tờ giấy báo giấu trên ống thông gió của phòng vệ sinh. Tôi là Timophei Kvatsov ở căn hộ số mười một cùng ngôi nhà trên, nhưng xin được giữ bí mật tên của tôi, vì sợ ông chủ tịch sẽ trả thù.”

Và tay phiên dịch đều cáng treo ống nghe lên.

Việc gì đã diễn ra tiếp theo ở căn hộ số 50, không ai rõ, nhưng chúng tôi biết rõ những gì đã xảy ra trong căn hộ của Nikanor Ivanovich. Khóa trái cánh cửa phòng vệ sinh lại, ông ta lôi từ trong cặp ra gói tiền được tay phiên dịch dúm cho, và tin chắc là trong đó có bốn trăm rúp. Nikanor Ivanovich gói số tiền đó vào một mẫu giấy báo và nhét lên ống thông gió.

Sau năm phút, chủ tịch Hội đồng nhà cửa đã ngồi vào bàn trong căn phòng ăn xinh xắn của mình. Bà vợ ông ta bưng từ bếp lên một đĩa cá trích bày ngay ngắn phủ lớp hành tươi rất dày. Nikanor Ivanovich rót ra một li rượu lớn, uống cạn, rót li thứ hai, uống cạn, dùng đĩa xóc lên một mẫu cá trích và... đúng lúc đó có tiếng chuông gọi cửa, còn Pelageia Antonovna cũng vừa đúng lúc đó mang lên một xoong nhôm bốc khói nghi ngút, chỉ cần liếc qua một cái cũng đã có thể đoán ngay được rằng trong xoong, ở giữa đáy sâu của món súp màu hung đỏ như lửa, là thứ mà trên đời này không có gì có thể sánh kịp: tủy não.

Nuốt nước miếng, Nikanor Ivanovich gầm gừ như một con sói:

“Chết rấp chúng mày đi. Không để cho người ta ăn một miếng nữa. Đừng để cho ai vào cả, tôi không có nhà, đi vắng! Bảo họ đừng có chạy chọt chuyện nhà cửa nữa. Sau một tuần sẽ có cuộc họp...”

Bà vợ chạy ra phòng ngoài, còn Nikanor Ivanovich dùng muôi vớt từ mặt nồi súp bốc khói lên một bộ tủy não bị nứt làm đôi. Đúng vào khoảnh khắc đó hai người đàn ông bước vào phòng ăn, và cùng với họ là Pelageia Antonovna không hiểu sao mặt tái ngoét. Nhìn thấy hai người đàn ông, Nikanor Ivanovich cũng tái mặt và đứng bật dậy.

“Phòng vệ sinh ở đâu?” người đàn ông thứ nhất, mặc áo cánh trắng cài cúc một bên, hỏi với giọng cau có.

Trên mặt bàn ăn vang lên một tiếng kêu đánh cách (đó là do Nikanor Ivanovich đánh rơi chiếc thìa lên tấm khăn phủ bàn bằng vải sơn).

“Ở đây, ở đây”, Pelageia Antonovna lấp bắp đáp.

Hai người đàn ông lập tức rời phòng ăn bước ra hành lang.

“Mà có chuyện gì thế?” Nikanor Ivanovich cũng bước theo họ, hỏi khe khẽ. “Trong nhà chúng tôi không có gì cả đâu... Mà xin lỗi, các anh cho xem giấy tờ...”

Người đàn ông thứ nhất vừa đi vừa chìa giấy cho Nikanor Ivanovich xem, còn người thứ hai, cũng vào đúng giây đồng hồ đó, đã đứng trên chiếc ghế đẩu đặt trong buồng vệ sinh, thò tay vào ống thông gió. Mắt Nikanor Ivanovich tối sầm lại. Mảnh giấy báo được mở ra, nhưng trong gói không phải tiền rúp, mà là những tờ giấy bạc lạ, không hẳn là xanh biếc, cũng không hẳn là xanh lục, có in hình một ông già nào đó. Thật ra, Nikanor Ivanovich không trông thấy rõ một cái gì cả, trước mắt ông ta chỉ có những vệt đen chập chờn rối loạn.

“Tiền đô la ở ống thông gió”, người đàn ông thứ nhất nói, dáng nghĩ ngợi, rồi hỏi Nikanor Ivanovich nhẹ nhàng và lịch sự: “Gói của anh phải không?”

“Không!” Nikanor Ivanovich đáp lại bằng một giọng kinh hoàng. “Bọn thù tôi nó vứt vào đấy!”

“Điều đó cũng thường xảy ra thật”, người đàn ông thứ nhất đồng ý, và lại nhẹ nhàng hỏi: “Nhưng mà còn lại bao nhiêu phải đem nộp hết.”

“Không có! Tôi không có, thề với Chúa là tôi chưa bao giờ cầm chúng trong tay!” ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa tuyệt vọng hét lên.

Ông ta chạy đến bên tủ ngăn, giật mạnh ngăn kéo, rút từ trong đó ra chiếc cặp, đồng thời miệng lẩm bẩm rời rạc:

“Đây là bản hợp đồng... tay phiên dịch đều cáng nhét cho... Hẳn tên là Koroviev, đeo kính!”

Ông ta mở cặp, nhìn vào, rồi cho tay vào lục lọi, mặt biến sắc, xanh mét, và đánh rơi chiếc cặp lên xoong súp. Trong cặp không có gì hết, cả bức thư của Stepan, cả bản hợp đồng, cả tấm hộ chiếu nước ngoài, cả tiền lẫn tấm vé mời. Tóm lại, không có gì cả ngoài một chiếc thước gấp.

“Các đồng chí!” ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa hét lên điên loạn. “Bắt lấy chúng! Trong ngôi nhà chúng ta có ma!”

Vừa lúc đó không biết có một cái gì đó vụt thoáng qua đầu Pelageia Antonovna, chỉ thấy bà ta vung hai tay, kêu lên:

“Thú thật đi, Nikanor Ivanovich, người ta sẽ tha cho ông!”

Mắt đỏ ngầu máu, Nikanor Ivanovich vung nắm tay phía trên đầu vợ, rít lên:

“Ôi, đồ ngu như lợn!”

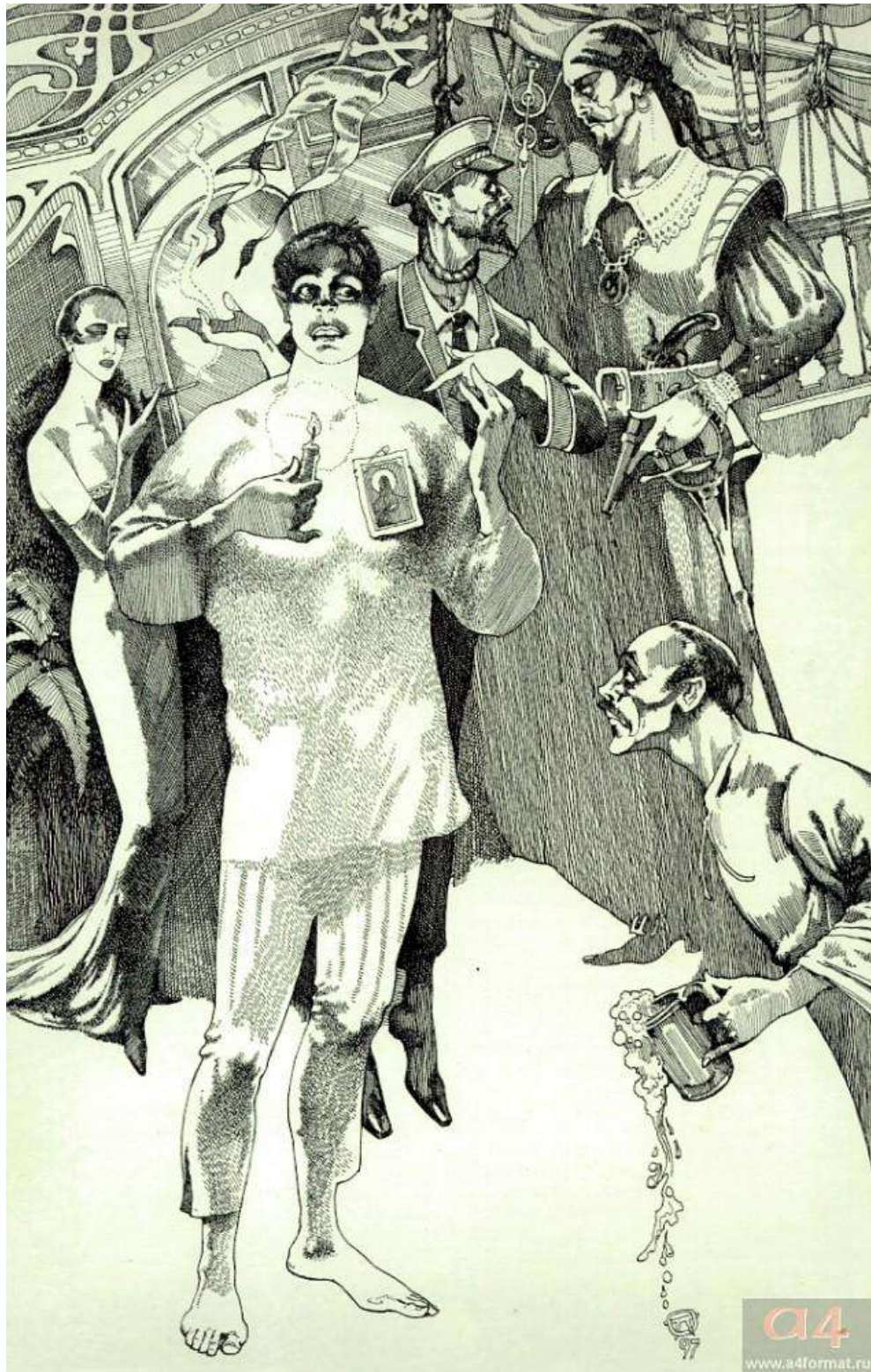
Rồi ông ta cảm thấy kiệt sức, buông người xuống ghế, có lẽ là quyết định phó mặc tất cả cho số phận.

Trong lúc đó, Timophei Kondratievich Kvatsov đang quỳ chân trên khoảng trống đầu cầu thang, khi thì ghé mắt, khi thì ghé tai vào lỗ khóa trên cánh cửa của căn hộ ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa, người nóng ran lên vì tò mò.

Năm phút sau, những người đứng trong khoảng sân của ngôi nhà trông thấy ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa cùng với hai người đàn ông lạ mặt đi thẳng ra cổng. Mọi người kể lại rằng, Nikanor Ivanovich trông hết người mất hồn, bước đi lảo đảo như say rượu, luôn miệng lẩm bẫm một điều gì đó.

Còn sau một giờ nữa, một người đàn ông lạ mặt bước vào căn hộ số mười một đứng vào lúc Timophei Kondratievich đang say sưa kể cho những người cùng nhà nghe chuyện ông chủ tịch Hội đồng nhà cửa bị bắt như thế nào. Người lạ giơ ngón tay ra hiệu mời Timophei Kondratievich ra phòng ngoài, nói một câu gì đó rồi cùng ông ta biến mất.





## X. NHỮNG TIN TỨC TỪ IALTA

Trong cùng thời gian xảy ra điều bất hạnh với Nikanor Ivanovich, ở cách ngôi nhà số 302-bis không xa, trên cùng một đường phố Sadovaia, trong phòng làm việc của phó giám đốc tài chính nhà hát Tập Kỳ Rimski có hai người: đích thân Rimski và trưởng phòng quản trị nhà hát Vareukha.<sup>99</sup>

Căn phòng làm việc rộng rãi trên tầng hai của nhà hát có hai cửa sổ hướng ra phố Sadovaia, còn một cửa sổ – nằm ngay sau lưng phó giám đốc tài chính đang ngồi bên bàn làm việc của mình – lại hướng xuống khuôn viên của nhà hát, nơi đặt quầy giải khát, phòng bán bia và sân khấu ngoài trời. Trang bị của căn phòng, ngoài chiếc bàn viết, còn có một bó áp phích cũ treo trên tường, một chiếc bàn con với bình nước đặt trên, bốn ghế bành và một giá đỡ cùng makét trang trí sân khấu của một buổi biểu diễn nào đó đã từ lâu đứng trên giá phủ đầy bụi bặm. Và đương nhiên là ngoài ra trong phòng còn một két sắt đã cũ, tróc hết sơn, có kích thước khá lớn, nằm ở bên phía tay trái Rimski, cạnh bàn viết.

Ngồi sau bàn, từ sáng sớm đến giờ Rimski ở trong một trạng thái không hưng phấn, còn Vareukha thì ngược lại, rất sôi nổi và không hiểu sao có vẻ đặc biệt kích động, đứng ngồi không yên. Thêm vào đó, nguồn năng lượng hoạt động của anh ta lại không có lối thoát ra ngoài.

Giờ đây Vareukha phải ngồi trong phòng làm việc của phó giám đốc tài chính để trốn những người xin vé mời thường xuyên hành hạ anh ta, đặc biệt là vào những ngày thay đổi chương trình. Mà hôm nay lại đúng là một ngày như vậy.

Mỗi lần có tiếng chuông điện thoại réo, Vareukha túm lấy ống nghe và nói dối:

“Anh gặp ai? Vareukha ấy à? Không có đây. Vừa đi khỏi nhà hát.”

“Cậu gọi cho Likhodeev một lần nữa đi”, Rimski cau có nói.

“Lão ta không có nhà! Tôi đã bảo Karpov đi đến đấy rồi. Trong cả căn hộ không có ai.”

“Có quý mới biết cái gì thế này”, Rimski rít lên, tay gẩy con tính.

Cửa mở, một nhân viên soát vé mang vào một bó dày những tấm áp phích bổ sung vừa mới in xong. Trên các tờ giấy xanh là những dòng chữ đỏ to tướng:

Tại nhà hát tạp kỹ hôm nay và hàng ngày

Giáo sư Voland

Biểu diễn ngoài chương trình

Các tiết mục hắc ảo thuật và sự lật tẩy

Toàn bộ chân tướng của nó.

Vareukha bước ra xa tờ áp phích trải trên giá makét, ngắm nghía một lúc rồi ra lệnh cho nhân viên soát vé đem tất cả đi dán.

“Tốt lắm, rất gây chú ý”, Vareukha nhận xét khi người soát vé đi khỏi.

“Tớ hoàn toàn không thích cái trò này chút nào”, cái kính nhìn tờ áp phích qua cặp kính gọng sừng, Rimski càu nhàu. “Và nói chung tớ lấy làm ngạc nhiên là tại sao người ta lại cho phép ông ta biểu diễn?”

“Không phải thế đâu, Grigori Danilovich ạ, đừng nói thế, đây là một bước đi rất tinh tế. Toàn bộ thực chất thú vị là ở sự vạch trần.”

“Tớ không biết, không biết, ở đây chẳng có gì là thực chất thú vị cả, mà cái lão Likhodeev bao giờ cũng nghĩ ra những chuyện như thế! Ít ra thì cũng cho gặp mặt cái tay ảo thuật kia. Cậu đã thấy ông ta chưa? Likhodeev đào ông ta ở đâu ra, có quý mới biết được!”

Hóa ra Vareukha lẫn Rimski cũng đều chưa được gặp nhà ảo thuật nọ. Hôm qua Stepan (theo lời diễn đạt của Rimski, “như một thằng điên”) chạy đến gặp phó giám đốc tài chính với bản hợp đồng đã được thảo tay, ra lệnh ngay tức khắc phải đánh máy và phát tạm ứng. Còn cái tay ảo thuật kia biến mất tăm, và không có ai trông thấy ông ta cả, chỉ trừ một mình Stepan.

Rimski rút đồng hồ ra xem, thấy nó đã chỉ hai giờ năm phút, và ông ta nổi điên lên thật sự. Mà cũng chẳng có gì là lạ hết. Likhodeev gọi điện đến lúc mười một giờ, nói rằng sau nửa tiếng nữa sẽ tới, nhưng rồi chẳng những không thấy đến, mà còn biến đi đâu mất tăm dạng khỏi căn hộ của mình nữa!

“Mà tớ thì việc đồn lại cả đồng!” Rimski cao giọng gầm gừ, chọc chọc ngón tay vào núi giấy tờ chưa có chữ ký.

“Hay là anh ta lại chui xuống dưới tàu điện như Berlioz rồi?” Vareukha nói, tay vẫn cầm áp vào tai chiếc ống nghe, từ đó văng ra những tín hiệu kéo dài liên tục và hoàn toàn vô vọng.

“Giá mà được như thế...” Rimski rít gằn như không thành tiếng qua kẽ răng.

Vào đúng cái thời điểm đó, một người đàn bà mặc đồng phục, đội mũ lưỡi trai, vận váy đen và đi giày vải bước vào phòng. Chị ta rút từ chiếc túi nhỏ đeo bên hông ra một phong bì trắng cùng một quyển vở và hỏi:

“Ở đây ai là Tạp Kỹ? Có điện khẩn. Anh ký nhận đi!”

Vareukha vạch một đường ngoằn ngoèo vào cuốn sổ của người đưa thư, và chỉ khi cánh cửa đã đóng sập lại sau lưng người đàn bà, anh ta mới mở phong bì ra xem..

Đọc xong bức điện, Vareukha nhấp nháy mắt và đưa nó cho Rimski.

Trên bức điện có những dòng sau:

“Ialta. Gửi nhà hát Tạp Kỹ Moskva. Hôm nay vào mười một giờ rưỡi có một người tóc hung sẫm mặc quần áo ngủ, chân không đi giày, đến Sở điều tra hình sự Ialta. Người bị bệnh tâm thần tự xưng mình là Likhodeev, giám đốc nhà hát Tạp Kỹ. Hãy điện cho Sở điều tra hình sự Ialta biết giám đốc Likhodeev hiện ở đâu?”

“Ôi, quỷ tha ma bắt!” Rimski thốt lên rồi tiếp thêm: “Lại một chuyện bất ngờ nữa!”

“Một kẻ giả danh”, Vareukha nói và hét vào ống nghe: “Trạm bưu điện đây à? Nhà hát Tạp Kỹ thanh toán. Điện khẩn... Các chị có nghe không



đấy? “Gửi đi Ialta, Sở điều tra hình sự... Giám đốc Likhodeev hiện ở Moskva. Phó giám đốc tài chính Rimski”...

Không bận tâm đến tờ thông báo về kẻ mạo danh ở Ialta, Varenuka lại gọi điện đi khắp các nơi để tìm Stepan, và đương nhiên là không tìm thấy ở đâu cả.

Đúng vào lúc Varenuka vẫn đang cầm ống nghe trên tay và suy nghĩ xem nên gọi điện đến đâu nữa, thì người đàn bà mang bức điện khẩn lúc nãy lại bước vào và trao cho Varenuka chiếc phong bì mới.

Vội vàng mở nó ra, trưởng phòng quản trị đọc những dòng chữ in trên đó và huyết sáo.

“Cái gì đó nữa?” Rimski nóng nảy nhồm người lên, hỏi.

Varenuka im lặng trao cho ông ta bức điện, và phó giám đốc tài chính đọc thấy trên đó những chữ:

“Tôi xin hãy tin tôi. Tôi bị Voland dùng phép thôi miên ném đến Ialta. Hãy điện cho Sở điều tra hình sự chứng thực về cá nhân tôi. Likhodeev”.

Rimski và Varenuka chụm sát đầu vào nhau đọc lại bức điện lần nữa; còn đọc xong, im lặng nhìn nhau.

“Này các ông”, người đàn bà đưa thư bỗng nổi cáu, “hãy ký nhận vào đây đã rồi sau đó muốn im lặng bao nhiêu lâu cũng được. Tôi còn phải đi chuyển điện khẩn.”

Varenuka, mắt vẫn không rời bức điện, ngoãn ngoèo vạch bút vào cuốn sổ, và người đàn bà biến khỏi cửa.

“Anh vừa trao đổi với anh ta lúc hơn mười một giờ phải không?” trưởng phòng quản trị hoàn toàn ngỡ ngác hỏi.

“Nói cái chuyện buồn cười!” Rimski hét lên chát chúa. “Trao đổi hay không trao đổi, thì bây giờ anh ta cũng không thể ở Ialta được! Điều đó là buồn cười!”

“Anh ta say...” Varenuka nói.

“Ai say?” Rimski hỏi, và cả hai lại im lặng nhìn nhau chăm chăm.

Về việc từ Ialta đánh điện đến là một kẻ mạo danh hay điên rồ thì không còn gì phải nghi ngờ nữa; nhưng cái điều lạ lùng là từ đâu mà cái tay bịp bợm ở Ialta này biết về nghệ sĩ Voland mới tới Moskva chiều qua? Từ đâu mà hẳn ta biết về mối quan hệ giữa Likhodeev và Voland?

“Thôi miên...” – Vareukha nhắc lại một từ trong bức điện – “làm sao mà hẳn biết được Voland?” anh ta hấp háy mắt, rồi bỗng hét lên quả quyết: “Mà thôi, vớ vẩn, vớ vẩn, vớ vẩn!”

“Thế cái tay Voland này giờ ở đâu, quỷ tha ma bắt ông ta đi!” Rimski hỏi.

Vareukha lập tức liên lạc với Cục phục vụ khách nước ngoài, và Rimski vô cùng kinh ngạc khi nghe thông báo là Voland hiện đang trú tại căn hộ của Likhodeev. Quay số điện thoại nhà Likhodeev, Vareukha một lúc lâu lắng nghe những tiếng tút tút trong ống nghe. Giữa những tiếng tút tút đó xen vào một giọng hát cau có, rất nặng, văng từ nơi nào đấy rất xa đến: Những mòm đá, nơi trú thân của ta...”<sup>100</sup> và Vareukha cho rằng đó là giọng hát từ một vở kịch truyền thanh nào đó lẫn vào hệ thống điện thoại.

“Nhà không có ai trả lời”, Vareukha nói, đặt ống nghe lên giá, “để tí nữa gọi lại...”

Anh ta không kịp nói hết câu. Ở cửa lại xuất hiện người đàn bà đưa thư, và cả hai, Rimski cùng Vareukha, đứng bật dậy bước ra đón. Chì ta rút từ túi ra lần này không phải chiếc phong bì con màu trắng nữa, mà là một tờ giấy đen thẫm.

“Chuyện này đã trở nên thật thú vị”, Vareukha rít qua kẽ răng, mắt nhìn theo người đàn bà đang vội vã đi khỏi.

Rimski tóm lấy tờ giấy. Trên nền sẫm màu của tờ giấy ảnh hiện lên rất rõ những dòng chữ viết bằng tay:

“Để chứng minh, đây là nét chữ và chữ ký của tôi. Hãy gửi điện chứng thực đến đây, và hãy tổ chức bí mật theo dõi Voland. Likhodeev”.

Trong suốt hơn hai mươi năm hoạt động ở các nhà hát, Vareukha đã gặp đủ thứ chuyện lạ đời, nhưng giờ đây anh ta cảm thấy đầu óc mình bị



một lớp màng đục bao phủ, và anh ta không thể thốt lên được một điều gì khác ngoài câu nói hết sức thường tình và hết sức vô nghĩa sau đây:

“Điều đó là không thể có được!”

Rimski không hành động như vậy. Ông ta đứng dậy, mở cửa, quát vọng ra phía bà văn thư thường trực đang ngồi trên chiếc ghế đầu:

“Ngoài bưu tá, không cho ai vào hết!” Và Rimski dùng chìa khóa khóa trái phòng làm việc lại.

Rồi ông ta lấy từ bàn viết ra một tập giấy tờ, bắt đầu kỹ lưỡng so những chữ cái đậm nét hơi nằm xiên về bên trái trên tờ giấy ảnh với những chữ cái trong các lời phê và chữ ký có móc ngoằn ngoèo của Stepan. Vareukha cúi gập người trên bàn, phả hơi thở nóng hổi vào má Rimski.

“Đây đúng là nét chữ của Likhodeev”, cuối cùng phó giám đốc tài chính nói một cách quả quyết, và Vareukha lặp lại như tiếng vọng:

“Của Likhodeev!”

Nhìn kỹ vào mặt Rimski, trưởng phòng quản trị kinh ngạc trước sự thay đổi trên đó. Vốn đã gầy, phó giám đốc tài chính dường như càng trở nên gầy hơn và già thêm, còn cặp mắt sau cặp kính gọng sừng đã mất đi ánh sắc sảo thường ngày, thay vào đó xuất hiện không hẳn chỉ vẻ lo lắng, mà còn cả nỗi u buồn.

Vareukha đã làm tất cả những gì mà con người vẫn làm trong những phút tột cùng kinh ngạc: nào chạy đi chạy lại quanh phòng, nào dang hai tay ra như bị đóng đinh trên cây thập giá, nào uống hết cả một cốc đầy thứ nước màu vàng nhờ nhờ đựng trong bình, nào chốc chốc lại thốt lên:

“Không hiểu nổi! Tôi thật không hi-i-ểu!”

Còn Rimski thì nhìn ra cửa sổ và căng thẳng suy nghĩ về một điều gì đó. Tình cảnh của phó giám đốc tài chính quả là rất khó xử. Cần phải lập tức, ngay tại chỗ, tìm ra những lời giải thích bình thường cho những hiện tượng không bình thường này.

Nheo mắt lại, phó giám đốc tài chính hình dung ra cảnh Stepan mặc áo ngủ, chân không đi giày, khoảng mười một giờ rưỡi trưa ngày hôm nay leo

lên chiếc máy bay siêu thanh nào đấy, rồi lại vẫn Stepan đó chân đi tất, cũng vẫn vào mười một giờ rưỡi trưa, đứng ở sân bay Ialta... Có quỷ mới biết như thế là thế nào!

Có thể, không phải Stepan hôm nay nói chuyện với ông ta từ căn hộ riêng của mình? Không, đó là Stepan! Chẳng lẽ Rimski không nhận ra giọng nói của Stepan sao? Mà nếu như không phải hôm nay Stepan nói chuyện với ông ta, thì ít nhất việc đó xảy ra cũng không thể sớm hơn chiều qua lúc gần hết giờ làm việc. Chính Stepan đã từ phòng giám đốc của mình cầm tờ hợp đồng ngớ ngẩn kia chạy sang căn phòng làm việc này và làm cho phó giám đốc tài chính phải nổi cáu vì sự nông nổi nhẹ dạ của ông ta. Làm sao Stepan có thể đi, bằng xe, tàu, hay bằng máy bay, mà không nói gì với ai trong nhà hát cả? Mà nếu như chiều qua có bay đi thật, thì đến trưa hôm nay cũng chưa thể bay đến Ialta được. Hay là có thể đến?

“Từ đây đến Ialta bao nhiêu cây số?” Rimski hỏi.

Vareukha cắt ngang bước chạy trong phòng và hét to:

“Tôi đã nghĩ đến điều đó rồi! Đã nghĩ rồi! Từ đây đến Sevastopol theo đường tàu gần một nghìn rưỡi cây số. Đến Ialta cộng thêm chừng tám mươi cây số nữa. Còn theo đường không thì tất nhiên ngắn hơn.”

Hừ... Thế đấy... Không thể nói tới loại tàu xe nào ở đây được. Nhưng nếu vậy thì là cái gì? Máy bay tiêm kích? Nhưng ai cho Stepan chân không đi giày lên máy bay tiêm kích? Để làm gì? Hay là ông ta tháo giày khi đã bay đến Ialta? Nhưng lại vẫn thế: để làm gì? Mà có giày đi nữa thì cũng chẳng ai cho ông ta leo lên máy bay tiêm kích! ở đây chẳng có gì liên quan đến tiêm kích tiêm công nào cả!

Trong điện đã viết rõ ràng là Stepan đến Sở điều tra hình sự vào mười một giờ rưỡi trưa, còn ông ta nói chuyện qua điện thoại ở Moskva vào lúc... hợm đã nào... Trước mắt Rimski hiện lên mặt chữ số đồng hồ lúc đó... Ông ta nhớ lại vị trí của hai cái kim. Kỳ quái! Lúc đó là mười một giờ hai mươi phút. Vậy thì chuyện gì đã xảy ra? Nếu giả thử là tức thời sau khi treo ống nghe lên, Stepan phóng ra sân bay ngay và đến nơi cứ cho là mất năm phút (mặc dù điều đó là không thể tưởng tượng nổi), thì hóa ra máy bay cất

cánh ngay tức khắc, trong năm phút bay hết hơn một nghìn cây số? Như vậy có nghĩa là một giờ nó bay được hơn mười hai nghìn cây số! Chuyện đó là không thể có được, và như vậy nghĩa là Stepan không có ở Ialta!

Vậy thì còn lại cái gì nữa!? Thôi miên? Làm gì có thôi miên nào có thể ném con người đi xa hàng nghìn cây số, trên thế giới này không thể có! Như vậy nghĩa là ông ta tưởng tượng ra là mình đang ở Ialta! Nhưng ông ta thì còn có thể tưởng ra, chứ chẳng lẽ Sở điều tra hình sự Ialta cũng tưởng sao?! Ồ, không đâu, xin lỗi các ngài, điều đó là không thể có!... Nhưng những bức điện thì từ đó gửi đến chứ?

Vẻ mặt của phó giám đốc tài chính trông đúng là đáng sợ. Vừa lúc đó phía ngoài có người quay và kéo tay cầm nắm đấm cửa, và tiếng của bà thường trực tuyệt vọng hét lên:

“Không được. Tôi không cho vào được! Dù có giết tôi đi cũng vậy! Đang họp!”

Rimski, trong chùng mực có thể, đã trấn tĩnh lại và cầm lấy ống nghe điện thoại, hét vào máy:

“A lô! Cho nói chuyện khẩn với Ialta!”

“Khá lắm!” – Vareukha thầm thốt lên.

Nhưng cuộc nói chuyện với Ialta không thành, Rimski ném ống nghe xuống và nói:

“Thật như trêu người, đường dây hỏng.”

Rõ ràng là cái sự hỏng đường dây không hiểu sao làm cho Rimski đặc biệt thất vọng, thậm chí buộc ông ta phải ngẫm nghĩ. Ngồi nghĩ một lúc, ông ta lại một tay cầm ống nghe, tay kia chép lại những gì tự mình đọc vào máy:

“A lô, điện siêu khẩn. Nhà hát Tọa Kỹ đây. Vâng. Gửi đi Ialta. Sở điều tra hình sự. Vâng.”

“Hôm nay vào lúc mười một giờ rưỡi Likhodeev nói chuyện với tôi qua điện thoại ở Moskva, chấm. Sau đó không thấy đến cơ quan và chúng tôi gọi điện tìm không được, chấm. Tôi chứng thực nét chữ của Likhodeev, chấm.

Sẽ tổ chức biện pháp theo dõi người diễn viên được nhắc đến. Phó giám đốc tài chính Rimski”.

“Thật thông minh!” – Vareukha nghĩ, nhưng chưa kịp nghĩ cho đến đầu đến đũa thì trong đầu lại vụt thoáng qua những từ: “Ngớ ngẩn! Anh ta không thể ở Ialta được!”

Trong lúc đó Rimski đã kịp làm những việc sau: cẩn thận xếp tất cả những bức điện nhận được và bản sao bức điện mình vừa gửi đi thành một tập, bỏ vào phong bì, dán lại, viết lên đó mấy chữ, rồi trao cho Vareukha, bảo:

“Ivan Savelievich, cậu đích thân mang đi. Cứ để cho họ xem xét...”

“Cái này thì thật sự thông minh!” – Vareukha nghĩ và giấu chiếc phong bì vào cặp của mình. Rồi anh ta thêm một lần nữa quay hú họa số điện thoại nhà Stepan, lắng nghe một lúc và nháy mắt, nhẩn mặt làm điệu bộ một cách vui mừng và bí ẩn. Rimski cũng vươn dài cổ ra.

“Có thể gặp nghệ sĩ Voland được không ạ?” Vareukha nói giọng ngọt lịm.

“Ông ấy đang bận”, ông nghe đáp bằng một giọng rè rè, “ai hỏi đấy?”

“Trưởng phòng quản trị nhà hát Tập Kỹ Vareukha.”

“Anh Ivan Savelievich đấy ạ?” ông nghe hét lên mừng rỡ. “Rất hân hạnh được nghe giọng nói của anh! Sức khỏe anh thế nào?”

“Merci”, Vareukha sửng sốt đáp. “Tôi đang nói với ai thế ạ?”

“Trợ lý, trợ lý của ngài nghệ sĩ, kiêm phiên dịch Koroviev”, ông nghe lại rè lên, “tôi hoàn toàn sẵn sàng phục vụ anh đấy, thưa anh Ivan Savelievich vô cùng quý mến! Hãy ra lệnh cho tôi những gì anh cần. Vậy là?”

“Xin lỗi, tôi muốn hỏi anh Stepan Bogdanovich Likhodeev hiện giờ có nhà không ạ?”

“Than ôi, không có! Không có!” ông nghe gào lên. “Đi vắng rồi.”

“Đi đâu?”

“Ra ngoài ô, đi bằng xe.”

“Sa-ao? Đi bả-ằng xe?... Thế bao giờ anh ấy về?”

“Anh ấy bảo, thử chút không khí thoáng đãng rồi trở về!”

“Thế...” Vareukha bối rối nói, “merci. Nhờ anh làm ơn nói hộ với ngài Voland là tiết mục của ngài ấy hôm nay sẽ ở phần ba của chương trình.”

“Tuân lệnh. Nhất định rồi. Dứt khoát thế. Ngay lập tức. Không thể khác được. Tôi sẽ truyền đạt lại”, ông nghe ném ra ngắt quãng.

“Cảm ơn”, ngạc nhiên, Vareukha nói.

“Xin anh hãy tiếp nhận”, ông nghe vẫn tiếp tục ném lời ra, “những lời chào và những lời chúc mừng tốt đẹp và nồng nhiệt nhất của tôi! Chúc anh nhiều may mắn, lắm thành công! Hạnh phúc vẹn toàn! Vạn điều như ý!”

“Hừ, tất nhiên rồi!” trưởng phòng quản trị kích động hét”, không có Ialta nào hết! Lão ta đi ra ngoài ô!”

“Hừm, nếu quả như thế”, tái mặt vì tức giận, phó giám đốc tài chính cất tiếng, “thì đây đúng là một chuyện chó má chưa từng có tên gọi!”

Ngay lúc đó trưởng phòng quản trị nhảy cẫng lên và hét to đến nỗi Rimski giật bản người:

“Nhớ ra rồi! Nhớ ra rồi! Ở thị trấn Puskinov vừa mở một hiệu bánh nướng nhân cừu Kavkaz có tên là “Ialta”! Hiểu ra rồi! Lão ta đi đến đấy, nốc say rồi đánh điện từ đấy về!”

“Hừ, nếu thế thì quá đáng lắm!” Rimski đáp, đôi má ông ta giật giật, trong cặp mắt cháy rực một tia lửa của cơn căm giận thật sự nặng nề. “Được rồi, anh ta sẽ phải trả giá đắt cho chuyến dạo chơi này”, nhưng Rimski chợt sững lại và ngập ngừng nói thêm: “Nhưng còn Sở điều tra hình sự thì sao?...”

“Đó là chuyện vặt! Đó cũng là những trò của lão ta”, trưởng phòng quản trị kích động cắt ngang và hỏi: “Thế cái gói này có mang đi không?”

“Nhất thiết phải mang đi”, Rimski đáp.

Cánh cửa lại bật mở, và người bước vào vẫn lại là chị đưa thư nọ...” Lại chị ta!” không hiểu sao Rimski rầu rĩ nghĩ thầm. Và cả hai người đều đứng dậy đón người đàn bà đưa thư.

Lần này trên bức điện là những lời như sau:

“Cảm ơn lời chứng thực. Gửi gấp năm trăm đến Sở điều tra hình sự cho tôi. Ngày mai tôi bay về Moskva. Likhodeev”.

“Lão ta hóa điên rồi...” Vareukha yếu ớt nói.

Còn Rimski thì vung chùm chìa khóa loảng xoảng, lấy tiền từ trong két sắt ra, đếm đủ năm trăm rúp, bấm chuông gọi văn thư và trao cho số tiền đó, ra lệnh mang tới bưu điện.

“Anh làm gì thế, Grigori Danilovich?” Không tin vào mắt mình nữa, Vareukha kêu lên. “Theo tôi, anh gửi tiền đi vô ích đấy.”

“Nó sẽ được gửi trả lại”, Rimski đáp khề, “còn anh ta thì sẽ phải trả giá đắt cho cái chuyến đi picnic này.” Rồi ông ta chỉ vào chiếc cặp của Vareukha, nói tiếp. “Đi ngay đi, Ivan Savelievich, đừng chần chừ nữa.”

Vareukha ôm cặp chạy ra khỏi phòng làm việc.

Xuống đến tầng dưới, anh ta trông thấy một dãy người xếp hàng cực kỳ dài cạnh cửa bán vé; qua người bán vé anh ta hiểu rằng sau một giờ nữa sẽ hết vé vì chỉ vừa trông thấy tờ áp phích bổ sung là khán giả đổ xô đến chen lấn tranh nhau mua vé. Vareukha ra lệnh cho người bán vé giữ lại không bán ba mươi chỗ tốt nhất ở các dãy ghế lô và tầng dưới, rồi chạy ra khỏi phòng bán vé, vừa đi vừa xua những người dai dẳng bu đến xin vé mời, lẫn vào phòng làm việc riêng của mình để lấy chiếc mũ cát két. Vừa lúc đó có tiếng chuông điện thoại reo:

“Alô!” Vareukha đáp.

“Ivan Savelievich đấy à?” ổng nghe hỏi bằng một giọng mũi cực kỳ khó nghe.

“Anh ấy không có ở đây!” Vareukha hét vào máy, nhưng ổng nghe đã cắt ngang:



“Đừng giả vờ nữa, Ivan Savelievich à, mà hãy nghe đây. Những bức điện kia anh không được mang đi đâu và cũng đừng đưa cho ai xem cả.”

“Ai nói đấy!?” Varenukeha hét to. “Hãy chấm dứt ngay cái trò này đi! Ngay bây giờ người ta sẽ tìm ra anh! Số máy của anh bao nhiêu?”

“Varenukeha”, vẫn cái giọng khó nghe ấy đáp lại, “anh có hiểu tiếng Nga không đấy? Không mang những bức điện kia đi đâu cả!”

“A, anh vẫn không chịu thôi à?” Trưởng phòng quản trị điên tiết quát. “Được rồi, cứ đợi đấy! Anh sẽ phải chịu trách nhiệm về chuyện này”, anh ta còn hét lên những lời đe dọa nào đó nữa, nhưng rồi im lặng, vì cảm thấy đầu dây đằng kia không còn ai nghe nữa.

Trong phòng không hiểu sao bỗng tối đi rất nhanh. Varenukeha chạy ra khỏi phòng, sập mạnh cánh cửa và theo lối ngách vội vã chạy xuống công viên mùa hè.

Trưởng phòng quản trị đang trong cơn kích động và đầy cương quyết. Sau cú điện thoại trớ tráo kia, anh ta không còn nghi ngờ gì nữa về chuyện có một bọn du côn nào đó đang bày ra những trò tồi tệ, và những trò này gắn liền với sự biến mất của Likhodeev. Cái ý muốn vạch mặt bọn gian trá làm cho trưởng phòng quản trị như nghẹn thở, và kể cũng thật lạ lùng, trong ngực anh ta dâng lên một cảm giác sắp được ném trái một cái gì đó dễ chịu. Nó vẫn thường vậy khi con người gắng sức muốn được trở thành trung tâm của sự chú ý, mang đến đâu đó một thông báo thật giật gân.

Trong vườn, gió thổi thẳng vào mặt trưởng phòng quản trị, tung cát vào mắt, dường như muốn ngăn đường, muốn giữ anh ta lại. Một cánh cửa trên tầng hai đập mạnh đến nỗi suýt nữa thì làm vỡ tung cả mặt kính, những ngọn cây phong, cây lipa xạc xào lo lắng. Trời sập tối và trở nên mát lạnh. Varenukeha dụi mắt và trông thấy một đám mây giông bụng vàng ệch trôi rất thấp trên Moskva. Phía xa ì ầm vẳng lại tiếng sấm trầm trầm.

Dù cho Varenukeha có vội đến mấy, một ý muốn không cưỡng nổi vẫn kéo anh ta chạy ghé qua mấy giây vào phòng vệ sinh mùa hè để kiểm tra xem thợ điện đã mắc lưới bảo vệ lên ngọn đèn ở đó chưa.

Chạy qua phòng bắn bia, Vareukha lách vào một đám tử đinh hương rậm rạp, nơi có bức tường màu xanh nhạt của phòng vệ sinh. Thợ điện hóa ra là một người cẩn thận, ngọn đèn dưới trần phòng vệ sinh nam đã được bọc trong tấm lưới thép, nhưng điều làm cho trưởng phòng quản trị không vừa lòng là thậm chí trong làn ánh sáng tối mờ trước khi cơn giông ập đến vẫn có thể trông thấy các bức tường đã bị vẽ viết chằng chịt bằng than và bút chì.

“Hừ, thật là quân...”, trưởng phòng quản trị dẫn giọng, và anh ta bỗng nghe có tiếng gừ gừ như tiếng mèo:

“Anh đấy à, Ivan Savelievich?”

Vareukha giật mình quay lại, trông thấy phía sau lưng một người thấp béo không to lắm và dường như có bộ mặt mèo.

“Tôi đây, có gì hả?” Vareukha khó chịu đáp.

“Rất, rất hân hạnh”, người thấp béo có bộ mặt mèo nói bằng giọng rín rít và bỗng nhiên vung tay đánh mạnh vào một bên tai Vareukha làm chiếc mũ cát kết bắn ra khỏi đầu trưởng phòng quản trị và mất dạng trong hố ngồi vệ sinh.

Cú tát của người thấp béo làm cả phòng vệ sinh vụt sáng lóa lên trong một thoáng, trên không trung vọng đáp lại một tiếng sấm vang rền. Rồi trong phòng lại vụt lóa lên lần nữa, và trước mặt trưởng phòng quản trị xuất hiện một nhân vật thứ hai – người nhỏ bé nhưng có đôi vai lực sĩ, tóc đỏ như lửa, một mắt kéo vẩy mại, miệng có răng nanh. Tên thứ hai này, có lẽ là thuận tay trái, vung tay nện vào tai phải của trưởng phòng quản trị. Đáp lại, trên trời tiếng sấm vang rền một lần nữa, và trận mưa rào đổ ập xuống mái gỗ của phòng vệ sinh.

“Tại sao các đồng...” trưởng phòng quản trị sững sốt đến ngây dại thì thào, nhưng lập tức anh ta hiểu rằng từ “đồng chí” là không thể nào thích hợp với lũ du côn xông vào hành hung người trong nhà vệ sinh công cộng này, nên rít lên: “các công dân...” anh ta lại thoáng nghĩ rằng bọn này không xứng đáng với danh hiệu công dân, và vừa lúc đó lại tiếp nhận cú đòn thứ ba

khủng khiếp không hiểu là của ai trong số hai tên, làm máu từ mũi bắn ra cả ngược áo.

“Cái gì ở trong cặp của mày thế, đồ ăn hại?” tên có bộ mặt giống mèo hét lên the thé. “Điện báo à? Thế người ta có báo trước cho mày qua điện thoại là không được mang những bức điện này đi không? Người ta đã báo trước cho mày chưa, tao hỏi?”

“Có bá... có báo...”thở hỗn hển, trưởng phòng quản trị đáp.

“Thế mà mày vẫn chạy đi? Đưa cặp đây, đồ tởm!” tên thứ hai hét lên bằng đúng cái giọng mũi lúc này Vareukha nghe trong điện thoại, và giật chiếc cặp từ đôi tay run lẩy bẩy của trưởng phòng quản trị.

Rồi cả hai tên túm lấy hai bên tay Vareukha, kéo anh ta từ trong vườn ra và lôi chạy dọc theo phố Sadovaia. Cơn giông đang lúc mãnh liệt nhất, nước gầm rít đổ xuống các rãnh cống, nổi sóng, sủi bọt khắp nơi; nước từ trên mái nhà chảy tràn ra cả ngoài ống dẫn nước, từng dòng thác chảy từ các sân ngõ ra. Tất cả mọi sinh vật đều biến mất khỏi đường phố Sadovaia, và không còn ai để cứu Ivan Savelievich nữa cả. Nhảy qua những con sông nước đục ngầu, được chiếu sáng bởi những tia chớp chói lòa, hai tên cướp sau một giây đã lôi trưởng phòng quản trị dờ sống dờ chết đến ngôi nhà số 302-bis, bay vọt vào cống, nơi có hai người đàn bà đi chân không đang đứng nép sát vào tường, đôi giày và tất dài khư khư cầm trong tay. Rồi cả bọn chạy vọt vào cống cầu thang số sáu, và Vareukha gần như mất trí bị ném lên tầng năm, vớt xuống sàn căn phòng ngoài tối mờ mờ của căn hộ Stepan Likhodeev quen thuộc đối với anh ta.

Đến đây cả hai tên cướp biến mất, và thay vào đó trong phòng ngoài xuất hiện một cô gái hoàn toàn khỏa thân – tóc hung, đôi mắt lân tinh sáng rực.

Vareukha hiểu rằng đây chính là cái khủng khiếp nhất trong số những gì vừa xảy ra với anh ta. Rên lên một tiếng, trưởng phòng quản trị lùi lại áp người vào tường. Còn cô gái bước sát kề đến bên Vareukha và đặt hai bàn tay lên vai anh ta. Tóc của Vareukha dựng ngược vì thậm chí qua lần vãi

ướt sũng lạnh buốt nước của chiếc áo khoác anh ta vẫn cảm thấy rằng đôi bàn tay kia còn lạnh hơn, rằng chúng lạnh một cái lạnh giá băng.

“Để em hôn anh nhé”, cô gái nói rất dịu dàng, và đôi mắt lấp lánh sáng đã ở ngay sát kề mắt Vareukha.

Trưởng phòng quản trị ngất đi và không còn cảm thấy cái hôn nữa.





## XI. SỰ PHÂN THÂN CỦA IVAN

Cánh rừng nhỏ bên sông đối diện, một tiếng đồng hồ trước đây còn ngập trong ánh nắng mặt trời tháng Năm, giờ đã chuyển sang màu thẫm đục, nhòa đi, rồi tan biến.

Nước chảy thành một bức tường dày đặc ngoài cửa sổ. Trên bầu trời thỉnh thoảng những dải chớp như sợi thừng xoắn ngoằn ngoèo lại lóe bùng lên, không trung như nổ tung, căn phòng của người bệnh chói lòa làn ánh sáng run rẩy đầy hăm dọa.

Ivan ngồi trên giường, nhìn ra con sông sủi bong bóng đục ngầu, và lặng lẽ khóc. Cứ mỗi tiếng sấm vang, anh lại kêu lên rên rĩ và hai tay ôm lấy mặt. Những tờ giấy chi chít chữ của Ivan bị ngọn gió nổi lên trước cơn giông thổi vào phòng làm bay tứ tung giờ nằm vương vãi dưới sàn nhà.

Những cố gắng của nhà thơ nhằm viết xong bản khai về gã chuyên gia khủng khiếp nợ đến giờ vẫn chưa thành. Vừa nhận được từ tay bà y sĩ to béo – có tên gọi là Praskovia Phedorovna – một mẫu bút chì và tờ giấy trắng, anh đã nhanh nhẹn lau hai tay và vội vã ngồi vào bàn, đoạn mở đầu anh viết khá nhanh:

“Gửi các đồng chí công an. Tờ khai của Ivan Nikolaievich Bezdomnui, hội viên MASSOLIT. Chiều hôm qua tôi cùng với M.A. Berlioz quá cố đi đến công viên Hồ Pat’riarsi...”

Viết đến đây lập tức nhà thơ cảm thấy bối rối, mà cơ bản là vì cái từ “quá cố”. Chỗ này hóa ra một sự vô nghĩa: làm sao mà có thể đi với người “quá cố” được? Người đã quá cố thì không thể còn đi lại. Thật thế, biết đâu người ta lại cho mình là thẳng điên!

Nghĩ như thế rồi, Ivan Nikolaievich bắt đầu chữa lại những câu đã viết thành: “... cùng với M.A. Berlioz, về sau trở thành quá cố...” Nhưng như thế này vẫn chưa thỏa mãn tác giả. Anh tiếp tục chữa thêm lần thứ ba, nhưng lần này lại còn tồi tệ hơn hai lần trước: “... Berlioz, người sau đó bị tàu điện cán chết...” “thêm vào đó ở đây lại còn dễ nhầm lẫn với cái tay nhạc sĩ cùng



họ không ai biết đến kia nữa, và vì thế buộc phải chua thêm: "... không phải nhạc sĩ..."

Vật vã một lúc với hai ông Berlioz này chán rồi, Ivan Nikolaievich xóa đi tất cả và quyết định bắt đầu ngay từ một chỗ nào đó thật mãnh liệt, gay cấn để thu hút tức khắc sự chú ý của người đọc, và vì vậy anh viết về con mèo leo lên tàu điện, rồi sau đó quay trở lại với chi tiết về chiếc đầu bị cắt rời. Chiếc đầu đó và lời đoán trước của tay chuyên gia dẫn dắt anh tới những ý nghĩ về Pontius Pilatus; và để cho thật có sức thuyết phục, Ivan quyết định kể lại đầy đủ toàn bộ câu chuyện về viên quan tổng trấn bắt đầu từ chỗ ông ta mặc chiếc áo choàng màu trắng với lần vải lót đỏ như máu bước ra hàng hiên cột tròn của cung điện Herod Đại Đế.

Ivan làm việc say sưa, nào gạch bỏ những phần đã viết, nào viết thêm những lời mới, và thậm chí anh còn định vẽ lại cả Pontius Pilatus, cả con mèo đi bằng hai chân sau. Nhưng những bức vẽ cũng không giúp được gì, và mỗi lúc tờ khai của nhà thơ càng trở nên rối rắm khó hiểu hơn.

Cho đến khi đám mây đen đáng sợ với những mép viền như bốc khói xuất hiện ở phía xa nơi chân trời kéo đến trùm lấp đám rừng nhỏ bên sông và gió nổi lên, Ivan cảm thấy rằng mình đã kiệt sức, không thể nào viết xong được tờ khai; anh không nhặt những tờ giấy bay vương dưới sàn lên nữa, mà ngồi khóc lặng lẽ và cay đắng.

Bà y sĩ Praskovia Phedorovna tốt bụng đến thăm nhà thơ trong thời gian cơn giông, trông thấy anh khóc, liền lo lắng kéo màn che lại để những tia chớp không làm cho người bệnh sợ hãi, nhặt những tờ giấy rơi dưới sàn lên và cầm chạy đi gọi bác sĩ.

Bác sĩ đến tiêm cho Ivan một mũi vào cánh tay và an ủi anh, rằng anh sẽ không khóc nữa, rằng bây giờ tất cả sẽ qua khỏi, tất cả sẽ thay đổi và tất cả sẽ bị lãng quên đi.

Người bác sĩ nói đúng. Một chốc sau, cánh rừng con bên bờ sông đã trở lại như cũ. Nó hiện lên rõ đến từng thân cây một dưới vòm trời được rửa sạch xanh biếc như trước khi có cơn giông, và dòng sông lại thâm lặng chảy

hiền hòa. Nỗi buồn rời khỏi lòng Ivan ngay sau khi tiêm xong, và bây giờ nhà thơ lặng lẽ nằm, mắt nhìn lên chiếc cầu vồng vắt ngang bầu trời.

Cứ thế cho đến chiều, thậm chí anh cũng không nhận thấy cầu vồng đã tan đi từ lúc nào, bầu trời dần chuyển sang màu bạc thếp và đượm buồn, cánh rừng ven sông cũng trở nên đen thẫm.

Uống xong cốc sữa nóng, Ivan lại nằm xuống giường và chính anh cũng ngạc nhiên trước những thay đổi trong ý nghĩ của mình. Trong trí nhớ của anh, con mèo ma quái nọ dường như bốt dữ tợn, mái đầu bị cắt rời không làm cho anh sợ; và thôi không nhớ đến nó, Ivan bắt đầu nghĩ rằng thực ra ở trong bệnh viện này cũng không đến nỗi tồi, rằng St'ravinski là một con người thông minh danh tiếng, được tiếp xúc với ông ta thật vô cùng dễ chịu, thêm vào đó bầu không khí buổi chiều sau cơn giông thật sáng khoái và tươi mát.

Ngôi nhà thương đã đi vào giấc ngủ. Trong các hành lang lặng lẽ những ngọn đèn trắng đục đã được tắt đi, thay vào đó theo quy định là những chiếc đèn ngủ màu xanh yếu dịu, phía ngoài những cánh cửa mỗi lúc một ít nghe hơn tiếng bước chân nhẹ nhàng của các y tá, y sĩ trên lớp sàn nhựa hành lang.

Bây giờ Ivan nằm trong cơn mơ màng ngọt ngào, mắt nhìn khi thì lên bóng điện nhỏ dưới chao đèn tỏa lan ánh sáng mát dịu từ trên trần nhà xuống, khi thì lên mảnh trăng vừa ló ra phía sau cánh rừng con đen thẫm, và nói chuyện với chính mình.

“Thực ra mà nói, tại sao mình lại xúc động đến vậy trước việc Berlioz rơi vào dưới bánh tàu điện? – nhà thơ biện luận. “Nói cho cùng thì mặc xác anh ta chứ! Quả thật, mình là gì với anh ta, anh em chẳng phải, ruột thịt thì không. Nếu nhìn thẳng vào vấn đề, thì thực ra mình nào có biết về anh ta nhiều nhận gì cho lắm. Quả vậy, mình biết gì về anh ta nào? Hoàn toàn không, ngoài mỗi chuyện anh ta hói trán và hùng biện đến kinh người. Rồi tiếp nữa, thưa các ngài”, Ivan tiếp tục bài nói của mình với một ai đó, “chúng ta thử phân tích xem: tại sao mà tôi, các anh hãy giải thích hộ, lại phát điên lên với cái tay giáo sư chuyên gia ảo thuật bí ẩn với một con mắt

đen và trống rỗng kia? Cái việc tôi mặc áo quần lót tay cầm nển đuôi theo ông ta một cách vô nghĩa, rồi sau đó là trận xô xát man rợ ở tiệm ăn kia – là để làm gì?

“Này khoan đã”, con người Ivan cũ trước đây bỗng nghiêm khắc cất tiếng nói với Ivan mới, tiếng nói vang lên ở một nơi nào đó, không hẳn là bên trong, cũng không hẳn là bên tai, “dù sao thì ông ta vẫn biết trước về chuyện cái đầu của Berlioz sẽ bị cắt đứt kia mà! Làm sao lại không xúc động lo lắng được?”

“Nhưng đồng chí nói gì vậy?” Ivan mới phản bác lại Ivan cũ. “Việc ở đây có ma quỷ dính dáng thì đã rõ rồi, đến đứa trẻ con cũng hiểu, ông ta là một con người khác thường và bí ẩn một trăm phần trăm. Nhưng chính đấy lại là điều thú vị nhất! Một con người trực tiếp quen biết Ponti Pilat, các ngài còn cần cái gì thú vị hơn? Và thay vì làm ồn ào lên một cách thật ngu ngốc ở công viên Hồ Pat’narsi, thì có thông minh hơn chẳng là lịch sự hỏi ông ta về những gì sau đó đã xảy ra tiếp theo với Ponti Pilat và người tù Ha-Notxri?”

Thế mà mình có ma quỷ mới biết được đã làm gì! Cứ tưởng rằng cái quan trọng nhất là Tổng biên tập tạp chí bị chẹt chết! Vì thế mà tờ tạp chí phải đóng cửa chẳng? Hừ, biết làm sao được: con người thì phải chết, mà như có kẻ đã nói một cách rất đúng, phải chết một cách bất ngờ. Thì cầu cho vong hồn anh ta được yên nghỉ! Rồi sẽ có một tổng biên tập khác, mà biết đâu đấy, thậm chí còn hùng biện hơn cả người tiền nhiệm của mình.

Mơ màng một lúc, Ivan mới nói với Ivan cũ một cách châm chọc:

“Tóm lại tôi là người như thế nào trong trường hợp này?”

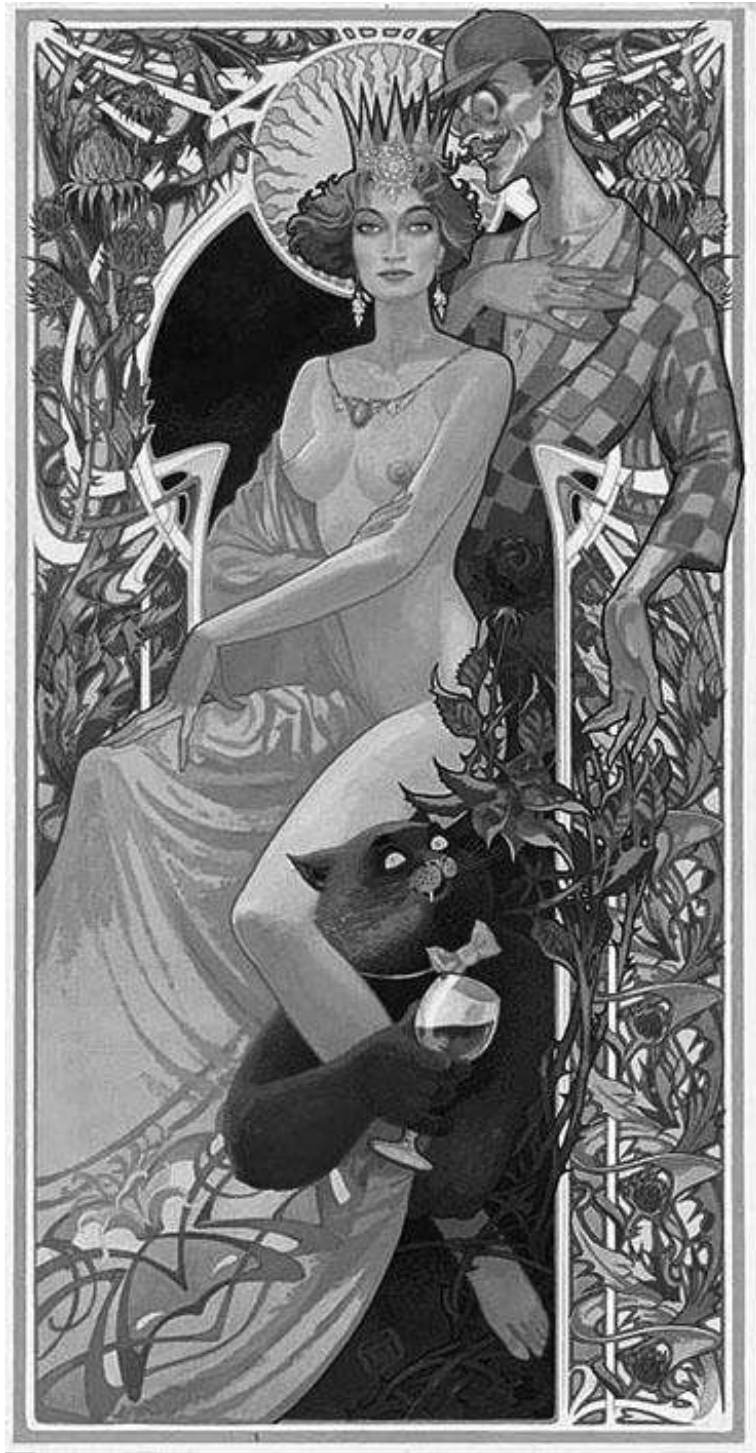
“Thằng ngu!” Ở một nơi nào đó vang lên rất rõ một giọng nam trầm không thuộc bất kỳ một ai trong số hai Ivan và cực kỳ giống cái giọng trầm của tay chuyên gia nọ.

Ivan, không hiểu sao, không hề tự ái bởi cái từ “thằng ngu” đó, mà ngược lại, còn ngạc nhiên một cách dễ chịu, cười khẩy rồi nằm yên lặng trong cơn mơ màng. Giấc ngủ đang kéo dần đến với Ivan, anh đã bắt đầu chiêm bao thấy những cây cọ thân to như chân voi, một con mèo đi ngang qua – nó không đáng sợ, mà vui vẻ – tóm lại, Ivan sắp chìm đắm vào giấc

ngủ, thì chấn song cửa sổ bỗng chuyển dịch sang bên không tiếng động, và trên ban công xuất hiện một bóng người bí ẩn nép mình tránh ánh trăng và đưa một ngón tay lên dọa Ivan.

Ivan không chút nào sợ hãi, nhóm dậy trên giường và trông thấy ngoài ban công có một người đàn ông đang đứng. Người đàn ông đó đưa ngón tay lên áp vào môi, khẽ thì thầm:

“Xuyt!”



## XII. HẮC ẢO THUẬT VÀ SỰ LẬT TẤY NÓ

Một người đàn ông nhỏ thó đội mũ nồi vàng rách với chiếc mũ đỏ như huyết dụ hình trái lê, mặc quần dài kẻ ô, chân đi đôi ủng đánh xi bóng lộn lăn ra sân khấu nhà hát Tạp Kỹ trên chiếc xe đạp hai bánh bình thường. Trong tiếng nhạc phost'rot anh ta đi một vòng, rồi hét lên một tiếng đặc thẳng, và chiếc xe dựng đứng lên. Đi bằng một bánh sau, anh ta chống hai chân lên trời, khéo léo vừa đi vừa tháo bánh trước ra, ném nó vào sau tấm màn hậu sân khấu, rồi dùng hai tay quay pêđan tiếp tục di chuyển trên một bánh xe.

Một phụ nữ đẩy đà tóc bạch kim, mặc áo T'ricot và váy lấp lánh những ngôi sao bạc, xuất hiện trên một bánh xe có cọc yên bằng kim loại rất cao và bắt đầu đi vòng tròn trên sân khấu. Mỗi lúc hai người gặp nhau, người đàn ông lại hét lên những tiếng chào và dùng chân bả chiếc mũ nồi ở trên đầu xuống.

Cuối cùng, một cậu bé chừng tám tuổi với bộ mặt ông già phóng ra và lượn vòng vèo giữa hai người lớn trên chiếc xe đạp hai bánh bé tí được gắn ổ còi ô tô rất lớn.

Lượn đi lượn lại mấy vòng, cả nhóm ba người trong tiếng trống rộn rã của dàn nhạc cùng phóng đến tận bên mép sân khấu; các khán giả ngồi ở dãy hàng đầu hét lên và co rúm người lại – họ tưởng rằng cả bộ ba cùng những chiếc xe của mình sẽ rơi thẳng xuống đầu dàn nhạc ngồi ở dưới.

Nhưng cả ba chiếc xe đạp đã dừng sững lại đúng vào cái khoảnh khắc khi các bánh trước của chúng sắp sửa trượt xuống đầu các nhạc công ở phía dưới hố sâu. Các diễn viên xe đạp đồng thanh hô to lên một tiếng “hốp!” và nhảy xuống đất cúi mình chào; hơn nữa, người phụ nữ tóc bạch kim còn gửi đến các khán giả vô số chiếc hôn gió, và cậu bé thì bấm những tiếng còi xe hơi thật ngộ nghĩnh.

Tiếng vỗ tay rung chuyển cả tòa nhà, tấm màn xanh từ hai phía kéo đến che khuất các diễn viên xe đạp, những ngọn đèn xanh với dòng chữ “Lối ra”



ở các cánh cửa vụt tắt, và trong mạng nhện những chiếc thang dây dưới mái vòm bật sáng lên những quả cầu trắng như mặt trời. Bắt đầu giờ nghỉ giải lao trước khi vào phần cuối cùng của chương trình.

Có một người duy nhất hoàn toàn không quan tâm đến những tiết mục kỳ diệu trong kỹ thuật đi xe đạp của gia đình Giunli – người đó là Grigori Danilovich Rimski. Ông ta ngồi một mình trong phòng làm việc, cắn chặt cặp môi mỏng dính và trên mặt thỉnh thoảng lại có bóng của một cơn co giật. Tiếp theo sự biến mất kỳ quái của Likhodeev là sự biến mất hoàn toàn không ngờ trước của trưởng phòng quản trị Vareukha.

Rimski biết rõ Vareukha đi đâu, nhưng anh ta đi và không thấy trở về nữa! Rimski nhún vai, thì thầm nói với mình:

“Nhưng vì sao?”

Và, kể cũng lạ: một con người tháo vát như phó giám đốc tài chính có khó khăn gì trong việc gọi dây nói đến nơi Vareukha định đến và hỏi xem chuyện gì đã xảy ra, thế mà mãi cho đến tận mười giờ tối ông ta vẫn không thể nào buộc mình làm được điều đó.

Đến mười giờ, sau khi phải nỗ lực cưỡng bức mình thật sự, Rimski nhắc ống nghe lên và lập tức hiểu rằng điện thoại của mình không làm việc.

Nhân viên văn thư báo cáo rằng tất cả những máy khác trong tòa nhà cũng đều bị hỏng. Cái điều tất nhiên là khó chịu nhưng dù sao cũng chưa phải là siêu thường này không hiểu sao đã làm phó giám đốc tài chính chấn động thật sự, nhưng đồng thời lại làm ông ta vui mừng: cái khả năng phải gọi điện thoại như vậy là không còn tồn tại nữa.

Vào đúng lúc phía trên đầu phó giám đốc nhấp nháy ngọn đèn hiệu đỏ báo bắt đầu giờ nghỉ giải lao, một nhân viên văn thư bước vào và thông báo rằng nhà nghệ sĩ nước ngoài đã đến. Phó giám đốc tài chính không hiểu sao như bị điện giật; mặt mày sầm xuống ừ dột hơn đám mây giông, ông ta đi vào hậu trường để tiếp vị khách đến biểu diễn, vì quả là không còn ai khác để làm việc đó nữa.

Rất nhiều những kẻ tò mò – các nhà ảo thuật mặc áo choàng sắc sỡ đội khăn xếp, một vận động viên trượt băng mặc áo blu băng len đan, người dẫn chuyện mặt thoa phấn trắng bệch và một chuyên gia hóa trang – tìm mọi cơ khác nhau để từ ngoài dãy hành lang, nơi đã bắt đầu vang lên những hồi chuông hiệu, ló đầu nhìn vào gian phòng hóa trang rộng lớn.

Nhà nghệ sĩ danh tiếng vừa mới đến làm cho tất cả phải kinh ngạc bởi chiếc áo đuôi tôm may rất lạ, dài chưa ai thấy bao giờ, và bởi việc ông ta đến đây trong chiếc mặt nạ đen che kín nửa mặt. Nhưng lạ lùng hơn cả là hai kẻ đồng hành của nhà hắc ảo thuật: một người dài ngoẵng mặc đồ kẻ ô đeo kính vỡ mắt và một con mèo đen rất béo; vừa bước vào phòng hóa trang bằng hai chân sau, con mèo đã hoàn toàn tự nhiên ngồi xuống đi văng, nheo nheo mắt nhìn lên những bóng đèn hóa trang không có chao đèn.

Rimski cố tạo ra trên mặt mình một nụ cười – nhưng vì thế mà mặt ông ta chỉ trở nên thêm nhăn nhó và dữ tợn – khẽ nghiêng mình chào nhà ảo thuật im lặng ngồi cạnh con mèo trên đi văng. Không có bắt tay, mà thay vào đó người mặc áo quần kẻ ô suông sã tiến đến tự giới thiệu mình với phó giám đốc tài chính là “trợ lý của ngài nghệ sĩ đây”. Điều này làm cho Rimski ngạc nhiên và khó chịu: trong bản hợp đồng hoàn toàn không nói gì tới trợ lý nào cả.

Một cách khá gượng gạo và khô khan, Grigori Danilovich hỏi tay trợ lý áo kẻ ô không biết từ đâu rơi xuống đầu ông ta, là đạo cụ của nghệ sĩ ở đâu?

“Ôi viên ngọc trời cho của tôi, ôi ngài phó giám đốc vô ngần yêu quý”, tay trợ lý của nhà ảo thuật đáp bằng giọng ngân rề rề, “đạo cụ của chúng tôi luôn luôn bên mình. Nó đây! Ấy, svây, đrây!” và, huơ huơ những ngón tay không khoè trước mắt Rimski, gã bất ngờ lấy từ sau tai của con mèo ra chiếc đồng hồ mạ vàng có dây đeo, đó là chiếc đồng hồ của chính Rimski mà cho đến phút trước đây vẫn nằm yên trong túi áo gilê của phó giám đốc tài chính phía dưới áo vét cài chặt hết các cúc và lại còn móc chặt dây đeo vào khuyết áo nữa.

Bất giác Rimski đưa tay chộp lấy bụng, những người đứng xung quanh thốt lên ngạc nhiên, còn người hóa trang ló cổ nhìn vào cửa thì cười ăng ặc

thán phục.

“Đồng hồ của ngài phải không ạ? Xin ngài nhận lấy cho”, gã mặc áo kẻ ô vuông sã mím cười, ngửa bàn tay cái bần trả lại cho Rimski đang đứng ngỡ ngác trước vật sở hữu riêng của ông ta.

“Đi tàu điện thì phải tránh xa loại người này”, người dẫn chuyện vui vẻ nói khẽ vào tai người hóa trang.

Nhưng con mèo đã trình diễn một tiết mục còn ngoạn mục hơn cái trò thố đồng hồ của người khác. Đột ngột rời đi văng đứng dậy, nó đi bằng hai chân sau đến bên chiếc bàn cạnh tấm gương đứng, dùng một chi trước rút chiếc nắp ra khỏi bình đựng nước, rót nước ra cốc, uống cạn, rồi đặt nắp bình vào chỗ cũ, lấy khăn hóa trang lau mấy sợi ria ướt.

Lần này tất cả chỉ đứng há hốc mồm, không ai thốt lên lời nào, chỉ có nhà hóa trang thì thào thán phục:

“Ôi, cực kỳ!”

Tiếng chuông ròn rã vang lên lần thứ ba, và tất cả mọi người, hào hứng sôi nổi đón chờ những tiết mục hấp dẫn, ùa ra khỏi phòng hóa trang.

Một phút sau, những quả cầu trong phòng khán giả vụt tắt, dãy đèn trước sân khấu bật ánh sáng đỏ chiếu lên phần dưới của tấm màn, và ở khe giữa của tấm màn hiện lên trước mặt các khán giả một người đầy đà, vui vẻ như đứa trẻ, với bộ mặt cạo nhẵn nhụi, mặc áo đuôi tôm nhàu nát và chiếc sơmi lót trong từ lâu chưa giặt. Đó là George Bengalski, người dẫn chương trình chuyên nghiệp nổi tiếng khắp Moskva.

“Thưa quý vị đồng bào”, Bengalski mím một nụ cười con trẻ và cất tiếng nói, “bây giờ trình diễn hầu quý vị sẽ là...” nói đến đây Bengalski tự dừng lời mình và đổi sang nói bằng một giọng khác: “Tôi thấy là sang phần ba của chương trình hình như khán giả càng đông hơn? Hôm nay phải đến một nửa thành phố tới đây! Máy hôm trước tôi gặp một người bạn và hỏi anh ta: “Làm sao cậu không đến chỗ tớ? Hôm qua cả một nửa thành phố đến chỗ tớ đấy”. Còn anh ta đáp: “Nhưng tớ sống ở nửa thành phố khác!” – Bengalski ngừng lời, chờ một trận cười sẽ nổ ra, nhưng vì không thấy ai

cười, anh ta đành tiếp tục: "... Thưa quý vị, người biểu diễn: ngài nghệ sĩ nước ngoài nổi tiếng Voland, với các tiết mục hắc ảo thuật! Tất nhiên, chúng ta đều hiểu rằng", Bengalski mỉm một nụ cười thông thái, "nói chung nó, cái gọi là hắc ảo thuật không tồn tại trên thế giới này, và thực chất nó chẳng phải cái gì khác ngoài những trò mê tín, ở đây chỉ đơn giản là nhà nghệ sĩ bậc thầy Voland có một trình độ kỹ thuật ảo thuật rất hoàn bị, điều đó chúng ta sẽ thấy rõ trong phần thú vị nhất của chương trình, tức là phần lật tẩy cái kỹ thuật đó, và vì tất cả chúng ta ai cũng như ai đều vừa khao khát được trực tiếp mục kích cả kỹ thuật lẫn sự lật tẩy kỹ thuật đó, xin mời quý ngài Voland!"

Nói xong một mớ nhảm nhí, Bengalski áp hai bàn tay vào nhau và cười mở vung về phía khe hở giữa tấm màn: tấm màn khẽ kêu sột soạt dịch chuyển sang hai bên.

Sự xuất hiện nhà ảo thuật với tay trợ lý dài ngoẵng và con mèo (nó bước lên sân khấu bằng hai chân sau) làm cho các khán giả vô cùng thích thú.

"Ghế bành lại đây!" Voland khẽ ra lệnh, và ngay lập tức, vào đúng giây đồng hồ ấy, không hiểu từ đâu và bằng cách nào, trên sân khấu xuất hiện một chiếc ghế bành. Nhà ảo thuật ngồi vào đó, nói:

"Này, Phagot thân mến", Voland hỏi tay trợ lý hề mặc áo kẻ ô (như vậy có nghĩa là ngoài cái tên "Koroviev" ra, gã còn có một tên khác nữa), "hãy nói ta nghe, theo người, dân Moskva thay đổi nhiều lắm phải không?"

Nhà ảo thuật nhìn xuống đám khán giả đang lặng ngắt, sững sờ trước sự xuất hiện của chiếc ghế bành từ trong không khí.

"Thưa messir, đúng thế ạ", Phagot-Koroviev đáp khẽ.

"Người nói đúng, dân thành thị thay đổi nhiều về bề ngoài, cũng như bản thân thành phố ấy. Về trang phục thì không nói làm gì, nhưng đã xuất hiện những... chúng gọi là gì nhỉ?... tàu điện, xe hơi..."

"Ô tô buýt", Phagot kính cẩn nhắc.

Khán giả chăm chú lắng nghe đoạn đối thoại đó, cho rằng nó là khúc dạo đầu cho những trò ảo thuật lạ lùng. Phía sau tấm phông hậu trường chập ních các diễn viên và công nhân phục vụ sân khấu, và giữa những bộ mặt của họ nổi lên bộ mặt căng thẳng, tái nhợt của Rimski.

Trên nét mặt của Bengalski đứng cạnh sân khấu bắt đầu xuất hiện vẻ ngơ ngác. Hơi nhướn cặp lông mày, lợi dụng khoảng nghỉ trong câu chuyện của hai người, anh ta cất tiếng:

“Nhà nghệ sĩ nước ngoài bày tỏ sự khâm phục đối với thành phố Moskva đã phát triển mạnh mẽ về mặt kỹ thuật, cũng như đối với những người dân Moskva”, nói đến đây Bengalski mỉm cười hai lần, lúc đầu hướng về gian chính ở phía dưới, sau là với các tầng gác ở trên.

Voland, Phagot và con mèo đều quay đầu nhìn về phía người dẫn chương trình.

“Chẳng lẽ ta bày tỏ sự thán phục sao?” nhà ảo thuật hỏi Phagot.

“Hoàn toàn không, thưa messir, ngài không hề bày tỏ sự thán phục nào cả ạ”, gã đáp.

“Thế người kia nói cái gì?”

“Hắn ta nói láo đấy mà!” Tay trợ lý áo kẻ ô hét vang cả nhà hát, rồi quay lại phía Bengalski: “Xin chúc mừng, xin chúc mừng ngài đã nói láo.”

Từ trên gác có tiếng cười ồ lên, còn Bengalski giật mình, trở mặt.

“Nhưng cái làm ta quan tâm không chỉ là ô tô buýt, điện thoại và các thứ...”

“Máy móc khác!” gã áo kẻ ô nhắc.

“Hoàn toàn đúng thế, cảm ơn”, nhà ảo thuật chậm rãi nói bằng giọng trầm và nặng, “mà có một vấn đề khác quan trọng hơn: họ, những người dân thành phố này, bên trong có thay đổi không?”

“Đó là một vấn đề cực kỳ quan trọng, thưa messir.”

Sau hậu trường mọi người bắt đầu nhìn nhau và nhún vai. Bengalski đứng mặt đỏ tía, còn mặt Rimski thì trắng bệch. Nhưng lúc đó, như đoán

được nổi sốt ruột bắt đầu xuất hiện của mọi người, nhà ảo thuật nói:

“Nhưng chúng ta quá mãi nói chuyện, Phagot thân mến ạ, còn khán giả đã bắt đầu chán. Người hãy làm một cái gì đó đơn giản để bắt đầu đi.”

Phòng xem cửa mình nhẹ nhõm. Phagot và con mèo tản về hai bên của dây đèn trước sân khấu. Phagot bật ngón tay, hét to về ngang tàng:

“Ba, bốn!” và giơ tay bắt từ trong không khí một bộ bài, xáo quân rồi ném rải thành một dải băng cho con mèo. Mèo đón lấy dải băng rồi ném trả lại. Con rắn giấy nhả mướt phát ra tiếng phì phì, Phagot há miệng như một con chim non và nuốt cả bộ bài hết quân này đến quân khác.

Liền đó, con mèo khuỳnh chi sau bên phải, nghiêng người chào, gây nên một tràng vỗ tay nồng nhiệt.

“Giỏi, giỏi lắm!” từ sau hậu trường vang lên những tiếng kêu tán phục.

Còn Phagot chỉ ngón tay xuống phía khán giả ở tầng dưới và tuyên bố:

“Cỗ bài này bây giờ, thưa quý vị, đang ở hàng thứ bảy trong túi của công dân Partrevski, ngay giữa tờ giấy bạc ba rúp và tờ giấy gọi ra tòa về việc trả tiền cấp dưỡng cho nữ công dân Gienkova.”

Mọi người ở tầng dưới xôn xao, nhấp nhóm đứng dậy nhìn, và cuối cùng một người đàn ông – đúng tên là Partrevski – cả người đỏ lựng lên vì kinh ngạc, lôi từ trong ví ra cỗ bài, và không biết phải làm gì với nó, chọc chọc vào không khí.

“Anh cứ giữ nó lại để làm kỷ niệm!” Phagot hét to. “Chính anh chiều qua lúc ăn tối đã nói rằng, nếu như không có trò chơi bài thì cuộc sống của các anh ở Moskva chắc phải chán không chịu được đấy thôi.”

“Tiết mục cũ rồi”, từ tầng gác có tiếng vọng xuống, “cái người ngồi dưới đó là cùng hội với các anh!”

“Anh cho thế à?” Phagot hét lên, mắt nheo nheo nhìn lên tầng gác, “nếu thế thì anh cũng cùng hội với chúng tôi, vì trong túi anh cũng có!”

Tầng trên nhốn nháo, rồi vang lên một giọng mừng rỡ:



“Đúng rồi! Có thật!... Khoan! Mà đây là giấy bạc!”

Những người ngồi ở tầng dưới quay đầu lại nhìn. Ở tầng gác trên, một người đàn ông nào đó ngơ ngác tìm thấy trong túi áo của mình một gói giấy được buộc kỹ theo lối ngân hàng với dòng chữ đề ngoài: “Một nghìn rúp”.

Những người ngồi bên vờn người về phía ông ta, còn ông ta kinh ngạc dùng móng tay chọc lớp vỏ cố nhận biết xem đó là tiền thật hay chỉ là những tờ giấy phù phép.

“Ê, tiền thật! Toàn giấy mười rúp!” trên tầng gác vang lên những tiếng hét mừng rỡ.

“Hãy làm với tôi một gói như thế đi!” một ông to béo ngồi hàng giữa tầng dưới vui vẻ đề nghị.

“Avec plaisir”,<sup>101</sup> Phagot hét lên đáp”, nhưng tại sao lại chỉ với một mình quý vị? Tất cả mọi người đều sẽ tích cực tham gia!” Và gã hô: “Mời nhìn lên trên! Một!” Trong tay gã hiện ra khẩu súng lục. “Hai! “Nòng súng chĩa lên cao. “Ba! “Một ánh chớp, một tiếng nổ bực, và tức khắc từ trên mái vòm, chới với giữa những thang dóng, lá tả rơi xuống phòng xem vô số tờ giấy trắng.

Những tờ giấy quay đảo, bay tung ra bốn phía, rơi xuống cả tầng gác trên, cả hầm dàn nhạc, cả sân khấu. Sau mấy giây, trận mưa giấy bạc mỗi lúc một dày đặc thêm, đã rơi xuống tận các dãy ghế ngồi, và người xem bắt đầu đua nhau đón bắt.

Hàng trăm cánh tay khuơ lên, mọi người soi những tờ giấy bạc về phía ánh sáng trên sân khấu và trông thấy những dấu chìm hiển nhiên và quý báu nhất. Cả cái mùi của chúng cũng không cho phép có một nghi ngờ nào: đó là cái mùi tuyệt vời không có gì so sánh nổi của những tờ giấy bạc mới in. Thoạt đầu là sự vui vẻ, rồi sau là sự kinh ngạc bao trùm lấy cả nhà hát. Đâu đâu cũng nghe vang lên từ “mười rúp, mười rúp”, những tiếng hô cảm thán: “Ôi, chà” và tiếng cười vui vẻ... Một vài kẻ đã bò giữa lối đi, sờ soạng dưới các chân ghế. Nhiều người đứng lên trên mặt ghế, vờn tay đón bắt những tờ giấy chao đảo, chồn vờn.

Trên mặt của những người công an dần dần lộ vẻ phân vân, còn các diễn viên bắt đầu công khai thò đầu khỏi tấm phông hậu trường ngó ra.

Từ trên ban công vẳng xuống giọng nói: “Anh chộp cái gì thế hả? Đây là của tôi! Nó bay đến chỗ tôi!” và một giọng nói khác: “Này anh kia, đừng có mà xô, tự tôi cũng xô cho bây giờ”. Rồi bỗng nghe có tiếng đánh huých, ngay lập tức trên ban công xuất hiện chiếc mũ công an, và một người nào đó bị dẫn đi khỏi ban công.

Nói chung, sự huyền ảo mỗi lúc một tăng và không biết là nó sẽ biến thành cái gì nếu như Phagot không đột ngột thổi một cái vào không khí, chấm dứt trận mưa tiền.

Hai chàng thanh niên, sau khi trao đổi với nhau một cái nhìn nhiều hàm ý và vui vẻ, liền rời khỏi chỗ và đi thẳng xuống quầy ăn. Trong nhà hát ồn ào như ong vỡ tổ, mắt của tất cả các khán giả đều long lanh đầy kích động. Vâng, vâng, không biết là tất cả những cái đó sẽ biến thành cái gì nếu như Bengalski không thu dồn hết sức lực của mình và bắt đầu hoạt động. Cố tự chủ lại, anh ta theo thói quen xoa hai tay vào nhau, bằng một giọng nói oang oang cất tiếng:

“Thế đấy, thưa đồng bào, chúng tôi và quý vị vừa trông thấy một trường hợp của cái gọi là thôi miên tập thể. Một thí nghiệm khoa học thuần túy, nó chứng minh một cách không có gì tốt hơn là không hề có các phép lạ và ma thuật nào cả. Chúng ta xin đề nghị đại pháp sư Voland lật tẩy cái thí nghiệm này. Bây giờ, thưa đồng bào, quý vị sẽ thấy rằng những tờ có vẻ như là giấy bạc này sẽ biến mất cũng đột ngột như chúng đã xuất hiện.”

Nói đến đây anh ta vỗ tay, nhưng tiếng vỗ tay của Bengalski vang lên hoàn toàn đơn độc và tuy trên mặt anh ta rạng rỡ một nụ cười tự tin, nhưng trong cặp mắt hoàn toàn không có sự tự tin đó, còn cái mà chúng để lộ lại gần như một sự cầu khẩn thì đúng hơn.

Khán giả không thích những lời nói của Bengalski. Một sự im lặng tuyệt đối bao trùm nhà hát, nó bị phá vỡ bởi giọng nói của Phagot mặc áo kẻ ô.

“Đây lại là một trường hợp của cái gọi là nói láo”, gã lớn tiếng tuyên bố bằng giọng tênô dê đực, “thưa quý vị, đây chính là tiền thật đấy!”

“Đúng thế”, một giọng trầm gầm lên ở đâu đó trên cao.

“Hơn nữa, cái tay này”, Phagot chỉ tay vào Bengalski, “đã làm cho tôi phát ngán lên rồi. Cứ chõ miệng vào những nơi không ai khiến, bằng những nhận xét giả dối làm hỏng cả chương trình! Chúng ta biết làm gì với hần bây giờ?”

“Vạn đầu hần đi!” một người nào đó ở trên tầng gác nghiêm khắc nói.

“Anh nói sao, hả?” Phagot lập tức hưởng ứng cái đề nghị tồi tệ kia. “Vạn đầu đi hả? Một ý kiến hay lắm! Beghemot!”<sup>102</sup> gã quát con mèo. “Làm đi! Ấy, svây đrây!”

Và lúc đó đã xảy ra một việc chưa từng thấy.

Lông trên mình con mèo đen bỗng dựng ngược, nó ngoao lên một tiếng thật rùng rợn, thu nhỏ mình lại thành khối tròn, rồi như một con báo, bật phóng thẳng lên ngực Bengalski, rồi từ ngực nhảy lên đầu. Vừa phát ra những tiếng gầm gừ, con mèo vừa quắp những cặp chi mồm mồm vào mái tóc lơ thơ của người dẫn chương trình, rồi rú lên man dại, chỉ sau hai vòng quay đã vạn đứt mái đầu đó ra khỏi chiếc cổ đầy đặn.

Hai nghìn rưỡi con người ngồi trong rạp nhất loạt thốt lên một tiếng kêu. Máu bắn vọt lên cao thành vòi phun từ những động mạch bị đứt trên cổ rồi rơi xuống nhuộm đỏ áo sơmi trước ngực và chiếc áo đuôi tôm. Tắm thân không đầu lão đảo chèo đôi chân một cách ngớ ngẩn rồi ngã ngồi xuống sàn sân khấu. Dưới phòng xem nổi lên những tiếng rú điên dại của phụ nữ. Con mèo trao thủ cấp cho Phagot, gã túm lấy tóc nhắc lên và giơ ra cho khán giả xem; chiếc đầu kinh hoàng hét vang khắp cả nhà hát:

“Bác sĩ!”

“Người có còn ăn nói đủ mọi chuyện nhảm nhí như vậy nữa không?” Phagot dữ tợn hỏi chiếc đầu đang khóc nước nỡ.

“Không dám nữa ạ!” chiếc đầu rít lên.

“Lạy trời, đừng hành hạ anh ta nữa!” đột nhiên có một giọng phụ nữ từ các hàng ghế lô vang lên át cả những tiếng ồn náo loạn, và nhà ảo thuật quay nhìn về phía có giọng nói đó.

“Vậy thì thế nào đây, thưa quý vị, tha thứ cho hấn à?” Phagot hướng xuống phòng xem, hỏi.

“Tha đi! Tha đi!” lúc đầu vang lên những tiếng rời rạc, chủ yếu là của phụ nữ, nhưng sau chúng hòa vào một bản đồng ca của giọng đàn ông.

“Thưa messir, ngài ra lệnh thế nào ạ?” Phagot hỏi nhà ảo thuật với nửa mặt che kín.

“Thôi được”, ông ta trầm ngâm đáp, “họ vẫn chỉ là người thôi mà. Họ thích tiền, nhưng điều đó thì bao giờ vẫn vậy... Loài người thích tiền, dù cho tiền được làm bằng gì đi nữa – bằng da, bằng giấy, bằng đồng hay bằng vàng. Ủ, thì họ nông nổi... nhưng... đôi khi lòng từ tâm cũng nổi lên trong lòng họ... những con người bình thường... nói chung cũng giống như những người trước kia... chỉ có vấn đề nhà cửa làm cho họ hư hỏng... – và ông ta nói to ra lệnh: “Lắp đầu vào.”

Con mèo, sau khi ngắm nghía cẩn thận, cắm chiếc đầu vào cổ người dẫn chương trình; chiếc đầu gắn chặt vào chỗ của mình hết như chưa bao giờ bị tách ra cả, và cái cắn bản là thậm chí không thấy có một vết đứt sọc nào trên cổ. Con mèo lại dùng chân phải lên chiếc áo đuôi tôm và cổ áo sơmi hồ cứng của Bengalski, các vết máu liền biến mất. Phagot nhắc Bengalski đang ngồi trên sàn đứng dậy, nhét vào túi áo đuôi tôm cho anh ta một tập giấy bạc mười rúp và hét đuổi khỏi sân khấu:

“Biến khỏi đây đi! Không có người sẽ vui vẻ hơn!”

Ngơ ngác nhìn quanh, lão đảo, người dẫn chương trình chỉ bước đến bên buồng cứu hỏa thì kiệt sức, hét lên thảm thiết:

“Đầu của tôi! Ôi đầu của tôi!”

Rimski cùng mấy người khác chạy đến đỡ. Bengalski òa lên khóc, hai tay bắt một cái gì đó trong không khí, miệng lẩm bẩm:

“Trả đầu của tôi đây! Trả đầu đây! Các người cứ lấy nhà đi, lấy tranh đi, nhưng hãy trả đầu đây!”

Một nhân viên văn thư chạy đi gọi bác sĩ. Mọi người định đặt Bengalski nằm lên đi văng, nhưng anh ta vùng vẫy, tỏ ra dữ tợn. Buộc phải gọi xe đến. Khi anh chàng dẫn chương trình bất hạnh đã được chở đi, Rimski chạy trở ra sân khấu và trông thấy ở đấy đang diễn ra những trò kỳ lạ mới. Và cũng đúng vào lúc đó, hay sớm hơn một chút, nhà ảo thuật cùng với chiếc ghế bành bạc thếp của mình đã biến khỏi sân khấu, đồng thời cần phải nói thêm rằng: các khán giả, đang mải mê với những chuyện khác thường mà Phagot gây ra trên sân khấu, không nhận thấy điều đó.

Phagot, sau khi đuổi người dẫn chương trình khốn khổ đi khỏi, liền tuyên bố với khán giả như sau:

“Còn bây giờ, khi đã tổng cổ được cái tay gây chuyện chán ngắt kia, chúng ta sẽ mở một cửa hiệu nữ trang!”

Thế là ngay tức khắc sàn sân khấu được phủ bằng những tấm thảm Ba Tư, xuất hiện một dãy gương lớn hai bên được chiếu bằng những ống đèn màu xanh, và giữa những chiếc gương là các quầy bán hàng mẫu. Trong một quầy, khán giả kinh ngạc và vui vẻ trông thấy những tấm áo dài nữ Paris đủ kiểu cách, đủ màu sắc; trong quầy khác là hàng trăm chiếc mũ phụ nữ, cảm lông chim và không cảm lông chim, có khóa và không có khóa; hàng trăm đôi giày – đen, trắng, vàng, bằng da thuộc, da láng, da mịn, có đai móc, có ngọc đính. Giữa những đôi giày nổi lên vô số hộp, bên trong là các lọ pha lê đựng nước hoa lấp lánh. Hàng núi ví, túi xách bằng da sơn dương, da hươu mịn, bằng lụa, và giữa chúng là những đồng lớn các hộp dài mạ vàng đựng các thỏi son môi.

Có quý nào biết bỗng từ đâu xuất hiện một cô gái tóc hung vận phục sức buổi tối màu đen, một cô gái xinh đẹp mọi bề, nếu như không có vết sẹo kỳ quái trên cổ làm xấu đi;<sup>103</sup> cô ta đứng cạnh quầy hàng mỉm cười theo lối bà chủ.

Phagot, với nụ cười ngọt ngào, thông báo rằng hãng sẽ tổ chức một cuộc trao đổi hoàn toàn không mất tiền cho những ai đổi áo dài, giày dép cũ

lấy áo và giày một Paris. Gã cũng nói thêm tương tự như vậy về túi, ví, nước hoa và các thứ khác.

Con mèo bắt đầu khướ chân sau trên sàn, khuyu gối xuống chào, đồng thời chân trước làm những động tác giống như động tác của những người bảo vệ mở cửa mời khách vào.

Cô gái cất giọng tuy hơi khàn khàn nhưng khá ngọt ngào, ngọng nghịu nói những câu gì đó khó hiểu, nhưng nếu xét theo vẻ mặt những người đàn bà ngồi dưới phòng xem, chắc là rất hấp dẫn:

“Herlen, Sanel số năm, Misuco, Narcis Nuar<sup>104</sup> áo dài dạ hội, áo dài để dự tiệc coctai...”

Phagot uốn éo, con mèo liên tục gập người cúi chào, còn cô gái mở các cánh cửa gương của tủ hàng.

“Xin mời!” Phagot gào lên, “xin mời, cứ hoàn toàn mạnh dạn và tự nhiên!”

Khán giả hồi hộp, xôn xao, nhưng lúc này còn chưa ai dám lên sân khấu. Cuối cùng, một người đàn bà tóc đen bước ra khỏi hàng ghế thứ mười, mỉm cười với vẻ mặt thân thiện tất cả và nhổ toẹt vào tất cả, đi theo bậc tam cấp bên cạnh lên sân khấu.

“Hoan hô!” Phagot hét, “xin chào bà khách đầu tiên! Beghemot, mang ghế lại! Thưa madam, bắt đầu từ giày ạ.”

Người đàn bà tóc đen ngồi vào ghế bành, và Phagot lập tức quăng xuống thảm trước mặt chị ta cả một đồng giày.

Người đàn bà tóc đen cời chiếc giày bên chân phải của mình, đi thử một chiếc màu hoa cà, giẫm giẫm lên thảm, xem xét đế.

“Chúng có siết vào chân không đấy?” chị ta hỏi về nghĩ ngợi.

Phagot đáp lại đầy tự ái:

“Đâu có, đâu có!” và con mèo cũng ngoao lên vẻ không bằng lòng.

“Tôi lấy đôi này, thưa mexù”, người đàn bà tóc đen kiêu kỳ nói và xỏ nốt chiếc thứ hai vào chân.



Đôi giày cũ của người đàn bà tóc đen đã bị ném vào sau màn hậu, cả chị ta cũng đi theo vào đó cùng cô gái tóc hung và Phagot với mấy chiếc áo dài mẫu trên vai. Con mèo xằng xái chạy đi chạy lại và vắt lên cổ một chiếc thước dây để làm ra vẻ thêm phần quan trọng.

Một phút sau người đàn bà tóc đen bước từ bức màn hậu ra, trên người bận một chiếc áo dài gọi nên tiếng thở dài chạy suốt các hàng ghế khán giả. Người đàn bà đứng cảm, trở nên xinh đẹp đến kỳ lạ, bước tới đứng trước gương, cử động cặp vai trần, sửa lại búi tóc trên gáy và quay đầu, cố nhìn rõ lưng mình.

“Hãng xin madam nhận vật này làm kỷ niệm”, Phagot nói và trao cho người đàn bà tóc đen một hộp để mở đựng lọ nước hoa.

“Merci”, người đàn bà tóc đen kiêu kỳ đáp và bước xuống bậc tam cấp của sân khấu đi về chỗ ngồi. Trong khi chị ta đang bước đi, nhiều khán giả nhóm dậy, chạm tay sờ vào chiếc hộp.

Đến đây thì phòng xem nổ bùng lên như ong vỡ tổ, phụ nữ từ mọi hướng đổ xô lên sân khấu. Trong tiếng thở dài, cười nói kích động chung vang lên một giọng đàn ông: “Tôi không cho phép cô!” “và giọng đàn bà: “Đồ độc tài thị dân, đừng có bẻ gãy tay tôi như thế!” Những người đàn bà biến mất vào phía sau tấm màn hậu, bỏ lại ở đó áo váy cũ của mình và bước ra trong những bộ trang phục mới.

Trên những chiếc ghế đầu chân mạ vàng, các bà, các chị ngồi thành hàng, mạnh mẽ giẫm những đôi chân đi giày mới xuống thảm. Phagot quỳ xuống sàn giúp các bà, các chị đi giày; con mèo còng người mang hàng đồng túi xách, ví và giày từ quầy đến, và ngược lại; cô gái với chiếc cổ bị vết sẹo cắt ngang lúc xuất hiện, lúc biến mất và bây giờ đã nói toàn bằng tiếng Pháp, nhưng một điều kỳ lạ là tất cả những người đàn bà, kể cả những người không biết lấy một từ tiếng Pháp nào, cũng lập tức hiểu cô ta ngay từ nửa lời.

Một người đàn ông chen lên sân khấu đã làm cho tất cả phải kinh ngạc. Ông ta thông báo rằng bà vợ của ông ta bị cúm, vì vậy xin chuyển qua ông ta cho vợ một cái gì đó. Để chứng minh rằng ông ta có vợ thật, người đàn

ông sẵn sàng đưa hộ chiếu ra trình. Lời tuyên bố của người chồng chu đáo gây nên một trận cười ầm ĩ. Phagot gào lên rằng gã tin ông ta như tin chính bản thân mình, không cần hộ chiếu, và trao cho người đàn ông hai đôi tất lụa dài, về phần mình con mèo cũng tặng thêm một hộp son môi.

Những người đàn bà chậm chân chen nhau xô lên sân khấu; từ sân khấu chảy xuống là dòng người mặt mày rạng rỡ mặc áo dài dạ hội, áo pigiama thêu hình con rồng, áo vét lễ phục nghiêm túc, mũ đội lệch sang một bên đầu.

Lúc đó Phagot tuyên bố rằng vì đã quá khuya nên cửa hiệu sau một phút nữa sẽ đóng cửa cho đến tối mai, và trên sân khấu diễn ra một cảnh tột cùng hỗn loạn chưa từng thấy. Các bà, các cô vội vàng, cuống quýt, không cần đo ngắm, tranh nhau chộp lấy giày. Một bà xông vào sau tấm màn hậu như một cơn gió lốc, tụt áo quần của mình ném xuống đó rồi quấn lên người vật vớ được đầu tiên – chiếc áo choàng lụa thêu hoa lớn, và ngoài ra còn túm thêm được hai lọ nước hoa.

Đúng một phút sau, một tiếng súng lục vang lên, những tấm gương biến mất, các quầy hàng và ghế đẩu biệt tăm, thảm trải sàn và màn che tan biến trong không khí. Cái biến mất sau cùng là núi áo quần và giày dép cũ cao ngất; sân khấu lại trở nên trần trụi, trống trải và nghiêm trang như trước.

Đến lúc này có một nhân vật mới can thiệp vào sự việc.

Một giọng bariton dễ nghe, âm vang và rất khoan thai vang lên từ hàng ghế lô số hai:

“Dù sao thì cũng đề nghị, thưa ngài nghệ sĩ, là ngài ngay lập tức lật tẩy cái kỹ thuật dựng tiết mục ảo thuật của các ngài, đặc biệt là cái tiết mục với những tờ giấy bạc. Đồng thời cũng đề nghị cho người dẫn chương trình trở lại sân khấu. Khán giả rất lo lắng cho số phận của anh ấy.”

Giọng bariton đó không phải của ai khác, mà là của Arkadi Apollonovich Sempleiarov, chủ tịch Hội đồng âm thanh các nhà hát Moskva, người khách danh dự của buổi diễn hôm nay.

Arkadi Apollonovich ngồi trong khoang lô với hai người đàn bà: một đã đứng tuổi, ăn vận rất mốt và đắt tiền, một còn trẻ và xinh đẹp, ăn vận giản dị hơn. Người thứ nhất, như sau này được biết trong khi lập biên bản, là phu nhân của Arkadi Apollonovich, còn người thứ hai là bà con họ xa của ông, một diễn viên trẻ bắt đầu vào nghề và có nhiều triển vọng, mới từ Saratov đến, hiện đang sống trong căn hộ của vợ chồng Arkadi Apollonovich.

“Pardon!” Phagot đáp lời, “tôi xin lỗi, ở đây không có gì phải lật tẩy cả, tất cả đều rõ ràng.”

“Không, xin lỗi! Việc lật tẩy là hoàn toàn cần thiết. Nếu không, những tiết mục xuất sắc của các ngài sẽ để lại ấn tượng nặng nề. Quần chúng khán giả yêu cầu phải giải thích.”

“Quần chúng khán giả”, gã hề Phagot táo tợn cắt ngang lời của Sempleiarov, “hình như không có ý kiến gì cả thì phải? Nhưng để đáp ứng cái ý nguyện vô cùng đáng kính của ngài, thưa ngài Arkadi Apollonovich, tôi sẽ thực hiện sự lật tẩy. Nhưng để làm điều đó, xin ngài cho phép thêm một tiết mục nhỏ nữa, được không ạ?”

“Tất nhiên rồi”, Arkadi Apollonovich đáp với vẻ bao dung, “nhưng nhất thiết phải kèm theo sự lật tẩy.”

“Xin tuân lệnh, xin tuân lệnh. Vậy là, cho phép tôi được hỏi, tối hôm qua ngài ở đâu, thưa ngài Arkadi Apollonovich?”

Nghe cái câu hỏi không đúng chỗ, thậm chí còn là vô lễ, đều cáng này, vẻ mặt Arkadi Apollonovich lập tức thay đổi, và thay đổi rất rõ, rất nhiều là chẳng khác.

“Ngài Arkadi Apollonovich tối qua đi dự một cuộc họp của Hội đồng âm thanh”, bà phu nhân của Arkadi Apollonovich tuyên bố một cách hết sức kênh kiệu, “nhưng tôi không hiểu điều đó thì có quan hệ gì tới các trò ảo thuật ở đây?”

“Úi, madam!” Phagot đáp, “dĩ nhiên là bà không thể hiểu được. Về chuyện cuộc họp nọ thì bà hoàn toàn lầm. Sau khi đến địa điểm của cuộc họp được nhắc tới trên (mà nhân thể nói thêm, vào ngày hôm qua nói chung

nó không hề được triệu tập), đến cạnh ngôi nhà trụ sở của Hội đồng âm thanh ở Hồ Nước Trong (cả nhà hát nín thở), Arkadi Apollonovich cho lái xe của mình về, còn tự mình lên ô tô buýt đi đến phố Elokhovskaia thăm nữ diễn viên Militsa Andreevna Polobatko của nhà hát lưu động quận, và lưu lại làm khách ở đó gần bốn tiếng đồng hồ.”

“Ôi!” có ai đó kêu lên một cách đau khổ trong sự im lặng tuyệt đối.

Còn người đàn bà trẻ tuổi họ hàng của Arkadi Apollonovich bỗng phá ra cười bằng một giọng rất trầm và đáng sợ.

“Ra thế đấy!” cô ta hét lên, “mà tôi đã ngờ ngợ điều đó từ lâu rồi. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao cái cô ả bất tài đó lại được đóng vai Luiza”!<sup>105</sup>

Và, bất ngờ vung chiếc ô màu tím ngấn nhưng khá nặng, cô ta vụt mạnh nó lên đầu Arkadi Apollonovich.

Còn gã Phagot đều cáng, hẳn đồng thời cũng là Koroviev, hét tướng lên:

“Thấy chưa, thưa các quý vị kính mến, đây là một trường hợp của sự lật tẩy mà ngài Arkadi Apollonovich kiên trì đòi hỏi!”

“Đồ mất dạy, sao mà lại dám động đến Arkadi Apollonovich hả?” phu nhân của Arkadi Apollonovich hùng hổ cất tiếng hỏi và sừng sững đứng thẳng dậy trong khoang lô với toàn bộ tầm vóc đồ sộ của mình.

Một trận cười điên loạn ngấn thứ hai lại rung chuyển người đàn bà trẻ tuổi họ hàng của Arkadi Apollonovich.

“Ai không biết chứ tôi thì phải có quyền chạm tới chứ”, vừa cười sảng sặc, cô ta vừa đáp, và lần thứ hai lại vang lên tiếng va đập khô khốc của đầu cán ô văng ra khỏi mái đầu Arkadi Apollonovich.

“Công an! Bắt lấy nó!” bà vợ của Arkadi Apollonovich hét lên bằng một giọng khùng khiếp đến nỗi nhiều người cảm thấy tim lạnh buốt.

Lại còn đúng lúc đó con mèo nhảy vọt ra tận mép sân khấu và bằng giọng người hét vánh cả nhà hát:

“Buổi biểu diễn đã kết thúc! Đại pháp sư! Hành khúc, gào lên!!!”

Nhạc trưởng choáng váng, không hiểu là mình đang làm gì, vung gậy chỉ huy lên, thế rồi dàn nhạc, không phải chơi, thậm chí không phải rộ, và thậm chí cũng không phải nổ bùng, mà quả là, đúng như cách diễn đạt đáng tởm lợm của con mèo, rống gào lên một điệu hành khúc nào đó suông sã đến không tưởng tượng nổi.

Trong một thoáng có cảm tưởng như trước đây vào một lúc nào đó dưới những ánh sao của bầu trời phương Nam trong một café-chantant<sup>106</sup> đã từng nghe những lời khó hiểu, mù quáng, nhưng ngang tàng của bản hành khúc này:

*Đức ông đáng quý*

*Yêu thích gia cầm*

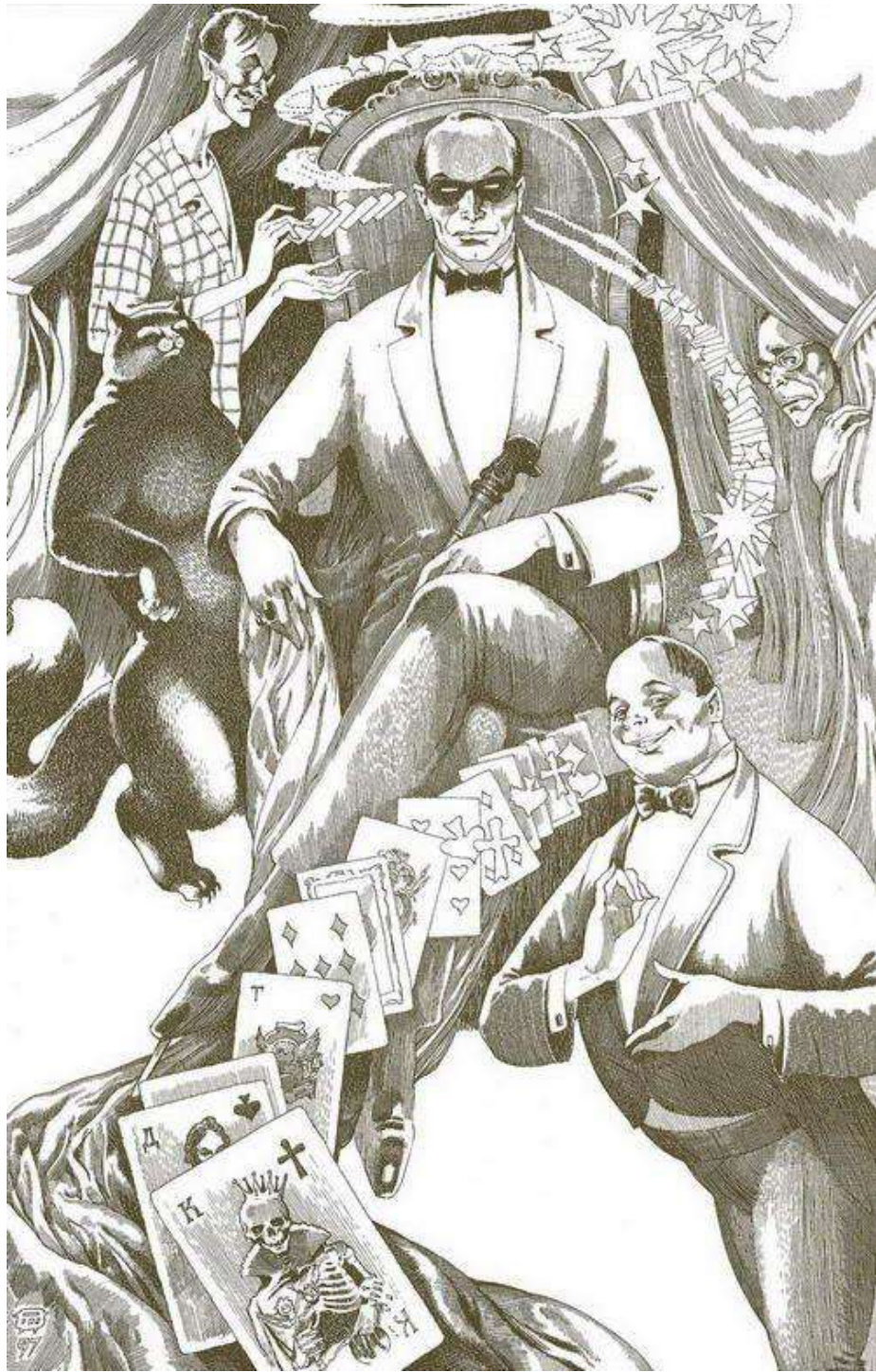
*Và thích bảo trợ*

*Các nàng mỹ nhân!!!*

Mà cũng có thể không có lời nào như thế cả, mà lại là những lời khác cùng một giai điệu này, những lời hết sức tục tĩu. Nhưng điều quan trọng không phải là cái đó, điều quan trọng là sau tất cả những sự việc trên, ở nhà hát Tạp Kỹ đã diễn ra một sự hỗn loạn không tưởng nổi. Công an vội vã chạy đến khoang lô của gia đình Sempleiarov, những người tò mò trèo lên cả hàng rào chắn, khắp nơi nổ ra những trận cười, những tiếng la hét điên loạn bị át đi bởi tiếng thanh la của dàn nhạc vẫn tiếp tục chơi.

Rõ ràng là sân khấu bỗng trở nên trống trải, và gã Phagot bị bọm lẫn con mèo Beghemot trơ tráo đã tan biến vào không khí, cũng hết như trước đó nhà ảo thuật ngồi trong chiếc ghế bành với lớp vải bọc sần bạc đã biến mất tự lúc nào.







### XIII. NHÂN VẬT XUẤT HIỆN<sup>107</sup>

Và thế là, người khách lạ mặt đưa ngón tay lên dọa Ivan và thì thầm “Xuyt!”

Ivan buông chân xuống giường, đưa mắt nhìn kỹ. Từ ngoài ban công thận trọng ngó vào phòng là một người đàn ông chừng ba mươi tám tuổi,<sup>108</sup> tóc đen, râu cạo nhẵn, mũi nhọn, với cặp mắt có vẻ lo lắng và một món tóc rũ lòa xòa xuống trán.

Sau khi lắng nghe kỹ lưỡng và tin chắc rằng Ivan chỉ có một mình, người khách bí ẩn trở nên bạo dạn và bước vào phòng. Đến lúc này Ivan nhận thấy người vừa mới đến cũng mặc bộ đồ bệnh viện: quần áo dùng trong nhà, chân đi giày vải không tất, trên vai vắt chiếc áo khoác vải nâu.

Người bước vào nháy mắt với Ivan, giấu chùm chìa khóa vào túi, thì thầm hỏi: “Có thể ngồi được chứ?” – và, sau khi nhận được cái gật đầu đồng ý, anh ta thả người xuống chiếc ghế bành.

“Làm sao anh vào được đây?” tuân theo ngón tay dọa phải im lặng của người khách, Ivan thì thầm hỏi, “vì lưới chắn ban công bị khóa kia mà?”

“Lưới thì bị khóa”, người khách đáp, “còn Praskovia Phedorovna là một người cực kỳ dễ thương, nhưng than ôi, lại đãng trí. Một tháng trước đây tôi cuỗm của chị ta chùm chìa khóa này, nhờ vậy có được khả năng ra ban công chung, mà nó thì kéo dài suốt cả tầng, nên tôi thỉnh thoảng có thể sang thăm người láng giềng được.”

“Nếu như anh đã có thể ra ban công, thì anh cũng có thể trốn được. Hay là cao quá?” Ivan tò mò hỏi.

“Không”, người khách quả quyết đáp, “tôi không thể trốn khỏi đây không phải vì cao quá, mà vì tôi không biết trốn đi đâu cả.” Ngừng một lát, anh ta nói thêm: “Thế nào, chúng ta ngồi với nhau một lát chứ?”

“Vâng, ta ngồi một lát”, Ivan đáp và nhìn sâu vào cặp mắt nâu và có vẻ rất bồn chồn của người khách.

“Thế đấy...” người khách chột tỏ vẻ hốt hoảng, “nhưng anh, tôi hy vọng anh không phải là người hay gây sự ồn ào đấy chứ? Còn không thì, anh biết không, tôi không chịu nổi sự ồn ào, nhốn nháo bạo lực và tất cả những chuyện tương tự. Đặc biệt tôi rất ghét tiếng người kêu la, dù cho đó là tiếng kêu đau khổ, giận dữ hay bất kỳ một thứ tiếng kêu nào khác. Anh hãy nói cho tôi yên tâm đi, là anh không hay gây sự chứ?”

“Tôi qua ở tiệm ăn tôi đã choảng vào mồm một tay”, nhà thơ đã được biến cải dững cảm thú nhận.

“Duyên có?” người khách nghiêm khắc hỏi.

“Nói thật ra, chẳng có duyên có nào cả”, Ivan ngượng nghịu đáp.

“Tôi tệ quá”, người khách phê phán Ivan, rồi nói thêm: “Và ngoài ra, sao anh lại diễn đạt như thế: choảng vào mồm? Bởi vì chưa biết rõ cái gì ở con người: mồm hay mặt. Và có lẽ dù sao cũng là mặt chứ. Vậy cho nên, anh biết không, bằng năm đấm... không, điều đó thì từ nay về sau anh phải bỏ hẳn đi.”

Sau một lúc lên lớp cho Ivan bằng cách đó, người khách lại hỏi:

“Nghề nghiệp?”

“Nhà thơ”, không hiểu sao Ivan thú nhận một cách miễn cưỡng.

Người khách tỏ vẻ thất vọng.

“Ôi tôi thật không may!” Anh ta thốt lên, nhưng lập tức nhớ ra, xin lỗi, rồi hỏi: “Thế họ của anh là gì?”

“Bezdomnui.”

“Ô, ô”, người khách nhăn mặt, nói.

“Thế nào, không thích thơ của tôi à?” Ivan tò mò hỏi.

“Không thích tí nào.”

“Anh đã đọc những bài nào rồi?”

“Tôi chưa đọc bài thơ nào của anh cả!” người khách nóng nảy kêu lên.

“Thế sao anh lại nói như thế?”

“Thì như vậy có sao.” người khách đáp, “làm như tôi không đọc của người khác ấy à? Mà thêm vào đó, chẳng lẽ ở đây có gì là kỳ quái? Thôi được, tôi sẵn sàng tin anh. Anh hãy tự mình nói đi, thơ của anh hay lắm à?”

“Khủng khiếp!” Ivan bỗng dưng cảm và chân thành nói to.

“Anh đừng viết thêm nữa!” người khách nói một cách khẩn khoản.

“Tôi xin hứa và xin thề!” Ivan long trọng thốt lên.

Hai người bắt tay để chứng thực lời thề. Vừa lúc đó ngoài hành lang nghe có tiếng người và tiếng bước chân khe khẽ.

“Xuyt!” người khách thì thào và nhảy ra ban công, khép tấm lưới lại sau lưng mình.

Praskovia Phedorovna ló đầu vào thăm tình hình sức khỏe của Ivan và hỏi anh muốn ngủ trong tối hay để đèn sáng. Ivan xin cứ để đèn, và Praskovia Phedorovna chúc người bệnh ngủ ngon rồi bỏ đi. Khi tất cả trở nên yên lặng, người khách lại quay trở vào.

Anh ta thì thầm thông báo với Ivan rằng ở phòng 119 người ta vừa mang đến một bệnh nhân mới, một ông béo với bộ mặt đỏ lựng, cứ luôn miệng làm nhảm về những tờ ngoại tệ nào đó ở ống thông gió và thề thốt rằng ở trên phố Sadovaia của ông ta có ma quỷ đến ở. Ông ta chửi rủa thậm tệ Puskin và liên tục hét: “Kurolesov, bis, bis!” – người khách nói, bồn chồn chựa quậy. Một lát sau bình tĩnh lại, anh ta ngồi xuống, nói: “Mà thực ra, mặc xác ông ta với quỷ sứ”, rồi tiếp tục câu chuyện bỏ dở với Ivan: “Thế vì chuyện gì mà anh lại rơi vào đây?”

“Vì Ponti Pilat!” ủ rũ nhìn xuống sàn nhà, Ivan đáp.

“Sao?!” Quên cả sự thận trọng, người khách thốt lên và vội vàng đưa bàn tay bịt miệng lại. “Một sự trùng hợp đáng kinh ngạc! Tôi xin, tôi xin anh hãy kể lại đi!”

Không hiểu sao cảm thấy tin tưởng đối với người khách lạ, lúc đầu còn nói lấp bắp và rụt rè, nhưng sau mạnh dạn dần, Ivan bắt đầu kể lại câu chuyện xảy ra hôm qua ở Hồ Pat’riarsi. Đúng là Ivan Nikolaievich đã tìm thấy ở kẻ đánh cắp chìa khóa này một người nghe như ý! Anh ta không gọi

Ivan là mất trí, mà thể hiện một sự chăm chú tốt độ đối với câu chuyện Ivan kể, cuối cùng thì tỏ ra thật sự khoái chí, thỉnh thoảng lại ngắt lời Ivan bằng những tiếng kêu cảm kích:

“Chà, thế đấy! Tiếp đi, kể tiếp đi, tôi xin anh! Nhưng vì Chúa thiêng liêng, anh đừng bỏ sót gì hết đấy!”

Ivan không hề bỏ sót gì hết, chính anh cũng cảm thấy việc kể lại thật dễ dàng và dần dần câu chuyện đã đi đến chỗ Ponti Pilat khoác áo choàng trắng với lần vải lót đỏ như máu bước ra ban công.

Lúc đó người khách chấp hai tay lại với nhau như cầu nguyện và thì thào:

“Ôi, đúng như tôi đoán! Ôi, đúng như tôi đoán!”

Đoạn mô tả về cái chết của Berlioz được người nghe đệm kèm theo một nhận xét khó hiểu, đồng thời cặp mắt anh ta bừng lên tia giận dữ:

“Chỉ có một điều tôi tiếc, là không phải nhà phê bình Latunski<sup>109</sup> hay nhà văn Mstislav Lavrovich ở vào chỗ Berlioz”, rồi anh ta hét tiếp, nóng nảy nhưng không thành tiếng: “Tiếp tục!”

Đoạn kể về con mèo biết trả tiền cho người bán vé làm người khách đặc biệt thích thú, và cố nén tiếng cười khe khẽ, anh ta nhìn Ivan; anh này, phấn khởi vì thành công của câu chuyện kể, đang nhảy ngồi trên hai chân sau bắt chước con mèo với đồng mười kôpếch cạnh bộ ria.

“Thế đấy”, kể xong chuyện xảy ra ở nhà Griboedov, Ivan buồn bã và ưỡn oải kết thúc: “và tôi rơi vào đây.”

Người khách thông cảm đặt bàn tay lên vai Ivan và nói.

“Ôi nhà thơ bất hạnh! Nhưng chính anh, anh bạn thân mến ạ, có lỗi trong mọi chuyện. Không nên tỏ ra suồng sã và thậm chí hơi hỗn láo với họ như vậy. Vì thế mà anh phải trả giá đấy, và cần phải cảm ơn là mọi chuyện kết thúc với anh tương đối nhẹ.”

“Nhưng mà rốt cuộc thì ông ta là ai mới được chứ?” Trong cơn kích động, Ivan vung vẩy năm đấm, hỏi.

Người khách nhìn kỹ Ivan và đáp lại bằng câu hỏi:

“Nhưng liệu anh có hoảng hốt không đấy? Tất cả chúng ta ở đây đều là những người không được vững vàng cho lắm... Sẽ không phải gọi bác sĩ, phải tiêm và những thứ phiền toái khác chứ?”

“Không, không!” Ivan thốt lên. “Anh hãy nói đi, ông ta là ai?”

“Thôi được”, người khách đáp và nói chắc chắn, rõ ràng từng lời một: “Hôm qua ở Hồ Pat’narsi anh đã gặp Chúa quỷ Satan”.<sup>110</sup>

Ivan không hốt hoảng, như đã hứa trước, nhưng dù sao cũng vô cùng sửng sốt:

“Không thể như thế được! Nó không tồn tại.”

“Xin anh! Ai khác chứ anh thì không thể nói như thế được! Có lẽ anh là một trong những người đầu tiên bị rơi vào tay ông ta. Anh đang ngồi, như anh cũng biết đấy, trong nhà thương tâm thần, thế mà vẫn cứ nói là không tồn tại quỷ Satan! Quả là kỳ quặc!”

Ivan bối rối im lặng.

“Anh chỉ vừa mới bắt đầu tả lại ông ta”, người khách nói tiếp, “là tôi đã đoán ra hôm qua anh được may mắn nói chuyện với ai rồi. Và, thú thật, tôi ngạc nhiên với cái ông Berlioz đấy. Anh thì, tất nhiên, là một người còn ngây thơ”, nói đến đây người khách lại xin lỗi, “nhưng còn Berlioz, tôi đã nghe nói về ông ta bao nhiêu, dù sao thì ông ta cũng đã đọc một cái gì đó chứ! Những câu nói đầu tiên của viên giáo sư này đã làm tan biến mọi nghi ngờ của tôi. Không thể không nhận ra ông ta, anh bạn thân mến ạ. Nhưng hóa ra, anh... dù sao cũng xin anh bỏ quá cho, như tôi không làm, anh lại là người kém văn hóa?”

“Đúng thế”, Ivan, đã thay đổi đến không nhận ra được, đồng ý.

“Thế đấy... bởi vì cái người mà anh mô tả... có những con mắt, lông mày khác nhau! Xin lỗi, có thể, thậm chí cả vở nhạc kịch “Faust”<sup>111</sup> anh cũng chưa xem?”

Ivan, không hiểu sao, tỏ ra vô cùng xấu hổ, mặt đỏ bừng, lúng búng về một chuyến đi nào đó đến nhà an dưỡng Ialta...

“Thế đấy, thế đấy... Không có gì là lạ lùng cả! Còn Berlioz, tôi nhắc lại, làm cho tôi ngạc nhiên đấy, ông ta là một người không chỉ đọc nhiều, mà còn rất khôn ngoan. Mặc dù, để bào chữa cho ông ta, tôi cần phải nói rằng, tất nhiên, Voland có thể lờm gạt cả những con người còn khôn ngoan hơn nhiều.”

“Sao?!” Bây giờ đến lượt Ivan kêu thốt lên.

“Khẽ chứ!”

Ivan vung tay vỗ mạnh lên trán mình và rít lên khàn khàn.

“Tôi hiểu, tôi hiểu rồi. Họ ông ta trên danh thiếp bắt đầu bằng chữ cái “V”. Ôi-ôi-ôi, thì ra là thế đấy!” Anh im lặng một lúc lâu trong cơn kích động bối rối, mắt nhìn chăm chăm lên mặt trắng trôi ngoài cửa sổ, rồi lại nói tiếp: “Như thế nghĩa là ông ta quả có thể gặp Ponti Pilat thật. Bởi vì lúc đó ông ta đã sinh ra rồi chứ? Thế mà người ta lại gọi tôi là điên!” Ivan nói thêm, phần nộ giơ tay chỉ ra ngoài cửa.

Trên môi người khách hằn lên một nét cay đắng.

“Chúng ta hãy nhìn thẳng vào sự thật”, người khách quay mặt về phía khối nguyệt cầu đang chạy xuyên qua những đám mây. “Cả tôi, cả anh đều là người điên cả, chối cãi làm gì? Anh thấy đấy, ông ta quay cho một hồi và anh phát điên lên, mất trí, bởi vì hình như ở anh có những cơ sở thích hợp cho việc đó. Tất cả những gì anh kể rõ ràng là có thật. Nhưng điều đó khác thường đến nỗi cả St’ravinski, một nhà tâm thần học thiên tài, cũng không thể tin anh được – nó cũng là tất nhiên thôi. Ông ấy đã khám cho anh rồi chứ? (Ivan gật đầu). Người hôm qua vừa nói chuyện với anh đã từng gặp Pilat, đã có mặt trong bữa ăn sáng của Kant và bây giờ ông ta đến thăm Moskva!”

“Nhưng mà ông ta sẽ gây ra những chuyện gì ở đây! Phải tìm cách nào để bắt giữ lại đi chứ?” tuy không thật tự tin lắm, nhưng con người Ivan cũ,



hãy còn chưa bị đánh gục hoàn toàn, lại đã ngóc đầu dậy trong con người Ivan mới.

“Thì anh đã thử rồi đấy, và như thế đối với anh chắc đã đủ”, người khách cười nhạt đáp. “Tôi cũng không khuyên những người khác thử làm điều đó. Còn ông ta sẽ gây chuyện, thì xin anh cứ yên tâm! Ôi! ôi! Nhưng tôi rất buồn, rằng người gặp ông ta lại là anh chứ không phải tôi! Dù cho tất cả đã cháy rụi và tất cả đã bị tro phủ lấp, tôi vẫn xin thề là để có được cuộc gặp gỡ đó, tôi sẵn sàng đánh đổi chùm chìa khóa của Praskovia Phedorovna này – bởi vì ngoài ra tôi không còn gì hơn để đổi nữa. Tôi là một kẻ ăn mày!”

“Thế anh cần ông ta để làm gì?”

Người khách ngồi lặng buồn bã một lúc lâu, người co giật, nhưng cuối cùng cũng lên tiếng:

“Anh biết không, câu chuyện kỳ quặc lắm, tôi phải vào đây là cũng vì một nguyên nhân như anh, cụ thể cũng là vì Ponti Pilat”, người khách sợ sệt nhìn quanh rồi nói tiếp: “Sự thể là, một năm trước đây tôi đã viết xong cuốn tiểu thuyết về Ponti Pilat.”

“Anh là nhà văn à?” Ivan tò mò hỏi.

Người khách sầm mặt lại, đưa năm tay ra dọa Ivan, rồi nói:

“Tôi là Nghệ Nhân”,<sup>112</sup> người khách nghiêm mặt nói và rút từ trong túi áo choàng bệnh viện ra một chiếc mũ lông đen bị lấm dầu mỡ với chữ cái “N”<sup>113</sup> bằng lụa vàng được thêu đính lên đó. Anh đội chiếc mũ lên cho Ivan trông thẳng phía trước mặt rồi trông nghiêng, để chứng tỏ rằng anh là Nghệ Nhân. “Chính nàng tự tay mình khâu cho tôi đấy”, anh nói tiếp với vẻ bí ẩn.

“Thế họ của anh là gì?”

“Tôi không còn có họ nữa”, người khách lạ lùng nói với vẻ khinh bỉ âm ỉ. “Tôi đã chối bỏ nó, cũng như nói chung đã từ bỏ cuộc đời. Chúng ta hãy quên nó đi.”

“Anh hãy kể về cuốn tiểu thuyết của anh đi”, Ivan đề nghị một cách lịch thiệp.

“Xin sẵn lòng. Câu chuyện của tôi quả thật là không hoàn toàn bình thường lắm”, người khách nói.

... Được đào tạo chuyên ngành là sử học, mới hai năm trước đây anh còn làm việc ở một trong những viện bảo tàng Moskva; ngoài ra, anh còn dịch sách nữa.

“Anh dịch từ tiếng nào?” Ivan tò mò hỏi.

“Tôi biết năm thứ tiếng, ngoài tiếng mẹ đẻ”, người khách đáp, “tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp. Thêm vào đó, tôi còn đọc được ít nhiều bằng tiếng Italia.”

“Ái chà!” Ivan thì thầm thốt lên đầy ghen tỵ.

... Nhà sử học sống cô đơn, không ở đâu còn họ hàng ruột thịt và hầu như không có bạn bè ở Moskva. Và, anh thử tưởng tượng xem, một lần đã trúng xổ số một trăm ngàn rúp.

“Anh hãy hình dung sự kinh ngạc của tôi”, người khách đội chiếc mũ đen thì thầm, “khi tôi thò tay vào giỏ áo quần bẩn và nhìn thấy: trong tay cũng cùng một số được in trên báo! Tờ phiếu công trái mà”, anh giải thích, “ở viện bảo tàng người ta phân cho tôi.”

Sau khi trúng một trăm ngàn rúp, người khách bí ẩn của Ivan làm như sau: mua sách, bỏ căn phòng của mình ở phố Miasnitskaia...

“Ô, ô, một cái lỗ đáng nguyên rửa”, người khách găm gừ.

... và thuê của một tay chủ thầu xây dựng ở ngõ nhỏ gần Arbat...

“Anh có biết bọn chủ thầu xây dựng là cái gì không?” người khách hỏi Ivan và lại giải thích ngay: “Đó là một nhóm côn đồ ít ỏi không hiểu bằng cách nào còn sót lại ở Moskva...”

... Thuê của tay chủ thầu xây dựng hai phòng ở tầng hầm của ngôi nhà nhỏ nằm trong một khu vườn. Tôi bỏ việc ở viện bảo tàng và bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết về Ponti Pilat.

“Ôi, đó là một thời kỳ hoàng kim”, mắt người kể chuyện long lanh sáng rực lên, anh thì thầm: “một căn hộ hoàn toàn biệt lập, có cả phòng ngoài, ở đó còn có bồn rửa mặt”, không hiểu sao anh nhấn mạnh điều đó một cách tự

hào, “những ô cửa sổ nhỏ ngay trên mặt hè nhựa chạy thẳng từ cổng vườn vào. Đối diện, cách bốn bước chân, dưới hàng giậu, là hoa tử đinh hương, lipa, phong. Ôi, ôi, ôi! Về mùa đông, tôi rất ít khi trông thấy qua ô cửa sổ những đôi chân đen của ai đó và nghe thấy tiếng tuyết kêu lạo xạo dưới bước chân. Trong lò sưởi của tôi lửa bao giờ cũng đỏ! Nhưng rồi mùa xuân đến đột ngột, và qua tấm kính đục của cửa sổ tôi trông thấy những bụi tử đinh hương thoạt đầu còn trần trụi, nhưng dần dần được phủ lá xanh. Và chính lúc đó, vào mùa xuân năm ngoái, đã xảy ra một việc còn tuyệt vời hơn nhiều so với chuyện được trúng một trăm ngàn rúp. Mà đó, chắc anh cũng đồng ý, là một số tiền khổng lồ!”

“Đúng thế”, Ivan, nghe rất chăm chú, xác nhận.

“Tôi mở các cánh cửa sổ và ngồi ở căn phòng thứ hai, một căn phòng bé tẹo”, người khách giơ tay ra hiệu, “thế này, đây là đi vắng, còn đối diện là một chiếc đi vắng khác, giữa chúng là chiếc bàn nhỏ, và trên bàn – một ngọn đèn đêm tuyệt vời. Cạnh cửa sổ là sách, ở đó có một chiếc bàn viết nhỏ, còn ở trong căn phòng kia – một gian phòng lớn, mười bốn mét vuông – là sách, sách, và một lò sưởi. Ôi, hai gian phòng của tôi mới tuyệt làm sao!”

Hoa tử đinh hương thơm ngát khác thường! Mái đầu tôi trở nên nhẹ hẫng vì mệt mỏi, và đến đoạn cuối Pilat bay tới...

“Áo choàng trắng, vải lót đỏ như máu! Tôi hiểu!” Ivan thốt lên.

“Đúng thế! Đến đoạn cuối, đến chỗ kết thúc Pilat bay tới và tôi đã biết rằng những lời cuối cùng của cuốn tiểu thuyết sẽ là: “... Quan tổng trấn thứ năm của Giudea, kỵ sĩ Ponti Pilat”. Và, tất nhiên, tôi thường đi dạo chơi. Một trăm ngàn rúp là một khoản tiền lớn, tôi có một bộ com lê màu xám tuyệt vời. Hoặc đến ăn trưa ở tiệm ăn loàng xoàng nào đấy. Ở trên đại lộ Arbat có tiệm ăn rất tuyệt, không biết bây giờ nó có còn ở đấy nữa không.”

Nói đến đây đôi mắt người khách mở rộng, và anh ngược nhìn lên mặt trăng, kể tiếp:

“Nàng ôm một bó hoa màu vàng rất xấu xí, nó gợi lên một cảm giác bất yên khó tả. Chẳng ai biết tên của loại hoa này là gì, nhưng không hiểu sao nó lại xuất hiện sớm nhất ở Moskva. Và những bông hoa đó nổi lên rất rõ

trên nền đen của chiếc áo măng tô xuân nàng mặc. Nàng ôm những bông hoa vàng! Cái màu chẳng tốt lành gì. Nàng rời phố Tverskaia rẽ vào một ngõ nhỏ và quay đầu nhìn lại. Chắc anh phải biết phố Tverskaia chứ? Trên đường phố có hàng nghìn người qua lại, nhưng tôi đoán chắc với anh rằng nàng chỉ nhìn thấy một mình tôi. Ánh mắt của nàng không chỉ lộ vẻ lo âu, mà thậm chí còn gần như bệnh hoạn. Và cái làm tôi kinh ngạc không chỉ là sắc đẹp khác thường của nàng, mà còn là sự cô đơn vô hạn trong đôi mắt.”

Tuân theo cái dấu hiệu màu vàng đó, tôi cũng rẽ vào ngõ nhỏ, đi theo sau nàng. Chúng tôi im lặng đi dọc ngõ phố vòng vèo và buồn tẻ, không nói một lời nào, tôi đi một bên hè, nàng đi bên kia. Và trong ngõ, anh thử hình dung xem, không hề có lấy một bóng người nào cả. Tôi cảm thấy rằng mình nhất thiết phải nói chuyện với nàng, và điều đó làm tôi day dứt giày vò. Tôi lo lắng mình sẽ không nói được với nàng lời nào, nàng sẽ đi mất, tôi sẽ không còn bao giờ gặp lại nàng nữa.

Thế rồi, anh tưởng tượng xem, nàng bỗng cất tiếng:

“Anh có thích những bông hoa này không?”

Đến giờ tôi còn nhớ rất rõ giọng của nàng trầm trầm, nhưng hơi bị lạc đi, và tuy điều này thật ngớ ngẩn, tôi cảm tưởng như có tiếng vọng dội lại trong ngõ nhỏ, đập vào những bức tường màu vàng cău bẩn. Tôi vội vàng bước qua đường, đến bên nàng, đáp:

“Không!”

Nàng ngạc nhiên nhìn tôi, và tôi đột nhiên, hoàn toàn bất ngờ, hiểu ra rằng tôi đã suốt đời yêu chính người đàn bà này! Chuyện thật kỳ lạ, phải không? Tất nhiên anh sẽ nói tôi đúng là thằng điên!”

“Tôi không nói gì cả”, Ivan thốt lên và nói thêm: “Xin anh kể tiếp đi!”

Và người khách lại kể tiếp:

“Vâng, nàng ngạc nhiên nhìn tôi, và sau đó hỏi:

“Anh nói chung không thích hoa à?”

Trong giọng nói của nàng, như tôi cảm thấy, có vẻ thù địch. Tôi đi bên cạnh nàng, cố bước cùng nhịp với nàng, và thật lạ lùng, hoàn toàn không

cảm thấy ngỡ ngàng nghịu.

“Không, tôi thích hoa, nhưng không thích loại như thế này”, tôi nói.

“Thế anh thích loại nào?”

“Tôi thích hoa hồng.”

Nói xong, tôi mới tiếc là đã nói ra điều đó, vì nàng mỉm cười vẻ có lỗi và ném những bông hoa của mình xuống rãnh bên đường. Bối rối mất một lúc, rồi tôi cũng cúi xuống nhặt chúng lên, trao lại cho nàng, nhưng nàng cười nhẹ đẩy chúng ra, và thế là tôi cầm những bông hoa đó trong tay đi theo nàng.

Chúng tôi cứ im lặng đi như thế một lúc lâu, cho đến khi nàng cầm lấy bó hoa trên tay tôi, ném xuống mặt đường nhựa, rồi đưa bàn tay đi gắng đen của nàng khoác lấy tay tôi, và chúng tôi bước đi bên cạnh nhau.

“Kể tiếp đi”, Ivan giục, “và xin anh đừng bỏ sót chuyện gì cả.”

“Kể tiếp à?” người khách hỏi lại. “Phần tiếp thì tự anh cũng có thể đoán ra được.” Người khách bỗng lấy ống tay áo phải chùi một giọt nước mắt bất ngờ trào ra, rồi nói tiếp: “Tình yêu vụt hiện ra trước mắt chúng tôi, như một tên giết người vụt hiện từ dưới đất lên trong ngõ hẻm, và lập tức quật gục cả hai chúng tôi! Như một tia chớp chói lòà, như một con dao bén ngọt! Còn nàng sau này lại nói rằng điều đó không phải như vậy, rằng chúng tôi, tất nhiên, đã yêu nhau từ lâu, rất lâu rồi mà không biết nhau, chưa bao giờ trông thấy mặt nhau, và nàng sống với một người khác, còn tôi lúc đó với... với... tên cô ta là gì nhỉ...”

“Với ai?” Ivan Bezdornui hỏi.

“Với... hừ, với, hừ...” người khách đáp và bật ngón tay.

“Anh đã có vợ rồi ư?”

“À vâng, vì thế tôi mới bật ngón tay như thế này... Cô ta... Varenka, Maneska... không phải, Varenka... chiếc áo dài kẻ sọc... viện bảo tàng... mà tôi không còn nhớ nữa.”

Thế là nàng nói rằng ngày hôm đó nàng ôm hoa vàng đi ngoài phố là để tôi cuối cùng nhìn thấy nàng, và nếu như điều đó không xảy ra, thì nàng sẽ

tự tử, vì rằng cuộc đời nàng trống rỗng.

Vâng, thế đấy, tình yêu đã khuất phục chúng tôi tức khắc. Tôi hiểu ra điều đó ngay trong ngày hôm ấy, khi một giờ sau, không nhận thấy thành phố xung quanh, chúng tôi đã đến chân tường Kremli trên bờ sông.

Chúng tôi nói chuyện với nhau như thể hai người vừa chia tay nhau chiều qua, như thể chúng tôi đã biết nhau nhiều năm rồi. Chúng tôi hẹn nhau ngày hôm sau sẽ gặp lại cũng ở chỗ đó, trên bờ sông Moskva, và chúng tôi đã lại gặp nhau. Mặt trời tháng Năm rực rỡ trên đầu chúng tôi. Rồi ít lâu sau, ít lâu sau người đàn bà đó đã trở thành người vợ bí mật của tôi.

Nàng đến nhà tôi hàng ngày, và tôi đợi nàng ngay từ sáng sớm. Sự chờ đợi đó thể hiện ở chỗ tôi xếp đi xếp lại vị trí các đồ vật trên bàn. Trước mười phút, tôi ra ngòai bên cửa sổ và lắng nghe tiếng đập của cánh cổng vườn cũ kỹ. Và thật lạ lùng: cho đến trước khi gặp nàng, thật hiếm có người nào, hoặc nói đơn giản ra, là không có người nào, đi vào mảnh sân nhỏ của chúng tôi, còn bây giờ thì tôi có cảm tưởng như cả thành phố đều dồn về đây. Tiếng cánh cổng vườn đập, tiếng tim đập, và anh hãy tưởng tượng xem, phía ngoài ô cửa sổ ở ngay ngang tầm mắt tôi nhất định là một đôi ủng lấm bẩn của ai đó. Ông thợ mài. Thế đấy, trong ngôi nhà của chúng tôi có ai cần đến thợ mài? Mài cái gì? Dao nào mà mài?

Nàng bước vào cánh cổng chỉ có một lần, mà trước đó tim tôi phải đập dồn dập hàng chục lần là ít. Tôi không nói ngoa đâu. Rồi sau đó, khi đã tới giờ nàng đến và kim đồng hồ chỉ đúng mười hai giờ, nó vẫn không chịu dụi bớt đi, cho đến lúc hầu như không tiếng động, ngoài ô cửa sổ hiện ra đôi giày phụ nữ với dải băng mọc da hươu mịn đen có những vòng khóa bằng thép.

Đôi lúc nàng đùa nghịch, dừng lại ở cửa sổ thứ hai, dùng mũi giày gõ vào cửa sổ. Tôi lập tức nhảy đến bên cửa sổ đó, nhưng chiếc giày biến mất, tấm lụa đen ngăn không cho ánh sáng lọt vào biến mất, và tôi ra mở cửa cho nàng.

Không ai biết về mối quan hệ giữa tôi và nàng, tôi dám đoán chắc với anh như vậy, mặc dù điều đó thường không bao giờ có. Chồng nàng không



biết, những người quen cũng không biết. Trong ngôi biệt thự cũ, nơi tôi ở trong gian nhà hầm, tất nhiên người ta có biết, có thấy một người phụ nữ nào đó thường đến với tôi, nhưng họ không biết tên nàng.

“Thế cô ấy là ai thế?” Ivan, bị cuốn hút cao độ bởi câu chuyện tình, hỏi cắt ngang.

Người khách làm một cử chỉ tỏ ý rằng anh không bao giờ nói ra điều đó với ai cả, và lại kể tiếp câu chuyện của mình.

Ivan được biết rằng Nghệ Nhân và người đàn bà nọ đã yêu nhau say đắm đến mức hoàn toàn không thể rời nhau ra nữa. Ivan cũng đã hình dung ra rất rõ hai căn phòng trong tầng hầm của ngôi biệt thự, nơi bao giờ cũng tối mờ mờ như hoàng hôn vì bị những khóm tử đinh hương ngoài bờ rào che kín. Những thứ đồ gỗ quý đã cũ sờn, bàn viết, phía trên là chiếc đồng hồ cứ nửa giờ lại thả chuông, và sách, sách chất từ mặt sàn gỗ sờn lên đến tận trần nhà ám khói, và một chiếc lò sưởi...

Ivan được biết rằng người khách của anh cùng bạn tình bí mật ngay từ những ngày đầu tiên quen biết đã hiểu rằng chính số phận xui khiến họ gặp nhau ở góc phố Tverskaia rẽ vào ngõ nhỏ và họ được sinh ra là để thuộc về nhau suốt đời.

Qua lời kể của người khách, Ivan được biết cặp tình nhân làm gì trong ngày. Nàng đến, và việc đầu tiên là khoác tạp dề vào, rồi trong gian nhà ngoài chật hẹp, nơi có chiếc bồn rửa mặt mà không hiểu sao người bệnh tội nghiệp lại rất tự hào, châm chiếc bếp dầu hỏa đặt trên mặt bàn gỗ và chuẩn bị bữa sáng; sau đó nàng dọn bữa ăn lên chiếc bàn hình ôvan đặt ở căn phòng thứ nhất. Vào mùa giông bão tháng Năm, khi dòng nước mưa chảy cuồn cuộn phía ngoài mặt kính cửa sổ mờ đục ra phía cổng và đe dọa sẽ tràn vào làm ngập cả nơi trú ẩn cuối cùng, cặp tình nhân đốt lò lên và nướng khoai tây. Những củ khoai tây nướng chín bốc khói thơm phức, những miếng vỏ khoai cháy đen dính vào ngón tay. Trong gian hầm vang lên tiếng cười, cây cối ngoài vườn trút bỏ những cành gãy lá rụng sau cơn mưa. Khi mùa giông bão kết thúc và bắt đầu tiết hè oi bức, trên bình hoa xuất hiện những bông hồng hai người đều ưa thích và mong đợi.

Hàng ngày, người tự xưng là Nghệ Nhân làm việc bên bàn; còn nàng, luôn những ngón tay thon nhỏ móng chuốt nhọn vào mái tóc, ngồi đọc đi đọc lại những trang anh vừa viết xong; khi đã đọc hết, nàng ngồi khêu chính cái mũ này đây. Có những khi nàng ngồi xồm trên gót chân cạnh các ngăn dưới thấp hoặc đứng trên ghế với tay lên những ngăn trên cao dùng giẻ lau sạch hàng trăm gáy sách phủ đầy bụi. Nàng tiên đoán vinh quang, nàng thôi thúc anh, và rồi chính nàng đã gọi anh là Nghệ Nhân. Nàng ngóng chờ những lời cuối cùng anh đã hứa về viên quan tổng trấn thứ năm của Giudea, ngâm nga đọc to những câu nàng thích; nàng nói rằng trong cuốn tiểu thuyết này là cả cuộc đời của nàng.

Cuốn tiểu thuyết hoàn thành vào tháng Tám, được đưa đi nhờ một cô đánh máy không ai biết đến đánh thành năm bản. Và cuối cùng đã đến ngày phải rời bỏ cái chốn trú ẩn bí mật để bước vào cuộc đời.

“Tôi đã bước vào cuộc đời, ôm cuốn tiểu thuyết trong tay, và lúc đó cuộc đời của tôi chấm dứt”, Nghệ Nhân thì thầm, đầu cúi gục xuống, chiếc mũ đen buồn đau với chữ cái “N” màu vàng lắc lư qua lại một lúc lâu. Anh kể tiếp câu chuyện của mình, nhưng giờ đây nó trở nên rời rạc. Chỉ có thể hiểu được một điều, là với người khách của Ivan đã xảy ra một thảm họa nào đó.

“Lần đầu tiên tôi rơi vào thế giới văn chương, nhưng bây giờ, khi tất cả đã kết thúc và cái chết của tôi đã nhãn tiền, tôi nhớ lại ông ta với một nỗi khủng khiếp!” Nghệ Nhân thì thầm với vẻ trang trọng và giơ một cánh tay lên. “Vâng, ông ta đã làm cho tôi kinh hoàng đến cực điểm, ôi, thật kinh hoàng!”

“Ai thế?” Ivan thì thầm gần như không thành tiếng, sợ làm đứt mạch của người kể chuyện đang cơn kích động.

“Tay biên tập viên ấy mà, tôi nói về tay biên tập viên ấy. Vâng, ông ta đã đọc tập bản thảo của tôi. Ông ta nhìn tôi như thể má tôi bị mụn nhọt lở loét, rồi không hiểu sao ngó lảng vào góc phòng và thậm chí còn cười khi khi với vẻ gượng gạo, vô cơ vò nhàu tập bản thảo và thở ăng ặc. Những câu ông ta hỏi tôi, theo tôi, thật điên rồ. Không nói gì về thực chất cuốn tiểu thuyết,

ông ta hỏi tôi đủ chuyện, nào tôi là ai, tôi từ đâu đến, tôi viết đã lâu chưa, và tại sao trước đây không nghe nói gì về tôi cả. Thậm chí ông ta còn hỏi một câu mà theo quan điểm của tôi là thậm chí ngu ngốc: ai đã xúi tôi sáng tác cuốn tiểu thuyết về cái đề tài kỳ quặc này?”

Cuối cùng, ông ta đã làm cho tôi phát ngấy. Tôi hỏi thẳng là ông ta có định in cuốn tiểu thuyết của tôi hay không?

Lúc đó ông ta tỏ ra lưỡng cuống, bắt đầu lắp bắp những câu gì đó và tuyên bố rằng ông ta không thể giải quyết vấn đề này một mình được, rằng những thành viên khác của tòa soạn – mà cụ thể là các nhà phê bình Latunski và Ariman cùng nhà văn Mstislav Lavrovich – sẽ phải đọc tác phẩm của tôi. Ông ta hẹn tôi đến sau hai tuần.

Sau hai tuần tôi đến, tiếp tôi là một cô gái với hai con mắt chạy lênh xuống mũi vì thường xuyên nói dối.

“Đó là Lavsiionnikova, thư ký ban biên tập”, Ivan cười khẩy nói, anh vốn rất quen biết cái thế giới vừa được người khách của anh mô tả một cách phần nộ đến vậy.

“Có thể thế”, người khách cắt ngang, “thế rồi cô ta hoàn lại cho tôi cuốn tiểu thuyết của tôi đã bị lấm lem và tưới tả đi khá nhiều. Cố tránh không nhìn thẳng vào mắt tôi, Lavsiionnikova thông báo rằng hiện nay ban biên tập đã đủ bản thảo cho cả hai năm về sau và vì vậy cái khả năng để in cuốn tiểu thuyết của tôi, như cô ta diễn đạt, là bị loại trừ.”

“Tôi còn nhớ gì sau đó nữa?” Nghệ Nhân lăm bắm, đưa tay xoa thái dương. “Vâng, tôi chỉ nhớ những cánh hoa rụng đỏ trên trang bìa phụ và đôi mắt người bạn gái của tôi. Vâng, đôi mắt đó đến giờ tôi vẫn nhớ.”

Câu chuyện của người khách mỗi lúc một trở nên rối rắm, mỗi lúc một nhiều thêm những câu nói bỏ dờ. Anh nói gì đó về cơn mưa tạt xiên<sup>114</sup> và nỗi tuyệt vọng trong chốn trú thân ở dưới tầng hầm, về việc anh còn chạy đến một số nơi nào đó nữa. Anh thì thầm hét lên rằng anh hoàn toàn tuyệt đối không đổ lỗi cho người phụ nữ đã hối thúc anh đấu tranh!

“Tôi nhớ, tôi còn nhớ cái trang phụ trương đáng nguyên rủa ấy của tờ báo”, người khách lăm bắm và đưa hai ngón tay vẽ trong không khí hình trang báo, và Ivan đoán được từ những câu tiếp theo rồi rắm và rời rạc của anh rằng có một ông biên tập nào khác đã cho in một đoạn dài trích từ cuốn tiểu thuyết của người tự xưng mình là Nghệ Nhân.

Theo lời người khách, sau chưa đầy hai ngày, trên một tờ báo khác xuất hiện bài của nhà phê bình Ariman với đầu đề: “Kẻ thù núp dưới cánh biên tập viên”, trong đó nói rằng người khách của Ivan, lợi dụng sự ngây thơ và dốt nát của biên tập viên, đã tìm cách tống lên mặt báo những lời biện hộ cho Giesu Christ.

“À, tôi nhớ, tôi nhớ!” Ivan thốt lên. “Nhưng tôi lại quên mất họ của anh!”

“Tôi nhắc lại, đừng động đến họ của tôi, nó không còn nữa”, người khách nói. “Sự việc không phải là ở đó. Một ngày sau, trên tờ báo khác lại xuất hiện bài báo ký tên Mstislav Lavrovich, trong đó tác giả đòi phải đánh, đánh thật mạnh, vào cái “chủ nghĩa Pilat” và kẻ sùng Chúa định tống (lại cái từ đáng nguyên rủa đó!) nó lên mặt báo.”

Sửng sốt trước cái từ “chủ nghĩa Pilat”, tôi mở tờ báo thứ ba ra. Ở đây có hai bài: một của Latunski, bài thứ hai ký bằng hai chữ cái “N.E.”. Tôi bảo đảm với anh rằng so với bài của Latunski, thì các tác phẩm của Ariman và Lavrovich có thể coi là chuyện đùa giỡn. Chỉ cần nói với anh rằng bài báo của Latunski có đầu đề “Một tín đồ cực giáo gây gổ”, là đủ. Tôi mãi đọc các bài báo viết về mình đến nỗi không nhận thấy nàng (cánh cửa phòng tôi quên không đóng) đã bước vào đứng trước mặt tôi từ bao giờ với chiếc ô ướt và những tờ báo cũng ướt sũng trên tay. Cặp mắt nàng như bắn ra những tia lửa, hai tay run rẩy và lạnh buốt. Trước hết nàng xô đến ôm tôi hôn, và sau đó vừa dấm tay xuống mặt bàn vừa nói bằng giọng khản đặc rằng nàng sẽ bỏ thuốc độc giết chết Latunski.

Ivan không hiểu sao thốt lên ầm ừ một cách ngượng nghịu, nhưng không nói gì.

“Rồi bắt đầu những ngày thật âm đạm. Cuốn tiểu thuyết đã viết xong, không còn việc gì để làm nữa, và cả hai chúng tôi sống bằng cách ngồi trên tấm thảm trải sàn cạnh lò sưởi và nhìn ngọn lửa. Hơn nữa, bây giờ chúng tôi ít ở bên nhau hơn so với trước kia. Nàng thường hay đi dạo. Và với tôi lại xảy ra một chuyện kỳ quặc, như thường vẫn vậy trong đời tôi... Tôi bất ngờ có một người bạn. Đúng, đúng thế, anh thử hình dung xem, tôi nói chung không thích giao thiệp với mọi người, ở tôi có một đặc tính kỳ quặc là rất khó tiếp xúc với người khác, tôi đa nghi. Và – anh có tưởng tượng nổi không – trong lúc đó nhất thiết lại có một người nào đấy không biết trước, bất ngờ và vẻ ngoài có ma nào biết được là giống cái gì, lại chui vào tâm hồn tôi; và đó là người mà tôi mến chuộng nhất.

Thế là đúng vào cái thời gian đáng nguyên rủa ấy cánh cổng vườn nhà chúng tôi mở ra; ngày hôm đó tôi còn nhớ, là vào tiết thu, ấm áp và dễ chịu. Nàng không có nhà. Một người đàn ông bước vào cổng vườn, đi lên nhà trên gặp tay chủ thầu xây dựng có việc gì đấy. Sau đó anh ta đi xuống vườn và rất nhanh chóng bắt quen với tôi, tự giới thiệu với tôi là nhà báo. Tôi thích anh ta đến mức, anh tưởng tượng được không, cho đến tận bây giờ tôi vẫn thỉnh thoảng nhắc đến và buồn nhớ anh ta. Càng ngày anh ta càng ghé đến tôi nhiều hơn. Tôi được biết rằng anh ta sống độc thân, ở gần nhà tôi, cũng trong một căn hộ giống như căn hộ của tôi, nhưng ở chỗ anh ta chật chội, và vân vân. Chẳng hiểu sao anh ta không mời tôi đến chơi nhà mình. Còn vợ tôi thì lại không ưa anh ta đến cùng cực. Nhưng tôi bênh anh ta. Nàng nói:

“Anh muốn làm gì tùy anh, nhưng em nói với anh là cái con người này gây cho em một ấn tượng khó chịu.”

Tôi cười. Tuy nhiên, thực ra mà nói, anh ta có gì hấp dẫn tôi? Sự thể có lẽ là ở chỗ nói chung con người sẽ chán ngắt, sẽ không thú vị gì nếu như bên trong, trong đầu anh ta, không có những điều gì đó bất ngờ. Aloyzi (vâng, tôi quên chưa nói người quen mới của tôi tên là Aloyzi Mogarut) có những điều bất ngờ như vậy trong đầu. Cụ thể là, trước đó tôi chưa bao giờ gặp, và tôi tin rằng mình sẽ không bao giờ gặp, một người nào có đầu óc thông minh như Aloyzi. Nếu như tôi không hiểu ý nghĩa một đoạn nào đó trên báo,

Aloyzi giảng giải cho tôi hiểu chỉ trong vòng một phút, không hơn, thêm nữa, có thể thấy rõ là anh ta làm điều đó một cách vô cùng dễ dàng. Cũng tương tự như vậy với các hiện tượng và các vấn đề của cuộc sống thường ngày. Nhưng không chỉ có thế, Aloyzi còn chinh phục tôi bởi lòng say mê văn học của mình. Anh ta chưa chịu yên cho đến khi nào chưa đòi được tôi đọc cho anh ta nghe toàn bộ cuốn tiểu thuyết của tôi từ dòng đầu đến dòng cuối; nghe xong anh ta nhận xét về cuốn tiểu thuyết bằng những lời rất tốt đẹp, nhưng với một sự chính xác đến kinh ngạc, dường như chính anh ta có mặt lúc đó kể cho tôi nghe toàn bộ những nhận xét của tay biên tập viên liên quan đến cuốn tiểu thuyết này. Anh ta nói trăm điều đúng cả trăm. Ngoài ra, anh ta còn giải thích với tôi một cách tuyệt đối chính xác, tại sao tiểu thuyết của tôi không thể đem in được và tôi đoán là điều đó không lầm. Anh ta nói thẳng: chương này chương nọ là không thể chấp nhận...

Các bài báo vẫn không chấm dứt. Với những bài đầu tiên tôi chỉ cười giễu. Nhưng chúng xuất hiện càng nhiều, thái độ của tôi đối với chúng càng thay đổi. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn ngạc nhiên. Có một cái gì đấy rất gượng gạo và thiếu tự tin toát ra trong từng dòng một của các bài báo đó, mặc dù giọng điệu của chúng có vẻ rất hùng hổ và tự tin. Tôi có cảm tưởng rằng – và tôi không thể nào dứt bỏ được cái cảm tưởng đó – tác giả của các bài báo này viết không phải những điều họ muốn nói, và sự giận dữ của họ là do chính điều đó gây ra. Rồi tiếp theo đấy, anh hiểu không, bắt đầu giai đoạn thứ ba – giai đoạn kinh sợ. Không, không phải sợ những bài báo đó, anh hiểu cho, mà là một nỗi kinh hoàng trước những sự việc khác, hoàn toàn không có liên quan gì tới các bài báo hoặc cuốn tiểu thuyết của tôi. Chẳng hạn, tôi cảm thấy sợ bóng tối. Tóm lại, bắt đầu giai đoạn bị bệnh tâm thần. Chỉ cần vừa tắt đèn trong căn buồng nhỏ, là tôi cảm thấy như có một con bạch tuộc nào đó với những chiếc vòi rất dài và lạnh buốt chui vào cửa sổ, mặc dù cửa được đóng kín. Và tôi phải ngủ không tắt đèn.

Người yêu của tôi thay đổi rất nhiều (tất nhiên là tôi không nói với nàng về chuyện con bạch tuộc, nhưng nàng vẫn thấy là có một chuyện gì đó không ổn xảy ra với tôi), nàng gầy sút đi và trở nên xanh xao, ngừng bật tiếng cười và cứ cầu xin tôi tha thứ việc nàng đã khuyên tôi trích đăng một



đoạn của cuốn tiểu thuyết. Nàng nài nỉ tôi hãy vứt bỏ hết mọi thứ, đi xuống miền Nam, đến Biển Đen, đem tiêu hết toàn bộ số tiền còn lại của một trăm ngàn rúp kia cho chuyến đi này.

Nàng nài nỉ rất dai dẳng; và tôi, để khỏi tranh cãi (có một cái gì đấy mách với tôi rằng tôi sẽ không thể đi xuống Biển Đen được), đã hứa với nàng là tôi sẽ thực hiện điều đó trong mấy ngày tới. Nàng nói rằng nàng sẽ tự mình đi lấy vé cho tôi. Thế là tôi rút toàn bộ số tiền của tôi, tức là khoảng mười ngàn rúp, và trao hết cho nàng.

“Sao lại nhiều thế?” nàng ngạc nhiên.

Tôi nói với nàng một điều gì đó đại loại như tôi sợ kẻ trộm và nhờ nàng giữ hộ số tiền đó cho đến khi tôi lên đường. Nàng cầm tiền, bỏ vào ví, hôn tôi và nói rằng đối với nàng được chết còn nhẹ nhàng hơn là bỏ tôi một mình trong tình trạng như thế này, nhưng ở nhà đang đợi nàng, và nàng phải khuất phục sự cần thiết, ngày mai nàng sẽ đến. Nàng khẩn cầu tôi đừng sợ hãi cái gì cả.

Lúc đó là hoàng hôn của một ngày giữa tháng Mười. Nàng đi khỏi, tôi nằm xuống đi vắng rồi thiếp đi không bật đèn. Tôi tỉnh dậy bởi cái cảm giác rằng con bạch tuộc đã ở trong phòng tôi. Sờ soạng trong bóng tối, mãi tôi mới bật được đèn. Đồng hồ chỉ hai giờ đêm. Khi đi nằm tôi bắt đầu nhuộm bệnh, còn khi tỉnh dậy thì tôi đã là người ốm thực sự. Tôi bỗng có cảm giác như màn đêm đen mùa thu sẽ ép vỡ kính cửa sổ, chảy tràn vào phòng, và tôi sẽ sặc sụa trong đó như trong một biển mực. Tôi trở dậy thành người không còn kiểm chế nổi bản thân mình. Tôi hét lên, trong đầu tôi nảy sinh ra ý nghĩ phải chạy đến với một ai đó, dù cho là đến với tay chủ thầu xây dựng ở nhà trên. Tôi vật lộn với mình như một kẻ mất trí. Phải cố lắm tôi mới đủ sức để lê đến bên lò sưởi và đốt củi lên. Khi lửa đã bén và reo bập bùng trong lò, tôi bỗng nhiên cảm thấy dễ chịu hơn. Tôi chạy ra phòng ngoài và bật đèn, tìm thấy ở đó một chai rượu vang trắng, mở nút uống thẳng từ miệng chai. Nhờ đó mà nỗi sợ hãi dịu bớt đi một chút – đến mức ít ra thì tôi cũng không còn phải chạy đến với tay chủ thầu xây dựng ở nhà trên, mà quay lại bên lò sưởi. Tôi mở cửa lò, hơi nóng tỏa ra rất bỏng mặt và tay tôi, và tôi thì thầm:

“Em hãy đoán ra rằng anh đang gặp tai họa. Em hãy đến ngay, hãy đến, hãy đến ngay đi!”

Nhưng không ai đến cả. Ngọn lửa reo trong lò sưởi, mưa quất vào cửa sổ. Và lúc đó đã xảy ra điều cuối cùng. Tôi rút từ trong ngăn bàn ra những tập bản thảo đánh máy của cuốn tiểu thuyết và những cuốn vở chép tay rồi bắt đầu đốt.<sup>115</sup> Làm việc đó khó đến khủng khiếp, vì những tờ giấy dày đặc chữ rất khó cháy. Toạc cả móng tay, tôi cào xé từng trang giấy, đặt chúng dựng đứng giữa những thanh củi và dùng que thông lò khêu đi lật lại. Thịnh thoảng tro lại như ngăn cản tôi, làm tắt lửa, nhưng tôi vật lộn với nó, và cuốn tiểu thuyết, mặc dù cưỡng lại rất kịch liệt, cuối cùng cũng đã phải chết. Những từ quen thuộc thấp thoáng hiện trước mắt tôi, ngọn lửa vàng không gì cưỡng nổi cứ bốc cao dần lên trên từng trang giấy, nhưng những từ, những chữ dù sao vẫn hiện ra... Chúng chỉ biến mất khi tờ giấy đã cháy đen và tôi dùng que thông lò điên cuồng đập tro cho tơi vụn ra.

Vào lúc đó có một người nào đấy cào nhẹ vào mặt kính cửa sổ. Tim tôi vọt lên, tôi nhét vội cuốn vở cuối cùng vào lò, nhảy bổ ra mở cửa. Nối từ gian nhà hầm lên cửa dẫn ra sân là những bậc tam cấp bằng gạch. Vừa vấp, tôi vừa chạy ra và khẽ hỏi:

“Ai đó?”

Một giọng nói, giọng của nàng, đáp lời tôi:

“Em đây!”

Không hiểu bằng cách nào tôi mở được ổ khóa. Vừa bước qua cửa vào trong nhà, nàng ngã vào tôi, cả người ướt sũng, run rẩy, lạnh buốt, tóc sỗ tung. Tôi chỉ có thể thốt lên nổi một lời:

“Em... em?” và giọng tôi ngắt lịm đi.

Rồi chúng tôi chạy xuống dưới tầng hầm. Ở phòng ngoài nàng cởi nhanh áo măng tô, và chúng tôi vội vã bước vào phòng thứ nhất. Khẽ hét lên một tiếng, nàng thò đôi tay trần vào lò lửa, ném ra sàn cái cuối cùng còn lại trong đó – một tập vở đã bắt đầu bắt lửa phía dưới. Khói lập tức bốc lên mù

mặt khắp phòng. Tôi dùng chân dập tắt ngọn lửa, còn nàng ngã xuống đi vắng và đột ngột òa lên khóc nức nở, tiếng khóc không kìm lại được.

Khi nàng đã dịu đi, tôi nói:

“Anh cầm thù cuốn tiểu thuyết này, và anh sợ. Anh ốm rồi. Anh sợ.”

Nàng ngồi dậy và nói:

“Ôi, lạy Chúa, anh ốm quá. Mà vì sao lại thế này, vì sao? Nhưng em sẽ cứu anh, em sẽ cứu anh. Tại sao lại thế này?”

Tôi trông thấy cặp mắt sưng mọng vì khói và nước mắt của nàng, cảm thấy bàn tay lạnh giá của nàng vuốt ve trên trán tôi.

“Em sẽ chữa cho anh, em sẽ chữa cho anh khỏi”, nàng lấp bắp, bám chặt lấy vai tôi, “rồi anh sẽ khôi phục lại cuốn tiểu thuyết. Ôi tại sao, tại sao em lại không giữ lại ở chỗ em một bản!”

Nàng nhe răng ra vì cái giận, bất lực, nói thêm một điều gì đó không rõ, rồi mím chặt đôi môi, bắt đầu thu dọn và vuốt phẳng những tờ giấy đã bị cháy dở. Phần còn lại là một chương nào đó ở giữa cuốn tiểu thuyết, nhưng tôi không nhớ là chương nào nữa. Nàng cẩn thận xếp những trang cháy dở thành một tập, lấy giấy gói kỹ, buộc lại bằng một dải nơ. Tất cả những cử động của nàng chứng tỏ rằng nàng rất cương quyết và làm chủ mình. Nàng đòi rượu vang; uống xong một cốc, nàng cất tiếng nói đã bình tĩnh hơn:

“Chúng ta đã phải trả giá cho sự dối trá như thế đấy”, nàng nói, “và em không muốn chúng mình dối trá thêm nữa. Em có thể ở lại với anh bây giờ, nhưng em không muốn làm điều ấy bằng cách như thế này. Em không muốn để cho người đó suốt đời nghĩ rằng em đã trốn đi ban đêm. Người đó chưa bao giờ làm điều gì ác với em. Anh ấy bị gọi đi bất ngờ, ở nhà máy xảy ra đám cháy. Nhưng anh ấy sắp trở về. Em sẽ thú nhận tất cả với anh ấy sáng mai, em sẽ nói rằng em yêu người khác, và em sẽ trở lại với anh, trở lại vĩnh viễn. Anh hãy trả lời đi, hay là anh không muốn em làm điều đó?”

“Ôi em tội nghiệp của anh, em yêu quý”, tôi nói với nàng, “anh sẽ không để cho em làm như thế đâu. Anh sẽ gặp những tai họa lớn, và anh không muốn để em phải chết cùng anh.”

“Chỉ có nguyên nhân ấy thôi ư?” nàng hỏi và ghé sát cặp mắt của mình vào mắt tôi.

“Chỉ có nguyên nhân ấy.”

Nàng sôi nổi hẳn lên, vòng tay qua cổ ghì chặt lấy tôi, nói:

“Em sẽ chết cùng anh. Sáng mai em sẽ đến với anh.”

Và rồi cái cuối cùng mà tôi nhớ trong cuộc đời của tôi, là một dải ánh sáng hắt ra từ căn phòng ngoài, và trong dải ánh sáng đó là mái tóc nàng chảy xõa, chiếc mũ bê rê và đôi mắt đầy quả quyết của nàng. Tôi còn nhớ bóng nàng nổi đen thẫm trên ngưỡng cửa và gói giấy trắng nàng cầm trong tay.

“Anh muốn tiễn em về, nhưng anh không còn đủ sức để quay lại đây một mình, anh sợ.”

“Anh đừng sợ. Anh hãy gắng chịu vài giờ nữa. Sáng mai em sẽ đến với anh.” Đó là những lời cuối cùng của nàng trong cuộc đời tôi...

“Xuyt!” người khách bỗng tự cắt ngang lời mình và giơ ngón tay lên. “Đêm trăng hôm nay xao động quá.”

Người khách ra khuất ngoài ban công. Ivan nghe có tiếng bánh xe lăn trên hành lang, tiếng ai đó kêu rên hoặc khóc nức nở.

Khi tất cả đã yên lặng, người khách quay lại và thông báo, rằng phòng 120 đã có người ở. Người ta vừa chờ đến một người cứ luôn mồm đòi trả lại đầu. Hai người bệnh cùng im lặng một lúc lâu đầy lo lắng, nhưng rồi họ cũng bình tĩnh trở lại và tiếp tục câu chuyện bỏ dở. Người khách đã bắt đầu mở miệng, nhưng cái đêm hôm nay quả là xao động, trong hành lang vẫn còn nghe có tiếng người, và anh nói vào tai Ivan khẽ đến nỗi những gì anh kể ra, chỉ có một mình nhà thơ được biết, nếu không kể câu đầu tiên sau đây:

“Đúng mười lăm phút sau khi nàng ra về, có tiếng người gõ vào cửa số phòng tôi...”

Có vẻ như những điều người bệnh thì thậm kể là rất xúc động đối với anh. Những cơ mặt anh chốc chốc lại giần giật. Đôi mắt anh lộ vẻ kinh hoàng và căm giận. Người kể chuyện chỉ tay về một nơi nào đó phía mặt

trắng (mà nó đã từ lâu lặn khuất khỏi ban công). Chỉ đến khi không còn nghe thấy bất kỳ tiếng động nào từ ngoài vọng vào nữa, người khách mới lùi ra xa Ivan một chút và cất giọng to hơn.

“Vâng, thế là vào một đêm giữa tháng Giêng, cũng mặc chiếc áo măng tô đó, nhưng đã mất hết cúc,<sup>116</sup> tôi co quắp người vì lạnh đứng trong mảnh sân nhà mình. Phía sau tôi là những đống tuyết phủ lấp cả các bụi tử đinh hương, còn trước mặt và phía dưới là những ô cửa sổ được chiếu sáng yếu ớt và bị màn che kín; tôi quỳ sát xuống chiếc cửa sổ đầu tiên và lắng nghe – trong các gian phòng của tôi vang lên tiếng máy hát. Đó là tất cả những gì tôi nghe được. Nhưng tôi không thể nhìn thấy gì cả. Đứng ở đó một lúc, tôi bước qua cổng vườn đi ra ngõ phố nhỏ. Bão tuyết. Một con chó chạy xô vào chân tôi làm tôi hoảng sợ. Tôi chạy sang phía bên kia đường. Cái lạnh và nỗi sợ hãi trở thành người bạn đồng hành thường xuyên của tôi, đã làm cho tôi phát điên lên. Tôi không còn nơi nào để đi nữa, và điều đơn giản nhất, tất nhiên, là đâm đầu xuống dưới bánh tàu điện ở ngay trên đường phố mà con ngõ hẻm của tôi đổ ra. Từ xa, tôi đã trông thấy những chiếc hộp đóng băng sáng trưng đó và nghe tiếng rít rùng rợn của chúng trên đường thép giá lạnh. Nhưng anh bạn hàng xóm thân mến ạ, nỗi sợ đã thấm vào từng tế bào cơ thể của tôi. Và tôi cũng sợ tàu điện hệt như sợ con chó kia. Đúng vậy. trong cả khu nhà này không một ai có bệnh nặng hơn căn bệnh của tôi, tôi xin cam đoan như vậy với anh.”

“Nhưng anh có thể cho cô ấy biết tin”, Ivan nói, tỏ vẻ thông cảm với người bệnh đáng thương, “hơn nữa, cô ấy còn giữ tiền của anh kia mà? Cô ấy tất nhiên vẫn còn giữ chứ?”

“Điều đó anh không phải nghi ngờ, tất nhiên nàng vẫn còn giữ. Nhưng hình như anh chưa hiểu tôi? Hay là đúng hơn, tôi đã mất đi cái khả năng mô tả một điều gì đó, cái khả năng mà tôi đã từng có trước đây. Hơn nữa, tôi thật không tiếc nó lắm, vì rằng nó không cần cho tôi nữa. Nếu như tôi viết, thì trước mặt nàng, – người khách sùng kính nhìn ra phía bóng đêm – sẽ là lá thư từ nhà thương điên đến. Chẳng lẽ có thể gửi thư đi từ một địa chỉ như

vậy sao? Một người bị bệnh điên? Anh đùa đấy, anh bạn ạ! Làm cho nàng thêm bất hạnh ư? Không, tôi không đủ sức để làm chuyện ấy.”

Ivan không thể phản bác điều đó được, nhà thơ chỉ im lặng thông cảm với người khách, cùng đau khổ với anh. Còn Nghệ Nhân, trong nỗi đau của những kỷ niệm của mình ngồi lắc lư mái đầu đội chiếc mũ đen và nói:

“Một người đàn bà bất hạnh! Nhưng thực ra, tôi hy vọng là nàng đã quên tôi rồi!”

“Nhưng anh có thể lành bệnh...” Ivan rụt rè nói.

“Bệnh tôi không thể chữa khỏi”, người khách bình thản đáp, “khi St’ravinski nói rằng sẽ trả tôi lại cho cuộc sống, tôi không tin anh ấy. Anh ấy nhân đạo và muốn an ủi tôi. Tôi cũng không phủ nhận là bây giờ tôi có khá hơn nhiều. Mà tôi dừng lại ở chỗ nào rồi nhỉ? Bằng giá, những toa tàu điện phóng như bay... tôi được biết rằng bệnh viện này đã mở cửa, và tôi đi bộ qua suốt thành phố để đến đây. Thật là một việc điên rồ! Có lẽ tôi đã phải chết cóng khi ra khỏi thành phố, nếu như không có một sự tình cờ đã cứu thoát tôi. Cách trạm gác vào thành phố bốn cây số có một chiếc xe tải bị hỏng một cái gì đó, và tôi đến gặp lái xe; cũng thật đáng ngạc nhiên là anh ta đã thương tình tôi. Chiếc xe đi đến đây, anh ta cho tôi đi nhờ. Tôi chỉ bị cóng chết mất mấy ngón chân trái. Nhưng cái đó người ta đã chữa lành cho tôi rồi. Tôi ở đây đã được bốn tháng, và anh biết không, tôi thấy là nơi này cũng không đến nỗi tồi. Đừng vẽ vời ra cho mình những kế hoạch quá lớn, người láng giềng quý mến ạ, đúng thế! Tôi chẳng hạn, tôi đã từng muốn đi vòng quanh khắp cả quả địa cầu. Nhưng hóa ra số phận không chiều mình. Tôi chỉ được thấy một mẫu không lấy gì làm lớn lắm của cái địa cầu đó. Tôi nghĩ rằng nơi đây chưa phải là chốn tốt đẹp nhất trên mặt đất này, nhưng tôi nhắc lại, nó cũng không đến nỗi tồi lắm. Mùa hè sắp tới rồi, và trên ban công những dây trường xuân sẽ vươn cành sum sê như Praskovia Phedorovna đã hứa hẹn. Chùm chìa khóa này sẽ mở rộng khả năng của tôi. Đêm đêm sẽ có trăng.Ồ, nó đã đi khuất mất rồi! Không khí dần dần trở nên mát mẻ. Trời đã quá nửa đêm. Thôi, tôi phải về đây.”



“Anh hãy nói cho tôi biết đi, rồi cái gì xảy ra với Iesua và Pilat sau đó?” Ivan hỏi. “Tôi cầu xin đấy, tôi muốn biết.”

“Ồ không, không”, mặt người khách bỗng nhiên co giật một cách đau đớn, “tôi không thể nhớ lại cuốn tiểu thuyết của tôi mà không cảm thấy hãi hùng. Mà người quen của anh ở công viên Hồ Pat’riarsi sẽ làm điều đó tốt hơn tôi. Cảm ơn anh đã cùng tôi nói chuyện. Chào anh.”

Ivan còn chưa kịp định thần, thì tấm lưới thép trên ban công đã khép lại với một tiếng vang khe khẽ, và người khách biến mất.



## XIV. KHÁ KHEN THAY GÀ TRỐNG!

Thần kinh không chịu đựng nổi, như người ta nói, và Rimski không đợi đến khi biên bản được lập xong, chạy vội về phòng làm việc của mình. Ông ta ngồi xuống sau bàn và đưa cặp mắt như bốc lửa nhìn những tờ giấy bạc mười rúp ma quái nằm trước mặt. Đầu óc phó giám đốc tài chính như bị mù mẫm đi. Từ phía ngoài vọng đến tiếng ồn ã đều đều. Người xem từ trong nhà hát Tạp Kỹ ùa nhau đổ ra đường phố. Cái thính giác đã trở nên cực nhạy của phó giám đốc tài chính bỗng bắt được một hồi còi chói tai của công an. Riêng bản thân nó vốn cũng đã chưa bao giờ hứa hẹn điều gì tốt lành; còn khi nó được lặp lại và cùng với nó là một hồi còi khác nổi lên, đầy quyền uy và kéo dài hơn, rồi tiếp theo đó hòa nhập vào với chúng là những tiếng cười hô hố nghe rất rõ, thậm chí cả tiếng hò la chế giễu, thì Rimski lập tức hiểu ra rằng ngoài phố đang diễn ra một cái gì đó còn bê bối, còn tồi tệ hơn nhiều. Và rằng cái gì đó này, dù ông ta có muốn mặc xác nó đến mấy, vẫn cứ có liên quan hết sức chặt chẽ tới buổi biểu diễn vừa rồi của nhà ảo thuật và các trợ lý của ông ta. Phó giám đốc tài chính thính nhạy quả đã không nhầm tí nào.

Chỉ vừa nhìn qua cửa sổ xuống đường Sadovaia, khuôn mặt Rimski bỗng méo xệch đi, và ông ta không còn thì thầm nữa, mà rít lên:

“Ta đã biết mà!”

Trong làn ánh sáng của những ngọn đèn đường cực mạnh, Rimski trông thấy trên vỉa hè ngay phía dưới cửa sổ của mình một người đàn bà mặc áo cánh lót, quần đùi màu tím than. Trên đầu chị ta, thực ra mà nói, còn có một chiếc mũ, và ngoài ra tay cầm cây ô.

Xung quanh người đàn bà đang ở trong trạng thái hoảng loạn đến cực điểm, khi thì ngồi thụp xuống đường, khi thì tìm cách bỏ chạy đi đâu đó, là một đám đông nhốn nháo phát ra chính cái tiếng cười hô hố nọ làm cho phó giám đốc tài chính lạnh toát cả sống lưng. Một người đàn ông chạy cuống quýt quanh chị ta, cố cời ra khỏi người mình chiếc áo măng tô mùa hè,

nhưng vì quá nôn nóng nên không thể nào thoát khỏi ống áo bị vướng nơi tay.

Tiếng kêu la và tiếng cười còn vang lên ở một chỗ khác, cụ thể là ở cạnh cổng ra vào bên trái. Quay đầu sang phía đó, Grigori Danilovich Rimski trông thấy một người đàn bà thứ hai trên mình mặc bộ đồ màu hồng. Cô ta nhảy từ lòng đường phố lên vỉa hè, tìm cánh chạy trốn vào cổng của ngôi nhà, nhưng lại bị dòng người xem từ phía trong tràn ra chặn mất đường, và chị chàng nạn nhân của sự nhẹ dạ của chính mình và của lòng ham thích ăn chơi, bị đánh lừa bởi hăng buôn của tay Phagot độc địa, lúc này chỉ mơ ước có một điều: được chui khuất xuống đất. Một người công an vừa chạy về phía người đàn bà bất hạnh vừa thối còi váng tai, còn chạy theo sau anh ta là một đám thanh niên đội mũ lưỡi trai đáng điệu vui vẻ – chính họ đang phát ra những tiếng cười hô hố và tiếng hò la chế giễu.

Một tay xà ích gầy gò để râu phóng như bay đến bên người đàn bà ở trần thứ nhất, dừng sững con ngựa xương xẩu mệt lử ngay trước mặt chị ta. Khuôn mặt người xà ích nhếch lên trong một nụ cười đắc ý.

Rimski nắm tay đập lên đầu mình, nhổ một bãi nước bọt và nhảy lùi khỏi cửa sổ.

Ông ta ngồi một lúc cạnh bàn, lắng nghe âm thanh ngoài phố. Tiếng còi vang lên ở những chỗ khác nhau đã đạt đến tột điểm, rồi sau đó bắt đầu lắng dần xuống, Rimski ngạc nhiên trước việc vụ lộn xộn được dẹp đi quá chóng vánh đến mức bất ngờ.

Đã đến lúc phải hành động, phải uống cạn cái chén đắng cay của trách nhiệm. Máy điện thoại đã được sửa chữa trong thời gian diễn ra phần ba của chương trình biểu diễn, cần phải gọi, phải thông báo về sự việc vừa xảy ra, phải cầu xin giúp đỡ, trốn bỏ trách nhiệm, đổ tất cả lên đầu Likhodeev, che chắn cho mình, và vân vân... Thật là quý quái! Viên phó giám đốc bối rối đã hai lần đặt tay lên ống nghe rồi lại hai lần bỏ tay ra. Bỗng nhiên trong sự im lặng tuyệt đối của gian phòng làm việc, cỗ máy điện thoại tự mình đột ngột réo chuông thẳng vào mặt phó giám đốc tài chính, và ông ta rùng mình lạnh toát người. “Thần kinh mình quả là đã nhão ra mất rồi”, Rimski thoáng nghĩ

và nhắc ống nghe lên. Nhưng ngay lập tức ông ta giật bản người, mặt trắng bệch ra như tờ giấy. Một giọng đàn bà khe khẽ nhưng đồng thời suồng sã và hư đốn thì thào trong ống nghe:

“Rimski, đừng có gọi điện thoại đi đâu cả, không thì khốn đấy!”

Rồi ông nghe lập tức im lặng như tờ. Cảm thấy sống lưng nổi gai ốc, phó giám đốc tài chính đặt ống nghe xuống và không hiểu sao lại đưa mắt liếc nhìn ra ô cửa sổ phía sau lưng. Qua những cành cây phong thưa thớt và còn ít lá xanh, ông ta trông thấy mặt trăng đang trôi trong một đám mây trong suốt.

Không hiểu vì sao mắt cứ dán chặt vào những cành cây, Rimski nhìn mãi lên đó và càng nhìn, ông ta càng cảm thấy nỗi sợ hãi một lúc một mãnh liệt hơn.

Cố tập trung hết nghị lực, phó giám đốc tài chính cuối cùng cũng quay người khỏi ô cửa sổ sáng ánh trăng và đứng dậy. Bây giờ hoàn toàn không thể nói gì đến chuyện gọi điện thoại đi đâu nữa, bây giờ ông ta chỉ nghĩ đến mỗi một điều – làm thế nào để nhanh chóng rời khỏi nhà hát.

Phó giám đốc tài chính lắng tai nghe: cả tòa nhà im lìm. Rimski hiểu rằng đã từ lâu ông ta chỉ còn lại một mình trên khắp cả tầng hai, và khi nghĩ đến điều đó, Rimski cảm thấy một nỗi sợ hãi trẻ con không cưỡng nổi bao trùm toàn thân. Phó giám đốc tài chính không thể không rung mình khi hình dung rằng ông ta sẽ phải một mình theo những hành lang vắng vẻ đi xuống dưới theo cầu thang. Ông ta hối hả túm lấy những tờ mười rúp ma quái nằm trên bàn, nhét chúng vào cặp và hắng giọng ho, cố bằng cách đó làm cho mình mạnh bạo lên, dù chỉ là ít nhiều. Tiếng ho nghe khàn khàn, yếu ớt. Đúng lúc đó Rimski bỗng cảm thấy như có mùi ẩm ướt hơi bùn mục lùa vào từ phía dưới cánh cửa phòng làm việc. Sống lưng phó giám đốc tài chính lạnh toát. Thêm vào đó, đồng hồ lại còn đột ngột gõ chuông, báo hiệu rằng đã nửa đêm. Đến cả tiếng chuông cũng làm cho Rimski run lên. Nhưng tim của phó giám đốc tài chính thật sự như ngưng đập khi anh ta nghe có tiếng chìa khóa Anh quay nhẹ trong ổ khóa cửa. Bấu chặt hai bàn tay lạnh toát và dầm mồ hôi vào chiếc cặp, Rimski cảm thấy rằng nếu cái tiếng động khẽ kia

trong ổ khóa còn kéo dài dù chỉ thêm một chút nữa, thì ông ta sẽ không chịu nổi và hét lên thất thanh.

Cuối cùng, cánh cửa phải lùi bước trước sức mạnh của ai đó, mở ra, và Vareukha bước vào phòng không một tiếng động. Rimski đang đứng buông phịch người xuống chiếc ghế bành, vì đôi chân tự nó khuyu gục xuống. Rút một hơi vào ngực, ông ta nặn ra một nụ cười méo mó và khẽ nói:

“Lạy Chúa, cậu làm tớ hết hồn!”

Đúng thế, sự xuất hiện bất ngờ đó có thể làm hết hồn bất kỳ người nào, dầu vậy trong lúc này nó đồng thời cũng là một niềm vui lớn đối với Rimski. Ít ra thì cũng thòi ra được một đầu mối trong cái chuyện cực kỳ rối rắm này.

“Nào, nói nhanh lên! Nào! Nào!” Rimski rít lên, cố bám lấy cái đầu mối vừa thòi ra này. “Tất cả những chuyện này nghĩa là thế nào?”

“Xin lỗi anh”, Varêukha bước hẳn vào, đóng cửa lại, đáp bằng một giọng khàn khàn, “tôi nghĩ rằng anh đã đi về nhà rồi.”

Nói xong, không cời mũ, Vareukha đi đến phía bên kia bàn, ngồi xuống chiếc ghế bành đối diện.

Cần phải nói rằng, trong câu trả lời của Vareukha có một vài điểm kỳ quặc mà phó giám đốc tài chính, người có độ thính nhạy đủ sức so sánh với bất kỳ trạm đo địa chấn nào của thế giới, lập tức cảm thấy ngay. Tại sao lại như thế? Vareukha đến phòng làm việc của phó giám đốc tài chính làm gì, nếu như đã biết rằng Rimski không còn ở đây nữa? Vareukha cũng có phòng làm việc riêng của mình kia mà? Đó là một điểm. Điểm thứ hai: dù cho Vareukha có vào nhà theo bất cứ lối cửa nào, anh ta nhất thiết cũng phải gặp một trong số những người gác đêm, mà tất cả bọn họ đều đã được thông báo rằng hôm nay Grigori Danilovich Rimski sẽ ở nán lại trong phòng làm việc của mình một lúc.

Nhưng phó giám đốc tài chính lần này đã không để tâm suy nghĩ nhiều về những điều lạ lùng đó. Không phải lúc.

“Tại sao cậu không gọi điện về? Toàn bộ cái trò vớ vẩn với Ialta kia nghĩa là gì?”



“Thì đấy, chính là cái tôi đã nói với anh rồi mà”, trưởng phòng quản trị chắt lưỡi như bị đau răng, đáp, “đã tìm thấy lão ta trong một quán rượu ở thị trấn Puskinô.”

“Sao lại ở Puskinô? Đó là ngoại ô Moskva ấy à? Còn những bức điện gửi đi từ Ialta?”

“Ialta quái quỷ nào ở đây? Lão ta chuốc say tay điện báo viên ở Puskinô, rồi cả hai bắt đầu bày trò, kể cả việc gửi điện mạo địa chỉ gốc “Ialta”.

“À ra thế, ra thế... Thôi được rồi, được rồi...” Rimski, không phải nói nữa, mà ngâm nga như hát. Đôi mắt ông ta phát ra những tia sáng vàng vàng. Trong đầu hiện lên một viễn cảnh khả quan của việc cách chức Likhodeev... Một sự giải phóng! Một sự giải phóng mà phó giám đốc tài chính mong đợi từ lâu, giải phóng khỏi cái tai họa mà Likhodeev là hiện thân! Biết đâu Stepan Bogdanovich sẽ được hưởng một cái gì đó còn tồi tệ hơn là cách chức...” “Kể lại tỉ mỉ nào!” Đập cái bàn thấm xuống mặt bàn viết, Rimski ra lệnh cho Vareukha.

Và Vareukha bắt đầu kể lại tỉ mỉ. Vừa có mặt ở cái nơi được phó giám đốc tài chính phái đến, anh ta lập tức được đón tiếp và lắng nghe cực kỳ chăm chú. Không một ai, tất nhiên, nghĩ đến chuyện Stepan hiện giờ đang ở Ialta. Tất cả ngay tức khắc đều đồng ý với Vareukha rằng Likhodeev, tất nhiên, đang ở quán rượu “Ialta” ở Puskinô.

“Thế anh ta giờ ở đâu?” phó giám đốc tài chính hồi hộp hỏi cắt ngang lời trưởng phòng quản trị.

“Thì lão ta còn ở đâu được nữa”, trưởng phòng quản trị cười nhạt, đáp, “hiển nhiên là ở phòng “hồi tỉnh” rồi!”

“À, thế! Ôi, cảm ơn!”

Vareukha lại tiếp tục câu chuyện của mình. Và anh ta càng kể, trước mắt phó giám đốc tài chính càng hiện lên rõ ràng hơn một chuỗi tội cùng dài những hành động sai trái và trắng trợn của giám đốc nhà hát Tạp Kỹ, và mỗi một móc xích tiếp theo sau trong cái chuỗi dài những hành động đó càng

một thêm tòi tệ hơn. Cái giá nào sẽ phải trả cho điệu nhảy say mềm với người nhân viên điện báo giữa bãi cỏ trước nhà bưu điện thị trấn Puskinov trong tiếng đệm đàn gió của một tay vô công rồi nghề nào đó! Rồi cuộc rượt đuổi theo những bà, những cô vừa chạy, vừa la hét vì kinh hoàng! Rồi vụ gây gổ với nhân viên bán hàng ở ngay quán ăn “Ialta”! Rồi những nắm hành ném tung tóe ra khắp sàn nhà của chính cái quán “Ialta” ấy. Rồi tám chai vang trắng “Ai-Danil” bị đập vỡ. Rồi chiếc máy tính tiền bị hư nặng trong chiếc xe taxi của người tài xế không muốn chở Stepan. Rồi sự đe dọa bắt bỏ tù tất cả những ai định ngăn cản hành động làm loạn của ông ta. Tóm lại, một mớ khủng khiếp!

Stepan là một kẻ nổi danh trong giới nhà hát Moskva, và tất cả mọi người đều biết rằng ông ta đâu phải hạng hiền lành. Nhưng dù sao thì những gì trưởng phòng quản trị kể về ông ta cũng có vẻ quá đáng, quá đáng ngay cả đối với Stepan. Vâng, quá đáng. Thậm chí rất quá đáng nữa là đẳng khác...

Đôi mắt sắc nhọn như gai của Rimski cắm chặt vào bộ mặt của trưởng phòng quản trị ngồi ở bên kia bàn, và Vareukha càng nói bao nhiêu thì đôi mắt đó càng tối sầm lại bấy nhiêu. Những chi tiết xấu xa mà trưởng phòng quản trị tô điểm cho câu chuyện của mình càng sinh động và nhiều màu sắc bao nhiêu... thì phó giám đốc tài chính càng ít tin người kể chuyện bấy nhiêu. Khi Vareukha thông báo rằng Stepan trở nên táo tợn đến mức dám chống lại những người đến để bắt ông ta trở về Moskva thì Rimski đã biết một cách chắc chắn rằng tất cả những gì mà tay trưởng phòng quản trị trở về nhà hát vào lúc nửa đêm này kể cho ông ta nghe đều là dối trá! Dối trá từ đầu đến cuối!

Vareukha không hề đến Puskinov, và cả Stepan cũng không có mặt ở Puskinov. Không có cả người nhân viên điện báo say mềm, không có những chiếc chai vỡ ở quán ăn, Stepan không bị trói bằng dây thừng... không có gì hết...

Phó giám đốc tài chính vừa mới khẳng định trong ý nghĩ rằng trưởng phòng quản trị nói dối mình, thì một nỗi sợ hãi bỗng bò dọc thân thể ông ta,

bắt đầu từ chân, và đã hai lần phó giám đốc tài chính cảm thấy có mùi bùn mục ẩm bốc lên từ sàn nhà. Không một giây nào rời mắt khỏi tay trưởng phòng quản trị – Vareukha không hiểu sao cứ vắn vẹo người một cách kỳ quặc trên chiếc ghế bành, luôn luôn tìm cách ẩn mình trong bóng tối xanh thẫm của ngọn đèn bàn và dùng tờ báo cổ che mặt như thể bị ánh sáng của ngọn đèn làm khó chịu – phó giám đốc tài chính chỉ ngẫm đi nghĩ lại mỗi một điều: tất cả những cái này nghĩa là gì? Tại sao tay trưởng phòng quản trị trở về gặp ông ta muộn màng như thế này, lại nói dối một cách trắng trợn như vậy trong ngôi nhà vắng vẻ và im lặng như tờ này? Rồi linh cảm về một mối nguy hiểm, một mối nguy hiểm chưa rõ ràng nhưng đáng sợ, bắt đầu len vào ngực phó giám đốc tài chính. Làm ra bộ không nhận thấy những câu lơ lớ cùng cái trò ảo thuật với tờ báo của trưởng phòng quản trị, Rimski chăm chú nhìn kỹ mặt anh ta, gần như không nghe Vareukha nói liến láu những gì nữa. Có một cái gì đó phó giám đốc tài chính cảm thấy còn khó giải thích hơn là câu chuyện bịa đặt ra không hiểu để làm gì về những trò phiêu lưu ở Puskin, và “cái gì đó” chính là những thay đổi ở vẻ ngoài và trong cử chỉ, nói năng của tay trưởng phòng quản trị.

Dù Vareukha có cố kéo chiếc mũ lưỡi trai sụp xuống để che tối bộ mặt mình, dù cho anh ta có xoay tờ báo như thế nào đi nữa, phó giám đốc tài chính vẫn nhìn thấy được trên mặt anh ta một vết tím bầm to tướng ở bên má phải ngay cạnh mũi. Ngoài ra, tay trưởng phòng quản trị vốn thường ngày hồng hào, nay bỗng trở nên tái nhợt một màu phấn trắng bệnh tật, và vào cái đêm oi bức này trên cổ anh ta lại quấn một tấm khăn quàng cũ kẻ sọc không hiểu để làm gì. Rồi nếu như cộng thêm vào đó cái thói xấu chẹp miệng chặt lưỡi vừa mới xuất hiện ở anh ta trong thời gian vắng mặt vừa qua, sự thay đổi đột ngột của giọng nói trở nên khàn khàn và thô kệch, vẻ lén lút, sợ sệt trong đôi mắt – thì có thể mạnh dạn mà nói rằng Ivan Savelievich Vareukha đã biến đổi đến mức không thể nào nhận ra được.

Còn thêm một cái gì đó làm phó giám đốc tài chính lo sợ, nhưng cụ thể là cái gì thì Rimski không hiểu được, dù cho ông ta có căng bộ não đã bốc lửa lên đến mấy và dù cho có nhìn kỹ vào bộ mặt của Vareukha đến mấy. Ông ta chỉ có thể khẳng định một điều, là có một cái gì đó chưa từng thấy,

trái tự nhiên trong sự kết hợp giữa tay trưởng phòng quản trị với chiếc ghế bành quá quen thuộc kia.

“Thế rồi cuối cùng mọi người cũng trói được lão ta, cho lên xe”, Varenuka kể tiếp, mắt nhìn ra từ sau tờ báo và lấy bàn tay che chỗ bầm trên má.

Rimski bỗng chìa tay ra và làm như vô tình, những ngón tay vẫn gõ gõ trên mặt bàn, dùng lòng bàn tay ấn vào chiếc nút chuông điện, và ông ta sững người lại.

Đáng lẽ ra trong ngôi nhà vắng lặng này phải đột ngột réo lên tiếng chuông gay gắt. Nhưng không hề có tiếng chuông nào réo lên cả, và chiếc nút mềm nhũn tụt sâu xuống mặt bàn. Chiếc nút chết. Hệ thống chuông hỏng.

Cái mưu mẹo của phó giám đốc tài chính không lọt qua nổi con mắt Varenuka. Anh ta hơi co giật đôi má, trong mắt ánh lên một tia lửa giận dữ:

“Anh ấn chuông làm gì thế?”

“Vô tình lỡ tay ấy mà”, phó giám đốc tài chính khàn giọng đáp và rút tay lại; rồi đến lượt mình, ông ta hỏi bằng giọng yếu ớt: “Mà cái gì ở trên mặt cậu thế?”

“Khi xe giật mạnh, tôi bị đập mặt vào cánh cửa”, Varenuka nhìn đi nơi khác, đáp.

“Nói láo!” – phó giám đốc tài chính thềm thốt lên. Vào cái khoảng khắc đó cặp mắt của Rimski chột trợn tròn lên và trở nên hoàn toàn mất trí, ông ta nhìn trừng trừng vào lưng ghế.

Phía sau chiếc ghế bành, trên sàn nhà, có hai chiếc bóng nằm chéo nhau, một bóng đậm và đen hơn, còn bóng kia nhạt hơn và có màu xám. Trên sàn nhà trông rõ bóng lưng tựa của ghế bành và hai cặp chân nhọn phía dưới của nó, nhưng phía trên lưng ghế không trông thấy bóng đầu của Varenuka, cũng như phía dưới chân ghế không có bóng chân của tay trưởng phòng quản trị này.

“Hắn ta không có bóng!”<sup>117</sup> – Rimski kinh hoàng thầm thốt lên trong đầu. Toàn thân phó giám đốc tài chính run bắn lên.

Vareukha lăm lét nhìn ra phía sau lưng ghế, theo hướng cái nhìn mất trí của Rimski, và hiểu rằng mình đã bị lộ tẩy.

Trưởng phòng quản trị đứng bật dậy khỏi ghế bành (và phó giám đốc tài chính cũng làm đúng như vậy, lùi khỏi bàn một bước, tay ôm chặt chiếc cặp).

“Đã đoán ra rồi, đồ thô tả! Bao giờ cũng khôn ngoan”, Vareukha nói nhanh, cười nhạo một cách độc địa thẳng vào mặt phó giám đốc tài chính, rồi bất ngờ nhảy từ ghế bành đến bên cửa ra vào, nhanh nhẹn kéo chốt ổ khóa Anh xuống phía dưới, khóa trái cửa lại. Phó giám đốc tài chính tuyệt vọng nhìn quanh, lùi về phía cửa sổ mở ra vườn; và trong ô cửa sổ tràn đầy ánh trăng đỏ, ông ta trông thấy bộ mặt áp chặt vào tấm kính cửa của một cô gái trần truồng, cánh tay của cô ta thò qua ô nhỏ thông gió ở phía trên cố tìm cách mở cái chốt dưới của cánh cửa. Chốt trên đã bị mở từ trước.

Rimski cảm thấy ánh sáng của ngọn đèn bàn chột mờ đi và mặt bàn viết nghiêng xuống. Ông ta như bị một làn sóng lạnh băng bao trùm lấy, nhưng thật may mắn cho phó giám đốc tài chính, ông ta đã gắng hết sức bình sinh để không ngã xuống. Phần sức lực còn lại của Rimski chỉ đủ để thều thào, chứ không kêu lên thành tiếng được nữa:

“Cứu tôi với...”

Vareukha, đứng giữa lối ra vào, nhảy chơi chơi cạnh cánh cửa, người lơ lửng, lắc lư rất lâu trong không khí, vung những ngón tay co quắp về phía Rimski, chép mồm, chẳng lưỡi, nháy mắt với cô gái trần truồng ngoài cửa sổ.

Cô ta vội vã thò đầu qua lỗ thông hơi, vươn dài cánh tay, dùng những móng tay nhọn cào cấu thanh chốt dưới và lắc mạnh khung cửa sổ. Cánh tay cô ta bắt đầu duỗi dài ra như bằng cao su, phủ một lớp màu xanh xám ngoét như ở xác chết. Cuối cùng thì những ngón tay xanh xám của tử thi đó đã túm được đầu chốt cửa, quay ngang, và khung cửa bắt đầu mở ra. Rimski rú lên

một tiếng yếu ớt, dựa lưng vào tường và giơ chiếc cặp ra phía trước như tấm lá chắn. Ông ta hiểu rằng cái chết của mình đang đến.

Khung cửa sổ đã được mở rộng, nhưng thay vì làn không khí ban đêm mát mẻ và hương thơm của những cây lipa, ùa vào phòng là mùi thối mục của nhà mồ. Cô gái xác chết leo lên bệ cửa sổ. Rimski trông thấy rõ ràng những vết thối rữa trên ngực cô ta.

Vào đúng lúc đó vang lên một tiếng gáy bất ngờ và vui mừng của con gà trống<sup>118</sup> ở dưới khu vườn, từ ngôi nhà thấp phía sau trường bắn bia, nơi nhất những loài chim tham gia vào các tiết mục biểu diễn. Con gà trống, được huấn luyện có giọng rất trầm, đã cất tiếng báo tin rằng bình minh từ Phương Đông đang tiến gần đến thành phố Moskva. Một cơn giận dữ điên cuồng làm bộ mặt cô gái méo xệch đi, cô ta tuôn ra một tràng chửi rủa khàn khàn, và Varenuška đang lơ lửng trong không khí cạnh cửa ra vào rít lên và đổ ụp xuống sàn nhà.

Tiếng gà gáy lặp lại một lần nữa, cô gái nghiêng rặng nghe đánh cạch, những sợi tóc hung trên đầu dựng ngược cả lên. Sau tiếng gà thứ ba, cô ta quay người và bay đi mất hút. Theo sau cô ta, Varenuška nhảy vọt lên và vươn dài người ra theo phương nằm ngang trong không khí giống như thần Cupidon<sup>119</sup> đang bay, chậm chậm trôi trên mặt bàn viết ra cửa sổ.

Một ông già đầu bạc trắng như tuyết, không còn lấy một sợi tóc đen nào, người vừa mới đây còn là Rimski, nhảy vọt đến bên cửa, kéo khóa, mở cửa và chạy dọc theo dãy hành lang tối tăm. Đến chỗ rẽ xuống cầu thang, ông ta rít lên kinh hoàng, sờ soạng công tắc, bật đèn, và cầu thang sáng rực lên. Ông già run lấy bầy khuyu gối ngã gục xuống cầu thang, vì ông ta cảm thấy như đang bị Varenuška từ phía trên nhẹ nhàng nhảy đúng xuống đầu mình.

Chạy xuống phía dưới, Rimski trông thấy người gác cửa đang gục xuống ngủ trên chiếc ghế cạnh quầy bán vé ở tiền sảnh. Rimski nhón chân đi qua và luồn ra cửa chính. Ở ngoài phố, phó giám đốc tài chính cảm thấy ít nhiều hoàn hồn lại. Ông ta đã hoàn hồn đến mức khi ôm hai tay lên đầu, đoán ngay được là chiếc mũ của mình đã bị bỏ quên trong phòng làm việc.



Dĩ nhiên là Rimski không quay trở lên để lấy mũ, mà ngược lại, vừa thở hổn hển vừa chạy qua đường phố rộng sang góc đối diện cạnh rạp chiếu bóng, nơi có một ánh đèn đỏ mờ mờ nhấp nháy. Sau một phút, ông ta đã ở bên cạnh chiếc taxi.

“Đến ga tàu nhanh đi Leningrad, tôi trả hậu”, thở nặng nhọc, tay ôm lấy ngực, ông già nói.

“Tôi đi về gara đây”, người lái xe nói với vẻ căm ghét và ngoảnh mặt đi.

Rimski liền mở cặp, rút ra năm mươi rúp và chìa cho người lái xe qua ô cửa trước để ngỏ.

Mấy giây sau, như một cơn lốc, chiếc xe tắc xi kêu lọc xọc đã bay dọc theo phố Sadovaia. Ông già tóc bạc nhảy chồm chồm trên ghế ngồi, và trong mảnh gương treo trước mặt lái xe, Rimski khi thì trông thấy cặp mắt sung sướng của lái xe, khi thì cặp mắt điên dại của chính mình.

Nhảy ra khỏi xe ngay trước nhà ga, Rimski hét bảo người đàn ông đeo tạp dề trắng với tấm kim loại găm trước ngực mà ông ta gặp đầu tiên:

“Một vé toa hạng nhất, tôi trả ba chục rúp”, vừa rút từ trong cặp ra những tờ giấy bạc mười rúp, Rimski vừa nói: “Nếu không có hạng nhất, lấy hạng hai, nếu không có hạng hai – thì toa đứng cũng được.”

Người mặc áo tạp dề nhìn lướt lên chiếc đồng hồ dạ quang, chớp vội lấy tờ giấy bạc từ trong tay Rimski.

Năm phút sau, chuyến tàu nhanh chui ra khỏi tháp kính của nhà ga và biến mất vào bóng tối. Và biến mất cùng với nó là Rimski.



## XV. GIẤC MƠ CỦA NIKANOR IVANOVICH

Có thể đoán ra một cách dễ dàng rằng người đàn ông với bộ mặt đờ lững vừa mới được đưa đến bệnh viện ở phòng 119 chính là Nikanor Ivanovich Bosoi.

Nhưng ông ta không đến thẳng chỗ giáo sư St'ravinski ngay, mà trước đó còn ở một nơi khác đã.

Cái “nơi khác” đó hầu như không được giữ lại gì trong tâm trí của Nikanor Ivanovich. Ông ta chỉ nhớ mỗi bộ bàn viết, chiếc tủ và chiếc ghế đi vắng.

Ở đó Nikanor Ivanovich, mắt như mờ đi vì máu bốc lên đầu và vì tâm thần kích động, được mấy người nào đó hỏi chuyện, nhưng câu chuyện có một vẻ kỳ quặc rối rắm thế nào ấy, hoặc nói đúng hơn, hoàn toàn không thành chuyện.

Câu đầu tiên mà người ta hỏi Nikanor Ivanovich là:

“Anh là Nikanor Ivanovich Bosoi, chủ tịch Hội đồng nhà cửa ngôi nhà số 302-bis ở phố Sadovaia phải không?”

Nghe xong câu hỏi đó, Nikanor Ivanovich ném ra một tràng cười dữ dội, và trả lời chính xác từng lời như sau:

“Tôi là Nikanor, tất nhiên, tôi là Nikanor! Nhưng, quỷ tha ma bắt tôi đi, chủ tịch chủ tịch gì tôi!”

“Nghĩa là sao?” mấy người kia nheo nheo mắt lại hỏi Nikanor Ivanovich.

“Thế đấy”, ông ta đáp, “nếu như tôi là chủ tịch thì tôi cần phải xác định được ngay lập tức rằng hãn là quý sứ! Không phải quý sứ thì là cái gì? Kính vỡ một mắt... áo quần tơ tả... Làm sao hãn ta có thể là phiên dịch cho người nước ngoài được cơ chứ!”

“Anh nói về ai thế? “người ta hỏi Nikanor Ivanovich.

“Koroviev!” Nikanor Ivanovich hét to. “Hắn đang ở căn hộ số năm mươi chỗ chúng tôi! Các anh viết đi: Koroviev. Cần phải bắt giữ hắn ta ngay! Các anh ghi vào: cầu thang số sáu, hắn đang ở đó.”

“Anh lấy ngoại tệ ở đâu ra?” người ta thân mật hỏi Nikanor Ivanovich.

“Đức Chúa nhân từ, đức Chúa toàn năng sẽ thấy hết”, Nikanor Ivanovich nói, “mà con đường của tôi thì trước sau rồi cũng tới đó. Tôi chưa bao giờ được cầm vào tay và cũng không hề biết ngoại tệ là cái gì hết! Đức Chúa Trời trừng phạt tôi vì tội lỗi của tôi đấy!” Nikanor Ivanovich xúc động nói, tay hết đóng lại mở cúc chiếc áo sơ mi, chốc chốc lại làm dấu thánh. “Tôi quả có nhận! Có nhận, nhưng là nhận tiền Xô Viết của chúng ta. Tôi đôi lúc cũng có nhận tiền, không dám giấu! Mà tay thư ký Prolejnev của chúng tôi cũng hay hóm lăm, khỏi phải nói! Nói thẳng ra là trong ban quản lý nhà cửa toàn một lũ ăn cắp! Nhưng ngoại tệ thì tôi không nhận!”

Đáp lại lời yêu cầu đừng làm bộ ngớ ngẩn, mà hãy kể lại bằng cách nào những đồng đô la lại nằm được trong ống thông gió, Nikanor Ivanovich quỳ xuống sàn, lắc lư người, há miệng ra dường như muốn gặm những thanh gỗ lát sàn nhà.

“Các anh có muốn tôi ăn đất mà thề rằng tôi không nhận không?” Nikanor Ivanovich gào lên. “Còn Koroviev đúng là quý sứ!”

Bất kỳ sự kiên nhẫn nào cũng có giới hạn, và sau bàn mọi người đã cao giọng nhắc Nikanor Ivanovich rằng ông ta đã đến lúc phải ăn nói cho ra ngôn ngữ của con người.

Vừa lúc đó căn phòng có chiếc đi văng bỗng ngập đầy tiếng thét man dại của Nikanor Ivanovich, ông ta đang quỳ chột nháy vọt dậy:

“Hắn kia! Đằng sau cái tủ ấy! Hắn đang cười nhạo đấy! Và cặp kính của hắn. Giữ hắn lại! Vấy nước tẩy căn phòng đi!”

Mặt tái nhợt cắt không còn giọt máu, Nikanor Ivanovich vừa run rẩy làm dấu thánh giá trong không khí, vừa chạy bổ ra cửa rồi lại chạy vào, miệng ê a một bài kinh cầu nguyện nào đó, và cuối cùng thì nói lảm nhảm hoàn toàn.



Lúc bấy giờ mọi người thấy rõ ràng rằng không thể nào nói chuyện được với Nikanor Ivanovich nữa. Ông ta được đưa vào một căn phòng riêng, ở đó Nikanor Ivanovich dụ đi ít nhiều, chỉ lẩm bẩm cầu nguyện và thỉnh thoảng lại nấc lên.

Tất nhiên, lập tức có một phái đoàn được cử đến căn hộ số năm mươi phố Sadovaia, nhưng tại đó không tìm thấy Koroviev, và cũng không một ai ở trong ngôi nhà đó thấy hoặc nghe về một Koroviev nào cả. Căn hộ của Berlioz quá cố và giám đốc Likhodeev – lúc đó đang ở Ialta – hoàn toàn không có người, trên các cánh cửa tủ trong phòng làm việc những tấm dấu xi niêm phong không bị ai động đến vẫn nằm nguyên hiền lành. Phái đoàn liền rời khỏi Sadovaia, đi theo cùng với họ là thư ký Hội đồng nhà cửa Prolejnev, vẻ mặt ngơ ngác và ủ rũ.

Đến chiều, Nikanor Ivanovich được đưa tới bệnh viện của St'ravinski. Ở đó, chủ tịch Hội đồng nhà cửa tỏ ra phá phách đến nỗi phải tiêm cho ông ta một mũi theo chỉ định của St'ravinski, và mãi sau một giờ đêm Nikanor Ivanovich mới thiếp đi trong phòng số 119, thỉnh thoảng lại phát ra những tiếng gầm gừ đau khổ nặng nề.

Nhưng giấc ngủ của Nikanor Ivanovich mỗi lúc một trở nên nhẹ nhàng hơn. Ông ta thôi vật vã, kêu rên, thở sâu và đều đặn, và người ta để Nikanor Ivanovich nằm lại một mình.

Và đêm hôm đó Nikanor Ivanovich lạc vào một giấc mơ, mà cơ sở của nó, hoàn toàn không nghi ngờ gì, là những ấn tượng ông ta phải trải qua trong ngày. Nó bắt đầu từ cảnh Nikanor Ivanovich thấy mình được những người nào đó với những ống kèn vàng trong tay rất long trọng dẫn đến một cánh cổng sơn đỏ sộ. Cạnh cánh cổng này, những người cùng đi dường như tấu một khúc nhạc mừng chào Nikanor Ivanovich, rồi tiếp đó một giọng trầm âm vang từ trên trời vui vẻ vọng xuống:

“Xin hân hạnh đón chào đồng chí Nikanor Ivanovich! Đồng chí nộ ngoại tộ đi!”

Vô cùng kinh ngạc, Nikanor Ivanovich ngược mắt nhìn lên và thấy ngay trên đầu mình một chiếc loa phóng thanh đen ngòm.

Rồi không hiểu sao Nikanor Ivanovich thấy mình đang ở trong nhà hát, nơi có những chùm đèn bằng pha lê rực rỡ treo dưới mái vòm mạ vàng, còn trên các bức tường là những hộp đèn ộp. Tất cả hết như trong một rạp hát tuy không lớn lắm, nhưng rất sang trọng. Sân khấu được che bằng một tấm màn nhung, trên nền đỏ thẫm của tấm màn, như những ngôi sao, in hình những đồng mười rúp vàng phóng to. Có cả buồng nhắc vở, thậm chí có cả khán giả nữa.

Một điều làm cho Nikanor Ivanovich ngạc nhiên, là toàn bộ đám khán giả này đều thuộc một giới đàn ông, và không hiểu sao tất cả đều có râu. Thêm vào đó cũng không kém phần lạ lùng, là trong phòng xem không có ghế, toàn bộ số khán giả này đều ngồi trên mặt sàn trơn bóng được lau rất kỹ.

Cảm thấy bối rối trong một đám đông mới lạ, Nikanor Ivanovich ngập ngừng một lát rồi cũng bắt chước mọi người ngồi xuống, chân xếp bằng trên mặt sàn gỗ, giữa một tay hộ pháp tóc hung râu rậm và một người đàn ông khác da tái nhợt tóc râu che kín mặt. Không ai trong đám khán giả ngồi trên sàn chú ý tới người mới xuất hiện.

Vừa lúc đó vang lên một tiếng chuông nghe rất êm tai, đèn trong phòng mờ tắt dần, tấm màn che từ từ chạy sang hai bên, để hiện ra khoảng sân khấu được chiếu sáng với một chiếc ghế bành, một chiếc bàn, trên bàn đặt một quả chuông vàng nhỏ, và phía sau sân khấu là bức phong hậu bằng nhung đen dày.

Từ phía sau bức phong hậu bước ra một nghệ sĩ trẻ, mặc áo smoking, mặt cạo kỹ lưỡng, tóc chải ngôi, nét mặt rất dễ chịu. Khán giả trong phòng sôi nổi hẳn lên, tất cả quay mặt về phía sân khấu. Người nghệ sĩ trẻ bước đến mép ngoài sân khấu, xoa xoa hai bàn tay vào nhau.

“Các anh vẫn ngồi đấy à?” anh ta hỏi bằng giọng bariton mềm mại và mỉm cười với đám khán giả ngồi dưới phòng.

“Vẫn ngồi, vẫn ngồi đây”, những giọng tênô và giọng trầm từ dưới phòng đáp lại lời anh ta.



“Hừm...” nghệ sĩ trầm ngâm nói, “mà tôi không hiểu làm sao các anh không chán nhỉ? Tất cả đều là người, bây giờ người ta đi lại ngoài phố, thường thức nắng ấm mùa xuân, còn các anh cứ lẩn lóc ở đây trong gian phòng nóng nực? Chẳng lẽ chương trình biểu diễn lại thú vị đến thế ư? Nhưng thực ra, mỗi người một ý thích”, nghệ sĩ kết thúc, một cách triết lý.

Rồi anh ta thay đổi âm lượng giọng nói và ngữ điệu lạnh lạnh tuyên bố một cách vui vẻ:

“Tiết mục tiếp theo trong chương trình của chúng ta: Nikanor Ivanovich Bosoi, chủ tịch Hội đồng nhà cửa và chủ nhiệm nhà ăn theo chế độ kiêng khem. Xin mời Nikanor Ivanovich!”

Đáp lại lời nghệ sĩ là một tràng vỗ tay sôi nổi. Nikanor Ivanovich ngỡ ngác trở mắt nhìn quanh, còn người nghệ sĩ giới thiệu chương trình, lấy tay che ánh sáng của dãy đèn trước sân khấu hắt lên, đưa mắt tìm Nikanor Ivanovich trong đám người ngồi trên sàn, dùng một ngón tay dịu dàng vẫy gọi ông ta lên sân khấu. Và Nikanor Ivanovich, không nhớ bằng cách nào, đã thấy mình ở trên sân khấu.

Từ phía dưới và phía trước mặt, những luồng ánh sáng màu chiếu thẳng vào mắt Nikanor Ivanovich, làm cho cả gian phòng với đám khán giả chìm vào bóng tối.

“Nikanor Ivanovich, xin anh làm gương cho chúng tôi”, nhà nghệ sĩ trẻ thân mật nói, “và nộp ngoại tệ!”

Tất cả lặng đi. Nikanor Ivanovich cổ trấn tĩnh, cất tiếng:

“Tôi xin thề có Chúa, là...”

Nhưng ông ta chưa kịp nói hết câu thì cả gian phòng đã nổi lên những tiếng la ó phẫn nộ. Nikanor Ivanovich bối rối, đứng lặng.

“Trong chừng mực tôi hiểu được”, người điều khiển chương trình nói, “thì anh muốn thề rằng anh không có ngoại tệ phải không? “và anh ta nhìn Nikanor Ivanovich với vẻ thông cảm.

“Quả đúng thế, không có”, Nikanor Ivanovich đáp.

“Thế đấy”, nghệ sĩ nói tiếp, “xin anh bỏ quá cho sự thiếu tế nhị: nếu thế thì từ đâu ra bốn trăm đô la tìm thấy trong phòng vệ sinh của căn hộ mà những người chủ nhà duy nhất là anh và phu nhân?”

“Của phù thủy đấy mà”, một người nào đó ngồi trong gian phòng tối nói vọng lên với vẻ giễu cợt lộ rõ.

“Đúng thế, của phù thủy đấy ạ”, Nikanor Ivanovich đáp, không hẳn hướng về nghệ sĩ, cũng không hẳn hướng về những người dưới phòng tối, và giải thích thêm: “Một con quỷ, cái tay phiên dịch mặc áo kẻ ô bỏ vào đấy.”

Gian phòng lại la ó phẫn nộ. Khi im ắng trở lại, nghệ sĩ điều khiển chương trình nói:

“Tôi lại phải nghe những câu chuyện ngụ ngôn của La Fontaine<sup>120</sup> như thế đấy! Bỏ vào nhà người khác bốn trăm đôla! Tất cả các anh ở đây đều là những người đầu cơ ngoại tệ. Tôi xin hỏi các anh với tư cách là các chuyên gia: việc đó là có thể có được không?”

“Chúng tôi không đầu cơ ngoại tệ”, trong nhà hát vang lên đây đó một vài giọng nói phật lòng, “nhưng điều đó là không thể có được.”

“Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến này”, nghệ sĩ quả quyết nói, “và tôi xin hỏi: người ta có thể bỏ vào nhà người khác cái gì?”

“Con hoang!” một người nào đó ở dưới phòng hét lên.

“Tuyệt đối đúng”, người điều khiển chương trình khẳng định, “một đứa con hoang, một bức thư nặc danh, truyền đơn, tạc đạn, và còn vô khối thứ khác, nhưng sẽ không có ai đem bốn trăm đôla đi bỏ vào nhà người khác hết, bởi vì trong tự nhiên không hề tồn tại một kẻ ngu ngốc như vậy.” Rồi quay về phía Nikanor Ivanovich, nhà nghệ sĩ nói thêm về trách móc, buồn rầu: “Anh làm tôi thất vọng đấy, Nikanor Ivanovich ạ! Thế mà tôi đã trông chờ ở anh. Vậy là tiết mục của chúng ta không thành!”

Trong phòng vang lên những tiếng huýt gió nhắm vào Nikanor Ivanovich.

“Hắn ta đầu cơ ngoại tệ!” nhiều người gào lên. “Vì những kẻ như hắn mà chúng ta phải chịu oan đây.”

“Đừng chửi anh ta nữa”, người điều khiển chương trình nhẹ nhàng nói, “anh ta sẽ hối hận.” Quay về phía Nikanor Ivanovich cặp mắt xanh biếc đầy nước mắt, anh ta tiếp: “Thôi nào, Nikanor Ivanovich, anh về chỗ đi!”

Sau đó, nhà nghệ sĩ rung chuông và tuyên bố lớn rằng:

“Nghỉ giải lao, lũ mặt kiếp ạ!”

Ngơ ngác, sững sờ, bất ngờ trở thành người tham gia trong một chương trình biểu diễn nào đó, Nikanor Ivanovich lại quay về chỗ cũ của mình trên sàn nhà. Đến đây ông ta mơ thấy gian phòng như chìm lấp trong một bóng tối dày đặc và trên các bức tường nháy nhót hiện ra những hàng chữ đỏ rực: “Hãy nộp hết ngoại tệ!” Rồi tấm màn lại được kéo mở ra, và người điều khiển chương trình tuyên bố:

“Xin mời Sergei Gherardovich Duntril lên sân khấu.”

Duntril là một người đàn ông chừng năm chục tuổi, dáng điệu phong nhã, nhưng phờ phạc.

“Anh Sergei Gherardovich”, người giới thiệu chương trình nói với ông ta, “đã hơn tháng rưỡi nay anh ngồi ở đây, cứ khăng khăng không chịu nộp số ngoại tệ anh còn giữ lại. Trong lúc đất nước đang cần ngoại tệ, còn anh thì chẳng có thể làm gì được với nó cả, mà anh vẫn cứ ngang bướng. Anh là một con người trí thức, anh hiểu rất rõ điều đó, thế nhưng anh vẫn không muốn đáp ứng những đòi hỏi của tôi.”

“Thật tiếc là tôi không thể làm gì được, vì tôi không còn ngoại tệ nữa”, Duntril thản nhiên đáp.

“Thế kim cương cũng không còn nữa à?” nghệ sĩ hỏi.

“Kim cương cũng không.”

Nghệ sĩ nghiêng đầu ra dáng suy nghĩ, rồi vỗ mạnh hai tay vào nhau. Từ sau sân khấu bước ra một người đàn bà ăn vận theo thời trang, nghĩa là mặc áo măng tô không cổ và đội chiếc mũ bé tí tẹo. Người đàn bà có vẻ lo lắng, còn Duntril nhìn bà ta, nét mặt vẫn không thay đổi.

“Bà đây là ai?” người điều khiển chương trình hỏi Duntril.

“Đây là vợ tôi”, Duntril đang hoảng đáp và nhìn chiếc cổ dài ngoẵng của người đàn bà với vẻ ít nhiều khó chịu.

“Chúng tôi phiền chị”, người điều khiển chương trình nói với bà ta, một việc như sau. Chúng tôi muốn hỏi chị: chồng chị có còn giữ ngoại tệ không?”

“Anh ấy lần đó đã nộp hết rồi”, bà vợ Duntril bối rối đáp.

“Vậy là”, nghệ sĩ nói, “thôi được, nếu như thế thì ta cứ cho là như thế đi. Nếu như đã nộp hết, thì chúng ta phải ngay lập tức chia tay với Sergei Gherardovich thôi, biết làm sao được! Nếu anh muốn, Sergei Gherardovich ạ, anh có thể rời nhà hát”, và nghệ sĩ làm một cử chỉ rất trang trọng.

Duntril bình tĩnh và đang hoảng quay lưng, bước về phía hậu trường.

“Xin nán thêm một phút nữa!” người giới thiệu chương trình chợt dừng ông ta lại. “Xin phép trước lúc chia tay được trình diễn hầu anh một tiết mục nhỏ nữa trong chương trình của chúng tôi”, và anh ta lại vỗ mạnh hai tay vào nhau.

Tấm màn hậu màu đen ở phía sau chạy tách ra hai bên, và một người đàn bà trẻ xinh đẹp bận trang phục vũ hội bước ra sân khấu, tay bưng chiếc khay nhỏ bằng vàng mạ đựng một gói giấy dây thắt dải nơ hoa và một chuỗi kim cương phát ra những tia lửa đỏ, xanh, vàng óng ánh.

Duntril lùi lại một bước, mặt ông ta như phủ lớp sơn xanh nhợt. Cả phòng im lặng như tờ.

“Mười tám ngàn đô la và chuỗi kim cương bốn mươi ngàn rúp vàng”, nghệ sĩ cao giọng tuyên bố, “Sergei Gherardovich cất giữ ở thành phố Kharkov tại ngôi nhà của cô nhân tình Ida Gherkulanovna Vors, người mà chúng ta đang được may mắn trông thấy trước mặt mình và đã làm ơn giúp đỡ chúng tôi trong việc phát hiện ra cái kho báu quý vô giá nhưng lại là vô dụng trong tay tư nhân này. Chị Ida Gherkulanovna, rất cảm ơn chị.”

Người đẹp mỉm cười để lộ hàm răng trắng bóng, và cặp lông mi dài của chị ta run run.

“Còn dưới cái vỏ bọc đầy cao đạo của anh”, nghệ sĩ hướng sang Duntril, “lại ẩn kín một con nhện tham lam, một kẻ dối trá và lừa lọc ăn bám. Anh đã hành hạ tất cả mọi người suốt tháng rưỡi nay bằng sự bướng bỉnh của mình. Bây giờ thì anh về nhà đi, và cứ để cho cái địa ngục mà bà vợ của anh sẽ tạo ra trừng phạt anh.”

Duntril lão đảo như sắp ngã, nhưng những cánh tay trắng ẩn của ai đó đã đỡ lấy ông ta. Rồi tấm màn buông xuống, che khuất tất cả trên sân khấu.

Những tràng vỗ tay điên cuồng rung chuyển gian phòng đến mức Nikanor Ivanovich có cảm tưởng như những ngọn lửa trong các chùm đèn treo trên trần cũng nhảy nhót theo. Và khi tấm màn đen ở trước sân khấu được nâng lên cao, trên sân khấu không còn ai ngoài nhà nghệ sĩ đứng một mình đơn độc. Anh ta cắt ngang đợt sóng vỗ tay mới, cúi người chào và nói:

“Qua vai của gã Duntril vừa rồi chúng ta đã thấy trong chương trình của chúng ta một con lừa điển hình. Bởi vì hôm qua tôi đã có dịp nói với các anh rằng cất giấu ngoại tệ là một việc làm vô nghĩa. Tôi cam đoan với các anh rằng không một ai có thể sử dụng được nó trong bất kỳ trường hợp nào. Cứ lấy tay Duntril này làm thí dụ. Anh ta có lương cao, sống không thiếu thứ gì. Anh ta có căn hộ tuyệt vời, một vợ và một nhân tình xinh đẹp. Nhưng không, thay vào chỗ nộp hết ngoại tệ và đá quý để sống thanh thản và yên lành, không phải lo điều gì khó chịu, thì cái tay ngu ngốc tham lam này lại muốn để cho bị vạch mặt ra trước tất cả mọi người, thêm vào đó hứng chịu một vụ bê bối gia đình khủng khiếp. Vậy là, ai sẽ nộp nữa? Có ai tình nguyện không? Nếu thế thì tiết mục tiếp theo của chương trình chúng ta – nghệ sĩ Kurolesov Sava Potapovich, một diễn viên kịch tài năng nổi tiếng, được chúng tôi mời đến đây trình diễn một số trích đoạn trong vở diễn “Hiệp sĩ keo kiệt” của nhà thơ Puskin.”

Kurolesov xuất hiện ngay trên sân khấu. Đó là một người đàn ông cao to, đầy đà, râu cạo nhẵn, mặc áo đuôi tôm, thắt cà vạt.

Không một lời chào hỏi, anh ta lấy ngay vẻ mặt âm đạm, nhíu hai hàng lông mày và nói bằng một giọng không phải của mình, mắt liếc nhìn qua chuông vàng:

“Như một tay ăn chơi trẻ tuổi hẹn hò với một nàng mất nét hư thân...”<sup>121</sup>

Và Kurolesov bắt đầu kể về mình nhiều chuyện xấu xa. Nikanor Ivanovich nghe Kurolesov thú nhận rằng có một người đàn bà góa bất hạnh nào đó quỳ gối than khóc dưới mưa trước mặt anh ta, nhưng chị ta không thể làm rung động được trái tim chai lì của nhà nghệ sĩ. Cho đến trước giấc mơ này, Nikanor Ivanovich hoàn toàn không biết một tác phẩm nào của nhà thơ Puskin, nhưng lại biết bản thân nhà thơ rất rõ và ngày nào cũng mấy lần nhắc đi nhắc lại những câu đại loại như: “Thế tiền nhà, Puskin sẽ trả cho à?” hay “Đèn ở ngoài cầu thang, Puskin đã lắp vào cho đấy chắc?”, “Hay là Puskin sẽ mua dầu cho anh?”

Còn bây giờ, khi đã làm quen với một trong những tác phẩm của Puskin, Nikanor Ivanovich chợt cảm thấy buồn, hình dung ra trong đầu mình người đàn bà góa với những đứa con cô cút quỳ gối dưới trời mưa, và bất giác ông ta nghĩ thầm: “Mà cái tay Kurolesov này cũng quá tệ thật”.

Còn người diễn viên kịch, mỗi lúc một thêm cao giọng, tiếp tục ăn năn, và cuối cùng làm cho Nikanor Ivanovich rối trí thật sự vì anh ta bỗng nhiên bắt đầu trò chuyện với một người nào đó không có mặt trên sân khấu và lại tự trả lời mình thay cho cái người vắng mặt nọ, thêm vào đó còn tự gọi mình khi thì “đức ông”, khi thì “quý ngài”, khi thì “bố”, khi thì “con”, khi gọi “ông”, khi gọi “mày”.

Nikanor Ivanovich chỉ hiểu mỗi một điều, là nhà nghệ sĩ đã chết một cái chết bất đắc kỳ tử, sau khi hét lên: “Chìa khóa, chìa khóa của ta đâu!” – và ngã gục xuống sàn, vừa thở hổn hển vừa thận trọng cời cà vạt ra.

Chết xong, Kurolesov đứng dậy, phủ bụi trên bộ quần áo đuôi tôm, mím một nụ cười giả tạo, cúi chào khán giả rồi rời sân khấu trong tiếng vỗ tay lẻ tẻ. Còn người điều khiển chương trình bước ra nói những lời như sau:

“Chúng ta vừa được nghe kịch “Hiệp sĩ keo kiệt” qua diễn xuất tuyệt vời của Sava Potapovich. Tay hiệp sĩ này hy vọng là những nàng tiên tinh nhanh sẽ chạy đổ xô đến với hắn ta và sẽ còn xảy ra nhiều điều khoái lạc khác tương tự. Nhưng, các anh thấy đấy, không hề xảy ra một cái gì như vậy



cả, không có một nàng tiên nào đến với hắn, các nữ thần không ngó ngang gì đến hắn, và hắn không xây được bất kỳ cung điện, lâu đài nào, mà ngược lại, đời hắn kết thúc rất hèn mạt, chết vì bị vỡ tim trên chiếc hòm đựng ngoại tệ và đá quý của mình. Tôi báo trước, với các anh rồi cũng sẽ xảy ra một cái gì đó tương tự, nếu như không tồi hơn, một khi các anh không chịu nộp hết ngoại tệ!”

Không biết do thi ca của Puskin hay những câu văn xuôi của người điều khiển chương trình đã gây một ấn tượng mạnh, chỉ biết rằng từ dưới phòng xem bất ngờ vang lên một giọng nói rụt rè:

“Tôi xin nộp ngoại tệ.”

“Xin mời lên sân khấu!” người điều khiển chương trình nhìn xuống phòng xem, nhã nhặn cất tiếng mời.

Và trên sân khấu xuất hiện một gã đàn ông tóc bạch kim, vóc người thấp bé, xét qua bộ mặt có thể đoán là đã gần ba tuần nay chưa cạo râu.

“Xin lỗi, họ tên của anh là gì ạ?” người điều khiển chương trình hỏi.

“Kanavkin Nikolai”, gã đàn ông ngượng nghịu đáp.

“Ồ rất hân hạnh, thưa công dân Kanavkin! Vậy là?...”

“Tôi xin nộp”, Kanavkin nói khẽ.

“Bao nhiêu?”

“Một nghìn đô la và hai mươi đồng mười rúp vàng.”

“Tốt lắm! Đó là tất cả số anh có?”

Người điều khiển chương trình nhìn thẳng vào mắt Kanavkin, và Nikanor Ivanovich có cảm tưởng như đôi mắt của anh ta phát ra những tia sáng như những tia rơnghen cắm xuyên qua người Kanavkin.

Trong phòng mọi người như ngừng thở.

“Tôi tin!” cuối cùng nhà nghệ sĩ tắt ánh mắt của mình và kêu lên: “tôi tin! Đôi mắt này không nói dối. Đã bao lần tôi nói với các anh rằng, cái sai lầm chính của các anh là ở chỗ các anh không đánh giá đúng ý nghĩa của cặp mắt con người. Các anh nên hiểu rằng cái lưỡi có thể giấu giếm sự thật, còn

cặp mắt thì không bao giờ! Người ta hỏi anh một câu bất ngờ nào đó, anh thậm chí không giật mình, trong một giây anh tự chủ được và biết rằng cần phải nói gì để che giấu sự thật; và anh nói một cách khá thuyết phục, không một thớ gân nào trên mặt anh thay đổi, nhưng than ôi, cái sự thật đã bị câu hỏi kia đánh động từ đáy sâu tâm hồn của anh trong một thoáng nổi lên lộ ra trong đôi mắt anh, và thế là hết! Người ta sẽ nhận thấy nó, cái sự thật ấy và anh lộ tẩy!”

Sau khi nói một cách sôi nổi bài diễn giảng hùng hồn đó, nhà nghệ sĩ dụi dàng hỏi Kanavkin:

“Anh giấu ở đâu?”

“Ở chỗ bà cô của tôi trên phố Pretristenka...”

“A! Đó là... hợm đã... đó là bà Klavdia Ilinichna Porokhovnicova phải không?”

“Vâng!”

“Ô, đúng, đúng, đúng, đúng! Có phải là ngôi biệt thự nhỏ? Đối diện còn một khu vườn nhỏ phải không? Ồ, tôi biết, tôi biết! Thế anh nhét vào đâu ở đây?”

“Dưới hầm, trong hộp bíchcốt “Einem”...”

Nhà nghệ sĩ vung hai tay kinh ngạc.

“Các anh đã thấy chưa?” anh ta đau khổ thốt lên. “Ở đó thì chúng bị ẩm, mục nát mất! Chẳng lẽ lại giao ngoại tệ cho những người như vậy được sao? Hả? Thật đúng là trẻ con.”

Bản thân Kanavkin cũng hiểu là mình đã làm điều dại dột và đáng phải chịu phạt. Ông ta ủ rũ cúi thấp mái đầu bù xù của mình xuống.

“Tiền bạc phải được bảo quản ở ngân hàng nhà nước”, nhà nghệ sĩ tiếp tục nói, “ở trong các gian phòng khô ráo đặc biệt và được bảo vệ cẩn mật, chứ không thể để dưới hầm nhà bà cô được, nơi chúng có thể bị, nói thí dụ, lũ chuột gặm hỏng! Đúng là xấu hổ quá, anh Kanavkin! Mà anh là người lớn đấy!”

Kanavkin không biết trốn mặt đi đâu, mấy ngón tay dút dút vạt áo vét của mình.

“Thôi được”, nhà nghệ sĩ dịu giọng xuống, “ai nhắc lại lỗi lầm cũ... – và anh ta bỗng bất ngờ hỏi thêm: “Mà nhân thế, để khỏi phí công mở máy... bà cô của anh cũng có chứ? Hả?”

Kanavkin hoàn toàn không chờ đợi sự việc lại xoay chuyển như vậy, giật mình. Cả nhà hát lại im lặng.

“Ê, Kanavkin”, người điều khiển chương trình nói vừa dịu dàng, vừa trách móc, “thế mà tôi còn đi khen anh ta! Hóa ra anh ta lại còn định giấu giếm nữa! Vô ích, Kanavkin ạ! Tôi vừa nói xong về đôi mắt đấy thôi. Mà rõ ràng là bà cô của anh có... Nào, sao anh cứ hành hạ chúng tôi vô ích thế?”

“Có!” Kanavkin hét lên vẻ hùng hổ.

“Tốt lắm!” người điều khiển chương trình kêu lên.

“Tốt lắm! Cả phòng gào lên dữ dội.”

Khi trong phòng đã dịu đi, người điều khiển chương trình chúc mừng Kanavkin, bắt tay ông ta, đề nghị cho xe chở về nhà trong thành phố, ra lệnh cho một người nào đó ở phía sau hậu trường đến đón bà cô cũng trên chiếc xe đó và mời bà ta tới tham gia chương trình ở nhà hát nữa.

“À, tôi còn muốn hỏi, bà cô có nói là bà ta giấu tiền của mình ở đâu không?” người điều khiển chương trình hỏi và lịch sự đưa mời Kanavkin điếu thuốc và que diêm đã bật sẵn. Ông ta vừa châm lửa vừa nhìn mặt cười khẩy vẻ buồn bã.

“Tôi tin, tôi tin”, nghệ sĩ thờ dãi, đáp, “cái mụ già keo bẩn này không bao giờ hé điều đó ra cả với quý sứ chứ đừng nói gì cháu họ. Nhưng thôi được, chúng ta sẽ thử khơi dậy trong lòng bà ta những tình cảm của con người. Cũng có thể chưa phải tất cả các sợi dây đàn đều đã mục nát hết trong cái tâm hồn đầu cơ buôn lậu này. Kanavkin, chúc anh vạn sự tốt lành!”

Anh chàng Kanavkin đi khỏi. Nhà nghệ sĩ lại hỏi còn có ai tự nguyện nộp ngoại tệ nữa không, nhưng đáp lại chỉ nhận được sự im lặng của gian phòng.

“Hừ, quả là những kẻ kỳ quặc”, nghệ sĩ nhún vai nói, và tấm màn hạ xuống che khuất anh ta.

Những ngọn đèn phụt tắt, bóng tối bao phủ gian phòng một lúc, và nghe vẳng lại từ xa một giọng tên giận dữ:

“Ở nơi đó có những núi vàng, và tất cả chúng thuộc về ta!”

Rồi từ đâu đó hai lần nghe vẳng lại tiếng vỗ tay.

“Ở nhà hát nữ có một chị chàng nào đó đang nộ”, người đàn ông rậm râu tóc hung ngồi bên cạnh Nikanor Ivanovich bất ngờ thốt lên rồi thở dài, nói tiếp: “Ôi, giá như tôi không mắc những con ngỗng! Số là, anh bạn ạ, tôi có những con ngỗng chọi ở Lianodovo. Tôi sợ không có tôi chúng chết mất. Giống chim này ngờ nghếch lắm, cần phải có người chăm sóc... Ôi, giá như không vướng những con ngỗng này! Puskin thì chẳng làm tôi ngạc nhiên được đâu”, và ông ta lại thở dài.

Vừa lúc đó gian phòng lại được chiếu sáng rực rỡ, Nikanor Ivanovich lại mơ thấy từ tất cả các cửa chạy vào là những người đầu bếp tay cầm muổng lớn, đầu đội mũ vải trắng. Họ mang vào phòng một thùng súp và một khay bánh mì đen cắt thành lát. Người xem sôi nổi hẳn lên. Những người đầu bếp vui vẻ đi lại giữa đám người mê nhà hát, múc súp vào những chiếc bát lớn và phân phát bánh mì.

“Ăn đi, các bạn”, những người đầu bếp hò hét, “và nộ hết ngoại tệ đi! Các anh ngồi phí công ở đây làm gì? Báu gì húp cái của nợ này, về nhà mà ăn uống cho đàn ông có phải tốt hơn không?”

“Mà bố già này ngồi ở đây làm gì?” một người đầu bếp to béo với chiếc cổ đỏ lựng hỏi và chìa cho Nikanor Ivanovich bát nước lỏng, trong đó trôi nổi cô đơn một mẫu lá cải bắp.

“Không có! Không có! Tôi không có!” Nikanor Ivanovich hét lên bằng một giọng khiếp đảm, “anh hiểu không, không có!”

“Không có?” người đầu bếp gầm lên bằng giọng trầm dữ dội. “Không có?” ông ta hỏi bằng giọng phụ nữ dịu dàng. “Không có, không có.” Ông ta lăm bằm vỗ về và biến thành bà y sĩ Praskovia Phedorovna.

Bà nhẹ nhàng lay vai Nikanor Ivanovich đang rên rỉ trong giấc mơ. Và lúc đó tất cả những người đầu bếp cùng nhà hát với tấm màn đen tan biến.

Qua những giọt nước mắt, Nikanor Ivanovich nhìn thấy căn phòng của mình ở nhà thương và hai người mặc áo choàng trắng, nhưng họ không phải là những đầu bếp suồng sã cứ xoắn xuýt lấy người khác với những lời khuyên bảo của mình, mà là viên bác sĩ và bà y sĩ Praskovia Phedorovna tay cầm không phải chiếc bát đựng thức ăn mà là chiếc đĩa nhỏ phủ tấm gạc trắng với bộ đồ tiêm nằm trên.

“Nhưng mà tại sao lại thế”, Nikanor Ivanovich cay đắng nói trong khi viên bác sĩ tiêm cho ông ta, “tôi không có, không có nữa! Cứ để Puskin nộp ngoại tệ cho họ! Tôi không có!”

“Không có, không có”, bà Praskovia Phedorovna nhân từ âu yếm vỗ về, “không có thì thôi chứ có làm sao.”

Tiêm xong, Nikanor Ivanovich cảm thấy nhẹ nhõm, và ông ta thiếp đi không còn gặp chiêm bao mộng mị gì nữa.

Nhưng nhờ những tiếng thét của ông ta mà nỗi lo lắng đã được truyền sang phòng 120, nơi người bệnh tỉnh dậy đi sục tìm chiếc đầu của mình, và sang phòng 118, nơi chàng Nghệ Nhân vô danh chợt cảm thấy lòng xao xuyến bất yên, hai tay vịn vào nhau trong cơn buồn bã nhìn lên mặt trăng và nhớ lại cái đêm mùa thu cay đắng, đêm cuối cùng của cuộc đời mình, nhớ lại dải sáng dài dưới khe cửa trong căn hộ ở tầng hầm và mái tóc số tung bay.

Từ phòng 118, nỗi lo lắng theo ban công bay sang với Ivan Bezdomnui, làm anh tỉnh dậy và òa lên khóc.

Nhưng bác sĩ đã nhanh chóng trấn an tất cả những người đau buồn, lo lắng, và họ lại chìm sâu vào quên lãng. Người thiếp đi sau cùng là Ivan, khi trên sông bình minh đã bắt đầu ửng đỏ. Sau khi thuốc ngấm khắp cơ thể Ivan, sự bình tâm đã đến với anh, như ngọn sóng dâng lên bao phủ. Thân thể anh trở nên nhẹ bồng, và đầu óc anh được một ngọn gió ấm mơ màng thổi vào. Anh thiếp đi, và cái cuối cùng anh nghe thấy trước lúc chìm vào giấc ngủ, là tiếng líu lo chào đón bình minh của đàn chim ở bên cánh rừng. Nhưng một chốc sau chúng cũng dần im tiếng, và anh mơ thấy mặt trời đã

bắt đầu hạ thấp xuống trên ngọn Núi Trọc, và ngọn đồi này đã bị vây bọc bởi hai lớp quân lính.



## XVI. VỤ HÀNH QUYẾT

Mặt trời đã hạ thấp xuống trên ngọn Núi Trọc, và ngọn đồi này bị vây bọc bởi hai lớp quân lính.

Chính cái ala kỵ binh, lúc gần trưa cắt ngang đường quan tổng trấn, giờ đã ra đến cổng Hevrov.<sup>122</sup> Đường đi của nó đã được chuẩn bị trước. Những tốp lính bộ binh của kogort người Kapadokia<sup>123</sup> đã dồn những toán lớn người, lừa, lạc đà ra hai bên vệ đường, và ala nhện nhàng chạy nước kiệu, làm bốc lên tận trời những cột bụi trắng, phi đến ngã tư, nơi gặp nhau của hai con đường: một từ phía Nam chạy đến Vifleem,<sup>124</sup> một theo hướng Tây Bắc đến Iapha.<sup>125</sup> Ala phóng theo con đường chạy theo hướng Tây Bắc. Vẫn những người lính bộ binh Kapadokia kia đứng dọc hai bên vệ đường, họ dẹp đuổi xuống khỏi mặt đường tất cả những đoàn xe thồ hàng đang vội vã tới Iersalaim để dự hội. Những đám người đi lễ thánh, rời bỏ các túp lều vải kẻ sọc tạm thời dựng ngay trên cỏ đến đứng tùm tùm sau lưng hàng lính Kapadokia. Đi được gần một cây số, ala vượt kogort thứ hai của legio Tia Chóp và sau khi phi thêm chừng cây số nữa, đã đến chân Núi Trọc trước tiên. Đến đây cả ala xuống ngựa và chia thành từng trung đội vây kín một vòng quanh ngọn đồi thấp, chỉ trừ một lối nhỏ lên đồi từ phía đường đi Iapha.

Một lúc sau tiếp theo ala, kogort thứ hai hành quân đến nơi, leo lên một bậc cao hơn và đứng rải thành vòng bao quanh ngọn đồi.

Cuối cùng, kenturia dưới sự chỉ huy của Mark Crusoboi cũng đã đến. Kenturia đi rải thành hai dãy dài dọc hai bên vệ đường; ở giữa hai dãy đó, dưới sự giám sát của đội cấm vệ, ba tên tội nhân bị đưa ra hành hình đi trên một chiếc xe, cỗ mỗi người mang một tấm gỗ trắng với hàng chữ viết: “Kẻ cướp và phiến loạn” bằng hai thứ tiếng – tiếng Aramei và tiếng Hy Lạp. Tiếp sau xe tội đồ là các xe khác chở những chiếc cột gỗ mới bào, với xà ngang, dây thừng, cuốc xẻng, xô thùng, rìu rựa. Trên các xe này còn có sáu tên đao phủ. Cưỡi ngựa đi liền phía sau là kenturion Mark Crusoboi, chỉ huy

đội cấm binh của Iersalaim, và chính cái người đội mũ chụp trước đó đã có một cuộc nói chuyện chớp nhoáng với Pilat trong gian phòng tối ở lâu đài. Một toán lính xếp hàng đi đoạn hậu đoàn diễu hành, còn phía sau toán lính là gần hai nghìn người gồm những kẻ tò mò, không sợ cái nắng khủng khiếp và muốn được chứng kiến cảnh tượng thú vị.

Giờ đây, nhập theo đám người tò mò từ thành phố tới còn có những kẻ tò mò trong số người hành hương đi lễ, họ được phép nhập vào đuôi đoàn diễu hành không bị ngăn cản. Trong tiếng rao lanh lảnh của bọn mõ tòa đi theo đoàn xử quyết và gào hét những gì Pilat vừa gào lúc gần trưa, đoàn người bò dần lên ngọn Núi Trọc.

Ala để cho tất cả đi lên tầng hai, còn kenturia thứ hai chỉ cho phép những ai có quan hệ trực tiếp với việc hành quyết được đi lên phía trên, rồi nó chuyển đội hình rất nhanh, xua đám đông rải tản ra xung quanh toàn bộ ngọn đồi, khiến họ lọt vào giữa một bên là hàng rào lính bộ binh phía trên và một bên là hàng rào kỵ binh ở phía dưới. Bây giờ mọi người có thể nhìn thấy cuộc hành hình qua hàng rào bộ binh thưa thớt.

Vậy là, đã ba giờ đồng hồ trôi qua kể từ khi đoàn diễu hành leo lên đồi, mặt trời đã hạ thấp xuống trên ngọn Núi Trọc, nhưng sức nóng vẫn còn khủng khiếp không chịu nổi, những người lính ở cả hai dãy hàng rào phải chịu khổ sở vì nắng, vì buồn chán, trong lòng nguyện rửa những tên kẻ cướp kia, thành thật mong cho họ một cái chết thật nhanh chóng.

Viên chỉ huy ala có dáng người nhỏ bé, với mảng trán ướt đầm và chiếc áo cánh trắng đã đen thẫm lại vì mồ hôi ở trên lưng, đứng dưới chân đồi cạnh lối đi lên để ngỏ, chốc chốc lại bước đến bên chiếc xô bằng da đặt ở trung đội một, khum tay lại mức nước uống và đắp ướt chiếc khăn đầu riu của mình. Cảm thấy dễ chịu hơn được ít nhiều, anh ta lại về vị trí của mình và bắt đầu đếm bước đi lui đi tới trên con đường dẫn lên đỉnh núi. Thanh kiếm dài của anh ta gõ nhịp lên chiếc ủng da thắt dây. Viên chỉ huy muốn tỏ ra cho những người lính kỵ binh của mình tấm gương về sức chịu đựng, nhưng lại thương đám lính, cho phép họ dùng những ngọn giáo cắm xuống đất rồi lấy các tấm áo choàng trắng phủ lên làm lều. Dưới những chiếc lều

đó, đám lính người Siri ẩn tránh cái nắng kinh người. Các xô nước cạn đi rất nhanh, những người lính kỵ binh của các trung đội thay nhau đi lấy nước ở trong một cái khe tận chân núi, nơi dưới bóng râm nhợt nhạt của những cây dâu khăng khiu, con suối nước đục đang cố sống nốt những ngày cuối cùng trong cái nóng địa ngục này. Tại đây, đám mã phu, đón bắt từng bóng râm chập chờn, đang đứng buồn chán trông coi những con ngựa đã mệt lử.

Sự mệt mỏi của đám lính tráng và những lời chửi rủa của họ dành cho mấy tên cướp là dễ hiểu. Những lo lắng của quan tổng trấn về những vụ lộn xộn có thể xảy ra trong thời gian tiến hành vụ hành quyết ở cái thành phố Iersalaim mà ngài căm ghét này, thật may mắn, đã không thành hiện thực. Và khi đã bước sang giờ thứ tư của cuộc hành hình, giữa hai hàng rào lính – bộ binh ở phía trên và kỵ binh ở chân đồi – trái hẳn với mọi dự đoán, không còn lại một bóng người nào nữa. Mặt trời thiêu đốt đám đông và xua đuổi mọi người ngược trở lại Iersalaim. Phía sau hàng rào của hai kenturia La Mã chỉ còn lại hai con chó không hiểu của ai và chạy lên đồi để làm gì. Nhưng cái nóng cũng đã làm cho chúng mệt lử, chúng nằm xuống đất, lưỡi thè ra ngoài, thở nặng nhọc và không chú ý gì đến mấy chú thằn lằn lưng xanh, những con vật duy nhất không sợ nắng, chạy đi chạy lại loăng quăng giữa những tảng đá nóng rẫy và những loài cây gì đó gai to mọc bò trên mặt đất.

Không có một kẻ nào tìm cách đánh tháo những người bị đưa đi hành quyết ở cả trong chính thành phố Iersalaim đầy đặc quân lính, cả ở đây, trên ngọn đồi bị hai vòng người vây chặt; và đám đông tò mò lại đã quay trở về thành phố, bởi vì thật ra họ chẳng tìm thấy cái gì hay ho thú vị trong cuộc hành hình này, còn trong lúc đó ở thành phố lại đang chuẩn bị để đón buổi đại lễ Vượt Qua chiều nay.

Những người lính bộ binh La Mã ở tầng hai còn khốn khổ hơn cả đám kỵ binh phía dưới. Điều duy nhất mà kenturion Crusoboi cho phép binh lính là cởi mũ sắt và đội thay vào đó những tấm vải trắng nhúng nước, nhưng vẫn bắt họ phải đứng, tay cầm giáo sẵn sàng. Anh ta cũng quấn một tấm vải trắng như thế nhưng để khô, không thấm nước, không cởi bỏ thậm chí cả những chiếc đầu sư tử bằng bạc khoác ngoài áo cánh, không cởi xà cạp, đi đi

lại lại cách đâm dao phủ không xa. Mặt trời rọi thẳng vào người kenturion, nhưng không làm cho anh ta mảy may suy suyển, và người ngoài không thể nào nhìn thẳng được vào những chiếc đầu sư tử, ánh phản chiếu chói lòa của tấm khiên bạc như bị nấu chảy ra dưới nắng khiến mắt nhức nhối không chịu nổi.

Trên khuôn mặt bị biến dạng của Crusoboi không hề thể hiện sự mệt mỏi hay khó chịu nào, và có cảm giác như cái con người khổng lồ này đủ sức để đi lại như thế suốt ngày hôm nay, suốt đêm, rồi suốt một ngày nữa – tóm lại, cần thiết bao nhiêu cũng được. Vẫn cứ bước đi như thế, hai bàn tay đặt lên dải thắt lưng nặng bịt những tấm đồng lớn, vẫn cứ cau có nhìn khi thì lên những chiếc cột treo người bị hành hình, khi thì hàng rào lính, vẫn cứ hờ hững dùng mõm chiếc ủng lông đá văng những khúc xương người bị thời gian bào trắng hay những viên đá nhỏ vấp phải dưới chân.

Còn người đội mũ chụp thì ngồi thoải mái trong tư thế bất động trên chiếc ghế đầu ba chân cách cột hành hình không xa, tuy vậy thỉnh thoảng vì buồn tay, ông ta dùng đầu roi đào bới trong cát.

Nhưng thực ra, nếu nói rằng phía sau hàng rào lính không có người nào thì không chính xác lắm. Có một người, nhưng không ai nhìn thấy anh ta. Người đó không ở bên phía có lối để ngỏ đi lên đồi và đồng thời cũng là nơi tiện lợi cho việc quan sát vụ hành quyết, mà ở phía Bắc, nơi sườn đồi dốc và khó leo lên, không bằng phẳng, nơi có nhiều khe, nhiều hố, nơi có một cây sung ốm yếu cố sống bám vào mảnh đất khô cằn bị trời nguyên rửa trong một khe con.

Chính dưới cái gốc cây không có lấy một tí bóng nào này là nơi ẩn mình của người xem duy nhất – chứ không phải người tham gia – của cuộc hành quyết; anh ta ngồi trên một hòn đá ngay từ đầu, tức là đã bốn tiếng đồng hồ. Vâng, để quan sát cuộc hành quyết, anh ta đã chọn không phải vị trí tốt nhất, mà là xấu nhất. Nhưng dù sao thì từ đây vẫn trông rõ những cột treo cổ, trông rõ phía sau hàng rào lính hai mảng sáng loáng trên ngực viên kenturion, mà chừng đó chắc có lẽ cũng đã là hoàn toàn đủ đối với cái con người rõ ràng muốn không bị ai nhận thấy và quấy rầy này.

Nhưng bốn giờ trước đây, khi cuộc hành hình mới bắt đầu, người này lại xử sự hoàn toàn khác hẳn và rất có thể đã bị chú ý, vì vậy bây giờ anh ta thay đổi cách thức hành động của mình và ẩn náu tại đây.

Lúc đó, khi đoàn diễu hành chỉ vừa mới qua khỏi hàng rào lính leo lên đỉnh đồi, anh ta lần đầu tiên xuất hiện, và hơn nữa lại có vẻ rõ ràng là người đến chậm. Anh ta thở nặng nhọc, không đi, mà vừa chen lấn xô đẩy, vừa chạy lên đồi; khi trông thấy trước mắt mình, như trước mắt tất cả những người khác, hàng rào lính khép kín lại, anh ta liền làm một cố gắng ngay thơi, là giả đò không hiểu những tiếng quát cáo kinh, tìm cách luồn qua hàng lính để chạy đến chỗ hành hình, nơi các tử tù đã bị lừa xuống khỏi xe. Chính vì thế mà anh ta đã lĩnh một đòn cán giáo vào giữa ngực, bắn ngược trở lại khỏi hàng rào lính. Hét lên một tiếng, nhưng không phải vì đau, mà vì tuyệt vọng, anh ta ném lên người lính vừa đánh mình một ánh mắt đục mờ và hoàn toàn hờ hững, như của một người không cảm thấy đau đớn về thể chất.

Vừa ho vừa thở dốc, tay ôm ngực, anh ta chạy quanh ngọn đồi lên sườn phía Bắc, cố tìm ra một lỗ hổng nào đó trong hàng rào lính để chui qua. Nhưng đã muộn. Vòng vây đã khép kín. Và người đàn ông với bộ mặt méo xệch đi vì đau khổ buộc phải từ bỏ những cố gắng của mình tìm cách luồn đến bên mấy chiếc xe – từ đó giờ đây người ta đã dỡ ba chiếc cột xuống. Bởi vì những cố gắng đó chắc chẳng mang lại kết quả gì, mà anh ta lại sẽ bị bắt, mà để bị bắt giữ trong ngày hôm nay là việc tuyệt đối không nằm trong dự kiến của anh ta.

Và thế là anh ta đi tránh sang phía khe nhỏ, nơi yên tĩnh hơn và không bị ai quấy rầy.

Còn bây giờ, cái con người râu đen, với đôi mắt sưng mọng nước vì mặt trời và mất ngủ này đang ngồi buồn bã trên một tảng đá nhỏ. Anh ta khi thì thở dài, mở phanh chiếc áo tallif<sup>126</sup> đã tả tơi trong các chuyến lang thang, từ màu xanh da trời đã biến thành màu xám cău ghét, để lộ bộ ngực bị thương bởi ngọn giáo và đâm đĩa mỡ hôi bẩn; khi thì ngược cặp mắt chất chứa nỗi đau khổ vô biên lên bầu trời, nhìn theo ba con chim cắt đã từ lâu bay lượn trên không thành những vòng tròn lớn trong linh cảm một bữa tiệc

sắp tới; khi thì cảm ánh mắt tuyệt vọng xuống mặt đất vàng và trông thấy trên đó một chiếc xương sọ chó đã mục nát một nửa và những con thằn lằn chạy xung quanh nó.

Nỗi đau khổ của người đàn ông lớn đến mức thỉnh thoảng anh ta lại cất tiếng nói với chính mình.

“Ô ta ngu quá!” Anh ta lẩm bẩm, lắc lư người trên tảng đá trong cơn vò xé tâm can, những ngón tay cào rách cả bộ ngực rám nắng.” Ta là một thằng ngu, một con đàn bà đàn độn, một đứa hèn nhát! Ta là đồ vứt đi, chứ không phải là người!”

Anh ta im lặng, cúi đầu, rồi uống vài hớp nước ấm từ trong chiếc bình bằng gỗ, trở nên linh hoạt hơn, túm lấy khi thì con dao giấu sau lần áo tallif trên ngực, khi thì mảnh giấy da cừu nằm trước mặt trên tảng đá cạnh chiếc que và lọ mực.

Trên mảnh giấy da cừu đã có những hàng chữ viết:

“Những phút cứ trôi qua, và ta, Levi Matvei, ngồi trên Núi Trọc, mà cái chết vẫn chưa đến!”

Tiếp đó là:

“Mặt trời đã xuống thấp, mà cái chết vẫn chưa đến”.

Giờ đây Levi Matvei thất vọng dùng chiếc que nhọn viết:

“Hỡi Chúa Trời! Tại sao Người lại giận anh ấy đến thế? Hãy cho anh ấy chết đi!”

Viết xong, anh ta nấc lên không nước mắt và lại dùng những ngón tay cào nát ngực mình.

Nguyên nhân sự tuyệt vọng của Levi là ở nỗi bất hạnh khủng khiếp mà Iesua và anh ta gặp phải; và ngoài ra, còn là ở điều sai lầm nặng nề mà anh ta, Levi, theo ý nghĩ của anh ta, đã phạm phải. Trưa ngày hôm kia Iesua và Levi còn ở Viphania,<sup>127</sup> ngoại vi Iersalaim, tại nhà một người làm vườn đặc biệt ưa thích những lời rao giảng của Iesua. Suốt cả buổi sáng, hai người khách làm việc ở ngoài vườn, giúp đỡ chủ nhà, còn đến chiều thu xếp chuẩn bị lên đường đi Iersalaim. Nhưng Iesua, không hiểu sao lại vội vàng, nói



rằng anh ta có một việc rất cấp bách ở trong thành phố, đã ra đi một mình lúc gần trưa. Đó chính là sai lầm thứ nhất của Levi Matvei. Tại sao, tại sao lại để cho Iesua đi một mình!

Còn chiều hôm đó thì Matvei không thể đi Iersalaim được. Một cơn bệnh khủng khiếp và bất ngờ đã quật ngã anh ta. Người run rẩy, thân thể như bốc lửa, răng đánh cầm cập và liên tục xin nước uống, Matvei không thể đi đâu được hết, nằm co quắp trên chiếc chăn đắp ngựa trong gian chái nhà của người làm vườn, và cứ nằm ở đó cho đến tận sáng thứ sáu, khi cơn bệnh rời bỏ anh ta cũng bất ngờ hết như khi vụt đến. Mặc dù hãy còn yếu, chân tay run lẩy bẩy, nhưng anh ta linh cảm trước một mối tai họa nào đó, liền chia tay với chủ nhà, đi vào thành phố Iersalaim. Ở đó Matvei biết rằng linh cảm đã không đánh lừa anh ta. Tai họa đã xảy ra. Đứng trong đám đông, Levi Matvei đã nghe quan tổng trấn tuyên án.

Khi đoàn tử tù bị dẫn lên núi, Levi Matvei chạy bên cạnh toán lính trong đám những người tò mò, cố bằng một cách nào đó kín đáo ra hiệu cho Iesua biết rằng anh ta, Levi Matvei, đang ở đây, rằng anh ta sẽ không bỏ mặc Iesua trên quãng đường cuối cùng, và anh ta sẽ cầu nguyện cho cái chết của Iesua đến thật nhanh chóng. Nhưng Iesua mãi nhìn về phía xa, nơi người ta sẽ đưa mình đến, nên tất nhiên, đã không nhìn thấy Levi.

Khi đoàn diễu hành đã đi trên đường được nửa dặm, trong đầu Matvei, lúc đó đang chen lách giữa đám đông ngay cạnh hàng rào lính, vụt lóe ra một ý nghĩ đơn giản và thiên tài; thế là ngay lập tức, trong cơn nóng nảy, anh ta trút lên đầu mình những lời nguyện rủa vì rằng đã không nghĩ ra điều đó được sớm hơn. Những người lính đi không thành hàng dày đặc, ở giữa họ vẫn có những khoảng hở. Nếu thật khéo léo và tính toán chính xác, có thể luồn qua giữa hai tên lính để chạy đến bên xe và nhảy lên. Lúc đó Iesua sẽ được giải thoát khỏi những cực hình dai dẳng.

Chỉ cần một giây là đủ để Levi dùng dao đâm vào lưng Iesua, sau khi hét lên: “Iesua! Tôi đến cứu anh và đi cùng với anh đây! Tôi là Matvei, người học trò duy nhất và trung thành của anh!”

Còn nếu như Chúa Trời rộng lòng cho thêm một giây tự do nữa thì có thể còn kịp đâm cả chính bản thân, tránh cho mình cái chết trên cột treo cổ. Nhưng thực ra, Levi, người thu thuế trước đây, không quan tâm đến cái điều cuối cùng này lắm – anh ta thì chết thế nào cũng được. Anh ta chỉ muốn có một điều: làm sao để Iesua, người không hề làm cho ai một điều ác nhỏ nào, tránh khỏi những cực hình đau đớn.”

Kế hoạch dự tính rất hay, nhưng cái khó là ở chỗ Levi không có sẵn dao ở bên mình. Anh ta cũng không có lấy một đồng tiền nào.

Trong cơn cău giận mình đến điên khùng, Levi luồn ra khỏi đám đông và chạy ngược trở về thành phố. Trong mái đầu bốc lửa của anh ta chỉ có một ý nghĩ nóng bỏng: làm sao để ngay bây giờ, bằng bất kỳ cách nào, kiếm được ở trong thành phố một con dao và quay trở lại đuổi kịp đoàn diễu hành.

Anh ta chạy đến cổng thành, vòng vèo giữa đám hàng xe thồ đổ xô vào thành phố, và trông thấy phía tay trái một hiệu bánh mì đang mở cửa. Thở hổn hển vì vừa phải chạy trên một quãng đường nóng bỏng, Levi cố trấn tĩnh, với vẻ rất đĩnh đạc bước vào cửa hiệu, cất tiếng chào bà chủ đang đứng sau quầy, yêu cầu bà ta đưa cho khoanh bánh mì ở tầng trên, mà không hiểu sao lại làm cho anh ta thích hơn những khoanh bánh khác; và khi bà chủ hiệu bánh quay mặt đi, Levi im lặng nhanh như cắt chớp lấy từ mặt quầy cái mà không thể có gì tốt hơn – con dao cắt bánh mì dài sắc như dao cạo – và lập tức nhảy bổ ra khỏi cửa hiệu. Mấy phút sau anh ta đã ở trên con đường đi Iapha. Nhưng không còn thấy bóng dáng đoàn diễu hành đâu nữa. Levi co chân vọt chạy. Thình thoảng anh ta lại phải ngã xoài xuống mặt đất đầy bụi nằm bất động để thở lấy hơi. Những người đi bộ và cưỡi lừa vào thành phố Iersalaim nhìn anh ta kinh ngạc. Levi nằm, nghe tiếng tim không chỉ đập dồn dập ở trong lồng ngực mình, mà cả ở trên đầu và hai bên mang tai. Thở lấy hơi được một lúc, anh ta lại nhồm dậy và chạy tiếp, nhưng mỗi lúc một chậm dần, chậm dần. Cuối cùng, khi anh ta trông thấy đoàn diễu hành dài bốc bụi đằng xa, nó đã ở ngay dưới chân đồi.

“Ô, lạy Chúa...” Levi bật tiếng rên rỉ, hiểu rằng mình chậm mất rồi. Và đúng là anh ta đã quá chậm thật.

Khi đã hết giờ thứ tư của cuộc hành quyết, những nỗi đau khổ của Levi đạt đến tột đỉnh, và anh ta như hóa điên. Nhóm dậy khỏi hòn đá đang ngồi, anh ta quăng con dao đánh cắp được mà bây giờ, như anh ta nghĩ, đã trở nên vô dụng, giẫm nát bình nước, ném chiếc khăn kephi<sup>128</sup> trên đầu xuống, túm lấy những sợi tóc thừa thớt của mình và cất tiếng nguyện rửa bản thân.

Anh ta xỉ vả mình, tuôn ra những lời lẽ vô nghĩa, gầm gào, nhổ nước bọt, nguyện rửa bố mẹ mình đã sinh ra trên đời một thằng ngốc.

Thấy những lời chửi rửa thề nguyện của mình không có tác dụng, dưới trời nắng chói chang vẫn chẳng có gì thay đổi, anh ta liền nắm chặt hai bàn tay khô gân guốc, nheo nheo mắt, giơ chúng lên thật cao, về phía vầng mặt trời đang hạ mỗi lúc một thấp xuống làm những chiếc bóng trên mặt đất mỗi chốc một dài ra để rồi đi khỏi và chui tọt xuống mặt biển Địa Trung Hải, và anh ta đòi Chúa Trời phải hiển hiện một phép lạ. Levi đòi Chúa Trời phải lập tức gửi cái chết đến cho Iesua.

Nhưng khi mở mắt ra, anh ta thấy rằng tất cả vẫn y nguyên như cũ, ngoài một điều – những vệt sáng loáng trên ngực kenturion đã mờ đục đi. Mặt trời dội luồng ánh sáng của mình vào lưng những người bị hành quyết ngoảnh mặt về phía thành phố Iersalaim. Khi đó Levi liền hét lên.

“Ta nguyện rửa Người, hỡi Chúa Trời!”

Bằng một giọng đã khàn đặc, Levi hét lên rằng bây giờ anh ta đã thấy rõ sự bất công của Chúa Trời và sẽ không còn tin tưởng vào Chúa Trời nữa.

“Người đã bị điếc rồi!” Levi gào lên. “Nếu như Người không điếc, hẳn Người đã phải nghe lời ta, và đã cho anh ấy chết ngay tức khắc.”

Nhắm mắt lại, Levi chờ một trận mưa lửa từ trên trời trút xuống và thiêu cháy ngay anh ta. Nhưng điều đó đã không xảy ra; và, vẫn không mở mắt, Levi tiếp tục ném lên trời cao những câu nhục mạ cay độc. Anh ta gào thét về sự mất lòng tin tuyệt đối, rằng còn có những thánh thần và tôn giáo khác. Đúng thế, với một vị Chúa Trời khác thì chắc đã không xảy ra chuyện như thế này, đã không bao giờ để một người như Iesua bị mặt trời thiêu sống trên giá tử hình.

“Ta đã lầm!” Levi gào thét, giọng đã hoàn toàn khản đặc. “Người là Chúa Trời độc ác! Hoặc là đôi mắt Người đã bị hương khói từ những ngôi đền che kín, còn hai tai Người không còn biết nghe thấy một điều gì khác ngoài những tiếng kèn của các thầy tế lễ? Người không phải là vị Chúa Trời toàn năng. Người là hắc thần. Ta nguyện rửa Người, Chúa Trời của những tên cường đạo, kẻ bảo trợ và linh hồn của chúng!”

Vừa lúc đó có một ngọn gió thổi vào mặt cự nhân viên thu thuế, có cái gì đó xào xạc dưới chân anh ta. Gió lại thổi một lần nữa; và khi Levi mở mắt ra, anh ta trông thấy rằng tất cả trên thế gian, không biết có phải do tác động những lời nguyện rửa của anh ta hay còn do những nguyên nhân nào khác nữa, đã thay đổi. Mặt trời, chưa kịp hạ đến mặt biển, nơi hàng ngày vẫn chìm lặn xuống, đã biến mất. Một khối mây giông, sau khi nuốt chửng vầng thái dương, từ phía Tây mỗi lúc một dâng cao lên dữ dội và không gì cản nổi trên bầu trời. Mép của nó đã sủi bọt trắng, chiếc bụng đen thẫm màu khói bị những tia nắng dội qua hắt ánh vàng. Khối mây cự mình, và từ thân thể của nó thỉnh thoảng lại bắn ra những sợi chỉ đỏ như lửa. Dọc theo đường đi Iaffa, trên thung lũng Hion<sup>129</sup> căn cối, trên những mái lều dựng tạm của những người hành hương dự lễ, những cột bụi bốc cao bị những ngọn gió bất ngờ nổi lên thổi chạy dài. Levi im lặng, cố đoán hiểu xem cơn giông, mà chỉ một chốc nữa sẽ bao trùm lên thành phố Iersalaim, có mang lại thay đổi gì trong số phận của Iesua bất hạnh hay không. Và, vừa đưa mắt nhìn lên những đường chỉ lửa cắt ngang dọc đám mây đen, Levi vừa cầu xin một lưỡi chớp đánh vào cột hành hình Iesua. Trong cơn ăn năn, nhìn lên khoảng trời trong vắt còn chưa bị mây đen che kín, nơi những con chim cắt dang rộng cánh để bay tránh cơn giông, Levi nghĩ rằng mình đã điên dại vội vàng với những lời nguyện rửa của mình. Chắc bây giờ Chúa Trời sẽ không còn nghe lời anh ta nữa.

Hướng ánh mắt của mình xuống chân đồi, Levi nhìn chăm chăm vào nơi đám kỵ binh đứng rải rác và trông thấy ở đó cũng đang diễn ra những thay đổi lớn. Từ trên cao, Levi nhìn thấy rất rõ những người lính chạy đi chạy lại nhổ giáo khỏi mặt đất, khoác áo choàng lên người, đám mã phu dẫn

những con ngựa ô chạy vội đến bên đường. Bọn lính sắp chuyển chỗ, điều đó là rõ ràng. Vừa dùng tay che những luồng bụi quạt thẳng vào mặt, Levi vừa cố đoán xem việc bọn kỵ binh sắp di chuyển có nghĩa là gì? Anh ta đưa ánh mắt lên cao hơn và nhìn thấy một hình người mặc áo choàng nhà binh đỏ rực đang leo lên bãi hành quyết. Và trái tim người thu thuế lại lặng đi trước linh cảm về một kết cục vui mừng.

Người leo lên núi vào giờ thứ năm của cuộc hành hình những tên kẻ cướp là viên chỉ huy kogort vừa phóng ngựa từ thành phố Iersalaim tới cùng tên tùy tùng. Hàng rào lính theo lệnh của Crusoboi đứng giãn ra, và kenturion thi lễ chào viên tribunut. Viên quan này gọi Crusoboi sang bên, thì thầm một điều gì đó. Kenturion lại thi lễ lần thứ hai và đi về phía đám đao phủ ngồi trên những tảng đá cạnh các chân cột. Viên tribunut bước về phía người ngồi trên chiếc ghế đầu ba chân, người này lễ phép đứng dậy đón. Viên tribunut cũng nói khẽ một điều gì đó, rồi cả hai người cùng đi về phía các cột xử hình. Viên chỉ huy đội cấm vệ của Đền Thờ cũng đi theo họ.

Crusoboi kinh tởm liếc nhìn những miếng giẻ bẩn thỉu nằm trên mặt đất cạnh các chân cột – những miếng giẻ vừa mới đây còn là áo quần của các phạm nhân mà những tên đao phủ không thèm lấy – gọi trong số bọn chúng ra hai tên và ra lệnh:

“Theo ta!”

Từ chiếc cột gần nhất vẳng lại tiếng hát vô nghĩa khàn khàn. Người bị treo trên cột là Hestas, đến cuối giờ thứ ba của cực hình đã hóa điên vì đau đớn và nắng nóng, bây giờ khe khẽ hát một bài ca về vườn nho, nhưng chiếc đầu quấn khăn chốc chốc vẫn lắc lư làm bầy ruồi bám trên mặt uế oải bay lên rồi lát sau lại đậu xuống.

Dismas ở cột thứ hai phải chịu đau đớn hơn hai người còn lại vì không bị ngắt đi, anh ta liên tục và đều đặn lắc đầu khi sang phải khi sang trái để tai đập vào vai.

Iesua may mắn hơn hai người kia. Vào ngay giờ đầu tiên, anh ta đã bị cảm nặng và ngắt đi, mái đầu với chiếc khăn quấn xoắn tung ra gục ngoẹo xuống một bên. Ruồi và mòng trâu vì vậy bầu kín làm cho mặt anh ta hoàn

toàn biến mất dưới một lớp đen lúc nhúc ngọ nguyệt. Trong háng, trên bụng lẫn dưới nách, những con mòng đen béo mỡ bám hút cái thân thể trần truồng vàng ệch của anh ta.

Tuân theo hiệu lệnh của người đội mũ chụp, một tên đao phủ cầm lấy ngọn giáo, còn tên thứ hai xách xô nước và tẩm bọt biển đến cạnh cột. Tên đao phủ thứ nhất giơ cao ngọn giáo và lần lượt gõ vào hai cánh tay của Iesua bị dây thừng trói dăng thẳng trên thanh xà ngang của cột. Tắm thân với những chiếc xương sườn lòi ra rùng mình. Tên đao phủ kéo đầu ngọn giáo xuống bụng. Lúc đó Iesua ngẩng đầu, và đàn ruồi bay vù lên, để lộ khuôn mặt của người bị treo cổ sưng vù vì những vết đốt, với cặp mắt đờ đẫn đến không thể nhận ra được.

Tách đôi hàng mi, Ha-Notxri nhìn xuống dưới. Đôi mắt của anh ta thường ngày trong sáng, giờ trở nên mờ đục.

“Ha-Notxri!” tên đao phủ hô.

Ha-Notxri mấp máy đôi môi sưng vều và đáp lại bằng giọng khàn khàn:

“Anh cần gì? Sao anh lại đến gọi tôi?”

“Uống đi!” tên đao phủ nói, và tẩm bọt biển dầm nước ở đầu ngọn giáo được giơ lên đến bên cặp môi của Iesua. Cặp mắt anh ta ánh lên sung sướng, anh ta áp môi vào miếng bọt biển và khao khát hút chất ẩm ở trong đó. Từ chiếc cột thứ hai vang lên giọng nói của Dismas:

“Bất công! Ta cũng là kẻ cướp như hăn kia mà.”

Dismas căng người, nhưng không thể cựa quậy được, hai tay anh ta bị những vòng dây thừng gắn chặt vào ba chỗ trên thanh xà ngang. Anh ta thót bụng, móng tay bám chặt vào cuối thanh xà, đầu quay về hướng cột của Iesua. Trong cặp mắt Disma ánh lên vẻ căm giận.

Một đám mây bụi bao phủ lên bãi bằng, làm cho tất cả tối tăm mù mịt. Khi đám bụi đã bay đi, kentunon quát lên:

“Cột thứ hai câm miệng!”

Dismas im lặng. Iesua rời môi khỏi tấm bọt biển, và cố gắng sao cho giọng nói của mình vang lên dịu dàng và có sức thuyết phục, nhưng không



được, anh ta khàn khàn xin tên đao phủ:

“Đưa cho anh ấy uống với.”

Trời mỗi lúc một tối hơn. Mây đen đã phủ kín nửa bầu trời. Nhắm về hướng Iersalaim, những đám mây trắng sủi bọt bay vùn vụt phía trước khối mây giông chứa đầy nước và lửa. Một ánh chớp lóe lên và một tiếng sấm gầm vang ngay trên ngọn đồi. Tên đao phủ gỡ tấm bọt biển ra khỏi mũi giáo.

“Hãy ca ngợi ighemon đại lượng đi!” tên đao phủ thì thầm trang trọng và khẽ đâm ngọn giáo vào tim Iesua. Anh ta rùng mình, thì thào:

“Ighemon...”

Máu chảy dọc theo bụng Iesua, hàm dưới co giật mạnh, và mái đầu anh ta thõng xuống.

Trong tiếng sấm thứ hai, tên đao phủ đã cho Dismas uống nước và cùng với những lời:

“Hãy ca ngợi ighemon!” đâm chết luôn anh ta.

Hestas bị mất trí, vừa trông thấy tên đao phủ đến cạnh mình liền hét lên sợ hãi, nhưng khi tấm bọt biển chạm vào môi, anh ta gằm gừ một điều gì đó và dùng răng cắn chặt lấy nó. Mấy giây sau, tấm thân của anh ta cũng đã theo những vòng dây treo thông trên cột.

Người đội mũ chụp đầu đi theo sát gót tên đao phủ và kentunon, còn sau nữa là viên chỉ huy đội cấm vệ Đền Thờ. Dừng lại cạnh chiếc cột thứ nhất, người đội mũ chụp chăm chú nhìn thân hình Iesua đẫm máu, đưa bàn tay trắng muốt sờ lên gót chân và nói với những người cùng đi:

“Chết rồi!”

Ở các cột khác cũng lặp lại như vậy.

Xong xuôi, viên tribunut ra hiệu cho kenturion, rồi quay lưng, cùng với viên chỉ huy đội cấm vệ Đền Thờ và người đội mũ chụp bắt đầu đi xuống đồi. Bóng tối ập đến, những tia chớp cày nát bầu trời đen kịt. Từ trên cao chợt bùng lên một đám lửa, và tiếng quát của kenturion: “Giải tán!” bị chìm lấp trong tiếng sấm rền. Những người lính mừng rỡ vội vàng đội mũ sắt lên đầu ủa chạy xuống chân đồi.

Bóng tối trùm lấy Iersalaim.<sup>130</sup>

Trận mưa rào ập xuống bất thần khi những kenturia mới xuống tới lưng chừng đồi. Nước trút xuống khùng khiếp đến mức khi những người lính chạy đến chân đồi, từng dòng suối sôi réo đã lao đuổi theo sau lưng họ. Những người lính trượt ngã trên sườn đất sét ngấm nước, gắng vượt xuống con đường bằng phẳng. Dọc theo con đường đó – chỉ còn thấp thoáng từ xa – đoàn kỵ binh ướn từ đầu đến chân đang vội vàng đi vào thành phố Iersalaim. Mấy phút sau, trong khối hỗn độn mờ mịt của cơn giông, nước và lửa, trên ngọn đồi chỉ còn lại một con người. Múa vung con dao đánh cặp không vô ích, nhảy chồm trên những bậc đất trơn tuột, bấu vào bất kỳ vật gì gặp phải, nhiều lúc bò bằng bốn tay chân, anh ta chạy về hướng các cây cột. Bóng người lúc mất hút trong bóng tối mù mịt, lúc đột nhiên được chiếu sáng dưới làn ánh sáng run rẩy.

Khi đã đến cạnh cột, chân ngập đến mắt cá trong nước mưa, anh ta giật phắt tấm tallif dầm nước nặng trĩch từ trên người xuống, chỉ mặc độc mỗi áo cánh, quỳ sụp dưới chân Iesua. Anh ta cắt dây thừng ở đầu gối, rồi đứng lên trên thanh xà ngang dưới, ôm lấy người Iesua và gỡ tay người chết khỏi những sợi dây trói ở phía trên. Tấm thân trần truồng của Iesua đổ ụp lên người Levi và xô anh ta ngã xuống mặt đất. Levi định công thi hài lên vai, nhưng một ý nghĩ nào đó dừng anh ta lại. Đặt thi thể với mái đầu ngửa ra sau và hai cánh tay dãi ra hai phía lên mặt đất ngập nước, Levi chạy trên đôi chân trơn tuột trong vũng nước lũng bống đến những cây cột khác, cắt đứt dây thừng ở cả trên đó, và hai xác người rơi ụp xuống đất.

Mấy phút sau, trên đỉnh đồi chỉ còn lại hai xác người và ba cây cột đứng không. Nước đổ ập xuống, xô đẩy hai xác người này.

Cả Levi lẫn thi hài Iesua lúc đó đã không còn ở trên ngọn đồi nữa.

## XVII. MỘT NGÀY BẤT AN

Buổi sáng thứ sáu, tức là ngày hôm sau của cái đêm diễn đáng nguyên rủa kia, toàn bộ số nhân viên có mặt của nhà hát Tạp Kỹ – gồm trưởng phòng tài vụ Vasili Stepanovich Lastotrkin, hai kế toán viên, ba đánh máy, hai bán vé, các nhân viên chạy giấy, gác cửa, lao công – tóm lại, tất cả những ai có mặt, đều không ở chỗ làm việc của mình, mà hết thảy ngồi trên các bệ cửa sổ trông ra đường phố Sadovaia và nhìn xuống cảnh đang diễn ra dưới chân tường tòa nhà hát Tạp Kỹ. Ở đó một dãy hàng nghìn người xếp thành hai hàng dài, đuôi kéo ra tận quảng trường Kudrinskaia. Đứng đầu hàng người này là khoảng độ hai chục tay phe vé nổi tiếng trong giới nhà hát Moskva.

Hàng người tỏ ra rất sôi nổi, thu hút sự chú ý của dòng dân chúng chảy qua nhà hát, say sưa thảo luận những câu chuyện giật gân về buổi biểu diễn hắc ảo thuật chưa từng thấy tối hôm qua. Những câu chuyện đó làm cho trưởng phòng tài vụ Vasili Stepanovich vô cùng bối rối. Hôm qua ông ta không có mặt ở buổi diễn. Những người kiểm soát vé kể lại đủ chuyện, trong đó có cả chuyện sau khi buổi biểu diễn lừng danh kia kết thúc, một số nữ công dân chạy trên đường phố trong một bộ dạng hết sức không lịch sự, và rất nhiều chuyện tương tự. Vốn khiêm tốn và lặng lẽ, Vasili Stepanovich chỉ hấp háy mắt khi nghe mọi lời bàn luận về tất cả những điều kỳ lạ đó, hoàn toàn không biết mình phải làm gì, mà trong lúc đó lại cần phải làm một cái gì đó, và người phải làm chính là ông ta, bởi vì bây giờ Vasili Stepanovich hóa ra là cấp cao nhất trong toàn bộ tập thể nhân viên còn lại của nhà hát Tạp Kỹ.

Đến mười giờ sáng thì hàng những người khao khát mua được vé phát triển đến mức mà tin đồn về nó đã tới tai công an, và với một sự nhanh chóng kỳ diệu những đơn vị công an đi ngựa cũng như đi bộ được phái đến để đưa hàng người vào trật tự. Nhưng tự thân một hàng rồng rắn dài ngót nghét cây số dù có trật tự đến mấy đi nữa cũng đã là một sự quấy rầy vĩ đại khiến cho những người dân trên phố Sadovaia phải vô cùng sửng sốt.

Đó là ở ngoài, còn ở trong nhà hát Tạp Kỹ, tình hình cũng rất không ổn. Tiếng chuông điện thoại trong phòng làm việc của Likhodeev, Rimski, phòng tài vụ, quầy bán vé và phòng Vareukha bắt đầu réo từ sáng sớm và réo liên tục. Lúc đầu Vasili Stepanovich còn trả lời, những người bán vé, người kiểm soát vé cũng trả lời, lúng búng những câu gì đó vào ống nghe, nhưng rồi nói chung họ không trả lời nữa, vì thực ra chẳng có gì để trả lời những câu hỏi: Likhodeev, Rimski, Vareukha hiện giờ ở đâu? Lúc đầu còn nói lảng: “Likhodeev đang ở nhà riêng”, nhưng đầu kia của dây nói đáp rằng đã gọi điện thoại về nhà riêng, và nhà riêng nói rằng Likhodeev ở nhà hát Tạp Kỹ.

Một người đàn bà với giọng hoảng loạn gọi điện đến đòi gặp Rimski, chị ta được khuyên nên gọi cho vợ của Rimski ở nhà, nhưng đầu dây đằng kia khóc nức lên và đáp rằng người đang nói chính là vợ của Rimski và chị ta không tìm thấy chồng ở đâu cả. Bắt đầu một chuyện rắc rối lạ lùng. Bà lao công đã đi kể với mọi người rằng khi vào phòng làm việc của phó giám đốc tài chính để quét dọn thì thấy cửa mở toang, đèn vẫn sáng, cửa sổ trông ra vườn vỡ kính, ghế bành đổ lộn trên mặt sàn và không có một ai trong phòng.

Hơn mười giờ, chị vợ Rimski hốt hải chạy vào nhà hát Tạp Kỹ. Chị ta khóc lóc, vắn vẹo tay. Vasili Stepanovich bối rối không biết phải khuyên giải như thế nào. Còn vào mười giờ rưỡi thì công an đến. Câu hỏi đầu tiên và hoàn toàn có cơ sở của họ là:

“Cái gì xảy ra ở chỗ các anh thế? Có chuyện gì?”

Mọi người trong đội hình nhà hát lùi lại, đẩy Vasili Stepanovich, lo lắng và xúc động, vẻ mặt tái nhợt, lên phía trước. Tình thế buộc phải gọi sự thật bằng đúng tên của nó và thú nhận rằng toàn bộ ban lãnh đạo của nhà hát Tạp Kỹ, mà cụ thể là giám đốc, phó giám đốc tài chính và trưởng phòng quản trị, đã biến mất và giờ không biết đang ở đâu, còn người dẫn chương trình sau buổi diễn hôm qua đã được chở đi bệnh viện tâm thần; nói ngắn gọn lại, cái buổi biểu diễn tối qua đúng là một vụ bê bối lớn.

Sau khi an ủi – trong chừng mực có thể – chị vợ Rimski và khuyên chị ta về nhà, cái khiến mọi người quan tâm nhất là câu chuyện của bà lao công

về tình trạng căn phòng làm việc của phó giám đốc tài chính. Các nhân viên nhà hát được yêu cầu trở về chỗ của mình làm việc bình thường; và sau một thời gian ngắn, trong ngôi nhà của nhà hát Tạp Kỹ xuất hiện tổ điều tra dẫn theo một con chó tai nhọn, thân hình gân guốc, lông màu tro thuốc lá, với cặp mắt cực kỳ thông minh. Giữa các nhân viên phục vụ nhà hát Tạp Kỹ lập tức nổi lên những lời xì xào bàn tán rằng đó chính là con chó Tuzbuben khét tiếng. Và quả đúng là nó thật. Hành động của nó làm cho tất cả phải kinh ngạc. Vừa mới bước vào phòng làm việc của phó giám đốc tài chính, con chó Tuzbuben đã gầm gừ nhe những chiếc răng nanh vàng khè khùng khiếp, rồi nằm xẹp xuống, và với một vẻ đồng thời vừa lo âu, vừa điên cuồng trong cặp mắt, bò đến bên cửa sổ bị vỡ kính. Cố nén nỗi sợ hãi của mình, nó bỗng nhảy chồm lên bệ cửa sổ, ngược chiếc mõm nhọn lên cao, tru lên man dại và dữ dội. Nó không muốn rời khỏi cửa sổ, cứ gầm rít, rùng mình và đòi nhảy xuống dưới vườn.

Người ta kéo con chó ra khỏi phòng, dắt xuống tiền sảnh, từ đó nó đi ra phố qua cửa chính và dẫn những người đi theo nó đến bãi đỗ taxi. Đến đây thì nó đánh mất dấu vết. Sau đó người ta đưa con chó Tuzbuben đi khỏi.

Nhóm điều tra lấy phòng của Vareukha làm nơi làm việc, rồi lần lượt gọi đến đó tất cả các nhân viên của nhà hát Tạp Kỹ đã chứng kiến những sự kiện diễn ra hôm qua trong thời gian buổi diễn. Cần phải nói rằng, nhóm điều tra trên mỗi bước đi phải vượt qua những khó khăn không dự kiến trước. Sợi chỉ trong tay cứ thường xuyên bị đứt. Áp phích có không? Có. Nhưng qua một đêm người ta đã dán những cái mới lên thay, và giờ không còn thấy một tờ cũ nào nữa, dù có giết chết cũng không tìm nổi! Cái nhà ảo thuật kia ở đâu ra? Ai làm sao mà biết được! Thế có ký hợp đồng với ông ta không?

“Cần phải ký”, Vasili Stepanovich lo lắng đáp.

“Nếu như đã ký hợp đồng, thì bản hợp đồng cần phải qua tài vụ chứ?”

“Nhất định phải qua”, xúc động, Vasili Stepanovich đáp.

“Thế nó đâu?”

“Không thấy đâu cả”, trưởng phòng tài vụ đáp, mặt mỗi lúc mỗi tái nhợt hơn. Và quả thật, cả trong sổ sách của tài vụ, cả trong giấy tờ của phó giám đốc tài chính, của Likhodeev lẫn của Vareukha đều không thấy dấu vết bản hợp đồng đâu.

Họ của nhà ảo thuật kia là gì? Vasili Stepanovich không biết, hôm qua ông ta không có mặt ở buổi diễn. Những người gác cửa không biết, bà bán vé nhăn trán nghĩ, nhăn mãi, cuối cùng nói:

“Vô... Hình như là Voland.”

Mà cũng có thể, không phải là Voland? Cũng có thể không phải là Voland. Có thể là Phaland.

Hóa ra, ở Cục người nước ngoài<sup>131</sup> hoàn toàn không biết tí gì về nhà ảo thuật Voland cũng như Phaland nào cả.

Anh nhân viên chạy giấy Karpov thông báo rằng hình như nhà ảo thuật này trú tại căn hộ riêng của Likhodeev thì phải. Tất nhiên, người ta lập tức đi đến căn hộ đó. Không thấy nhà ảo thuật nào ở đấy cả. Và bản thân Likhodeev cũng không. Không thấy cả chị làm công Grunha, còn chị ta đi đâu – không ai biết. Không có chủ tịch Hội đồng nhà cửa Nikanor Ivanovich, không cả thư ký Prolejnev!

Sự việc hóa ra không thể nào hình dung nổi: toàn bộ đầu não chính quyền của nhà hát Tạp Kỹ biến mất; tối hôm qua đã có một buổi diễn hỗn loạn kỳ quái, nhưng nó do ai thực hiện và theo sự đồng ý của ai – không biết.

Trong lúc đó ngày sắp ngả về chiều, đã đến lúc phải mở cửa bán vé. Nhưng chuyện đó, tất nhiên, lúc này là hoàn toàn không thể được! Trên cánh cửa của nhà hát Tạp Kỹ liền xuất hiện tấm bìa cáctông khổng lồ với dòng chữ: “Buổi diễn hôm nay hoãn”. Trong hàng người đợi mua vé lập tức xảy ra hỗn loạn, bắt đầu từ những người đứng ở trên cùng; nhưng phần nộ chán, rồi hàng người cũng giải tán dần, và chừng một giờ sau, nó không còn để lại một dấu vết gì trên phố Sadovaia nữa hết. Nhóm điều tra đã đi nơi khác làm



việc tiếp, các nhân viên được cho về nhà, chỉ để lại một số trực canh, và những cánh cửa của nhà hát Tọa Kỹ bị khóa lại.

Trưởng phòng tài vụ Vasili Stepanovich cấp tốc phải thực hiện hai nhiệm vụ. Thứ nhất, đi đến ủy ban biểu diễn và giải trí để báo cáo về những việc xảy ra ngày hôm qua; và thứ hai, đến ban tài chính để nộp số tiền thu ngày hôm qua là hai mươi một nghìn bảy trăm mười một rúp.

Vốn người cẩn thận và nghiêm túc, Vasili Stepanovich gói những xếp giấy bạc vào một tờ giấy báo, dùng sợi dây nhỏ buộc chéo lại, bỏ vào cặp.

Năm rất vững nguyên tắc công vụ, ông ta không đi ra bến ô tô buýt hoặc xe điện, mà đến bãi đỗ taxi.

Ba lái xe taxi, vừa trông thấy một hành khách với chiếc cặp căng phồng vội vã đi đến bến đỗ, liền lập tức đánh xe không chạy mất, thêm vào đó không hiểu sao họ còn quay đầu lại nhìn với vẻ rất tức giận.

Ngạc nhiên trước cảnh tượng đó, trưởng phòng tài vụ một lúc lâu đứng sững sờ như phỗng, cố hiểu xem điều đó có nghĩa là gì.

Ba phút sau có một chiếc xe không lăn bánh đến, nhưng chỉ vừa trông thấy người khách, vẻ mặt lái xe lập tức méo xệch đi.

“Xe có chở không?” Vasili Stepanovich hỏi, sau khi hăng giọng sừng sốt.

“Cho xem tiền đã”, không nhìn khách, lái xe cau có đáp.

Mỗi lúc một thêm kinh ngạc, trưởng phòng tài vụ kẹp chặt chiếc cặp quý giá của mình dưới nách, rút từ trong ví ra một tờ giấy mười rúp và chìa cho lái xe xem.

“Tôi không chở đâu”, anh ta nói cụt lủn.

“Tôi xin lỗi...” trưởng phòng tài vụ cất tiếng, nhưng tay lái xe cắt ngang:

“Có giấy ba rúp không?”

Hoàn toàn không còn hiểu đầu đuôi ra sao, Vasili Stepanovich rút từ trong ví hai tờ ba rúp chìa ra cho lái xe.

“Ngồi vào đi”, người lái xe nói và gạt cần máy tính tiền mạnh đến nỗi suýt nữa thì nó bị gãy.

“Anh không có tiền lẻ trả lại à?” trưởng phòng tài vụ rụt rè hỏi.

“Đầy cả túi tiền lẻ!” người lái xe găm gù và trong chiếc gương hiện lên cặp mắt vẫn máu của anh ta. “Hôm nay tôi đã gặp ba trường hợp. Và những lái xe khác cũng vậy. Một thằng chó đẻ nào đấy đưa cho tôi mười rúp, tôi trả lại bốn rúp rưỡi... Hắn chui ra và bỏ đi, đồ đẽu... Năm phút sau nhìn lại: thay cho tờ mười rúp là tờ nhãn hiệu chai nước khoáng narzan!” nói đến đây người lái xe tuôn ra một tràng những từ không thể in vào sách được. “Một thằng khác. Ở trên quảng trường Dubovskaia. Cũng tờ mười rúp. Tôi trả lại ba rúp. Hắn biến mất. Tôi thò tay vào ví, từ trong đó một con ong bay vù ra và đốt luôn một phát vào ngón tay! Ôi cái đồ!...” người lái xe lại chêm vào những từ bị kiểm duyệt. “Còn tờ mười rúp thì không thấy đâu. Hôm qua ở cái nhà hát Tạp Kỹ (lại những từ bị kiểm duyệt) hình như có một thằng cha ảo thuật mất dạy làm trò với những tờ mười rúp (từ bị kiểm duyệt)...”

Trưởng phòng tài vụ sững sốt, co rúm người lại và làm ra vẻ lần đầu tiên nghe thấy cái từ “nhà hát Tạp Kỹ”; còn trong bụng ông ta nghĩ thầm: “Thế đấy, thế đấy!...”

Đi đến nơi cần đến, trả tiền yên ổn xong xuôi, trưởng phòng tài vụ bước vào cổng ngôi nhà và đi theo hành lang đến phòng làm việc của chủ nhiệm ủy ban, nhưng dọc đường ông ta đã hiểu ra là mình đến không đúng lúc. Một sự hỗn độn nào đó ngự trị khắp văn phòng cơ quan ủy ban biểu diễn. Một nữ nhân viên văn thư chạy vụt ngang qua người Vasili Stepanovich với chiếc khăn choàng đầu tụt ra sau gáy, mắt đảo quanh đầy kinh hoàng.

“Không có, không có, không có, ới các người!” chị ta hét lên không hiểu với ai đó. “Có áo vét, có quần dài, nhưng trong áo quần không có gì cả!”

Chị ta biến mất sau một cánh cửa nào đó, và lập tức từ đấy vọng ra những tiếng đập cốc bát. Từ phòng thư ký chạy vụt ra một người mà Vasili Stepanovich có quen biết, đó là trưởng ban số một thuộc ủy ban; nhưng ông

ta đang ở trong trạng thái khủng khiếp đến mức không nhận ra trưởng phòng tài vụ nữa. Một thoáng sau ông ta cũng biến mất tăm.

Ngơ ngác trước tất cả những điều nhìn và nghe thấy, trưởng phòng tài vụ đi đến cạnh phòng thư ký, đồng thời nó cũng là phòng ngoài trước khi vào phòng làm việc của chủ nhiệm ủy ban; và ở đây ông ta thật sự sửng sốt.

Từ trong cánh cửa đóng kín vang ra một giọng nói dữ dội, hùng hồn, rõ ràng là của Prokhor Pet'rovich, chủ nhiệm ủy ban. “Có lẽ đang khiển trách ai đấy?” – trưởng phòng tài vụ lo lắng nghĩ, rồi nhìn quanh, và trông thấy một cái khác: nằm trên chiếc ghế bành bằng da, đầu ngửa ra kê trên lưng ghế, đôi chân gần như chuồi hẳn ra đến giữa phòng là người đẹp Anna Ritardovna, cô thư ký riêng của Prokhor Pet'rovich; cô ta cầm chiếc khăn mùi soa ướt sũng và khóc như mưa như gió.

Toàn bộ cằm của Anna Ritardovna nhòe nhoẹt son bôi môi, còn từ trên hai hàng mi chạy dọc theo hai bên má màu vàng đào là những dòng thuốc màu bị vữa ra đen ngòm. Vừa trông thấy có người bước vào, Anna Ritardovna nhảy chồm dậy, chạy tới bên trưởng phòng tài vụ, túm lấy hai ve áo vét của ông ta, vừa lắc vừa hét:

“Ôn trời! Cuối cùng thì cũng còn có được một người can đảm! Tất cả đều chạy trốn hết, tất cả đều phản bội!” Rồi vẫn tiếp tục nức nở, cô ta lôi Vasili Stepanovich vào phòng làm việc của chủ nhiệm.

Vào đến phòng, việc đầu tiên của trưởng phòng tài vụ là đánh rơi chiếc cặp xuống sàn, và tất cả những ý nghĩ trong đầu ông ta đều lộn chân lên trời.

Mà cũng cần phải nói là việc đó rất có nguyên do. Ngồi phía sau mặt bàn viết đồ sộ với lọ mực đồ sộ là một bộ quần áo comlê rộng đang vạch ngồi bút khô không chấm mực lên trang giấy trắng. Bộ comlê có thắt cà vạt, từ túi áo ngực thò ra nắp chiếc bút máy, nhưng trên cổ áo không có cổ cũng không có đầu người, cũng như từ hai ống tay áo không có bàn tay thò ra ngoài. Bộ comlê mãi mê làm việc đến nỗi hoàn toàn không nhận thấy sự hỗn loạn não động đang diễn ra xung quanh. Nghe có tiếng chân bước vào, bộ comlê ngã người ra sau lưng chiếc ghế bành, và phía trên cổ áo vang lên

giọng nói của Prokhor Pet'rovich vốn rất quen thuộc với trưởng phòng tài vụ:

“Có việc gì thế? Ngoài cửa đã ghi rõ là tôi không tiếp kia mà?”

Người đẹp thư ký rít lên, vắn vẹo đôi bàn tay, hét:

“Anh thấy không? Thấy không? Không có anh ấy! Không có! Trả lại anh ấy đi! Trả lại đi.”

Vừa lúc đó một người nào đấy thò đầu vào cửa, rú lên một tiếng và chạy mất biển. Trưởng phòng tài vụ cảm thấy đôi chân mình khuyu xuống, ngồi ghé vào mép ghế, nhưng không quên nhặt chiếc cặp lên. Anna Ritardovna nhảy tròn quanh người trưởng phòng tài vụ, vừa giật xé chiếc áo vét của ông ta, vừa hét:

“Em bao giờ, bao giờ cũng ngăn anh ấy mỗi khi anh ấy chửi rủa lôi hết ma quỷ ra! Và đây, giờ thì ma quỷ thật”, nói rồi người đẹp chạy đến bên bàn viết và hỏi bằng giọng dịu dàng trầm bổng tuy có hơi khàn đi vì khóc:

“Prosa! Anh ở đâu?”

“Ai là “Prosa” với đồng chí ở đây?” bộ com lê ngạo mạn hỏi, ngồi thụt sâu thêm vào chiếc ghế bành.

“Không nhận ra! Anh ấy không nhận ra em! Anh hiểu không?” cô thư ký thốn thức.

“Yêu cầu không được khóc trong phòng làm việc!” bộ com lê nóng tính đã bắt đầu nổi cáu, nói rồi dùng ống tay áo kéo tập giấy mới về phía mình với mục đích rõ ràng là ký duyệt chúng.

“Không, em không thể nhìn cảnh này được nữa, không, em không thể!” Anna Ritardovna hét lên và chạy bổ ra phòng ngoài; bám sau cô ta, trưởng phòng tài vụ cũng vọt theo như tên bắn.

“Anh hiểu không, em đang ngồi”, run rẩy trong cơn xúc động, Anna Ritardovna lại túm chặt lấy ống tay áo Vasili Stepanovich kể lẽ, thì thấy một con mèo đi vào. Đen thui, to tướng, như con hà mã. Em, tất nhiên, quát “Đi ra!”. Nó chạy mất, nhưng thay vào đó một người thấp béo bước vào, cũng với bộ mặt giống như mõm mèo, và nói: “Này, tại sao nữ đồng chí lại

quát khách “Đi ra?” Rồi gã bước thẳng vào gặp Prokhor Pet’rovich, còn em, tất nhiên, em chạy theo, hét: “Anh kia điên đấy à?” Cái gã trơ tráo đó cứ đi thẳng vào phòng và ngồi xuống ghế bành đối diện với Prokhor Pet’rovich! Còn anh ấy... anh ấy là một người vô cùng tốt bụng nhưng nóng nảy. Anh ấy nổi cáu! Em không bênh. Một con người hay cáu bẳn, làm việc như trâu bò – anh ấy nổi nóng. “Tại sao anh dám xông vào đây mà không xin phép?” Còn tay lái xước đó, anh hình dung nổi không, ngồi ưỡn ra trong ghế bành, miệng mỉm cười, nói: “Tôi đến đây có một việc muốn bàn với anh”. Prokhor Pet’rovich lại nổi cáu: “Tôi bận!” Còn tay kia, anh thử nghĩ xem, đáp: “Anh không bận gì cả...”. Á? Hừ, đến đây thì sự kiên nhẫn của Prokhor Pet’rovich hết chịu nổi, anh ấy quát lên: “Thế này là thế nào hả? Dẫn hẳn ra ngoài kia, quỷ tha ma bắt tôi đi!” Còn tay kia, anh tưởng tượng xem, mỉm cười và nói: “Quỷ tha ma bắt anh đi à? Cái đó thì được thôi!” Và “rầm” “em chưa kịp kêu lên, nhìn lại: không thấy cái tay mồm mèò đâu nữa, và bộ coml... comlê này ngồi... Hừ-hừ-hừ!” méo xệch cái miệng đã bị mất hết mọi đường nét, Anna Ritardovna nức nở.

Rồi nén tiếng khóc, thở lấy hơi, Anna Ritardovna nói lảm nhảm một điều gì đó hoàn toàn phi lý:

“Và cứ viết, cứ viết, cứ viết! Phát điên lên được! Nói qua điện thoại! Bộ comlê! Tất cả bỏ chạy hết, như một bầy thỏ đế!”

Trưởng phòng tài vụ chỉ biết đứng và run lấy bầy. Nhưng vừa lúc đó số phận đã cứu giúp ông ta. Một nhóm công an gồm hai người bước vào phòng với dáng đi bình tĩnh của người đang làm công vụ. Trông thấy họ, người đẹp thư ký càng nức nở to hơn, chỉ tay về phía cánh cửa văn phòng.

“Nào không khóc nữa, nữ đồng chí”, người công an thứ nhất điềm tĩnh nói, và trưởng phòng tài vụ cảm thấy mình ở đây là hoàn toàn thừa, chạy bổ ra khỏi phòng thư ký, một phút sau đã ở ngoài trời. Trong đầu ông ta như có một ngọn gió lùa nào đấy gặm rít, trong tiếng gặm rít đó nghe văng lại từng mẩu chuyện kể của những người kiểm soát vé về con mèò đen hôm qua tham gia vào các tiết mục biểu diễn. “Hê hê! Không biết đó có phải là con mèò của chúng ta không?”

Không được việc gì ở ủy ban biểu diễn, ông Vasili Stepanovich tận tụy quyết định đi đến chi nhánh của nó đóng trụ sở ở ngõ Vagankovski. Và để ít nhiều lấy lại bình tĩnh, ông ta tới đó bằng cách cuộc bộ.

Chi nhánh thành phố của ủy ban biểu diễn đặt tại ngôi biệt thự đã bị lở lói vì thời gian, nằm sâu trong một khu sân, nổi tiếng với những dãy cột tròn bằng đá porphia trong gian tiền sảnh.

Nhưng trong ngày hôm ấy cái làm cho khách đến đây kinh ngạc không phải là những dãy cột tròn, mà là chuyện xảy ra ở dưới các chân cột đó.

Mấy người khách đứng sững sốt nhìn một tiểu thư đang khóc nức nở ngồi sau chiếc bàn nhỏ bán các thứ sách báo quảng cáo biểu diễn. Trong thời điểm này tiểu thư không mời ai mua gì trong số sách báo đó và đáp lại những câu hỏi thông cảm chỉ xua tay lảng ra; trong lúc ấy từ phía trên, phía dưới, từ hai bên, ở tất cả các phòng ban của chi nhánh, đều vang lên tiếng chuông điện thoại, ít nhất phải đến hai mươi cỗ máy cùng réo. Khóc một lúc, tiểu thư đột nhiên rùng mình, điên loạn hét lên:

“Lại bắt đầu!” và bất ngờ cất tiếng hát, giọng soprano run rẩy:

*Ôi Baikan thần thánh biển vinh quang...* <sup>132</sup>

Một nhân viên văn thư xuất hiện ở cầu thang, đưa năm đấm ra dọa ai đó rồi cất tiếng hát cùng với cô tiểu thư bằng một giọng bariton hùng đực:

Con tàu vinh quang, khoang đầy ắp cá!...

Hòa với giọng của anh nhân viên văn thư là những giọng hát ở xa hơn, và dàn đồng ca bắt đầu lan rộng ra, cuối cùng tiếng hát đã vang lên ở trong tất cả mọi góc ngách của chi nhánh. Từ phòng số sáu gần nhất, phòng kiểm tra kế toán, đặc biệt nổi bật lên một octava rất khỏe với nốt khàn trầm của ai đó. Hòa đệm cho dàn đồng ca là tiếng chuông điện thoại réo mỗi lúc một gay gắt.

Hê, gió bão... nổi sóng lên!...



Người nhân viên văn thư gào trên cầu thang.

Những giọt nước mắt chảy dài trên mặt tiểu thư, cô ta cố ngậm chặt răng lại, nhưng miệng vẫn cứ tự động mở ra, và cô ta hát bằng giọng cao hơn giọng anh nhân viên văn thư một quãng tám:

Chàng trai trẻ chưa thể đi xa!

Những người khách đến thăm chi nhánh không thốt nên lời còn kinh ngạc hơn bởi việc những người tham gia dàn đồng ca đứng ngòai rải rác ở những chỗ khác nhau nhưng hát rất đều, dường như tất cả đứng thành hàng và không rời mắt khỏi người nhạc trưởng vô hình.

Những người qua lại trên ngõ Vagankovski dừng bước bên hàng rào sân và ngạc nhiên trước sự vui vẻ tràn ngập trong ngôi nhà trụ sở của chi nhánh ủy ban biểu diễn.

Khi đoạn thứ nhất kết thúc, tiếng hát dừng một cách đột ngột, cũng lại như theo cây gậy chỉ huy của một nhạc trưởng nào đó. Anh nhân viên văn thư khẽ chửi rủa một câu rồi chạy khuất. Vừa lúc đó cánh cửa chính mở ra, trên khung cửa xuất hiện một người đàn ông khoác áo măng tô hè để lộ ra vạt áo choàng trắng mặc trong, và cùng với ông ta là một người công an.

“Ôi bác sĩ, xin bác sĩ giúp cho”, cô tiểu thư hét lên như điên loạn.

Thư ký chi nhánh từ trong phòng chạy ra cầu thang, và có lẽ vì quá xấu hổ và bối rối, lắp bắp nói:

“Thưa bác sĩ, bác sĩ thấy đấy, đây hình như là một trường hợp thôi miên tập thể nào đó... Vì thế, cần phải...” ông ta không nói hết câu, bắt đầu nuốt mất lời và đột ngột cất giọng tenor hát:

Sinka và Nertrinsk...<sup>133</sup>

“Đồ ngu!” cô tiểu thư kịp hét lên, nhưng không giải thích rõ là mình chửi ai, mà thay vào đó lại làm một nét lướt nhanh và tự mình cũng cất tiếng hát về Sinka và Nertrinsk.

“Bình tĩnh lại! Không hát nữa!” ông bác sĩ nói với viên thư ký.

Qua tất cả các dấu hiệu có thể thấy rõ là chính viên thư ký cũng sẵn sàng đổi bất kỳ một cái gì để không hát nữa, nhưng ông ta không thể không hát, và cùng với dàn đồng ca, ông ta bố cáo với những người đi ngoài ngõ phố rằng trong rừng rậm, những con thú tham ăn không động đến ông ta và những viên đạn của các thợ săn cũng không đuổi kịp!

Khi đoạn này vừa kết thúc, cô tiểu thư là người đầu tiên được bác sĩ cho một liều an thần, rồi ông chạy theo viên thư ký đến gặp những người khác để phát thuốc cho họ.

“Xin lỗi chị”, Vasili Stepanovich bỗng cất tiếng hỏi cô tiểu thư, “con mèo đen có đến chỗ các chị đây không?”

“Mèo với miếc nào?” cô tiểu thư giận dữ hét lên, “một con lừa đang ngồi ở chi nhánh của chúng tôi, một con lừa!” Và cô ta nói thêm: “Cứ để cho ông ta nghe! Tôi sẽ kể hết! “Rồi quả nhiên, cô ta kể lại tất cả những gì đã xảy ra ở đây.

Hóa ra là, chủ nhiệm chi nhánh thành phố – người phá hỏng hoàn toàn các hoạt động giải trí nhẹ nhàng – (theo lời của cô tiểu thư), mắc một thứ bệnh cường là say mê tổ chức đủ mọi thứ “hội”.

“Để lòe cấp trên mà!” cô tiểu thư hét.

Trong vòng một năm, ông chủ nhiệm đã kịp tổ chức được Hội nghiên cứu tác phẩm Lermontov, Hội cờ vua – cờ nhảy, Hội bóng bàn và Hội đi ngựa. Đến mùa hè ông ta dọa sẽ tổ chức Hội bơi thuyền với Hội leo núi.

Và thế là hôm nay, vào giờ nghỉ ăn trưa, ông ta, chủ nhiệm chi nhánh, đi vào...

“Và khoác tay một thằng chó đẻ nào đó”, cô tiểu thư kể, “không hiểu ở đâu mò đến, mặc quần áo kẻ ô, đeo kính vỡ mắt và... mặt tằm không chịu được!”

Và ông chủ nhiệm, theo lời kể của cô tiểu thư, giới thiệu với tất cả những người ngồi ăn trưa trong nhà ăn của chi nhánh rằng đây là một chuyên gia nổi tiếng về công tác tổ chức các Hội đồng ca.

Mặt các vận động viên leo núi tương lai sa sầm xuống, nhưng ông chủ nhiệm lập tức kêu gọi lòng hăng hái của tất cả mọi người, còn tay chuyên gia kia bắt đầu nói đùa, pha trò, và cam đoan chắc chắn rằng việc học hát sẽ chiếm rất ít thời gian, mà ích lợi của việc học hát này sẽ đầy cả toa hàng!

Thế rồi, tất nhiên, như lời tiểu thư kể lại, những người hưởng ứng đầu tiên là Phanov và Kosartruc, hai kẻ nịnh bợ nổi tiếng hạng nhất ở chi nhánh, họ tuyên bố ghi tên vào hội. Đến đó thì những nhân viên khác, hiểu rằng không thể nào thoát khỏi việc học hát, đều đành phải ghi tên tham gia. Mọi người thỏa thuận hát vào giờ nghỉ trưa, vì toàn bộ thời gian khác bận dành cho việc nghiên cứu Lermontov và cờ nhảy. Chủ nhiệm chi nhánh, để làm gương, tuyên bố rằng ông ta có giọng tenor, và tất cả cứ thế diễn ra, như trong một giấc mơ tồi tệ. Tay chuyên gia đồng ca quần kẻ ô gào lên:

“Đồ mi-son-đô!” hấn kéo những người rụt rè định trốn hát vào sau mấy chiếc tủ lớn ra, nói với Kosartruc rằng anh ta có lỗ tai âm nhạc tuyệt vời, rồi rên rỉ, ư ử, đề nghị làm theo người nghệ sĩ cựu quần ca, gõ nhịp theo từng ngón tay, khẩn khoản bắt đầu bài “Ôi Baikan thần thánh...”.

Mọi người bắt đầu hát. Và hát không tồi. Tay quần ca quần kẻ ô quả là nắm vững công việc của mình. Hát xong đoạn thứ nhất, hấn bỗng xin lỗi, nói: “Tôi xin phép một phút!” “và... biến mất. Mọi người nghĩ là sau một phút hấn sẽ quay lại thật. Nhưng sau mười phút vẫn không thấy hấn đâu. Các nhân viên chi nhánh vui mừng – hấn chạy làng rồi.

Và bỗng nhiên mọi người tự mình cất tiếng hát đoạn thứ hai, đầu trò tất cả là Kosartruc, người tuy có thể không có lỗ tai âm nhạc tuyệt vời, nhưng lại có giọng tenor cao khá dễ nghe. Họ hát hết cả đoạn hai. Vẫn không có quần ca. Mọi người tản về chỗ làm việc, nhưng chưa kịp ngồi xuống ghế thì bất chấp cả ý muốn của mình, lại cất tiếng hát. Không có cách nào ngừng lại. Im được chừng ba phút, lại hát. Im rồi lại hát, cứ thế! Đến lúc ấy mọi người mới hiểu là gặp tai họa rồi. Chủ nhiệm chi nhánh trốn tránh nhục nhã khóa trái cửa lại ở trong phòng làm việc của mình.

Đến đây, câu chuyện của cô gái lại bị cắt ngang. Không thuốc an thần nào giúp gì được hết.

Mười lăm phút sau có ba chiếc xe tải ghé đến cạnh hàng rào ngõ Vagankovski, chở đi toàn bộ nhân viên chi nhánh cùng với ông chủ nhiệm đứng đầu

Chiếc xe thứ nhất, lắc lư trong cổng nhà, vừa lăn bánh ra đến ngõ phố, là tất cả các nhân viên đứng trên thùng xe vịn tay vào vai nhau liền há miệng, và cả ngõ phố vang lên bài hát quen thuộc.

Chiếc xe thứ hai hát hòa theo, và tiếp đó là xe thứ ba. Xe cứ thế đi. Những người qua đường vội vã đi làm công việc của mình chỉ ném về phía ba chiếc xe tải những cái nhìn thoáng qua hờ hững, hoàn toàn không ngạc nhiên và cho rằng đây là một đoàn tham quan đi ra ngoại ô thành phố. Và đúng vậy, họ ra ngoại ô thành phố thật, nhưng không phải đi tham quan, mà đến bệnh viện của giáo sư St'ravinski.

Nửa giờ sau, trưởng phòng tài vụ Vasili Xtepanovich, hoàn toàn rối loạn tâm trí, đã lần đến được ban tài chính, hy vọng cuối cùng sẽ giải thoát được đồng tiền ông ta phải mang kè kè bên mình này. Đã dạn dày kinh nghiệm, ông ta trước hết thận trọng ngó đầu vào gian phòng dài, nơi các nhân viên phục vụ ngồi sau những tấm kính mờ đục với bảng chữ mạ vàng. Trưởng phòng tài vụ không phát hiện ra một dấu hiệu lo lắng hoặc hỗn loạn nào ở đây cả. Trong phòng yên lặng, như phải vậy trong một cơ quan nghiêm túc.

Vasili Stepanovich ló đầu vào ô cửa sổ với bảng đề: “Bàn tiếp nhận tiền”, cất tiếng chào một nhân viên nào đó mà ông ta không quen biết và nhã nhặn hỏi xin một tờ phiếu thu.

“Anh cần để làm gì?” người nhân viên trong ô cửa hỏi.

Trưởng phòng tài vụ ngơ ngác:

“Tôi muốn nộp tiền. Tôi ở nhà hát Tạp Kỹ.”

“Anh đợi một chút”, người nhân viên đáp và lập tức đóng ô cửa nhỏ trên tấm kính lại.

“Kỳ quặc quá” “trưởng phòng tài vụ nghĩ. Sự ngạc nhiên của ông ta hoàn toàn hợp lý. Lần đầu tiên trong đời ông ta gặp một trường hợp như thế

này. Bởi vì ai cũng biết rằng nhận được tiền là rất khó khăn, bao giờ người ta cũng tìm ra cơ để ngăn cản chuyện đó. Nhưng trong thực tế ba chục năm làm công tác tài vụ, chưa một lần nào ông ta gặp trường hợp có ai đó, dù là đại diện cho nhà nước hay là tư nhân, lại ngần ngại trong việc nhận tiền.

Cuối cùng ô cửa được mở ra, và trưởng phòng tài vụ lại ép mặt vào kính.

“Anh có nhiều không?” người nhân viên trong ô cửa hỏi.

“Hai mươi một nghìn bảy trăm mười một rúp.”

“Ồ!” người nhân viên ngân hàng không hiểu sao giễu cợt thốt lên và chìa cho trưởng phòng tài vụ một tờ giấy màu xanh.

Biết rất rõ nguyên tắc, trưởng phòng tài vụ trong nháy mắt điền hết các mục trên đó và bắt đầu mở dây cáp gói tiền. Khi mở ra, mắt ông ta như bị lóa, và ông ta lẩm bẩm một điều gì đó yếu ớt và bệnh hoạn.

Trước mặt ông ta là những tờ giấy bạc nước ngoài. Ở đây có cả những gói đôla Canada, đồng bảng Anh, đồng gunden Hà Lan, đồng lát Latvia, đồng curon Extônia.<sup>134</sup>

“Đây lại là một tay lấu linh ở nhà hát Tạp Kỹ tới”, một giọng nói nghiêm khắc vang lên bên tai người trưởng phòng tài vụ đang đứng chết lặng ngơ ngác. Và Vasili Stepanovich bị bắt giữ ngay tại chỗ.

## XVIII. NHỮNG NGƯỜI KHÁCH RỦI RO

Cũng đồng thời với lúc viên trưởng phòng tài vụ tận tụy ngồi trên xe taxi để đi đến đưng đầu với bộ comlê biết viết, từ toa ghế mềm số chín của đoàn tàu đi từ Kiev đến Moskva có một người khách lịch sự tay cầm chiếc vali nhỏ bằng cáctông giả da bước xuống sân ga. Người khách đó không phải ai khác, mà chính là Maksimilian Andreevich Poplavski, ông dượng của nhà văn Berlioz quá cố, một nhà kinh tế – kế hoạch hiện sống ở Kiev trên đường phố Đại học trước đây. Nguyên nhân của chuyến đi đến Moskva của Maksimilian Andreevich là bức điện ông ta nhận được tối hôm kia với nội dung như sau:

“Cháu vừa bị xe điện chệt ở Hồ Pat’riarsi. Mai táng vào thứ sáu, ba giờ chiều. Dượng đến gấp. Berlioz”.

Maksimilian Andreevich được coi, và cũng rất xứng đáng, là một trong những người thông minh nhất ở Kiev. Nhưng cả người thông minh nhất cũng bị một bức điện như vậy làm cho rối trí. Nếu một người đã đánh được điện nói rằng anh ta bị xe điện chệt, thì có nghĩa là anh ta không bị chệt đến chết. Nhưng đã thế thì tại sao lại có mai táng? Hay là anh ta bị rất nặng và thấy trước rằng mình sẽ chết? Điều đó thì có thể, nhưng có một điểm cực kỳ lạ lùng là sự chính xác – do đâu anh ta biết được rằng người ta sẽ mai táng mình vào ba giờ chiều ngày thứ sáu? Một bức điện kỳ quái!

Nhưng những người thông minh vốn sinh ra thông minh là để phân tích những chuyện rối rắm. Rất đơn giản. Ở đây đã xảy ra một sự lầm lẫn, và bức điện được gửi đi với sự lầm lẫn đó. Từ “cháu” ở đây không còn nghi ngờ gì nữa, nhảy sang từ một bức điện khác thay vào từ “Berlioz”, còn cái từ Berlioz này lại rơi vào cuối bức điện. Nếu sửa chữa lại theo hướng đó, thì ý nghĩa của bức điện trở nên rõ ràng, nhưng tất nhiên, vẫn đầy bi thảm.

Khi cơn đau khổ bật phát bao trùm lấy bà vợ của Maksimilian Andreevich đã qua, ông ta liền lập tức thu xếp để đi Moskva.

Chúng tôi thấy cần phải hé lộ ra một bí mật của Maksimilian Andreevich. Không phải tranh cãi, là ông ta rất thương tiếc người cháu của vợ mình vừa lìa đời trong độ tuổi đang sung sức. Nhưng tất nhiên, như một con người thực dụng, ông ta hiểu rằng mình không nhất thiết phải có mặt trong buổi mai táng. Mặc dù vậy, Maksimilian Andreevich vẫn vội vàng đến Moskva. Tại sao vậy? Nguyên nhân: cái căn hộ. Một căn hộ ở Moskva! Điều đó quan trọng lắm! Không hiểu vì sao, nhưng ông ta không ưa Kiev, và ý nghĩ về việc chuyển đến Moskva trong thời gian gần đây bám riết lấy ông ta dai dẳng đến nỗi thậm chí Maksimilian Andreevich mất cả ngủ nghề. Ông ta không cảm thấy thích thú trước những cơn lũ xuân của dòng sông Dniev, khi nước tràn về nhận chìm các hòn đảo rồi trải ra bao la nối liền với chân trời. Ông ta không thích cái cảnh đẹp đến sững sờ mở ra từ chân bệ đài kỷ niệm công tước Vladimir.<sup>135</sup> Những bóng nắng mùa xuân lung linh trên những con đường lát gạch của ngọn đồi Vladimir không làm cho ông ta vui vẻ. Ông ta không muốn tất cả những cái đó, ông ta chỉ khao khát mỗi một điều – được chuyển đến Moskva.

Những lời rao trên báo về việc đổi căn hộ trên phố Đại học ở Kiev lấy một căn hộ có diện tích nhỏ hơn ở Moskva không mang lại kết quả nào. Không tìm đâu ra những người có ý muốn làm điều đó, mà thỉnh thoảng có ai đến thì những lời đề nghị của họ cũng là thiếu thiện ý, không thể chấp nhận được.

Bức điện đã làm cho Maksimilian Andreevich xúc động mạnh. Đây là một thời cơ mà nếu bỏ qua mất thì thật là tội lỗi. Những người thực dụng hiểu rằng những cơ hội như thế là không lặp lại.

Tóm lại, bất kể phải gặp những khó khăn như thế nào cũng cần phải chiếm cho được quyền thừa kế căn hộ của người cháu ở phố Sadovaia. Vâng, điều đó là phức tạp, cực kỳ phức tạp, nhưng phải bằng bất cứ giá nào khắc phục những phức tạp đó. Ông Maksimilian Andreevich giàu kinh nghiệm biết rằng để làm chuyện đó, bước đầu tiên là bằng mọi giá đăng ký, dù tạm thời, vào ở tại ba phòng của người cháu quá cố.



Trưa ngày thứ sáu, Maksimilian Andreevich bước vào cửa căn phòng dùng làm trụ sở Ban quản lý nhà cửa của ngôi nhà số 302-bis phố Sadovaia tại thành phố Moskva.

Trong căn phòng hẹp, trên tường treo tám biểu ngữ với mấy bức tranh vẽ hướng dẫn phương pháp cứu người chết đuối trên sông, ngồi trong sự cô đơn tuyệt đối phía sau chiếc bàn gỗ là một người đàn ông đã đứng tuổi, râu không cạo với cặp mắt lộ đầy vẻ lo âu

“Tôi có thể gặp ông chủ tịch Hội đồng quản lý nhà cửa được không ạ?” nhà kinh tế – kế hoạch lịch sự hỏi; ông ta bỏ mũ trên đầu xuống và đặt chiếc vali nhỏ lên mặt ghế trống.

Câu hỏi dường như thật đơn giản này không hiểu sao lại làm cho người ngồi sau bàn hoảng hốt, đến nỗi nét mặt ông ta thay đổi. Đôi mắt lác đi vì sợ sệt, ông ta lúng búng không thành tiếng rằng ông chủ tịch không có ở đây.

“Anh ấy ở nhà riêng phải không ạ?” Maksimilian Andreevich Poplavski hỏi. “Tôi có việc rất cần, muốn gặp anh ấy.”

Người ngồi sau bàn lại lúng búng trả lời một câu gì đó không rõ. Nhưng dù sao cũng có thể đoán được rằng ông chủ tịch cũng không có ở nhà riêng.

“Thế bao giờ anh ấy đến?”

Người ngồi sau bàn không đáp và với một nỗi buồn rầu nhìn ra cửa sổ.

“Ra thế đấy?!” – ông Poplavski thông minh nói thầm với mình và hỏi thăm viên thư ký.

Cái người kỳ quặc ngồi sau bàn thậm chí đỏ mặt lên vì căng thẳng và lại lúng búng nói không thành câu rằng cả viên thư ký cũng không có ở đây... bao giờ anh ta đến, không biết... hình như viên thư ký đang ốm.

“Ra thế!...” – Poplavski lại nói thầm với mình, rồi hỏi tiếp:

“Nhưng có ai đó trong ban quản lý ở đây chứ?”

“Tôi”, người ngồi sau bàn đáp lại bằng một giọng yếu ớt.

“Sự thế là”, Poplavski đĩnh đạc nói, “tôi là người thừa kế duy nhất của người cháu họ quá cố Berlioz, vừa bị mất, như anh biết đấy, ở Hồ Pat’riarsi, và tôi cần, theo pháp luật, tiếp nhận di sản ở căn hộ số năm mươi của chúng tôi...”

“Tôi không nắm được tình hình, đồng chí ạ”, người ngồi sau bàn rầu rĩ cắt ngang.

“Nhưng, xin lỗi”, Poplavski nói bằng giọng âm vang, “anh là ủy viên Hội đồng quản lý và có trách nhiệm...”

Vừa lúc đó một người đàn ông bước vào phòng. Trông thấy người mới vào, người ngồi sau bàn bỗng tái mét mặt.

“Anh là ủy viên Hội đồng quản lý Piatnajko?” người vừa vào hỏi người ngồi sau bàn.

“Vâng”, ông ta đáp gằn như không nghe thấy. Người mới vào thì thầm điều gì đó với người ngồi sau bàn, và người ngồi sau bàn, hoàn toàn ngờ ngác, rời ghế đứng dậy; mấy giây sau Poplavski chỉ còn lại một mình trong gian phòng trống không.

“Ồ tình hình hóa ra phức tạp thế đấy! Mà lại ngay cùng một lúc tất cả bọn họ...” “Poplavski chán ngán nghĩ khi vội vã đi qua mảnh sân lát nhựa để đến căn hộ số 50.

Nhà kinh tế – kế hoạch vừa mới bấm chuông, cánh cửa lập tức bật mở, và Maksimilian Andreevich bước vào gian phòng ngoài mờ mờ tối. Ông ta hơi ngạc nhiên không biết ai vừa mở cửa: trong gian phòng ngoài không có một người nào nếu không kể một con mèo đen cực lớn ngồi trên ghế.

Maksimilian Andreevich hắng giọng ho, giẫm giẫm chân, và lúc đó cánh cửa phòng làm việc mở rộng, Koroviev bước ra gian phòng ngoài. Maksimilian Andreevich nghiêng mình chào lịch sự nhưng đĩnh đạc và nói.

“Tôi là Poplavski, dựng cửa...”

Ông ta chưa kịp nói hết câu, Koroviev đã rút từ trong túi ra một chiếc khăn mùi soa cáu bẩn, vục mũi vào đó và òa ra khóc.

“... Berlioz quá cố.”

“Tất nhiên, tất nhiên”, Koroviev ngắt ngang lời, bỏ khăn mùi soa ra khỏi mặt. “Chỉ vừa nhìn thấy ông, tôi đã đoán ngay ra đây là ông” Nói rồi gã run người lên mức nở và bắt đầu than thở: “Ôi đau khổ quá! Mà tại sao lại như thế kia chứ, ôi!”

“Bị xe điện nghiền à?” Poplavski thì thào hỏi.

“Hoàn toàn”, Koroviev hét lên, và những giọt nước mắt từ dưới chiếc kính của gã chảy ròn ròn, “hoàn toàn! Tôi đã tận mắt chứng kiến. Ông có tin được không – hấp! Đầu văng ra một nơi. Chân phải – rắc, cắt làm đôi. Chân trái – rắc, cắt làm đôi. Những chiếc tàu điện đã đưa đến nông nỗi ấy đây!” Và có lẽ không nén nổi mình, Koroviev chọc mũi vào bức tường cạnh tấm gương và cả người co giật trong cơn nhức nhối.

Ông dựng của Berlioz thật sự kinh ngạc trước thái độ của người lạ. “Thế mà người ta nói rằng vào thời đại của chúng ta không còn những người có tình cảm!” – ông ta nghĩ thầm và cảm thấy mắt của mình cũng bắt đầu cay cay. Nhưng cũng cùng lúc đó một đám mây đen khó chịu kéo đến bao trùm lấy tâm hồn ông ta, và một ý nghĩ như con rắn cứ len lỏi vào trong đầu: hay là cái con người tình cảm này đã đăng ký hộ khẩu vào căn hộ của người quá cố rồi, bởi vì trong thực tế đã xảy ra những trường hợp tương tự.

“Xin lỗi, anh là bạn của Mikhail nhà tôi à?” ông ta hỏi, dùng ống tay áo lau con mắt bên trái ráo hoảnh, còn con mắt phải chăm chú nghiên cứu Koroviev đang trong cơn xúc động đau thương.

Nhưng gã cứ nhức nhối đến mức người nghe không thể hiểu gì được ngoài mấy từ nhắc đi nhắc lại “rắc – và cắt làm đôi!” Nhức nhối đã thỏa thuê, Koroviev cuối cùng cũng tách mặt ra khỏi bức tường và thốt lên:

“Không, không thể chịu được nữa! Tôi phải đi uống ba trăm giọt ête an thần đây!” Và quay bộ mặt đầm đìa nước mắt về phía Poplavski, gã nói thêm: “VẬY ĐÓ, TÀU ĐIỆN LÀ THẾ ĐÂY!”

“Tôi xin lỗi, có phải anh gửi điện cho tôi không?”

Maksimilian Andreevich hỏi, dẫn dắt bởi ý nghĩ: cái tay mau nước mắt lạ lùng này là ai nhỉ?

“Nó”, Koroviev đáp và chỉ tay về phía con mèo.

Poplavski trở mắt, nghĩ rằng mình nghe nhầm.

“Không, tôi không thể, hết sức rồi”, Koroviev khịt mũi nói tiếp: “chỉ cần tôi nhớ lại: bánh xe lăn qua chân... một bánh nặng mười phút... Rắc! Tôi vào giường nằm đây, ngủ quên đi một lúc”, và gã biến khỏi phòng ngoài.

Còn con mèo lại cựa quậy, nhảy từ trên ghế xuống, đứng trên hai chi sau, chống nạnh, mở miệng và nói:

“Thì tôi gửi điện đấy. Rồi sao nữa?”

Đầu Maksimilian Andreevich lập tức quay cuồng, tay chân trở nên mềm nhũn, ông ta đánh rơi chiếc vali và ngồi phịch xuống chiếc ghế đối diện với con mèo.

“Hình như tôi hỏi bằng tiếng Nga kia mà”, con mèo nghiêm khắc nói, “rồi sao nữa?”

Nhưng Poplavski không phát ra một tiếng nào đáp lại cả.

“Hộ chiếu đâu!?” con mèo gào lên và chìa một chi trước mồm mồm ra.

Không nghĩ ngợi gì và không trông thấy gì ngoài hai đốm lửa cháy rực trong hai con mắt mèo, Poplavski rút quyển hộ chiếu từ trong túi áo ra như rút một con dao găm. Con mèo nhắc chiếc kính gọng đen và dày từ trên mặt bàn đặt dưới tấm gương lên, đeo vào mõm khiến cho bộ dạng của nó càng thêm oai vệ, và cầm lấy quyển hộ chiếu từ bàn tay run lẩy bẩy của Poplavski.

“Không biết mình có bị ngắt đi không đây?” – Poplavski nghĩ. Từ đâu đó phía xa văng lại những tiếng nứt nở của Koroviev, cả căn phòng ngoài nòng nặc mùi ête, thuốc an thần và một mùi gì đó buồn nôn.

“Hộ chiếu này do công an nào cấp?” con mèo nhìn vào một trang giấy, hỏi. Không có câu trả lời.

“Phòng bốn trăm mười hai”, con mèo tự nói với mình, đưa một chi trước vuốt dọc theo quyển hộ chiếu cầm ngược. “Hừm, đúng thế, tất nhiên! Tôi biết cái phòng này mà! Ở đó bất kỳ ai cũng được cấp hộ chiếu cả! Tôi chẳng hạn, tôi sẽ không cấp hộ chiếu cho những người như ông đâu! Không

cấp với bất cứ giá nào! Chỉ cần nhìn vào mặt một lần là từ chối ngay tức khắc!” Con mèo nổi cáu đến mức nó ném mạnh quyển hộ chiếu xuống sàn nhà. “Sự có mặt của ông ở đám tang bị hủy bỏ”, con mèo tiếp tục nói bằng giọng nhà chức trách, “ông hãy trở về nơi sinh sống ngay đi!” và nó quát vào cửa: “Azazello!”

Sau tiếng gọi của con mèo, ở phòng ngoài xuất hiện một người tóc hung nhỏ bé, chân đi cà nhấc, mặc chiếc áo sọc t’ricô đen, có một con dao dắt ngang thắt lưng da, với chiếc răng nanh vàng khè, mắt trái bị vấy mại che.

Poplavski cảm thấy thiếu không khí, đứng nhõm dậy, tay ôm lấy tim.

“Azazello, dẫn đi”, con mèo ra lệnh và rời khỏi phòng ngoài.

“Poplavski”, người vừa mới bước vào nói bằng giọng mũi khó nghe, “tôi hy vọng là ông đã hiểu hết rồi chứ?”

Poplavski gật đầu.

“Ngay lập tức trở về Kiev”, Azazello nói tiếp, “và hãy ngồi ở đó im thin thít, lặng như tờ và đừng có mơ ước về nhà với cửa nào ở Moskva nữa, rõ chưa?”

Cái con người nhỏ bé làm cho Poplavski kinh hoàng đến chết bằng chiếc răng nanh, lưỡi dao và con mắt lác này đứng chỉ đến vai nhà kinh tế học, nhưng hành động rất dứt khoát, khéo léo và có tổ chức, trình tự.

Trước hết, y nhặt quyển hộ chiếu lên và trao nó cho Maksimilian Andreevich, ông ta đón nó bằng cánh tay cứng đờ như chết. Rồi người có tên gọi là Azazello một tay nhấc chiếc vali lên, tay kia mở cửa, túm lấy tay ông dựng của Berlioz, dẫn ông ta ra khoảng trống đầu cầu thang. Poplavski đứng dựa vào tường. Không cần dùng đến chìa khóa, Azazello mở vali, lấy từ trong đó ra một con gà quay đồ sộ thiếu một chân bọc trong tờ báo thấm mỡ, đặt nó xuống sàn hành lang. Rồi y lôi ra hai bộ đồ lót, hộp dao cạo râu, một cuốn sách nào đó, một cái hộp và dùng chân đá tất cả những thứ đó xuống cầu thang, chỉ để lại con gà quay. Chiếc vali rỗng không cũng bay

theo xuống. Nghe có tiếng rơi ở phía dưới, và xét qua tiếng va đập có thể đoán là nấp vali đã bị bắn văng ra.

Rồi tên kẻ cướp tóc hung tóm lấy chân con gà quay và vung tay giáng cả con gà đó thật mạnh vào cổ Poplavski, làm cho thân con gà bắn văng đi, còn cái chân nằm lại trong tay Azazello. Tất cả đảo điên lên trong nhà Oblonski,<sup>136</sup> như nhà văn nổi tiếng Lev Tolstoi đã nhận xét thật công minh. Và chắc ông cũng sẽ nói đúng như thế trong trường hợp này. Vâng! Tất cả đảo điên lên trước mặt Poplavski. Một tia lửa dài vụt lóe qua mắt ông ta, rồi thay vào đó là một con rắn màu tang trong thoáng chốc làm tắt lụi cả ngày tháng Năm rực rỡ – và Poplavski bay xuống dưới theo cầu thang, tay cầm khư khư tấm hộ chiếu. Bay đến chỗ ngoặt, ông ta vướng chân, làm vỡ tấm kính trên cửa sổ ở khoang trống cầu thang tiếp theo, rồi ngồi xuống bậc gỗ. Con gà quay không chân nhảy tâng tâng qua ngang người ông ta rồi văng tiếp xuống dưới. Azazello đứng lại ở phía trên, chớp nhoáng găm sạch chiếc đùi gà, nhét khúc xương vào túi nách của chiếc áo sợi t'ricô, quay vào căn hộ đóng cửa đánh ầm. Vừa lúc đó từ phía dưới nghe có tiếng bước chân thận trọng của ai đó đang đi lên.

Chạy xuống cầu thang thêm một tầng, Poplavski ngồi lên chiếc đi văng gỗ để nghỉ lấy hơi.

Một người đàn ông đứng tuổi nhỏ thó với khuôn mặt buồn bã khác thường, mặc chiếc áo vét kiểu cổ bằng vải tuýt-xô, đầu đội mũ rơm bện cứng với dải băng xanh, leo ngược lên cầu thang, dừng lại bên Poplavski.

“Thưa ông, cho phép tôi được hỏi”, người đàn ông mặc áo vét bằng vải len dày buồn bã hỏi: “căn hộ số năm mươi ở đâu ạ?”

“Tầng trên”, Poplavski hấp tấp nói.

“Vô cùng cảm ơn ông”, người đàn ông nói cũng với vẻ buồn rầu như vậy và tiếp tục leo lên trên, còn Poplavski đứng dậy và chạy xuống dưới.

Nảy sinh ra một câu hỏi: phải chăng Maksimilian Andreevich đang vội vã chạy đến đồn công an để tố cáo bọn cướp dám cưỡng đoạt ông ta một cách man rợ như vậy ngay giữa thanh thiên bạch nhật? Không, tuyệt đối

không, điều đó có thể khẳng định một cách chắc chắn. Đến đồn công an và nói rằng: thưa các đồng chí, vừa rồi có một con mèo đen đeo kính đọc hộ chiếu của tôi, rồi sau đó một người mặc áo t'ricô, đeo dao... Ồ không, xin các ngài thôi, Maksimilian Andreevich là một người khôn ngoan thật sự!

Ông ta đã xuống đến tầng dưới và trông thấy cạnh cửa ra vào cánh cửa dẫn vào một gian phòng nào đó. Kính ở trên cánh cửa này đã bị vỡ. Poplavski nhét hộ chiếu vào túi, nhìn quanh, hy vọng rằng sẽ trông thấy đồ đạc của mình bị vứt xuống đâu đây. Nhưng không thấy dấu vết của chúng đâu cả. Bản thân Poplavski cũng cảm thấy ngạc nhiên là điều đó không làm cho ông ta tiếc lắm. Một ý nghĩ khác thú vị và quyến rũ hơn đang cuốn hút ông ta: kiểm tra lại cái căn hộ đáng nguyên rủa bằng con người vừa mới đi lên trên kia. Bởi vì, một khi ông ta đã hỏi thăm căn hộ đó ở đâu, thì hiển nhiên là ông ta đến đây lần đầu tiên. Như vậy có nghĩa là giờ đây ông ta đang đi thẳng vào nanh vuốt của cái bọn đến ở trong căn hộ số 50 kia. Có một cái gì đó mách với Poplavski rằng người đó sẽ rất nhanh chóng ra khỏi căn hộ nọ. Maksimilian Andreevich, tất nhiên, không có ý định đi dự bất cứ lễ mai táng nào của bất cứ ông cháu ông chắt nào nữa hết, mà phải còn khá lâu nữa mới có chuyến tàu đầu tiên đi Kiev. Nhà kinh tế nhìn quanh rồi chui vào gian phòng gác. Vừa lúc đó ở trên cao vọng xuống tiếng đập cửa. “Đấy là ông ta vào!” “Poplavski nín thở nghĩ. Trong gian phòng mát lạnh bốc mùi chuột và mùi giày ủng, Maksimilian Andreevich ngồi xuống một khúc gỗ và quyết định chờ. Địa điểm rất thuận tiện – căn buồng này trông thẳng ra cửa ra vào của cầu thang số sáu.

Nhưng trong thực tế ông dưỡng người Kiev đã phải chờ đợi lâu hơn là ông ta tưởng. Trên cầu thang không hiểu sao lúc nào cũng vắng người. Cuối cùng thì cũng nghe rõ tiếng cánh cửa đập mạnh từ tầng năm vọng xuống. Poplavski nép người nín thở. Đúng, bước chân của ông ta. “Đang đi xuống đấy!” Một cánh cửa ở tầng thấp hơn mở ra. Tiếng bước chân im bật. Một giọng phụ nữ. Rồi giọng của người đàn ông buồn rầu... đúng, đó là giọng của ông ta... Nói một câu gì đó đại loại như “Vì Chúa, thôi đi...” Tai của Poplavski vểnh ra cạnh tấm kính vỡ rơi nơi cánh cửa. Lỗ tai đó nhận bắt được tiếng cười của đàn bà. Những bước chân nhanh, hối hả chạy xuống



dưới, và thấp thoáng lưng đàn bà. Một người đàn bà cầm túi xách bằng vải sơn xanh từ cửa cầu thang bước ra sân. Lại nghe thấy tiếng bước chân của người đàn ông nọ. “Thật kỳ lạ, ông ta quay trở lên căn hộ kia. Hay là ông ta cùng một bọn với chúng? Đúng, ông ta lại quay lên. Đấy, cửa phía trên lại mở ra. Thôi được, ta cố chờ thêm một lát nữa”.

Lần này thì không phải chờ lâu. Tiếng cửa mở. Tiếng bước chân. Tiếng bước chân dừng lại. Tiếng kêu thất thanh. Tiếng mèo gào. Tiếng bước chân vội vã hơn, dồn dập hơn, xuống dưới, xuống dưới, xuống dưới!...

Poplavski đã đợi được. Vừa làm dấu thánh, vừa ú ớ những câu gì đó, người đàn ông buồn thảm bay xuống cầu thang, đầu không mũ, với bộ mặt của kẻ hoàn toàn mất trí, khoảng hói trên đầu bị cào xước, chiếc quần dài ướt sũng thật sự. Ông ta túm lấy năm đấm cửa ra vào nhưng vì quá sợ hãi không còn biết mở nó như thế nào – đẩy ra hay kéo vào – và cuối cùng thì cũng mở được và nhảy bổ ra khoảng sân đầy nắng.

Việc kiểm tra căn hộ đã được thực hiện, không còn nghĩ gì thêm về người cháu quá cố lẫn căn hộ, co rúm người trước mối nguy hiểm vừa trải qua, Maksimilian Andreevich, miệng thì thào chỉ hai từ: “Hiểu rồi! Hiểu rồi!” và chạy vụt ra sân. Sau mấy phút, một chiếc ô tô buyt chạy điện đã chờ nhà kinh tế – kế hoạch đi về hướng ga Kiev.

Trong khi nhà kinh tế ngồi trong gian phòng nhỏ ở dưới chân cầu thang, thì với người đàn ông nhỏ bé nọ đã xảy ra một câu chuyện cực kỳ khó chịu. Người đàn ông nhỏ bé đó là chủ nhiệm nhà ăn của nhà hát Tạp Kỹ và họ tên ông ta là Andrei Phokich Socov. Trong lúc ở nhà hát Tạp Kỹ tiến hành cuộc điều tra, Andrei Phokich cố tránh xa những sự việc đang diễn ra, và chỉ có thể nhận thấy một điều là ông ta càng trở nên buồn rầu hơn so với thường ngày nói chung; ngoài ra, ông ta còn hỏi dò được ở anh nhân viên văn thư Karpov nơi nhà ảo thuật nước ngoài trọ lại.

Thế rồi, sau khi chia tay với nhà kinh tế học ở đầu cầu thang, chủ nhiệm nhà ăn leo lên tầng năm và bấm chuông căn hộ số 50.

Cánh cửa mở ra tức thời, nhưng chủ nhiệm nhà ăn rùng mình lùi lại và không bước vào nhà ngay. Điều đó có thể hiểu được. Người mở cửa là một

cô gái tuyệt đối không mặc gì trên mình ngoài tấm tạp dề thêu đặng ten đóm dáng và que trâm trắng gài trên đầu. Thực ra, dưới chân cô ta còn có một đôi dép vàng nữa. Thân hình cô gái nói chung là không chệ vào đâu được, và có thể coi điểm khiếm khuyết duy nhất trong bề ngoài của cô ta là một vết sẹo đỏ trên cổ.

“Một khi anh đã gọi cửa thì mời anh vào đi”, cô gái nói, cặp mắt xanh đàng điếm nhìn chủ nhiệm nhà ăn chăm chăm.

Andrei Phokich hắt hơi mấy cái, hấp háy đôi mắt và bước vào phòng ngoài, bỏ mũ ra. Vừa lúc đó có tiếng chuông điện thoại réo vang. Cô hầu phòng trơ trên ghếch một chân lên ghế, tay cầm lấy ống nghe từ trên giá xuống và nói vào máy:

“Alô!”

Chủ nhiệm nhà ăn không biết để mắt đi đâu, đứng giẫm chân tại chỗ và nghĩ: “Ôi, hầu phòng của người nước ngoài thế đấy! Hừ, tởm quá!” Và để tránh cái tởm đó, ông ta liếc mắt nhìn ra xung quanh.

Toàn bộ căn phòng ngoài rộng và tối mờ chất đầy những vật dụng và trang phục khác thường. Chẳng hạn, vắt trên lưng ghế là chiếc áo khoác đen với lần vải lót đỏ chói như lửa, một thanh trường kiếm cán vàng lóng lánh nằm trên mặt bàn con dưới tấm gương đứng, ba thanh kiếm cán bạc dựng chổng chơ trong góc như những chiếc ô hay chiếc gậy nào đó. Còn trên các móc áo sừng hươu treo mấy chiếc mũ bê rê cắm lông đại bàng.

“Vâng”, cô hầu phòng nói vào ống nghe, “sao? Nam tước Maighel à? Tôi nghe đây. Vâng! Ngài nghệ sĩ hôm nay có ở nhà. Vâng, rất hân hạnh được đón ngài. Vâng, khách... áo đuôi tôm hoặc áo vét đen. Cái gì ạ? Mười hai giờ đêm.” Kết thúc câu chuyện điện thoại cô hầu phòng treo ống nghe lên và quay lại phía chủ nhiệm nhà ăn: “Ông cần gì ạ?”

“Tôi cần gặp ngài nghệ sĩ.”

“Sao? Trực tiếp gặp chính ông ấy à?”

“Vâng”, chủ nhiệm nhà ăn buồn rầu đáp.

“Tôi sẽ chuyển lời”, cô hầu phòng nói có vẻ lưỡng lự, rồi mở hé cánh cửa dẫn vào phòng làm việc của nhà văn Berlioz quá cố, báo cáo: “Thưa hiệp sĩ, có một người nhỏ bé đến đây nói là muốn gặp messir...”

“Cứ để cho vào”, từ trong phòng văng ra giọng nói uể oải của Koroviev.

“Mời ông vào phòng khách”, cô gái nói một cách thản nhiên, dường như cô ta cũng mặc đủ quần áo như những người khác, rồi mở cánh cửa dẫn vào phòng khách, còn tự mình cô ta cũng rời khỏi phòng ngoài.

Bước vào nơi được mời vào, chủ nhiệm nhà ăn kinh ngạc trước cách bài trí của căn phòng đến mức quên cả công việc riêng của mình. Xuyên qua những tấm kính màu của mấy ô cửa sổ lớn (trí tưởng tượng của bà vợ góa chủ hiệu kim hoàn trước đây) chảy vào phòng một làn ánh sáng khác thường, giống như ánh sáng của nhà thờ. Trong chiếc lò sưởi đồ sộ kiểu cổ, mặc dù đang là tiết trời mùa xuân ấm áp, những thanh củi vẫn cháy đỏ rực. Nhưng đồng thời, trong phòng lại không hề cảm thấy nóng chút nào, mà ngược lại người vừa mới bước vào đã cảm thấy mình bị một làn hơi ẩm lạnh lẽo như từ dưới hầm phả lên bao trùm. Một con mèo đen lớn tướng ngồi trên tấm da hổ được lò sưởi làm cho ấm, mắt lim dim khoan khoái nhìn ngọn lửa. Trong phòng có một chiếc bàn, mà vừa liếc nhìn qua, ông chủ nhiệm nhà ăn vốn kính Chúa bỗng rùng mình: bàn được phủ bằng một tấm vải gấm của nhà thờ. Trên tấm vải gấm trải bàn bày vô số chai lọ – bụng phình to, nổi mốc meo và bám đầy bụi. Lấp lánh giữa đám chai lọ đó là một chiếc đĩa, trông qua cũng có thể thấy ngay đấy là chiếc đĩa bằng vàng ròng. Cạnh lò sưởi một người tóc hung nhỏ bé với con dao dặt ngang thắt lưng đang dùng đầu nhọn của thanh kiếm thép nướng những miếng thịt, mỡ chảy ra nhỏ giọt vào ngọn lửa làm khói bốc lên luồn qua ống xông khói. Trong phòng không chỉ có mùi thịt nướng, mà còn có mùi nước hoa và hương trầm rất đậm, điều đó làm cho chủ nhiệm nhà ăn, vốn đã đọc trên báo biết tin về cái chết của Berlioz và về nơi sống của nhà văn, thoáng nghĩ rằng không biết có phải người ta đang làm lễ cầu hồn – biết đâu đấy! – cho Berlioz không? Nhưng

ông ta lập tức xua đuổi ra khỏi đầu mình cái ý nghĩ đó như một điều đã biết trước là phi lý.

Đang ngơ ngác, chủ nhiệm nhà ăn chợt nghe thấy một giọng trầm rất nặng.

“Xin lỗi, tôi có thể làm gì được cho ông?”

Đến lúc này chủ nhiệm nhà ăn mới trông thấy trong bóng tối người mà ông ta cần gặp.

Nhà hắc ảo thuật nằm dài trên chiếc đi văng thấp, rộng mênh mông với những chiếc gối vút ngổn ngang. Chủ nhiệm nhà ăn cảm thấy như trên mình ông ta chỉ mặc bộ đồ lót đen, chân đi đôi giày mũi nhọn cũng màu đen.

“Tôi là phụ trách nhà ăn của nhà hát Tọa Kỹ”, chủ nhiệm nhà ăn cất tiếng nói một cách cay đắng.

Nhà pháp thuật giơ bàn tay với các ngón lấp lánh những viên ngọc quý ra phía trước, dường như muốn bịt miệng chủ nhiệm nhà ăn lại, rồi nóng nảy nói:

“Thôi, thôi, thôi! Đừng nói thêm một lời nào nữa! Không bao giờ và không trong bất kỳ trường hợp nào! Tôi sẽ không bao giờ cho vào mồm bất kỳ một cái gì trong nhà ăn của ông đâu! Thưa quý ông đáng kính bậc nhất, tối qua tôi có đi ngang qua nhà ăn của ông, và cho đến tận bây giờ vẫn không quên được cả món cá chiên lẫn phó mát sữa cừ. Thưa ngài thân mến! Phó mát không bao giờ có màu xanh cả, ông đã bị ai lừa rồi đấy. Nó cần phải có màu trắng. Còn nước trà thì sao? Cứ như nước rửa bát ấy! Tôi tự mắt mình nhìn thấy một cô gái luộm thuộm nào đó trút cả xô nước lã vào chiếc ấm xamôva lớn tướng của các ông, mà trong lúc đó nước trà vẫn liên tục được rót ra cho khách. Không, thưa ngài vô cùng thân mến, không thể như thế được!”

“Tôi xin lỗi”, choáng váng trước trận công kích bất ngờ đó, Andrei Phokich ấp úng, “tôi đến không phải về việc đó, mà cá chiên thì chẳng có liên quan gì đến đây cả.”

“Tại sao lại không liên quan, nếu như nó đã bị thối hỏng?”

“Cá chiên được gửi đến cho chúng tôi là thứ cá tươi loại hai.” Chủ nhiệm nhà ăn thông báo.

“Vớ vẩn, ông bạn thân mến ạ!”

“Cái gì vớ vẩn ạ?”

“Thứ cá loại hai ấy. Chỉ có một loại cá tươi thôi – cá tươi loại nhất, và nó cũng là loại cuối cùng. Còn nếu như có cá chiên loại hai, thì nghĩa là nó đã bị ươn!”

“Xin được bỏ quá...” chủ nhiệm nhà ăn lắp bắp, không biết làm cách nào để thoát khỏi cái tay nghệ sĩ cứ xoi mói ông ta như thế này.

“Tôi không thể bỏ quá được”, tay nghệ sĩ đáp như đinh đóng cột.

“Tôi đến đây không phải về chuyện đó!” hoàn toàn thất vọng, chủ nhiệm nhà ăn thốt lên.

“Không phải về chuyện đó?” nhà pháp thuật nước ngoài ngạc nhiên. “Thế còn việc gì nữa có thể xui khiến ông đến gặp tôi? Nếu như trí nhớ không phản bội tôi, thì trong số những người có nghề nghiệp gần với nghề nghiệp của ông, tôi chỉ biết có mỗi một mục markitant,<sup>137</sup> nhưng chuyện đó cũng đã lâu lắm rồi, khi ông còn chưa có trên đời này kia! Nhưng thôi được, rất hân hạnh. Azazello! Mang ghế đến cho ngài chủ nhiệm nhà ăn ngồi.”

Người đang nướng thịt quay mặt lại – y làm cho chủ nhiệm nhà ăn kinh hoàng bởi những chiếc răng nanh của mình – và nhanh nhẹn đẩy về phía ông ta một trong số những chiếc ghế đẩu thấp bằng gỗ sồi đen. Những loại ghế khác trong phòng không thấy có.

Chủ nhiệm nhà ăn khẽ nói:

“Xin đa tạ”, và ngồi xuống ghế. Chân sau của ghế lập tức gãy đánh rắc một tiếng, và chủ nhiệm nhà ăn hét to, đập mông cực đau xuống sàn nhà. Trong khi ngã, một chân ông ta vướng vào chiếc ghế khác đứng trước mặt, làm đổ lên quần dài của mình chén rượu vang đỏ đầy đặt trên đó.

Nhà ảo thuật kêu lên:

“Ồi! Ông có bị sao không?”

Azazello giúp chủ nhiệm nhà ăn đứng dậy, rồi đưa đến một chiếc ghế khác. Bằng giọng đầy đau khổ, chủ nhiệm nhà ăn từ chối đề nghị của chủ nhà cởi quần dài để hở bên lò lửa; và, cảm thấy mình bất tiện đến mức không chịu nổi trong bộ quần áo ướt sũng, ông ta thận trọng ngồi xuống một chiếc ghế khác.

“Tôi thích ngồi thấp”, nhà nghệ sĩ nói, “ngồi ở chỗ thấp ngã không đến nỗi nguy hiểm. Vâng, chúng ta đang dừng lại ở câu chuyện về cá chiên phải không? Ông bạn quý mến của tôi! Tươi, tươi, và tươi nữa – đấy phải là khẩu hiệu của bất kỳ một người nào làm chủ nhiệm nhà ăn! À mà ông có ưng thử một tí...”

Vừa lúc ấy trong luồng ánh sáng đỏ rực của lò sưởi, một lưỡi kiếm vung loáng lên trước mặt chủ nhiệm nhà ăn, rồi Azazello đặt xuống chiếc đĩa bằng vàng một miếng thịt đang sủi mỡ xèo xèo, rót dấm chanh lên và đưa cho ông ta chiếc đĩa hai răng cũng bằng vàng.

“Xin đa tạ... tôi...”

“Không, không, mời ông thử qua!”

Vì muốn giữ vẻ lịch sự, chủ nhiệm nhà ăn bỏ một miếng vào mồm và tức khắc hiểu rằng mình đang nhai một thứ gì đó quả là rất tươi và cái cơ bản là ngon đến khác thường. Nhưng, nhai dở miếng thịt béo ngậy, thơm lừng, chủ nhiệm nhà ăn suýt bị nghẹn và ngã xuống sàn lần thứ hai. Từ phòng bên, một con chim lớn đen ngòm bay vào chạm nhẹ chiếc cánh lên chỗ hói trên đầu chủ nhiệm nhà ăn. Con chim đậu lên tấm giá đỡ trên lò sưởi cạnh đồng hồ – thì ra đó là con cú. “Lạy Chúa tôi!” vốn là người hay xúc động như tất cả những người làm nghề trông nom nhà ăn khác, Andrei Phokich nghĩ, “một căn hộ ma quái!”

“Ông uống cốc rượu vang chứ? Rượu trắng, hay rượu đỏ? Rượu vang nước nào ông ưa dùng vào giờ này trong ngày?”

“Xin cảm ơn... tôi không uống...”

“Phí quá! Thế ông có làm một ván xúc xắc chơi không? Hay là ông thích những trò chơi khác? Đôminô hay bài?”

“Tôi không chơi”, đã gần như kiệt sức, chủ nhiệm nhà ăn đáp.

“Tệ quá”, chủ nhà kết luận, “thưa ông bạn, có một cái gì đó không tốt ẩn giấu trong những người đàn ông lảng tránh rượu, các loại trò chơi, tiếp xúc với đàn bà đẹp, những câu chuyện sau bàn ăn. Những người như vậy hoặc là bị bệnh nặng, hoặc là âm thầm căm ghét những người xung quanh. Tuy nhiên, vẫn có những ngoại lệ. Giữa những người đã từng ngồi với tôi bên các bàn tiệc đôi khi có những kẻ đều giả đến kinh ngạc! Tóm lại, tôi xin nghe chuyện của ông.”

“Hôm qua ngài đã làm trò ảo thuật...”

“Tôi ấy à?” nhà ảo thuật thốt lên kinh ngạc, “xin lỗi ông. Điều đó thậm chí không hợp với bộ dạng của tôi.”

“Xin ngài bỏ quá”, chủ nhiệm nhà ăn bối rối nói, “nhưng mà chương trình ảo thuật...”

“Ôi, à vâng, à vâng! Ông bạn thân mến! Tôi xin tiết lộ với ông một bí mật: tôi hoàn toàn không phải là nghệ sĩ, mà đơn giản là tôi chỉ muốn quan sát những người dân Moskva tập hợp lại với nhau trong một đám đông. Để làm điều đó tiện lợi nhất là trong nhà hát. Và thế là các phụ tá của tôi”, ông ta gật đầu chỉ về phía con mèo – đã tổ chức buổi diễn đó, còn tôi chỉ ngồi và nhìn những người dân Moskva mà thôi. Nhưng ông đừng tái mặt đi như thế, mà nói tôi nghe xem cái gì liên quan đến buổi biểu diễn kia đưa ông tới đây?”

“Xin mạn phép ngài, hôm qua trong số những thứ rơi từ trên trần xuống có cả giấy bạc”, chủ nhiệm nhà ăn hạ giọng, ngượng nghịu nhìn quanh, “và mọi người đã nhặt sạch chúng. Thế rồi một người đàn ông còn trẻ đi đến quầy của tôi, đưa ra một tờ mười rúp; tôi trả lại cho anh ta tám rúp rưỡi... Sau đó người thứ hai...”

“Cũng còn trẻ?”

“Không, đã đứng tuổi. Rồi tới người thứ ba, thứ tư. Tôi vẫn phải phụ lại tiền. Còn hôm nay kiểm tra lại, thì không thấy tiền đâu, thay vào đó là những tờ giấy lộn cắt thành mẫu. Nhà ăn bị phạt một trăm lẻ chín rúp.”



“Ôi, ôi, ôi!” nhà nghệ sĩ kêu thốt lên. “Mà chẳng lẽ bọn họ cho rằng đây là những tờ giấy bạc thật ư?... Tôi không thể nghĩ rằng họ làm việc đó một cách có ý thức.”

Chủ nhiệm nhà ăn nhìn quanh với vẻ chua chát và buồn bã, nhưng không nói gì.

“Chẳng lẽ đó là bọn bịp bợm?” nhà ảo thuật lo lắng hỏi người khách. “Chẳng lẽ trong số dân Moskva có những kẻ bịp bợm?”

Đáp lại, chủ nhiệm nhà ăn mỉm cười thật cay đắng đến mức làm tan biến mọi nghi ngờ: Vâng, trong dân Moskva có những kẻ bịp bợm.

“Điều đó thật đê tiện!” Voland phản nộ. “Ông là một người nghèo... quả đúng ông là một người nghèo chứ?”

Chủ nhiệm nhà ăn rụt đầu vào vai, bằng cách đó có thể thấy rõ rằng ông ta quả là một người nghèo.

“Ông có bao nhiêu tiền tiết kiệm?”

Câu hỏi được nói ra bằng một giọng chân tình thông cảm, nhưng mặc dù vậy vẫn không thể coi một câu hỏi như vậy là tế nhị được. Chủ nhiệm nhà ăn bối rối.

“Hai trăm bốn mươi chín nghìn rúp ở năm quỹ tiết kiệm khác nhau”, từ phòng bên có tiếng rè rè đáp lại “và ở nhà, chôn dưới sàn, hai trăm đồng tiền vàng.”

Chủ nhiệm nhà ăn như bị lửa đốt trên chiếc ghế của mình.

“Ấy, tất nhiên, đây chưa phải là số tiền lớn”, Voland nói với ông khách vẻ rộng rãi, “nhưng thực ra mà nói, nó không cần thiết cho ông. Bao giờ ông chết?”

Đến đây thì chủ nhiệm nhà ăn phẫn nộ.

“Điều đó thì không ai biết và không can hệ gì đến ai cả”, ông ta đáp.

“Sao lại không, biết chứ”, vẫn cái giọng khó chịu ấy từ phòng làm việc vắng đến, “ghê gớm chưa, nhị thức Newton! Ông sẽ chết sau chín tháng nữa,

vào tháng Hai năm sau, và bị ung thư gan, ở bệnh viện Trường đại học Tổng hợp quốc gia Moskva số một, phòng số bốn.”

Mặt chủ nhiệm nhà ăn vàng ệch ra.

“Chín tháng”, Voland trầm ngâm nhăm tính, “hai trăm bốn mươi chín nghìn... Như vậy, lấy số tròn là hai mươi bảy nghìn một tháng phải không? Hơi ít, nhưng đối với cuộc sống đạm bạc thì cũng đủ. Lại còn những đồng tiền vàng kia.”

“Tiền vàng không thể dùng được”, vẫn cái giọng nói nọ làm cho trái tim chủ nhiệm nhà ăn lạnh toát, “sau cái chết của Andrei Phokich, nhà sẽ lập tức bị phá và tiền vàng sẽ được gửi vào Ngân hàng nhà nước.”

“Mà tôi cũng không khuyên ông vào nằm ở bệnh viện”, nhà nghệ sĩ nói tiếp, “chết tại phòng bệnh trong tiếng rên la của những người bệnh tuyệt vọng thì được ích gì? Có tốt hơn chẳng là tổ chức một bữa tiệc bằng số tiền hai mươi bảy nghìn đó rồi uống thuốc độc để chuyển sang thế giới khác trong tiếng đàn, giữa những người đàn bà đẹp ngà ngà say và đám bạn bè táo tợn?”

Chủ nhiệm nhà ăn ngồi bất động và già đi rất nhiều. Những quầng thâm bao quanh cặp mắt, má hóp lại và hàm dưới thông xuống.

“Nhưng mà chúng ta mãi mơ tưởng quá rồi đấy”, chủ nhà thốt lên, “bây giờ chuyển sang công việc. Ông cho tôi xem những tờ giấy cắt của ông.”

Hồi hộp, chủ nhiệm nhà ăn rút từ trong túi ra một gói nhỏ, mở ra và sững sờ. Nằm trong mảnh báo là những tờ giấy bạc mười rúp.

“Ông bạn thân mến ạ, ông quả là ốm mất rồi”, Voland nhún vai, nói.

Chủ nhiệm nhà ăn mỉm cười man dại, rời chiếc ghế đầu đang ngồi đứng dậy.

“Còn...” ông ta nói lấp bắp, “còn nếu như chúng lại...”

“Hừm”, nhà nghệ sĩ vẻ ngĩ ngợi, “thì lúc ấy ông hãy đến đây. Rất hân hạnh! Rất mừng được làm quen với ông!”

Vừa lúc đó Koroviev chạy vụt từ phòng làm việc ra, hai tay túm chặt lấy tay chủ nhiệm nhà ăn ra sức lắc và khẩn khoản nhờ Andrei Phokich

chuyển lời hỏi thăm đến tất cả, tất cả mọi người. Ngơ ngác, không hiểu nổi những gì đang diễn ra, chủ nhiệm nhà ăn đi ra phòng ngoài.

“Ghella, ra tiễn khách!” Koroviev gọi.

Lại cô gái trần truồng tóc hung lúc nãy ở phòng ngoài. Chủ nhiệm nhà ăn luồn ra cửa, lấp bắp chào tạm biệt và bước đi như người say rượu. Đi được một quãng xuống dưới, ông ta dừng bước, ngồi xuống bậc cầu thang, rút gói tiền ra kiểm tra lại – những tờ giấy bạc mười rúp vẫn nguyên chỗ cũ.

Vừa lúc đó từ căn hộ đối diện với đầu cầu thang có một người đàn bà bước ra với túi xách cầm tay. Trông thấy người đàn ông ngồi trên bậc lên xuống và đờ đẫn nhìn những tờ giấy bạc mười rúp, chị ta mỉm cười và nói với vẻ trầm ngâm:

“Ngôi nhà này thật lạ lùng! Cái nhà ông này cũng lại say sưa ngay từ sáng. Cửa kính ở cầu thang lại bị đập vỡ.” Rồi sau khi nhìn kỹ hơn vào người chủ nhiệm nhà ăn, chị ta tiếp: “Ê, mà anh lăm tiền mười đồng thật đấy. Giá anh chia cho tôi một ít, há?”

“Vì Chúa, hãy để cho tôi yên!” chủ nhiệm nhà ăn hốt hoảng nói và vội vàng giấu tập giấy bạc đi.

Người đàn bà phá lên cười:

“Hừ, quý tha ông đi, đồ keo xin! Tôi đùa đấy”, nói xong, chị ta đi tiếp xuống dưới.

Chủ nhiệm nhà ăn chậm chạp đứng dậy, giơ tay lên để sửa lại mũ, và nhận thấy rằng nó không có ở trên đầu mình. Ông ta hoàn toàn không muốn quay trở lại căn nhà nọ tí nào, nhưng lại tiếc chiếc mũ. Lưỡng lự một lúc, rồi ông ta cũng đi lên và bấm chuông gọi cửa.

“Ông còn cần gì nữa?” cô gái Ghella đáng nguyên rửa ra mở và hỏi.

“Tôi bỏ quên chiếc mũ”, chủ nhiệm nhà ăn thì thào và lấy tay chọc vào chỗ hói trên đầu mình.

Ghella quay lưng đi vào, chủ nhiệm nhà ăn thầm nhổ một bãi nước bọt và nhắm mắt lại. Khi Andrei Phokich mở mắt ra, Ghella trao cho ông ta chiếc mũ của ông ta và thanh kiếm có cán màu thẫm.

“Không phải của tôi”, chủ nhiệm nhà ăn thì thào, đẩy thanh kiếm ra và vội vã đội mũ lên đầu.

“Chẳng lẽ ông đến đây không có kiếm à?” Ghella ngạc nhiên.

Chủ nhiệm nhà ăn lúng búng một điều gì đó rồi chạy nhanh xuống cầu thang. Trên đầu không hiểu sao ông ta cảm thấy có cái gì đó bất tiện, và chiếc mũ dường như quá ấm. Andrei Phokich bỏ mũ xuống và khẽ kêu một tiếng, nhảy dựng lên vì kinh hãi. Trong tay ông ta là chiếc mũ bê rê nhưng cầm chiếc lông gà trống tươi tắn. Chủ nhiệm nhà ăn làm dấu thánh. Vào đúng khoảnh khắc đó, chiếc mũ chột kêu “ngoao”, biến thành con mèo đen và nhảy vọt trở lên đầu Andrei Phokich, cắn tất cả các móng vuốt vào khoảng hói của ông ta. Hét lên một tiếng thất thanh, chủ nhiệm nhà ăn lao mình chạy xuống dưới, còn con mèo rời khỏi đầu ông ta và theo cầu thang chạy ngược lên phía trên.

Thoát ra được ngoài trời, chủ nhiệm nhà ăn phi nước đại đến cổng và vĩnh viễn rời bỏ ngôi nhà số 302-bis quý quái.

Sau này người ta đã biết rất rõ những gì xảy ra tiếp theo với Andrei Phokich. Ra khỏi cổng, chủ nhiệm nhà ăn man dại nhìn quanh dường như tìm kiếm cái gì đó. Một phút sau ông ta đã ở trong hiệu thuốc ở bên kia đường phố. Ông ta chỉ vừa mở miệng nói: “Xin chị làm ơn...”, thì người đàn bà sau quầy đã kêu lên:

“Ôi! Đầu ông sao xước hết ra thế kia!...”

Năm phút sau, đầu của chủ nhiệm nhà ăn đã được quấn băng và ông ta biết được rằng những chuyên gia giỏi nhất về bệnh gan là các giáo sư Bernadski và Kuzmin. Sau khi hỏi thăm trong hai người ai ở gần hơn, ông ta vui mừng biết rằng Kuzmin sống cách đây đúng một khoảng sân trong ngôi biệt thự nhỏ màu trắng, và sau hai phút chủ nhiệm nhà ăn đã có mặt tại đó. Ngôi biệt thự đã cũ, nhưng có vẻ hết sức tiện lợi. Chủ nhiệm nhà ăn nhớ rất rõ rằng người đầu tiên gặp ông ta là một bà giúp việc già ra định đón lấy mũ, nhưng vì chủ nhiệm nhà ăn không còn mũ nên bà ta nhóp nhép chiếc miệng móm và bỏ đi đâu đấy.

Thế vào chỗ bà ta, cạnh tấm gương, và dường như là ở dưới một vòm cửa cuốn nào đó, xuất hiện người đàn bà trung niên; chị ta nói ngay rằng chỉ có thể ghi tên đến khám vào ngày mười chín, không thể sớm hơn. Chủ nhiệm nhà ăn lập tức hiểu ngay ra đâu là lối thoát. Bằng ánh mắt dò dẫm nhìn qua vòm cửa cuốn vào gian phòng rõ ràng là phòng đợi, nơi có ba người đang ngồi chờ, ông ta thì thào:

“Bệnh tôi nguy kịch lắm...”

Người đàn bà phân vân nhìn chiếc đầu quần băng của chủ nhiệm nhà ăn, tỏ vẻ lưỡng lự, rồi nói:

“Thì thôi được...” và để cho chủ nhiệm nhà ăn đi qua vòm cửa cuốn.

Vào đúng khoảnh khắc đó, cánh cửa đối diện mở ra, từ bên trong lấp loáng một cặp kính gọng vàng; người đàn bà mặc áo choàng nói:

“Thưa các ông, bệnh nhân này ưu tiên vào trước.”

Và chưa kịp nhìn lại, chủ nhiệm nhà ăn đã thấy mình ở trong phòng làm việc của giáo sư Kuzmin.

Nhưng căn phòng hơi dài này không có vẻ là một cơ sở y học, không có gì có vẻ trang trọng và khủng khiếp cả.

“Ông làm sao thế?” giáo sư Kuzmin hỏi bằng giọng dễ chịu và ít nhiều lo lắng nhìn mái đầu quần băng.

“Vừa rồi từ một nguồn đáng tin cậy tôi được biết”, chủ nhiệm nhà ăn hoang dại nhìn lên một bức ảnh chụp tập thể nào đó lờng trong khung kính, đáp, “rằng vào tháng Hai năm sau tôi sẽ chết vì ung thư gan. Tôi cầu xin giáo sư cứu chữa.”

Giáo sư Kuzmin, vẫn trong tư thế ngồi, ngả người ra chiếc ghế bành cao bằng da kiểu gô-tích, nói:

“Xin lỗi, tôi chưa hiểu ý ông... Ông đã đến gặp bác sĩ phải không? Tại sao đầu ông quần băng?”

“Bác sĩ nào? Giá như ông trông thấy tay bác sĩ ấy!” Andrei Phokich bỗng đánh răng cầm cập. “Mà ông đừng có chú ý đến đầu tôi, nó không có ý

nghe gì hết”, chủ nhiệm nhà ăn nói tiếp, “hãy nhổ toẹt vào cái đầu ấy, nó không có liên quan gì. Ung thư gan, xin ông chặn nó lại.”

“Nhưng xin lỗi, ai nói với ông như vậy?”

“Ông hãy tin hẳn ta”, chủ nhiệm nhà ăn nói, “hẳn ta thì biết hết!”

“Tôi không hiểu cái gì cả”, giáo sư nhún vai, dịch chiếc ghế bành ra xa bàn, nói: “Làm sao một người nào đó có thể biết được bao giờ ông chết? Nhất là ông ta lại không phải là bác sĩ?”

“Ở buồng bệnh số bốn”, chủ nhiệm nhà ăn đáp.

Đến lúc này giáo sư nhìn kỹ bệnh nhân của mình, nhìn mái đầu, chiếc quần dài ướt của ông ta, và nghĩ: “Chỉ còn thiếu nước này nữa thôi! Gã ta điên!” Và giáo sư hỏi:

“Anh có uống vodka không?”

“Không bao giờ động đến”, chủ nhiệm nhà ăn đáp.

Một phút sau ông ta đã cởi quần nằm trên chiếc ghế trải vải sơn lạnh lạnh để giáo sư sờ nắn bụng.

Chỗ này cần phải nói rằng chủ nhiệm nhà ăn đã vui vẻ hơn rất nhiều. Giáo sư khẳng định một cách chắc chắn rằng hiện nay, ít nhất là vào cái thời điểm này, hoàn toàn không có một dấu hiệu nào của căn bệnh ung thư ở người chủ nhiệm nhà ăn cả. Nhưng nếu đã thế... nếu như ông ta lo lắng và bị một tay bố lão nào đó làm cho sợ hãi, thì cần phải tiến hành tất cả các xét nghiệm cần thiết... Giáo sư viết nhanh mấy tờ giấy, giải thích cho ông ta phải đi đến đâu, phải mang gì đến. Ngoài ra, ông còn viết mấy chữ cho giáo sư thần kinh học Bure và giải thích với chủ nhiệm nhà ăn rằng thần kinh của ông ta nói chung là hoàn toàn bị rối loạn.

“Tôi cần phải trả bao nhiêu ạ, thưa giáo sư?” chủ nhiệm nhà ăn vừa rút chiếc ví dày cộm của mình ra vừa hỏi bằng một giọng dụi dàng và run run.

“Bao nhiêu tùy anh”, giáo sư khô khan đáp.

Chủ nhiệm nhà ăn rút ra ba mươi rúp và đặt lên bàn, rồi sau đó bất ngờ bàn tay ông ta, hệt như chân mèo, làm một động tác mềm mại đặt lên những tờ giấy bạc mười rúp một cột tiền kêu xúng xém trong bọc giấy báo.

“Còn đây là cái gì?” Kuzmin hỏi, tay xoắn ria mép.

“Xin ngài giáo sư đừng chê”, chủ nhiệm nhà ăn thì thào”, tôi xin ngài hãy cứu tôi khỏi bệnh ung thư.

“Hãy cất ngay số tiền vàng của anh đi”, giáo sư nói đầy vẻ tự trọng, “anh, tốt hơn hết, là đi xem lại thần kinh của mình. Còn ngày mai mang nước tiểu đến để xét nghiệm, và đừng uống chè nhiều, tuyệt đối không ăn muối.”

“Cả súp cũng không nêm muối?” chủ nhiệm nhà ăn hỏi.

“Không nêm gì cả”, Kuzmin ra lệnh.

“Ôi”, chủ nhiệm nhà ăn thốt lên buồn bã, nhìn giáo sư một cách cầu khẩn, biết ơn, rồi nhặt những đồng tiền vàng của mình lên và đi thụt lùi ra cửa.

Buổi chiều hôm đó giáo sư ít bệnh nhân và người cuối cùng đã ra về khi trời chập choạng tối.

Vừa cởi áo choàng, giáo sư vừa nhìn lên chỗ tay chủ nhiệm nhà ăn nọ để những tờ giấy bạc mười rúp, và ông nhìn thấy ở đó chẳng có tờ giấy bạc nào cả, mà thay vào đấy là ba tờ nhãn của các chai rượu vang “Abrau-Durso”.

“Ma quỷ nào biết cái gì thế này”, Kuzmin lăm bắm, vừa kéo lê vạt áo choàng trắng trên sàn nhà, vừa mân mê mấy tờ giấy, “hóa ra hẳn ta không chỉ bị bệnh tâm thần, mà còn là thằng lừa đảo! Nhưng mình không hiểu hẳn ta cần gì ở mình? Chẳng lẽ là giấy xét nghiệm nước tiểu? Ô, hẳn lấy trộm áo măng tô!” Ông nhảy bổ ra phòng ngoài, một cánh tay vẫn xỏ trong chiếc áo choàng. “Ksenia Nikititsna!” Ông hét tướng lên ở cửa phòng ngoài, xem áo măng tô có còn đủ không?”

Hóa ra những chiếc áo măng tô vẫn còn đủ cả. Nhưng khi giáo sư quay lại bàn (rốt cuộc rồi ông cũng cởi xong chiếc áo choàng), ông đứng sững như bị chôn chặt chân xuống sàn nhà cạnh bàn, mắt nhìn trân trân lên mặt bàn làm việc của mình. Trên chỗ trước đây đặt những tờ nhãn rượu vang,



giờ là một con mèo đen, loại mèo hoang côi cút với chiếc mõm bất hạnh, kêu meo meo bên chiếc đĩa đựng sữa.

“Ôi, lại cái gì thế này?! Đây đã là...” ông cảm thấy gáy mình lạnh toát.

Nghe thấy tiếng kêu thảng thốt của giáo sư, Ksenia Nikitisa chạy vội vào và hoàn toàn làm cho ông yên tâm sau khi nói rằng con mèo này, tất nhiên, là do một khách hàng nào đó quẳng vào, các giáo sư vẫn thường gặp những chuyện như thế mà.

“Chắc họ sống nghèo lắm”, Ksenia Nikitisa giải thích, “còn ở nhà ta thì tất nhiên...”

Họ bắt đầu suy đoán xem ai là người có thể mang mèo đến bỏ đây. Sự nghi ngờ dừng lại ở một bà già bị loét dạ dày.

“Tất nhiên là bà ta rồi!” Ksenia Nikitisa nói, “chắc bà ta nghĩ: mình thì thế nào cũng chết, chỉ thương con mèo.”

“Nhưng khoan đã!” Kuzmin hét to, “thế còn sữa thì sao? Cũng bà ta mang đến à? Còn đĩa?”

“Bà ta mang sữa vào túi bóng, đến đây mới đổ ra đĩa”, Ksenia Nikitisa giải thích.

“Dù sao thì cũng đưa con mèo và cái đĩa này đi”, Kuzmin nói và tự mình đi cùng Ksenia Nikitisa ra đến cửa. Khi ông quay vào, tình huống đã thay đổi.

Đang treo chiếc áo choàng lên móc, giáo sư nghe có tiếng cười rộ lên ngoài sân. Ông nhìn ra, tất nhiên, sững người lại. Một người đàn bà chỉ mặc áo lót đang chạy ngang qua sân vào ngôi nhà nhỏ đối diện. Thậm chí giáo sư còn biết cả tên của chị ta nữa – Maria Aleksandrovna. Một cậu bé đang cười sặc sụa.

“Cái gì thế?” Kuzmin nói một cách khinh bỉ.

Vừa lúc đó, ở phía bên kia bức tường, trong căn phòng của con gái giáo sư, chiếc máy hát bồng chơi bản nhạc fokst’rot “Allilulia”, và cũng trong khoảnh khắc đó nghe có tiếng chim sẻ líu ríu ở ngay sau lưng giáo sư. Ông

quay lại và nhìn thấy trên bàn của mình một con chim sẻ lớn tướng đang nhảy.

“Hừ... bình tĩnh nào...” giáo sư nghĩ, “nó bay vào khi mình rời khỏi cửa sổ đấy mà. Tất cả mọi chuyện đều ổn cả”, giáo sư tự ra lệnh cho mình, đồng thời cảm thấy rằng tất cả đều không ổn tí nào, mà cái chính, tất nhiên, là do con chim sẻ này. Quan sát kỹ, giáo sư lập tức hiểu rằng con chim sẻ này không hoàn toàn là một con chim sẻ bình thường. Con chim ghê tởm này thọt chân trái, rõ ràng là đang làm trò, kéo lê một chân, nhún nhảy – tóm lại là đang nhảy fokst’rot theo điệu nhạc của chiếc máy hát như một tay say rượu cạnh quầy. Nó nhìn giáo sư với vẻ rất trơ tráo.

Bàn tay của Kuzmin đã đặt lên ống nghe, ông định gọi điện cho Bure, người bạn cùng khóa của mình, để hỏi xem vào cái tuổi sáu mươi những con chim sẻ loại như thế này có nghĩa là gì, nhất là khi đầu lại bỗng quay cuồng lên nữa?

Trong lúc đó con chim sẻ ngồi lên miệng lọ mực ông được tặng, sồn vào đó một bãi (tôi không đùa đâu!), rồi bay lên cao, treo lơ lửng trong không khí, dùng chiếc mỏ dường như bằng thép mổ mạnh vào mặt kính của khung ảnh chụp toàn bộ khóa tốt nghiệp trường Đại học tổng hợp năm 94 làm nó vỡ vụn, sau đó nó mới bay ra cửa sổ. Giáo sư đổi số điện thoại, thay vào chỗ gọi cho Bure, ông lại gọi về phòng “Đĩa chữa bệnh” và nói rằng người gọi điện là giáo sư Kuzmin và rằng ông yêu cầu gửi đĩa về nhà riêng cho ông.

Đặt ống nghe lên giá máy, giáo sư quay về phía bàn, và lập tức kêu rú lên. Ngồi sau chiếc bàn là một người đàn bà đội mũ hộ lý, tay ôm chiếc hộp có dòng chữ đề ngoài “Đĩa”. Giáo sư rú lên sau khi nhìn vào miệng của người hộ lý. Đó là chiếc miệng đàn ông, méo xệch, rộng đến mang tai, có một răng nanh. Đôi mắt của người đàn bà không sinh khí.

“Tôi sẽ thu số tiền này về”, người hộ lý nói bằng giọng nam trầm, “chẳng nên để chúng ở đây làm gì cả.” Bằng bàn tay cồng queo như chân chim người đàn bà vợ lấy những tờ nhãn hiệu dán chai rượu rồi bắt đầu tan biến vào không khí.

Hai giờ sau, giáo sư Kuzmin đã ngồi trên giường trong phòng ngủ, những con đĩa chữa bệnh treo lủng lẳng ở hai bên thái dương, sau tai và trên cổ. Giáo sư Bure với bộ ria bạc trắng ngồi phía dưới chân giáo sư Kuzmin trên chiếc chăn lụa chần, nhìn ông với vẻ thông cảm và an ủi rằng tất cả những chuyện đó đều là vớ vẩn. Ngoài cửa sổ trời đã tối.

Những chuyện gì lạ lùng xảy ra tiếp theo ở Moskva trong đêm hôm đó, chúng tôi không biết, và tất nhiên, cũng sẽ không tìm hiểu, hơn nữa giờ đã đến lúc chúng ta cần phải chuyển sang phần thứ hai của cái câu chuyện rất chân thực này. Hãy theo tôi, hỡi bạn đọc!

## XIX. MARGARITA<sup>138</sup>

Hãy theo tôi, hỡi bạn đọc! Ai dám bảo với bạn rằng trên cõi đời này không có tình yêu chân chính, thủy chung, bất tuyệt? Hãy để cho người ta cắt cụt cái lưỡi đê tiện của kẻ nói láo kia đi!

Hãy theo tôi, hỡi bạn đọc, chỉ theo tôi thôi, và tôi sẽ chỉ cho bạn thấy một tình yêu như vậy!

Không! Nghệ Nhân đã lắm khi cay đắng nói với Ivan ở trong bệnh viện vào cái thời khắc nửa đêm nọ rằng nàng đã quên anh. Không thể có điều đó được. Nàng, tất nhiên, đã không quên anh.

Trước tiên, chúng tôi xin hé lộ điều bí mật mà Nghệ Nhân đã không muốn cho Ivan biết. Người tình của anh tên là Margarita Nikolaevna. Tất cả những gì Nghệ Nhân nói với nhà thơ đáng thương nọ đều là sự thật hoàn toàn. Anh đã mô tả người tình của mình tuyệt đối chính xác. Nàng rất xinh đẹp và thông minh. Cộng vào đó còn cần phải thêm một điều có thể nói hết sức chắc chắn rằng, rất nhiều phụ nữ sẽ sẵn sàng cho đi bất cứ thứ gì để đổi cuộc sống của mình lấy cuộc sống của Margarita Nikolaevna. Ba mươi tuổi, không con, nàng Margarita là vợ của một chuyên gia rất lớn, người đã từng có được phát minh tầm cỡ quốc gia cực kỳ quan trọng. Chồng của nàng trẻ, đẹp, trung thực, hiền lành và rất yêu quý vợ. Margarita Nikolaevna cùng chồng chiếm riêng toàn bộ tầng trên của ngôi biệt thự tuyệt vời trong khu vườn ở một ngõ nhỏ gần Arbat. Một chỗ mê hồn! Bất kỳ người nào cũng có thể tự mình khẳng định được điều đó nếu như có ý muốn đi đến khu vườn này. Chỉ cần ngỏ lời với tôi, tôi sẽ cho địa chỉ, hướng dẫn đường đi – cho đến tận bây giờ ngôi biệt thự vẫn hãy còn nguyên ở đấy.

Margarita Nikolaevna không thiếu tiền, Margarita Nikolaevna có thể mua tất cả những gì nàng thích. Trong số bạn quen của chồng, nàng thường gặp những người thật thú vị. Margarita Nikolaevna không bao giờ phải mó tay đến chuyện bếp núc. Margarita Nikolaevna chẳng hề biết tới những nỗi kinh hoàng của cuộc sống trong các căn hộ tập thể chung đụng. Tóm lại...

nàng là người hạnh phúc chăng? Không lấy một phút nào! Từ khi mười chín tuổi nàng đi lấy chồng và đến ở ngôi biệt thự này tới giờ, nàng không hề biết đến hạnh phúc. Hỡi đức Chúa Trời, hỡi các vị thần linh của tôi! Vậy thì người đàn bà này cần gì? Người đàn bà mà trong đôi mắt luôn âm ỉ cháy một ngọn lửa khó hiểu, nàng phù thủy có một đôi mắt hơi hiếng vào mùa xuân năm đó trang điểm cho mình bằng những bông hoa trinh nữ này muốn gì? Tôi không biết. Tôi không được rõ. Có lẽ nàng đã nói đúng sự thật, rằng cái nàng cần là anh, Nghệ Nhân, chứ tuyệt đối không phải là ngôi biệt thự kiểu gô-tích, cũng không phải là khu vườn riêng biệt, cũng không phải bạc tiền. Nàng yêu anh, nàng đã nói đúng sự thật. Thậm chí đến cả tôi, một người kể chuyện trung thực, nhưng là kẻ ngoài cuộc, cũng cảm thấy trái tim đau thắt lại khi nghĩ đến những gì Margarita đã phải trải qua sáng ngày hôm sau, thật may mắn là chưa kịp nói chuyện với người chồng không trở về nhà vào giờ hẹn trước, nàng trở lại căn nhà nhỏ của Nghệ Nhân và thấy anh không còn ở đấy nữa.

Nàng đã làm hết sức để được biết về anh dù chỉ là một điều gì đó, nhưng tất nhiên, cuối cùng vẫn không biết được một tí gì. Thế là nàng quay về ngôi biệt thự và lại tiếp tục sống ở đó.

Nhưng khi lớp tuyết bản vừa biến khỏi hè phố và mặt đường nhựa, khi làn gió xao động mùa xuân đượm mùi ẩm mục bắt đầu luôn qua cửa sổ vào phòng, Margarita Nikolaevna lại càng sầu não hơn lúc còn là mùa đông. Nàng thường âm thầm khóc, rất lâu và cay đắng. Nàng không biết mình yêu ai: người sống hay người đã chết? Và những ngày tuyệt vọng càng trôi đi, nàng càng nghĩ – đặc biệt là vào những buổi hoàng hôn – rằng nàng gắn bó với người đã chết.

Cần phải hoặc là quên anh, hoặc là chính nàng cũng chết đi. Bởi vì không thể kéo lê mãi một cuộc sống như vậy. Không thể! Phải quên anh đi, phải quên với bất cứ giá nào! Nhưng khổ một nỗi là nàng không thể nào quên anh được.

“Đúng, đúng, đúng, lại một sai lầm đúng như vậy!” – Mùa đông, Margarita ngồi bên lò sưởi nhìn ngọn lửa được đốt lên để tưởng nhớ ngọn

lừa vào những ngày anh viết về Ponti Pilat, và nói một mình. “Tại sao đêm hôm đó mình lại bỏ anh ấy đi? Tại sao? Đó quả là một điều ngu xuẩn! Sáng hôm sau mình quay lại, đúng như đã hứa, nhưng muộn mất rồi. Đúng, mình đã quay lại quá muộn, như Le vi Matvei bất hạnh!”

Tất cả những lời này, tất nhiên, là vô nghĩa, bởi vì thực ra mà nói: Margarita có thể thay đổi được gì nếu đêm hôm đó nàng ở lại chỗ Nghệ Nhân? Chẳng lẽ nàng có thể cứu được anh? Đúng là nực cười! – chắc chúng ta sẽ thốt lên như vậy, nhưng chúng ta sẽ không làm điều đó trước mặt người đàn bà đang trong cơn tuyệt vọng này.

Vào chính cái ngày xảy ra đủ thứ chuyện rối rắm kỳ quái liên quan đến sự xuất hiện của nhà hắc ảo thuật ở Moskva, vào ngày thứ sáu khi ông dưỡng của Berlioz bị đuổi lại về Kiev, khi ông trưởng phòng tài vụ bị bắt giữ và còn vô số những chuyện khác cực kỳ ngu ngốc và cực kỳ khó hiểu xảy ra, Margarita tỉnh dậy vào lúc gần trưa trong phòng ngủ của mình có hàng hiên bằng kính dẫn lên tầng lầu cao của ngôi biệt thự.

Lần này tỉnh dậy, Margarita không khóc như thường lệ trước đây, vì nàng tỉnh dậy với một linh cảm rằng cuối cùng rồi hôm nay sẽ xảy ra một cái gì đấy. Linh cảm thấy điều đó, nàng bắt đầu sưởi ấm và nuôi dưỡng nó trong lòng mình, cố giữ làm sao cho nó không biến mất.

“Ta tin – Margarita thì thâm một cách trang trọng – ta tin! Một cái gì đấy sẽ xảy ra! Không thể không xảy ra, bởi thực ra vì có gì mà ta phải suốt đời chịu đau khổ. Ta thú nhận rằng ta đã nói dối, đã nói dối, đã đánh lừa và sống một cuộc sống bí mật, giấu kín mọi người, nhưng dù sao cũng không thể vì điều đó mà trừng phạt ta tàn nhẫn đến thế này. Nhất định phải có một cái gì đó xảy ra, vì lẽ thường không thể để một cái gì đó kéo dài vô tận. Và ngoài ra, ta vừa thấy một giấc mơ linh ứng, ta dám đoán chắc điều này.”

Vừa thì thâm những lời đó, Margarita Nikolaevna vừa nhìn lên tấm màn che cửa đỏ thắm chan hòa ánh nắng, rồi nàng nôn nóng mặc áo quần và đứng chải mái tóc xoăn ngắn trước tấm gương ba cánh.

Giấc mơ mà Margarita thấy trong đêm hôm đó quả thật khác thường. Số là trong suốt mùa đông đau khổ vừa qua, trong mơ nàng không bao giờ

gặp Nghệ Nhân. Đêm đến, anh để cho nàng được yên giấc, và nàng chỉ bị giày vò vào ban ngày mà thôi. Thế nhưng lần này nàng lại mơ thấy anh.

Margarita chiêm bao thấy một vùng xa lạ với cảnh vật buồn thảm, tuyệt vọng dưới bầu trời âm ảm đầu xuân. Một bầu trời nát ra thành từng mảnh vụn xám xịt, còn phía dưới là đàn quạ bay lặng lẽ. Một cây cầu gỗ gập ghềnh, dưới cầu là con sông nhỏ mùa xuân nước đục, những cây cối tươi tắn thế lương, một gốc hoàn diệp liễu cô đơn; còn xa hơn – giữa đám cây cối phía sau mảnh vườn con nào đấy, – là một túp lều gỗ, không hẳn là căn nhà bếp đứng riêng biệt, không hẳn là nhà tắm hơi, không hẳn là cái gì khác có ma quỷ nào biết được. Tất cả chung quanh không có sinh khí và tiêu điều đến mức chỉ muốn treo cổ lên cây hoàn diệp liễu cạnh cầu. Không một hơi gió thoảng, không một bóng mây trôi và không một linh hồn sống. Đúng là chốn địa ngục đối với con người.

Thế rồi, các bạn hãy tưởng tượng xem, cánh cửa của túp lều gỗ mở toang ra, và anh xuất hiện. Tuy khá xa, nhưng trông anh vẫn rõ. Áo quần tươi tắn, không phân biệt được là anh mặc gì. Tóc rối bù, râu không cạo. Cặp mắt có vẻ ốm yếu, bồn chồn. Anh giơ tay vẫy gọi Margarita. Thở dốc trong bầu không khí chết chóc, nàng chạy qua những mô đất đến với anh, và đúng vào lúc đó thì tỉnh giấc.

“Giấc mơ này chỉ có thể một trong hai điều, – Margarita Nikolaevna tự đoán với mình, – nếu như anh ấy đã chết và vẫy gọi mình, thì điều đó có nghĩa là anh ấy đến đón mình, và mình sắp được chết. Điều đó là rất tốt, vì như thế sẽ kết thúc những nỗi đau khổ giày vò mình. Còn nếu anh ấy còn sống, thì giấc mơ chỉ có thể có nghĩa là anh ấy nhắc cho mình nhớ về anh ấy! Anh ấy muốn nói rằng chúng mình sẽ còn được gặp nhau. Đúng, chỉ nay mai chúng mình sẽ được gặp nhau”.

Vẫn còn ở trong trạng thái hưng phấn, Margarita mặc xong quần áo và bắt đầu thuyết phục mình, rằng thực ra tất cả mọi việc đều được sắp đặt hết sức tốt đẹp, cần phải nắm bắt và lợi dụng những thời điểm tốt đẹp như vậy. Chồng nàng đi công tác vắng những ba ngày tròn. Trong suốt ba ngày đêm nàng sẽ được ở một mình, không có ai ngăn cản nàng suy nghĩ về những gì



nàng muốn, mơ ước về những gì nàng thích. Toàn bộ năm căn phòng ở tầng trên của ngôi biệt thự, toàn bộ căn hộ này – mà ở Moskva có đến hàng chục nghìn người phải ganh tỵ – đều thuộc toàn quyền nàng sử dụng.

Nhưng khi được tự do trong suốt ba ngày, Margarita đã chọn trong toàn bộ căn hộ sang trọng của mình một chỗ còn lâu mới là tốt nhất. Uống trà xong, nàng vào một căn phòng tối không có cửa sổ, nơi để những chiếc vali và đủ các thứ đồ vật cũ trong hai chiếc tủ lớn. Ngồi xổm xuống sàn, nàng mở ngăn kéo dưới của một trong hai chiếc tủ và lấy từ phía dưới đồng lụa mảnh ra cái vật quý giá duy nhất mà nàng có trong đời. Trong tay của Margarita là cuốn an bom bìa bằng da màu nâu, trong đó có một tấm ảnh chụp Nghệ Nhân, cuốn sổ tiết kiệm mười nghìn rúp đứng tên anh, mấy cánh hoa hồng khô nằm ép giữa những tờ giấy mỏng và một phần cuốn vở khổ lớn đánh máy kín chữ, mép dưới bị cháy quăn.

Ôm khối tài sản đó trở về phòng ngủ, Margarita Nikolaevna đặt bức ảnh lên bệ tấm gương ba cánh rồi ngồi gần một giờ liền với cuốn vở đã bị lửa cháy sém đặt trên đầu gối, giở và đọc đi đọc lại đoạn bản thảo sau khi bị đốt không còn cả đầu lẫn cuối:

“Bóng tối từ phía Địa Trung Hải kéo đến đã che phủ cái thành phố bị quan tổng trấn căm ghét. Đã biến mất những chiếc cầu treo<sup>139</sup> nối liền Đền Thờ với tháp Antoni<sup>140</sup> khủng khiếp, khối đen không đáy từ trên trời cao đã hạ xuống và trùm lên những pho tượng thần có cánh trên đường đua ngựa, lên lâu đài Hasmoni<sup>141</sup> với các lỗ châu mai, lên các bãi chợ, lều quán, ngõ nhỏ, ao hồ. Đã biến mất Iersalaim – thành phố vĩ đại, dường như nó chưa hề từng tồn tại trên thế giới này...”

Margarita muốn đọc tiếp, nhưng tiếp đó không còn gì cả, ngoài một mép viền giấy cháy đen. Lau nước mắt, Margarita Nikolaevna đặt cuốn vở xuống, tỳ khuỷu tay lên giá gương, và ngồi rất lâu in bóng trong gương, không rời mắt khỏi bức ảnh. Rồi nước mắt khô đi, Margarita cẩn thận xếp kho báu của mình lại, mấy phút sau nó đã được vùi sâu dưới đồng giẻ lụa, và tiếng khóa đóng vang lên trong căn phòng tối.

Margarita Nikolaevna đứng trong phòng ngoài mặc áo măng tô để đi dạo. Cô gái Natasa xinh đẹp, người làm công của nàng, hỏi nàng phải làm gì cho bữa ăn trưa. Sau khi nhận được câu trả lời là cái gì cũng được, và để giải trí cho chính bản thân mình, Natasa bắt chuyện với cô chủ, huyên thuyên đủ chuyện có ma quỷ nào biết được những gì, đại loại như tối qua ở nhà hát có một nhà ảo thuật biểu diễn những tiết mục làm mọi người phải há hốc mồm, rồi ông ta phân phát cho mỗi khán giả hai lọ nước hoa ngoại và bút tất dài không mất tiền; còn sau đó, khi buổi biểu diễn kết thúc, khán giả ùa ra ngoài phố, và nhìn lại – tất cả đều trần trỗng! Margarita Nikolaevna ngả ngồi xuống chiếc ghế trước gương trong phòng ngoài và phá ra cười như nắc nẻ.

“Natasa, sao em không biết xấu hổ, – Margarita Nikolaevna nói, – em là một cô gái thông minh có học; mà trong khi xếp hàng thì mọi người phía đủ thứ chuyện, còn em lại đi tin họ!”

Natasa đỏ mặt và phản đối lại một cách sôi nổi rằng người ta không hề phía tí nào, sáng nay tại cửa hàng thực phẩm ở Arbat tự mắt cô đã trông thấy một người đàn bà đi giày đến cửa hàng, nhưng khi đứng bên quầy trả tiền thì đôi giày ở chân chị ta bỗng biến mất, chỉ còn lại đôi tất dài bên trong. Những cặp mắt trở ra: tất trên gót chân chị ta có một lỗ thủng! Còn đôi giày kia chính là của phù thủy từ buổi diễn đêm hôm trước.

“Chị ta cứ thế đi?”

“Chị ta cứ thế đi! – Natasa kêu lên, mặt mỗi lúc một thêm đỏ hơn vì thấy cô chủ không tin mình. – Mà hôm qua, chị Margarita Nikolaevna ạ, công an đã bắt giữ hơn một trăm người. Nhiều phụ nữ sau buổi diễn đó chỉ mặc độc quần lót chạy dọc phố Tverskaia.”

“Tất nhiên, tất nhiên đây là do Daria kể lại, – Margarita Nikolaevna nói, – đã từ lâu chị nhận thấy nó là một con bé bịa chuyện khủng khiếp.”

Câu chuyện buồn cười đó kết thúc một cách bất ngờ và dễ chịu. Margarita Nikolaevna vào phòng ngủ, khi trở ra tay cầm một đôi bút tất dài và một lọ nước hoa. Bảo Natasa rằng nàng cũng muốn làm ảo thuật, Margarita Nikolaevna tặng cho người làm công của mình đôi bút tất cùng lọ

nước hoa và nói rằng nàng yêu cầu cô có mỗi một điều, là không đi chỉ có bút tất chạy ngoài phố Tverskaia và không nghe Daria phía chuyện. Sau khi hôn nhau, cô chủ và người làm công chia tay.

Ngồi ngả lưng trên chiếc ghế tựa mềm êm ái trong xe buýt chạy điện, Margarita Nikolaevna đi dọc theo phố Arbat, khi thì đắm chìm trong các suy nghĩ của mình, khi thì lắng tai nghe những tiếng thì thầm của hai người đàn ông ngồi ở ghế phía trước nàng.

Còn hai người đàn ông nọ, thỉnh thoảng lại lo lắng nhìn quanh xem có ai chú ý nghe họ không, đang thì thầm về một chuyện vợ vãn nào đó. Một người to con, béo tốt, với đôi mắt lợn hoạt bát, ngồi cạnh cửa sổ nói khẽ với người nhỏ bé ngồi bên cạnh rằng cuối cùng cũng phải lấy vải đen phủ quan tài lại.

“Nhưng không thể như thế được, – kinh ngạc, người đàn ông nhỏ bé thì thào thốt lên, – đó là chuyện chưa từng có... Thế Gieldubin làm gì?”

Trong tiếng máy đều đều của cỗ xe buýt chạy điện, Margarita Nikolaevna nghe bập bõm những lời vang lên từ cửa sổ:

“Cơ quan hình sự... bê bối... hừ, đúng là quái đản!”

Từ những mẩu rời rạc đó Margarita Nikolaevna cũng gắp kết lại thành một câu chuyện ít nhiều có đầu có đuôi. Hai người đàn ông thì thầm với nhau rằng sáng hôm nay có một người quá cố nào đó – người nào thì họ không nói tên – bị đánh cắp mất đầu! Và chính vì điều đó mà cái tay Gieldubin nọ bây giờ đang sốt vó lên. Và hai người đàn ông đang thì thầm nói chuyện với nhau trong xe buýt chạy điện này cũng có ít nhiều quan hệ nào đó với người quá cố bị đánh cắp mất đầu.

“Chúng ta có kịp rẽ vào mua hoa không? – người đàn ông nhỏ thó lo lắng hỏi. – Anh bảo hóa táng vào hai giờ chiều à?”

Cuối cùng thì Margarita Nikolaevna cũng đã chán ngấy việc nghe những lời thì thầm về chiếc đầu bị đánh cắp khỏi quan tài, và nàng mừng vì đã đến lúc xuống xe.

Vài phút sau, Margarita Nikolaevna đã ngồi dưới chân tường điện Kremli trên một chiếc ghế dài, từ đó có thể trông rõ khu Manez.

Margarita nheo mắt nhìn vầng mặt trời rực rỡ, nhớ lại giấc mơ đêm qua của mình, nhớ lại rằng đã một năm trời rồi kể từ khi cũng đứng vào ngày này, giờ này, nàng ngồi bên cạnh anh cũng trên chính chiếc ghế dài này. Và cũng như lần đó, chiếc ví xách đen đặt bên cạnh nàng trên ghế. Ngày hôm nay không có anh bên cạnh, nhưng Margarita Nikolaevna vẫn cứ thăm nói chuyện với anh: “Nếu như anh bị lưu đày đi nơi khác, thì sao anh không cho em biết tin tức về mình? Bởi vì những người khác vẫn có tin kia mà. Anh không còn yêu em nữa ư? Không, chẳng hiểu sao em không tin điều đó. Vậy thì chắc anh đã bị đày đi xa và đã chết... Nếu thế, em van anh, hãy buông tha em, hãy để cho em cuối cùng được tự do sống, hít thở khí trời”. Margarita Nikolaevna tự mình thay anh trả lời mình: “Em vẫn tự do... Chẳng lẽ anh giữ em sao?” Rồi nàng lại cãi lại anh: “Không, sao anh lại trả lời như thế! Không, anh hãy đi khỏi ký ức của em, và lúc đó em sẽ được tự do”.

Mọi người đi ngang qua chỗ Margarita Nikolaevna ngồi. Một người đàn ông liếc nhìn người đàn bà ăn mặc sang trọng, bị cuốn hút bởi sắc đẹp và sự cô đơn của nàng. Anh ta hắng giọng ho và ngồi xuống đầu kia của chiếc ghế Margarita Nikolaevna đang ngồi. Lấy hết can đảm, anh ta lên tiếng:

“Quả là thời tiết hôm nay thật đẹp...”

Nhưng Margarita nhìn anh ta với một vẻ cau có làm anh ta vội đứng dậy và bỏ đi.

“Đấy chẳng hạn, – Margarita thăm nói với người vẫn xâm chiếm tâm trí nàng, – thực ra tại sao em lại đuổi người đàn ông này đi? Em đang buồn chán, còn cái tay hám gái kia chẳng có gì tồi tệ, họa chẳng chỉ có một cái từ “quả là” kia? Tại sao em lại ngồi như con cú một mình dưới bức tường này? Tại sao em bị tách ra khỏi cuộc sống?”

Nàng cảm thấy vô cùng buồn bã, chán nản. Nhưng bỗng nhiên cái đợt sóng mong chờ và hưng phấn lúc sáng lại trào lên ngực nàng. “Đúng, sẽ xảy

ra!” Đợt sóng xô trào đến lần thứ hai, và nàng hiểu rằng đó là đợt sóng âm thanh. Trong tiếng ồn ào của thành phố mỗi lúc một rõ hơn tiếng trống và tiếng kèn hơi lạc điệu đang đến gần.

Đầu tiên xuất hiện một người công an cưỡi ngựa đi nước chậm ngang qua hàng rào chắn song của khu vườn, theo sau có ba người công an đi bộ. Tiếp đến là cỗ xe tải chở ban nhạc chậm chạp bò. Rồi một chiếc xe tang trần còn mới lăn bánh rất chậm, cỗ quan tài đặt trên xe chìm lấp trong những vòng hoa, bốn góc có bốn người đứng – một người đàn bà và ba đàn ông. Thậm chí từ xa Margarita đã nhận thấy là nét mặt của những người đứng trên xe tang đưa tiễn người quá cố trên quãng đường cuối cùng có một vẻ ngơ ngác lạ lùng. Điều đó đặc biệt thể hiện rõ ở người đàn bà đứng ở góc sau bên trái của cỗ xe tang. Hai tấm má dày của chị ta dường như bị căng phồng lên từ bên trong bởi một điều bí mật nào đó còn lạ lùng hơn, trong cặp mắt húp híp nháy nhót những tia lửa ranh ma lập lòe. Có cảm tưởng như chỉ thiếu chút nữa là người đàn bà không chịu nổi, sẽ nháy mắt về phía người quá cố mà nói to: “Các anh đã được thấy cái gì tương tự chưa? Đúng là kỳ quái!” Cũng những khuôn mặt ngơ ngác hết như vậy ở đám đông đi bộ chừng ba trăm người chậm chậm theo sau cỗ xe tang.

Margarita đưa mắt nhìn theo đám tang, lắng nghe những tiếng trống đều đều gõ một điệu buồn bã “bum, bum” đang khẽ dần ở phía xa, nghĩ thầm: “Một đám tang thật lạ lùng... Và tiếng trống “bum, bum” thật nảo ruột! Ôi, quả thật ta sẵn sàng trao linh hồn cho quý để được biết anh ấy còn sống không? Và cũng thật tò mò, chẳng hiểu người ta đưa đám ai mà với những bộ mặt lạ lùng như vậy?”

“Đám tang Berlioz Mikhail Aleksandrovich đấy, một giọng đàn ông hơi nặng mũi vang lên bên cạnh, – ông ta là chủ tịch MASSOLIT.”

Ngạc nhiên, Margarita Nikolaevna quay lại và nhìn thấy trên chiếc ghế dài cạnh mình một người đàn ông chắc là vừa lạng lẽ ngồi xuống không tiếng động khi Margarita đang mãi nhìn theo đám tang và vô ý nói to lên câu hỏi cuối cùng của mình.

Trong lúc đó đoàn người đưa tang dừng lại, có lẽ là phía trước gặp đèn đỏ vừa bật lên.

“Đúng thế, – người đàn ông lạ mặt nói tiếp, – tâm trạng của họ thật lạ lùng. Chờ người quá cố đi, mà chỉ nghĩ về một điều: không biết cái đầu của ông ta biến đâu mất?”

“Cái đầu nào?” – Margarita hỏi và nhìn kỹ vào kẻ bắt chuyện bất ngờ. Đó là một người thấp nhỏ, tóc hung màu lửa, với một chiếc răng nanh, áo sơmi trong hồ cứng, bộ vét ngoài bằng vải tốt kẻ sọc, giày đánh vécni và đầu đội mũ bê rê. Cà vạt màu sặc sỡ. Điều đáng ngạc nhiên là từ túi áo anh ta, nơi cánh đàn ông thường bỏ khăn mùi soa hoặc bút máy, lại thò ra một mẫu xương gà đã gặm.

“Vâng, chị biết không, – người đàn ông tóc hung giải thích, – sáng hôm nay, ở hội trường nhà Griboedov chiếc đầu của người quá cố bị đánh cắp mất!”

“Tại sao lại như thế được?” – Margarita bất giác thốt lên hỏi, đồng thời nhớ lại câu chuyện thì thầm nàng nghe được lúc nãy ở trên xe ô tô buýt chạy điện.

“Có quý biết tại sao! – người đàn ông tóc hung suồng sã đáp. – Riêng tôi, tôi nghĩ rằng về điều này thì nên hỏi Beghemot. Cái đầu bị cuỗm đi một cách thật khéo léo, khéo léo đến khủng khiếp. Một vụ bê bối ra trò! Và cái chính là không hiểu ai cần cái đầu ấy để làm gì!”

“Xin lỗi, – nàng bỗng kêu lên, – anh nói Berlioz nào? Có phải người hôm nay trong các báo...”

“Chứ còn sao nữa, còn sao nữa...”

“Thế có nghĩa theo sau quan tài là các nhà văn?” – Margarita hỏi và bỗng nghiêng răng lại.

“Hiển nhiên là họ rồi.”

“Thế anh có biết mặt họ không?”

“Tất tần tật không sót một ai”, – người đàn ông tóc hung đáp.

“Anh làm ơn, – Margarita lại nói, và giọng của nàng bỗng trở nên nặng trĩu, – trong số họ có nhà phê bình Latunski không?”

“Làm sao lại không có anh ta được, – người đàn ông tóc hung đáp, – đây kìa, phía ngoài, hàng thứ tư.”

“Cái người tóc vàng ấy à?” – Margarita nheo mắt, hỏi.

“Tóc màu tro... Chị thấy không, anh ta đang ngược mắt lên trời.”

“Người giống như cha đạo?”

“Đúng, đúng!”

Margarita không hỏi thêm gì, chăm chăm nhìn kỹ Latunski.

“Còn chị, như tôi thấy, – người đàn ông tóc hung mỉm cười, hỏi, – chị cầm thù cái tay Latunski này lắm à?”

“Tôi cầm thù một số người nữa, – Margarita trả lời qua kẽ răng, – nhưng nói về điều đó chẳng thú vị gì.”

Đám tang đến lúc này đã đi tiếp, theo sau những người đi bộ là một đoàn xe hơi phần lớn trống không.

“Đúng thế, tất nhiên, chẳng có gì là thú vị cả, chị Margarita Nikolaevna ạ.”

Margarita ngạc nhiên:

“Anh biết tôi sao?”

Thay vào câu trả lời, người đàn ông tóc hung gỡ chiếc mũ bê rê của mình xuống và cầm trên tay duỗi ra xa làm điệu bộ chào.

“Đúng là một bộ mặt kẻ cướp!”- Margarita nhìn kỹ vào người nói chuyện với mình và nghĩ bụng.

“Còn tôi không biết anh”, – nàng khô khan nói.

“Làm sao mà chị biết tôi! Thế nhưng tôi lại được phái đến gặp chị có việc.”

Margarita tái người, ngời lùi ra xa.



“Đáng lẽ anh phải nói thẳng ngay ra như vậy, – nàng cất tiếng, – chứ không phải lảm nhảm có ma quỷ nào biết về đầu với cổ nào! Anh muốn bắt tôi phải không?”

“Đâu có! – người đàn ông tóc hung kêu lên, – mà làm sao lại thế: hễ cứ mở miệng ra là nhất thiết phải bắt với bớ! Chỉ đơn giản là có một việc thôi.”

“Tôi không hiểu gì cả, có việc gì?”

Người đàn ông tóc hung nhìn quanh và bí ẩn nói:

“Tôi được sai tới mời chị tối nay đến chơi.”

“Anh lảm nhảm cái gì thế, đến chơi đâu?”

“Đến chỗ một người nước ngoài danh tiếng”, – người đàn ông tóc hung nheo mắt, nói với vẻ trang trọng.

Margarita nổi giận thực sự.

“Lại xuất hiện một giống ma cô đường phố mới”, – Margarita nói và đứng dậy để bỏ đi.

“Lời cảm ơn cho những việc như thế này là vậy đấy – người đàn ông tóc hung tự ái thốt lên và lăm bầm ném theo lưng Margarita đang bỏ đi: -Đồ ngốc!”

“Đồ đểu!” – nàng quay lại trả miếng, và liền đó nghe thấy giọng của người đàn ông tóc hung vang lên sau lưng:

“Bóng tối từ phía Địa Trung Hải kéo đến đã che phủ cái thành phố bị quan tổng trấn căm ghét. Đã biến mất những chiếc cầu treo nối liền Đền Thờ với tháp Antoni khủng khiếp... Đã biến mất Iersalaim – thành phố vĩ đại, dường như nó chưa hề từng tồn tại trên thế giới này... Cầu cho chị mất tăm mất dạng đi với quyển vở cháy rụi và bông hồng héo khô của chị! Ngồi ở đây một mình trên ghế dài và cầu xin để anh ta cho chị tự do thở hít khí trời, để anh ta đi khỏi ký ức!”

Mặt trắng bệch, Margarita quay lại chỗ chiếc ghế dài. Người đàn ông tóc hung nheo nheo mắt nhìn nàng.

“Tôi không hiểu gì cả, – Margarita Nikolaevna cất tiếng khe khẽ, – về quyền vợ thì còn có thể biết... xem trộm... Natasa đã bị mua chuộc rồi à? Phải thế không? Nhưng làm sao anh có thể biết những ý nghĩ của tôi? – nàng nhăn mặt đau đớn và hỏi thêm: -Anh hãy nói đi, anh là ai? Anh ở cơ quan nào?”

“Ôi, buồn quá, – người đàn ông tóc hung càu nhàu và cất tiếng nói to hơn: -Xin lỗi, tôi đã nói với chị rồi, là tôi không ở một cơ quan nào cả! Mời chị ngồi xuống đây.”

Margarita lập tức nghe theo, nhưng tuy vậy nàng vẫn hỏi thêm một lần nữa:

“Anh là ai?”

“Thôi được, thôi được, tôi là Azazello, nhưng dù sao điều đó vẫn không nói gì với chị cả.”

“Nhưng anh có thể nói cho tôi biết từ đâu mà anh biết về quyền vợ và về những ý nghĩ của tôi?”

“Tôi không nói”, – Azazello khô khan đáp.

“Nhưng anh biết một điều gì đấy về anh ấy chứ?” – Margarita khẩn khoản thì thào.

“Cứ tạm cho là có biết. “

“Tôi cầu xin anh: anh hãy nói cho tôi biết một điều, anh ấy còn sống chứ? Xin anh đừng hành hạ tôi nữa.”

“Còn sống, còn sống”, – Azazello đáp một cách miễn cưỡng.

“Lạy Chúa!”

“Xin chị chớ xúc động và la hét ồn ào”, – Azazello cau mày nói.

“Xin lỗi, xin anh tha lỗi, – giờ đã trở nên nhẫn nhục, Margarita bối rối nói, – tất nhiên, tôi đã giận anh. Nhưng, chắc anh cũng đồng ý là khi ở ngoài đường, người ta mời một người đàn bà đi đâu đó... Tôi vốn không có định kiến, xin cam đoan với anh, – Margarita cười khẩy không vui, – nhưng tôi chưa bao giờ gặp một người nước ngoài nào, tôi cũng chẳng có ý muốn quan

hệ với họ... và ngoài ra, chồng của tôi... Bị kịch của tôi là ở chỗ tôi đang sống với người tôi không yêu, nhưng tôi cho rằng làm hỏng cuộc đời anh ấy là một việc xấu xa. Ở anh ấy tôi chưa hề thấy một cái gì khác ngoài lòng tốt.”

Azazello nghe những lời rời rạc đó với vẻ buồn chán ra mặt rồi nói một cách nghiêm khắc:

“Đề nghị chị im lặng một phút.”

Margarita nhả nhục vâng lời.

“Tôi mời chị đến gặp một người nước ngoài tuyệt đối an toàn. Và sẽ không một ai biết về cuộc viếng thăm này. Tôi xin bảo đảm với chị như vậy.”

Thế tôi cần cho ông ta để làm gì?” – Margarita ngọt ngào hỏi.

“Về điều đó chị sẽ biết sau.”

“Tôi hiểu... Tôi cần phải hiến thân cho ông ta”, – Margarita trầm ngâm nói.

Nhưng nghe xong, không hiểu sao Azazello cười khẩy một cách kهنh kiêu và trả lời như sau:

“Bất kỳ một người đàn bà nào trên thế giới, tôi có thể đoán chắc với chị, đều mơ ước về điều đó, – nụ cười nhạt làm cho khuôn mặt của Azazello méo xệch, – nhưng tôi xin làm chị thất vọng: điều đó sẽ không xảy ra.”

“Người nước ngoài nào mà như thế?! – trong cơn bối rối, Margarita thốt lên to đến nỗi những người đi ngang qua chiếc ghế dài lúc đó đều quay lại nhìn về phía nàng, – và tôi đến gặp ông ta thì được lợi ích gì?”

Azazello cúi xuống bên nàng và thì thầm đầy ngụ ý:

“Ấy, lợi ích lớn lắm đấy... Chị sẽ có cơ hội...”

“Cái gì? – Margarita thốt lên, và nàng tròn mắt: -Nếu như tôi hiểu đúng anh, có phải anh muốn nói rằng ở đó tôi có thể được biết về anh ấy?”

Azazello im lặng gật đầu.

“Tôi sẽ đi! – Margarita quả quyết thốt lên và chộp lấy cánh tay Azazello. – Tôi sẽ đi, đến đâu tôi cũng đi!”

Azazello thở ra nhẹ nhõm, ngả người, lấy lưng che khuất chữ “Niura” to tướng khắc trên thành ghế, và cất giọng mỉa mai:

“Cái đám đàn bà này thật khó hiểu! – anh ta thọc tay vào túi quần và duỗi dài cặp chân ra phía trước. – Chẳng hạn, tại sao người ta lại sai tôi đi làm việc này? Cứ để cho Beghemot đi có hơn không, hẳn ta có duyên...”

Margarita mỉm cười méo mó và thâm hại, nói:

“Anh hãy thôi phỉnh phờ và hành hạ tôi bằng những chuyện mập mờ bí ẩn của anh đi... Tôi là một người bất hạnh, và anh lợi dụng điều đó. Tôi đang dấy vào một chuyện kỳ quái nào đây, nhưng tôi xin thề là chỉ vì anh dụ dỗ tôi bằng những lời về anh ấy! Những chuyện khó hiểu này làm đầu óc tôi cứ quay như chong chóng...”

“Đừng có làm trò như vậy, – Azazello nhăn mặt đáp, – cần phải hiểu cho tình thế của tôi chứ. Đấm vào mồm tay trưởng phòng hành chính quản trị, hay tống cổ ông dượng ra khỏi nhà, hay bắn gục một kẻ nào đó, hay những chuyện vớ vẩn đại loại như thế, – đó mới là chuyên môn của tôi. Còn nói chuyện với những người đàn bà đang yêu – xin kiếu! Đây, đã hàng nửa giờ nay tôi đánh vật với chị. Thế chị đi chứ?”

“Tôi sẽ đi”, – Margarita đáp một cách đơn giản.

“Nếu thế, xin phiền chị cầm lấy, – Azazello nói và rút từ trong túi ra một hộp tròn bằng vàng, trao cho Margarita. – Mà chị cất ngay đi, kéo người qua đường nhìn thấy. Nó sẽ cần cho chị đấy, Margarita Nikolaevna ạ. Nửa năm qua, chị đã già đi nhiều vì đau khổ. (Margarita đỏ mặt lên, nhưng không nói gì, còn Azazello vẫn tiếp tục.) Tối hôm nay, đúng chín giờ rưỡi, chị cởi hết áo quần, thoa thứ kem này lên mặt và toàn thân. Sau đó chị hãy làm gì chị muốn, nhưng đừng rời khỏi điện thoại. Vào mười giờ, tôi sẽ gọi điện nói cho chị biết tất cả những gì cần thiết. Chị sẽ không phải lo gì hết, người ta sẽ đưa chị đến nơi cần đến, và người ta sẽ không làm chị phải lo lắng. Chị hiểu chưa?”

Margarita im lặng một lát, rồi đáp:

“Tôi hiểu rồi. Cái vật này bằng vàng nguyên chất, qua độ nặng của nó, tôi biết ngay. Thôi được, tôi hiểu rất rõ là người ta mua chuộc tôi và lôi kéo tôi vào một chuyện đen tối nào đấy mà tôi sẽ phải trả giá rất đắt.”

“Cái gì thế này? – Azazello gần như rít lên. – Chị lại cứ trò cũ?”

“Không, khoan đã!”

“Trả lại hộp kem đây!”

Margarita siết chặt hơn cái hộp trong tay và nói:

“Không, khoan đã... Tôi biết là tôi đang làm gì. Nhưng tôi làm tất cả mọi chuyện vì anh ấy, vì rằng trên đời này tôi không còn hy vọng vào một cái gì khác. Nhưng tôi muốn nói cho anh biết, rằng nếu như anh làm hại tôi, anh sẽ phải xấu hổ! Đúng, sẽ phải xấu hổ! Tôi sẽ chết vì tình yêu!” – và lấy tay dấm vào ngực mình, Margarita ngược mắt nhìn lên mặt trời.

“Đưa trả đây, – Azazello rít lên giận dữ. – đưa trả đây, thế là hỏng hết cả rồi. Cứ để người ta sai Beghemot đến.”

“Ô không! – Margarita kêu to làm cho những người qua đường ngạc nhiên. – Tôi đồng ý tất cả, tôi đồng ý làm cái trò hề kia với hộp kem này, tôi đồng ý đi với quý sứ đến tận cùng trời cuối đất. Tôi không trả!”

“Cha!” – Azazello chột hét lên, và trở mắt nhìn về phía hàng rào khu vườn, đưa ngón tay chỉ đi đâu đó.

Margarita quay về hướng Azazello chỉ, nhưng không thấy có cái gì đặc biệt cả. Khi nàng quay lại phía Azazello, toan hỏi về cái tiếng kêu “Cha!” vô nghĩa đó, nhưng không còn ai để hỏi nữa: người đối thoại bí ẩn của Margarita Nikolaevna đã biến mất. Margarita vội thò tay vào chiếc ví xách nàng vừa cất giấu hộp kem vào trước khi vang lên tiếng kêu của Azazello thì thấy nó vẫn đang còn ở đấy. Thế rồi, không ngẫm nghĩ về một điều gì khác, Margarita vội vã chạy khỏi khu vườn Aleksandrovski.



Mặt trăng tròn vành vạnh treo cao trên bầu trời đêm quang đấng thấp thoáng giữa những cành phong. Những cây lipa và xiêm gai hắt bóng lên mặt đất trong vườn vẽ thành những hình rối rắm. Ô cửa sổ rộng ba cánh lắp kính trên gian buồng nhô ra ở tầng trên để mở nhưng che kín màn và tỏa ánh sáng điện rực rỡ. Trong buồng ngủ của Margarita Nikolaevna, tất cả các ngọn đèn đều được bật lên và chiếu sáng một sự bừa bãi khủng khiếp. Vứt ngổn ngang trên chăn nệm, trên giường là áo, váy và tất, còn mớ đồ lót nhàu nát nằm trên sàn nhà cạnh một bao thuốc lá bị giẫm bẹp trong lúc hỗn loạn. Đôi giày nằm trên bàn đêm cạnh cốc cà phê uống dở và chiếc gạt tàn thuốc lá với điếu thuốc còn tỏa khói, trên lưng ghế vắt ngang chiếc áo dài mặc đêm màu đen. Trong phòng có mùi nước hoa, ngoài ra từ đâu đó còn đưa đến mùi bàn là bị đốt nóng.

Margarita Nikolaevna ngồi trước tấm gương đứng, mình chỉ mặc mỗi chiếc áo tắm, chân đi đôi giày da hươu đen. Chiếc đồng hồ quai đeo bằng vàng nằm trước mặt cạnh hộp kem Azazello trao cho, và Margarita không rời mắt khỏi mặt số. Thình thoảng nàng lại cảm thấy hình như đồng hồ đã bị hỏng và mấy chiếc kim không còn chuyển động nữa. Nhưng chúng vẫn chuyển động, mặc dù rất chậm, và cuối cùng chiếc kim dài đã chỉ chín giờ hai mươi chín phút. Trái tim Margarita đập thót lên khủng khiếp, đến nỗi nàng không thể ngay lập tức cầm lấy chiếc hộp. Trấn tĩnh lại, Margarita mở hộp và trông thấy bên trong một thứ kem nhờn bóng màu vàng phớt. Nàng có cảm tưởng như nó thoang thoảng mùi rêu rong đầm lầy. Lấy đầu ngón tay, Margarita quệt một ít kem lên lòng bàn tay, mùi cây rừng và cỏ đầm lầy bốc lên càng rõ rệt hơn, rồi nàng dùng lòng bàn tay bắt đầu thoa kem lên trán và hai má.

Kem rất mềm, dễ bắt vào da, và như nàng cảm thấy, nó lập tức tan ra và bốc hơi biến đi ngay. Sau mấy lần thoa, Margarita liếc nhìn vào gương và đánh rơi hộp kem lên mặt kính chiếc đồng hồ, làm nó bị nứt rạn ra.



Margarita nhắm chặt mắt, rồi lại một lần nữa nhìn vào gương và phá ra cười sáng sặc.

Hai hàng lông mày được tỉa mỏng như sợi chỉ giờ đây trở nên dày rậm và làm thành hai vòng cung đen dày đặc nằm phía trên đôi mắt hóa xanh lè. Nếp nhăn nhỏ thẳng đứng cắt ngang trán kéo xuống sống mũi xuất hiện vào tháng Mười trước đó, khi Nghệ Nhân biến mất, giờ không còn để lại một dấu vết nào. Cả những vệt vàng thẫm ở hai bên thái dương và hai nếp nhăn mờ hình chân chim ở mé ngoài đuôi mắt cũng đã biến mất. Làn da má ửng lên màu hồng dịu dàng, trán trở nên trắng mịn, còn mái tóc uốn chảy thẳng ra.

Từ trong gương, một người đàn bà tóc đen quăn tự nhiên chừng đôi mươi nhìn nàng Margarita ba chục tuổi – và cười nghiêng ngả phô cả hai hàm răng.

Cười chán, Margarita nhảy bật dậy hất chiếc áo khoác trên người xuống, quệt một mảng lớn thứ kem nhờn bóng bắt đầu xát mạnh lên da. Thân thể nàng lập tức ửng hồng và nóng rực. Rồi ngay lúc đó, dường như có người rút chiếc kim nhọn ra khỏi tủy não, một bên thái dương cứ như cứ buốt suốt cả buổi chiều kể từ sau cuộc gặp gỡ Azazello ở vườn Aleksandrovski liền đi, các bắp thịt ở tay và chân săn chắc lại, rồi thân thể Margarita mất hẳn trọng lực.

Nàng nhảy bật lên và treo lơ lửng trong không khí phía trên mặt thảm không cao lắm. Rồi nàng từ từ rơi xuống, và Margarita lại đứng trên mặt sàn.

“Ôi chà kem! Ôi chà kem!” – Margarita hét to và buông người xuống ghế bành.

Việc thoa kem không chỉ làm thay đổi vẻ ngoài của Margarita. Giờ đây trong người nàng, trong từng tế bào một, bỗng sôi lên một niềm vui mà nàng cảm thấy như những chiếc bong bóng nhỏ nở bùng trong toàn bộ cơ thể nàng. Margarita cảm thấy mình tự do, tự do đối với tất cả. Thêm vào đó, nàng hiểu ra một cách hoàn toàn rõ rệt rằng đã xảy ra đúng cái điều mà chỉ sáng nay nàng mới linh cảm thấy, rằng nàng sẽ vĩnh viễn rời bỏ ngôi biệt thự

và cuộc sống trước đây của mình. Nhưng từ cái cuộc sống trước đây ấy dù sao vẫn còn lại một ý nghĩ là cần phải làm nốt nghĩa vụ cuối cùng trước sự mở đầu của một cái gì đó mới mẻ, khác thường đang nâng gọi nàng lên cao. Và nàng, vẫn khóa thân như vậy, từ phòng ngủ, chốc chốc lại bay bổng lên không, chạy vào phòng làm việc của chồng, bật đèn lên, nhảy vội đến bên bàn viết. Trên tờ giấy xé từ quyển sổ ra, nàng viết nhanh một mạch không sửa chữa những dòng chữ to như sau:

“Hãy tha lỗi cho em và hãy mau chóng quên em đi! Em vĩnh viễn ra đi. Đừng tìm em, việc đó là vô ích. Em đã trở thành phù thủy vì những đau khổ và tai họa đổ lên đầu em. Em phải đi đây. Vĩnh biệt. Margarita.”

Với tâm hồn đã được hoàn toàn thanh thản, Margarita bay vào phòng ngủ; theo sau nàng là Natasa ôm một đồng hồ đặc. Và ngay tức khắc, tất cả những thứ đồ vật đó – chiếc mắc áo bằng gỗ treo áo khoác ngoài, những tấm khăn thêu ren, đôi giày lụa màu thanh thiên buộc dây cẩn thận và thắt lưng, – tất cả rơi ụp xuống sàn nhà, Natasa vung hai cánh tay không lên trời.

“Thế nào, đẹp lắm à?” – Margarita Nikolaevna kêu to bằng một giọng trở nên khản đặc.

“Sao lại thế này ạ? – Natasa vừa bước giật lùi, vừa thì thào. – Chị Margarita Nikolaevna, chị làm cái gì thế?”

“Đó là kem đấy! Kem, kem!” – Margarita vừa đưa tay chỉ chiếc hộp vàng sáng lấp lánh, vừa đáp, rồi quay tròn trước gương.

Natasa quên cả chiếc áo khoác ngoài nhàu nát nằm trên sàn nhà, chạy vội đến bên tấm gương đứng và nhìn chăm chăm vào phần kem còn sót lại bằng đôi mắt háo hức sáng rực. Đôi môi cô thì thào một điều gì đó. Rồi Natasa quay lại phía Margarita nói với vẻ sùng kính: “Ôi làn da, làn da! Chị Margarita Nikolaevna, da chị sáng hẳn lên!” – Nhưng nói đến đây, Natasa như sực tỉnh, chạy đến bên chiếc áo, nhặt lên và rũ vuốt cho thẳng lại.

“Vứt đi! Vứt đi! – Margarita hét lên. – Vứt hết tất cả cho quỷ sứ đi! Nhưng mà thôi, em hãy giữ lấy để làm kỷ niệm. Chị bảo em cầm lấy để kỷ niệm. Em lấy tất cả những gì có trong phòng đi!”

Như một người trở nên ngớ ngẩn, Natasa đứng bất động một lúc nhìn Margarita, rồi nhảy tới ôm lấy cổ nàng vừa hôn, vừa hét to:

“Mượt mà quá! Sáng hẳn lên! Mượt mà quá! Còn lông mày nữa, lông mày nữa!”

“Em hãy cầm lấy tất cả đồng áo xống này, cầm lấy lọ nước hoa kia, mang về giấu vào hòm đi, – Margarita hét to, – nhưng những đồ quý thì đừng lấy, không người ta bảo em lấy trộm đấy.”

Natasa dồn lại thành một túm tất cả những gì nằm sẵn trong tầm tay – áo khoác ngoài, giày, tất, đồ lót và chạy ù ra khỏi phòng ngủ.

Vừa lúc đó từ cửa sổ mở rộng, ở một nơi nào đấy phía bên kia ngõ phố bỗng vọt lên và bay vút tiếng nhạc vals điệu luyện và nghe có tiếng động cơ ầm ầm của một cỗ xe vừa lăn bánh đến cổng nhà.

“Ngay bây giờ Azazello sẽ gọi điện. – Margarita vừa nghe tiếng nhạc vals dồn dập vang trong ngõ phố, vừa thốt lên. – Anh ta sẽ gọi điện đến! Còn ông khách nước ngoài không nguy hiểm. Vâng, bây giờ thì ta hiểu là ông ta không nguy hiểm!”

Cỗ xe rú máy, đi xa dần khỏi cổng nhà. Có tiếng cổng vườn đóng mạnh, rồi tiếng bước chân vang lên trên những tấm đá lát đường.

“Đó là Nikolai Ivanovich, nghe tiếng bước chân biết ngay, – Margarita nghĩ thầm, – ta phải làm một cái gì đó thật buồn cười, thật thú vị để từ biệt”.

Margarita gạt tấm màn che sang một bên và ngồi nghiêng người lên bệ cửa sổ, hai tay ôm choàng lấy đầu gối. Ánh trăng tắm đẫm phía sườn bên phải của nàng. Margarita ngược mái đầu lên mặt trăng và lấy một vẻ mặt trầm ngâm đầy thơ mộng. Tiếng bước chân vang lên hai lần nữa rồi bất ngờ chết lặng. Ngắm trăng thêm một lát và thở dài để ra vẻ tự nhiên, Margarita quay đầu nhìn xuống vườn và quả nhiên trông thấy Nikolai Ivanovich, người hiện nay đang sống ở tầng dưới của cùng một ngôi biệt thự này. Ánh trăng soi rục rờ lên người Nikolai Ivanovich. Ông ta ngồi trên chiếc ghế dài, qua tư thế có thể thấy rõ là vừa đột ngột buông mình xuống đó. Cặp kính kẹp

mũi nằm chéo nghiêng trên khuôn mặt, còn chiếc cặp da của mình ông ta ôm chặt trong tay.

“A, xin chào anh Nikolai Ivanovich, – Margarita nói bằng giọng buồn bã, – chào anh! Anh vừa đi họp về đấy à?”

Nikolai Ivanovich không đáp lại một lời nào.

“Còn em, – Margarita nói tiếp, nhô thêm người ra phía vườn, – em ngồi một mình, như anh thấy đấy và buồn, ngắm trăng và nghe nhạc vals.”

Margarita đưa bàn tay trái lên thái dương sửa lại món tóc rồi cúi kính nói:

“Như thế là không lịch sự, anh Nikolai Ivanovich ạ! Dù sao thì em cũng là phụ nữ! Khi người ta nói chuyện với anh mà anh không trả lời thì đúng là quá thô lỗ!”

Nikolai Ivanovich, dưới ánh trăng trông rõ đến chiếc cúc cuối cùng trên áo gilê màu xám, đến sợi râu cuối cùng trên bộ râu nhọn dưới cằm, bỗng bất ngờ nở một nụ cười ngớ ngẩn, rời chiếc ghế dài đứng dậy và, chắc là lú lẫn mất trí vì quá bối rối, nên đáng lẽ phải bỏ mũ ra, lại vung chiếc cặp da sang bên và khuytu chân xuống, dường như đang sắp bắt đầu một điệu nhảy ngẫu.

“Ôi, anh là một người chán ngắt, Nikolai Ivanovich ạ, – Margarita vẫn tiếp tục, – nói chung anh làm tôi ngán ngẩm đến mức tôi không thể diễn tả nỗi với anh điều đó nữa, và tôi cảm thấy mình thật hạnh phúc vì sắp được chia tay với anh! Thôi, anh cút đến với quỷ sứ đi!”

Đúng lúc đó trong phòng ngủ phía sau lưng Margarita vang lên tiếng chuông điện thoại. Margarita nhảy bổ từ bệ cửa sổ xuống, quên phắt ngay Nikolai Ivanovich, chộp vội lấy ống nghe.

“Azazello nói đây”, – có tiếng người vang lên trong ống nghe.

“Ôi, Azazello thân mến!” – Margarita hét to.

“Đến giờ rồi. Chị hãy bay ra đi”, – Azazello nói trong ống nghe, và qua giọng có thể đoán được là anh ta thích thú trước sự vui mừng chân thành của Margarita, – khi bay ngang trên cổng chị hãy nói “Tàng hình!” Sau đó chị

hãy lượn một lúc trên thành phố cho quen, rồi bay xuống hướng Nam, ra khỏi thành phố, thẳng về phía con sông. Người ta đang đợi chị ở đấy!”

Margarita treo ống nghe lên, vừa lúc đó ở phòng bên cạnh có tiếng một vật gì bằng gỗ khua lọc cọc và bắt đầu gõ vào cánh cửa. Margarita mở cửa ra, cây bàn chải dùng để cọ sàn nhà, cán dựng phần lông lên trên, vừa nhảy múa, vừa bay vào phòng ngủ. Đầu cán bàn chải liên tục gõ nhanh xuống sàn nhà. Nó vừa đá hậu vừa chực bay ra ngoài cửa sổ.

Margarita cười ré lên vì khoái trá, nhảy lên cười ngang cán cây bàn chải.<sup>143</sup> Chỉ đến lúc đó nàng mới thoáng nghĩ rằng trong lúc vội vã đã quên cả việc mặc áo xống. Nàng phi nước đại đến bên giường, giật vội lấy vật gấp đầu tiên, hình như là một chiếc áo lót màu xanh nào đó. Vung nó lên như lá cờ hiệu kỵ sĩ, nàng bay ra cửa sổ. Và tiếng nhạc vals vang to hơn trong khu vườn.

Từ cửa sổ Margarita bay thấp xuống dưới và trông thấy Nikolai Ivanovich đang ngồi trên chiếc ghế dài, dường như bị dính chặt vào đó và chờ dẫn cực độ lắng nghe những tiếng ồn ào la hét vọng xuống từ căn buồng ngủ sáng đèn của những người ở tầng trên.

“Vĩnh biệt nhé, Nikolai Ivanovich!” – Margarita vừa hét vừa nhảy múa trước mặt ông ta.

Nikolai Ivanovich kêu lên một tiếng và bò dọc chiếc ghế dài, hai tay sờ soạng làm rơi chiếc cặp da của mình xuống đất.

“Vĩnh biệt hẳn nhé! Tôi bay đi đây”, – Margarita hét lên át cả tiếng nhạc vals. Rồi nàng chợt nghĩ ra rằng nàng chẳng cần đến chiếc áo cánh lót làm gì cả, nên vừa cười sảng sặc một cách độc địa, vừa chum nó lên đầu Nikolai Ivanovich. Bị choáng váng tối tăm mặt mũi, Nikolai Ivanovich lăn kèn từ trên ghế xuống mặt đường lát gạch.

Margarita quay lại để lần cuối cùng nhìn ngôi biệt thự, nơi nàng đã phải chịu đau khổ lâu đến vậy, và nàng trông thấy trong ô cửa sổ chói sáng khuôn mặt méo xệch vì kinh ngạc của Natasa.

“Vĩnh biệt, Natasa! – Margarita kêu lên và dựng đứng cái bàn chải. – Tàng hình, tàng hình”, – nàng kêu lên mỗi lúc một to hơn, và xuyên qua những cảnh phong lòà xòa quất vào mặt, nàng vượt qua cổng, bay ra ngõ. Ngay lúc ấy, điệu vals hoàn toàn điên loạn cũng bay vút lên.

## XXI. CHUYỂN BAY

Tàng hình và tự do! Tàng hình và tự do! Sau khi bay hết ngõ phố của mình, Margarita đến một ngõ phố khác cắt vuông góc với ngõ thứ nhất. Cái ngõ này, vừa dài vừa cong, vừa chập vá chằng chịt, với cánh cửa xiêu vẹo của cửa hàng dầu hỏa, nơi người ta bán đong từng ca dầu và thuốc diệt ký sinh trùng trong các ve lọ, Margarita vượt qua trong một nháy mắt; và đến đây nàng hiểu ra rằng, tuy là hoàn toàn tự do và tàng hình, nhưng dù sao cả trong khi đang cơn khoái chí cũng phải biết thận trọng ít nhiều. Chỉ nhờ một cách kỳ diệu nào đó hãm lại kịp, nàng mới không vấp đến vỡ đầu vào một cây cột điện cũ đứng đổ nghiêng ở góc phố. Vòng tránh được sang bên, Margarita siết chặt cán cây bàn chải cọ nhà và bay chậm lại, không rời mắt khỏi những đường dây điện và các tấm biển quảng cáo treo ngang phía trên vỉa hè.

Ngõ phố thứ ba dẫn thẳng ra đường Arbat. Đến đây Margarita đã hoàn toàn học được cách điều khiển cây bàn chải cọ sàn, hiểu rằng nó tuân theo từng cử động cực kỳ nhỏ của bàn tay nàng, và rằng trong khi bay trên thành phố phải hết sức tập trung và không được quá hung hăng. Ngoài ra, ngay từ trong ngõ phố nàng đã biết rõ rằng những người qua đường không trông thấy nàng đang bay. Không một ai ngẩng đầu lên trời, không ai hét: “Nhìn kìa, nhìn kìa!”, không ai nhảy sang bên đường, rít lên hoặc té xiú, không ai phá ra cười man dại.

Margarita bay lặng lẽ, rất chậm và không cao lắm, khoảng ngang tầm tầng hai của các ngôi nhà.

Nhưng cả khi đã bay chậm, ở ngay cạnh lối ra phố Arbat sáng chói chang, nàng vẫn lỡ đà chạm vai vào một chiếc đĩa tròn được chiếu sáng có vẽ hình mũi tên. Điều đó khiến Margarita nổi cáu. Nàng cầm cây bàn chải cọ sàn lại, bay cách ra một quãng rồi đột ngột lao vào chiếc đĩa tròn, dùng cán cây bàn chải đánh vỡ nát nó ra. Những mảnh vỡ rơi loảng xoảng xuống hè phố, người qua đường chạy giạt ra, ở một nơi nào đó vang lên tiếng còi; còn



Margarita, sau khi tiến hành xong cái hành động không cần thiết đó, phá ra cười. “Ở Arbat cần phải thận trọng hơn nữa, – Margarita nghĩ, – ở đây tất cả đều rối rắm, không biết đâu mà lần”. Nàng bắt đầu luôn lách giữa những đường dây điện. Trôi phía dưới Margarita là những trần xe ô tô buýt, ô tô chạy điện, xe hơi; còn dọc theo các vỉa hè, như Margarita cảm thấy từ trên cao, là những dòng sông mũ lưỡi trai. Từ các con sông này toả ra những dòng suối nhỏ, chúng đổ vào chiếc mồm của những cửa hiệu sáng ánh đèn.

“Ê, một đám hỗn độn! – Margarita giận dữ nghĩ, – ở đây không thể quay rẽ vào đâu được”. Nàng cắt ngang Arbat, bay lên cao hơn, đến ngang tầng bốn, qua những ống tròn lấp lánh của tòa nhà hát ở góc phố vào một ngõ hẹp với những ngôi nhà cao tầng. Tất cả các cửa sổ ở đây đều để mở; và khắp nơi, từ các ô cửa sổ vang lên tiếng nhạc radiô. Vì tò mò, Margarita ngó vào một ô cửa sổ, nhìn thấy ở đó một gian bếp. Hai chiếc bếp dầu đang cháy reo trên mặt bàn, đứng cạnh chúng là hai người đàn bà tay cầm thìa đang chửi nhau.

“Tôi nói với chị là khi ra khỏi phòng vệ sinh phải tắt đèn đi, Pelageia Pet’rovna ạ. – một người đàn bà nói, trước mặt chị ta là chiếc chảo với món thức ăn nào đó đang bốc khói nghi ngút, – nếu không, chúng tôi sẽ gửi đơn đề nghị tổng cổ chị ra khỏi đây ngay!”

“Chị thì giỏi giang lắm đấy”, – người làn bà thứ hai đáp.

“Cả hai đều thật là giỏi giang”, – Margarita vừa bước qua bệ cửa sổ vào bếp vừa nói to. Hai người đàn bà cãi nhau quay phắt về phía có tiếng nói và đứng chết lặng với những chiếc thìa bần trong tay. Margarita thận trọng chìa tay qua khoảng giữa hai người, vặn nút điều chỉnh tắt lửa ở cả hai bếp dầu. Hai người đàn bà kêu ối lên và há hốc miệng. Nhưng Margarita ở trong bếp đã thấy chán nên vội bay luôn ra ngõ phố.

Ở cuối ngõ nàng trông thấy một khối nhà tám tầng đồ sộ và sang trọng, có vẻ như vừa mới được xây xong. Margarita hạ thấp dần xuống đất và trông thấy mặt tiền của ngôi nhà được ốp đá cẩm thạch đen; những cánh cửa ra vào rất rộng, sau mặt kính của chúng trông rõ chiếc mũ lưỡi trai viền vàng

và hàng cúc áo của người gác cửa, phía trên cửa gắn một tấm biển kẻ chữ mạ vàng: “Khu Văn Kịch”.

Margarita nheo nheo mắt nhìn tấm biển, cố đoán xem các từ “Khu Văn Kịch” có nghĩa là gì. Kẹp cây bàn chải cọ sàn vào nách, Margarita đẩy cánh cửa ra vào làm người gác cửa trở mắt kinh ngạc; nàng bước vào tiền sảnh và trông thấy trên tường cạnh thang máy một tấm bảng đen đồ sộ, trên đó tên những người cư trú và số căn hộ được viết bằng dòng chữ trắng. Hàng chữ ghi phía dưới bảng danh sách “Khu tập thể các nhà văn và kịch sĩ” khiến Margarita thốt lên một tiếng hú man dại tặc nghẹn. Nàng nâng mình lên cao trên không, háo hức đọc từng tên họ: Khustov, Dvubratski, Kvant, Beskudnikov, Latunski...

“Latunski! – Margarita rít lên. – Latunski! Đây chính là hắn! Chính hắn đã làm hại Nghệ Nhân.”

Người gác cửa ở bên lối ra vào tròn xoe mắt, thậm chí nhảy dựng lên vì kinh ngạc, nhìn như bị thôi miên lên tấm bảng đen, cố gắng hiểu cái điều kỳ dị vừa xảy ra: tại sao bảng danh sách những người ở trong khu tập thể lại bỗng nhiên rít lên như vậy. Còn Margarita trong lúc đó đã chạy như bay theo cầu thang lên phía trên, miệng lặp đi lặp lại không ngớt trong cơn hưng phấn:

“Latunski – tám mươi tư! Latunski – tám mươi tư! Đây rồi, phía bên trái – 82, phía bên phải – 83, lên cao hơn, tầng trên, bên trái – 84. Đúng chỗ này. Lại có cả biển đề: “O. Latunski”.

Margarita tụt xuống khỏi cây bàn chải cọ sàn, và mặt sàn đá làm đôi gót chân bốc lửa của nàng dụi đi. Margarita bấm chuông một, rồi hai lần. Nhưng không có ai ra mở cửa. Margarita ấn nút mạnh hơn và nghe thấy tiếng chuông reo trong căn hộ của Latunski. Vâng, cho đến khi chui vào quan tài, người có hộ khẩu cư trú tại căn hộ số 84 tầng tám của ngôi nhà này phải mang ơn Berlioz quá cố, vì ông chủ tịch MASSOLIT đã lăn xuống dưới bánh tàu điện, và phiên họp tưởng niệm lại tổ chức đúng vào cái buổi chiều hôm đó. Nhà phê bình Latunski sinh ra dưới một ngôi sao bản mệnh tốt. Nó

đã cứu ông ta khỏi phải gặp mặt với Margarita đã biến thành phù thủy vào tối thứ sáu hôm đó!

Không có ai ra mở cửa. Lúc đó Margarita phóng như bay xuống phía dưới, vừa chạy vừa đếm số tầng, rồi lao ra ngoài đường, ngược mắt nhìn lên, đếm lại số tầng ở bên ngoài, đoán xem cửa sổ căn hộ Latunski ở chỗ nào. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó là năm ô cửa sổ tối thẫm ở góc tòa nhà trên tầng tám. Tin chắc như vậy rồi, Margarita liền bay lên không, và sau mấy giây đồng hồ nàng đã bước qua ô cửa sổ để mở vào căn phòng không đèn, chỉ có ánh trăng trải dài một vệt sáng lấp lánh. Margarita chạy theo vệt sáng đó tìm công tắc điện, một phút sau toàn bộ căn hộ đã được chiếu sáng. Cây bàn chải cọ sàn đứng ở góc. Sau khi biết chắc rằng không có ai ở nhà, Margarita mở cửa dẫn ra cầu thang và kiểm tra lại tấm biển đề. Nó vẫn nằm nguyên chỗ cũ. Margarita đã đến được đúng nơi cần đến.

Vâng, người ta nói rằng cho đến tận ngày nay nhà phê bình Latunski vẫn tái mặt khi nhớ lại cái buổi tối khủng khiếp hôm đó, và cho đến tận ngày nay vẫn nhắc đến tên Berlioz với một lòng biết ơn vô hạn. Hoàn toàn không thể đoán trước được là một vụ án hình sự xấu xa và đen tối như thế nào sẽ xảy ra vào tối hôm đó, bởi từ nhà bếp trở ra, trong tay Margarita cầm một chiếc búa con khá nặng.

Người đàn bà biết bay khóa thân và tàng hình cố kìm mình lại, hai tay nàng run lên vì nóng nẩy. Sau khi ngắm nghía kỹ lưỡng, Margarita đập búa lên dây phím của chiếc đàn dương cầm, và trong khắp căn hộ vang lên những tiếng ngân thắm thiết đầu tiên. Thứ nhạc cụ vô tội phát ra những âm thanh điên loạn. Các phím đàn gãy nát, những thanh nẹp bằng xương bay tứ tung. Cây đàn rú rít, rên rỉ, gầm gào ngân nga. Đầu búa đập vào mặt đàn đánh bóng làm nó vỡ tung kêu như súng nổ. Vừa thở dốc, Margarita vừa dùng búa giật đứt và đập nát những sợi dây đàn. Cuối cùng mệt lử, nàng lùi lại, buông người xuống chiếc ghế bành để thở lấy hơi.

Trong phòng tắm nghe văng ra tiếng nước réo dữ dội. Cả trong bếp cũng vậy. “Hình như nước đã trào xuống sàn”, – Margarita nghĩ thầm và nói thêm thành tiếng:

“Mà không nên ngồi ở đây làm gì.”

Nước đã chảy tràn từ bếp ra hành lang. Lội đôi chân trần trong nước, Margarita xách những xô nước đầy từ bếp vào phòng làm việc của nhà phê bình và đổ vào các ngăn kéo bàn viết. Rồi sau khi đã dùng búa đập vỡ cánh cửa tủ cũng ở phòng làm việc đó, nàng chạy vào buồng ngủ. Đập vỡ chiếc tủ gương, Margarita lôi từ đó ra bộ quần áo complê của nhà phê bình và nhận vào bể tắm. Nàng đổ một chai mực đầy lấy ở phòng làm việc lên chiếc giường đôi trải nệm cầu kỳ trong buồng ngủ. Việc phá phách mà nàng đang tiến hành mang lại cho Margarita một khoái cảm sâu sắc, nhưng đồng thời nàng vẫn luôn luôn cảm thấy rằng kết quả vẫn quá là ít ỏi. Vì vậy nàng bắt đầu làm bất cứ cái gì có thể làm. Margarita đập vỡ những chậu si dùng làm cây cảnh ở trong phòng đặt đàn dương cầm. Chưa làm xong việc đó, nàng trở vào phòng ngủ và dùng dao làm bếp băm nát chăn đệm, vải trải giường, đập vụn những khung ảnh lồng kính. Nàng không cảm thấy mệt, chỉ có mồ hôi chảy ròng ròng khắp thân thể.

Trong thời gian đó, ở căn hộ số 82 nằm ở tầng dưới căn hộ của Latunski, bà làm công của nhà viết kịch Kvant đang ngồi uống trà ở phòng bếp và ngạc nhiên trước những tiếng động âm âm, loảng xoảng, rền rĩ từ tầng trên vọng xuống. Ngẩng đầu nhìn lên, bà bỗng nhiên trông thấy một mảng trần nhà ngay trước mắt bà dần dần chuyển từ màu trắng vốn có của mình sang màu xanh bọt chết chóc. Mảng màu xanh lớn loang ra nhanh chóng, và bỗng nhiên trên đó phồng lên những giọt nước. Bà làm công ngồi nhìn chừng hai phút, kinh ngạc trước hiện tượng khác thường đó, mãi cho đến lúc từ trần nhà một trận mưa thật sự nhỏ tong tong xuống sàn. Bấy giờ bà mới nhảy chồm dậy lấy chậu hứng dưới những giọt nước, nhưng điều đó chẳng được ích lợi gì vì trận mưa mỗi lúc một lan rộng và bắt đầu rót xuống cả bàn bếp, bình khí ga lẫn tủ chạn đựng bát đĩa. Hét lên một tiếng, bà làm công của nhà viết kịch Kvant rời căn hộ chạy vụt ra cầu thang, và ngay lập tức trong căn hộ của Latunski vang lên những hồi chuông gay gắt.

“Ôi người ta đã gọi chuông rồi, phải đi thôi”, – Margarita nói. Nàng cười lên cây bàn chải cọ sàn, lắng nghe tiếng một người đàn bà đang hét vào lỗ

khóa cửa:

“Mở cửa ra, mở cửa! Dusia, mở cửa! Nước ở chỗ chị tràn ra phải không? Chảy xuống cả chỗ chúng tôi.”

Margarita bay lên không khoảng chừng một mét và dùng búa đánh vào chùm đèn. Hai bóng đèn vỡ tan, những vật trang trí bay tứ tung. Tiếng kêu ngoài ổ khóa ngừng bật, trên cầu thang nghe có tiếng bước chân chạy vội. Margarita bơi ra cửa sổ; khi đã ở phía ngoài, nàng vung nhẹ tay dùng búa đánh vào mặt kính. Một tiếng xoảng vang lên, những mảnh vỡ theo mặt tường ốp đá cẩm thạch tuôn rào rào xuống dưới như thác. Margarita bay đến bên ô cửa khác tiếp theo. Ở rất xa phía dưới, một đám người chạy dọc theo vỉa hè, một trong hai chiếc xe tô đậu ở cổng bóp còi inh ỏi và lùi ra xa.

Đập xong các cửa sổ của nhà Latunski, Margarita bay sang căn hộ bên cạnh. Tiếng búa đập mỗi lúc một dồn dập hơn, khắp lối phố vang lên đây ắp tiếng loảng xoảng, âm âm. Từ cổng cầu thang thứ nhất, người gác cửa chạy ra, ngược nhìn lên cao, lưỡng lự một lúc, có lẽ là không ngay lập tức xác định được mình phải làm gì, rồi dứt chiếc còi vào miệng và rúc lên dữ dội. Trong tiếng còi rúc đó, với một sự hăng hái đặc biệt, Margarita kết thúc nốt ô cửa sổ cuối cùng ở tầng tám rồi hạ xuống tầng bảy và lại bắt đầu đập các cánh cửa kính ở đó.

Buồn tình vì từ lâu phải ngồi vô công rồi nghề sau cánh cửa bằng kính trong gian tiền sảnh của tòa nhà, người gác cửa dồn hết tâm lực của mình vào tiếng còi; thêm vào đó tiếng còi của ông ta bám sát Margarita, dường như hòa đệm với nàng. Trong khoảng thời gian Margarita bay từ cửa sổ này sang cửa sổ khác, ông ta ngừng lấy hơi, và khi đã hít không khí đầy mồm, cùng với tiếng búa đập của Margarita, ông ta thổi vang, khoan xoáy vào bầu không khí xuyên lên đến tận đỉnh trời.

Những cố gắng của ông ta, cộng thêm vào những nỗ lực của Margarita đã nổi điên, đã đem lại những kết quả to lớn. Trong khu nhà náo loạn. Những cửa kính còn nguyên vẹn vỡ vỡ mở toang, trong khung cửa những mái đầu người xuất hiện rồi lại biến mất; còn những cửa sổ để ngỏ thì lại vội vã đóng vào. Trong cửa sổ của những ngôi nhà đối diện, trên nền được chiếu

sáng xuất hiện những bóng người đen thẫm, tất cả cố đoán hiểu xem tại sao những tấm kính cửa sổ ở Khu Văn Kịch mới xây lại vỡ tan không có nguyên do nào như vậy.

Trong ngõ phố, dân chúng đổ xô đến Khu Văn Kịch, còn phía trong của ngôi nhà, mọi người hỗn loạn, ngơ ngác chạy đi chạy lại đầy chật tất cả các cầu thang. Bà làm công của nhà viết kịch Kvant hét với những người chạy qua cầu thang rằng căn hộ của bà ta bị nước tràn vào đây, và chỉ một lát sau hòa giọng với bà ta là tiếng kêu của chị làm công nhà Khustov ở căn hộ số 80 nằm phía dưới căn hộ của Kvant. ở nhà Khustov, nước từ trần trút xuống cả nhà bếp, cả ở buồng vệ sinh. Cuối cùng, một mảng vữa lớn tưởng trên trần phòng bếp của nhà Kvant rớt ụp xuống, làm vỡ toàn bộ số bát đĩa bẩn, tiếp liền sau đó là một trận mưa rào thật sự: từ lớp lót trần ướt sũng buông võng xuống nước đổ như xối. Liền đấy trên khắp cầu thang của công thứ nhất bắt đầu nổi lên những tiếng la hét. Đang bay ngang qua ô cửa sổ gần cuối cùng tầng bốn, Margarita nhìn vào trong và thấy một người đàn ông trong cơn hoảng hốt đang kéo vội lên đầu chiếc mũ chống hơi ngạt. Margarita nện búa vào kính, làm cho anh ta hoảng hốt chạy biến khỏi phòng.

Và đột ngột trận đập phá man rợ bỗng dừng chấm dứt. Hạ xuống tầng ba, Margarita nhìn vào ô cửa sổ cuối cùng được che bằng tấm màn nhẹ màu thẫm. Trong phòng, một ngọn đèn nhỏ chao che kín sáng mờ mờ. Một cậu bé chừng bốn tuổi ngồi trên chiếc giường nhỏ có lưới bọc hai bên đang sợ hãi lắng tai nghe ngóng. Không có người lớn ở trong phòng. Có lẽ là tất cả mọi người đã chạy ra khỏi nhà.

“Người ta đang đập kính, – cậu bé nói và gọi: -Mẹ ơi!”

Không ai đáp, và cậu bé nói:

“Mẹ, con sợ.”

Margarita rẽ tấm màn gió, bay vào phòng.

“Con sợ”, – cậu bé lặp lại và cả người run lên.

“Ôi, cháu bé bỏng, cháu đừng sợ, đừng sợ, – Margarita nói, cố gắng làm dịu bớt cái giọng nói tội lỗi và khàn khàn vì gió của mình, – đó là bọn

trẻ con đập vỡ kính đấy.”

“Bằng súng cao su ạ?” – cậu bé thôi run, hỏi.

“Bằng súng cao su, bằng súng cao su, – Margarita xác nhận, – còn cháu ngủ đi.”

“Chắc là anh Sitnich đấy, – cậu bé nói, – anh ấy có súng cao su.”

“Đúng, tất nhiên là anh ấy rồi!”

Cậu bé láu lỉnh nhìn đi đâu đó sang bên và hỏi:

“Cô đang ở đâu đấy ạ?”

“Cô không có thật đâu, – Margarita đáp, – đấy là cháu mơ thấy cô đấy.”

“Cháu cũng nghĩ như vậy mà”, – cậu bé nói.

“Cháu nằm xuống đi, – Margarita ra lệnh, – cháu đặt bàn tay xuống dưới má ấy, và cô sẽ đến với cháu trong mơ.”

“Cô đến với cháu đi, đến đi”, – cậu bé đồng ý và lập tức nằm xuống, tay đặt dưới má.

“Cô sẽ kể chuyện cho cháu nghe, – Margarita nói và áp bàn tay nóng hổi của mình lên mái tóc cắt ngắn của cậu bé, – chuyện kể rằng có một người đàn bà đang sống trên đời. Người đàn bà đó không có con, và nói chung cả hạnh phúc cũng không có. Lúc đầu chị ta than khóc, khóc rất lâu, rồi sau đó người đàn bà trở nên độc ác... – Margarita ngừng lời rút tay về – cậu bé đã ngủ say.”

Margarita nhẹ nhàng đặt chiếc búa lên bệ cửa sổ và bay ra khỏi phòng. Cảnh ngôi nhà là một cảnh náo loạn hỗn độn. Mọi người chạy đi chạy lại dọc theo vỉa hè rải đầy mảnh kính vỡ và hò la những điều gì đó. Đã thấy thấp thoáng trong số họ một vài người công an. Bất ngờ có tiếng keng đõ đõn, và từ phố Arbat, một cỗ xe cứu hỏa đỏ rực với chiếc thang đứng chạy xộc vào ngõ phố...

Nhưng những gì xảy ra tiếp theo không còn làm Margarita quan tâm nữa. Ngắm nhìn cẩn thận để khỏi vướng vào một sợi dây điện nào đó, nàng kẹp chặt hơn cây bàn chải cọ sàn và chỉ một thoáng sau đã ở phía trên ngôi



nhà khốn khổ nọ. Phía dưới nàng, ngõ phố chao nghiêng và tụt thấp xuống. Dưới chân Margarita, thay vào chỗ ngõ phố là một biển mái nhà bị vô số các con đường sáng lấp lánh cắt ngang dọc thành những góc tù, góc nhọn. Rồi tất cả bỗng trôi sang một bên, những dãy đèn trở nên mờ dần và dính kết lại với nhau.

Margarita làm thêm một cú giật, và toàn bộ biển mái nhà như biến mất vào lòng đất, thay vào đó xuất hiện một mặt hồ toàn những ánh đèn điện lung linh run rẩy; cái mặt hồ đó bỗng đột ngột dựng ngược lên, rồi liền đấy đã ở ngay phía trên đầu của Margarita, còn phía dưới chân nàng là vầng trăng lóng lánh. Hiểu rằng mình bị lộn đầu xuống dưới, Margarita lấy lại tư thế bình thường và khi nhìn lại thì thấy rằng giờ đây cả mặt hồ cũng không còn nữa, mà ở dưới đó, phía sau lưng nàng chỉ còn lại một vầng hồng nơi chân trời. Rồi sau một giây nó cũng biến mất nốt, Margarita thấy rằng nàng chỉ còn lại một mình với mặt trăng đang bay trên cao phía bên phải nàng. Tóc của Margarita đã từ lâu dồn lại thành lợn dài phía sau đầu, còn ánh trăng với tiếng gió rít tằm gọi thân thể nàng. Nhìn xuống, thấy phía dưới hai dãy dài những ánh lửa thừa thốt nhập vào thành hai vạch lửa liên tục và rất nhanh chóng lùi lại phía sau, Margarita đoán ra rằng nàng đang bay với một tốc độ khủng khiếp, và nàng ngạc nhiên khi thấy mình không bị nghẹt thở.

Sau thêm mấy giây, ở rất xa phía dưới, trong khoảng tối đen của mặt đất, lại bùng lên một hồ ánh điện mới, nó lấp lánh ngay dưới chân Margarita rồi xoáy tròn như một chiếc đỉnh ốc tụt sâu xuống lòng đất. Lại thêm vài giây nữa – và lại một cảnh tượng đúng như thế.

“Các thành phố! Các thành phố!” – Margarita hét lên.

Sau đó, chừng hai hay ba lần gì đấy, nàng trông thấy những thanh gương phát sáng mờ mờ nằm trong những cái bao màu đen để mở, Margarita đoán ra đó là các con sông.

Quay đầu nhìn lên phía trên và sang trái, Margarita đang bay ngắm nhìn mặt trăng vùn vụt phía trên đầu nàng như điên dại lao ngược về phía Moskva; và đồng thời cùng trong lúc đó bằng một cách kỳ lạ nào đấy, dường như nó vẫn đứng nguyên tại chỗ, nhờ vậy có thể trông thấy rất rõ trên bề mặt

của nó một con vật màu thẫm bí ẩn – không hẳn là con rồng, cũng không hẳn là con ngựa gù – với chiếc mõm nhọn hướng về cái thành phố mà Margarita vừa rời bỏ.

Đến đây trong đầu Margarita chợt nảy ra một ý nghĩ, rằng thật ra nàng xua cây bàn chải bay điên cuồng như thế là hoài phí. Như vậy nàng tự tước mất của mình cái khả năng ngắm nhìn mọi vật một cách thỏa đáng, tận hưởng chuyến bay một cách thỏa thích. Có một cái gì đó mách với nàng rằng ở nơi kia, nơi nàng sắp bay đến, mọi người sẽ đợi nàng, và nàng chẳng việc gì phải làm cho mình buồn chán bởi cái độ cao và vận tốc điên cuồng như thế này.

Margarita giúi cây bàn chải cọ sần về phía trước, làm cho đuôi cán của nó hướng lên phía trên, giảm tốc độ lại thật chậm, hạ thấp xuống sát mặt đất. Cái động tác trượt xuôi dốc đó, như trên một cỗ xe trượt nhẹ bằng, làm cho nàng cảm thấy vô cùng thích thú. Mặt đất dâng ngược lên đón nàng, trong cái khối không hình thù trước đó còn đen ngòm dần dần hiện ra những điều bí ẩn và kỳ diệu của một đêm trăng sáng. Mặt đất bay ngược lên đón nàng, và Margarita đã cảm thấy mùi của những khu rừng đang bắt đầu xanh lá. Margarita bay ngay trên màn sương mù của một cánh đồng cỏ đẫm sương, rồi trên một chiếc đầm. Phía dưới Margarita, bầy ếch đồng thanh kêu râm ran; còn ở một nơi nào đó tí xa, tiếng đoàn tàu chạy vọng đến không hiểu sao làm cho trái tim nàng vô cùng xao xuyến. Một lát sau Margarita đã trông thấy nó. Đoàn tàu bò chậm chạp như một con sâu róm, ném từng chùm tia lửa lên không. Sau khi vượt đoàn tàu, Margarita còn bay qua mặt hồ nước lấp lánh như gương, nơi một mặt trăng thứ hai trôi nổi dưới chân nàng, rồi nàng hạ thấp xuống thêm đến mức chân suýt chạm vào ngọn những cây thông cổ thụ cao vút.

Ở phía sau lưng, có tiếng gió rít bất chợt nổi lên đuổi theo Margarita. Dần dần, hòa cùng với tiếng động của một vật gì đó phóng vùn vụt như hòn đạn đại bác là tiếng cười của phụ nữ nghe vang xa đến hàng mấy dặm. Margarita ngoái đầu nhìn lại và trông thấy một vật thể màu đen thẫm có cấu trúc phức tạp đang tiến đến gần. Vật lạ mỗi lúc một hiện rõ thêm, và

Margarita nhận ra có người đang cười trên một vật gì đó bay vùn vụt. Cuối cùng thì vật ấy lại thật gần. Giảm dần tốc độ, Natasa đã đuổi kịp Margarita..

Hoàn toàn khóa thân, với mái tóc sỗ tung bay trong gió, Natasa cưỡi trên lưng một con lợn đực thiến;<sup>144</sup> hai chân trước của con lợn kẹp chặt chiếc cặp da, còn hai chân sau ra sức hối hả bơi không khí. Chiếc kính kẹp tuột ra khỏi mũi còn nổi vào đầu một sợi dây bay cạnh con lợn chốc chốc loáng lên dưới ánh trăng rồi tắt lịm, chiếc mũ thỉnh thoảng lại trùm xuống mắt lợn. Chăm chú nhìn kỹ, Margarita nhận ra con lợn đực thiến đó chính là Nikolai Ivanovich, và lúc đó tiếng cười của nàng vang rền khắp khu rừng, hòa với tiếng cười của Natasa.

“Natasa! – Margarita hét lên lạnh lạnh. – Em thoa kem đấy à?”

“Ôi chị ơi! – Natasa cất lời đáp, tiếng reo của cô đánh thức cánh rừng thông đang im lìm trong giấc ngủ, – ôi Nữ hoàng nước Pháp<sup>145</sup> của em, đây là em thoa kem lên cả mảng đầu hói của ông ta đấy!”

“Ôi nữ hoàng!” – con lợn đực thiến hét lên nức nở, trong khi vẫn mang nữ kỹ sĩ trên lưng phi nước đại.

“Ôi chị thân yêu! Chị Margarita Nikolaevna! – vừa phi bên cạnh Margarita, Natasa vừa hét to, – em thú thật là em đã lấy kem của chị. Bởi vì chúng em cũng muốn được sống và bay! Hãy tha lỗi cho em, thưa nữ chúa, còn em sẽ không trở lại đâu, bằng bất kỳ giá nào em cũng sẽ không trở lại! Ôi thích quá, chị Margarita Nikolaevna! Ông ta đã ngỏ lời cầu hôn em, – Natasa chọc chọc ngón tay vào cổ con lợn đực thiến đang thở phì phò một cách ngượng nghịu, – lời cầu hôn kia đấy! Ông đã gọi tôi là gì nhỉ, hả?” – Natasa cúi đầu xuống hét vào tai lợn đực thiến.

“Nữ thần! – con lợn rên lên. – Tôi không thể bay nhanh như thế này được! Tôi có thể đánh rơi mất những giấy tờ quan trọng. Natalia Prokophieвна,<sup>146</sup> tôi phản đối.”

“Vứt mẹ những giấy tờ của ông cho quỷ sứ đi!” – phá lên cười một cách xấc xược, Natasa hét.

“Sao lại nói thế, Natalia Prokophievna! Có ai nghe thấy chúng ta thì sao?” – con lợn đực thối hết to khẩn khoản.

Phi nước đại cạnh Margarita, Natasa vừa cười, vừa kể lại với nàng những chuyện đã diễn ra ở biệt thự sau khi Margarita Nikolaevna bay ra khỏi cổng.

Natasa thú nhận rằng, không hề động đến thêm bất kỳ một tặng vật nào nữa, cô cởi hết áo váy, chạy đến bên hộp kem và lập tức thoa nó lên khắp mình.

Và với cô cũng đã xảy ra đúng cái điều đã xảy ra với Margarita. Trong khi Natasa đang đứng trước gương thích thú ngắm nghía sắc đẹp của mình, cười sung sướng, thì cánh cửa bỗng mở ra và Nikolai Ivanovich xuất hiện trước mặt Natasa. Ông ta có vẻ rất xúc động, trong tay cầm mảnh áo lót của Margarita Nikolaevna cùng với chiếc cặp và cả mũ của mình. Trông thấy Natasa, Nikolai Ivanovich đứng đực người ra. Trán tĩnh lại ít nhiều, cả người đỏ như tôm luộc, ông ta nói rằng ông ta có trách nhiệm nhặt chiếc áo lót lên và đích thân mang đến...

“Ông đã nói những gì, hả đồ vô lại? – Natasa vừa cười sảng sặc, vừa ré lên the thé. – ông đã nói gì, đã rủ rê như thế nào? Đã hứa hẹn bao nhiêu tiền? Lại còn nói rằng Klavdia Pet’rovna sẽ không biết gì hết. Thế nào, ông bảo là tôi nói láo à?” – Natasa hét vào tai con lợn thối, còn con lợn chỉ ngoảnh mõm sang hai bên một cách ngượng nghịu.

Đùa cợt chán ở trong phòng ngủ, Natasa thoa kem lên đầu Nikolai Ivanovich và chính mình cũng đờ người ra vì kinh ngạc. Khuôn mặt của người đàn ông đáng kính sống ở tầng dưới thu nhỏ lại biến thành chiếc mõm lợn, còn tay và chân mọc thêm móng sừng. Nhìn thấy mình trong gương, Nikolai Ivanovich rú lên tuyệt vọng và man dại, nhưng đã muộn. Mấy giây sau, bị Natasa cười lên lưng, ông ta rời Moskva bay đi đâu đó đến với quỷ sứ, miệng không ngớt rên rỉ đau khổ.

“Tôi yêu cầu phải trả lại hình dáng bình thường của tôi, – con lợn đực thối bỗng ụt ịt và rên lên không hẳn là điên loạn, cũng không hẳn là cầu

khẩn, – tôi không có ý định bay đến cái nơi tụ họp bất hợp pháp đó đâu! Margarita Nikolaevna, chị cần phải ra lệnh cho người làm công của chị!”

“A, tôi bây giờ là người làm công với ông đấy à? Người làm công hả? – Natasa vừa véo tai con lợn đực thiến, vừa hét. – Thế còn nữ thần? Ông đã gọi tôi như thế nào hả?”

“Thần Vệ Nữ!” – con lợn đực thiến thút thít đáp trong khi bay ngang qua một con suối chảy róc rách giữa những tảng đá, bốn vó chạm sột soạt vào những bụi phỉ tử.

“Thần Vệ Nữ! Thần Vệ Nữ! – Natasa hét lên đắc thắng, một tay chống nạnh ngang sườn, tay kia vươn thẳng lên mặt trăng. – Chị Margarita! Nữ Hoàng! Chị hãy xin cho em được làm phù thủy. Người ta sẽ nghe chị, chị đã được trao quyền lực!”

Và Margarita đáp lời:

“Được rồi, chị hứa với em!”

“Cám ơn chị! – Natasa hét lên và bỗng quát to gay gắt và không hiểu sao có vẻ buồn bã: -Hãy! Hãy! Nhanh lên! Nhanh lên! Nào, nhanh lên nữa!” – Natasa kẹp chặt gót chân vào hai bên sườn đã trở nên gầy rộc đi trong chuyến bay điên dại của con lợn đực thiến, làm nó lại phóng vọt lên xé không khí vù vù, một khoảnh khắc sau Natasa đã ở rất xa phía trước như một chấm đen, rồi hoàn toàn biến mất, và tiếng gió rít cũng tan dần. Margarita vẫn bay chậm chậm như trước trong một vùng hoang vắng và xa lạ, phía trên những ngọn đồi lở chỗ đây đó những hố đất nằm giữa các cây thông cổ thụ cao vút đứng tách xa nhau.

Margarita vừa bay vừa nghĩ rằng có lẽ bây giờ nàng đã ở cách Moskva rất xa. Cây bàn chải cọ sàn giờ không còn bay phía trên ngọn thông nữa, mà đang len lỏi giữa những thân cây được mặt trăng dát bạc lên một bên. Cái bóng mờ của nàng trượt trên mặt đất ở phía trước mặt – bây giờ mặt trăng đã rọi vào lưng Margarita.

Margarita cảm thấy có nước ở gần đâu đây và đoán rằng mình sắp tới đích. Những cây thông lùi lại phía sau, Margarita lặng lẽ bay trên không đến

bên một bờ dốc bằng đá phấn. Ở phía dưới bờ dốc này, nằm ẩn trong bóng tối, là một con sông. Làn sương mù treo giữa những lùm cây dưới chân bờ dốc thẳng đứng, còn phía bên kia là triền sông thấp thoải thoải. Ở đó, dưới gốc của đám cây tán rộng đứng cô đơn giữa bãi trống, bập bùng một đồng lửa nhỏ và thấp thoáng những bóng người đi lại. Margarita có cảm tưởng như từ đấy văng lên rầm rì một điệu nhạc vui vẻ. Tiếp đó, đến hút tầm mắt nhìn, trên thung lũng trắng bạc không hề thấy có một dấu hiệu nào của nhà ở và của con người.

Margarita nhảy từ đỉnh bờ dốc xuống dưới và nhanh chóng chạy đến bên mép nước. Làn nước mát quyến rũ nàng sau chuyến bay trên không. Vứt cây bàn chải cọ sàn sang bên, nàng lấy đà nhảy chúi đầu xuống sông. Cơ thể nhẹ nhàng của nàng như mũi tên cắm sâu vào mặt nước, và một cột nước vọt tung lên tưởng chừng tới tận mặt trăng. Nước ấm như ở trong nhà tắm và sau khi ngoi lên từ độ sâu không đáy, Margarita bơi lội vùng vẫy thoải mái trong sự cô độc tuyệt đối trên dòng sông đêm.

Bên cạnh Margarita không có một ai, nhưng ở hơi xa một chút, đằng sau những lùm cây rậm, nghe có tiếng nước vỗ và tiếng thở phì phò – có ai đấy cũng đang tắm ở đó.

Margarita chạy lên bờ. Người nàng đỏ hồng lên sau khi tắm. Nàng không cảm thấy mệt mỏi một tí nào và sung sướng nhảy tròn trên bãi cỏ ướt. Bỗng nàng thôi nhảy múa, cảnh giác lắng nghe. Tiếng thở phì phò mỗi lúc một đến gần, rồi từ phía sau những lùm cây liễu chui ra một gã đàn ông lỏa thể, to béo, đầu đội chiếc mũ trụ lệch ra sau gáy. Đôi bàn chân của gã bám đầy bùn giống hệt như xỏ trong đôi ủng đen. Theo cách thức gã vừa thở phì phò, vừa nấc cụt có thể đoán được rằng gã vừa nốc tương đối, hơn nữa, điều đó liền được xác nhận bằng sự việc là dòng sông bỗng nhiên tỏa lên mùi cô nhắc sặc sụa.

Trông thấy Margarita, gã đàn ông ngó trân trân một lúc, rồi sung sướng hét to:

“Cái gì thế này? Có phải ta trông thấy cô nàng không? Klodina, có phải đây đúng là em, nàng quả phụ không bao giờ biết buồn đó không? Cả em

cũng đến đây à?” – rồi gã xông đến bắt tay chào.

Margarita lùi lại và đáp với vẻ ngạo nghễ:

“Cút mẹ nhà người đến với quý sứ đi. Ta là Klodina nào đối với nhà người? Người mở mắt ra xem đang nói chuyện với ai đấy”, – và, sau một thoáng lưỡng lự, nàng kèm thêm vào câu nói của mình một tràng dài những lời chửi rủa không được phép in. Tất cả những cái đó tạo nên một tác động tinh người đối với gã đàn ông to béo nhẹ dạ.

“Ôi, – gã rùng mình khẽ thốt lên. – Xin bà rộng lòng lượng thứ cho tôi, thưa nữ hoàng Margo xán lạn! Tôi nhầm. Mà lỗi là do cái thứ rượu cô nhắc đáng nguyên rủa ấy!” – Gã to béo quỳ một chân xuống, tay cầm chiếc mũ trụ vung sang bên, nghiêng người chào và bắt đầu nói lắp bắp tiếng Nga lẫn lộn tiếng Pháp những điều nhảm nhí nào đó về đám cưới máu của người bạn Hessar của gã ở Paris, về rượu cô nhắc, và rằng gã rất hối hận vì sự nhầm lẫn đáng buồn vừa rồi.

“Nhà người cũng nên mặc quần dài vào, đồ chó đực ạ”, Margarita nói, giọng đã dịu hơn.

Gã đàn ông to béo nhẹ răng cười sung sướng vì thấy Margarita không nổi giận. Gã thông báo rằng sở dĩ trong thời điểm này gã không có quần dài chỉ là vì đãng trí bỏ quên nó trên sông Enisei trong lần tắm vừa rồi ở đó, và rằng ngay bây giờ gã sẽ bay tới đấy, cũng ở gần kề thôi; rồi sau khi cầu xin được thương tình và giúp đỡ, gã bắt đầu bước giật lùi, giật lùi mãi cho đến lúc trượt chân ngã giữa xuống nước. Nhưng ngay cả trong khi ngã, gã vẫn giữ trên khuôn mặt có vòng râu quai nón không rậm lắm của mình một nụ cười ngưỡng mộ, trung thành.

Còn Margarita, huýt lên một tiếng chói tai, cười lên cây bàn chải cọ sần vừa phi tới bên cạnh, bay qua sông sang bờ bên kia. Bóng đen của ngọn dốc đá phấn không trải tới đây, và toàn bộ dải bờ nằm trong ánh trăng sáng lóa.

Margarita vừa chạm chân lên bãi cỏ ướt, tiếng nhạc dưới bóng cụm liễu liền nổi lên mạnh mẽ hơn, đồng lửa cũng tung lên những chùm tia vui vẻ hơn. Dưới những cành liễu mọc đầy các cụm hoa thơm mịn hiện rõ trong ánh trăng sáng, những con ếch ương mồm dày ngồi thành hai hàng và phồng



người lên, như bằng cao su, tấu một bản hành khúc rộn ràng bằng sáo gỗ. Những khúc gỗ mục phát lân tinh treo trên các nhánh liễu trước mặt đám nhạc công để soi sáng các bản nhạc, ánh lửa nhảy nhót chập chờn trên mồm bày ễnh ương.

Bản hành khúc được tấu lên là để mừng Margarita. Nàng được đón tiếp một cách cực kỳ trọng thể. Những nàng tiên cá trong suốt dừng điệu múa, tiếng hát của mình trên sông lại và vẫy vẫy những cành rong chào Margarita, trên dải bờ xanh thẫm hoang vắng vọng rất xa tiếng reo chúc tụng của họ. Những nàng phù thủy khóa thân từ phía sau mấy khóm liễu nhảy ra đứng thành hàng và khuyu chân, nghiêng mình trong những điệu chào cung đình. Một người chân dê bay đến, quỳ xuống hôn tay Margarita, trái tấm lụa xuống cỏ, hỏi thăm nữ hoàng tấm có thoải mái không, và mời nàng nằm xuống nghỉ.

Margarita đã làm đúng như vậy. Người chân dê dâng lên nàng một cốc lớn rượu sâm banh; nàng uống cạn, và trái tim nàng lập tức được sưởi ấm. Margarita hỏi thăm Natasa giờ ở đâu, nàng nhận được câu trả lời rằng sau khi tắm xong, Natasa đã cười con lợn đực thiến của mình bay tiếp đi trước, về Moskva, để báo tin là Margarita sắp đến và giúp sửa soạn xiêm y cho nàng.

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi khi Margarita nằm nghỉ ngơi dưới khóm liễu, đã xảy ra một sự việc. Trên không trung chợt vang lên tiếng rít, và một vật đen ngòm, rõ ràng là bay lờ đờ, rơi tòm xuống nước. Mấy giây sau, chính gã đàn ông to béo với hàng râu quai nón, người lúc này vừa có cuộc trình diện không đạt ở bờ sông bên kia, đã đứng trước mặt nàng. Chắc là gã đã kịp phóng vù đến Enisei, bởi vì trên người gã giờ là bộ quần áo đuôi tôm, nhưng ướt sũng từ đầu đến chân. Rượu cô nhắc lại chơi xỏ gã một lần nữa: trong lúc hạ xuống đất, gã trượt đích rơi tòm xuống sông. Nhưng cả trong hoàn cảnh đáng buồn như vậy gã vẫn không đánh mất nụ cười của mình trên khuôn mặt, và Margarita vừa cười vừa cho phép gã đến hôn tay mình.

Sau đó tất cả bắt đầu chuẩn bị lên đường. Các nàng tiên cá nhảy nốt điệu vũ của mình dưới ánh trăng rồi tan biến vào không khí. Người chân dê kính cần hỏi Margarita rằng nàng bay đến con sông này bằng phương tiện gì; và khi biết rằng nàng đã cưỡi cây bàn chải cọ sàn đến đây, người chân dê nói:

“Ôi, như thế thật không tiện lắm”, – và chỉ trong nháy mắt, người chân dê lấy hai cành cây làm thành một ống điện thoại đáng ngờ rồi đòi ai đó phải ngay lập tức gửi đến một cỗ xe. Và quả thật, điều đó đã được thi hành ngay lập tức. Một cỗ xe mui trần màu hung nhạt bỗng từ đâu rơi xuống, chỉ có điều ngồi sau vô lăng không phải người lái xe bình thường ta vẫn gặp, mà là một con quạ đen mỏ dài đội mũ lưỡi trai bằng vải kẻ ô, đi găng tay ống rộng. Hòn đảo trở nên hoang vắng. Trong ánh trăng rục rở, những nàng phù thủy bay đi và tan biến. Đống lửa đã cháy tàn, những hòn than hồng dần dần phủ một lớp tro xám.

Người chân dê và gã đàn ông râu quai nón đỡ Margarita lên xe, nàng buông mình ngồi xuống chiếc ghế rộng phía sau. Cỗ xe rú máy, nhảy chồm rồi bay vọt lên hầu như tới tận mặt trăng. Hòn đảo biến mất, mất hút cả con sông, và Margarita bay vùn vụt về phía Moskva.

## XXII. DƯỚI ÁNH NẾN

Tiếng động đều đều của cỗ xe bay rất cao trên mặt đất đã dần dần ru ngủ Margarita, ánh trăng sườn ả nàg một cách dễ chịu. Nhắm mắt lại, nàg ngẩng mặt đón gió, ít nhiều buồn bã nghĩ về cái bờ sông xa lạ nàg vừa rời bỏ, và Margarita có cảm giác rằng nàg sẽ không bao giờ được trông thấy nó nữa. Sau tất cả các phép lạ và những điều kỳ diệu của buổi tối hôm nay, nàg đã đoán được rằng người ta đang đưa nàg đến để gặp ai, nhưng điều đó không còn làm nàg sợ hãi. Cái hy vọng rằng ở đó nàg sẽ được giúp đỡ để tìm lại hạnh phúc của mình đã làm cho nàg trở nên không biết sợ. Nhưng thật ra nàg cũng không có nhiều thời gian để ngồi trong xe mơ ước về cái hạnh phúc đó. Chẳng hiểu là lái xe quạ rất thông thạo công việc của mình hay là do cỗ xe quá tốt, nhưng chỉ một chốc sau, khi Margarita mở mắt ra, nàg đã trông thấy ở phía dưới không còn những khoảng rừng tối đen, mà là một mặt hồ lung linh ánh điện của Moskva. Lái xe quạ đen vừa bay vừa vụn tháo bánh xe trước bên phải ra rồi hạ cỗ xe xuống một nghĩa địa tuyệt đối vắng người ở Dorogomilovo. Sau khi đỡ Margarita cùng với cây bàn chải cọ sàn của nàg xuống xe – nàg im lặng không hỏi han bất kỳ một điều gì – quạ đen nổ máy hướng cỗ xe thẳng xuống lòng khe ở phía sau nghĩa địa. Nó âm âm lặn xuống đó rồi chết lặng. Quạ đen kính cẩn đưa tay chào, ngồi cưỡi lên chiếc bánh xe, bay đi mất.

Đúng lúc ấy, từ phía sau một cột bia xuất hiện tấm áo choàng đen. Một chiếc răng nanh loáng lên dưới ánh trăng, và Margarita nhận ra đó là Azazello. Azazello ra hiệu mời Margarita cưỡi lên cán cây bàn chải cọ sàn, còn mình nhảy lên thanh kiếm; cả hai bay vút lên không và mấy giây sau, không một ai nhìn thấy, đã hạ xuống gần ngôi nhà số 302-bis trên phố Sadovaia.

Khi hai kẻ đồng hành, kẹp cây bàn chải cọ sàn và thanh kiếm dưới nách, đi qua cổng vào nhà, Margarita nhìn thấy một người đàn ông, đội mũ cát kết đi ủng cao cổ, dáng mệt mỏi đứng cạnh cửa, có lẽ là đang chờ ai đó. Dù cho bước chân của Azazello và Margarita có nhẹ đến mấy, người đàn

ông đứng cô đơn kia vẫn nghe thấy và giật mình nhìn quanh, không hiểu những tiếng động đó là do ai gây ra.

Người đàn ông thứ hai, giống người thứ nhất đến mức kinh ngạc, họ gặp ở cổng cầu thang số sáu. Và sự việc lại lặp lại. Những bước chân... Người đàn ông lo lắng nhìn quanh, mặt cau có. Khi cánh cửa mở ra và đóng lại, anh ta chạy theo hai người tàng hình vừa mới bước qua, nhìn vào cổng cầu thang, nhưng tất nhiên là không thể trông thấy cái gì cả.

Người thứ ba, một bản sao giống hệt người thứ hai, và có nghĩa là cũng giống người thứ nhất, túc trực ở đầu cầu thang tầng ba. Anh ta hút một thứ thuốc lá rất nặng, và Margarita bật lên ho khi đi ngang qua. Như bị ong đốt, người hút thuốc nhảy vọt dậy khỏi chiếc ghế băng đang ngồi, lo lắng nhìn quanh, rồi bước đến bên hàng tay vịn cầu thang, ngó xuống dưới. Trong khi đó, Margarita cùng với người dẫn đường của mình đã ở cạnh cửa ra vào của căn hộ số 50. Không gọi chuông, Azazello nhẹ nhàng mở cửa bằng chìa khóa của mình.

Điều đầu tiên làm Margarita kinh ngạc là cái bóng tối mà nàng rơi vào. Không trông thấy gì cả, chẳng khác gì dưới lòng đất. Margarita bất giác bám vào vạt áo của Azazello để khỏi vấp ngã. Nhưng liền đó, ở phía xa trên cao bắt đầu hiện ra nhấp nháy ánh lửa của một ngọn đèn nào đó đang tiến đến gần. Vừa bước đi, Azazello vừa rút cây bàn chải cọ sàn từ dưới nách Margarita ra, và nó biến mất vào bóng tối không gây một tiếng động nào. Rồi họ bắt đầu leo lên cao theo những bậc thang rộng, và Margarita cảm thấy như chúng sẽ không bao giờ kết thúc. Nàng kinh ngạc khi nhận ra rằng phòng ngoài của một căn hộ bình thường ở Moskva lại có thể chứa nổi cái cầu thang khác thường tuy không nhìn thấy nhưng lại cảm thấy rất rõ là kéo dài vô tận này. Nhưng liền đó họ dừng lại, và Margarita hiểu rằng nàng đang đứng ở khoảng rộng đầu cầu thang. Ánh lửa đã tiến đến sát kề, Margarita trông thấy khuôn mặt được chiếu sáng của một người đàn ông đen ngòm, cao lênh khênh, tay cầm chính ngọn đèn đó. Những ai chẳng may đã gặp phải người này trong những ngày qua đều lập tức nhận ra anh ta, ngay cả dưới làn ánh sáng yếu ớt tỏa ra từ ngọn đèn cầm tay. Đó là Koroviev, anh ta

cũng còn là Phagot. Đúng ra, vẻ ngoài của Koroviev đã thay đổi rất nhiều. Ánh lửa chập chờn của ngọn đèn không còn phản chiếu lên cặp kính kẹp mũi nứt rạn đáng lẽ phải ném vào hố rác từ lâu, trên mặt anh ta giờ là chiếc kính một mắt, thật ra mà nói cũng bị nứt rạn. Những sợi ria trên khuôn mặt trắng tráo được vuốt quăn lên và bôi kem. Còn màu đen của Koroviev có thể giải thích một cách hết sức đơn giản: anh ta mặc bộ lễ phục đuôi tôm. Chỉ có ngược áo là màu trắng. Nhà ảo thuật, người phiên dịch, quản ca, phù thủy, hay chỉ có quý sứ mới biết thực sự anh ta là ai, – tóm lại, Koroviev, – nghiêng người chào và vung ngọn đèn một vòng rộng trong không khí, mời Margarita đi theo mình. Azazello đã biến mất.

“Một buổi tối thật lạ lùng, – Margarita nghĩ thầm, – mình đã chờ đợi mọi thứ, chỉ có điều không phải như thế này. Chẳng lẽ ở chỗ họ bị mất điện hay sao? Nhưng cái điều kỳ lạ nhất, là kích thước của căn nhà. Làm sao tất cả những thứ này có thể ở trong một căn hộ của Moskva được? Dứt khoát là không thể được!”

Dù cho cây đèn của Koroviev có tỏa ánh sáng yếu ớt đến mấy, Margarita vẫn hiểu ngay rằng nàng đang ở trong một gian phòng rộng mênh mông, mà lại còn thêm những dãy cột lớn, tối thẫm và theo ấn tượng đầu tiên là nhiều vô tận. Koroviev dừng lại cạnh chiếc ghế đi vắng nào đó, đặt cây đèn lên một cái tủ thấp, đưa tay ra hiệu mời Margarita ngồi, tự mình cũng ngồi xuống bên cạnh trong một tư thế rất điệu – bàn tay chống cằm, khuỷu tay đặt lên mặt tủ.

“Thưa bà chị, xin phép được tự giới thiệu, – Koroviev cất giọng kèn kẹt, – tôi là Koroviev. Bà chị ngạc nhiên là không có điện phải không? Chắc hẳn là bà chị nghĩ để tiết kiệm chứ gì? Không, không phải, tuyệt đối không phải thế! Nếu đúng là như thế thì cứ để bất cứ tên đao phủ nào gặp đầu tiên, – dù cho là một trong số những tên mà hôm nay, chỉ lát nữa thôi, sẽ được hân hạnh hôn lên đầu gối bà chị, – chặt đứt đôi đầu tôi ra ngay trên chiếc tủ này. Mà chỉ đơn giản là vì messir không thích ánh sáng điện, và chúng tôi sẽ chỉ bật đèn lên trong thời khắc cuối cùng. Và lúc đó bà chị hãy tin rằng nó sẽ không thiếu đâu. Thậm chí nếu bớt đi được một ít thì có lẽ còn tốt hơn.”

Margarita cảm thấy thích Koroviev, những lời ba hoa liến thoắng của anh ta làm cho nàng tỉnh tâm lại.

“Không phải thế, – Margarita đáp, – cái làm cho tôi ngạc nhiên hơn là tất cả những cái này có thể chứa ở đây được”, – nàng vung tay nhấn mạnh kích thước rộng lớn vô tận của gian phòng.

Koroviev khịt mũi đầy khoái trá, làm bóng đen của những nếp nhăn trên mũi khẽ lay động.

“Trong tất cả mọi chuyện, đó lại là điều đơn giản nhất! – anh ta nói. – Đối với những ai biết thế nào là chiều đo thứ năm thì việc đẩy kích thước của gian phòng xa đến bất kỳ giới hạn nào mình muốn là một việc làm chẳng khó khăn gì. Tôi xin nói với bà chị kính mến, chỉ có quý mới biết là tới giới hạn như thế nào! Thêm vào đó, – Koroviev tiếp tục ba hoa, – tôi từng biết những kẻ hoàn toàn không có một tí khái niệm nào không chỉ về chiều đo thứ năm, mà nói chung hoàn toàn không có một khái niệm nào về bất cứ một cái gì mà vẫn làm nên những điều tuyệt đối kỳ diệu trong ý nghĩa mở rộng kích thước nhà ở của mình. Lấy thí dụ, tôi được nghe người ta kể lại rằng có một công dân thành phố Moskva sau khi được phân một căn hộ ba phòng ở khu Lũy Đất liền ngay tức khắc, không cần đến chiều đo thứ năm và tất cả những điều rối rắm khác, đã biến nó thành căn hộ bốn phòng bằng cách xây vách ngăn một trong số ba phòng kia ra làm đôi. Sau đó, anh ta đổi căn hộ đó lấy hai căn hộ riêng biệt ở các quận khác nhau ở Moskva – một căn hộ ba phòng và một căn hộ hai phòng. Bây giờ bà chị hãy nhớ là anh ta đã có tất cả năm phòng. Căn hộ ba phòng anh ta đổi lấy hai căn hộ riêng biệt hai phòng, và trở thành chủ nhân, như bà chị thấy đấy, của sáu phòng, tuy thật ra chúng nằm rải rác vô trật tự khắp thành phố Moskva. Anh ta đã chuẩn bị làm một cú xiếc lộn cuối cùng và cũng là phi thường nhất sau khi rao trên báo rằng cần đổi sáu căn phòng ở các quận khác nhau ở Moskva lấy một căn hộ sáu buồng ở khu Lũy Đất, thì quá trình hoạt động của anh ta, do những nguyên nhân không phụ thuộc vào anh ta, bị chấm dứt. Có thể giờ đây anh ta vẫn đang có một căn buồng nào đó, nhưng dám đoán chắc với bà

chị là không ở Moskva. Thế đấy, tay xiếc có nghệ không, thế mà bà chị lại bàn luận về chiều đo thứ năm!”

Mặc dù không phải nàng, mà chính Koroviev bàn luận về chiều đo thứ năm, Margarita vẫn phá ra cười vui vẻ sau khi nghe câu chuyện về những bước thăng trầm của tay xiếc nhà cửa. Còn Koroviev vẫn tiếp tục:

“Thôi, ta nói về công việc, ta nói về công việc nhé, chị Margarita Nikolaevna. Bà chị là một người khá thông minh, và tất nhiên bà chị đã đoán ra ông chủ của chúng tôi đây là ai.”

Trái tim của Margarita đập thót lên, và nàng gật đầu.

“Thế đấy, thế đấy, – Koroviev nói, – chúng tôi là kẻ thù của tất cả những điều lấp lửng và bí ẩn. Hàng năm messir của chúng tôi tổ chức một đêm vũ hội, Ngài gọi đó là vũ hội Đêm Rằm Mùa Xuân, hay là vũ hội Trăm Vua. Bao nhiêu là người! – Nói đến đây Koroviev đưa tay ôm lấy má như thể anh ta bỗng bị đau răng. – Nhưng mà thôi, tôi hy vọng rằng bà chị sẽ chính mình chứng kiến điều đó. Vậy là messir chúng tôi độc thân, như, tất nhiên, bà chị cũng hiểu đấy. Cần phải có bà chủ, – Koroviev dang hai tay ra, – bà chị hiểu không, thiếu bà chủ thì...”

Margarita nghe Koroviev nói, cố không thốt lên một lời nào, nàng cảm thấy lạnh buốt khoang lồng ngực phía dưới trái tim, niềm hy vọng được gặp hạnh phúc làm đầu óc nàng quay cuồng.

“Đã thành truyền thống, – Koroviev nói tiếp, – bà chủ của đêm vũ hội nhất thiết phải có tên là Margarita, đó là một điểm; điểm thứ hai, nhất thiết phải là người địa phương. Còn chúng tôi, như bà chị thấy đấy, trên đường đi chu du và trong thời điểm này đang ở Moskva. Chúng tôi đã tìm được một trăm hai mươi mốt Margarita ở Moskva, và, bà chị có tin không, – nói đến đây Koroviev thất vọng vỗ vào đùi mình, – chẳng được một người nào thích hợp cả. Và cuối cùng, số phận may mắn...”

Koroviev cười khẩy đầy ngụ ý, nghiêng người, và trái tim Margarita lại nghe lạnh buốt.



“Nói tóm lại! – Koroviev hét to. – Nói thật ngắn gọn: bà chị có đồng ý nhận về mình cái trách nhiệm đó không?”

“Tôi đồng ý”, – Margarita cứng cỏi đáp.

“Tất nhiên! – Koroviev nói và nhắc cây đèn lên. – Mời đi theo tôi.”

Họ đi giữa những dãy cột tròn và cuối cùng bước vào một gian phòng khác, ở đó không hiểu sao lại sức nức mùi chanh, có những tiếng động sột soạt và một vật gì đó chạm lên đầu Margarita. Nàng rùng mình.

“Bà chị đừng sợ, – Koroviev khoác lấy tay Margarita, trấn an nàng một cách ngọt ngào, – đây chỉ là những trò ranh mãnh khi chuẩn bị vũ hội của Beghemot mà thôi. Và nói chung, tôi xin phép được khuyên bà chị, Margarita Nikolaevna ạ, đừng bao giờ sợ một cái gì hết. Điều đó là vô nghĩa. Vũ hội sẽ rất sang trọng, tôi không giấu bà chị điều đó. Chúng ta sẽ được trông thấy những nhân vật mà vào thời của mình có những quyền lực cực kỳ to lớn. Nhưng thực ra, mỗi khi nghĩ rằng những khả năng của họ nhỏ nhoi biết bao nhiêu so với khả năng của người mà tôi hân hạnh được đi theo hầu hạ, là tôi lại thấy họ trở nên nực cười, thậm chí tôi còn muốn nói, trở nên thảm hại. Và cũng xin nói thêm – chính bà chị cũng thuộc huyết thống hoàng tộc đấy.”

“Tại sao lại huyết thống hoàng tộc?” – Margarita áp sát người vào Koroviev, sợ hãi thì thào.

“Ôi, thưa hoàng hậu, – Koroviev liền thoảng một cách suồng sã, – vấn đề huyết thống là vấn đề phức tạp bậc nhất trên đời! Và nếu như hỏi một số bà cụ tổ, đặc biệt các cụ nổi tiếng là những người nhẫn nhục, thì sẽ phát hiện ra được nhiều điều bí ẩn cực kỳ lạ lùng, thưa bà chị Margarita Nikolaevna kính mến ạ. Tôi sẽ không phạm sai lầm chút nào nếu như trong khi nói về điều này tôi lại nhắc đến một cỗ bài bị xáo trộn một cách quái dị. Có những sự vật mà ở đó những ngăn cách đẳng cấp, thậm chí cả những biên giới giữa các quốc gia cũng hoàn toàn không có hiệu lực chút nào. Tôi lấy thí dụ: một trong những hoàng hậu nước Pháp sống vào thế kỷ mười sáu chắc hẳn sẽ vô cùng kinh ngạc nếu như có ai đó nói với bà ta rằng sau rất nhiều năm, tôi sẽ

khoác tay một cô huyền tôn nữ<sup>147</sup> xinh đẹp tuyệt vời của bà ta đi dạo qua các gian phòng vũ hội ở Moskva. Nhưng chúng ta đã đến nơi rồi.”

Nói đoạn, Koroviev thối lên cây đèn, nó lập tức biến mất khỏi tay anh ta, và Margarita trông thấy trước mặt mình một dải sáng nằm trên sàn hắt ra từ phía dưới một cánh cửa nào đó. Koroviev gõ khẽ vào cánh cửa. Lúc này Margarita hồi hộp đến nỗi hai hàm răng nàng đánh vào nhau cầm cập và một cảm giác lạnh buốt chạy dọc suốt sống lưng nàng. Cánh cửa mở ra. Căn phòng rất nhỏ. Margarita trông thấy một chiếc giường với những tấm vải trải giường cáu bẩn, nhàu nát và một chiếc gối. Phía trước giường là chiếc bàn gỗ sồi chân chạm trổ, trên bàn đặt một giá nến với các ổ cắm hình chân chim giường vuốt. Bảy ngọn nến dày cháy sáng trên bảy chân chim bằng vàng. Ngoài ra, trên bàn còn có bàn cờ vua lớn với những quân cờ được chạm gọt khéo léo khác thường. Một chiếc ghế băng thấp đặt trên tấm thảm nhỏ đã sờn. Lại còn thêm một chiếc bàn khác với một cốc gì đó bằng vàng và một giá nến khác có hình các đầu rắn vươn ra làm ổ cắm. Trong phòng bốc mùi lưu huỳnh và nhựa cây, bóng của những ngọn nến cháy hắt xuống giao nhau trên sàn nhà.

Giữa nhiều người có mặt trong phòng, Margarita lập tức nhận ra Azazello, giờ đã diện một bộ lễ phục đuôi tôm, đang đứng cạnh thành giường. Sau khi thay quần áo, Azazello không còn giống cái tên kẻ cướp xuất hiện trước mặt Margarita ở vườn Aleksandrovski nữa, và anh ta cúi chào Margarita cực kỳ lịch thiệp.

Một nàng phù thủy khóa thân, chính là Ghella, người đã làm cho ông chủ nhiệm nhà ăn đáng kính ở nhà hát Tạp Kỹ phải bối rối, than ôi, cũng chính là người, thật may mắn, đã bị tiếng gà trống trong cái đêm diễn khét tiếng nọ làm cho hoảng sợ, giờ đang ngồi trên tấm thảm trải sàn cạnh giường và quấy một chảo gì đó khói lưu huỳnh bốc lên nghi ngút.

Ngoài những người kể trên, trong phòng còn có một con mèo đen cực lớn ngồi trên chiếc ghế đầu cao cạnh bàn cờ vua, tay phải cầm quân mã.

Ghella đứng dậy nghiêng mình chào Margarita. Con mèo cũng vậy, nó nhảy xuống ghế, khò lê chân sau bên phải, đánh rơi quân mã, và bò theo nó

vào dưới gầm giường để nhặt.

Chết lặng vì sợ hãi, Margarita nhìn loáng thoáng thấy tất cả những cảnh đó trong làn ánh sáng chập chờn của những cây nến. Ánh mắt của nàng bị thu hút bởi chiếc giường, ngồi trên đó là cái con người mà cách đây không lâu trong công viên Hồ Pat'riarsi vừa được nghe nhà thơ Ivan tội nghiệp thuyết phục rằng quý sứ không tồn tại. Chính cái kẻ không tồn tại đó hiện đang ngồi trên giường. Một đôi mắt nhìn xoáy vào mặt Margarita. Con mắt phải với tia lửa vàng trong đáy khoan thấu vào tận đáy tâm hồn của bất cứ một người nào, còn con mắt trái trống rỗng và đen ngòm, giống lỗ tròn kim hẹp, như lối dẫn vào lòng giếng không đáy của mọi bóng đen và đêm tối. Khuôn mặt của Voland bị méo lệch sang một bên, khóe miệng bên phải trễ xuống dưới, những đường nhăn sâu chạy song song với cặp lông mày nhọn hần rõ trên khoảng trán hói cao. Da mặt Voland như bị bắt nắng cháy sém vĩnh viễn.

Voland nằm dang rộng hai tay trên giường, người chỉ mặc một chiếc áo ngủ dài cẩu bản và đã mạng ở vai trái. Một chân trần ông ta co lại dưới mình, chân kia duỗi ra trên chiếc ghế băng. Chính Ghella đang ngồi xoa bóp đầu gối của chiếc chân đen đúa này bằng một thứ thuốc cao bốc khói.

Margarita còn nhìn thấy trên bộ ngực không lông lá mở phanh của Voland một con bọ dừa được tạc rất khéo bằng đá đen treo trên sợi dây chuyền vàng với những hàng chữ khắc trên lưng.<sup>148</sup> Trên giường bên cạnh Voland còn có một quả địa cầu kỳ lạ dường như sống động thật sự và được mặt trời chiếu sáng một bên, nó đứng trên một chân trụ nặng.

Im lặng kéo dài mấy giây. “Ông ta nghiên cứu mình”, – Margarita nghĩ thầm và cố hết sức kìm lại cơn run nơi đầu gối.

Cuối cùng Voland mỉm cười, con mắt phải lấp lánh tia lửa vàng dường như cháy bừng lên, và ông ta cất tiếng:

“Xin chào mừng hoàng hậu, và xin bỏ quá cho bộ dạng trong nhà luộm thuộm của tôi.”

Giọng của Voland trầm thấp đến nỗi một đôi chỗ âm phát ra bị rè đi.

Voland cầm từ giường lên một thanh kiếm dài, cúi mình xuống dùng nó khua khua dưới gầm giường và nói:

“Ra đi! Ván cờ bị xóa bỏ. Khách đã đến.”

“Không thể thế được”, – Koroviev rít lên vẻ lo lắng như người nhắc vở bên tai Margarita.

“Không thể thế được...” – Margarita cất tiếng lặp lại.

“Thưa messir...” – Koroviev thở vào tai.

Không thể thế được, thưa messir, – sau khi trấn tĩnh lại, Margarita đáp khẽ nhưng rõ ràng. Rồi nàng mỉm cười, nói tiếp: -Xin ngài đừng xóa bỏ ván cờ. Tôi cho rằng nếu các tạp chí cờ được phép đăng nó lên, chắc họ sẵn sàng trả không ít tiền đâu ạ.”

Azazello thốt lên khe khẽ và đồng tình, còn Voland sau khi chăm chú nhìn Margarita, nói như tự nhận xét với mình:

“Phải, Koroviev nói đúng! Cổ bài xáo trộn thật quái dị! Huyết thống!”

Ông ta giơ tay vẫy Margarita lại gần. Nàng bước đến, không cảm thấy sàn nhà dưới đôi bàn chân trần. Voland đặt bàn tay nặng như đá đồng thời nóng như lửa lên vai Margarita, kéo mạnh nàng về phía mình và đặt nàng ngồi xuống giường sát bên cạnh.

“Thôi được, nếu như nàng lịch duyệt tuyệt vời như vậy, – mà ta cũng không chờ đợi một cái gì khác, – thì chúng ta cứ việc tự nhiên. – Rồi ông ta lại cúi xuống bên mép giường, quát: -Cái trò hề dưới giường này sẽ kéo dài lâu không đấy? Chui ra ngay, cái đồ hề bất trị!”

“Tôi không thể tìm thấy quân mã, – con mèo từ dưới gầm giường đáp lại bằng giọng giả dối và nghèn nghẹn. – Nó phi đi đâu mất, và thay vào đó là một con nhái.”

“Người có tưởng tượng ra là đang đứng ở ngoài bãi chợ không đấy? – Voland làm ra bộ tức giận, hỏi. – Dưới giường không có ếch nhái nào hết cả! Hãy để những trò ảo thuật rẻ tiền ấy cho nhà hát Tạp Kỹ. Nếu như nhà người không ra ngay bây giờ, chúng ta sẽ coi như nhà người đã chịu đầu hàng, đồ đào ngũ đáng nguyên rủa ạ!”

“Không thể thế được, thưa messir!” – con mèo gào to và ngay tức khắc chui từ gầm giường ra, quân mã cầm trong một chi trước.

“Xin giới thiệu với... – Voland bắt đầu nói, nhưng lại tự cắt lời mình: - Không, ta không thể nhìn cái thằng hề rơm này được. Các người thử trông xem, hăn đã biến mình thành cái gì ở dưới giường kia.”

Trong khi đó, con mèo đứng trên hai chi sau, người lấm đầy bụi, khễ nghiêng mình chào Margarita. Bây giờ trên cổ con mèo là một chiếc cà vạt thắt nơ trắng, còn trước ngực áo đeo lưng lẳng cặp ống nhòm phụ nữ khảm ngọc trai. Ngoài ra, bộ ria của nó được mạ vàng.

“Hừm, cái gì thế này! – Voland thốt lên. – Nhà người mạ vàng ria để làm gì? Và nhà người cần cà vạt để làm gì trong khi lại không mặc quần dài?”

“Mèo không mặc quần dài, thưa messir, – con mèo đáp với vẻ tự trọng cao độ. – Hay là ngài sẽ ra lệnh cho tôi đi hia? Mèo đi hia chỉ có trong các câu chuyện cổ tích thôi, thưa messir. Nhưng ngài đã bao giờ thấy ai đi dự dạ hội mà không có cà vạt chưa ạ? Tôi không muốn rơi vào tình trạng lỗ bịch và mạo hiểm bị tổng cổ ra khỏi cửa! Mỗi một người đều tự trang điểm cho mình những gì có thể. Và xin ngài hiểu rằng điều vừa nói trên cũng ngụ ý cả chiếc ống nhòm nữa, thưa messir!”

“Còn ria?...”

“Tôi không hiểu, – con mèo bác lại một cách khô khan. – Tại sao hôm nay khi cạo mặt, Azazello và Koroviev có thể thoa phấn trắng, mà nó thì có gì tốt hơn bột vàng? Tôi đã thoa phấn lên ria, chỉ có thế thôi! Nếu tôi đem cạo nó đi, thì lại là chuyện khác. Mèo không ria mới thực sự vô duyên, điều đó thì tôi xin ngàn lần công nhận. Còn nói chung, – đến đây, giọng con mèo run lên đầy tự ái, – tôi thấy rằng người ta đang cố tình xoi mói tôi, và tôi thấy trước mắt tôi đang có một vấn đề quan trọng: có mặt hay không có mặt tại vũ hội? Thưa messir, ngài sẽ nói với tôi như thế nào về điều đó?”

Và con mèo giận dữ phồng má lên đến nỗi có cảm tưởng như chỉ thiếu chút nữa thì nó nổ bụm mắt.

“A, đồ lấu tôm lấu cá, – Voland lắc đầu nói, – cứ mỗi lần cờ của hắn lâm vào thế bí là hắn lại múa mép đánh trống lảng hết như một tên bịp bợm hạng bét ngoài chợ. Hãy ngồi xuống ngay tức khắc và chấm dứt cái mớ ngôn từ nhảm nhí rối rắm ấy đi.”

“Tôi ngồi xuống đây, – con mèo đáp và ngồi xuống ghế. – Nhưng tôi phản đối cái nhận xét cuối cùng ngài vừa đưa ra. Những câu nói của tôi hoàn toàn không phải là mớ nhảm nhí rối rắm, như ngài vừa diễn đạt trước mặt bà khách quý đây, mà là một dãy những tam đoạn luận được sắp đặt gói ghém chặt chẽ mà chắc sẽ được những tay sành sỏi trong vấn đề này như Sectut Empiricut,<sup>149</sup> Marxianut Kapella,<sup>150</sup> mà biết đâu thậm chí cả Aristote<sup>151</sup> đánh giá cao.”

“Chiếu tướng”, – Voland nói.

“Xin mời, xin mời”, – con mèo đáp và giương ống nhòm nhìn vào bàn cờ.

“VẬY là, – Voland nói với Margarita, – tôi xin giới thiệu với nàng đoàn tùy tùng của tôi. Cái tay hề này là con mèo Beghemot. Với Azazello và Koroviev nàng đã quen biết rồi. Còn đây là cô hầu Ghella. Tháo vát, sáng dạ, và không có việc gì mà cô ta lại không làm được.”

Người đẹp Ghella mỉm cười, hướng đôi mắt xanh lè về phía Margarita, tay vẫn không ngừng vốc nước thuốc đắp lên đầu gối của Voland.

“Thế đấy, chỉ có chừng ấy thôi, – Voland kết thúc và nhắm mặt lại khi Ghella ấn quá mạnh lên đầu gối ông ta. – Cái tập thể này, như nàng thấy đấy, không lớn lắm, pha tạp và đơn giản.” – Ông ta im lặng và bắt đầu xoay trước mặt mình quả địa cầu làm rất khéo, đến mức các đại dương xanh biếc như sóng sánh lên, còn mũ băng trên địa cực như băng băng và tuyết thật sự.

Trên mặt bàn cờ trong lúc đó đang diễn ra một tình trạng hỗn loạn. Quân vua mặc áo bào trắng hoàn toàn hốt hoảng đứng giẫm chân trên ô cờ, tuyệt vọng giơ hai tay lên trời. Ba quân tốt – lính đánh thuê cầm giáo ngơ ngác nhìn quân sĩ quan<sup>152</sup> đang vung gươm chỉ về phía trước, nơi trên hai ô

cờ đen trắng đứng liền nhau thắp thoáng hiện lên đôi kỵ sĩ đen của Voland cười cặp ngựa nóng rục đang dùng chân đào các ô cờ.

Margarita đặc biệt tò mò và kinh ngạc khi thấy các quân cờ đều sống thật sự.

Con mèo nhấc ống nhòm ra khỏi mắt, khẽ ẩ nhẹ vào lưng quân vua của mình. Trong cơn tuyệt vọng, quân vua giơ hai tay ôm lấy mặt.

“Tình hình tồi tệ lắm, Beghemot thân mến ạ”, – Koroviev khẽ nói bằng giọng cay độc.

“Tình hình khá nghiêm trọng, nhưng hoàn toàn không phải là tuyệt vọng, – Beghemot đáp. – Hơn nữa, tôi tin tưởng vào chiến thắng cuối cùng. Chỉ cần phân tích tình huống cho kỹ lưỡng.”

Và con mèo bắt đầu phân tích tình huống một cách khá kì quặc, nghĩa là bằng cách nhăn mặt và làm các điệu bộ, nháy mắt với quân vua của mình.

“Không tác dụng gì đâu”, – Koroviev nhận xét.

“A! – Beghemot kêu to, – bây vệt bay đi mất hết rồi, đúng như tôi đã đoán trước!”

Quả nhiên, ở một nơi nào đó vẳng lại vô số tiếng cánh chim vỗ. Koroviev và Azazello chạy vội ra ngoài.

“Hừ, quý tha ma bắt nhà người cùng những trò hề đêm vũ hội của nhà người đi!” – Voland lẩm bẩm, mắt không rời khỏi quả địa cầu của mình.

Koroviev và Azazello vừa chạy khuất, những cái nháy mắt của Beghemot càng trở nên nhanh, nhiều hơn. Quân vua trắng cuối cùng cũng đã đoán ra là người ta muốn gì ở nó, liền cởi áo bào ném xuống ô và chạy khỏi bàn cờ. Quân sĩ quan nhặt áo bào bị bỏ lại, khoác lên vai và đứng vào chỗ của quân vua. Koroviev và Azazello quay lại.

“Lại nói láo như mọi lần”, – Azazello càu nhàu, lừ mắt nhìn về phía Beghemot.

“Tôi nghe nhầm”, – con mèo đáp.



“Thế nào, cái trò này có kéo dài lâu không đấy? – Voland hỏi. – Chiều tướng.”

“Hình như tôi nghe nhầm, có phải không ạ, thưa messir, – con mèo đáp. – Không có chiều tướng và không thể có được.”

“Ta nhắc lại, chiều tướng.”

“Thưa messir, – con mèo đáp lại bằng giọng giả đờ lo lắng, – ngài đã quá mệt mỏi rồi đấy. Không có chiều tướng!”

“Quân vua của nhà người ở ô g-2”, – không nhìn lên bàn cờ, Voland nói.

“Thưa ngài, tôi kinh hoàng quá, – con mèo rít lên, tỏ vẻ kinh hoàng trên mồm của mình. – Trong ô ấy không có quân vua.”

“Cái gì thế?” – Voland ngơ ngác hỏi và đưa mắt nhìn bàn cờ, nơi quân sĩ quan đứng trên ô quân vua đang quay đi lấy tay che mặt.

“A, đồ xỏ lá”, – Voland trầm ngâm nói.

“Thưa messir! Tôi lại phải nhờ vả tới phép lôgich, – ép hai chi trước lên ngực, con mèo nói. – Nếu như đối thủ tuyên bố chiều tướng, mà trong lúc đó quân vua không còn bóng dáng trên mặt bàn cờ nữa, thì nước chiều tướng coi như không có giá trị.”

“Nhà người có chịu đầu hàng hay không?” – Voland quát lên bằng giọng khùng khiếp.

“Cho phép tôi được nghĩ đã, – con mèo hiền lành trả lời, đặt hai khuỷu chân trước lên bàn, giúi cặp tai vào hai bàn chân và bắt đầu suy nghĩ. Nó suy nghĩ khá lâu rồi cuối cùng nói: -Tôi xin đầu hàng.”

“Giết chết cái con vật bướng bỉnh”, – Azazello thì thầm.

“Vâng, xin đầu hàng, – con mèo nói. – Nhưng tôi đầu hàng chỉ là vì không thể nào chơi được trong cái bầu không khí bị những kẻ ghen tỵ đầu độc!” – Nó đứng dậy, và những quân cờ tự chui vào hộp.

“Ghella, đến giờ rồi, – Voland nói và Ghella biến mất khỏi phòng. – Chân thì đang đau, mà lại còn cái vũ hội này nữa”, – Voland nói tiếp.

“Xin ngài cho phép tôi”, – Margarita khẽ đề nghị.

Voland nhìn nàng chăm chăm rồi dịch đầu gối của mình lại gần nàng.

chất lỏng nóng như nham thạch đốt bỏng tay, nhưng Margarita không nhăn mặt, cố gắng không gây đau đớn xát nó lên đầu gối Voland.

“Bọn người thân cận cứ bảo rằng đây là chứng thấp khớp,<sup>153</sup> – Voland nói, không rời mắt khỏi mặt Margarita. – Nhưng ta rất nghi ngờ rằng vết đau trong đầu gối là kỷ niệm của một nàng phù thủy mê hồn mà ta quen thân gần gũi vào năm một nghìn năm trăm bảy mươi một trên núi Broken,<sup>154</sup> ở Bực Quý.”

“Ôi, có thể như thế được sao!” – Margarita nói.

“Vớ vẩn thôi mà! Sau chừng ba trăm năm sẽ qua hết. Người ta bày cho ta vô số thứ thuốc, nhưng ta theo thói quen cổ xưa ưa dùng thuốc của bà nội.<sup>155</sup> Bà nội ta, một bà già khủng khiếp, đã để lại gia truyền những thứ thuốc cỏ thật tuyệt diệu. Mà này, nàng có gì đau đớn không đấy? Có thể, nàng bị một nỗi buồn nào đó đầu độc tâm hồn, một nỗi sầu não nào chăng?”

“Không, thưa messir, không có gì đâu ạ, – nàng Margarita thông minh đáp. – Còn bây giờ, khi tôi ở chỗ ngài, tôi cảm thấy mình hoàn toàn thoải mái.”

“Huyết thống là một điều thật vĩ đại, – Voland vui vẻ nói không hiểu với dụng ý gì, rồi tiếp thêm: -Ta thấy rằng nàng quan tâm tới quả địa cầu của ta.”

“Ồ vâng, tôi chưa bao giờ trông thấy một vật như vậy.”

“Một vật rất tuyệt. Thú thật, ta không thích nghe tin tức thời sự qua đài. Đọc trên đài bao giờ cũng là những cô gái, họ nói không rõ ràng tên các địa phương. Ngoài ra, chừng một phần ba số họ lại hơi nói ngọng, dường như người ta cố ý chọn những người như vậy hay sao ấy. Quả địa cầu của ta tiện lợi hơn nhiều; hơn nữa, ta muốn biết các sự kiện xảy ra một cách chính xác. Chẳng hạn, nàng có thấy cái mẫu đất con con cạnh bờ đại dương này không? Xem đây, nó đang bốc cháy. Ở đó chiến tranh đã bắt đầu nổ ra. Nếu như nhìn gần vào, nàng sẽ được thấy các chi tiết.”

Margarita cúi xuống bên quả địa cầu và trông thấy mảnh ô vuông nhỏ trên đó nở rộng ra, hiện lên nhiều màu sắc và dường như biến thành một tấm bản đồ nổi. Rồi nàng thấy một dải sông dài, một khu dân cư cạnh bờ sông. Ngôi nhà lúc đầu bé bằng hạt đậu, lớn dần lên như hộp diêm. Bỗng bất ngờ và không nghe tiếng động, cả chiếc mái của ngôi nhà đó bắn tung lên cao, cùng với một cột khói đen, còn những bức tường đổ ụp xuống, và cả ngôi nhà hai tầng chẳng còn lại tí gì ngoài một đồng vờ nát bốc khói đen. Đưa mắt nhìn gần hơn, Margarita trông thấy hình một người phụ nữ nhỏ bé nằm trên mặt đất, cạnh đó là đứa bé trai chân tay duỗi sóng soài trong vũng máu.

“Thế là hết, – Voland mỉm cười, nói, – nó còn chưa kịp phạm tội. Công việc của Abadonna<sup>156</sup> quả là hoàn hảo.”

“Tôi thật không muốn ở vào phe chống lại cái tay Abadonna này, – Margarita nói. – Anh ta ở phe nào?”

“Càng nói chuyện với nàng, – Voland lịch sự đáp lời, – ta càng thấy rằng nàng rất thông minh. Ta sẽ nói cho nàng yên tâm. Anh ta là một kẻ vô tư hiểm có và thông cảm như nhau đối với cả hai bên đối địch. Do vậy mà kết quả với cả hai bên cũng thường là như nhau. Abadonna! – Voland khẽ gọi, và ngay tức khắc từ trong bức tường hiện ra một người rất gầy đeo kính đen. Cặp kính đen này không hiểu sao lại gây cho Margarita một ấn tượng rất mạnh, khiến nàng, sau khi khẽ hét lên một tiếng, úp mặt vào chân Voland. – Mà thôi đi, – Voland quát, – những con người hiện đại sao mà dễ kích động đến thế. – Voland vung tay phát vào lưng Margarita, khiến cho một tiếng ngân chạy dọc khắp người nàng. – Nàng cũng thấy đấy, anh ta đeo kính mà. Hơn nữa chưa hề có trường hợp nào, và cũng sẽ không bao giờ có, Abadonna lại xuất hiện không đúng lúc trước mắt một người nào đó. Và cuối cùng, là còn có ta ở đây kia mà. Nàng là khách của ta! Ta chỉ muốn cho nàng xem thôi.”

Abadonna đứng bất động.

“Thế có thể để anh ta bỏ kính ra một giây được không?” – Margarita hỏi, dịch sát vào gần Voland, người run lên, nhưng bây giờ là vì tò mò.

“Điều đó thì không thể được, – Voland nghiêm giọng nói và khoát tay cho Abadonna, anh ta vụt biến mất. – Azazello, nhà người muốn nói gì thế?”

“Thưa messir, – Azazello đáp. – Cho phép tôi được nói. Vừa rồi có hai người lạ đến: một cô gái xinh đẹp cứ khóc thút thít và van xin để cô ta lại với cô chủ, và ngoài ra cùng với cô ta, tôi xin lỗi, còn có một con lợn đực thiến.”

“Những người đẹp xử sự có vẻ lạ lùng thật đấy”, – Voland nhận xét.

“Đó là Natasa, Natasa”, – Margarita kêu to.

“Thôi được, để cô ta ở lại với chủ. Còn con lợn đực thiến thì đưa đến chỗ các đầu bếp. “

“Chọc tiết ạ? – Margarita hốt hoảng thốt lên. – Thưa messir, xin ngài rủ lòng thương đó là Nikolai Ivanovich, người ở tầng dưới cùng nhà với tôi. Ở đây là do một sự nhầm lẫn. Natasa, thưa ngài, đã thoa kem lên...”

“Xin lỗi, – Voland nói, – ai chọc tiết hẳn để làm quý quái gì? Cứ để cho hẳn ngồi ở chỗ các đầu bếp, chỉ thế thôi! Ta không thể, chắc nàng cũng thấy đấy, cho hẳn vào phòng vũ hội được!”

“Quả thế... – Azazello phụ họa và báo cáo: -Thưa messir, sắp đến nửa đêm rồi ạ.”

“À, tốt lắm. – Voland quay sang nói với Margarita. – Vậy thì ta mời nàng! Và cảm ơn nàng trước. Đừng mất bình tĩnh và đừng sợ gì hết. Đừng có uống gì cả, ngoài nước ra, không thì nàng sẽ mệt và khó chịu đấy. Đến giờ rồi!”

Margarita rời mặt thảm đứng dậy, và ngay lúc đó Koroviev xuất hiện ở cửa.

### XXIII. ĐẠI VŨ HỘI CỦA CHÚA QUỲ SATAN

Đã sắp nửa đêm, cần phải vội. Margarita nhìn mọi vật một cách lơ mờ, chỉ còn nhờ vào những cây nến và một bể chứa nước sáng chói. Khi Margarita xuống đứng ở đáy bể, Ghella được Natasa phụ giúp dội lên người nàng một thứ chất lỏng màu đỏ đặc sền sệt và âm ẩm. Margarita cảm thấy vị mặn trên môi và hiểu rằng người ta đang tắm nàng bằng máu. Rồi lớp màng huyết được thay bằng một thứ nước khác, đặc sánh, màu hồng phơn phớt trong suốt, và mùi tinh dầu hoa hồng làm đầu Margarita choáng váng. Sau đó Margarita được đặt lên một chiếc giường pha lê và chà xát cho đến ánh bóng lên bằng những chiếc lá lớn màu xanh. Vừa lúc đó, con mèo chạy xộc vào và bắt đầu trợ giúp. Nó ngồi xồm dưới chân Margarita và xát lên bàn chân nàng với một vẻ hệt như đang đánh giày ở ngoài phố. Margarita không còn nhớ là ai đã khâu cho nàng một đôi giày từ những cánh hoa hồng màu trắng nhợt, đôi giày đó tự mình thắt lại ôm lấy bàn chân nàng bằng những móc khóa bằng vàng. Một sức mạnh nào đó dựng Margarita dậy và đặt nàng đứng trước gương, trên mái tóc của nàng lấp lánh một vòng vương miện bằng kim cương. Koroviev bỗng từ đâu xuất hiện và treo lên ngực Margarita tấm hình con chó pudel đen tuyền lông khung ôvan với sợi dây chuyền nặng trĩu. Món đồ trang sức này làm cho hoàng hậu cảm thấy cực kỳ vất vả. Sợi dây lập tức xát lên cổ, tấm hình kéo đầu nàng gục xuống. Nhưng Margarita cũng được đền bù ít nhiều bởi những sự bất tiện mà sợi dây chuyền và tấm hình con chó pudel đen mang lại cho nàng. Đó là sự kính cẩn mà Koroviev và Beghemot bắt đầu thể hiện đối với nàng.

“Không sao, không sao, không sao! – Koroviev lăm lăm ở cửa ra vào của gian phòng có bể chứa nước. – Không thể làm khác được, cần phải vậy, cần phải vậy, cần phải vậy. Thưa hoàng hậu, xin phép được có một lời khuyên cuối cùng. Giữa đám khách khứa sẽ có rất nhiều loại người khác nhau, ôi, rất khác nhau, nhưng thưa hoàng hậu Margo, không được thiên vị bất cứ ai một tí nào! Nếu như có ai đấy không làm cho hoàng hậu thích... thì tôi hiểu, rằng hoàng hậu, tất nhiên, sẽ không thể hiện điều đó ra trên nét mặt

của mình... Không, không, không được nghĩ đến cái đó! Sẽ nhận thấy, sẽ nhận thấy ngay trong cái khoảnh khắc ấy. Cần phải yêu mến, phải yêu mến, thừa hoàng hậu. Vì điều đó, nữ chủ nhân của vũ hội sẽ được đền bù gấp trăm lần! Và thêm nữa: không bỏ qua một người nào. Dù chỉ là một nụ cười, nếu như không đủ thời gian để ném ra vài lời, dù chỉ là nửa vòng quay đầu. Bất cứ cái gì cũng được, nhưng không được thể hiện sự không chú ý. Điều đó làm cho họ héo hon đi...”

Vừa lúc đó, Margarita, cùng với Koroviev và Beghemot đi theo, bước từ phòng có bể chứa nước vào một khoảng tối hoàn toàn.

“Để tôi, tôi – con mèo thì thào, – tôi sẽ ra hiệu lệnh!”

“Làm đi!” – Koroviev trả lời trong bóng tối.

“Vũ hội bắt đầu!” – con mèo rít lên lạnh lạnh, và ngay lúc đó Margarita kêu lên một tiếng và nhắm chặt mắt lại mấy giây. Vũ hội rơi ụp xuống đầu nàng ngay tức khắc dưới dạng ánh sáng, và cùng với nó là âm thanh và mùi hương. Được Koroviev đỡ tay dẫn đi, Margarita trông thấy mình đang ở trong một khu rừng nhiệt đới. Những con vẹt đuôi xanh yếm đỏ bám vào dây leo, nhảy qua nhảy lại và hét chói tai: “Tôi rất vui lòng!”. Nhưng khu rừng nhanh chóng kết thúc, và bầu không khí oi nóng như trong nhà tắm hơi liền đó được thay thế bằng sự mát mẻ của gian phòng vũ hội với những cột tròn đẽo bằng một thứ đá màu vàng lấp lánh. Gian phòng này, cũng như khu rừng trước đó, hoàn toàn vắng vẻ, chỉ có mấy người da đen ở trần, đầu đội vòng bạc đứng bất động cạnh các cây cột. Khuôn mặt của họ trở nên có màu xám cáu bẩn vì xúc động khi Margarita bay vào phòng cùng với đoàn tùy tùng của mình, bây giờ có thêm Azazello không hiểu từ đâu xuất hiện. Đến đây, Koroviev buông tay Margarita và thì thầm nói:

“Bước thẳng lên hoa uất kim cương!”

Một bức tường không cao toàn hoa uất kim cương trắng muốt mọc lên trước mặt Margarita, sau bức tường đó nàng trông thấy vô số những bóng đèn có chao treo phía trên, và đằng trước chúng là những mảng ngực trắng và những đôi vai đen của những người mặc áo đuôi tôm. Lúc đó Margarita mới hiểu những âm thanh vũ hội từ đâu vang lên. Đổ ụp xuống đầu nàng là

tiếng kèn đồng như sấm, còn giọng violon ngân nga vút lên từ trong tiếng sấm đó tằm đằm người nàng như một làn máu ấm. Một dàn nhạc chừng trăm rưỡi người đang dạo khúc polonaise.

Người mặc áo đuôi tôm đứng nổi cao phía trước dàn nhạc khi trông thấy Margarita mặt chợt trở nên tái nhợt, ông ta cười và bất ngờ bằng một cái vung tay nâng vút cả dàn nhạc lên. Không một phút ngừng nghỉ, cả dàn nhạc đứng dậy, đội âm thanh lên người Margarita. Người đứng nổi cao trước dàn nhạc quay mình lại và cúi chào rất thấp, hai tay dang rộng ra hai bên; Margarita mỉm cười giơ tay lên vẫy đáp lại ông ta.

“Không, hãy còn ít, còn ít quá, – Koroviev thì thầm, – ông ta sẽ không ngủ suốt đêm. Hãy kêu to với ông ta: “Ta xin chào ngài, vua của những bản nhạc vals!”

Margarita kêu to câu đó, và nàng ngạc nhiên trước giọng nói của mình: nó vang lên như tiếng chuông, át cả dàn nhạc đang chơi. Người mặc áo đuôi tôm run lên vì sung sướng, tay trái đưa lên ép chặt vào ngực, còn tay phải vẫn tiếp tục vung cây gậy trắng chỉ huy dàn nhạc.

“Vẫn còn ít, còn ít, – Koroviev thì thào. – Hãy nhìn sang trái, về phía những tay đàn violon đầu tiên, và gật đầu như thế nào đó sao cho người nào cũng nghĩ rằng hoàng hậu đã nhận ra mình. Ở đây toàn là những tên tuổi lừng danh thế giới. Kia, người thứ nhất hàng đầu là Vientan<sup>157</sup> đấy. Thế, rất tốt. Còn bây giờ ta đi tiếp.”

“Nhạc trưởng là ai vậy?” – vừa bay đi, Margarita vừa hỏi.

“Johann Straus,<sup>158</sup> – con mèo hét toáng lên, – và cứ để người ta treo cổ tôi lên đám dây leo trong khu rừng nhiệt đới kia nếu như đã bao giờ có một vũ hội nào có được một dàn nhạc như thế này. Đây là tôi mời đến! Và, hoàng hậu thấy đấy, không một ai ốm và không một ai từ chối cả.”

Trong gian phòng tiếp theo không có các dãy cột tròn, mà thay vào đó một phía là những bức tường hoa hồng đỏ thắm, hoa hồng đỏ phớt, hoa hồng trắng sữa, còn phía khác là một bức tường hoa hải đường kếp Nhật Bản. Giữa những bức tường này các đài phun đã sôi réo bắn tung từng cột nước,



rượu sâm banh đã sủi bọt trong ba bể chứa lớn, trong số đó bể thứ nhất có màu tím nhạt trong suốt, bể thứ hai màu hồng ngọc, còn bể thứ ba màu pha lê. Cạnh các bể chứa, những người da đen thắt lưng điều hồi hả dùng những chiếc gầu bằng bạc múc rượu từ bể lên đổ đầy vô số các cốc đáy cạn. Trong bức tường hoa hồng có một khoảng trống, và ở đó, trên bục cao, một người mặc áo đuôi tôm đỏ chói đang vung tay nóng nảy. Trước mặt anh ta, một dàn nhạc jazz đang gầm to đến không chịu nổi. Chỉ vừa mới trông thấy Margarita, nhạc trưởng liền gập người xuống trước mặt nàng đến mức hai tay chạm sàn, rồi ông ta ưỡn thẳng người lên và hét chói tai:

“Allilulia!”

Ông ta vỗ mạnh lên đầu gối mình một cái, rồi đập chéo tay lần thứ hai lên đầu gối kia, giật mạnh chiếc chũm chọe từ tay nhạc công đứng hàng ngoài và đập mạnh nó lên cột.

Bay đi, Margarita chỉ kịp nhìn thấy viên nhạc trưởng dàn nhạc điều luyện vừa vật lộn với khúc polonaise đang thổi vào lưng Margarita, vừa vung chiếc chũm chọe của mình đánh dứ vào đầu các nhạc công, và những người này khụy chân xuống trong cơn kinh hoàng hãi hức.

Cuối cùng, họ bay tới một bãi trống, nơi trước đó như Margarita hiểu ra, Koroviev đã cầm đèn ra đón nàng trong bóng tối. Bây giờ ở đây những luồng ánh sáng phát ra từ các chùm nho bằng pha lê làm lóa mắt. Margarita được dẫn tới chỗ của nàng, và dưới cánh tay trái của nàng hiện ra một chiếc bệ thấp bằng thạch anh tím.

“Có thể đặt tay lên đó, nếu như quá mệt”, – Koroviev thì thầm.

Một người da đen ném xuống chân Margarita chiếc gối thêu hình con chó pudel bằng vàng, và nàng, theo sự điều khiển của tay ai đó, co gập chân phải lại ở đầu gối và đặt lên đấy. Margarita thử liếc quanh. Koroviev và Azazello đứng bên cạnh nàng trong tư thế rất trang trọng. Bên cạnh Azazello còn có ba người đàn ông trẻ tuổi mà Margarita cảm thấy có cái gì đó giống Abadonna. Nghe hơi lạnh phả vào lưng, Margarita quay lại nhìn và thấy từ bức tường cẩm thạch phía sau mình, từng luồng rượu vang sủi bọt vọt ra và

chảy vào bể lạnh. Cạnh chân trái, nàng cảm thấy một cái gì đó rậm và ấm. Đó là Beghemot.

Margarita đứng ở trên cao, từ chân nàng dẫn xuống phía dưới là một cầu thang đồ sộ phủ thảm. Ở phía dưới, rất xa, dường như Margarita nhìn vào chiếc ống nhòm quay ngược, nàng trông thấy một gian phòng dành riêng cho đầy tớ gác cửa cực lớn và một chiếc lò sưởi đúng là khổng lồ, đến mức một cỗ xe tải năm tấn có thể thoải mái đi vào cái mồm đen ngòm và lạnh ngắt của nó. Phòng đầy tớ và cầu thang chói chang ánh sáng đến nhức mắt và hoàn toàn vắng vẻ. Tiếng kèn đồng giờ đây vắng đến tai Margarita từ xa. Họ cứ đứng bất động như vậy gần một phút.

“Thế khách đâu?” – Margarita hỏi Koroviev.

“Họ sẽ đến, thưa nữ chúa, họ sẽ đến, sẽ đến ngay bây giờ. Họ sẽ kéo đến cả đoàn cả lũ! Và nói thật lòng, tôi thích thà phải đi bố củi còn hơn là đứng đón họ ở đây, trên đầu cầu thang này.”

“Nói gì đến bố củi, – con mèo lảm mồm phụ họa theo ngay, – tôi sẵn sàng làm người bán vé trên tàu điện, mà trên đời này không còn cái gì tồi tệ hơn công việc đó.”

“Tất cả đều phải sẵn sàng từ trước, thưa hoàng hậu, – Koroviev giải thích, một con mắt của anh ta lấp lánh qua mặt kính bị hỏng. – Không có gì khó chịu bằng việc người khách đến đầu tiên phải rơi vào cảnh bối rối không biết mình nên làm gì, còn bà xã hợp pháp của anh ta lại đay nghiến anh ta vì chuyện họ đến sớm nhất. Những buổi vũ hội như vậy đáng đem vứt xuống hố rác, thưa hoàng hậu!”

“Đúng là phải vứt xuống hố rác”, – con mèo khẳng định.

“Đến nửa đêm chỉ còn hơn mười giây nữa thôi, – Koroviev nói thêm, – bây giờ sẽ bắt đầu.”

Mười giây còn lại đó Margarita cảm thấy sao quá dài. Có vẻ như mười giây đã qua rồi, mà vẫn chưa có gì xảy ra. Nhưng đúng lúc ấy, một cái gì đó khua loảng xoảng ở phía dưới, trong lòng lò sưởi khổng lồ, và từ đấy nhảy vọt ra chiếc giá treo cổ với một thân người đã rữa nát treo lủng lẳng. Cái

thây tuột khỏi sợi dây thừng, rơi phịch xuống sàn, và từ đó bật dậy một gã trai đẹp mã, tóc đen, mặc áo đuôi tôm, đi giày da láng. Từ lò sưởi chạy ra tiếp một cỗ quan tài không lớn lắm đã mục, tấm ván thiên văng ra, một thây người khác từ trong quan tài rơi xuống sàn. Gã trai đẹp mã với một vẻ phong nhã bước đến bên và khuỳnh khuỷu tay ra thành hình vòng cung; cái thây ma thứ hai liền biến thành người đàn bà khỏa thân hiểu động đi đôi giày đen với chòm lông chim cũng màu đen gài trên đầu; rồi cả hai, một đàn ông, một đàn bà, vội vã theo cầu thang đi ngược lên phía trên.

“Những vị khách đầu tiên! – Koroviev hét vang. – Ngài Giắc<sup>159</sup> cùng phu nhân. Xin giới thiệu với hoàng hậu, đây là một trong những người đàn ông có duyên nhất! Chuyên gia làm bạc giả lừng danh, kẻ phản bội tổ quốc, nhưng là một nhà giả kim thuật rất không tồi. Anh ta nổi tiếng, – Koroviev thì thầm vào tai Margarita, – nhờ việc đầu độc tình nhân của nhà vua. Mà việc đó đâu phải ai cũng làm được. Hoàng hậu hãy nhìn xem, đẹp trai đến nhường kia!”

Margarita mặt tái nhợt, miệng há hốc, đưa mắt nhìn xuống dưới và trông thấy cả giá treo cỗ lẫn quan tài đều biến mất đi đâu đó vào cửa bên phải của căn phòng đầy tứ gác cửa.

“Tôi rất vui lòng”, – con mèo hét thẳng vào mặt ngài Giắc đang đi lên cầu thang.

Cùng lúc đó ở phía dưới từ trong lò sưởi xuất hiện một bộ xương không đầu với cánh tay bị cắt rời, bộ xương ngã sấp xuống đất và biến thành một người đàn ông mặc áo đuôi tôm.

Phu nhân của ngài Giắc đã dừng lại quỳ một chân xuống trước mặt Margarita và tái nhợt đi vì xúc động, hôn lên đầu gối nàng.

“Thưa hoàng hậu”, – Giắc phu nhân lắp bắp.

“Hoàng hậu rất vui lòng”, – Koroviev hét to.

“Thưa hoàng hậu...” – ngài Giắc diễn trai khẽ cất tiếng.

“Chúng tôi rất vui lòng”, – con mèo gào lên.

Mấy người trẻ tuổi cùng đi với Azazello, miệng mỉm những nụ cười không sinh khí nhưng cởi mở, đã ép ngài Giắc cùng với phu nhân sang bên cạnh đến với những cốc sâm banh được những người da đen bưng sẵn trên tay. Người đàn ông đơn độc mặc áo đuôi tôm đang một mình chạy lên cầu thang.

“Bá tước Robert,<sup>160</sup> – Koroviev nói thầm với Margarita, – vẫn cứ duyên dáng như trước. Xin hoàng hậu lưu ý một trường hợp ngược lại thật khôi hài: ông này là tình nhân của vợ vua và bỏ thuốc độc giết chết vợ mình.”

“Chúng tôi rất vui lòng, thưa bá tước”, – Beghemot hét.

Từ lò sưởi văng ra, nổ tung và rơi xuống sàn ba chiếc quan tài, theo sau là một người đàn ông mặc áo choàng đen, ông ta bị người từ cái miệng đen ngòm của lò sưởi chạy ra tiếp đó đâm một nhát dao vào lưng. Ở phía dưới nghe vang lên tiếng kêu tắc nghẹn. Từ lò sưởi chạy ra một xác chết gần như bị rửa nát hoàn toàn. Margarita nheo mắt lại, và một bàn tay của ai đó đưa lên mũi nàng một lọ nhỏ đựng muối trắng. Margarita nghĩ rằng đó là tay của Natasa. Cầu thang bắt đầu chật ních người. Bây giờ trên mỗi bậc cầu thang đều có những người đàn ông mặc áo đuôi tôm từ xa trông giống nhau hoàn toàn, và cùng với họ là những người phụ nữ khỏa thân chỉ khác nhau bởi màu sắc của những chiếc lông chim cắm trên đầu và những đôi giày dưới chân.

Đang đi lại gần Margarita là một người đàn bà gầy gò, khiêm nhường, có dáng đi khập khểnh với một chiếc ủng bằng gỗ kỳ cục ở chân trái, đôi mắt nhìn xuống như một nữ tu sĩ, một dải vải xanh rộng quấn ngang cổ không hiểu để làm gì.

“Người quấn vải xanh là ai? – Margarita buột miệng hỏi.

“Một phụ nữ cực kỳ sang trọng và cực kỳ đáng mến, – Koroviev thì thầm. – Xin giới thiệu với hoàng hậu, đây là bà Tophana,<sup>161</sup> người đặc biệt nổi tiếng giữa đám phụ nữ tuyệt vời của thành Napoli và Palermo, nhất là

trong số những người vợ chán chồng. Bởi vì, thừa hoàng hậu, thường vẫn có khi các ông chồng trở nên đáng ngán lắm chứ ạ.”

“Đúng vậy”, – Margarita đáp khẽ, trong lúc đó vẫn mỉm cười với hai người đàn ông mặc áo đuôi tôm theo nhau cúi mình hôn tay và đầu gối nàng.

“Thế đấy, – Koroviev vừa khéo léo thì thâm vào tai Margarita, đồng thời cũng trong lúc đó vừa kịp hét lên với ai đó: -Thưa công tước, xin mời một cốc sâm banh! Tôi rất vui lòng! Vâng, thế đấy, bà Tophana hiểu rõ tình cảnh của những người phụ nữ đáng thương đó và bán cho họ một thứ nước gì đấy trong các ve nhỏ. Vợ đổ thứ nước đó vào bát súp cho chồng, chồng ăn súp, cảm ơn vợ về sự nâng niu âu yếm và cảm thấy trong người thật thoải mái. Tuy nhiên, sau vài giờ, anh chồng bắt đầu cảm thấy rất khát nước, vào giường nằm, và ngày hôm sau, người vợ tuyệt vời ở thành Napoli cho chồng ăn súp đã được tự do như ngọn gió mùa xuân.”

“Thế cái gì trên chân bà ta thế? – Margarita hỏi, vẫn không ngừng giơ tay ra cho những người khách đã đi vượt bà Tophana khắp khiêng. – Và cái dải xanh trên cổ để làm gì? Cổ bị tạt à?”

“Tôi rất vui lòng, thưa hầu tước! – Koroviev hét và cùng lúc đó nói thầm với Margarita: -Cái cổ tuyệt trần, nhưng ở trong nhà tù xảy ra một chuyện khó chịu đối với bà ta. Ở chân bà ta là chiếc ủng Tây Ban Nha,<sup>162</sup> thừa Hoàng hậu, còn dải xanh ở cổ có sự tích như sau: khi những người coi ngục được biết rằng gần năm trăm ông chồng được chọn không như ý đã vĩnh viễn rời bỏ Napoli và Palermo, họ quá nóng nảy thắt cổ bà Tophana ở trong nhà giam.”

“Tôi thật sung sướng, thưa hoàng hậu, được hưởng cái vinh hạnh cao cả như thế này”, – bà Tophana vừa thì thào như một nữ tu sĩ, vừa cố quỳ chân xuống sàn, nhưng bị vướng bởi chiếc ủng Tây Ban Nha. Koroviev và Beghemot giúp bà ta đứng dậy.

“Ta rất vui”, – Margarita đáp lời, cùng lúc đó chìa tay cho những người khác.

Bây giờ, chảy ngược theo cầu thang lên trên là cả một dòng người. Margarita không còn trông thấy những gì diễn ra ở phòng đầy tó gác cửa nữa. Nàng giơ tay lên và hạ xuống một cách máy móc, phô hàm răng đơn điệu mỉm cười với khách. Trên đầu cầu thang đã bắt đầu ồn ào, từ phía những gian vũ hội mà Margarita vừa rời khỏi vẳng lại tiếng nhạc như biến động.

“Còn đây là một người đàn bà ngán ngấm, – Koroviev không còn thì thầm nữa, mà nói to, vì biết rằng trong tiếng ồn ào sẽ không ai nghe thấy anh ta, – rất say mê các buổi vũ hội, cứ mơ ước được kêu ca về chiếc khăn của mình.”

Margarita đưa mắt tìm, giữa dòng người đang leo lên, người mà Koroviev vừa nói đến. Đó là một phụ nữ trẻ chừng hai mươi tuổi, thân hình đẹp khác thường, nhưng cặp mắt có một cái gì đó lo âu, ám ảnh.

“Khăn nào?” – Margarita hỏi.

“Có một con sen được phái đến chỗ cô ta, – Koroviev giải thích, – và suốt ba chục năm nay đêm đến lại đặt lên bàn cho cô ta một chiếc khăn mùi soa. Cứ tỉnh dậy là cô ta đã thấy chiếc khăn ở đó rồi. Cô ta đem đốt trong lò, đem vớt xuống sông, nhưng không làm sao được.”

“Khăn nào?” – Margarita thì thầm hỏi, tay vẫn không ngừng nâng lên, hạ xuống.

“Chiếc khăn viền xanh. Đầu đuôi sự việc là khi còn làm ở một tiệm rượu, có lần tay chủ tiệm gọi cô ta vào nhà kho; sau chín tháng cô ta sinh ra một đứa bé trai, mang nó vào rừng, nhét chiếc khăn vào miệng, rồi chôn đứa bé xuống đất. Khi ra tòa, cô ta nói rằng cô ta không biết lấy gì để nuôi con cả.”

“Thế còn lão chủ tiệm rượu đâu?” – Margarita hỏi.

“Thưa hoàng hậu, – từ phía dưới chân, con mèo bông kêu rít lên, – cho phép tôi được hỏi: lão chủ thì có liên quan gì đến đây? Ông ta có bóp chết đứa bé ở trong rừng đâu?”

Margarita, vẫn không ngừng mỉm cười và chìa tay phải ra cho khách, bấm những móng nhọn của bàn tay trái vào tai Beghemot và thì thào:

“Nếu như nhà người, đồ đểu cáng, còn dám chen vào chuyện một lần nữa...”

Beghemot kêu lên the thé không theo cung cách vũ hội và nói khàn khàn:

“Thưa hoàng hậu... tai sưng lên mất... Sao lại làm hỏng vũ hội bằng cái tai sưng vù này?... Đó là tôi nói về pháp lý... đứng trên quan điểm pháp lý... Tôi xin im lặng, im lặng... Hãy coi tôi không phải mèo, mà là hến, chỉ xin buông tai ra.”

Margarita thả tai mèo ra, và cặp mắt ám ảnh, rầu rĩ đã ở ngay trước mặt nàng.

“Tôi rất sung sướng, thưa hoàng hậu, được đến dự đại vũ hội của đêm rằm.”

“Còn ta, – Margarita đáp, – ta rất vui được gặp nàng. Ta rất vui. Nàng có thích sâm banh không?”

“Ôi, sao lại thế này, thưa hoàng hậu?! – Koroviev tuyệt vọng, nhưng không thành tiếng, hét vào tai Margarita. – Hàng người sẽ bị nghẽn lại mất!”

“Tôi rất thích, – người đàn bà trẻ nói với vẻ cầu khẩn, và bỗng bắt đầu lặp đi lặp lại một cách máy móc: -Phrida, Phrida, Phrida!<sup>163</sup> Tên tôi là Phrida, thưa hoàng hậu.”

“Thế thì hôm nay hãy uống cho thật say, Phrida ạ, và đừng nghĩ gì cả”, – Margarita nói.

Phrida vươn cả hai tay về phía Margarita, nhưng Koroviev và Beghemot rất khéo léo đỡ lấy tay cô ta, và Phrida mất hút trong đám đông.

Bây giờ từ phía dưới, dòng người đã chật cứng như nêm chen chúc nhau xông lên đầu cầu thang, nơi Margarita đứng. Những thân thể đàn bà khỏa thân giữa những người đàn ông mặc lễ phục đuôi tôm. Những tấm thân ngăm đen, trắng nõn, màu cà phê hạt, và cả màu đen hoàn toàn, dập dờn dòn đến trước mặt Margarita. Những viên ngọc quý trên các mái tóc màu hung,



màu đen, màu hạt dẻ, màu lạnh, lấp lánh nhảy múa bắn ra vô vàn tia lửa trong làn ánh sáng chói chang từ trên đổ xuống. Và dường như có ai đó vẩy những giọt ánh sáng xuống đám đàn ông đang chen chúc đi ngược lên cầu thang – trên ngực họ, những chiếc khuy cài cổ bằng kim cương ánh lên rực rỡ. Bây giờ Margarita cảm thấy từng giây một những cặp môi chạm vào đầu gối, từng giây một chìa tay ra đón nhận những cái hôn, gương mặt nàng chảy ra trong chiếc mặt nạ tươi cười bất động.

“Tôi rất vui lòng, – giọng Koroviev ngân nga một cách đơn điệu, – chúng tôi rất vui lòng, hoàng hậu rất vui lòng.”

“Hoàng hậu rất vui lòng”, – Azazello khàn khàn giọng mũi sau lưng Margarita.

“Tôi rất vui lòng”, – con mèo bên cạnh liên tục gào lên.

“Hầu tước tiểu thư,<sup>164</sup> – Koroviev lăm băm, – bỏ thuốc độc giết chết cha, hai người anh và hai người chị chỉ vì quyền thừa kế gia sản! Hoàng hậu rất vui lòng! Quý bà Minkina,<sup>165</sup> ôi tuyệt quá! Chỉ hơi cáu bẳn. Sao lại đốt một người hầu phòng bằng những chiếc kẹp uốn tóc? Tất nhiên, trong những điều kiện như thế người ta sẽ cắt đầu! Hoàng hậu rất vui lòng! Thừa hoàng hậu, một giây lưu ý: Hoàng Đế Rudolf,<sup>166</sup> một nhà giả kim thuật và phù thủy. Lại một nhà giả kim thuật – bị treo cổ. A, bà ta đây rồi! Ôi, cái nhà chứa của bà ta ở thành phố Strasbourg mới tuyệt vời chứ! Chúng tôi rất vui lòng. Chị thợ may ở Moskva, tất cả chúng ta đều mê chị ta bởi cái trí tưởng tượng không bao giờ cạn. Chị ta mở tiệm may và nghĩ ra một trò buồn cười kinh khủng: khoan hai lỗ tròn ở tường...”

“Thế các bà khách không biết à?” – Margarita hỏi.

“Tất cả đều biết, thưa hoàng hậu, – Koroviev đáp, – tôi rất vui lòng. Cái cậu bé hai mươi tuổi này từ bé đã có những ý tưởng lạ lùng, một kẻ hay mơ mộng và kỳ cục. Có một cô gái yêu cậu ta, còn cậu ta đem bán cô ta vào nhà thổ.”

Từ phía dưới, dòng sông người vẫn chảy. Không thấy khúc cuối của dòng sông đó ở đâu. Nguồn của nó, chiếc lò sưởi khổng lồ vẫn tiếp tục nhả

người ra. Cứ như vậy một giờ trôi qua, rồi giờ thứ hai. Margarita bắt đầu cảm thấy sợi dây chuyền đeo ở cổ trở nên nặng nề hơn trước và có một cái gì đó khủng khiếp xảy ra với cánh tay của nàng. Bây giờ mỗi khi nâng nó lên, Margarita phải nhăn mặt lại. Nàng thôi không còn chú ý đến các nhận xét thú vị của Koroviev nữa. Và những khuôn mặt mắt xếch của người Mông Cổ, những khuôn mặt da trắng và da đen trở nên giống nhau, nhiều khi nhập lại làm một, còn bầu không khí giữa những khuôn mặt đó không hiểu sao bắt đầu lung linh run rẩy. Một cơn đau buốt như bị kim đâm bỗng nhói lên ở cánh tay phải của Margarita, và nàng nghiêng răng tựa khuỷu tay lên mặt bệ thấp. Những tiếng động sột soạt như tiếng cánh chim quệt vào tường bây giờ từ gian phòng lớn phía sau văng lại, và có thể hiểu được rằng ở đó cả đám khách đông chưa từng thấy kia đang nhảy. Margarita cảm tưởng như đến cả những sàn nhà nặng nề bằng đá cẩm thạch khám phá lê trong ngôi nhà kỳ lạ này cũng phải rung lên theo nhịp nhảy.

Cả Gai Caesar Kaligula<sup>167</sup> lẫn Mesalina<sup>168</sup> đều không làm cho Margarita quan tâm nữa, cũng như nàng không còn quan tâm đến một ai trong số những vua chúa, quận công, hiệp sĩ, những kẻ tự tử, giết người, bị treo cổ và những kẻ ma cô ma cậu, những tên coi ngục và những đao phủ, những kẻ chuyên nghề tố giác và cờ bạc, bịp bợm, những tên phản bội, gián điệp, những kẻ điên khùng và hoang dâm. Tất cả tên tuổi của họ rối tinh lên trong đầu nàng, những khuôn mặt của họ nhòa kết thành một khối bột nhào khổng lồ; và chỉ có một khuôn mặt với bộ râu đỏ như lửa, khuôn mặt của Maliuta Scuratov<sup>169</sup> là bám chặt một cách đau đớn trong trí nhớ của nàng. Đôi chân của Margarita khuỵu xuống, từng phút một nàng chỉ sợ mình òa lên khóc. Cái nàng cảm thấy đau đớn nhất là đầu gối chân trái, nơi người ta không ngừng hôn lên. Nó sưng phồng, da trở nên tím xanh, mặc dù đã mấy lần bàn tay của Natasa xuất hiện cạnh đầu gối nàng và dùng bọt biển thoa một thứ nước thơm lên đó. Đến cuối giờ thứ ba, Margarita đưa đôi mắt hoàn toàn tuyệt vọng nhìn xuống và rùng mình sung sướng: đám khách đã thưa đi nhiều.

“Quy luật của các cuộc đón khách vũ hội đều như nhau, thưa hoàng hậu, – Koroviev thì thầm, – bây giờ đợt sóng sẽ bắt đầu hạ xuống. Xin tề là chúng ta đang phải chịu đựng những phút cuối cùng. Kia là đám ăn chơi vùng núi Broken. Họ bao giờ cũng đến sau rốt. Đúng là họ rồi. Hai quý hút máu say mê... hết rồi ư? à không, lại còn thêm một. Không, thêm hai người nữa!”

Hai người khách cuối cùng đang bước lên cầu thang.

“Ai đây có vẻ mới nhỉ? – Koroviev nheo mắt nhìn qua mặt kính, nói. – À phải rồi, phải rồi. Một lần trước đây Azazello đến thăm ông ta và sau cốc rượu cô nhắc khuyên ông ta cách thoát khỏi tay một người. Ông ta đang vô cùng lo sợ bị người đó vạch mặt. Và thế là ông ta ra lệnh cho một người quen dưới quyền của mình vẩy thuốc độc lên các bức tường phòng làm việc”.<sup>170</sup>

“Tên ông ta là gì?” – Margarita hỏi.

“Thú thực là tôi cũng không biết, – Koroviev đáp, – cần phải hỏi Azazello.”

“Thế ai đi cùng với ông ta kia?”

“Đó chính là người thừa hành dưới quyền của ông ta. Tôi rất vui lòng! – Koroviev hét lên với hai người khách cuối cùng.”

Cầu thang trở nên trống không. Để cẩn thận, họ đợi thêm một lúc. Nhưng từ lò sưởi không còn ai ra thêm nữa.

Một giây sau, không hiểu bằng cách nào, Margarita đã thấy mình lại ở trong căn phòng có bể tắm; và ở đó, lập tức òa lên khóc vì những cơn đau ở tay và chân, nàng nằm xoài ngay xuống sàn. Nhưng Ghella và Natasa, không ngớt miệng an ủi, lại kéo nàng đến dưới vòi tắm máu, lại xoa bóp người nàng, và Margarita cảm thấy mình khỏe khoắn trở lại.

“Còn nữa, còn nữa, thưa hoàng hậu Margo, – Koroviev từ đâu hiện ra bên cạnh, thì thầm. – Cần phải bay thêm một vòng qua các phòng để các vị khách quý không cảm thấy mình bị bỏ rơi.”

Và Margarita bay ra khỏi căn phòng có bể tắm. Trên sân khấu phía sau bức tường hoa uất kim cương, nơi trước đây dàn nhạc của vua các bản nhạc vals biểu diễn, giờ vang lên điên loạn dàn nhạc jazz của bầu khí. Một con vượn gorila khổng lồ với bộ mặt râu quai nón cầm cây kèn đồng trong tay vừa nặng nề nhún nhảy vừa chỉ huy dàn nhạc. Những con đười ươi ngồi thành một dãy ra sức thổi những chiếc kèn sáng loáng. Một bầu tinh tinh vui nhộn ôm đàn gió ngồi cười trên vai chúng. Hai con vượn hamadria có bờm sư tử ngồi chơi dương cầm, nhưng tiếng nhạc dương cầm không nghe rõ trong tiếng gầm, tiếng rít và tiếng rền rĩ của các cây kèn saxophon, violon và trống trong tay những con vượn gibbon, khi mandri và khi đuôi dài. Trên mặt sàn gương, vô số những cặp nhảy, dường như kết chặt vào với nhau, phô diễn sự khéo léo và điêu luyện của các động tác, cùng quay tròn về một hướng, ken đặc như một bức tường, sẵn sàng quét sạch mọi thứ trên đường đi. Những con bướm cánh mịn màng chao lượn trên đám người nhảy múa; từ trên trần, hoa rắc xuống lá tả. Trên các đỉnh của những cây cột tròn, khi điện tắt, nhấp nháy hằng hà sa số những đèn đom đóm và những ngọn lửa ma trôi bơi chậm chờn trong không khí.

Rồi Margarita thấy mình đang ở trong một bể tắm có kích thước to đến quái dị với hàng cột tròn bao quanh. Một bức tượng Hải Vương khổng lồ phun từ miệng ra cột nước lớn màu hồng. Mùi rượu sâm banh ngây ngất bốc lên từ lòng bể tắm. Ở đây đang vào giai đoạn cao trào của một trò giải trí vô cùng thoải mái. Những người đàn bà nói cười, cởi giày dép, trao ví xách tay của mình cho các bạn nhảy hay đám người da đen đang chạy đi chạy lại với những ôm khăn tắm trong tay, rồi hét lên nhảy lao đầu xuống bể. Những cột bọt trắng vọt lên cao. Những ngọn đèn đặt dưới đáy bể pha lê chói sáng xuyên qua lớp rượu vang dày trong bể làm hiện rõ những thân người lấp lánh bạc đang bơi lội. Từ dưới bể lên, tất cả mọi người đều đã say ngây ngất. Tiếng cười sảng sặc vang lên dưới các dãy cột tròn và vang xa mãi, như trong một nhà tắm hơi.

Trong toàn bộ cái khối hỗn độn đó, hiện lên rất rõ một khuôn mặt phụ nữ đã hoàn toàn say, với đôi mắt mất trí, nhưng trong cái vẻ mất trí đó vẫn toát ra một sự cầu khẩn, và Margarita nhớ lại cái tên “Phrida”. Đầu nàng bắt

đầu choáng váng vì hơi rượu, và khi Margarita vừa định bay đi thì Beghemot đã biểu diễn trong bể rượu một tiết mục khiến nàng phải nán lại. Con mèo làm một động tác phù phép gì đó ở miệng Hải Vương, và ngay tức khắc toàn bộ khối sâm banh cuồn cuộn cùng với tiếng sủi rít âm âm rút khỏi bể, còn pho tượng Hải Vương bắt đầu phun ra những đợt sóng màu vàng thậm chí không óng ánh, không sủi bọt. Đám đàn bà vừa hét ré lên: -Cô nhắc! – vừa chạy từ mép bể ra phía sau các cây cột tròn. Sau mấy giây, bể tắm đã đầy ắp, và con mèo, nhảy lộn ba vòng trong không khí, rơi tòm xuống bể rượu cô nhắc đang gợn sóng chao đảo. Khi nó vừa thở phì phò vừa leo lên bờ, chiếc cà vạt đã ướt sũng nhàu nát, chiếc ống nhòm và màu vàng của bộ ria đã biến mất. Theo gương của Beghemot chỉ có hai người, đó là chị thợ may lắm trò nợ và tay bạn nhảy của chị ta, một người lai trẻ tuổi lạ mặt. Khi cặp kia vừa nhảy xuống bể cô nhắc, Koroviev đã khoác lấy cánh tay Margarita, và họ rời bỏ những người đang tắm.

Margarita thấy mình bay qua một nơi không quen, nàng trông thấy phía dưới những núi sò huyết trong chiếc ao lớn bằng đá. Sau đó nàng bay trên một mặt sàn bằng kính, dưới sàn là những lò lửa địa ngục đang cháy rực và những người đầu bếp trắng toát của chúa quý đang chạy đi chạy lại tất bật. Rồi ở một nơi khác, khi nàng đã không còn hiểu được một cái gì nữa, Margarita trông thấy những tầng nhà hầm tối thẫm, nơi có những ngọn đèn cháy sáng, những cô gái dọn ra những miếng thịt nướng trên than đỏ cháy xèo xèo và mọi người uống mừng sức khỏe nàng bằng những chiếc cốc lớn tương. Rồi nàng trông thấy những con gấu trắng chơi đàn gió và nhảy điệu nhảy dân gian trên sân khấu. Một nhà ảo thuật ma quỷ không cháy trong lò sưởi... Và lần thứ hai, sức lực của nàng bắt đầu cạn kiệt.

“Đợt trình diễn cuối cùng, – Koroviev lo lắng nói thầm vào tai Margarita, – và chúng ta sẽ được tự do.”

Cùng với Koroviev, nàng lại rơi vào phòng vũ hội, nhưng ở đó bây giờ mọi người không còn nhảy nữa, mà tụ lại thành một đám đông vô vàn bên các dây cột, để một khoảng trống ở giữa phòng. Margarita không còn nhớ ai đã giúp nàng leo lên chiếc bục cao vừa xuất hiện chính giữa khoảng trống

đó. Khi đã đứng trên bục, nàng kinh ngạc nghe ở đâu đó có tiếng chuông điểm nửa đêm, mà theo sự tính toán của nàng là thời khắc đó đã phải qua từ lâu lắm rồi. Cùng với tiếng chuông đồng hồ cuối cùng không hiểu từ đâu vọng lại, một sự im lặng bao trùm lên đám khách. Lúc đó Margarita lại trông thấy Voland. Đi theo ông ta là Abadonna, Azazello và một vài người trẻ tuổi mặc áo đen giống như Abadonna. Bây giờ Margarita trông thấy đối diện với chiếc bục của nàng nổi lên một chiếc bục khác dành cho Voland. Nhưng ông ta không sử dụng chiếc bục đó. Điều làm cho Margarita ngạc nhiên là trong đợt trình diễn lớn cuối cùng này trên vũ hội, Voland vẫn có bộ dạng hệt như khi ở trong phòng ngủ. Vẫn chiếc áo ngủ đã mạng và cái bản ấy treo trên vai ông ta, chân vẫn đi đôi giày dùng trong nhà cũ mòn ấy. Voland có mang theo kiếm, nhưng ông ta sử dụng thanh kiếm tuốt trần như một cây gậy, tỳ tay lên nó mà bước đi khập khểnh. Voland vừa dừng lại cạnh chiếc bục của mình, lập tức Azazello đã xuất hiện trước mặt ông ta với chiếc khay trên tay; trên chiếc khay đó, Margarita trông thấy một đầu người bị cắt cụt với mấy chiếc răng cửa gãy. Trong phòng vẫn tiếp tục im lặng tuyệt đối, và sự im lặng đó chỉ một lần bị phá vỡ bởi tiếng chuông vọng lại từ rất xa như từ cửa chính vọng đến và hoàn toàn khó hiểu trong những điều kiện ở đây.

“Mikhail Aleksandrovich, – Voland nói khẽ với chiếc đầu, và khi ấy hai hàng mi của người bị giết mở ra, Margarita rùng mình trông thấy trên khuôn mặt chết một đôi mắt sống đầy trí tuệ và đau khổ. – Tất cả đều xảy ra đúng như thế, có phải không? – Voland tiếp tục nói, nhìn thẳng vào cặp mắt của cái đầu. – Đầu ông bị một người đàn bà cắt đứt, cuộc họp không thành, và tôi đang ở trong căn hộ của ông. Đó là sự thật. Mà sự thật là một thứ cực kỳ bướng bỉnh trên thế gian này. Nhưng bây giờ chúng tôi quan tâm đến những gì sẽ tiếp theo, chứ không phải cái sự kiện đã xảy ra. Ông bao giờ cũng là người nhiệt thành truyền bá cái học thuyết cho rằng sau khi đầu bị cắt, cuộc sống con người cũng chấm dứt, con người biến thành tro bụi và đi vào cõi vô sinh. Tôi lấy làm hài lòng được thông báo với ông, trước mặt các vị khách của tôi, mặc dù họ lại là bằng chứng của một học thuyết hoàn toàn khác, rằng học thuyết của các ông vừa vững chắc, vừa sắc sảo. Tuy nhiên, mọi học thuyết đều có giá trị của mình. Và trong số các học thuyết đó, có cả

học thuyết cho rằng mỗi con người sẽ được hưởng theo đức tin của anh ta. Và việc đó sẽ được thành hiện thực! Ông đi vào cõi vô sinh, còn tôi sẽ được sung sướng từ cái chén mà ông sẽ biến thành uống mừng sự sinh tồn!”

Voland nâng kiếm lên. Ngay lúc đó bề ngoài của đầu người trên khay biến sang màu đen thẫm, thu nhỏ lại, rồi lở ra từng mảng, hai con mắt biến mất, và một lát sau Margarita trông thấy trên khay một chiếc chén bằng sọ người màu vàng nhạt, với cặp mắt ngọc bích và hàm răng ngọc trai đứng trên chân bệ bằng vàng. Nấp chiếc sọ mở ra bằng bản lề.

“Ngay bây giờ, thưa messir, – nhận thấy ánh nhìn dò hỏi của Voland, Koroviev nói, – hẳn sẽ đến trước mặt ngài. Tôi đã nghe trong sự im lặng tuyệt đối này tiếng đôi giày da láng của hẳn bước đi, tiếng va lanh canh của chiếc cốc hẳn đặt xuống bàn, cốc sâm banh cuối cùng mà hẳn uống trong cuộc sống nơi kia. Và hẳn đây rồi.”

Một người khách mới đơn độc bước vào phòng, đi thẳng đến chỗ Voland. Bề ngoài anh ta không có gì khác biệt với vô số những người khách đàn ông khác, chỉ trừ một điểm: anh ta bước đi không vững vì lo sợ, điều đó có thể trông thấy rõ ngay từ xa. Trên hai má anh ta đỏ cháy lên những vết bầm, cặp mắt nhìn quanh hoảng hốt. Người khách sừng sốt tột độ, mà điều đó là dĩ nhiên thôi: tất cả mọi cái xung quanh đều làm anh ta kinh ngạc, mà trước hết là bộ trang phục của Voland.”

Nhưng người khách đã được đón tiếp một cách hết sức ân cần.

“A, ngài nam tước Maighel vô cùng quý mến, – mỉm cười cởi mở, Voland đón chào người khách đang trở mắt ra ngơ ngác. – Tôi rất hân hạnh được giới thiệu với các quý vị, – Voland quay về đám khách đứng trong phòng, – đây là ngài nam tước Maighel tột cùng đáng kính, một viên chức ở ủy ban biểu diễn – chuyên trách giới thiệu với người nước ngoài những danh lam thắng cảnh của thủ đô.”

Nghe đến đó, Margarita sững sờ cả người, vì nàng bỗng nhận ra cái tay Maighel này. Đã mấy lần nàng gặp anh ta ở các nhà hát Moskva và trong các tiệm ăn. “Khoan đã... – Margarita nghĩ thầm, – thế này có nghĩa là anh ta đã chết rồi?” Nhưng sự thế đã được làm sáng tỏ ngay liền đó.



“Ngài nam tước đáng mến, – Voland mỉm cười rạng rỡ, nói tiếp, – là một người tuyệt vời đến mức vừa nghe tin tôi đến Moskva đã lập tức gọi điện cho tôi và đề nghị được phục vụ theo chức trách của mình, tức là giới thiệu những danh lam thắng cảnh của thủ đô. Tôi, lẽ dĩ nhiên, rất sung sướng được mời ngài nam tước đến đây.”

Vào đúng lúc đó, Margarita trông thấy Azazello trao chiếc khay đựng đầu lâu cho Koroviev.

“Mà nhân thể nói thêm, thưa nam tước, – Voland bỗng thân mật hạ giọng nói tiếp, – có những tin đồn về tính ham hiểu biết đặc biệt hiếm có của ngài. Người ta nói rằng nó, kết hợp với sự mau miệng phát triển cũng không kém của ngài, đã thu hút được sự chú ý chung. Hơn thế nữa, những miệng lưỡi độc địa đã ném ra những lời về ngài như “kẻ tố giác”, “thằng do thám”. Và còn hơn thế nữa, lại có cả ý kiến cho rằng chỉ một tháng nữa là cùng điều đó sẽ dẫn ngài tới một kết cục đau buồn. Vì thế, để giải thoát ngài khỏi sự chờ đợi mệt mỏi, chúng tôi quyết định giúp đỡ ngài, tiện thể gặp dịp ngài xin đến thăm tôi với mục đích là để rình xem và nghe trộm tất cả những gì có thể.”

Mặt nam tước trở nên tái nhợt, còn tái hơn cả Abadonna, là người đã rất tái nhợt rồi. Và liền đó xảy ra một việc lạ lùng. Abadonna vụt hiện đến trước mặt gã nam tước, gỡ cặp kính của mình ra trong một giây. Đúng vào khoảnh khắc ấy, có một cái gì đó vụt lóe lên trong tay Azazello, một cái gì đó khê nổ bực như tiếng vỗ tay, nam tước từ từ ngã ngửa xuống, một dòng máu đỏ thẫm bắn vọt ra từ ngực, nhuộm hết chiếc áo sơ mi hồ bột và áo gilê lễ phục. Koroviev hứng chiếc chén dưới dòng máu vọt ra và đưa chiếc chén đã hứng đầy cho Voland. Trong lúc đó tấm thân không còn sinh khí của gã nam tước đã nằm gục trên sàn nhà.

“Thưa quý khách, tôi uống chúc sức khỏe của các vị!” – Voland nói khê và nâng cốc lên môi.

Và lúc đó xảy ra một sự biến đổi kỳ lạ. Chiếc áo ngủ mạng và đôi giày sòn cũ của Voland biến mất. Voland đứng giữa phòng, trên mình mặc một

tấm áo choàng đen với thanh kiếm thép ngang sườn. Ông ta bước nhanh đến bên Margarita, nâng chiếc chén lên gần mặt nàng và ra lệnh:

“Uống đi!”

Đầu Margarita quay cuồng, nàng lão đảo, nhưng cái chén đã ở ngay cặp môi của nàng, và những giọng nói của ai đó, – của ai, nàng không nhận ra, – thì thào vào cả hai tai nàng:

“Đừng sợ, thưa hoàng hậu... Đừng sợ, thưa hoàng hậu, máu đã thấm xuống đất từ lâu. Và ở đó, nơi máu đổ xuống, đã mọc lên những chùm nho”.<sup>171</sup>

Margarita, không mở mắt, uống một ngụm, và một dòng điện ngọt ngào chạy khắp các mạch máu của nàng, hai tai bắt đầu rè đi. Nàng như nghe thấy những tiếng gà trống gáy vánh óc, và một bản nhạc hành khúc vang lên đâu đây. Đám khách bắt đầu mất đi diện mạo của mình. Cả những người đàn ông mặc áo đuôi tôm lẫn những người đàn bà đều biến thành các thây ma. Sự mục rữa ngay trước mắt Margarita bao trùm toàn bộ căn phòng, trong không khí bốc lên mùi hằm mộ. Các dây cột tròn đỏ vụn, lửa đèn tắt ngấm, tất cả thu nhỏ lại, và cả những đài phun, những bức tường hoa uất kim cương lẫn hoa hải đường đều không còn dấu vết. Mà chỉ còn lại cái vốn vẫn ở nơi đây – căn phòng khách đơn sơ của bà chủ hiệu kim hoàn, từ cánh cửa hé mở dẫn vào đó hắt ra một dải ánh sáng. Và Margarita bước qua cánh cửa hé mở ấy.

## XXIV. SỰ GIẢI THOÁT CHO NGHỆ NHÂN

Trong phòng ngủ của Voland tất cả vẫn y nguyên như trước khi bắt đầu vũ hội. Voland mặc áo ngủ ngồi trên giường, chỉ khác là Ghella không còn xoa bóp chân cho ông ta nữa, mà đang dọn bữa tối lên chiếc bàn, nơi trước đây Voland và Beghemot chơi cờ. Koroviev cùng Azazello đã trút bỏ lễ phục đuôi tôm đang ngồi bên bàn, và cạnh họ, tất nhiên, là con mèo – Beghemot vẫn chưa chịu rời chiếc cà vạt ra, mặc dù bây giờ nó biến thành một mảnh giẻ rách hết chỗ nói. Margarita lao đảo bước đến bên bàn, tựa người lên đấy. Voland giơ ngón tay lên vẫy gọi nàng, như trước đó, lại gần mình và chỉ cho nàng ngồi xuống bên cạnh.

“Thế nào, người ta hành hạ nàng mệt lắm phải không?” – Voland hỏi.

“Ồ không, thưa messir”, – Margarita đáp, nhưng giọng nàng khẽ đến mức gần như không nghe thấy.

“Noblesse oblige”<sup>172</sup> – con mèo nói và rót cho Margarita một thứ chất lỏng trong suốt vào chiếc cốc rượu vang.

“Đây là vodka à?” – Margarita yếu ớt hỏi.

Con mèo nhảy vọt dậy trên ghế vì phật ý.

“Ôi xin xá lỗi, thưa hoàng hậu, – nó kêu rít lên khàn khàn, – chẳng lẽ tôi cho phép mình rót vodka cho phụ nữ ư? Đây là cồn nguyên chất đấy!”

Margarita mỉm cười và định đẩy chiếc cốc ra xa.

“Cứ mạnh dạn uống đi, – Voland nói, và Margarita lập tức cầm lấy cốc lên tay. – Ghella, ngồi xuống, – Voland ra lệnh, rồi quay sang giải thích với Margarita: -Đêm rằm là đêm hội, và ta ăn tối thân mật cùng với những người thân cận và đây tớ của mình. Thế nào, các người cảm thấy ra sao? Cuộc vũ hội vất vả này đã diễn ra như thế nào?”

“Rất chấn động! – Koroviev liến thoắng. – Tất cả đều như bị bỏ bùa, đều mê mết, đều sửng sờ, bao nhiêu là phép lịch sự, bao nhiêu là khéo léo, duyên dáng và quyến rũ!”

Voland im lặng nâng cốc lên chạm với Margarita. Margarita ngoan ngoãn uống cạn, nghĩ rằng mình sẽ bị sặc chết ngay bởi cốc rượu cồn. Nhưng không hề có việc gì xảy ra cả. Một luồng hơi ấm đầy sinh lực chảy lan trong bụng nàng, một cái gì đó mềm mại gõ vào gáy; sức lực đã hồi phục, dường như nàng vừa trở dậy sau một giấc ngủ dài thoải mái, thêm vào đó, nàng cảm thấy bụng đói cồn cào. Và khi nhớ lại rằng nàng chưa hề ăn gì từ sáng hôm qua tới giờ, cái đói càng thêm cào xé. Margarita bắt đầu háo hức nuốt món trứng cá.

Beghemot cắt một miếng dưa, chấm muối, rắc ớt, ăn xong và tợp gọn một cách rất ngang tàng cốc rượu cồn thứ hai, làm tất cả phải vỗ tay hoan hô.

Sau khi Margarita uống xong cốc rượu thứ hai, những ngọn nến trên giá sáng hơn, lửa trong lò sưởi cũng bốc cao thêm. Margarita không cảm thấy mình say một chút nào. Vừa nhai thịt bằng hai hàm răng trắng muốt và tận hưởng thứ nước thịt ngon lành, Margarita vừa nhìn Beghemot phết mù tạt lên con sò huyết.

“Beghemot, nên đặt một quả nho lên trên nữa”, – Ghella thúc vào sườn con mèo, nói khẽ.

“Yêu cầu không dạy tôi! – Beghemot đáp. – Tôi đã từng ngồi ăn tiệc rồi, xin đừng lo, đã từng rồi!”

“Ôi, thật dễ chịu được ngồi ăn tối như thế này, cạnh lò sưởi, một cách tự nhiên, – Koroviev nói rề rề, – trong vòng thân mật...”

“Không, Phagot ạ, – con mèo bác lại, – vũ hội có cái mê li và quy mô của nó...”

“Không hề có mê li nào ở đó hết, và cả quy mô cũng vậy. Còn những con gấu đần độn, cũng như những con hổ trong quán rượu, bằng tiếng rống của chúng chỉ thiếu chút nữa làm ta phải mắc chứng đau nửa đầu”, – Voland nói.

“Xin vâng, thưa messir, – con mèo nói, – nếu như ngài cho rằng không hề có quy mô, thì tôi cũng sẽ lập tức có quan điểm như vậy ngay ạ.”

“Nhà người coi chừng đấy!” – Volland nói.

“Tôi đùa đấy ạ, – con mèo nói với vẻ ngoan ngoãn, – còn về chuyện mấy con hổ, thì tôi sẽ ra lệnh rán thịt chúng lên.”

“Hổ không ăn được”, – Ghella nói.

“Các người cho là như vậy sao? Nếu thế thì xin nghe đây”, – con mèo đáp và nheo mắt lại vẻ khoan khoái, bắt đầu kể rằng có lần nó đi lang thang suốt mười chín ngày trong sa mạc và thức ăn duy nhất lúc đó là thịt của một con hổ bị nó giết. Tất cả đều chăm chú lắng nghe câu chuyện hấp dẫn đó, còn khi Beghemot kể xong, tất cả đồng thanh kêu lên:

“Chuyện bịa!”

“Và điều hay nhất trong câu chuyện bịa này, – Volland nói, – là nó được bịa ra từ chữ đầu đến chữ cuối.”

“Thế sao? Bịa à? – con mèo thốt lên, và tất cả nghĩ rằng nó sẽ bắt đầu phản đối, nhưng Beghemot chỉ nói rất khẽ: -Lịch sử sẽ phán xét chúng ta.”

“Mà này, – tươi tỉnh lên sau chén rượu, Margo hỏi Azazello, – có phải anh đã bắn chết hăn, cái tay cựu nam tước ấy?”

“Dĩ nhiên, – Azazello trả lời, – làm sao lại không bắn hăn được? Nhất định phải bắn hăn.”

“Lúc ấy tôi sợ quá! – Margarita thốt lên. – Điều đó xảy ra thật bất ngờ.”

“Không có gì bất ngờ ở đây cả”, – Azazello không đồng ý, còn Koroviev rên rít lên:

“Làm sao lại không sợ được? Ngay tôi, đầu gối cũng run lên bần bật! Bụp! Xong! Ngài nam tước đã nằm trên sàn!”

“Tôi suýt nữa lên cơn động kinh”, – con mèo vừa liếm thìa trứng cá, vừa chen vào.

“Có một điều tôi không hiểu, – Margarita nói, và những tia lửa vàng phản chiếu từ chiếc cốc pha lê nhảy múa trong đáy mắt nàng, – là chẳng lẽ người ngoài không nghe thấy tiếng nhạc và nói chung những tiếng ồn ào của vũ hội sao?”

“Tất nhiên là không nghe thấy, thưa hoàng hậu, – Koroviev giải thích, – cần phải làm điều đó sao cho không thể nghe thấy được. Phải làm điều đó thật cẩn thận.”

“Đúng vậy, đúng vậy... Thế nhưng còn cái người ở ngoài cầu thang... Khi tôi cùng Azazello đến đây thấy... Và một người khác đứng ở cổng ra vào... Tôi nghĩ là anh ta theo dõi căn hộ này...”

“Đúng thế! Đúng thế! – Koroviev hét to. – Đúng thế, ôi Margarita Nikolaevna quý mến! Đúng như tôi đã nghi ngờ! Đúng, anh ta theo dõi căn hộ của chúng ta. Tôi đã tưởng đó là một ông phó giáo sư đang trí nào đó, hay một kẻ đang yêu vô công rồi nghề đứng chờ ngoài cầu thang, nhưng không, không phải. Lúc đó có một cái gì đấy nhói lên trong ngực tôi! Ôi! Anh ta theo dõi căn hộ của chúng ta! Và cả người ở chân cầu thang cũng vậy! Và cả người ở ngoài cổng sân nữa!”

“Thật là thú vị, nếu như họ đến bắt các anh?” – Margarita hỏi.

“Nhất định họ sẽ đến, hoàng hậu kiều diễm ạ, nhất định họ sẽ đến, – Koroviev đáp, – trái tim tôi cảm thấy là họ sẽ đến, nhưng không phải bây giờ, tất nhiên, nhưng rồi tới lúc họ nhất định sẽ đến. Nhưng tôi cho là sẽ chẳng có gì thú vị cả đâu.”

“Ôi, tôi sợ quá khi cái tay nam tước kia ngã xuống, – Margarita nói, chắc hẳn là đến tận giờ nàng vẫn không quên được cái cảnh giết người lần đầu tiên nàng thấy trong đời. – Chắc anh bắn phải giỏi lắm?”

“Tương đối”, – Azazello đáp.

“Cách bao nhiêu bước?” – Margarita hỏi Azazello một câu không thật rõ ràng lắm.

“Còn phải xem đích là cái gì đã chứ, – Azazello đáp với vẻ hiểu biết. – Đập trúng búa vào cửa

kính nhà phê bình Latunski là một chuyện, còn vào đúng tim anh ta lại là chuyện hoàn toàn khác.”

“Vào đúng tim! – Margarita thốt lên, không hiểu sao lại đưa tay ôm chặt lấy tim mình. – Vào đúng tim!” – nàng nhắc lại bằng giọng trầm xuống.

“Nhà phê bình Latunski nào vậy?” – Voland nheo mắt nhìn Margarita, hỏi.

Azazello, Koroviev và Beghemot có vẻ ngượng nghịu cụp mắt xuống, còn Margarita đỏ mặt đáp:

“Có một nhà phê bình như vậy. Chiều qua tôi vừa đập phá tan hoang nhà của anh ta.”

“Ra thế đấy! Để làm gì?”

“Thưa messir, – Margarita giải thích, – anh ta làm hại đời một Nghệ Nhân.”

“Thế nhưng nàng phải tự mình vất vả làm gì?” – Voland hỏi.

“Hãy cho phép tôi, thưa messir”, – con mèo hét lên mừng rỡ và nhảy bật dậy.

“Ngồi xuống đi, – Azazello gằn giọng nói rồi đứng dậy, – tôi sẽ đi ngay bây giờ...”

“Không! – Margarita kêu lên. – Không, tôi van ngài, thưa messir, không cần thế.”

“Tùy nàng, tùy nàng!” – Voland đáp, và Azazello ngồi xuống chỗ của mình.

“Chúng ta đang dừng lại ở chỗ nào, thưa hoàng hậu Margo quý mến? – Koroviev nói. – A, đúng rồi, trái tim! Anh ta sẽ bắn đúng tim, – Koroviev chìa ngón tay dài ngoẵng của mình về phía Azazello, – tùy ý chọn, vào bất cứ tâm thất hoặc bất cứ tâm nhĩ nào.”

Margarita chưa hiểu được ngay, và khi hiểu ra, nàng thốt lên ngạc nhiên:

“Nhưng mà không thể trông thấy chúng!”

“Hoàng hậu quý mến, – Koroviev nói rè rè, – cái chính là không trông thấy! Thực chất câu chuyện là ở đó! Còn vào vật trông thấy thì ai mà chả bắn trúng!”



Koroviev rút từ ngăn bàn ra quân bài bảy pích, trao cho Margarita, bảo nàng dùng móng tay đánh dấu một hình trên đó. Margarita đánh dấu hình ở góc phải phía trên. Ghella giấu quân bài xuống dưới gối, hô:

“Xong rồi!”

Azazello, vẫn ngồi quay lưng lại với chiếc gối, rút từ trong túi quần ra một khẩu súng lục đen tự động, đặt nòng súng lên vai, và vẫn không quay mặt lại giường, bắn một phát, làm cho Margarita sợ hãi một cách vui vẻ. Hình con pích mà Margarita đánh dấu đã bị bắn thủng.

“Tôi thật không muốn gặp phải anh khi anh có súng ngắn trong tay”, – Margarita liếc mắt nhìn Azazello với vẻ nũng nịu và nói. Nàng vốn say mê tất cả những ai biết làm một cái gì đó hoàn hảo.

“Thưa hoàng hậu quý mến, – Koroviev rên rỉ, – tôi không khuyên bất cứ một ai gặp phải anh ta, kể cả khi anh ta không có súng ngắn, súng dài nào trong tay cả! Xin bảo đảm bằng lời hứa danh dự của một cựu quân ca, rằng sẽ không một ai chúc mừng cho cái người gặp phải đó!”

Con mèo, ngồi cau có trong suốt thời gian diễn ra cuộc bắn thử, bỗng tuyên bố:

“Tôi xin phá kỷ lục quân bài bảy pích.”

Đáp lại Azazello gầm gừ một câu gì đó. Nhưng con mèo không chịu thôi, và đòi không phải một, mà là hai khẩu súng ngắn. Azazello rút khẩu súng lục thứ hai từ túi sau thứ hai của chiếc quần dài ra và, nhếch mép một cách khinh bỉ, đưa chúng cho con mèo khoác lác. Mọi người đánh dấu hai hình con pích trên quân bài. Beghemot ngồi quay lưng lại phía chiếc gối, chuẩn bị rất lâu. Margarita, lấy ngón tay bịt chặt hai tai, ngồi nhìn lên con cú đang ngủ gật trên giá lò sưởi. Con mèo bắn cả hai khẩu súng cùng một lúc; liền ngay đó có tiếng Ghella kêu rú lên, con cú bị giết chết rơi từ trên lò sưởi xuống và chiếc đồng hồ vỡ tan ngừng chạy. Ghella, một bàn tay chảy máu, hét lên túm chặt lấy lông mèo, còn Beghemot đáp lại bằng cách túm lấy tóc Ghella, cả hai cuộn tròn lăn trên sàn nhà. Một chiếc cốc rơi từ mặt bàn xuống, vỡ tan.

“Kéo con quỷ cái hóa rồng này ra!” – con mèo rít lên, cố thoát khỏi tay Ghella đang ngồi cười trên mình nó. Mọi người tách họ ra, Koroviev thối lên ngón tay bị bắn thủng của Ghella, và nó lành ngay.

“Tôi không thể bắn khi có người nói quấy ở bên cạnh!” – Beghemot vừa hét vừa cố gấn một túm lông lớn bị nhổ ra khỏi lưng về chỗ cũ.

“Ta đánh cược rằng, – Voland mỉm cười nói với Margarita, – hẳn ta làm cái trò này là cố ý. Hẳn hẳn không đến nỗi tồi đâu.”

Ghella và Beghemot bắt tay giảng hòa, và để chứng tỏ cho sự hòa hoãn đó, họ hôn nhau. Rồi mọi người lấy quân bài từ dưới gối lên kiểm tra. Không có thêm một vết thủng nào khác, ngoài vết do Azazello bắn.

“Không thể như thế được”, – con mèo nói, giơ quân bài lên phía giá nến ngắm nghía.

Bữa ăn tối vui vẻ vẫn tiếp tục. Những cây nến chảy ra trên giá, từng đợt sóng hơi ấm khô ráo và thoang thoang thơm tỏa ra từ lò sưởi. Sau khi ăn no, Margarita cảm thấy lâng lâng khoái lạc. Nàng ngồi nhìn những vòng khói xám từ điều xì gà của Azazello bốc lên trôi dần vào lò sưởi, và con mèo khua mũi gờm chọc vào chúng. Margarita không muốn đi đâu cả, mặc dù, theo nàng nghĩ, là đã muộn. Có lẽ phải đến gần sáu giờ sáng rồi. Lợi dụng lúc câu chuyện ngừng lại, Margarita rụt rè nói với Voland:

“Có lẽ tôi đến lúc phải đi... Muộn rồi.”

“Nàng vội đi đâu thế?” – Voland hỏi lịch sự nhưng hơi khô khan. Những người còn lại im lặng, làm ra vẻ đang mãi theo dõi những vòng khói xì gà.

“Vâng, đã đến lúc”, – hoàn toàn bối rối trước cảnh đó, Margarita lộp lộp rồi quay đi dờng như tìm một tấm khăn hay chiếc áo gì đó. Nàng bắt đầu cảm thấy ngượng bởi sự khỏa thân của mình.

Margarita rời bàn đứng dậy. Voland im lặng nhặt từ giường lên chiếc áo khoác dùng trong nhà đã sờn cũ và lấm dầu mỡ của mình, Koroviev choàng nó lên vai nàng.

“Tôi xin cảm ơn ngài, thưa messir”, – Margarita nói rất khẽ và nhìn Voland vẻ dò hỏi. Đáp lại, ông ta mỉm cười với nàng lịch sự nhưng hờ hững. Một nỗi buồn nặng trĩu bỗng từ đâu dâng lên trong tim Margarita. Nàng cảm thấy mình bị lừa dối. Hình như không ai có ý định ban thưởng cho nàng vì tất cả những gì nàng đã làm trên vũ hội, cũng như không ai tỏ ý giữ nàng lại. Mà trong lúc đó, nàng hiểu rất rõ rằng, từ đây ra nàng không còn đâu để mà đi nữa. Cái ý nghĩ thoáng qua về việc sẽ buộc phải trở lại ngôi biệt thự nọ gợi nên trong lòng nàng một cơn tuyệt vọng vô bờ. Hay là tự mình hỏi xin, như Azazello đã khuyên một cách đầy quyến rũ trong công viên Aleksandrovski? “Không, không đời nào”, – nàng thầm nhủ mình.

“Chúc ngài mọi sự tốt lành, thưa messir”, – nàng nói lên thành tiếng, còn trong bụng thầm nghĩ: “Chỉ cần ra được khỏi đây, còn sau đó ta sẽ đi xuống sông trầm mình”.

“Nàng hãy ngồi xuống đã, – Voland bỗng ra lệnh. Margarita biến sắc mặt và ngồi xuống. – Có thể nàng muốn nói gì trước lúc chia tay?”

“Không, không có gì, thưa messir, – Margarita đáp với vẻ kiêu hãnh, – ngoài một điều là nếu như ngài còn cần đến tôi, tôi sẵn sàng làm tất cả những gì ngài muốn. Tôi hoàn toàn không một tí nào và cảm thấy rất vui với vũ hội. Cho nên, nếu như nó còn kéo dài nữa, tôi sẵn lòng chìa đầu gối của tôi ra để cho hàng nghìn kẻ giết người và bị treo cổ hôn lên đó”, – Margarita nhìn Voland như qua một làn nước, mắt nàng đã ứa đầy những giọt lệ.

“Đúng lắm! Nàng nói hoàn toàn đúng! – Voland hét lên âm vang và dữ dội. – Cần phải thế chứ!”

“Cần phải thế chứ!” – cả đoàn tùy tùng của Voland lặp lại như tiếng vọng.

“Chúng ta đã thử thách nàng, – Voland nói tiếp, – nàng đừng bao giờ hỏi xin ai bất cứ một cái gì! Không bao giờ và không bất cứ một cái gì, đặc biệt là ở những người mạnh hơn mình! Tự họ sẽ đề nghị và tự họ sẽ phải cho tất cả! Hãy ngồi xuống, hỡi người đàn bà kiêu hãnh! – Voland giật chiếc áo khoác nặng khỏi vai Margarita, và nàng lại ngồi cạnh ông ta trên giường. – Vậy là, hỡi Margo, – Voland dịu giọng xuống, nói tiếp, – nàng muốn ta trả gì

cho việc hôm nay nàng làm nữ chủ cho ta ở đây? Nàng muốn ta trả gì cho việc nàng đã phải khỏa thân trong buổi vũ hội này? Nàng định giá đầu gối mình bằng cái gì? Những thiệt thòi hao tổn nàng phải chịu với các vị khách của ta mà nàng vừa mới gọi là những kẻ bị treo cổ? Nàng nói đi và bây giờ hãy nói không cần rụt rè, vì đây là ta đề nghị nàng!”

Trái tim Margarita đập mạnh, nàng hít vào một hơi nặng nề và bắt đầu suy nghĩ về một điều gì đó.

“Nào, hãy mạnh dạn lên, – Voland khuyến khích, – hãy đánh thức dậy trí tưởng tượng của mình, hãy thúc nó bay bổng lên. Chỉ riêng việc chứng kiến cảnh giết tên nam tước đều cáng hết thời kia cũng đã xứng đáng được đền thưởng rồi, nhất là đối với một phụ nữ. Nào?”

Margarita cảm thấy như nghẹt thở, và nàng đã muốn nói ra những lời thiêng liêng ấp ủ sẵn trong lòng, nhưng bỗng nhiên nàng tái nhợt người, mắt tròn xoe, miệng há ra. “Phrida! Phrida! Phrida! – một giọng nói cầu khẩn, dai dẳng của ai đó vang lên bên tai nàng. – Tên tôi là Phrida!” Và Margarita ấp úng nói:

“Thế, nghĩa là, tôi có thể hỏi xin một việc?”

“Hãy đòi hỏi, đòi hỏi, Donna<sup>173</sup> của ta ạ, – Voland mỉm cười một cách thấu hiểu, đáp, – hãy đòi hỏi một việc!”

“Ôi”, Voland nhấn mạnh một cách thật khéo léo và rõ ràng khi nhắc lại lời của chính Margarita – “một việc”!

Margarita hít mạnh vào một lần nữa rồi nói:

“Tôi muốn người ta sẽ thoi đặt lên bàn Phrida chiếc khăn mà cô ta đã nhét vào miệng đứa con của mình.”

Con mèo nhướng cặp mắt nhìn lên trời và thở ra một tiếng thật to, nhưng không nói gì, có lẽ là nó còn nhớ chiếc tai bị xoắn lại trên vũ hội.

“Xét lý do rằng, – Voland cười khẩy, cất tiếng nói, – cái khả năng nàng nhận hối lộ của cái cô ả Phrida gốc ghêch kia là hoàn toàn, tất nhiên, bị loại trừ, bởi vì việc đó không xứng với tư cách hoàng hậu của nàng, ta cũng

chẳng biết phải làm gì nữa. Có lẽ chỉ còn lại một cách – kiểm thật nhiều giẻ và nhét kín tất cả các khe hở trong phòng ngủ của ta!”

“Ngài nói gì thế, thưa messir?” – Margarita ngơ ngác khi nghe những lời quả là khó hiểu đó.

“Tôi hoàn toàn đồng ý với ngài, thưa messir, – con mèo nói chen vào, – đúng là phải kiểm thật nhiều giẻ, – và nó cúi kính đập chi trước xuống mặt bàn.”

“Ta nói về lòng thương người, – Voland không rời con mắt lửa khỏi mặt Margarita, giải thích câu nói của mình. – Nhiều lúc hoàn toàn bất ngờ và ranh ma, nó chui vào qua những khe hở nhỏ nhất. Vì vậy mà ta nói phải kiểm giẻ.”

“Và tôi cũng nói như vậy”, – con mèo kêu lên; và để đề phòng, nó nghiêng người ra xa Margarita, lấy hai chi trước bê bết kem màu hồng che kín đôi tai nhọn của mình.

“Đi ra chỗ khác”, – Voland nói với nó.

“Tôi còn chưa uống hết cà phê, – Beghemot đáp, – làm sao mà tôi có thể đi ra chỗ khác được? Chẳng lẽ, thưa messir, vào đêm hội vui lại đem chia những thực khách ngồi sau bàn ăn thành hai loại? Số này thuộc loại một, còn số kia, theo như cách diễn đạt của cái tay chủ nhiệm nhà ăn đầu cơ nọ, là thuộc loại hai?”

“Im ngay, – Voland ra lệnh cho con mèo, rồi quay sang Margarita, hỏi: -Nàng, như có thể thấy được, là một người đặc biệt hay thương người? Một người đạo đức cao?”

“Không ạ, – Margarita sôi nổi đáp, – tôi biết rằng với ngài chỉ có thể nói chuyện một cách chân thực, và tôi chân thực nói với ngài rằng: tôi là một người nhẹ dạ. Tôi xin ngài về chuyện Phrida chỉ là vì lý do không thật trọng tôi đã trao cho cô ta một niềm hy vọng chắc chắn. Cô ta đang chờ đợi, thưa messir, cô ta tin tưởng vào sự giúp đỡ của tôi. Còn nếu như cô ta bị đánh lừa, tôi sẽ rơi vào một tình trạng kinh khủng. Suốt đời tôi sẽ không được yên ổn. Biết làm sao được! Sự việc đã lỡ ra như thế.”

“À, – Voland nói, – điều đó có thể hiểu được.”

“Thế ngài sẽ làm điều đó chứ ạ?” – Margarita khe khẽ hỏi.

“Ta hoàn toàn không thể, – Voland đáp. – Sự thể là, hồi hoàng hậu quý mến của ta, ở đây đã xảy ra một sự nhầm lẫn nho nhỏ. Mỗi một ngành cần phải làm những việc của mình. Ta không tranh cãi là những khả năng của ta khá lớn, chúng lớn hơn rất nhiều so với một số người không lấy gì làm sắc sảo lắm vẫn nghĩ...”

“Đúng thế, lớn hơn rất nhiều”, – con mèo không kìm được nói chen vào, nó có vẻ rất tự hào với những khả năng đó.

“Có im đi không, quý tha ma bắt nhà người đi! – Voland quát lên, rồi lại quay sang nói tiếp với Margarita: -Nhưng thử hỏi có ý nghĩa gì khi đi làm cái việc đáng ra, như ta đã nói, các ngành khác phải làm? Tóm lại, ta sẽ không làm điều đó, mà nàng hãy tự mình làm lấy.”

“Chẳng lẽ tôi có thể làm được ư?”

Azazello liếc con mắt lé về phía Margarita với vẻ giễu cợt và khẽ lắc lắc mái tóc hung, thở phì ra.

“Mà nàng làm đi, khốn khổ quá”, – Voland lăm bắm, rồi đưa tay quay nhẹ quả địa cầu, bắt đầu chăm chú nhìn vào một chi tiết nào đấy trên đó, dường như trong khi nói chuyện với Margarita, ông ta còn bận làm cả việc khác nữa.

“Nào, Phrida”, – Koroviev nhắc.

“Phrida!” – Margarita hét lên lạnh lạnh.

Cánh cửa bật mở, một người đàn bà phờ phạc, khóa thân, nhưng không còn lấy một dấu vết nào của cơn say, với cặp mắt man dại, chạy vào phòng và chìa hai tay về phía Margarita. Margarita nghiêm trang nói:

“Người đã được tha thứ. Người ta sẽ không mang chiếc khăn đến nữa.”

Vang lên một tiếng rú của Phrida, cô ta ngã sấp xuống sàn nhà, hai tay dang ra như một cây thập tự trước mặt Margarita. Voland khoát tay, và Phrida biến mất.

“Tôi xin cảm ơn ngài, và xin tạm biệt”, – Margarita nói rồi đứng dậy.

“Thế nào Beghemot, – Voland cất tiếng, – chúng ta sẽ không lợi dụng sự nông nổi của người chưa có kinh nghiệm trong đêm vũ hội này chứ? – Ông ta quay sang Margarita: -Vậy là, việc vừa rồi không tính, bởi vì ta chưa làm gì cả. Nàng muốn cái gì cho mình?”

Bắt đầu một sự im lặng, và Koroviev phá vỡ nó bằng tiếng thì thầm vào tai Margarita:

“Thưa donna sáng láng như kim cương, tôi xin có lời khuyên: hãy thông minh hơn! Còn nếu không, vận may có thể tuột đi mất!”

“Tôi muốn rằng ngay bây giờ, ngay giây phút này, trả lại cho tôi người tình của tôi là Nghệ Nhân!” – Margarita nói, và gương mặt nàng méo xệch đi vì những cơn co giật.

Ngay lúc đó, một trận gió thổi ập vào phòng, khiến những ngọn lửa cháy trên giá nến nằm rạp xuống, tấm màn che nặng trĩu trên cửa sổ giật sang bên, cánh cửa sổ mở toang, và ở trên trời cao hiện ra đĩa trăng tròn, nhưng không phải mặt trăng lúc về sáng, mà là mặt trăng của đúng nửa đêm. Ánh trăng chiếu từ bệ cửa sổ trải xuống sàn nhà như một tấm khăn màu xanh nhạt, và trên đó xuất hiện người khách đêm khuya của nhà thơ Ivan, người tự xưng mình là Nghệ Nhân. Anh vẫn mặc bộ đồ bệnh viện – áo choàng, giày vải và chiếc mũ đen mà anh không bao giờ rời. Khuôn mặt không cạo của anh khẽ giật giật, anh liếc nhìn những ngọn nến với vẻ man dại hoảng hốt; còn xung quanh anh, dòng ánh trăng chảy trào lên như suối.

Margarita lập tức nhận ra anh, nàng khẽ rên lên một tiếng, vươn hai tay ra, rồi chạy đến bên anh. Nàng hôn anh lên trán, lên môi, ép mặt vào bên má không cạo lởm chồm của anh, và những giọt nước mắt bị dồn nén lâu nay giờ chảy như suối trên mặt nàng. Margarita chỉ thốt lên nổi một lời, lặ đi lặ lại một cách vô nghĩa:

“Anh... anh, anh...”

Nghệ Nhân gỡ nàng ra khỏi người mình, nói bằng giọng khàn khàn:



“Đừng khóc, Margo, đừng hành hạ anh nữa. Anh đang ốm nặng. – Nghệ Nhân đưa tay bám lấy bệ cửa sổ, dường như muốn nhảy lên đó và bỏ chạy, rồi anh nhe răng, nhìn kỹ vào những người ngồi trong phòng, hét lên: - Anh sợ lắm, Margo! Anh lại bắt đầu thấy ảo ảnh rồi.”

Những tiếng nước nở làm Margarita nghẹn thở, nàng lấp bắp thì thầm:

“Không, không, không, anh đừng sợ gì cả! Có em bên anh đây! Em đang ở bên anh đây!”

Koroviev khéo léo và kín đáo đẩy chiếc ghế lại cho Nghệ Nhân, anh buông mình ngồi xuống đó.

Margarita quỳ xuống sàn, ép mặt vào sườn Nghệ Nhân và lặng người đi. Trong cơn xúc động, nàng không nhận thấy là nàng không còn khóa thân nữa, trên người nàng bất ngờ xuất hiện một chiếc áo khoác đen bằng lụa. Người bệnh cúi đầu, nhìn xuống đất bằng cặp mắt ốm yếu ảm đạm.

“Phải, – Voland nói sau một lúc im lặng, – người ta đã quên cho anh ta khá đấy. – Ông ta ra lệnh cho Koroviev: -Nào, hiệp sĩ, hãy cho con người này uống một cái gì đó.”

Margarita khẩn khoản nói với Nghệ Nhân bằng giọng run rẩy:

“Anh uống đi, uống đi. Anh sợ à? Không, không, anh hãy tin em, rằng người ta sẽ giúp anh.”

Người bệnh cầm lấy cốc và uống cạn những gì có trong đó, nhưng cánh tay anh bỗng run lên, và chiếc cốc không rơi xuống vỡ tan dưới chân anh.

“Điềm may đấy! Điềm may đấy! – Koroviev thì thầm vào tai Margarita. – Xem kìa, anh ta đang tỉnh lại.”

Quả nhiên, ánh mắt của người bệnh đã trở nên không còn man dại và bồn chồn như trước.

“Em đấy à, Margo?” – người khách đêm trắng hỏi.

“Anh đừng hoài nghi nữa, em đây” – Margarita đáp.

“Nữa!” – Voland ra lệnh.

Sau khi Nghệ Nhân uống cạn cốc thứ hai, đôi mắt anh trở nên sinh động và tinh nhanh.

“Thế đấy, bây giờ thì khác rồi, – Voland nheo mắt nói, – bây giờ chúng ta sẽ nói chuyện. Anh là ai?”

“Bây giờ tôi không là ai cả”, – Nghệ Nhân đáp, và một nụ cười làm miệng anh méo xệch.

“Anh vừa từ đâu đến?”

“Từ nhà thương điên. Tôi là người bị bệnh tâm thần”, – người mới đến đáp.

Margarita không chịu đựng nổi những lời đó và lại òa lên khóc. Rồi, lau khô nước mắt, nàng hét lên:

“Những từ khủng khiếp quá! Những từ khủng khiếp quá! Anh ấy là Nghệ Nhân, thưa messir, tôi đã nói với ngài về điều đó rồi. Ngài hãy cứu chữa cho anh ấy, anh ấy xứng đáng được như vậy.”

“Anh có biết là anh đang nói chuyện với ai không? – Voland hỏi. – Anh có biết là anh đang ở chỗ của ai không?”

“Tôi biết, – Nghệ Nhân đáp, – người cạnh phòng của tôi trong nhà thương điên là cái chàng trai nọ, Ivan Bezdomnui. Anh ta đã kể với tôi về ngài.”

“Quả vậy, quả vậy, – Voland nói, – ta có dịp may mắn được gặp anh chàng trẻ tuổi đó ở Hồ Pat’riarsi. Anh ta suýt nữa thì làm chính ta phát điên lên bằng những lời chứng minh rằng ta không tồn tại! Thế còn anh thì tin rằng đấy quả thật là ta chứ?”

“Buộc phải tin, – người khách mới đến nói, – nhưng tất nhiên, giá như được coi ngài chỉ là kết quả của ảo giác thì chắc mọi việc yên ổn hơn. Ôi xin lỗi”, – sức nhớ ra, Nghệ Nhân vội nói thêm.

“Cũng được thôi, nếu như thế yên ổn hơn thì anh cứ việc coi như thế”, – Voland lịch thiệp đáp lời.

“Không, không, – Margarita hốt hoảng nói và túm lấy vai Nghệ Nhân lắc mạnh, – anh tỉnh lại đi! Trước mặt anh đúng là ông ấy đấy!”

Đến đây con mèo lại chen vào:

“Còn tôi thì đúng là giống như một ảo ảnh. Hãy chú ý tới bộ mặt nhìn nghiêng của tôi trong ánh trăng, – con mèo trườn ra cột ánh sáng từ mặt trăng đội xuống, toan nói thêm những điều gì đó nữa, nhưng mọi người yêu cầu nó im lặng, và nó đáp: -Được rồi, được rồi, tôi sẵn sàng im lặng. Tôi sẽ là một ảo ảnh câm”, – và nó ngừng nói.

“Thế tại sao Margarita lại gọi anh là Nghệ Nhân?” – Voland hỏi.

Anh cười khẩy và nói:

“Đó là một điểm yếu có thể tha thứ được. Nàng đánh giá quá cao về cuốn tiểu thuyết tôi viết.”

“Tiểu thuyết viết về gì?”

“Về Ponti Pilat.”

Liền đó những ngọn nến lại ngã nghiêng chao đảo, bát đĩa trên bàn kêu loảng xoảng. Voland phá lên cười như sấm, nhưng tiếng cười đó không làm ai ngạc nhiên và sợ hãi. Beghemot không hiểu sao lại còn vỗ tay.

“Về cái gì, về cái gì? Về ai? – thôi cười, Voland cất tiếng hỏi: -Thế nào bây giờ hả? Đúng là đáng kinh ngạc! Thế anh không thể tìm được đề tài khác sao? Nào, đưa cho ta xem”, – Voland chìa tay ra, lòng bàn tay ngửa lên trên.

“Thật đáng tiếc, tôi không thể làm điều đó được, – Nghệ Nhân đáp, – vì tôi đã đốt mất nó trong lò sưởi rồi.”

“Xin lỗi, ta không tin, – Voland nói, – không thể có điều đó được. Các bản thảo không cháy.”

Voland quay về phía Beghemot và ra lệnh:

“Nào, Beghemot, đưa cuốn tiểu thuyết đây.”

Con mèo ngay tức thì nhảy khỏi mặt ghế, và tất cả đều thấy là nó vừa ngồi trên một đồng bản thảo dày cộm. Con mèo nghiêng mình trao tập bản thảo đánh máy trên cùng cho Voland. Margarita xúc động đến chảy nước mắt, run lên, hét:

“Ôi nó đấy, bản thảo đấy! Nó đấy!”

Nàng chạy đến bên Voland và nói thêm về đầy thán phục:

“Ngài quả là toàn năng, toàn năng!”

Voland cầm tập bản thảo con mèo trao cho lên tay, lật qua, đặt sang một bên rồi im lặng, không mỉm cười, nhìn Nghệ Nhân chăm chăm. Nhưng anh, không hiểu sao lại cảm thấy rất rầu rĩ bất an, rời ghế đứng dậy, hai tay vịn xoắn vào nhau, rùng mình, ngửa mặt nhìn lên mặt trăng tròn trên cao, rồi bắt đầu lẩm bẩm:

“Những đêm có trăng ta vẫn chẳng được yên, sao các người lại làm ta kinh động? Ôi, hỡi các vị thần linh...”

Margarita bám chặt lấy tấm áo choàng bệnh viện của Nghệ Nhân, nép sát vào người anh, và nàng cũng bắt đầu lẩm bẩm qua hàng nước mắt trong cơn rầu rĩ:

“Lạy Chúa, thuốc cũng chẳng giúp được anh sao?”

“Không sao, không sao, không sao, – Koroviev chạy quanh Nghệ Nhân, miệng thì thầm, – không sao, không sao... Thêm một cốc nhỏ nữa, và tôi sẽ uống mừng với anh.”

Chiếc cốc nhỏ lóe lên, lấp lánh dưới ánh trăng sáng, và cái cốc nhỏ đó đã có tác dụng. Nghệ Nhân được đưa về chỗ ngồi, khuôn mặt người bệnh lại có vẻ bình thường.

“Thế đấy, bây giờ thì tất cả đã rõ”, – Voland nói và gõ gõ ngón tay dài lên tập bản thảo.

“Đã rõ hoàn toàn, – con mèo khẳng định, quên mất lời hứa của mình là trở thành một ảo ảnh câm, – bây giờ các tuyến chính của tác phẩm này đối với tôi đã rõ rành rành. Anh nói gì, hử Azazello?” – nó quay sang hỏi Azazello đang ngồi im lặng.

“Tớ nói rằng, – Azazello lẩm bẩm bằng giọng mũi, – giá đem nhà người nhận nước đi thì tốt.”

“Hãy nhân từ với chú, Azazello, – con mèo đáp, – và đừng làm cho ông chủ của chúng ta có cái ý nghĩ ấy. Anh hãy tin rằng đêm nào tôi cũng sẽ hiện

về gặp anh trong bộ y phục bằng ánh trắng, hệt như chàng Nghệ Nhân tội nghiệp này, rồi sẽ gật đầu với anh, sẽ vẫy gọi anh đi theo tôi. Lúc đó anh sẽ như thế nào, hả Azazello?”

“Thế nào, Margarita, – Voland lại cất tiếng, – nàng nói đi chứ, nàng cần gì?”

Cặp mắt Margarita bừng sáng, và nàng cầu khẩn nói với Voland:

“Xin phép cho tôi được nói nhỏ với anh ấy vài lời?”

Voland gật đầu, và Margarita ghé miệng thì thầm một điều gì đó vào tai Nghệ Nhân. Chỉ nghe thấy anh trả lời:

“Không, muộn mất rồi. Anh không còn mong muốn thêm một cái gì trong đời. Ngoài việc được trông thấy em. Nhưng anh lại khuyên em: hãy để mặc anh. Với anh, em sẽ không sống nổi đâu.”

“Không, em sẽ không bỏ anh, – Margarita đáp và quay lại nói với Voland: -Tôi xin ngài cho chúng tôi trở về căn nhà hầm ở ngõ nhỏ trên phố Arbat, và mong cho ngọn đèn ở đó vẫn cháy, tất cả vẫn y nguyên như trước.”

Nghe đến đó, Nghệ Nhân phá lên cười; rồi ôm mái tóc xoắn giờ đã chảy duỗi ra của Margarita, anh nói:

“Ôi, xin ngài đừng nghe người đàn bà đáng thương này, thưa messir. Trong căn nhà hầm ấy từ lâu đã có người khác sống, và nói chung là không thể nào tất cả lại vẫn như xưa được. – Anh ép má lên mái tóc người bạn gái của mình, ôm ngang lưng Margarita và thì thầm: -Ôi tội nghiệp, em tội nghiệp...”

“Anh bảo là không thể được à? – Voland nói. – Điều đó là đúng. Nhưng chúng ta sẽ thử. – Và ông ta gọi: -Azazello!”

Ngay liền đó từ trên trần rơi xuống sàn nhà một người đàn ông ngờ ngác và sấp mặt trí, trên mình chỉ mặc độc quần áo lót, nhưng không hiểu sao lại đội mũ cát két và tay xách vali. Quá kinh hoàng, người đó run lấy bầy và ngồi khuyu xuống sàn.

“Mogarut phải không?” – Azazello hỏi người từ trên trần nhà vừa rơi xuống.

“Aloyzi Mogarut”, – người đó run rẩy đáp.

“Có phải chính là anh, sau khi đọc bài báo của Latunski về cuốn tiểu thuyết của người này, đã viết thư tố giác anh ấy cất giữ tài liệu bất hợp pháp không?” – Azazello hỏi.

Người đàn ông mới xuất hiện tái xanh mặt và tuôn ra từng dòng nước mắt ă năn.

“Anh muốn chuyển sang căn hộ của anh ấy chứ gì?” – Azazello cố hỏi sao cho cái giọng mũi của mình có vẻ thân mật hơn.

Trong phòng chợt có tiếng gầm gừ như tiếng mèo nổi cơn khùng, và Margarita rít lên:

“Cho mày biết tay phù thủy này, cho mày biết tay!” – và nàng vung những ngón tay xò móng chộp lấy mặt Aloyzi Mogarut.

Tất cả mọi người đều sửng sốt.

“Em làm gì thế? – Nghệ Nhân kêu lên đau khổ. – Margo, đừng hạ nhục mình như thế!”

“Tôi phản đối, đây không phải là hạ nhục!” – con mèo gào to.

Koroviev kéo Margarita ra.

“Tôi đã xây thêm phòng tắm, – răng đánh vào nhau lập cập, mặt đầy máu, Mogarut hét lên, và trong cơn kinh hoàng bắt đầu nói lảm nhảm: -Chỉ riêng quét vôi... sunphát...”

“Thôi được, xây thêm phòng tắm là tốt, – Azazello nói vẻ đồng tình, – anh ấy cần phải tắm, – và quát to: -Biển!”

Ngay tức khắc, Mogarut lộn chân lên trần và bay vọt ra khỏi phòng ngủ của Voland qua ô cửa sổ để mở.

Nghệ Nhân trở mắt, thì thầm:

“Cái này lại còn cao tay hơn cả điều mà Ivan đã kể! – Hoàn toàn sửng sò, anh nhìn quanh, mãi rồi mới nói với con mèo: -Mà xin lỗi... đấy là

mày... đấy là anh... – Nghệ Nhân lúng túng, không biết phải xưng hô với con mèo như thế nào, “mày” hay “anh”, – có phải anh là con mèo đi xe điện hay không?”

“Chính tôi! – Con mèo phồng mũi khăng định, rồi nói thêm: -Thật dễ chịu khi nghe anh xưng hô lịch sự như vậy với mèo. Với mèo, không hiểu sao, người ta thường “mày-tao”, mặc dù chưa bao giờ có con mèo nào ngồi uống rượu Brüderschaft<sup>174</sup> với một ai cả.”

“Không hiểu sao tôi có cảm tưởng rằng anh không thật là mèo, – Nghệ Nhân ngập ngừng nói. – Còn ở bệnh viện, dù sao người ta cũng đi tìm tôi”, – anh rụt rè nói thêm với Voland.

“Ấy, họ đi tìm anh để làm gì? – Koroviev nói để anh yên tâm, và trong tay anh ta xuất hiện những cuốn sổ và giấy tờ nào đó. – Bệnh án của anh đây phải không?”

“Vâng.”

Koroviev ném tập bệnh án vào lò sưởi.

“Không còn giấy tờ, nghĩa là không còn cả con người, – Koroviev hài lòng nói. – Còn đây là sổ hộ khẩu của những người thuê nhà?”

“Vâng...”

“Ai đăng ký ở đây? Aloyzi Mogarut à? – Koroviev thối vào trang sổ hộ khẩu. – Thế, không còn hẳn ta nữa, và xin anh nhớ lấy, là chưa từng bao giờ có hẳn cả. Còn nếu như ông chủ nhà ngạc nhiên có hỏi, thì nói rằng đấy là ông ta nằm mơ thấy Aloyzi đấy. Mogarut à? Mogarut nào? Không hề có Mogarut nào cả! – Và cuốn sổ đóng bằng chì biến mất khỏi tay Koroviev. – Còn bây giờ thì nó đã nằm trên bàn của chủ ngôi nhà rồi.”

“Anh nói rất đúng, – Nghệ Nhân kinh ngạc trước phép thuật của Koroviev, nói: -một khi không còn giấy tờ thì tức là không còn cả con người nữa. Và chính tôi cũng không còn, vì tôi không còn giấy tờ gì cả.”

“Tôi xin lỗi, – Koroviev hét lên, – đó chỉ là ảo ảnh thôi, giấy tờ của anh đây, – và Koroviev trao mấy tờ giấy cho Nghệ Nhân. Rồi anh ta tròn mắt và ngọt ngào nói thầm với Margarita: -Còn đây là tài sản của chị, Margarita



Nikolaevna, – và trao cho nàng một cuốn vở đã cháy sém các mép, bông hoa hồng héo khô, tấm ảnh, và với vẻ đặc biệt nâng niu, cuốn sổ tiết kiệm, – mười ngàn rúp, như chị đã ký gửi đấy, Margarita Nikolaevna ạ. Chúng tôi không tơ hào đến tài sản của người khác đâu.”

“Tôi thà rụng hết chân đi còn hơn là động đến tài sản của người khác”, – làm ra bộ trang trọng, con mèo thốt lên, rồi bắt đầu nhảy múa trên chiếc vali để làm cho những tập bản thảo của cuốn tiểu thuyết rúi ro kia nhàu cũ đi.

“Còn đây là giấy tờ của chị, – Koroviev nói tiếp và trao giấy tờ cho Margarita, xong xuôi anh ta quay lại phía Voland kính cẩn báo cáo: -Xong cả rồi, thưa messir!”

“Không, chưa xong cả đâu, – Voland rời mắt khỏi quả địa cầu, đáp: -Hỡi donna thân mến của ta, nàng định cho đoàn tùy tùng của mình đi đâu bây giờ? Bản thân ta không cần đến họ.”

Vừa lúc đó, Natasa chạy vào cánh cửa để mở, vẫn khóa thân như trước, giơ hai tay lên trời và kêu to với Margarita:

“Chúc chị hạnh phúc, chị Margarita Nikolaevna! – Natasa gật đầu chào Nghệ Nhân rồi lại quay về phía Margarita: -Trước đây em vẫn biết là chị thường đi đâu.”

“Những người làm công bao giờ cũng biết hết mọi chuyện, – con mèo giơ một chi trước lên trời đầy hàm ý và nhận xét”, – thật sai lầm khi nghĩ rằng họ mù.

“Em muốn gì, Natasa? – Margarita hỏi. – Em hãy trở về biệt thự đi.”

“Chị Margarita Nikolaevna yêu quý, – Natasa cất tiếng khẩn khoản và quỳ gối xuống, – chị hãy xin, – Natasa liếc nhìn sang phía Voland, – cho em được ở lại làm phù thủy. Em không muốn trở lại biệt thự nữa! Em không muốn lấy chồng là kỹ sư, kỹ thuật viên nào cả! Hôm qua ở vũ hội, ngài Giắc đã ngỏ lời cầu hôn với em”, – Natasa duỗi năm tay ra và chìa cho Margarita xem mấy đồng tiền vàng.

Margarita hướng ánh mắt dò hỏi về phía Voland. Ông ta gật đầu. Natasa liền chạy vụt đến ôm lấy cổ Margarita, hôn nàng rất kêu, rồi hét lên một tiếng đặc thẳng, bay qua cửa ra ngoài. Thay vào chỗ Natasa là Nikolai Ivanovich. Ông ta đã lấy lại được dạng người trước đó của mình, nhưng có vẻ đặc biệt rầu rĩ, và thậm chí là cáu kỉnh.

“Tên này thì ta đặc biệt hài lòng được tống khứ đi ngay, – Voland nhìn Nikolai Ivanovich với vẻ ghê tởm, nói. – Đặc biệt hài lòng, vì hẳn ở đây là thừa.”

“Tôi khẩn thiết đề nghị cấp cho tôi một tờ giấy chứng nhận, – Nikolai Ivanovich cất tiếng, mắt man dại nhìn quanh, nhưng nói với vẻ quả quyết, – về việc đêm vừa qua tôi đã ở tại đâu.”

“Để làm gì?” – con mèo nghiêm khắc hỏi.

“Để trình công an và vợ”, – Nikolai Ivanovich đáp chắc như đinh đóng cột.

“Thường thì chúng tôi không cấp giấy chứng nhận, – con mèo cau mặt đáp, – nhưng với ông, thôi thì, ngoại lệ vậy.”

Nikolai Ivanovich còn chưa kịp định thần, thì nàng Ghella khóa thân đã ngồi sau máy chữ, còn con mèo đọc:

“Tôi chứng nhận rằng người cầm giấy này, Nikolai Ivanovich, đêm qua đã có mặt tại vũ hội của chúa quỷ Satan, bị đưa đến đây với tư cách là phương tiện chuyên chở... Ghella, mở ngoặc đơn! Trong ngoặc đơn viết “lợn đực thiến”. Ký tên – Beghemot.”

“Còn ngày tháng?” – Nikolai Ivanovich lắp bắp.

“Ngày tháng chúng ta không ghi, đề ngày tháng vào thì giấy sẽ không có tác dụng”, – con mèo đáp, vung tờ giấy lên, lấy từ đâu đó ra một con dấu, theo đúng mọi cách thức phà hơi lên mặt dấu, đóng lên tờ giấy hai chữ “chứng thực” và trao nó cho Nikolai Ivanovich. Liên ngay đó, Nikolai Ivanovich biến mất không còn dấu vết; thay vào chỗ ông ta xuất hiện một người mới hoàn toàn bất ngờ.

“Lại còn ai thế này?” – Voland khó chịu hỏi, lấy tay che mặt khỏi ánh sáng của mấy ngọn nến.

Vareukha ngoạo đầu, thờ dài và nói khẽ:

“Hãy thả tôi ra. Tôi không thể làm quỷ hút máu<sup>175</sup> được. Hôm trước, tôi suýt cùng với Ghella giết chết Rimski! Nhưng tôi không khát máu. Hãy thả tôi ra.”

“Lại còn chuyện nhảm nhí nào thế này? – Voland nhăn mặt hỏi. – Rimski nào? Trò vớ vẩn gì vậy?”

“Xin ngài đừng bận tâm, thưa messir, – Azazello lên tiếng và quay sang phía Vareukha: -Không được thô lỗ qua điện thoại. Không được đối trá qua điện thoại! Hiểu chưa? Anh sẽ không làm những điều đó nữa chứ?”

Quá mừng, tất cả trong đầu Vareukha như mù đi, mặt anh ta rạn rỡ, và anh ta lắp bắp, không hiểu mình đang nói gì:

“Đức Chúa thiêng... tức là tôi muốn nói, bẩm ng... ngay bây giờ sau bữa ăn...” – Vareukha ép hai tay lên ngực, nhìn Azazello vẻ cầu khẩn.

“Thôi được, về nhà đi”, – Azazello quát, và Vareukha tan biến.

“Bây giờ để ta một mình với họ”, – Voland nói, chỉ về phía Nghệ Nhân và Margarita.

Mệnh lệnh của Voland lập tức được thi hành. Sau một lát im lặng, Voland hỏi Nghệ Nhân:

“Vậy nghĩa là lại trở về nhà hầm ở phố Arbat? Thế ai sẽ viết? Thế còn những ước mơ, cảm hứng?”

“Ở tôi giờ không còn mơ ước nào nữa, cả cảm hứng cũng không, – Nghệ Nhân đáp. – Bây giờ tôi không quan tâm đến một cái gì xung quanh, ngoài nàng, – anh lại đặt tay lên đầu Margarita, – người ta đã đánh gục tôi, tôi buồn, và tôi muốn về lại căn nhà hầm cũ của tôi.”

“Thế còn cuốn tiểu thuyết của anh, còn Ponti Pilat?”

“Bây giờ tôi căm ghét cuốn tiểu thuyết của tôi, – Nghệ Nhân đáp, – vì nó, tôi đã phải chịu đựng quá nhiều.”

“Em van anh, – Margarita khẩn khoản, – anh đừng nói thế. Sao anh lại làm khổ em? Bởi vì anh biết đấy, em đã để cả cuộc đời em vào cuốn sách của anh. – Margarita quay lại phía Voland, tiếp thêm: -Đừng nghe anh ấy, thưa messir, anh ấy đã quá đau khổ.”

“Nhưng cần phải viết về một cái gì đó chứ? – Voland nói. – Nếu như anh đã nói hết về ông quan tổng trấn kia, thì cứ cho là hãy viết về cái gã Aloyzi ấy.”

Nghệ Nhân mỉm cười.

“Cái đó thì Lavsiionnikova sẽ không đăng, mà hơn nữa, nó chẳng hay ho gì.”

“Thế anh sẽ sống bằng gì? Như vậy anh sẽ phải sống trong cảnh nghèo khổ.”

“Sẵn lòng, sẵn lòng, – Nghệ Nhân đáp, rồi kéo Margarita lại bên mình, ôm lấy vai nàng, nói thêm: -Rồi cô ấy sẽ hiểu ra và sẽ bỏ tôi đi.”

“Ta không nghĩ như vậy, – Voland nói qua kẽ răng, rồi tiếp: -Vậy là, con người đã từng viết

nên câu chuyện về Ponti Pilat, giờ sẽ đi xuống nhà hầm với dự định nằm cạnh ngọn đèn và chịu nghèo khổ.”

Margarita rời khỏi Nghệ Nhân và cất tiếng nói rất tha thiết:

“Tôi đã làm tất cả nhưng gì có thể, tôi đã nói thầm với anh ấy điều quyến rũ nhất. Nhưng anh ấy đã từ chối.”

“Điều mà nàng nói thầm với anh ấy, ta biết, – Voland nói, – nhưng đó chưa phải là điều quyến rũ nhất. Còn ta, ta nói với anh, – ông ta mỉm cười với Nghệ Nhân, – cuốn tiểu thuyết của anh sẽ còn mang đến những điều bất ngờ.”

“Điều đó thật đáng buồn”, – Nghệ Nhân đáp.

“Không, không, điều đó không đáng buồn, – Voland nói. – Sẽ không còn gì đáng sợ nữa hết. Thôi nhé, Margarita Nikolaevna, tất cả đã được làm xong. Nàng còn đòi hỏi gì đối với ta nữa không?”

“Ô không, không đâu, thưa messir!”

“Vậy thì hãy cầm lấy cái này ta tặng làm kỷ niệm”, – Voland nói và rút từ dưới gối ra một chiếc khuyên hình bán nguyệt<sup>176</sup> nhỏ bằng vàng gắn kim cương.

“Không, không, không, không được đâu ạ!”

“Nàng định cãi nhau với ta đấy chắc?” – Voland mỉm cười, hỏi.

Vì áo choàng trên người không có túi, Margarita bỏ chiếc khuyên bán nguyệt vào tấm khăn ăn và thắt nút lại. Lúc đó có một cái gì đấy khiến nàng ngạc nhiên. Margarita đưa mắt nhìn ra cửa sổ, nơi ánh trăng vẫn sáng vắng vặc, và nói:

“Có điều này tôi không hiểu... Tại sao mãi vẫn cứ nửa đêm, mà đáng ra trời phải sáng từ lâu rồi mới đúng?”

“Nửa đêm hội vui cũng nên kéo dài ra một chút cho dễ chịu, – Voland đáp. – Nào, chúc hai người hạnh phúc.”

Margarita chấp hai tay lại với nhau vươn về phía Voland, nhưng nàng không dám bước lại gần, chỉ khẽ thốt lên:

“Vĩnh biệt! Vĩnh biệt!”

“Tạm biệt”, – Voland nói.

Rồi Margarita khoác chiếc áo choàng đen cùng Nghệ Nhân trong bộ đồ bệnh viện bước ra hành lang của căn hộ bà chủ tiệm kim hoàn cũ, ở đó hai người thấy một ngọn nến cháy sáng và đoàn tùy tùng của Voland đang đợi. Khi họ bước ra khỏi hành lang, Ghella xách chiếc vali đựng tập bản thảo cuốn tiểu thuyết và món tài sản nhỏ của Margarita Nikolaevna, còn con mèo thì giúp Ghella. Cạnh cửa ra vào, Koroviev cúi chào rồi biến mất, những người khác đi theo tiễn xuống cầu thang. Khắp khu nhà vắng vẻ. Khi đi qua cầu thang của tầng ba, có một cái gì đấy rơi nhẹ xuống sàn, nhưng không một ai chú ý đến điều đó. Cạnh cửa ra vào của cổng cầu thang số sáu, Azazello ngửa mặt lên trời thổi một cái. Khi vừa xuống đến sân, nơi ánh trăng không rọi tới, họ trông thấy một người đang ngủ, có lẽ là ngủ rất say, chân đi ủng, đầu đội mũ lưỡi trai, và cạnh cổng khu nhà là một cỗ xe lớn

màu đen không bật đèn pha. Qua tấm kính phía trước hiện lên lơ mờ hình một con quạ.

Khi đã chuẩn bị ngồi vào xe, Margarita bỗng khẽ thốt lên tuyệt vọng:

“Ôi lạy Chúa, tôi đánh rơi chiếc khuyên mắt rồi!”

“Ngồi lên xe đi, – Azazello nói, – và đợi tôi ở đây. Tôi đi xem cái gì đã xảy ra, rồi quay lại ngay.” – Và anh ta bước khuất vào lối lên cầu thang.

Cái việc đã xảy ra như sau: trước khi Margarita với Nghệ Nhân cùng những người tiền chân họ đi xuống, từ căn hộ số 48 nằm dưới căn hộ bà chủ tiệm kim hoàn có một người đàn bà gầy gò xách can và túi bước ra cầu thang. Đó chính là Annuska, người vào hôm thứ tư đã đánh đổ dầu hương dương, thật khổ cho Berlioz, lên cánh cửa quay dẫn vào công viên.

Không ai biết, và có lẽ sẽ không một ai biết được là người đàn bà này làm nghề gì ở Moskva và thị ta sinh sống bằng nguồn thu nhập nào. Chỉ biết rằng ngày nào cũng có thể gặp thị – khi thì xách can, khi thì xách túi, khi thì cả túi lẫn can – hoặc là cạnh cửa hàng bán dầu, hoặc là ngoài chợ, hoặc là dưới cổng nhà, hoặc là ở cầu thang, nhưng thường xuyên hơn cả là ở gian bếp của căn hộ số 48, nơi chị chàng Annuska này trú ngụ. Ngoài ra, và điều này có thể biết rõ nhất, là bất kỳ nơi nào có thị đứng hoặc xuất hiện, ở đó lập tức xảy ra cãi nhau; thêm vào đó, thị còn có biệt hiệu là “Dịch hạch”.

Annuska-Dịch hạch không hiểu sao thường dậy rất sớm, còn hôm nay có một cái gì đấy khiến thị thức giấc vào lúc chưa thể nào gọi là buổi sáng được, chỉ vì khi đó mới quá mười hai giờ đêm một chút. Quay chìa khóa ở cửa, Annuska đầu tiên thò mũi ra ngoài, rồi sau chui cả người ra, đóng cửa lại sau lưng và định đi đâu đó. Vừa lúc ấy, ở tầng trên có tiếng sập cửa, rồi một người nào đó lao xuống cầu thang, xông thẳng vào Annuska, hất thị bắn sang một bên mạnh đến nỗi khiến thị đập gáy vào tường.

“Quý tha anh đi đâu mà chỉ mặc mỗi quần lót thế?” – Annuska rít lên, tay ôm lấy gáy. Người đàn ông mặc đồ lót, tay xách vali, đội mũ lưỡi trai, hai mắt nhắm chặt, trả lời Annuska bằng giọng ngái ngủ man dại:

“Máy đun nước tắm! Sunphát! Chỉ riêng quét vôi cũng đã tốn bao nhiêu!” – rồi òa lên khóc, rồi bỗng gào lên: “Biến!” – Và anh ta lại vùng chạy, nhưng lần này không phải theo cầu thang xuống dưới, mà ngược lên trên, đến chỗ cửa sổ có tấm kính bị chân nhà kính tế học đập vỡ, rồi anh ta bay chân đi trước qua ô cửa sổ vỡ kính đó ra phía ngoài sân. Annuska quên phắt ngay cả cái gáy đau của mình, kêu lên một tiếng và chạy bổ đến bên cửa sổ. Thị nằm úp bụng lên đầu cầu thang, thò cổ ra ngoài, chờ sẽ trông thấy trên mặt sân nhựa được ngọn đèn ở cổng chiếu sáng hình người xách vali rơi xuống chết ở đó. Nhưng trên mặt sân nhựa tịnh không có một cái gì.

Chỉ còn một cách cho rằng cái nhân vật kỳ quái ngái ngủ đó đã bay ra khỏi ngôi nhà như một con chim trời không để lại dấu vết nào. Annuska làm dấu thánh và nghĩ thầm: “Ôi, quả là căn hộ số năm mươi! Chả trách gì người ta đồn đại! Ôi, căn hộ là cái căn hộ!”

Thị còn chưa kịp nghĩ hết, thì ở tầng năm lại có tiếng đập cửa, và một người thứ hai từ phía trên chạy xuống. Annuska ép sát mình vào tường, trông thấy một người đàn ông khả kính, đế râu, nhưng có khuôn mặt, như Annuska nghĩ, hao hao giống mặt lợn; ông ta nhảy vọt qua chỗ thị đứng, rồi cũng như người thứ nhất, rời khỏi ngôi nhà bằng lối qua cửa sổ, và lại vẫn như người thứ nhất, không nghĩ đến chuyện rơi đập đầu xuống sân nhựa. Annuska quên bém mắt mục đích chuyến đi đã dự định của mình, đứng lại trên cầu thang, vừa làm dấu thánh, vừa kêu ối chà và nói chuyện với chính mình.

Người thứ ba, không râu với bộ mặt tròn trĩnh cạo nhẵn, mặc áo bludong dài có thắt lưng, chạy ngược lên và rồi một lát sau cũng bay qua cửa sổ hết như hai người trước.

Cần phải khen rằng Annuska là một người tò mò, thị quyết định đợi xem có thêm chuyện gì kỳ diệu xảy ra nữa không. Cánh cửa tầng trên lại mở ra, và bây giờ cả một toán người xuống cùng một lúc nhưng không phải chạy, mà bước bình thường như mọi người vẫn đi. Annuska rời khỏi cửa sổ cầu thang, chạy về nhà mình, nhanh chóng mở cửa ra, trốn vào trong, và qua khe hở nhỏ thị ta chừa lại một cặp mắt điên dại ánh lên vì tò mò.



Một người đàn ông không hẳn là bệnh nhân, cũng không hẳn là không bệnh nhân, mà có vẻ lạ lùng thế nào ấy, người tái nhợt, mặt đầy râu ria, đội chiếc mũ đen, mặc áo choàng dài, đi xuống cầu thang bằng những bước chân không vững. Anh ta được một người đàn bà mặc áo choàng nhà tu, như Annuska cảm thấy trong bóng tối lờ mờ, đỡ tay, thận trọng dìu từng bước. Người đàn bà không hẳn đi chân không, không hẳn đi một đôi giày nào đó trong suốt, có lẽ là hàng ngoại, đã bị xé rách ra từng mảnh. Ôi trời! Giày với dép! Mà chị ta ở trường? Đúng thế, chiếc áo choàng chỉ khoác hờ lên thân hình trần truồng của chị ta. “Ái chà là cái căn hộ!” trong lòng Annuska đã ngân nga lên một nỗi khoái trá trước việc ngày mai thị sẽ được đi kể cho hàng xóm nghe những chuyện vừa trông thấy này.

Đi sau người đàn bà choàng áo là một người đàn bà khác, hoàn toàn lỏa lồ, tay xách chiếc vali nhỏ, và một con mèo đen khổng lồ lẻo đẹo cạnh vali. Annuska vội lấy tay lau mắt, suýt nữa thì rít lên thành tiếng.

Đi sau cùng là một người nước ngoài thấp nhỏ, bước hơi khập khiễng với một mắt lé, mặc áo gilê trắng của bộ lễ phục đuôi tôm, đeo cà vạt, nhưng không có áo khoác ngoài. Cả toán người điếu qua trước mặt Annuska đi xuống dưới. Vừa lúc đó có một cái gì rơi nhẹ lên bãi chiếu nghỉ đầu cầu thang. Khi nghe tiếng bước chân đã lắng dần, Annuska như một con rắn trườn ra khỏi cửa, đặt chiếc can xuống cạnh chân tường, nằm sấp bụng xuống sàn và bắt đầu sờ soạng. Tay thị vấp phải một chiếc khăn ăn với vật gì nặng nặng gói ở bên trong. Mắt Annuska trố ra khi thị mở bọc vải. Annuska đưa vật báu lên sát tận mắt, và đôi mắt đó sáng rực lên hết như mắt chó sói. Trong đầu Annuska hình thành một cơn bão lốc: “Tôi chẳng biết gì hết! Tôi chẳng thấy gì hết!... Đưa đến chỗ thằng cháu họ à? Hay cửa ra từng mảnh?... Các viên đá quý này có thể nạy ra được. Và tách ra từng viên một: một viên đến phố Pet’rovca, viên khác đưa đi chợ Smolensk... Và – tôi chẳng biết gì hết, tôi chẳng thấy gì hết!”

Annuska giấu vật bắt được vào ngực áo, túm lấy chiếc can và đã toan chui ngược trở lại vào căn hộ của mình, hoãn chuyến du lịch vào thành phố, thì thị bỗng trông thấy trước mặt mình, có quý sứ mới biết từ đâu hiện ra,

chính cái người đàn ông “ngực trắng” không có áo khoác ngoài. Anh ta nói nhỏ:

“Đưa chiếc khuyên và tấm khăn ăn đây!”

“Chiếc khuyên và tấm khăn ăn nào? – Annuska giả dò hỏi thật khéo. – Tôi không biết khăn ăn khăn mặc nào cả. Anh sao thế, say đây à?”

Người đàn ông “ngực trắng” không nói gì thêm, đưa những ngón tay cứng như thanh tay vịn trên ô tô buýt, và cũng lạnh ngắt như thế, bóp lấy cổ Annuska khiến cho không khí tuyệt hết mọi đường vào ngực thị. Chiếc can tuốt khỏi tay Annuska rơi xuống. Giữ Annuska một lúc không có không khí, người nước ngoài không mặc áo khoác ngoài bỏ những ngón tay của mình ra khỏi cổ thị. Hớp hớp không khí, Annuska mỉm cười.

“À, chiếc khuyên ấy à, – Annuska lấp bắp, – ngay bây giờ! Thế đây là chiếc khuyên của anh à? Tôi bước ra, trông thấy nó nằm trong tấm khăn ăn. Tôi chú ý cất đi, để khỏi có ai đó nhặt được, rồi sau có mà tìm! “

Sau khi đã nhận được chiếc khuyên và tấm khăn ăn, người khách ngoại quốc liền cúi người chào lia lịa trước mặt Annuska, bắt tay thị thật chặt và cảm ơn rối rít bằng một giọng đặc sệt âm nước ngoài:

“Tôi cực kỳ biết ơn bà, thưa madam. Tôi đặc biệt quý chiếc khuyên bán nguyệt này như một vật kỷ niệm. Để tỏ lòng biết ơn bà đã cất giữ nó, tôi xin biếu bà hai trăm rúp.” – Và anh ta lập tức rút tiền trong túi áo gilê ra trao cho Annuska.

Thị mỉm cười ngây dại, lấp bắp rối rít:

“Ái, vô cùng cảm ơn ngài. Merci! Merci! “

Người đàn ông ngoại quốc hào phóng nhảy một bước qua suốt cả cầu thang, xuống phía dưới, nhưng trước khi khuất hẳn, anh ta còn hét vọng lên, nhưng lần này không còn pha âm nước ngoài nữa:

“Này mục phù thủy già, nếu có bao giờ còn nhặt được của người khác, thì hãy nộp cho công an, chứ đừng có đem giấu vào ngực áo nhé!”

Cảm thấy đầu như ù lên và chao đảo bởi tất cả những gì xảy ra trên cầu thang, Annuska theo quán tính vẫn còn đứng tiếp tục kêu một lúc lâu:

“Merci! Merci! Merci!”

Còn người đàn ông nước ngoài đã mất bóng tự bao giờ.

Cả cỗ xe ở trong sân cũng không còn nữa. Sau khi trả lại quà của Voland cho Margarita, Azazello chia tay với nàng, hỏi nàng ngồi đã thoải mái chưa, còn Ghella và Margarita ôm hôn nhau rất lâu, con mèo cũng hôn tay nàng. Rồi những người đi tiễn vẫy tay chào Nghệ Nhân đang tựa người ngồi bất động và không sinh khí trong góc ghế, vẫy tay chào lái xe quạ, rồi tan biến ngay vào không khí, không cần phải cất công khó nhọc leo lên theo cầu thang. Con quạ bật đèn pha và cho xe lăn bánh ra cổng ngang qua người đàn ông ngủ say như chết bên lối ra vào sân. Và ánh đèn của cỗ xe lớn màu đen tan biến giữa những ánh đèn khác trên đường phố Xadovaia ồn ào không ngủ.

Một giờ sau, tại căn phòng đầu tiên của căn hộ dưới tầng hầm trong ngõ nhỏ Arbat, nơi tất cả vẫn y nguyên như trước cái đêm mùa thu khủng khiếp nọ của năm ngoái, Margarita ngồi sau chiếc bàn trải tấm khăn nhung dưới ngọn đèn có chụp che đặt bên cạnh lọ hoa linh lan và lặng lẽ khóc vì những chấn động đã trải qua và vì hạnh phúc. Quyển vở bị lửa cháy sém nằm trước mặt nàng, và bên cạnh là một chồng những bản thảo còn nguyên. Cả ngôi nhà im ắng. Trong căn phòng nhỏ bên cạnh, Nghệ Nhân nằm ngủ say trên đi văng, mình đắp tấm áo choàng bệnh viện. Những hơi thở đều đều của anh rất êm, không phát ra tiếng động.

Sau khi khóc đã thỏa thuê, Margarita cầm lấy tập bản thảo còn nguyên và tìm ra chỗ nàng đã đọc trước cuộc gặp gỡ với Azazello dưới chân tường Kremli. Margarita không buồn ngủ. Nàng âu yếm vuốt ve tập bản thảo như người ta vuốt ve con mèo yêu quý của mình, lật qua lật lại trong tay, ngắm nhìn cả bốn mặt, khi thì mân mê trang bìa, khi thì giở xem trang cuối. Bỗng một ý nghĩ ập đến khiến nàng kinh hoàng, rằng tất cả những cái này chỉ là trò phù thủy, rằng ngay bây giờ tập bản thảo sẽ biến mất, rằng nàng lại sẽ thấy mình trong phòng ngủ của mình ở ngôi biệt thự, và tình dục nàng sẽ phải đi trầm mình. Nhưng đó chỉ là cái ý nghĩ khủng khiếp cuối cùng, cái âm hưởng của những nỗi đau khổ kéo dài mà nàng đã phải trải qua. Không

có cái gì biến mất đi, và Voland toàn năng đúng là toàn năng thật, Margarita có thể thỏa sức, dù là cho đến tận sáng cũng được, lật giở những trang bản thảo, nhìn ngắm chúng và hôn hít, đọc đi đọc lại những dòng chữ sau:

“Bóng tối từ phía Địa Trung Hải kéo đến đã che phủ cái thành phố bị quan tổng trấn căm ghét. Vâng, bóng tối...”

## XXV. QUAN TỔNG TRẦN ĐÃ CỐ GẮNG CỨU TÊN GIUDA Ở THÀNH PHỐ KIRIAPH NHƯ THẾ NÀO?

**B**óng tối từ Địa Trung Hải kéo đến đã che phủ cái thành phố bị quan tổng trần cảm ghét. Đã biến mất những chiếc cầu treo nối liền Đền Thờ với tháp Antoni khủng khiếp, khối đen không đáy từ trên trời cao đã hạ xuống và trùm lên những pho tượng thần có cánh trên trường đua ngựa, lên lầu đài Hasmonei với các lỗ châu mai, lên các bãi chợ, lều quán, ngõ nhỏ, ao hồ... Đã biến mất Iersalaim – thành phố vĩ đại, dường như nó chưa hề từng tồn tại trên thế giới này. Bóng tối đã nuốt chửng tất cả, làm cho tất cả mọi sinh vật sống ở Iersalaim và các vùng phụ cận phải khiếp đảm. Một đám mây đen kỳ quái từ phía biển kéo đến vào lúc cuối ngày mười bốn của tháng Nixan mùa xuân.

Khối mây đen đã trườn cái bụng của mình lên ngọn Núi Trọc, nơi những tên đao phủ đang vội vã đâm chết mấy người bị hành hình, rồi trườn lên ngôi đền ở Iersalaim và làm thành từng dòng khói lớn bò từ ngọn đồi xuống, chảy lấp đầy Hạ Thành. Nó chui vào các cửa sổ và xua đuổi mọi người khỏi những con đường phố cong queo, dồn họ vào nhà. Nó không vội vã trút nước, mà chỉ mới phóng ra những luồng ánh sáng. Hễ lưới lửa vừa lóe lên rạch ngang khối mây đen ngòm, thì từ trong bóng tối như địa ngục vọt bắn lên cao cái khối vĩ đại của tòa Đền Thờ với lớp mái vẩy rồng lấp lánh. Nhưng ánh chớp đã tắt lịm đi trong khoảnh khắc, và ngôi đền lại chìm sâu vào vực đen không đáy. Đã mấy lần Đền Thờ vọt lên từ đó rồi lại rơi xuống, và cứ mỗi lần rơi xuống như vậy lại kèm theo tiếng gầm vang rền khủng khiếp của tai họa.

Những ánh lửa nhoáng nhoàng run rẩy khác lồi từ chốn không đáy lên tòa lầu đài Herod Đại Đế đứng đối diện với Đền Thờ trên ngọn đồi phía Tây, và những pho tượng vàng không mắt dữ tợn vươn hai tay trên đầu bay vọt lên bầu trời đen. Nhưng ngọn lửa thiên đình lại biến mất, và một tràng sấm nặng nề giáng xuống hất những tượng thần bằng vàng tụt sâu vào vực tối.

Mưa rào bỗng trút xuống đột ngột, và lúc đó cơn giông biến thành một trận bão giạt. Ở đúng nơi lúc gần trưa quan tổng trấn đứng nói chuyện với ngài đại tư tế cạnh chiếc ghế dài bằng đá cẩm thạch trong vườn, một cây trắc bá diệp bị bẻ gãy ngang chẳng khác gì que sậy phát ra tiếng kêu như tiếng đại bác. Cùng với bụi nước và mưa đá, gió cuốn lên ban công dưới hàng cột tròn những bông hoa hồng bị đứt khỏi cành, những chiếc lá mộc lan, cành cây con và cát sỏi. Cơn bão như muốn nghiền nát khu vườn.

Trong khoảng thời gian đó, chỉ có một người ở dưới hàng cột tròn, và người đó là quan tổng trấn.

Bây giờ ngài không ngồi trong ghế bành, mà nằm trên phản cạnh chiếc bàn thấp nhỏ bày các món ăn và rượu vang đựng trong mấy bình con. Một chiếc phản khác, để không, đặt đối diện ở bên kia bàn. Phía dưới chân ngài sóng sánh một vũng nước đỏ như máu và ngổn ngang những mảnh bình gốm vỡ tan. Người hầu dọn bàn cho quan tổng trấn trước cơn giông không hiểu sao lại tỏ ra hốt hoảng trước ánh mắt của ngài, lo lắng không biết mình có làm cái gì không vừa ý chủ chẳng, và quan tổng trấn nổi giận, cầm chiếc bình ném xuống nền đá khảm, quát:

“Tại sao khi đưa nhà người không nhìn vào mặt ta? Hay nhà người ăn cắp cái gì?”

Gương mặt đen của người châu Phi trở nên xám ngoét, trong cặp mắt anh ta hiện ra nỗi kinh hoàng cực độ; tên người hầu run lẩy bẩy và suýt nữa đánh rơi nốt chiếc bình thứ hai, nhưng cơn giận của quan tổng trấn không hiểu sao đã bay biến đi cũng nhanh chóng hệt như khi nó đến. Người nô lệ châu Phi quỳ xuống định nhặt các mảnh vỡ và lau vũng nước, nhưng quan tổng trấn khoát tay ra hiệu, và anh ta chạy đi. Đến tận giờ vũng rượu vẫn nằm nguyên ở đó.

Bây giờ, khi cơn bão đang gầm rú ngoài trời, người da đen ẩn mình cạnh hốc tường, nơi đặt tượng một người đàn bà khỏa thân đứng nghiêng đầu; anh ta sợ xuất hiện không đúng lúc trước mặt chủ, đồng thời lại sợ bỏ lỡ qua cái thời điểm khi quan tổng trấn có thể gọi anh ta.

Nằm trên phản trong bóng tối nhập nhoạng của cơn giông, quan tổng trấn tự rót rượu vang vào cốc cho mình, uống từng ngụm kéo dài, thỉnh thoảng chạm tay vào đĩa bánh mì, bẻ vụn, nuốt từng mẩu nhỏ, chốc chốc lại hút sò huyết, nhai một mẩu chanh rồi lại nhấp rượu vang.

Nếu không có tiếng réo gào của dòng nước chảy, nếu không có những tràng sấm nổ như chực nghiền nát mọi lâu đài, nếu không có tiếng mưa đá nện sầm sập ngoài bậc đá ban công, thì có thể nghe thấy tiếng quan tổng trấn đang lẩm bẩm nói chuyện với mình về một điều gì đó. Và nếu như ánh lửa nhấp nhoáng run rẩy của những tia chớp trời biến thành một làn ánh sáng kéo dài không tắt, thì người quan sát có thể thấy rằng khuôn mặt của quan tổng trấn, với cặp mắt sưng mọng, bởi những đêm mất ngủ và bởi rượu vang, đang thể hiện một sự sốt ruột; ngài không chỉ nhìn xuống hai bông hồng trắng nằm trong vũng rượu đỏ, mà còn thường xuyên quay đầu về phía vườn đón nhìn những cột bụi nước và cát sỏi; ngài đang chờ, đang rất sốt ruột chờ ai đó.

Thêm một ít thời gian nữa trôi qua, và màn nước trước mặt quan tổng trấn bắt đầu trở nên thưa dần. Dù cơn bão có dữ dội đến mấy, nó cũng đã yếu đi. Những cành cây không còn rít lên răng rắc và rơi gãy nữa. Sấm chớp mỗi lúc một thưa hơn. Bay trên đầu Iersalaim giờ đây không phải là tấm chăn màu tím sẫm viền trắng nữa, mà là một đám mây lẻ loi màu xám bình thường. Cơn giông đã chuyển về hướng Biển Chết.

Bây giờ đã có thể phân biệt được tiếng mưa rơi, tiếng nước chảy theo các ống xối và tràn qua các bậc thềm đá mà theo đó sáng nay quan tổng trấn đã bước xuống để ra quảng trường tuyên bố bản án. Và cuối cùng, tiếng vòi phun nước bị át đi đến tận bây giờ cũng vang lên. Trời hửng sáng. Trong màn mây xám trôi nhanh về hướng Đông xuất hiện những khoảng trời xanh biếc.

Vừa lúc đó từ phía xa, xuyên qua những âm thanh tí tách của cơn mưa đã gần như tạnh hẳn, vọng đến tai quan tổng trấn tiếng kèn đồng yếu ớt và tiếng rầm rập của mấy trăm vó ngựa. Nghe thấy những tiếng động đó, quan tổng trấn tựa mình, khuôn mặt ngài vụt linh hoạt hẳn lên. Ala ky binh đã từ



Núi Trọc trở về, theo tiếng bước chân ngựa có thể đoán được là nó đang đi qua chính cái quảng trường sáng nay quan tổng trấn đã công bố bản án.

Cuối cùng, quan tổng trấn đã nghe thấy tiếng bước chân mà ngài ngóng đợi từ lâu, rồi tiếng giày đã lép nhép trên cầu thang dẫn lên khoảng sân thượng của khu vườn ở ngay phía trước ban công. Quan tổng trấn vươn cổ, cặp mắt ngài sáng lên lộ rõ vẻ vui mừng.

Đầu tiên, giữa hai con sư tử bằng đá cẩm thạch hiện ra một mái đầu đội mũ chụp, rồi sau đó là cả con người mặc áo khoác dính chặt vào thân ướt sũng từ đầu đến chân. Đó chính là người đã nói chuyện thì thầm với quan tổng trấn trước khi ngài đi ra quảng trường tuyên bố bản án, trong căn phòng che kín của tòa lâu đài, và đó cũng là người ngồi trên chiếc ghế đẩu ba chân, tay nghịch ngọn roi trong thời gian diễn ra cuộc hành hình.

Không để ý tránh các vũng nước, người đội mũ chụp đi cắt ngang mảnh sân thượng của khu vườn, bước lên mặt sàn ban công khám đá; rồi giơ cao một cánh tay, người đó nói bằng giọng cao dễ nghe:

“Cầu chúc quan tổng trấn bình an và vui vẻ”, – người mới đến nói bằng tiếng Latinh.

“Trời! – Pilat thốt lên. – Trên mình người không còn một sợi chỉ nào khô nữa! Cơn bão ra trò đấy chứ? Người hãy đến gặp ta lập tức. Làm ơn thay quần áo ngay đi cho.”

Người mới đến cởi chiếc mũ chụp để lộ mái đầu ướt sũng với những món tóc dính bết vào trán; và nở một nụ cười lễ độ trên khuôn mặt cạo nhẵn của mình, anh ta từ chối việc thay quần áo, nói rằng cơn mưa nhỏ không hề gây cho anh ta một tác hại nào.

“Ta không muốn nghe”, – Pilat đáp và vỗ hai tay vào nhau. Bằng hiệu lệnh ấy, ngài gọi những người hầu đang ẩn trốn đâu đó, ra lệnh cho họ săn sóc người mới đến rồi mang thức ăn nóng ra ngay. Để hong khô tóc, thay quần áo, giày tất, nói chung để sửa soạn lại mình cho chỉnh tề, người mới đến cần rất ít thời gian; chỉ một chốc sau anh ta xuất hiện trên ban công trong chiếc áo choàng nhà binh đỏ rực, khô ráo, chân đi đôi xăng đan khô, với mái tóc đã được chải mượt.

Vào giờ này, mặt trời đã trở lại cùng Iersalaim. Trước khi lặn xuống Địa Trung Hải, nó gửi những tia nắng cuối cùng xuống chia tay với thành phố bị quan tổng trấn căm ghét, nhuộm vàng những bậc thềm đá ban công. Vòi phun nước đã hoàn toàn sũng lại, reo hát hết cỡ giọng; mấy con chim bồ câu đậu xuống bãi cát, líu ríu gù, nhảy qua nhảy lại giữa những cành cây gầy, mỗi một cái gì đó trên mặt cát ướt. Vững rượu đồ đã được lau sạch, các mảnh bình vỡ đã dọn nhặt hết; trên bàn, những đĩa thịt bốc khói.

“Tôi sẵn sàng nghe lệnh của ngài, thưa quan tổng trấn”, – người khách vừa tới bước đến bên bàn, nói.

“Người sẽ không nghe thấy gì cả nếu như chưa ngồi vào bàn và uống vài cốc rượu vang”, – Pilat nhã nhặn đáp và chỉ vào chiếc phản đối diện.

Người khách mới đến nằm xuống, đẩy tờ rớt vào cốc cho anh ta thứ rượu vang đỏ đặc sánh. Một đầy tờ khác, thận trọng nghiêng mình phía trên vai Pilat, rớt đầy cốc của quan tổng trấn. Sau đó ngài khoát tay ra hiệu cho hai tên đầy tớ lui ra. Trong khi người mới đến ăn uống, Pilat vừa nhấp rượu vừa nheo mắt nhìn vị khách của mình. Người đến gặp Pilat trạc trung niên, có bộ mặt tròn được chăm chút rất kỹ lưỡng, với chiếc mũi lớn. Tóc của anh ta không có màu. Bây giờ, khi khô dần, nó có màu sáng. Rất khó đoán được anh ta thuộc dân tộc nào. Đặc điểm chính của khuôn mặt anh ta có lẽ là cái vẻ hiền lành, nhưng nó bị phá vỡ bởi đôi mắt, hay đúng hơn, không phải đôi mắt, mà là cái cách anh ta nhìn người nói chuyện với mình. Thường thường, anh ta che giấu cặp mắt nhỏ của mình dưới hàng mi nhô ra hơi lạ lùng, dường như bị sưng mọng lên. Lúc ấy, giữa hai khe hở của cặp mắt đó ánh lên một vẻ tinh nghịch hiền lành, và có thể nghĩ rằng người khách của quan tổng trấn thiên về bản tính hài hước. Nhưng thỉnh thoảng, xua biến cái tia hài hước lấp lánh đó ra khỏi hai khe mắt, anh ta mở to cặp mí và bất thần xoáy trừng trừng vào mặt người đối thoại, dường như muốn nhìn rõ ngay một vết nhỏ không nhận thấy nào đó trên tinh mũi của người đứng trước mặt. Điều đó chỉ diễn ra trong một thoáng, sau đấy cặp mí lại buông xuống, hai khe mắt lại thu hẹp, và từ đó ánh lên vẻ hiền lành và trí thông minh hài hước.

Người mới đến không từ chối cốc rượu vang thứ hai, với vẻ khoan khoái nuốt vài con sò huyết, thử mấy miếng rau xào và ăn một mẩu thịt con.

Khi đã no, anh ta khen rượu vang:

“Một thứ nho tuyệt vời, thưa quan tổng trấn, nhưng đây không phải là “Phalerno”<sup>177</sup> chứ ạ?”

“Xecuba” ba chục năm đấy”, – quan tổng trấn nhã nhặn đáp.

Khách đặt tay lên ngực trái, từ chối không ăn gì thêm, nói rằng mình đã no. Lúc đó Pilat rót đầy cốc của mình, khách cũng làm theo như vậy. Cả hai người rót một ít rượu vang từ cốc của mình vào đĩa thịt, và quan tổng trấn nâng cốc lên, nói to:

“Vì chúng ta, vì đức Hoàng Đế, cha của tất cả thần dân La Mã, con người tốt nhất và yêu quý nhất trong số tất cả mọi người!”

Nói xong, họ uống cạn cốc rượu, và những tên đầy tớ người Châu Phi dọn hết các món ăn trên bàn, chỉ để lại hoa quả và mấy bình rượu. Rồi quan tổng trấn ra hiệu cho đầy tớ lui, để lại một mình ngài với khách dưới hàng cột tròn.

“Vậy là, – Pilat cất tiếng hỏi không to lắm, – người có thể nói gì với ta về tình hình ở thành phố này?”

Pilat bất giác đưa mắt nhìn vượt qua dãy hiên của khu vườn, xuống phía dưới, nơi những hàng cột và những mái nhà phẳng đang cháy rục lên những tia nắng cuối cùng.

“Tôi cho rằng, thưa quan tổng trấn, – khách đáp lời, – tình hình ở Iersalaim bây giờ có thể an tâm được.”

“Thế tức là có thể bảo đảm rằng sẽ không còn những vụ lộn xộn nữa?”

“Chỉ có một điều có thể bảo đảm được trên đời này, – người khách âu yếm nhìn quan tổng trấn đáp, – đó là sức mạnh của Hoàng Đế vĩ đại.”

“Cầu mong các vị thần linh ban cho đức Hoàng Đế cuộc sống dài lâu, – Pilat lập tức tiếp lời, – và hòa bình ở khắp nơi. – Ngài im lặng một lát rồi nói thêm: -Thế nghĩa là người cho rằng bây giờ có thể rút quân đi được?”

“Tôi cho rằng kogort Tia Chớp có thể rút quân được, – khách đáp, và nói thêm: -Nếu như trước lúc rút đi, nó làm một cuộc diễu hành qua thành phố thì càng tốt.”

“Một ý kiến rất hay, – quan tổng trấn đồng tình. – Ngày kia ta sẽ rút nó đi, tự ta cũng đi luôn, và – xin thề bằng bữa tiệc của mười hai vị thần<sup>178</sup> và bằng tất cả các thành hoàng thổ công, – ta sẵn sàng đánh đổi rất nhiều thứ để làm việc đó ngay hôm nay.”

“Quan tổng trấn không thích Iersalaim ạ?” – người khách thật thà hỏi.

“Xin rủ lòng độ lượng, – quan tổng trấn mỉm cười thốt lên, – trên mặt đất này không còn có chỗ nào bất yên hơn. Đây là ta chưa nói về thiên nhiên. Ta lần nào cũng sinh bệnh mỗi khi phải đi đến đây. Nhưng đó chỉ mới là một nửa tai họa. Còn những ngày hội hè này – bọn pháp sư, thầy mo, phù thủy, rồi cả đàn cả lũ những kẻ hành hương... Rặt quân cuồng tín, quân cuồng tín! Chỉ riêng một lão Messia<sup>179</sup> nào đó mà bọn họ bỗng nhiên chờ đợi sẽ đến trong năm nay cũng đã đáng giá bao nhiêu rồi! Phút nào cũng có thể trở thành người chứng kiến những vụ đổ máu khó chịu nhất. Thường xuyên phải xáo trộn quân lính, đọc những thư tố cáo và vu khống, mà trong số đó phải đến một nửa là viết về chính ta! Người chắc cũng đồng ý rằng điều đó thật là ngán ngẫm. Ôi, nếu như không phải vâng mệnh Hoàng Đế!...”

“Vâng, những ngày lễ hội ở đây quả là vất vả”, – khách đồng ý.

“Ta thật lòng mong cho chúng nhanh chóng kết thúc đi, – Pilat sôi nổi nói tiếp. – Ta sẽ có khả năng cuối cùng được trở lại Kesaria. Người có tin không, cái công trình điên rồ này của Herod, – quan tổng trấn khoát tay dọc theo hướng hàng cột, chứng tỏ rằng mình đang nói về tòa lâu đài, – làm ta phát điên lên mất. Ta không thể ngủ đêm ở đây được. Thế giới còn chưa biết tới một kiến trúc nào kỳ quái hơn. Mà thôi, ta quay trở lại với công việc. Trước hết, cái tên Var-ravvan không làm người lo lắng chứ?”

Lập tức, người khách ném một cái nhìn đặc biệt của mình lên má quan tổng trấn. Nhưng Pilat vẫn nhìn ra xa bằng ánh mắt buồn chán, mặt cau lại

vẻ ghê tởm, ngắm cái phần thành phố nằm phía dưới chân ngài đang tắt lịm dần trong hoàng hôn. Ánh mắt của người khách cũng vụt tắt, đôi hàng mi sụp xuống.

“Tôi cho rằng tên Var-ravvan bây giờ vô hại như một con chiên non, – khách đáp, và những nếp nhăn xuất hiện trên bộ mặt tròn. – Bây giờ nổi loạn đối với hãn ta là bất tiện.”

“Vì quá nổi tiếng?” – Pilat cười khẩy, hỏi.

“Quan tổng trấn bao giờ cũng thật tinh tường!”

“Nhưng để phòng ngừa, – Pilat nói với vẻ mặt lo nghĩ và chìa một ngón tay thon dài đeo nhẫn gắn ngọc đen lên trời, – cần phải...”

“Ô, quan tổng trấn có thể tin chắc rằng cho đến khi nào tôi còn có mặt ở Giudea, tên Var-ravvan sẽ không thể đi đâu một bước mà không bị theo dõi sát gót.”

“Giờ thì ta yên lòng, cũng như bao giờ cũng yên lòng khi có người ở đây.”

“Quan tổng trấn quá khen!”

“Còn bây giờ, hãy báo cáo cho ta biết về việc hành hình, – quan tổng trấn nói.”

“Quan tổng trấn muốn biết cụ thể về việc gì ạ?”

“Về phía dân chúng có mưu toan nào định phản đối không? Cái đó là chính, tất nhiên...”

“Tuyệt đối không ạ”, – người khách đáp.

“Rất tốt. Chính người đã kiểm tra là chúng chết thật rồi chứ?”

“Quan tổng trấn có thể yên tâm về điều đó.”

“Thế... có cho chúng uống<sup>180</sup> trước khi treo lên cột chứ?”

“Vâng. Nhưng hãn, – nói đến đây người khách nhắm mắt lại, – từ chối không chịu uống.”

“Cụ thể là ai?” – Pilat hỏi.

“Xin ngài thứ lỗi, thưa ighemon! – người khách thốt lên. – Tôi chưa nói tên ra ạ? Ha-Notxri.”

“Quả là điên rồ! – Pilat nói và không hiểu sao nhăn mặt lại. Một thứ gân ở dưới mắt trái của ngài khê co giật. – Chịu để mặt trời thiêu chết! Tại sao lại từ chối cái mà pháp luật cho phép? Hãn từ chối như thế nào?”

“Hãn nói rằng, – người khách lại nhắm mắt, đáp, – hãn cảm ơn và không buộc tội đã tước mất cuộc sống của hãn.”

“Buộc tội ai?” – Pilat hỏi bằng giọng âm thầm.

“Điều đó hãn không nói, thưa ighemon.”

“Hãn có mưu toan rao thuyết gì trước mặt binh lính không?”

“Không, thưa ighemon, lần này hãn không lăm lờn ọ. Cái điều duy nhất hãn nói là trong số các tội lỗi của con người, một trong những tội lỗi lớn nhất hãn cho là sự hèn nhất.”

“Hãn nói câu đó nhằm ý gì?” – người khách bỗng nghe một giọng nói bất ngờ bị vỡ rạn.

“Điều đó không thể hiểu được ọ. Nói chung hãn xử sự khá kỳ quặc, mà thật ra cũng như mọi khi thôi.”

“Kỳ quặc ở chỗ nào?”

“Hãn luôn luôn cố nhìn sâu vào mắt khi thì người này, khi thì người khác ở xung quanh và luôn luôn mỉm cười bằng một nụ cười ngơ ngác thế nào ấy.”

“Ngoài ra không còn gì hơn?” – Pilat hỏi bằng giọng khàn khàn.

“Không còn gì hơn nữa ọ.”

Quan tổng trấn gõ mạnh cốc xuống bàn, rót rượu vang ra cho mình. Uống cạn, ngài cất tiếng:

“Sự việc là như sau: tuy chúng ta không thể phát hiện ra – ít ra là vào thời điểm này – những học trò hoặc những kẻ ngưỡng mộ hãn, dù sao vẫn không thể bảo đảm rằng chúng không hề có.”

Người khách cúi đầu chăm chú lắng nghe.

“Và vì vậy, để tránh mọi sự bất trắc có thể xảy ra, – quan tổng trấn nói tiếp, – ta ra lệnh phải ngay lập tức và không gây bất cứ một sự ồn ào nào thu dọn khỏi mặt đất xác ba tên bị tử hình rồi đem chôn chúng một cách bí mật và im lặng, để không một ai được nghe và nói gì về chúng nữa.”

“Tuân lệnh, thưa ighemon, – khách đáp và vừa đứng dậy, vừa nói: -Vì công việc phức tạp và quan trọng, xin phép được đi ngay tức khắc.”

“Không, hãy ngồi xuống đã, – Pilat đưa tay ngăn người khách của mình lại, nói: -Còn hai việc nữa. Việc thứ hai: những công lao to lớn của người trong cái công việc cực kỳ khó khăn trên cương vị người phụ trách công vụ mật dưới quyền quan tổng trấn ở Giudea đã tạo cho ta một cơ hội may mắn được báo cáo về điều đó tại La Mã.”

Nghe đến đây, khuôn mặt khách đỏ hồng lên, anh ta đứng dậy nghiêng mình bái lễ quan tổng trấn và nói:

“Tôi chỉ thi hành nghĩa vụ của mình để phục vụ Hoàng Đế!”

“Nhưng ta muốn xin với người một điều, – ighemon nói tiếp, – nếu như người được thăng chức và chuyển đi khỏi nơi này, hãy từ chối và xin ở lại đây. Ta hoàn toàn không muốn phải xa người. Cứ để cho người ta khen thưởng người bằng một cách khác.”

“Tôi rất vinh hạnh được phục vụ dưới quyền ngài, thưa ighemon.”

“Ta rất hài lòng với điều đó. Và bây giờ việc thứ ba. Nó liên quan đến tên... hănh gọi là gì nhỉ... tên Giuda quê ở thành Kiriaph.”

Đến đây, người khách một lần nữa ném ánh mắt đặc biệt của mình sang phía quan tổng trấn; nhưng như mọi lần, lại lập tức tắt nó đi ngay.

“Người ta nói rằng, – hạ thấp giọng, quan tổng trấn tiếp tục, – dường như hănh đã nhận tiền trả công việc hănh tiếp đón nhà triết học mất trí kia ở nhà mình một cách nồng nhiệt như vậy.”

“Hănh sẽ nhận”, – viên chỉ huy mật vụ khẽ chữa lại lời của Pilat.

“Thế số tiền có lớn không?”

“Điều đó thì không ai có thể biết được, thưa ighemon.”



“Thậm chí cả người?” – Ighemon bày tỏ sự khen ngợi của mình bằng vẻ ngạc nhiên.

“Vâng, thậm chí cả tôi, – khách bình tĩnh đáp. – Nhưng tôi biết rằng hăn sẽ được nhận số tiền đó tối nay. Hôm nay hăn được gọi đến lâu đài của Kaipha.”

“Ôi, cái lão già tham lam quê ở Kiriaph! – Pilat mỉm cười, nói. – Đúng là hăn già rồi phải không?”

“Quan tổng trấn không bao giờ sai lầm, nhưng lần này ngài đã lầm, – người khách lễ độ đáp lời, – tên quê ở thành Kiriaph hãy còn trẻ.”

“Thế đấy! Người có thể nói cho ta nghe vài đặc điểm của hăn không? Là một kẻ cuồng tín à?”

“Ồ không, thưa quan tổng trấn.”

“Thế đấy. Còn gì nữa không?”

“Rất đẹp trai.”

“Còn gì nữa? Có thể, hăn say mê một cái gì chẳng?”

“Khó có thể biết chính xác như vậy về tất cả mọi người trong cái thành phố đồ sộ này, thưa quan tổng trấn.”

“Ồ không, không, Aphrani! Đừng giảm nhẹ công lao của mình như thế!”

“Hăn có một niềm say mê, thưa quan tổng trấn, – khách ngừng lời một thoáng. – Say mê tiền.”

“Thế hăn làm việc gì?”

Aphrani ngược mắt nhìn lên trời, nghĩ một lúc và đáp:

“Hăn làm ở cửa hiệu đổi tiền của một người họ hàng ạ.”

“Ra thế, thế, thế, thế. – Quan tổng trấn chột ngừng lời, đưa mắt nhìn quanh xem có ai ở trên ban công không, rồi nói khẽ: -Sự việc là ở chỗ, hôm nay ta nhận được tin rằng hăn sẽ bị giết chết.”

Nghe đến đây, người khách không chỉ ném cái nhìn đặc biệt của mình sang phía quan tổng trấn, mà còn dừng nó lại một lúc, sau đó mới đáp:

“Thưa ighemon, ngài đã quá khen khi phán xét về tôi. Theo tôi, tôi không xứng đáng với lời báo cáo của ngài về La Mã. Tôi không có những tin đó.”

“Người xứng đáng với sự khen thưởng cao nhất, – Pilat đáp. – Nhưng quả có những tin như vậy.”

“Tôi xin mạo muội dám hỏi, những tin đó là do ai cung cấp ạ?”

“Hãy cho phép ta không nói ra điều đó, nhất là những tin này hoàn toàn ngẫu nhiên, đen tối và không đáng tin cậy. Nhưng ta cần phải thấy trước tất cả. Đó là trách nhiệm của ta, và hơn nữa ta buộc phải tin vào linh cảm của ta, bởi vì chưa bao giờ nó đánh lừa ta. Những tin tức này tóm lại như sau: có một người nào đó trong số bạn bè bí mật của Ha-Notxri, phần nộ trước sự phản bội quái đản của tên làm nghề đổi tiền này, đã thỏa thuận với các đồng bọn của mình sẽ giết hãm tối nay, còn số tiền nhận được do sự phản bội sẽ đem ném vào nhà đại tư tế với mẫu giấy: “Ta trả lại số tiền đáng nguyên rủa!”

Viên chỉ huy mật vụ không còn ném thêm những cái nhìn đột ngột của mình sang phía ighemon nữa, mà tiếp tục nghe, mắt nheo lại. Còn Pilat vẫn nói:

“Người thử tưởng tượng xem, ngài đại tư tế có hài lòng không, khi vào đêm hội hôm nay lại nhận được một món quà như thế?”

“Không chỉ không hài lòng, – người khách mỉm cười, đáp, – mà tôi cho rằng, thưa quan tổng trấn, điều đó sẽ gây ra một vụ bê bối rất lớn.”

“Ta cũng cho là như vậy. Vì thế ta yêu cầu người hãy lo việc này, nghĩa là hãy áp dụng các biện pháp để bảo vệ gã Giuda quê ở thành Kiriaph.”

“Mệnh lệnh của ighemon sẽ được thi hành, – Aphrani đáp. – Nhưng tôi cần phải nói để ighemon yên lòng: âm mưu của bọn độc ác kia sẽ cực kỳ khó thực hiện. Bởi vì ngài thử nghĩ xem, – người khách vừa nói vừa quay lại, và tiếp: -theo dõi một người, giết chết, lại còn biết số tiền nhận được là bao nhiêu, rồi khéo léo trả lại tiền cho Kaipha, và tất cả những cái đó chỉ trong một đêm? Vào ngày hôm nay?”

“Mặc dù vậy, người ta vẫn giết hấn tối nay, – Pilat bướng bỉnh nhắc lại. – Ta bảo với người là ta có linh cảm mà! Chưa có trường hợp nào nó đánh lừa ta”, – một cơn co giật thoáng qua trên khuôn mặt quan tổng trấn, và Pilat khẽ lau tay.

“Xin tuân lệnh, – khách đáp với vẻ phục tùng, đứng dậy, vươn thẳng người lên và đột ngột hỏi một cách nghiêm khắc: -Nghĩa là hấn sẽ bị đâm chết, thưa ighemon?”

“Đúng thế, – Pilat đáp, – và toàn bộ hy vọng chỉ trông vào tính thừa hành khiến tất cả phải kinh ngạc của người.”

Người khách sửa lại dải thắt lưng nặng dưới chiếc áo choàng và nói:

“Xin chúc ngài bình an và vui vẻ.”

“À phải, – Pilat khẽ kêu lên, – ta quên bẵng mất! Ta còn nợ người mà!...”

Người khách kinh ngạc.

“Thưa quan tổng trấn, ngài không nợ gì tôi cả ạ.”

“Tại sao lại không? Khi ta đi vào Iersalaim, người còn nhớ không, một đám hành khất... ta muốn tung tiền cho chúng, nhưng ta lại không mang theo, nên đã lấy của người..”

“Ồ thưa quan tổng trấn, đó chỉ là chuyện vặt vãnh thôi mà!”

“Cả những chuyện vặt vãnh cũng phải nhớ.”

Nói xong, Pilat quay người, nâng tấm áo choàng vắt trên lưng ghé bành phía sau ngài, rút từ dưới áo ra một chiếc túi bằng da và trao cho khách.

Aphrani cúi mình nhận lấy rồi giấu vào dưới lần áo choàng.

“Ta đợi, – Pilat lại lên tiếng, – ta đợi nghe báo cáo về việc chôn cất cũng như về việc tên Giuda quê ở Kiriaph ngay vào tối nay. Aphrani, người nghe không, ngay tối nay. Bọn lính gác sẽ được lệnh đánh thức ta ngay khi người vừa xuất hiện ở đây. Ta đợi người!”

“Rất vinh hạnh, – chỉ huy đội mật vụ đáp và quay mình rời khỏi ban công. Lúc đầu còn nghe tiếng bước chân của anh ta lạo xạo trên cát ướt của

bãi sên thượng, rồi tiếng ủa của anh ta trên nền đá hoa cương giữa hai con sư tử. Rồi chân anh ta bị che khuất, rồi lưng, và cuối cùng cả chiếc mũ chụp cũng biến mất. Chỉ đến lúc đó quan tổng trấn mới thấy rằng mặt trời không còn nữa và bóng hoàng hôn đã ập đến tự lúc nào.

## XXVI. VIỆC CHÔN CẤT

Có thể chính cái bóng hoàng hôn đó là nguyên nhân khiến cho vẻ ngoài của quan tổng trấn thay đổi đi rất nhiều. Ngài dường như già đi trông thấy, lưng gù xuống, và thêm vào đó lại còn có vẻ bồn chồn. Một lần, ngài nhìn quanh, và khi ánh mắt đụng phải chiếc ghế bành trống với tấm áo choàng vắt ngang tay vịn, không hiểu sao ngài bỗng rùng mình. Đêm lễ Vượt Qua đang tới gần, những bóng đen chập chờn nhảy múa, và có lẽ quan tổng trấn mệt mỏi ngỡ rằng một người nào đó đang ngồi trong chiếc ghế bành trống. Sau khi làm một cử chỉ lộ vẻ hèn nhát là khẽ lật chiếc áo choàng lên, quan tổng trấn lại bỏ nó xuống và bắt đầu đi đi lại lại trên ban công, khi thì chùi hai tay vào nhau, khi thì chạy đến bên bàn chộp lấy cốc rượu, khi thì dừng lại và ngây dại nhìn xuống sàn nhà đá khảm, dường như muốn đọc những dòng chữ nào đó ở đấy.

Trong ngày hôm nay, đây đã là lần thứ hai ngài bị một nỗi buồn chán như vậy xâm chiếm. Vừa lấy tay xoa xoa lên thái dương, ở đó cơn đau khủng khiếp buổi sáng giờ chỉ còn là một sự ám ỉ nhắc nhở lại, quan tổng trấn cố sức hiểu xem nguyên nhân của những nỗi đau dẫn dắt tâm hồn mình là ở đâu. Và ngài đã nhanh chóng hiểu ra điều đó, nhưng lại cố đánh lừa bản thân mình. Ngài nhận thức rõ rằng, trưa nay ngài đã phạm sai lầm không cứu vãn được và bây giờ ngài muốn sửa chữa cái sai lầm đó bằng những hành động vụn vặt, nhỏ nhen, và cái chính là đã quá muộn màng. Sự lừa dối chính bản thân mình là ở chỗ quan tổng trấn cố thuyết phục mình rằng những hành động đang diễn ra giờ đây, trong đêm tối này, cũng không kém phần quan trọng so với cái bản án sáng nay. Nhưng điều đó quan tổng trấn không đạt được bao nhiêu.

Đang bước đi, ngài bỗng dừng lại đột ngột và huýt gió lên một tiếng. Đáp lại, từ trong bóng hoàng hôn vang lên tiếng sủa trầm đục; một con chó khổng lồ, tai nhọn, lông xám, đeo vòng cổ với những tấm bảng mạ vàng, từ dưới vườn nhảy lên ban công.

“Banga, Banga”, – quan tổng trấn yếu ớt gọi.

Con chó đứng bằng hai chân sau, đặt hai chi trước lên vai quan tổng trấn khiến ngài suýt nữa ngã xuống sàn, và nó liếm lên một bên má ông chủ. Quan tổng trấn ngồi vào ghế bành, Banga thè lưỡi, thở hổn hển, nằm xuống cạnh chủ, và sự vui mừng biểu lộ trong mắt con chó có nghĩa rằng đã qua rồi cơn giông, điều duy nhất trên đời làm con chó dửng dưng cảm này sợ, và rằng giờ nó lại được ở đây, bên cạnh con người nó yêu quý và kính trọng, người nó cho là hùng mạnh nhất trên thế gian, người ra lệnh cho tất cả những con người, nhờ có người đó mà nó cũng tự cho mình là một tạo vật bậc cao được ưu đãi đặc biệt. Nhưng, nằm xuống cạnh chân Pilat, và thậm chí không nhìn ngài, mà nhìn xuống khu vườn đang vào đêm, con chó cũng hiểu ngay rằng chủ của nó đang gặp điều bất hạnh. Vì vậy, nó thay đổi tư thế, đứng dậy, bước sang bên và đặt mõm cùng đôi chân trước lên đùi quan tổng trấn, làm lấm cát ướt lên vạt chiếc áo choàng. Chắc hẳn hành động này của Banga có nghĩa là nó muốn an ủi ông chủ của mình và tỏ ý sẵn sàng cùng với ngài đón gặp điều bất hạnh. Điều đó nó cố gắng thể hiện ra cả trong cặp mắt hướng về phía chủ, cả trong đôi tai dựng lên căng thẳng. Trong tư thế như vậy cả hai, người lẫn chó, hai tạo vật yêu quý lẫn nhau, đã đón gặp đêm lễ Vượt Qua trên ban công.

Trong lúc đó, người khách của quan tổng trấn đang trải qua rất nhiều bận rộn. Rời bãi sân thượng của khu vườn phía trước ban công, anh ta theo cầu thang đi xuống dãy hàng hiên tiếp đó của khu vườn, rẽ sang phải, rồi bước ra khu trại lính nằm trên địa phận của tòa lâu đài. Đứng trong khu trại lính này là hai kenturia cùng đi với quan tổng trấn đến Iersalaim vào dịp những ngày lễ hội này và đội mật vụ của ngài do chính người khách nọ chỉ huy. Người khách ở lại trong trại không lâu, chỉ chừng mười phút, nhưng trong khoảng mười phút đó, có ba cỗ xe ngựa chở các dụng cụ công binh và mấy thùng đựng nước từ trong sân trại đi ra. Đi theo các cỗ xe là mười lăm người cưỡi ngựa mặc áo choàng xám. Với sự hộ tống của họ, ba cỗ xe lăn bánh ra khỏi địa phận lâu đài qua cửa sau, nhằm về hướng Tây qua cổng thành, đi một lúc theo con đường nhỏ dẫn ra đường đi Viphleem, sau đó theo con lộ này ngược lên hướng Bắc cho đến ngã tư cổng ô Hevrov; đến đó họ

xuôi theo đường đi Iapha, đúng theo hướng lúc sáng đoàn diễu hành với những kẻ bị tử hình đã đi qua. Đến lúc này trời bắt đầu tối, mặt trăng đã hiện ra nơi chân trời.

Đoàn xe với đội hộ tống vừa đi được một lát, thì người khách của quan tổng trấn, giờ mặc một chiếc áo choàng hiton màu đen thẫm đã cũ sòn, cũng cưỡi ngựa rời khỏi địa phận lâu đài. Người khách không đi ra ngoài ô, mà theo hướng vào thành phố. Một lúc sau, ta đã có thể trông thấy anh ta đang phi đến cổng pháo đài Antoni nằm ở phía Bắc gần sát ngay ngôi đền vĩ đại. Khách dừng lại trong pháo đài cũng không lâu, rồi sau đó đã lại thấy dấu vết của anh ta ở Hạ Thành, giữa những đường phố quanh co và rối rắm. Lần này, người khách cười la để đi đến đây.

Vốn rất biết rõ thành phố, người khách dễ dàng tìm ra được đường phố mà anh ta cần. Nó mang tên là phố Hy Lạp, vì ở đây có mấy cửa hiệu người Hy Lạp, trong số đó có một hiệu buôn thảm. Chính ở trước cửa hiệu này người khách dừng lại, nhảy xuống đất và buộc con la của mình vào chiếc vòng ở cổng. Hiệu buôn đã đóng cửa. Người khách bước qua chiếc cổng nhỏ nằm sát cạnh tiệm buôn, vào một khoảng sân vuông nhỏ với mấy dãy nhà kho dựng thành hình chữ U. Rẽ vào góc sân, người khách đến cạnh hàng hiên lát đá mọc đầy dây trường xuân của một ngôi nhà ở và nhìn quanh. Cả trong nhà lẫn trong các kho đều tối om, chưa có đèn lửa gì. Người khách khẽ gọi:

“Niza!”

Đáp lại tiếng gọi đó, cánh cửa mở ra, và trong bóng hoàng hôn chạng vạng, một người đàn bà còn trẻ không mang mạng che mặt xuất hiện trên hàng hiên. Chị ta cúi mình trên dãy tay vịn, lo lắng đưa mắt nhìn kỹ, cố nhận xem người mới đến là ai. Sau khi nhận ra người khách, chị ta mỉm cười thân mật, gật đầu, vẫy tay chào.

“Cô có một mình thôi à?” – Afrani hỏi nhỏ bằng tiếng Hy Lạp.

“Một mình, – người đàn bà trên hàng hiên đáp. – Chồng em sáng nay đã đi Kesaria, – nói đến đây, chị ta ngoái nhìn vào cửa và thì thầm tiếp: - Nhưng bà đây tớ có nhà”. – Nói xong chị ta làm một cử chỉ ra hiệu “Vào nhà



đi”. Aphrani ngoái nhìn quanh và đặt chân lên bậc thềm đá. Sau đó cả anh ta lẫn người đàn bà khuất hẳn trong nhà.

Aphrani ở nhà người đàn bà này cũng không lâu – không thể nào quá năm phút. Sau đó anh ta ra khỏi nhà, bước xuống hiên, kéo sụp chiếc mũ chụp xuống mặt và đi ra đường phố. Trong các ngôi nhà, đèn nến đã được thắp lên, người đón chờ dự lễ rất đông, và Aphrani với con la của mình biến mất trong dòng người đi bộ và cười la, cười ngựa. Tiếp đó không còn ai biết con đường của anh ta dẫn đến đâu.

Sau khi Aphrani đi khỏi, người đàn bà mà anh ta gọi là Niza bắt đầu thay quần áo. Chị ta có vẻ rất vội vã. Nhưng dù cho có phải khó khăn tìm kiếm những vật cần thiết ở trong căn phòng tối đến mấy, chị ta vẫn không thắp đèn lên và không gọi bà đầy tớ tới giúp. Chỉ sau khi tất cả đã xong xuôi và trên đầu đã mang chiếc mạng che mặt, trong ngôi nhà nhỏ mới vang lên giọng nói của Niza:

“Nếu ai có hỏi, bảo là ta đến chơi nhà Enanta nhé.”

Đáp lại, nghe có tiếng lẩm bẫm của bà già đầy tớ trong bóng tối:

“Enanta? Ôi, cái ả Enanta này! Mà cậu nhà đã cấm đến đó rồi kia mà? Cái ả Enanta là ma cô đấy! Tôi sẽ về nói lại với cậu nhà...”

“Này này, im miệng đi!” – Niza đáp và như một cái bóng luôn ra khỏi cửa. Tiếng xăng đan của Niza gõ trên mặt sân lát đá. Bà đầy tớ già đóng chặt cánh cửa dẫn ra hàng hiên. Niza rời khỏi nhà mình.

Cũng vào lúc đó, từ một ngõ phố khác của Hạ Thành, cái ngõ phố gầy góc lồi lõm chạy ra một trong những chiếc hồ của thành phố, từ cổng hàng rào của một ngôi nhà xấu xí ngoảnh mặt tường bí kín của mình ra ngõ phố, còn cửa sổ hướng vào sân, xuất hiện một người đàn ông trẻ với bộ ria xám tía cẩn thận, chiếc khăn đội đầu kephi trắng sạch sẽ rủ xuống vai, mình khoác áo tallif mới màu xanh ngày hội với những chùm tua ở phía dưới, chân diện đôi xăng đan mới tinh bước đi kêu cót két. Một gã đàn ông mũi quặp điển trai ăn diện nhân ngày lễ lớn. Anh ta bước đi sảng khoái, vượt những người cùng đường đang vội vã về nhà để kịp bữa tiệc tối, nhìn những ô cửa sổ theo nhau sáng đèn. Người đàn ông trẻ tuổi này đi dọc theo con

đường chạy qua khu chợ dẫn đến lâu đài của đại tư tế Kaipha nằm dưới chân ngọn đồi của ngôi đền vĩ đại.

Một lúc sau đã có thể thấy người đó bước vào cổng lâu đài của Kaipha. Và thêm một lát sau nữa lại thấy anh ta rời khỏi tòa lâu đài đó.

Sau mấy phút ở trong tòa lâu đài, nơi đèn đuốc đã sáng trưng và đang diễn ra cảnh hội hè tấp nập, người đàn ông trẻ bước đi lại càng sáng khoái, vui vẻ hơn, anh ta vội vã quay trở lại Hạ Thành. Ngay ở góc phố rẽ vào chợ, trong đám đông chen lấn xô đẩy, một người đàn bà mang mạng che mặt đen buông xuống tận mắt với dáng đi nhún nhảy đuổi kịp anh ta. Khi đi ngang qua gã đàn ông trẻ tuổi điển trai, người đàn bà trong một thoáng nâng tấm mạng che mặt lên, vụt liếc nhìn sang phía anh ta, nhưng không hề bước chậm lại, mà còn rảo bước thêm, dường như cố tình tránh mặt người đàn ông mà chị ta vừa đuổi kịp.

Gã đàn ông trẻ không những trông thấy người đàn bà đó, mà còn nhận ra chị ta là ai; gã giật mình, đứng lại, ngơ ngác nhìn theo lưng chị ta, rồi lập tức chạy đuổi theo. Suýt nữa thì xô ngã một người qua đường ôm bình trong tay, gã đàn ông đuổi kịp người đàn bà, vừa thở hổn hển vừa gọi:

“Niza!”

Người đàn bà quay lại nheo mắt nhìn, trên khuôn mặt của chị ta hiện lên một vẻ bức bối lạnh lùng, rồi Niza khò khan đáp bằng tiếng Hy Lạp:

“À anh Giuda đấy à? Thế mà em không nhận ra anh ngay. Điều đó là tốt thôi. Người ta nói rằng ai mà người khác không nhận ra, người đó sẽ giàu có.”

Hồi hộp đến mức tim nhảy loạn lên như một con chim trong lồng phủ vải đen, Giuda hỏi bằng giọng thì thào ngắt quãng, sợ những người qua đường nghe thấy:

“Em đi đâu đấy, Niza?”

“Thế anh biết để làm gì?” – Niza bước chậm lại, nhìn Giuda với vẻ kênh kiêu, hỏi.

Giuda bối rối thì thầm, trong giọng nói của gã nghe có cái gì như trẻ con:

“Nhưng sao lại thế...? Chúng ta đã hẹn với nhau rồi cơ mà. Anh đã định đến nhà em. Em nói rằng suốt tối nay em sẽ ở nhà...”

“Ồ không, không, – Niza đáp và đong đánh dấu làn môi dưới ra làm cho Giuda cảm thấy khuôn mặt của Niza, cái khuôn mặt đẹp nhất mà gã được gặp trong đời, lại càng thêm quyến rũ hơn, – em thấy buồn quá. Hôm nay là ngày hội của các anh, còn em thì biết phải làm gì? Ngồi và nghe anh thở ngắn thở dài ngoài hiên ấy à? Rồi lại còn sợ mù già đây tớ mách với chồng? Không, không, em định đi nghe họa mi hát ngoài ngoài ô.”

“Sao lại ngoài ngoài ô? – Giuda ngơ ngác hỏi. – Một mình?”

“Tất nhiên là một mình”, – Niza đáp.

“Cho phép anh cùng đi với.” – Giuda cảm thấy nghẹt thở, nói khẩn khoản. Đầu gã như mù đi, và gã quên hết thấy mọi thứ trên đời, với vẻ van lơn nhìn vào đôi mắt xanh biếc nhưng bây giờ lại có vẻ đen thẫm của Niza.

Niza không đáp lại lời nào, chỉ rảo bước thêm.

“Sao em lại im lặng, Niza?” – Giuda cũng bước nhanh hơn, thiếu não nói.

“Thế em sẽ không buồn nếu đi với anh sao?” – Niza bỗng hỏi và dừng lại. Những ý nghĩ của Giuda rồi mù lên.

“Thôi được, – cuối cùng Niza dịu giọng xuống, – nào thì đi.”

“Đi đâu, đi đâu?”

“Hượm đã nào... ta rẽ vào cái sân kia nói chuyện, không thì em sợ có ai trong số người quen trông thấy rồi mọi người lại nói là em đứng với tình nhân ngoài phố.”

Một thoáng sau đã không thấy bóng Giuda và Niza ngoài bãi chợ nữa, họ đứng thì thầm với nhau cạnh lối vào sân của một ngôi nhà nào đó.

“Hãy đi đến trại dầu ôliu, – Niza thì thầm, kéo mạng che mặt xuống quá mắt và quay đi tránh mặt một người nào đó xách xô đi vào sân, – đến

Ghevximania, phía bên kia suối Kedron ấy, hiểu chưa?”

“Hiểu, hiểu, hiểu.”

“Em sẽ đi trước, – Niza nói tiếp, – nhưng anh đừng đi sát gót em, mà cách ra một quãng. Em sẽ đi lên trước. Khi qua con suối... anh biết cái hang ở đâu chứ?”

“Anh biết, anh biết...”

“Anh hãy đi ngang qua chỗ máy ép dầu ôliu lên phía trên rồi rẽ xuống cửa hang. Em sẽ ở đó. Nhưng anh không được đi ngay bây giờ theo em, phải biết kiên nhẫn, chờ ở đây.” – Nói xong, Niza đi ra khỏi sân, dường như không hề nói chuyện với Giuda.

Giuda đứng lại một lúc, cố tập trung những suy nghĩ của mình lại. Trong số đó có một ý nghĩ: phải giải thích sự vắng mặt của mình trong bữa tiệc ở nhà họ hàng tối nay như thế nào đây? Giuda đứng một mình và suy nghĩ cách nói dối, nhưng vì quá hồi hộp nên không nghĩ được gì cho ra đầu ra đuôi, và đôi chân, ngoài ý muốn của gã, đã mang chủ ra khỏi sân.

Thế rồi gã thay đổi hướng đi của mình, gã không còn vội về Hạ Thành nữa, mà quay ngược trở lại về phía lâu đài của Kaipha. Bây giờ Giuda hầu như không trông thấy gì xung quanh. Đêm lễ đã bắt đầu trong thành phố. Xung quanh Giuda, trong các cửa sổ không chỉ sáng rực ánh đèn, mà còn vang lên những lời nâng cốc tán tụng. Những người chậm chân cuối cùng quất roi hò hét giục lửa bước nhanh. Đôi chân tự mang Giuda đi, và gã không nhận thấy mình đã chạy qua ngọn tháp Antoni đầy rêu khủng khiếp như thế nào, không nghe thấy tiếng kèn đồng rỗng inh ỏi trong pháo đài, hoàn toàn không để ý đến đội tuần tra kỵ binh La Mã vung đuốc chập chờn trên đường gã qua. Khi đã qua khỏi ngọn tháp của pháo đài, Giuda ngoái lại và trông thấy ở một độ cao khủng khiếp phía trên ngôi Đền Thờ hai chùm đèn hình sao năm cánh khổng lồ đã được thắp sáng. Nhưng Giuda trông thấy chúng một cách lơ mơ, gã ngỡ rằng phía trên thành phố Iersalaim tỏa sáng mười ngọn đèn lớn chưa từng thấy, ánh sáng của chúng như muốn ganh đua với ánh sáng của ngọn đèn duy nhất mỗi lúc một lên cao trên thành Iersalaim – ngọn đèn mặt trăng. Bây giờ thì Giuda không còn quan tâm đến

bất cứ một cái gì khác, gã rảo bước hướng về phía cửa ô Ghevsimania, chỉ mong sao rời khỏi thành phố thật nhanh. Thịnh thoảng gã lại tưởng như trông thấy phía trước mặt mình, giữa những tấm lưng và khuôn mặt của người qua đường, thấp thoáng một dáng đi nhún nhảy như vậy gọi gã chạy theo. Nhưng đó chỉ là điều tưởng tượng – Giuda hiểu rằng Niza đã đi trước gã rất xa. Giuda chạy ngang qua những cửa hiệu đối tiền, rồi cuối cùng cũng đã đến được cổng ô Ghevsimania. Tại đây, phát điên lên vì sốt ruột, gã vẫn phải dừng lại. Một đoàn lạc đà nối đuôi nhau qua cổng vào thành phố, và tiếp liền theo đó là một đội tuần tiễu người Siri mà Giuda thầm nguyện rửa...

Nhưng rồi tất cả cũng kết thúc. Và giờ đây gã Giuda nôn nóng đã ở phía ngoài bức tường thành. Phía tay trái, Giuda trông thấy một khu nghĩa địa nhỏ, cạnh đấy là mấy túp lều bằng vải sọc của những người hành hương. Chạy theo con đường đầy bụi lênh láng ánh trăng, Giuda rảo bước về phía con suối Kedron để lội qua đó. Nước chảy róc rách khe khẽ dưới chân. Nhảy từ hòn đá này sang hòn đá khác, cuối cùng gã leo lên bờ Gheviximania đối diện phía bên kia và vô cùng mừng rỡ khi thấy rằng con đường trên các khu vườn ở đấy hoàn toàn vắng người. Phía xa đã thấp thoáng hiện lên mấy cột cổng đã gần đổ nát của trại dầu ôliu.

Sau bầu không khí oi bức của thành phố, làn không khí ngậy ngất của đêm xuân làm cho Giuda sùng sốt. Từ khu vườn lọt qua hàng rào tỏa ra từng đợt sóng mùi hương của những cây xiêm gai và sim từ các bãi rừng trồng trên bờ Ghevsimania.

Cổng trại không có ai canh giữ, xung quanh cũng không một bóng người, và mấy phút sau Giuda đã chạy dưới bóng đen huyền bí của những cây dầu ôliu cao lớn nhiều cành. Con đường chạy ngược dốc, Giuda vừa đi lên vừa thở nặng nhọc, chốc chốc lại từ trong bóng tối dày đậm bước ra những tấm thảm hoa dệt bằng ánh trăng lốm đốm, chúng làm cho gã nhớ lại những tấm thảm gã trông thấy trong cửa hiệu của người chồng cả ghen của Niza. Một lát sau, phía tay trái của Giuda, giữa bãi trồng, đã thấp thoáng cỗ máy ép dầu ôliu với bánh xe nặng bằng đá và một đồng thùng ngổn ngang.

Trong vườn không có ai cả. Công việc đã kết thúc lúc chiều. Khắp cả khu vườn không một bóng người, và tiếng chim họa mi vang lên lạnh lót trên đầu Giuda.

Mục tiêu của Giuda đã sát kề. Gã biết rằng ở phía tay phải, trong bóng tối, ngay bây giờ sẽ nghe thấy tiếng nước chảy róc rách khe khẽ trong hang. Và quả đúng như vậy, gã đã nghe thấy tiếng nước đổ. Không khí trở nên lạnh hơn.

Đến đây gã bước chậm lại và cất tiếng gọi không to lắm:

“Niza!”

Nhưng thay vào chỗ Niza, một bóng đàn ông lực lưỡng tách khỏi thân cây ôliu to lớn nhảy ra mặt đường, một vật gì đó lóe sáng lên trong tay anh ta rồi tắt lịm đi ngay.

Giuda nhảy lùi lại và kêu lên yếu ớt:

“Ôi!”

Một bóng người thứ hai chặn ngang đường lùi của gã.

Bóng người thứ nhất, ở phía trước mặt, hỏi Giuda:

“Mày vừa nhận được bao nhiêu tiền? Nói ngay, nếu như muốn giữ mạng sống!”

Một tia hy vọng lóe lên trong tim Giuda. Gã tuyệt vọng hét lên:

“Ba chục tet’radrakhma.<sup>181</sup> Ba chục tet’radrakhma! Tất cả những gì nhận được tôi đều mang theo. Tiền đây! Các ông lấy đi, nhưng hãy để cho tôi sống!”

Bóng người ở phía trước ngay tức khắc chộp lấy túi tiền từ tay Giuda. Và cũng liền trong nháy mắt ấy, ở phía sau lưng Giuda một con dao bay vọt lên như ánh chớp, cắm phập vào lưng gã người tình.

Giuda bị hất mạnh lên phía trước, hai bàn tay với những ngón co quắp vung lên không. Bóng người ở phía trước phóng lưỡi dao của mình ra đón Giuda và cắm phập nó đến tận cán vào trái tim của gã.

“Niz... za...” – Giuda thốt lên không phải bằng giọng nam cao trẻ trung ngân vang của mình, mà bằng giọng trầm thấp và đầy trách móc, rồi sau đó không thốt ra thêm một âm thanh nào nữa. Xác của gã đập mạnh xuống đường đến nỗi mặt đất phát ra một tiếng kêu âm vang.

Lúc đó một bóng người thứ ba xuất hiện trên mặt đường. Người thứ ba này mặc áo choàng đội mũ chụp đầu.

“Nhanh lên”, – người thứ ba ra lệnh. Hai tên sát nhân gói túi tiền cùng với mẫu giấy do người thứ ba trao cho vào một miếng da và dùng dây thừng buộc lại. Tên thứ hai nhét gói da vào trong ngực áo, rồi cả hai tên giết người rời mặt đường chạy đi, bóng đêm nuốt chửng chúng giữa những cây ôliu. Còn người thứ ba ở lại, ngồi xổm xuống nhìn kỹ vào mặt xác chết. Dưới bóng cây, anh ta cảm thấy khuôn mặt đó trắng như phấn và không hiểu sao lại đẹp một cách đầy hứng khởi. Mấy giây đồng hồ sau, trên đường không còn một bóng người sống nào nữa. Cái xác không hồn nằm dang rộng hai tay, gót chân trái rơi vào vệt ánh trăng rọi xuống sáng đến nỗi có thể trông rõ từng quai da của chiếc xăng đan.

Cả khu vườn Ghevsimania trong lúc đó tràn ngập tiếng hót họa mi. Hai tên đâm chết Giuda đã đi hướng nào – không ai biết; nhưng ta có thể biết hành trình của người thứ ba đội mũ chụp. Rời con đường nhỏ, anh ta hướng sâu vào đám cây ôliu rậm rạp, đi xuống phía Nam. Anh ta leo qua hàng rào của khu vườn ở một chỗ cách xa cổng chính, tận góc phía Nam, nơi bức tường của hàng rào bị lở những dãy gạch phía trên. Một lát sau, anh ta đã ở trên bờ suối Kedron. Anh ta bước xuống nước và lội theo lòng suối một quãng cho đến khi trông thấy phía xa, bóng hai con ngựa và một người đứng cạnh chúng. Hai con ngựa cũng đứng dưới lòng suối. Nước róc rách rửa sạch vó ngựa. Tên mã phu nhảy lên một con ngựa, người đội mũ chụp nhảy lên con thứ hai. Họ chậm chậm đi theo dòng suối, và có thể nghe thấy tiếng sỏi đá lạo xạo dưới chân ngựa. Rồi hai kỵ sĩ rời dòng nước, leo lên bờ phía Iersalaim, bắt đầu phi nước kiệu dưới chân tường thành. Đến đây, tên mã phu tách ra, phi vọt lên phía trước và mất hút, còn người đội mũ chụp dừng ngựa, nhảy xuống mặt đường hoang vắng, cởi chiếc áo choàng của mình ra,



lộn trái, rút từ dưới áo ra một chiếc mũ giáp đẹp, không cắm lông chim, đội lên. Bây giờ nhảy lên ngựa là một người mặc áo choàng nhà binh với thanh đoản kiếm trên đùi. Anh ta giật cương, và con chiến mã nóng nảy phi nước đại, khiến người kỵ sĩ nhảy xóc lên. Con đường lùn này không xa lắm. Một lát sau, kỵ sĩ đi đến cổng phía Nam của thành Iersalaim.

Dưới vòm cổng, những ngọn đuốc chập chờn nhảy múa. Những người lính canh thuộc kenturia thứ hai của legio Tia Chớp đang ngồi trên các ghế đá chơi xúc xắc. Trông thấy kỵ sĩ phi ngựa đến, đám lính vội nhảy bật dậy khỏi chỗ, nhưng anh ta khoát tay với họ rồi phóng nhanh vào trong thành.

Khắp thành phố rực rỡ ánh đèn, ánh lửa đêm hội. Đèn sáng trưng trong tất cả các cửa sổ, nơi nơi tiếng chúc tụng vang lên hòa thành một bản đồng ca lộn xộn. Thịnh thoảng nhìn vào các cửa sổ hướng ra đường phố, kỵ sĩ có thể trông thấy mọi người đang ngồi sau bàn tiệc, trên đó bày những đĩa thịt dê, những cốc rượu vang giữa những đĩa cỏ đắng. Vừa huýt sáo một điệu hát êm đềm nào đó, kỵ sĩ vừa thông thả phi ngựa qua những đường phố vắng vẻ của Hạ Thành, đi về phía tháp Antoni, chốc chốc lại đưa mắt nhìn lên chùm đèn sao chưa từng thấy ở đâu trên thế giới đang tỏa sáng rực rỡ trên ngôi Đền Thờ, hoặc nhìn lên mặt trăng còn treo cao hơn những chùm đèn sao đó.

Lâu đài Herod Đại Đế hoàn toàn không tham dự vào đêm vui của lễ Vượt Qua. Chỉ riêng trong các gian phòng phụ của tòa lâu đài ngoảnh mặt về hướng Nam, nơi ở của các sĩ quan kogort La Mã và quan legat chỉ huy legio, là còn có ánh đèn, có cuộc sống và hoạt động; còn phần phía trước, nơi chỉ có một người trú ngụ duy nhất và bất đắc dĩ của tòa lâu đài – ngài quan tổng trấn – toàn bộ phần đại sảnh của nó, với những hàng cột tròn và những pho tượng mạ vàng, dường như bị rợn ngợp dưới ánh trăng tốt cùng rực rỡ. Ngự trị ở đây, phía trong tòa lâu đài, là bóng tối cùng sự tĩnh mịch. Và quan tổng trấn, như ngài đã nói với Aphrani, không muốn vào đó. Ngài ra lệnh trải giường ở ngoài ban công, tại ngay nơi ngài đã dùng bữa tối, cũng là nơi buổi sáng đã tiến hành cuộc hỏi cung. Quan toàn quyền nằm xuống chiếc giường đã chuẩn bị sẵn cho ngài, nhưng giấc ngủ mãi vẫn không chịu

đến. Mặt trăng trần trụi cất cao trên bầu trời sạch quang, và quan tổng trấn không rời mắt khỏi nó trong suốt mấy tiếng đồng hồ.

Khoảng nửa đêm, giấc ngủ mới thương tình đến với ighemon. Sau cái ngáp mệt mỏi, quan tổng trấn mở khuy, bỏ áo choàng, cởi chiếc thắt lưng ôm ngoài lần áo lót với con dao thép rộng bản gài trong bao, đặt nó lên mặt ghế bành cạnh giường, cởi đôi xăng đan ra khỏi chân và đuổi người ra. Con chó Banga lập tức cũng nhảy lên giường, nằm xuống bên cạnh, đầu sát đầu; quan toàn quyền, đặt một tay lên cổ con chó, cuối cùng cũng đã nhắm mắt lại. Và chỉ đến lúc đó con chó mới bắt đầu ngủ.

Chiếc giường nằm trong bóng tối được che khuất ánh trăng bởi một cây cột tròn, nhưng từ bậc thềm kéo đến tận giường là dải ánh trăng trải dài. Ngay khi vừa mới mất đi mối liên hệ với những gì tồn tại thực xung quanh mình, quan tổng trấn đã lập tức bước lên con đường phát sáng đó và đi thẳng lên mặt trăng. Thậm chí trong giấc mơ ngài còn cất tiếng cười hạnh phúc; tất cả mới tuyệt vời, mới độc đáo làm sao trên con đường xanh trong suốt này. Ngài đi cùng với con chó Banga, và bên cạnh ngài là nhà triết học lang thang nọ. Họ tranh luận về một điều gì đó rất phức tạp và rất quan trọng, thêm vào đó không ai có thể thắng được ai. Họ không thống nhất với nhau được bất cứ một điều gì, và vì vậy, cuộc tranh luận của họ đặc biệt thú vị và kéo dài vô tận. Lẽ dĩ nhiên cuộc hành hình hôm nay chỉ là một sự nhầm tưởng nào đó – bởi vì nhà triết học ấy, người đã nghĩ ra một chuyện phi lý đến không tưởng được – dường như tất cả mọi người đều nhân từ, – vẫn ở đây thôi, vẫn đang đi bên cạnh ngài, nghĩa là vẫn đang còn sống. Và tất nhiên, chỉ riêng việc nghĩ đến chuyện có thể hành hình một con người như vậy đã là khủng khiếp rồi. Không có cuộc hành hình nào cả! Không có! Đó chính là điều tuyệt vời của chuyến du ngoạn lên trời theo cầu thang trăng này.

Thời gian rồi còn có đủ, còn tha hồ, cơn giông phải tận chiều mới đến, và sự hèn nhát, không còn phải nghi ngờ gì nữa, là một trong những tội lỗi khủng khiếp nhất của con người. Iesua Ha-Notxri đã nói như vậy. Không, hỡi nhà triết học, ta không đồng ý: đó chính là tội lỗi khủng khiếp nhất.

Đấy, chẳng hạn lần đó ở thung lũng Trinh Nữ, khi bọn German điên khùng suýt nữa thì nuốt sống chàng khổng lồ Crusoboi, ngài tổng trấn bây giờ của Giudea, lúc đó là một tribunút của legio, đâu có tỏ ra hèn nhát. Nhưng hãy lượng xá cho ta, hỡi nhà triết học! Chẳng lẽ nhà người, với một trí thông minh như vậy, lại có thể nghĩ rằng vì con người đã phạm tội chống Hoàng Đế, quan tổng trấn xứ Giudea lại sẽ chịu làm hồng bước đường công danh của mình hay sao?

“Đúng, đúng”, – Pilat rên rỉ và khóc nức nở trong giấc mơ.

Tất nhiên, bây giờ ngài sẽ chịu làm hồng. Sáng nay thì hẳn là không chịu, nhưng bây giờ, lúc đêm đã xuống, sau khi cân nhắc mọi chuyện, ngài đồng ý chịu làm hồng con đường công danh của mình. Ngài sẵn sàng làm tất cả để cứu viên thầy thuốc và con người mơ mộng cuồng dại hoàn toàn không có tội này khỏi án tử hình!

“Bây giờ chúng ta sẽ mãi mãi cùng nhau, – nhà triết học lang thang rách rưới, không hiểu bằng cách nào đứng chặn ngang con đường đời của kỵ sĩ Ngọn Giáo Vàng, nói với ngài trong giấc mơ. – Nếu đã có một người này, thì nhất định ở đấy phải có cả người kia! Hễ người ta nhắc đến tôi, thì cũng ngay lập tức sẽ nhắc đến ngài! Tôi – một đứa con hoang, không biết bố mẹ là ai; còn ngài – con trai của nhà vua kiêm nhà chiêm tinh học và nàng Pila xinh đẹp con gái người chủ cối xay gió.”

“Và nhà người đừng quên nhé, hãy nhớ nhắc đến ta, con trai của nhà chiêm tinh học”, – Pilat khẩn khoản trong mơ, và sau khi nhận được cái gật đầu của người hành khất từ En-Sarid đến đang đi bên cạnh mình, quan tổng trấn tàn bạo xứ Giudea vừa khóc vừa cười sung sướng trong mơ.

Tất cả những cái đó thật tuyệt vời, nhưng sự tỉnh dậy của ighemon vì vậy lại càng khủng khiếp. Con chó Banga bỗng hướng mõm lên mặt trăng gầm gừ; con đường xanh, trơn tuột như được rải dầu, liền biến mất trước mặt quan tổng trấn. Pilat mở mắt; điều đầu tiên ngài nhớ đến là cuộc hành hình có thật. Cái đầu tiên ngài làm, là bằng động tác quen thuộc bám chặt tay vào vòng cổ của Banga, rồi sau đó đưa cặp mắt như của người ốm tìm mặt trăng. Ngài thấy bây giờ nó đã đi chệch sang một bên và chuyển thành

màu trắng bạc. Ánh trắng chập chờn lẫn vào một luồng ánh sáng khác khó chịu và đầy lo lắng phát ra ngay trước mặt ngài ở trên ban công. Một ngọn đuốc đang cháy bập bùng và tỏa khói trong tay kenturion Crusoboi. Anh ta vừa sợ hãi, vừa giận dữ liếc nhìn con vật nguy hiểm đang trong tư thế chuẩn bị nhảy phốc ra.

“Banga, nằm yên, – quan tổng trấn nói bằng giọng của người ốm và khê ho. Đưa tay che mắt khỏi ánh đuốc, ngài nói tiếp: -Và trong bóng trắng đêm ta chẳng được yên. Ôi các vị thần linh! Cái chức trách của nhà người cũng tồi tệ lắm, Mark ạ. Nhà người làm bọn lính mang thương tật hết rồi...”

Mark nhìn quan tổng trấn với một vẻ cực kỳ kinh ngạc, khiến ngài sử dụng. Để xóa đi cái ấn tượng gây nên bởi những lời không cần thiết vừa buột ra khi còn chưa tỉnh hẳn, Pilat nói thêm:

“Đừng để bụng nhé, kenturion, tình thế của ta, ta nhắc lại, còn tồi tệ hơn nữa kia. Nhà người cần gì?”

“Chỉ huy đội mật vụ xin đến gặp ngài”, – Mark thản nhiên báo cáo.

“Gọi vào, gọi vào đi”, – khê ho hăng giọng, quan tổng trấn ra lệnh và đưa đôi bàn chân trần sờ soạng tìm xăng đan. Ánh lửa nhảy nhót trên các cột đá, tiếng giày của kenturion vang lên trên nền đá khảm. Mark bước xuống vườn.

“Và dưới trăng ta chẳng được yên”, – nghiêng răng, quan tổng trấn tự nói với mình.

Thế vào chỗ kenturion, người đội mũ chụp bước lên ban công.

“Nằm yên, Banga”, – quan tổng trấn nói khê và đè tay lên gáy con vật.

Trước khi bắt đầu nói, Aphrani, theo thói quen của mình, đưa mắt nhìn quanh và bước vào trong bóng tối; khi đã tin chắc rằng ngoài Banga ra, trên ban công không còn ai khác, anh ta khê cất tiếng:

“Xin ngài hãy đưa tôi ra tòa, thưa quan tổng trấn. Ngài đã nói đúng. Tôi đã không bảo vệ được tên Giuda quê ở Kiriaph, người ta đã đâm chết hẳn. Tôi xin ra tòa và chịu huyền chức.”

Aphrani cảm thấy bốn con mắt nhìn mình – mắt chó và mắt sói.

Aphrani rút từ dưới tấm áo choàng nhà binh ra một túi đựng tiền thấm máu đã khô cứng lại với hai con dấu niêm phong.

“Những tên giết người đã ném cái túi này vào nhà ngài đại tư tế. Máu trên cái túi là máu của tên Giuda quê ở Kiriaph.”

“Có bao nhiêu trong đó, biết được cũng hay?” – Pilat cúi xuống chiếc túi hỏi.

“Ba chục tet’radrakhma.”

Quan tổng trấn cười khẩy, nói:

“Ít quá!”

Aphrani im lặng.

“Tên bị giết ở đâu?”

“Điều đó thì tôi chưa biết ạ, – người đàn ông không bao giờ rời chiếc mũ chụp đáp với vẻ tự tin bình thản. – Ngay sáng nay chúng tôi sẽ bắt đầu tìm kiếm.”

Quan tổng trấn rùng mình, buông chiếc quai xăng đan mà ngài cố cài mãi vẫn không được ra khỏi tay.

“Nhưng người biết chắc chắn rằng hắn đã bị giết chứ?”

Đáp lại, quan tổng trấn nhận được một câu trả lời khô khan:

“Thưa quan tổng trấn, tôi đã làm việc mười lăm năm ở Giudea. Tôi bắt đầu phục vụ dưới thời Valeri Grát<sup>182</sup>. Tôi không nhất thiết phải trông thấy xác chết để mới có thể nói rằng người đó bị giết hay không, và bây giờ, tôi trình bẩm với ngài rằng, cái người có tên là Giuda quê ở Kiriaph đã bị đâm chết mấy giờ trước đây.”

“Ta xin lỗi, Aphrani, – Pilat đáp. – Ta còn chưa tỉnh ngủ lắm, vì vậy mới lỡ lời nói như thế. Ta ngủ không yên, – quan tổng trấn cười khẩy, – và trong mơ cứ trông thấy một dải ánh trắng. Thật buồn cười, người hãy tưởng tượng xem. Dường như ta đi dạo trên con đường bằng ánh trắng đó. Còn bây giờ, ta muốn biết ý kiến của người về việc này. Người định tìm kiếm hắn ở đâu? Ngồi xuống đây, quan chỉ huy mật vụ.”

Aphrani khẽ nghiêng mình kéo chiếc ghế bành lại gần giường, khua kiếm loảng xoảng, ngồi xuống.

“Tôi định tìm hãn ở gần cỗ máy ép dầu ôliu trong vườn Ghevsimania.”

“Thế, thế. Nhưng tại sao lại đúng chỗ ấy?”

“Thưa ighemon, theo tôi, tên Giuda bị giết không ở ngay trong thành phố Iersalaim và cũng không xa thành phố lắm. Hãn bị giết ở ngoại ô Iersalaim.”

“Ta cho người là một trong những người xuất chúng trong nghề nghiệp của mình. Ta không biết ở La Mã như thế nào, chứ ở các thuộc địa thì không một ai sánh nổi người. Hãy giải thích ta nghe tại sao lại như vậy?”

“Tôi hoàn toàn không thể nghĩ rằng, – Aphrani nói khẽ, – tên Giuda lại có thể chịu rơi vào tay của những kẻ đáng ngờ nào đó ở trong thành phố. Không thể bí mật đâm người ở ngay giữa phố được. Thế có nghĩa là phải tìm cách dụ hãn xuống một hầm nhà nào đó. Nhưng người của tôi đã tìm hãn ở Hạ Thành và chắc chắn phải tìm thấy, nếu có hãn ở đó. Nhưng không có hãn ở trong thành phố, điều đó thì tôi xin cam đoan với ngài. Còn nếu như hãn bị giết ở xa thành phố, thì cái túi tiền này không thể được ném vào đây nhanh đến như vậy. Hãn bị giết ở gần thành phố. Người ta đã dụ được hãn ra ngoại ô.”

“Ta không hiểu bằng cách nào có thể làm được điều đó?”

“Vâng, thưa quan tổng trấn, đó là câu hỏi khó nhất trong toàn bộ vụ này, và thậm chí tôi cũng không biết mình có khám phá ra nổi không.”

“Quả là bí hiểm thật! Trong đêm lễ hội, một người có đức tin lại bỗng nhiên bỏ cả bữa tiệc đi ra ngoại ô không hiểu để làm gì, rồi mất mạng ở đó. Ai và bằng cái gì có thể quyến rũ được hãn? Hay là một người đàn bà đã làm điều đó?” – quan tổng trấn bất chợt hào hứng hỏi.

Aphrani đáp thản nhiên và chắc chắn:

“Tuyệt đối không thể được, thưa quan tổng trấn. Cái khả năng đó hoàn toàn bị loại trừ. Ta thử suy luận một cách tỉnh táo xem. Ai là người quan tâm đến cái chết của tên Giuda? Những kẻ hoang tưởng lang thang nào đó, một

cái hội kín nào đó, mà điều chắc chắn nhất là ở đấy không có phụ nữ. Để cưới vợ, thừa quan tổng trấn, cần phải có tiền; để sản sinh ra đời một con người, cũng cần phải có tiền; còn để đâm chết mạng người nhờ sức một người đàn bà, thì phải cần rất nhiều tiền, cái mà không một kẻ lang thang nào có thể có đủ cả. Trong việc này không có đàn bà dính vào, thừa quan tổng trấn. Thậm chí tôi còn dám nói rằng một sự giải thích việc giết người như vậy có thể làm lạc mất hướng, cản trở việc điều tra và làm tôi rối trí.”

“Ta thấy nhà người nói hoàn toàn đúng, Aphrani ạ, – Pilat đáp. – Đây là ta chỉ nói lên điều đoán chừng của ta mà thôi.”

“Nhưng, thưa quan tổng trấn, điều ngài đoán là sai lầm ạ.”

“Nếu thế thì nguyên nhân là cái gì?” – quan tổng trấn thốt lên và với vẻ tò mò háo hức nhìn vào mặt Aphrani.

“Tôi cho rằng tất cả lại vẫn là tiền.”

“Một ý nghĩ tuyệt vời! Nhưng ai có thể hứa trao cho hãn ta tiền vào ban đêm ở ngoại ô thành phố?”

“Ồ không, thưa quan tổng trấn, không phải vậy. Tôi chỉ có một giả thuyết duy nhất, và nếu như nó không đúng, thì có lẽ tôi sẽ không tìm ra cách giải thích khác, – Aphrani cúi xuống gần quan tổng trấn hơn và nói tiếp bằng giọng thì thầm: -Tên Giuda muốn giấu tiền của mình vào một chỗ kín đáo mà chỉ mình hãn biết.”

“Một cách giải thích thật tinh vi. Và có lẽ sự việc đúng như thế thật. Bây giờ thì ta hiểu ý người: cái đã dụ hãn ra ngoại ô không phải là người, mà là ý nghĩ của chính hãn. Đúng, đúng, đúng như thế.”

“Vâng, Giuda là một tên đa nghi. Hãn muốn giấu tiền để không cho ai biết.”

“Đúng, như người nói, ở Ghevsimania. Mà tại sao người lại định tìm hãn ở chỗ ấy? Điều đó, thú thật, ta không hiểu.”

“Ồ, thưa quan tổng trấn, điều đó thật đơn giản. Không ai lại đem giấu tiền ở ngoài đường, ở những chỗ trống, dễ thấy. Tên Giuda không đến đường đi Hevron, cũng không đến đường đi Viphanía. Hãn cần phải tìm một



chỗ vắng vẻ, kín đáo, nhiều cây cối. Điều đó thật đơn giản. Và những chỗ như vậy ngoài Ghevsimania ra, ở ngoại ô Iersalaim không ở đâu có nữa. Hăn không thể đi xa được.”

“Người đã thuyết phục được ta hoàn toàn. Vậy thì bây giờ phải làm gì?”

“Tôi sẽ bắt đầu ngay việc truy tìm những kẻ đã rình đợi tên Giuda ở ngoại ô thành phố, và đồng thời, như tôi đã trình với ngài, sẽ xin ra tòa.”

“Vì sao?”

“Người của tôi tối qua đã để mất hút hăn ở bãi chợ khi hăn vừa ra khỏi lâu đài Kaipha. Điều đó đã xảy ra như thế nào, tôi cũng chẳng hiểu nổi. Trong đời tôi chưa bao giờ gặp trường hợp như vậy. Hăn đã bị theo dõi ngay sau cuộc nói chuyện của ngài với tôi. Nhưng đến khu vực chợ, hăn lủi đi đâu đó, làm một vòng kỳ quái, rồi biến mất tăm.”

“Thế đấy. Ta tuyên bố với nhà người, rằng ta thấy không cần thiết phải đưa người ra tòa. Người đã làm tất cả những gì có thể, và không một ai trên thế giới này, – nói đến đây quan tổng trấn mỉm cười, – có thể làm được nhiều hơn nhà người. Hãy trách cứ bọn lính đã để sống mất tên Giuda. Nhưng ở đây ta dặn trước: ta không muốn là những lời trách cứ đó quá nghiêm khắc. Bởi vì nói cho cùng, chúng ta đã làm tất cả để bảo vệ cho cái thăng đê tiện đó! À, ta quên hỏi, – quan tổng trấn lấy tay xoa trán, – chúng làm thế nào để ném túi tiền cho Kaipha?”

“Ngài thấy đấy, thưa quan tổng trấn... Điều đó không có gì phức tạp lắm. Bọn báo thù đi

ngang phía sau lâu đài của Kaipha, nơi có một ngõ nhỏ nổi cao lên ngay sát sân sau. Chúng ném túi tiền qua hàng rào.”

“Với mẫu giấy?”

“Vâng, đúng như ngài đã đoán trước, thưa quan tổng trấn. Ngài xem đây”, – nói xong Aphrani giật dấu niêm phong trên chiếc túi, chỉ cho Pilat xem phía trong của nó.

“Ô, Aphrani, người làm gì vậy, những dấu niêm phong này chắc là của Đền Thờ?”

“Quan tổng trấn chẳng cần bận tâm tới chuyện đó”, – Aphrani đáp và đóng chiếc túi lại.

“Chẳng lẽ nhà người có tất cả mọi loại con dấu?” – Pilat cười thành tiếng, hỏi.

“Không thể nào khác được, thưa quan tổng trấn”, – không cười, Aphrani đáp một cách hết sức nghiêm trang.

“Ta hình dung ra cái gì đã xảy ra ở chỗ Kaipha!”

“Vâng, thưa quan tổng trấn, việc đó đã gây nên một sự náo động lớn. Người ta mời tôi đến ngay tức khắc.”

Thậm chí ở trong bóng tối cũng có thể trông rõ cặp mắt của Pilat sáng rực lên.

“Điều đó thật thú vị, thật thú vị...”

“Xin mạn phép không đồng ý với ngài, thưa quan tổng trấn, điều đó chẳng có gì thú vị cả. Một chuyện cực kỳ ngán ngấm và tẻ nhạt. Khi tôi hỏi ở lâu đài của Kaipha có trả tiền cho ai không, họ khẳng khẳng nói rằng không trả cho ai cả.”

“Ôi thế sao? Thôi được, không trả nghĩa là không trả. Như thế lại càng khó tìm ra bọn giết người.”

“Hoàn toàn đúng như vậy, thưa quan tổng trấn.”

“À mà này, Aphrani, ta bất chợt nghĩ ra một điều: hay là hẳn ta tự tử?”

“Ồ không đâu, thưa quan tổng trấn, – kinh ngạc ngả người ra trên ghế bành, Aphrani đáp. – Xin ngài tha lỗi, nhưng điều đó là hoàn toàn không thể!”

“Hừ, trong cái thành phố này tất cả đều có thể! Ta sẵn sàng đánh cược rằng sau một khoảng thời gian rất ngắn, cái tin này sẽ loang khắp thành phố.”

Đến đây, Aphrani lại ném cái nhìn đặc biệt của mình về phía quan tổng trấn, suy nghĩ một

lúc rồi đáp:

“Điều đó có thể lắm, thưa quan tổng trấn.”

Hình như quan tổng trấn mãi vẫn không dứt khỏi được đề tài về vụ ám sát người đàn ông quê ở Kiriaph, mặc dù tất cả như thế là đã rõ, và ngài hỏi với một vẻ ít nhiều mơ mộng:

“Ôi, giá ta được trông thấy hăn bị giết như thế nào!”

“Hăn bị đâm bằng những đòn cực kỳ tài nghệ, thưa quan tổng trấn”, – Aphrani đáp, nhìn Pilat với vẻ ít nhiều mỉa mai.

“Từ đâu mà người biết điều đó?”

“Xin ngài hãy nhìn kỹ chiếc túi, thưa quan tổng trấn, – Aphrani đáp. – Tôi dám chắc với ngài rằng, máu của tên Giuda phun ra như suối. Trong đời, tôi đã được trông thấy những kẻ bị giết, thưa ngài!”

“Thế nghĩa là, tất nhiên, hăn ta không sống lại nữa chứ?”

“Không, thưa quan tổng trấn, hăn sẽ sống lại, – Aphrani mỉm cười đầy vẻ triết gia, đáp, – khi tiếng kèn của Đấng Messia mà mọi người ở đây đang đợi sẽ vang lên bên tai hăn. Còn sớm hơn thì không được ạ.”

“Thôi đủ rồi, Aphrani! Vấn đề đó đã rõ. Bây giờ nói sang chuyện chôn cất.”

“Những tên bị hành hình đã được chôn cất, thưa quan tổng trấn.”

“Ồ Aphrani, việc đưa người ra tòa sẽ là một tội lỗi. Người xứng đáng được hưởng phần thưởng cao nhất. Mọi việc đã diễn ra như thế nào?”

Aphrani bắt đầu kể: trong khi anh ta tự mình lo việc tên Giuda, một toán lính dưới sự điều khiển của viên phó chỉ huy đội mật vụ đã đi đến ngọn đồi khi trời bắt đầu tối. Ở trên đỉnh đồi, họ thấy thiếu một xác người. Pilat rùng mình, nói khàn khàn:

“Ôi, sao ta lại không thấy trước điều đó?”

“Không đáng phải lo lắng, thưa quan tổng trấn, – Aphrani nói và kể tiếp: -Bọn lính nhật xác của Dismas và Hestas đã bị loài ác điều móc hết mắt. Rồi lập tức chạy đi tìm xác người thứ ba. Và họ đã tìm ra rất nhanh. Một người lạ...”

“Levi Matvei.” – Pilat nói, không hẳn là hỏi, mà đúng hơn là khẳng định.

“Vâng, thưa ngài...”

Levi Matvei trốn trong chiếc hang ở sườn phía Bắc của Núi Trọc, để đợi trời tối. Cái xác trần truồng của Iesua Ha-Notxri cũng ở đó với anh ta. Khi bọn lính cầm đuốc đi vào hang. Levi Matvei rơi vào trạng thái tuyệt vọng và giận dữ. Anh ta hét rằng mình không làm điều gì phạm tội cả: theo pháp luật, bất kỳ ai cũng có quyền chôn cất người bị hành hình nếu như muốn. Levi Matvei nói anh ta không muốn rời cái xác đó. Anh ta bị kích động, la hét những câu rời rạc, khi thì cầu khẩn, khi thì đe dọa và nguyện rửa...”

“Thế phải bắt giữ anh ta?” – Pilat cau có hỏi.

“Không, thưa quan tổng trấn, không ạ, – Aphrani đáp với vẻ cố hết sức làm yên lòng người nghe. – Cuối cùng thì cũng đã làm cho tên mất trí to gan đó dịu đi được sau khi giải thích rằng thi hài sẽ được đem chôn cất.”

Sau một lát im lặng suy nghĩ điều vừa nghe được, Levi tuyên bố rằng anh ta sẽ không đi đâu cả và muốn được tham gia vào việc chôn cất. Anh ta nói rằng sẽ không chịu đi, kể cả khi người ta có định giết chết anh ta; thậm chí với mục đích đó, anh ta còn đưa ra chiếc dao cắt bánh mì mang theo mình.

“Người ta đã đuổi anh ta đi?” – Pilat hỏi bằng giọng nén lại.

“Không, thưa quan tổng trấn, không ạ. Viên chỉ huy phó của tôi đã cho phép anh ta tham gia vào việc chôn cất.”

“Ai trong số các phó chỉ huy của người phụ trách việc này?” – Pilat hỏi.

“Tolmai ạ, – Aphrani đáp và hỏi thêm với vẻ lo lắng: -Có thể anh ta đã phạm sai lầm nào chẳng?”

“Người tiếp tục đi, – Pilat trả lời, – không có sai lầm nào cả. Ta nói chung bắt đầu hơi bối rối, Aphrani ạ, có lẽ vì ta đang gặp phải một người không bao giờ phạm sai lầm. Người đó là nhà người.”

Levi Matvei được mang theo lên xe cùng với xác ba kẻ bị hành hình, và sau hai giờ, họ đến một cái khe vắng ở phía Bắc thành phố Iersalaim. Tại đó, toán lính thay nhau làm việc, sau một giờ đã đào được một cái hố sâu và chôn cả ba cái xác xuống đấy.

“Để trần?”

“Không ạ, thưa quan tổng trấn. Để làm việc đó, toán lính đã mang theo mấy chiếc áo hiton. Trên ngón tay của những cái xác đem chôn đều được đeo nhẫn. Nhẫn của Iesua có một vết khắc, của Dismas có hai vết khắc, còn của Hestas – ba vết khắc. Hố đã được lấp kín, chèn đá. Tolmai biết dấu riêng để nhận ra.”

“Ôi giá như ta có thể thấy trước được! – Pilat nhăn mặt, nói. – Giá như ta được gặp cái tên Levi Matvei này...”

“Hắn ở đây, thưa quan tổng trấn!”

Pilat mở to mắt, nhìn Aphrani một lúc, rồi nói:

“Ta xin cảm ơn nhà người vì tất cả những gì đã làm được trong việc này. Ngày mai, người hãy cho Tolmai đến gặp ta, báo cho anh ta biết trước rằng ta rất hài lòng về anh ta. Còn người, Aphrani ạ, – nói đến đây, quan tổng trấn rút từ trong chiếc túi nhỏ gắn vào dải thắt lưng nằm trên bàn ra một chiếc nhẫn và trao nó cho quan chỉ huy đội mật vụ: -Nhà người hãy nhận lấy làm kỷ niệm.”

Aphrani nghiêng mình, đáp:

“Một vinh hạnh quá lớn, thưa quan tổng trấn.”

“Toán lính đã hoàn thành việc chôn cất, ta đề nghị khen thưởng; những thám tử để mất bóng Giuda – cảnh cáo. Còn bây giờ, đưa Levi Matvei đến gặp ta. Ta cần những chi tiết về vụ Iesua.”

“Xin tuân lệnh, thưa quan tổng trấn”, – Aphrani đáp rồi vừa lui bước vừa cúi đầu chào; quan tổng trấn vỗ tay, gọi to:

“Quân bay đâu! Mang đèn vào đây!”

Aphrani đã đi xuống vườn; sau lưng Pilat đã thấp thoáng ánh đèn trong tay bọn gia nhân. Ba ngọn đèn được đặt lên bàn trước mặt quan tổng trấn, và ánh trăng lập tức lụi xuống vườn, dường như Aphrani đã mang nó đi theo mình. Thay vào chỗ Aphrani, bước lên ban công là một người lạ mặt nhỏ bé và gầy gò cùng với viên kentunon khổng lồ đi bên cạnh. Bắt gặp ánh mắt của quan tổng trấn, viên kentunon khổng lồ lập tức lụi xuống vườn và mất dạng.

Quan tổng trấn nhìn chăm chăm người mới đến bằng cặp mắt vừa háo hức vừa ít nhiều thảng thốt. Như người ta vẫn nhìn một kẻ được nghe nói tới rất nhiều, kẻ vẫn hằng được nghĩ đến và cuối cùng đã xuất hiện.

Người mới đến chừng bốn chục tuổi, da đen đúa, ăn mặc rách rưới, lấm đầy bùn đất đã khô, cặp mắt từ dưới hàng mi nhìn găm găm như chó sói. Tóm lại, anh ta nom lôi thôi lệch thếch, giống như những kẻ hành khất vốn chen chúc rất nhiều trước cửa Đền Thờ hoặc trên các bãi chợ Hạ Thành ồn ào và bẩn thỉu.

Sự im lặng kéo dài rất lâu, nó bị chấm dứt bởi những cử chỉ lạ lùng của người bị đưa đến gặp Pilat. Anh ta chột tái nhợt mặt, lão đảo, và nếu như không kịp túm lấy mép bàn bằng bàn tay cái bần, chắc đã ngã xuống sàn.

“Nhà người sao thế?” – Pilat hỏi.

“Không sao”, – Levi Matvei đáp, làm một cử động giống như cố nuốt một cái gì đó. Chiếc cổ dài ngoẵng cái bần để trần của anh ta phồng lên rồi lại xẹp xuống.

“Nhà người làm sao thế, trả lời đi”, – Pilat hỏi lại.

“Tôi quá mệt”, – Levi đáp và rầu rĩ nhìn xuống sàn nhà.

“Ngồi xuống”, – Pilat chỉ ghế bành, ra lệnh.

Levi nhìn quan tổng trấn vẻ nghi ngại, bước đến bên chiếc ghế bành, sợ hãi liếc đôi tay ghế bằng vàng, rồi ngồi xuống, nhưng không ngồi vào ghế

bánh, mà xuống sàn đá bên cạnh.

“Tại sao nhà người không ngồi vào ghế?” – Pilat hỏi.

“Người tôi bán, tôi làm lấm nó mất”, – Levi nói, mắt nhìn xuống đất.

“Bây giờ ta sẽ cho nhà người ăn.”

“Tôi không muốn ăn”, – Levi đáp.

“Nhà người nói dối làm gì? – Pilat hỏi khề. – Nhà người không ăn đã suốt mấy ngày nay rồi, mà có thể còn lâu hơn. Thôi được, tùy nhà người. Ta sai gọi nhà người đến để nhà người cho ta xem con dao của nhà người.”

“Khi dẫn tôi đến đây, bọn lính đã tước mất rồi. – Levi đáp, rồi cau có nói thêm: -Xin ngài trao nó lại cho tôi, tôi phải trả cho chủ của nó. Tôi đã đánh cắp nó.”

“Để làm gì?”

“Để cắt dây thừng”, – Levi Matvei đáp.

“Mark? – Quan tổng trấn gọi to, và viên kenturion bước lên ban công. – Đưa cho ta con dao của người này.”

Kenturion rút từ một trong hai chiếc bao thắt lưng ra con dao cắt bánh mì cáu bán và trao nó cho quan tổng trấn. Còn tự mình lại lui xuống vườn.

“Nhà người lấy con dao ở đâu?”

“Trong hiệu bánh mì ở cổng Hevron, ngay ở bên tay trái đường đi vào thành phố.”

Pilat nhìn con dao rộng bản, chẳng hiểu để làm gì, đưa tay sờ lên xem lưỡi dao có sắc không, và nói:

“Về chuyện con dao thì nhà người đừng lo, nó sẽ được trả về cho chủ cũ. Còn bây giờ là việc thứ hai: hãy cho ta xem những tờ giấy da cừu mà nhà người mang theo và ghi chép những lời của Iesua.”

Levi liếc nhìn Pilat với vẻ thù ghét và mím một nụ cười độc địa đến nỗi khuôn mặt anh ta biến

dạng, xấu xí hẳn đi.



“Ngài muốn tước nó đi ư? Tước đi cái cuối cùng mà tôi có”, – anh ta hỏi.

“Ta không bảo nhà ngươi: nộp đây, – Pilat đáp, – ta chỉ bảo: cho ta xem.”

Levi lục bối trong ngực áo và rút ra một tấm giấy da cừ. Pilat cầm lấy, mở ra, trải lên mặt bàn giữa những ngọn đèn và nheo mắt lại, bắt đầu nghiên cứu những đường nét nguệch ngoạc, viết bằng mực đen. Rất khó có thể đọc được những hàng chữ đó, và Pilat nhăn mặt, cúi xuống bên tấm da cừ đưa ngón tay lần theo từng dòng. Cuối cùng ngài cũng hiểu được là những điều ghi chép trên đó bao gồm một mớ rời rạc những câu nói có tính chất châm ngôn, những ngày tháng nào đó, những ghi chép chi thu và những đoạn thơ ca. Pilat đọc được một vài mẫu: “Không có cái chết... Hôm qua chúng tôi được ăn những quả vả đầu mùa rất ngọt...”

Mặt nhăn nhó lại vì căng thẳng, Pilat nheo mắt, đọc tiếp: “Chúng ta sẽ trông thấy dòng đời, một con sông tinh khiết... Loài người sẽ nhìn lên mặt trời qua làn pha lê trong suốt...”

Đến đây, Pilat bỗng rùng mình. Trong những dòng cuối cùng của tấm giấy da cừ ngài đọc được những lời sau: “... tội lỗi nặng nề nhất... sự hèn nhát”.

Pilat gấp tấm giấy da cừ lại và bằng một cử chỉ đột ngột trả nó cho Levi.

“Cầm lấy, – ngài nói, và sau một lát im lặng, tiếp: -Nhà ngươi, như ta thấy, là một người có học, và nhà ngươi, một kẻ đơn độc, chẳng nên đi lang thang không nhà cửa trong bộ áo quần hành khất này làm gì. Ở Kasaria ta có một thư viện lớn, ta rất giàu, và ta muốn đưa nhà ngươi về làm việc ở đó. Nhà ngươi sẽ đọc và giữ gìn những cuốn sách bằng giấy chỉ thảo, sẽ được ăn no mặc đủ.”

Levi đứng dậy, đáp:

“Không, tôi không muốn.”

“Tại sao? – sầm mặt lại, quan tổng trấn hỏi, – hay là ta làm nhà người căm ghét, nhà người sợ ta?”

Vẫn nụ cười xấu xí đó làm méo mó khuôn mặt Levi, anh ta nói:

“Không phải thế, mà là vì ngài sẽ sợ tôi. Ngài sẽ không dễ dàng nhìn vào mặt tôi sau khi ngài đã giết chết anh ấy.”

“Im đi, – Pilat quát, – hãy cầm lấy tiền vậy.”

Levi lắc đầu từ chối. Quan tổng trấn nói tiếp:

“Ta biết nhà người coi mình là học trò của Iesua, nhưng ta nói với nhà người là nhà người chưa nắm được một tí gì trong số những điều mà anh ta đã dạy người. Bởi vì nếu như thế thì nhà người nhất định phải nhận của ta một cái gì đó. Nhà người nên nhớ là trước khi chết, Iesua nói rằng anh ta không buộc tội ai cả. – Pilat giơ ngón tay lên trời đầy ý nghĩa, khuôn mặt ngài co giật. – Nếu là Iesua thì anh ta nhất định đã lấy một cái gì đấy. Nhà người tàn nhẫn, còn anh ta không phải là người tàn nhẫn. Nhà người sẽ đi đâu?”

Levi bỗng bước lại gần bàn, hai tay chống lên mặt bàn, và nhìn thẳng vào mặt quan tổng trấn bằng đôi mắt rực lửa, và nói thì thầm:

“Ighemon, ngài hãy biết rằng tôi sẽ giết chết một người ở Iersalaim này. Tôi muốn nói điều

đó với ngài để ngài biết rằng máu sẽ còn chảy.”

“Thì ta cũng biết rằng máu sẽ còn chảy, – Pilat đáp. – Những lời của nhà người không làm ta ngạc nhiên. Nhà người, tất nhiên, muốn giết ta chứ gì?”

“Ngài thì tôi không đủ sức giết, – Levi nhe răng mỉm cười, đáp. – Tôi không phải là người quá ngốc để tính làm việc đó, nhưng tôi sẽ đâm chết tên Giuda quê ở Kiriaph; tôi sẽ dành phần còn lại của đời mình cho việc này.”

Lập tức, một vẻ khoái trá hiện lên trong đôi mắt của quan tổng trấn; đưa ngón tay vẫy Levi Matvei bước lại gần hơn, ngài nói:

“Việc đó nhà người cũng không làm được đâu, nhà người đừng vất vả nữa. Tên Giuda đã bị giết đêm vừa rồi.”

Levi nhảy lùi khỏi bàn, nhìn quanh man dại, và hét to:

“Ai giết?”

“Đừng nóng nảy thế, – cười để lộ hàm răng, Pilat đáp và lau hai tay vào nhau. – Ta e rằng, ngoài nhà người ra, Iesua còn có những người ngưỡng mộ khác.”

“Ai giết?” – Levi thì thào lặp lại.

Pilat trả lời anh ta:

“Đó là ta.”

Levi há hốc miệng, nhìn quan tổng trấn với vẻ man dại, còn Pilat nói tiếp:

“Điều đã làm, tất nhiên, là còn ít, nhưng dù sao đó cũng là do ta làm. – Rồi ngài thêm: -Thế nào, bây giờ thì nhà người nhận một cái gì chứ?”

Levi suy nghĩ một lát, nét mặt dần dần dịu xuống, và cuối cùng anh ta nói:

“Ngài hãy ra lệnh đem cho tôi một mẫu giấy da cừu chưa viết.”

Một giờ sau, Levi đã không còn ở trong lâu đài nữa. Bây giờ, sự im ắng của buổi rạng đông chỉ bị phá vỡ bởi những bước chân nhẹ nhàng của mấy người lính gác đi lại dưới vườn. Mặt trăng nhanh chóng nhạt dần, ở phía chân trời đối diện với nó hiện lên ngôi Sao Mai trắng bệch. Những ngọn đèn đã tắt từ lâu. Quan tổng trấn nằm trên giường. Đặt một bàn tay dưới má, ngài ngủ và thở nhẹ nhàng. Con chó Banga nằm bên cạnh.

Quan tổng trấn thứ năm của xứ Giudea Ponti Pilat đã đón bình minh ngày thứ mười lăm tháng Nisan như thế đó.

## XXVII. KẾT CỤC CỦA CĂN HỘ SỐ 5

Khi Margarita đọc đến những chữ cuối cùng của chương “Quan tổng trấn thứ năm của xứ Giudea Ponti Pilat đã đón bình minh ngày mười lăm tháng Nisan như thế đó”, – thì trời bắt đầu sáng.

Ngoài mảnh sân nhỏ, bầy chim sẻ ríu rít hót với nhau câu chuyện buổi sớm sôi nổi và vui vẻ trong các nhành liễu và lipa.

Margarita rời ghế bành đứng dậy, vươn vai, chỉ đến bây giờ nàng mới cảm thấy khắp người mỏi nhừ và buồn ngủ. Cần phải nói, có một điều thú vị là tâm hồn của Margarita tuyệt đối thanh thản. Những ý nghĩ của nàng không rối rắm, tản mạn, nàng hoàn toàn không bị chấn động trước việc nàng đã qua một đêm khác thường đến vậy. Những hồi ức về việc nàng đã có mặt tại vũ hội của chúa quỷ Satan, rồi bằng một phép màu nào đó, Nghệ Nhân đã được trở lại với nàng, cuốn tiểu thuyết đã bị đốt cháy lại xuất hiện từ tro bụi, và tất cả lại y nguyên như cũ trong căn hộ tầng ngầm ở ngõ nhỏ, nơi tên vu khống Aloyzi Mogarut đã bị đuổi đi, – tất cả đều không làm cho Margarita bận tâm. Tóm lại, việc làm quen với Voland không gây cho nàng một tác hại tâm lý nào. Tất cả đã xảy ra dường như hiển nhiên nó phải xảy ra như vậy. Nàng bước sang phòng bên, nơi Nghệ Nhân vẫn say sưa ngủ, tắt ngọn đèn bàn giờ trở nên không còn cần thiết, rồi nằm xuống chiếc đi văng nhỏ được trải bằng mảnh chăn rách cạnh bức tường đối diện. Một phút sau, nàng thiếp đi và không hề mộng mị gì cho tới sáng. Im lặng bao trùm lên những căn phòng của căn hộ tầng ngầm, im lặng trong cả ngôi nhà của người chủ thầu xây dựng, cả trong ngõ phố nhỏ vắng tanh.

Nhưng cũng vào lúc đó, tức là vào bình minh ngày thứ bảy, cả một tầng lớn của một trong những cơ quan ở Moskva không ngủ. Từ những ô cửa sổ hướng ra mặt quảng trường lớn rải nhựa, nơi có những cỗ xe đặc biệt đang chậm chạp rú máy dùng bàn chải quét sạch mặt đường, ánh điện sáng rực vẫn hắt ra hòa vào những tia nắng của vầng mặt trời đang lên.

Cả tầng nhà này đang tiến hành điều tra vụ Volland, và đèn điện sáng suốt đêm trong hàng chục căn phòng làm việc.

Thực ra mà nói, sự việc đã rõ ràng ngay từ ngày hôm qua, tức là thứ sáu, khi nhà hát Tập Kỹ buộc phải đóng cửa vì lý do toàn bộ ban lãnh đạo của nó biến mất và còn vì đủ các trò bậy bạ khác diễn ra vào buổi biểu diễn hắc ảo thuật nổi tiếng nọ. Nhưng khổ một nỗi là những tin tức mới vẫn cứ liên tục không ngớt được gửi về tầng nhà không ngủ.

Bây giờ, nhiệm vụ của ban điều tra vụ việc kỳ lạ này – cái vụ việc rõ ràng là có hơi hương của ma quỷ, lại còn pha thêm những trò ảo thuật thôi miên và hiển nhiên đã dính dáng đến hình sự, – là phải kết gấn tất cả những sự kiện đủ dạng và rối rắm xảy ra ở nhiều chỗ khác nhau của Moskva vào một mối thống nhất.

Người đầu tiên buộc phải hiện diện ở tầng nhà không ngủ sáng choang ánh điện là Arkadi Apolonovich Sempleiarov, chủ tịch Hội đồng âm thanh.

Vào thứ sáu sau bữa ăn trưa, trong căn hộ của ông ta ở ngôi nhà cạnh Cầu Đỏ vang lên tiếng chuông điện thoại, một giọng đàn ông đòi nói chuyện với Arkadi Apollonovich. Phu nhân của Arkadi Apollonovich bước đến bên máy điện thoại và cau có đáp rằng Arkadi Apollonovich cảm thấy trong người khó ở, đã đi nằm nghỉ và không thể đến bàn điện thoại được. Nhưng rồi Arkadi Apollonovich cũng buộc phải đi ra bàn điện thoại. Khi được hỏi ở đâu gọi cho Arkadi Apollonovich, giọng nói ở trong ống nghe đáp rất ngắn là từ đâu gọi.

“Ngay... ngay, chờ cho một giây... ngay... ngay, chờ cho một phút...” – phu nhân của ông chủ tịch Hội đồng âm thanh, thường ngày vốn rất kênh kiệu, bỗng lấp ba lấp bắp rồi bay như tên bắn vào phòng ngủ dựng Arkadi Apollonovich dậy khỏi chiếc giường, nơi ông ta đang nằm ngủ và với một nỗi đau khổ vô bờ nhớ lại buổi diễn tối qua và cuộc cãi lộn nửa đêm kèm theo việc đuổi cô cháu gái từ Saratov đến ra khỏi căn hộ.

Và quả nhiên, không phải sau một giây, cũng không phải sau một phút, mà sau một phần tư phút, Arkadi Apollonovich, với một chiếc giày trên

chân trái, mặc độc quần áo lót, đã đứng cạnh bàn điện thoại lấp bắp vào máy:

“Vâng, tôi đây... Tôi nghe đây, tôi nghe đây...”

Phu nhân của ông, vào giây phút này quên bẵng mất tất cả những tội lỗi ghê tởm, tội phản bội lại lòng chung thủy mà Arkadi Apollonovich bất hạnh đã bị tố cáo, thò khuôn mặt hoảng hốt vào cánh cửa dẫn ra hành lang, chọc chọc chiếc giày vào không khí:

“Đi giày vào, đi vào... Lạnh chân cảm bây giờ.” – Đáp lại Arkadi Apollonovich vung vẩy chiếc chân trần, trợn cặp mắt dữ tợn đuổi vợ đi, và lấp bắp vào điện thoại:

“Vâng, vâng, vâng, tất nhiên, tôi hiểu... Tôi sẽ đi ngay bây giờ.”

Suốt buổi tối Arkadi Apollonovich phải ngồi tại cái tầng nhà của ban điều tra. Câu chuyện trao đổi thật nặng nề, một câu chuyện cực kỳ khó chịu, bởi lẽ ông ta buộc phải kể một cách vô cùng chân thật không chỉ về cái buổi diễn nọ và cuộc ẩu đả trong khoang lô, mà kèm theo đó, điều này quả là rất cần thiết, phải kể cả về cô Militxa Andreevna Pokobatkó ở phố Elokhovskaia, cả về cô cháu gái họ từ thành phố Saratov đến, và còn về nhiều điều khác, những điều khiến câu chuyện gây cho Arkadi Apollonovich những nỗi đau khổ không thể nào tả nổi.

Một điều hiển nhiên là những lời khai của Arkadi Apollonovich, một nhân vật trí thức và có văn hóa, người đã tận mắt chứng kiến buổi biểu diễn tệ hại kia, người làm chứng sáng dạ và có chuyên môn cao, người đã mô tả một cách tuyệt vời cả nhà ảo thuật bí ẩn mang mặt nạ lẫn hai tên trợ lý côn đồ của ông ta, người nhớ rất chắc chắn rằng họ của tay pháp sư kia là Voland – những lời khai của Arkadi Apollonovich đã giúp cho việc điều tra tiến triển khá nhiều. Việc đối chiếu lời khai của Arkadi Apollonovich với lời khai của những người khác, trong số đó có cả các bà các cô vốn là nạn nhân sau buổi diễn (kể cả cô mặc áo lót tím đã khiến Rimski kinh ngạc, và than ôi, còn nhiều người khác nữa), cả anh nhân viên văn thư Karpov lần đó được phái đến căn hộ số 50 trên phố Sadovaia, – đã cho phép nhanh chóng xác định được nơi cần phải tìm thủ phạm của tất cả những trò phiêu lưu đó.

Người ta đã đến căn hộ số 50, và không phải một lần, không chỉ đã xem xét nó một cách cực kỳ kỹ lưỡng, mà còn gõ khắp các bức tường trong đó, lục soát các ống thông khói lò sưởi, tìm những chỗ ẩn kín. Nhưng tất cả những biện pháp đó đều không mang lại một kết quả gì, không một lần đến khám nào phát hiện ra dù chỉ lấy một người ở trong căn hộ, mặc dầu đã rõ ràng rằng trong căn hộ phải có ai đó, tuy tất cả những nhân vật bằng cách này hay cách khác liên quan đến việc đón tiếp các nghệ sĩ nước ngoài tới Moskva đều khẳng định một cách quả quyết và chắc chắn rằng: không có và không thể nào có được nhà hắc ảo thuật Voland nào ở Moskva cả.

Tuyệt nhiên không ở đâu thấy ông ta đăng ký việc mình đến thủ đô, không ai thấy ông ta xuất trình hộ chiếu của mình hay bất kỳ một thứ giấy tờ, một thứ hợp đồng nào khác, và không một ai nghe nói gì về ông ta cả. Trưởng ban chương trình của ủy ban biểu diễn Kitaisev thề thốt rằng ông giám đốc Stepan Likhodeev đã bị mất tích không hề gửi bất kỳ một tờ chương trình biểu diễn nào của bất kỳ một tay Voland nào cho ông ta duyệt hết, và cũng không ai gọi điện cho Kitaisev về tay Voland đó cả. Vậy cho nên ông ta, Kitaisev, tuyệt đối không hiểu và không biết bằng cách nào ở nhà hát Tạp Kỹ Stepan lại để xảy ra một buổi biểu diễn như vậy. Khi người ta nói rằng chính Arkadi Apollonovich tự mắt mình trông thấy nhà ảo thuật đó trên buổi biểu diễn, Kitaisev chỉ biết dang rộng hai tay ra vẻ vô cùng ngạc nhiên và ngược mắt lên nhìn trời. Qua riêng đôi mắt của Kitaisev cũng có thể trông thấy và mạnh dạn nói được rằng, ông ta trong sáng như pha lê.

Còn chính ông Prokhor Pet'rovich, chủ nhiệm ủy ban biểu diễn...

... Nhân thể nói thêm: ông ta đã hiện ra trong bộ comlê của mình ngay khi những người công an bước vào phòng làm việc của ông ta, việc đó khiến cho Anna Ritardovna mừng rỡ cùng cực và những người công an bị gọi đến một cách vô ích ngạc nhiên đến tột độ. Và xin nói thêm một câu nữa: sau khi trở về chỗ của mình trong bộ comlê sọc màu xám, Prokhor Pet'rovich hoàn toàn nhất trí với những quyết định mà bộ comlê đã ký duyệt trong thời gian ông ta vắng mặt ngăn ngủi.



... vậy là, chính cả ông Prokhor Pet'rovich cũng tuyệt đối không biết gì về tay Voland nào cả.

Sự việc hóa ra, như các vị thấy đấy, cực kỳ khó hiểu: hàng mấy ngàn khán giả, toàn bộ nhân viên nhà hát Tạp Kỹ, và cuối cùng, Sempleiacov Arkadi Apollonovich, một con người có học vấn siêu thường, tất cả đã trông thấy nhà ảo thuật nọ cùng mấy tên trợ lý ba lần đáng nguyên rủa của ông ta, thế mà trong lúc đó tuyệt nhiên không thể có cách nào tìm thấy ông ta ở đâu. Vậy thì, xin phép được hỏi các vị: phải chăng ông ta đã độn thổ ngay tức thì sau buổi biểu diễn đáng ghê tởm của mình; hay là, như một số người khẳng định, ông ta hoàn toàn không hề đến Moskva? Nếu như điều thứ nhất đúng, thì không nghi ngờ gì nữa, là khi độn thổ, ông ta đã túm theo toàn bộ ban lãnh đạo nhà hát Tạp Kỹ; còn nếu điều thứ hai đúng, thì chẳng hóa ra là chính ban lãnh đạo nhà hát Tạp Kỹ, sau khi bày ra những trò du côn bản thủ nào đó (chỉ cần nhớ lại chiếc kính cửa sổ bị đập vỡ trong phòng làm việc và thái độ lạ lùng của con chó Tuzbuben!) đã biến mất tăm dạng khỏi Moskva.

Cần phải có lời khen ngợi người chỉ huy cuộc điều tra. Phó giám đốc tài chính Rimski đã được tìm ra một cách nhanh chóng đến đáng kinh ngạc. Chỉ cần đối chiếu thái độ của Tuzbuben ở bến đỗ taxi cạnh rạp chiếu bóng với một vài số liệu thời gian, chẳng hạn, buổi biểu diễn kết thúc lúc mấy giờ và Rimski có thể biến mất khi nào, là đủ để ngay lập tức gửi điện đi Leningrad. Sau một giờ nhận được điện trả lời (lúc gần tối thứ sáu), rằng đã tìm thấy Rimski ở buồng số bốn trăm mười hai của khách sạn "Astoria", tầng bốn, cạnh buồng người phụ trách chương trình của một trong những nhà hát Moskva đang mùa lưu diễn ở Leningrad, ở ngay trong căn buồng được trang bị đồ gỗ màu xanh xám khảm vàng và một buồng tắm tuyệt vời.

Được tìm thấy khi đang trốn trong tủ quần áo của buồng số bốn trăm mười hai khách sạn "Astoria", Rimski lập tức bị bắt và đem đi hỏi cung ngay tại Leningrad. Sau đó, một bức điện được gửi về Moskva báo tin rằng phó giám đốc nhà hát Tạp Kỹ ở trong tình trạng không có năng lực chịu trách nhiệm về các hành vi của mình, anh ta không thể trả lời các câu hỏi một cách thỏa đáng hoặc không muốn trả lời, mà chỉ xin được trốn vào trong

một căn phòng bọc thép có lính vũ trang canh giữ. Moskva gửi điện đến ra lệnh áp giải Rimski về thủ đô ngay, và kết quả là chiều thứ sáu, Rimski đã lên chuyến tàu đêm cùng một đội áp tải rời Leningrad đi Moskva.

Vào chiều thứ sáu cũng đã tìm ra dấu vết của Likhodeev. Những bức điện hỏi về Likhodeev được gửi đi khắp tất cả các thành phố, và Ialta trả lời rằng Likhodeev đã có mặt ở Ialta, nhưng vừa lên máy bay về Moskva.

Chỉ duy nhất có một người không thể nào tìm ra dấu vết. Đó là Vareukha. Nhân vật trưởng phòng quản trị nhà hát nổi tiếng khắp Moskva bỗng dưng biệt vô âm tín.

Cũng cùng thời gian đó lại còn phải xử lý những sự việc diễn ra ở các khu vực khác của Moskva ngoài nhà hát Tạp Kỹ. Phải giải quyết những trường hợp lạ thường xảy ra với các nhân viên hát bài “Baikan thần thánh biển vinh quang...” (xin nói thêm: giáo sư St’ravinski sau hai giờ đồng hồ đã thành công trong việc làm cho họ bình thường trở lại nhờ chích một thứ thuốc gì đó vào dưới da), với những người trả cho người khác hoặc nộp cho các cơ quan nhà nước dưới dạng những tờ giấy bạc nhưng sau đó biến thành đủ thứ có quý mới biết là cái gì, cũng như với những người là nạn nhân của cái trò đánh tráo này.

Và hiển nhiên là trong số tất cả những trường hợp xảy ra đó, cái trường hợp khó chịu nhất, bê bối nhất và nan giải nhất là vụ đánh cắp giữa thanh thiên bạch nhật chiếc đầu của nhà văn quá cố Berlioz ngay từ trong quan tài ở phòng lớn nhà Griboedov.

Mười hai người tiến hành cuộc điều tra cứ móc nối lẫn với nhau những mắt xích nằm rải rác khắp Moskva của cái vụ việc phức tạp rối rắm này.

Một dự thẩm viên đi đến bệnh viện của giáo sư St’ravinski. Việc đầu tiên của anh ta là yêu cầu trao cho mình danh sách tất cả những người vào bệnh viện trong ba ngày cuối cùng. Bằng cách đó đã phát hiện ra Nikanor Ivanovich Bosoi và tay điều khiển chương trình bất hạnh bị vạ mất đầu. Nhưng hai người này được chú ý tới không nhiều lắm. Bây giờ đã có thể dễ dàng xác định rằng họ là nạn nhân của cùng một bọn do nhà ảo thuật bí ẩn

kia cầm đầu. Nhưng viên dự thẩm đặc biệt quan tâm đến nhà thơ Ivan Nikolaievich Bezdomnưi.

Cánh cửa phòng số 117 của Ivan mở ra vào lúc gần tối ngày thứ sáu; bước vào phòng là một người còn trẻ, mặt tròn, dáng trầm tĩnh và lịch thiệp; anh ta hoàn toàn không giống một dự thẩm viên, nhưng thực ra lại là một trong những nhân viên điều tra giỏi nhất Moskva. Anh ta trông thấy người đàn ông còn trẻ nằm trên giường, mặt tái nhợt và hốc hác, với cặp mắt thể hiện một sự bàng quan hờ hững đối với tất cả những gì xảy ra xung quanh, khi thì nhìn đi đâu đó xa xăm, vượt lên mọi vật xung quanh, khi thì hướng sâu vào nội tâm của chính bản thân mình.

Viên dự thẩm ân cần tự giới thiệu rồi nói rằng anh ta đến gặp Ivan Nikolaievich để trao đổi về những việc xảy ra vào chiều ngày hôm kia ở công viên Hồ Pat'riarsi.

Ôi, Ivan chắc đã đặc ý biết chừng nào, nếu như nhân viên điều tra đến gặp anh trước đây, ít ra là, nói thí dụ: vào tối thứ năm, khi Ivan nóng nảy và khao khát đòi mọi người phải nghe câu chuyện của anh về Hồ Pat'riarsi. Bây giờ thì cái mơ ước của anh được góp tay bắt giữ tên chuyên gia nọ đã thành hiện thực, anh không còn cần phải chạy đi tìm ai nữa, tự người ta đã đến gặp anh để nghe anh kể lại những gì xảy ra vào chiều thứ tư hôm ấy.

Nhưng than ôi, trong thời gian kể từ khi xảy ra cái chết của Berlioz, Ivan đã thay đổi hoàn toàn. Anh sẵn lòng và lịch sự trả lời tất cả các câu hỏi của viên dự thẩm, nhưng giờ đây sự hờ hững biểu lộ cả trong ánh mắt Ivan lẫn trong giọng nói của anh. Số phận của Berlioz không còn làm cho nhà thơ xúc động nữa.

Trước khi viên dự thẩm đến, Ivan nằm mơ màng trên giường, và trước mắt anh hiện ra những hình ảnh khác thường. Chẳng hạn, anh trông thấy một thành phố kỳ lạ, bí ẩn, không có thật, với những khối đá cẩm thạch, những dãy cột bị bào mòn, những mái che lấp lánh dưới ánh mặt trời, với ngôi tháp Antoni đen ngòm dữ tợn và ảm đạm, với tòa lâu đài ở ngọn đồi phía Tây gần như chìm ngập tới tận mái trong màu xanh cây cối của khu vườn nhiệt đới, với những pho tượng đồng cháy rục dưới nắng hoàng hôn

nổi bật lên phía trên màu cây xanh đó, anh trông thấy những kenturia La Mã mặc giáp đồng đi lại dưới chân tường của ngôi thành cổ.

Trong cơn mơ màng, trước mặt Ivan hiện lên một người ngồi bất động trong ghế bành, râu cạo nhẵn, với khuôn mặt màu vàng bị giày vò; ông ta mặc chiếc áo choàng trắng với lần vải lót trong đỏ như máu, ngồi nhìn xuống khu vườn xanh tốt và xa lạ với vẻ thù ghét. Ivan còn trông thấy ngọn đồi trọc màu vàng, những cây cột có thanh xà ngang bỏ không.

Còn những chuyện xảy ra ở công viên Hồ Pat'riarsi giờ không làm cho nhà thơ Ivan Bezdornui quan tâm nữa.

“Ivan Nikolaievich, khi ông Berlioz ngã xuống dưới tàu điện, anh đứng có xa chiếc cửa quay không?”

Một nét cười mỉm hờ hững thoáng qua không hiểu sao nhợt hiện lên trên môi Ivan, và anh đáp lại:

“Tôi ở xa.”

“Thế còn cái tay mặc áo kẻ ô thì ở cạnh cửa quay à?”

“Không, anh ta ngồi trên ghế băng cách đấy một quãng.”

“Anh nhớ rõ là người mặc áo kẻ ô không đi đến bên cửa quay khi ông Berlioz ngã chứ?”

“Tôi nhớ. Anh ta không đi đến đấy. Anh ta ngồi doãi người trên ghế.”

Đó là những câu hỏi cuối cùng của viên dự thẩm. Hỏi xong, anh ta đứng dậy, chìa tay cho Ivan, chúc anh nhanh chóng bình phục và tỏ ý hy vọng rằng sắp tới sẽ lại được đọc thơ anh.

“Không, – Ivan trả lời khe khẽ, – tôi sẽ không làm thơ nữa.”

Viên dự thẩm mỉm cười một cách lịch sự, bày tỏ sự tin tưởng rằng hiện nay nhà thơ đang ở trong tình trạng tâm thần ít nhiều bất yên, nhưng điều đó sẽ nhanh chóng qua khỏi.

“Không, – Ivan đáp, không nhìn viên dự thẩm, mà nhìn ra xa, về phía chân trời đang dần tắt nắng. – Cái đó sẽ không bao giờ qua khỏi. Những bài thơ tôi đã viết là thơ tồi, bây giờ thì tôi đã hiểu ra điều đó.”

Viên dự thẩm chia tay với Ivan sau khi đã nhận được những số liệu khác quan trọng. Lần theo sợi chỉ nối các sự kiện từ cuối đến đầu, rốt cục rồi người ta cũng đã đến được cái ngọn nguồn xuất phát tất cả các sự kiện. Viên dự thẩm không nghi ngờ rằng những điều đó bắt đầu từ vụ giết người ở công viên Hồ Pat'riarsi. Tất nhiên, cả Ivan lẫn tay mặc áo kẻ ô không ai đẩy viên chủ tịch MASSOLIT bất hạnh kia xuống dưới tàu điện, không một ai tác động, có thể nói, bằng lực vật lý, đến cái ngã của ông ta xuống dưới bánh xe. Nhưng viên dự thẩm tin chắc rằng Berlioz đã nhảy xuống dưới tàu điện (hoặc ngã xuống đó) là do bị thôi miên.

Vâng, số liệu thì đã có nhiều, và đã rõ là phải bắt ai và bắt ở đâu. Nhưng vấn đề là ở chỗ không làm cách nào để có thể bắt được. Cần phải nhắc lại rằng không nghi ngờ gì nữa, trong căn hộ số 50 ba lần đáng nguyên rủa kia phải có một ai đấy. Chốc chốc căn hộ đó lại trả lời những hồi chuông điện thoại, khi thì bằng giọng rè rè, khi thì bằng giọng mũi, đã mấy lần cửa sổ trong căn hộ mở ra, thậm chí từ đó còn văng ra tiếng máy hát. Thế mà lần nào cử người đến đều tuyệt đối không tìm thấy một ai ở đó cả. Mà đến không phải một lần, lại còn vào những thời gian khác nhau của ngày đêm. Như vậy chưa hết, người ta còn dùng lưới quét khắp căn hộ, kiểm tra tất cả các góc ngách. Căn hộ từ lâu đã bị nghi ngờ. Người ta canh gác không chỉ lối vào chính đi qua cổng trước, mà còn cả lối sau; rồi cả ống thông khói trên mái nhà cũng bị canh giữ. Vâng, căn hộ số 50 đã gây ra những trò tồi tệ, nhưng không thể làm gì với nó được.

Tình hình cứ như vậy kéo dài cho đến nửa đêm thứ sáu sang ngày thứ bảy, khi nam tước Maighel, trong bộ lễ phục buổi tối diện giày da láng trang trọng đi đến căn hộ số 50 với tư cách là khách mời. Người ta còn nghe thấy cánh cửa mở ra đón nam tước vào căn hộ. Đúng mười phút sau, không hề bấm chuông gọi cửa, một nhóm người xông vào căn hộ, nhưng họ không những không tìm thấy các chủ nhà, mà, một điều thật lạ lùng, cả nam tước Maighel cũng hoàn toàn mất bóng.

Vậy là, như đã nói ở trên, sự việc cứ kéo dài như thế cho đến bình minh ngày thứ bảy. Tới lúc đó đã có thêm những số liệu mới và rất đáng chú ý.

Một chiếc máy bay hành khách sáu chỗ ngồi từ Krưm đến đã hạ cánh xuống sân bay Moskva. Trong số những người từ máy bay bước xuống có một hành khách thật dị thường. Đó là người đàn ông hãy còn trẻ, râu ria mọc rậm rì, ba ngày đêm không tắm rửa, cặp mắt hoảng hốt và đỏ chạch, không có hành lý và ăn mặc hơi kỳ quái: đầu đội mũ lông thành cao, mình khoác áo buốcka mặc ngoài áo lót ngủ và đi đôi giày da dùng trong nhà màu xanh mới cứng vừa mua. Ông ta vừa mới xuống cầu thang máy bay, lập tức có mấy người bước lại gặp. Người ta đã đợi sẵn ông này ở sân bay, và chỉ một lúc sau, viên giám đốc không thể nào quên được của nhà hát Tạp Kỹ Stepan Bogdanovich Likhodeev đã có mặt tại ban điều tra. Ông ta cung cấp thêm những số liệu mới. Bây giờ thì trở nên rõ ràng rằng Voland chui được vào nhà hát Tạp Kỹ dưới dạng một nghệ sĩ sau khi đã thôi miên Stepan Likhodeev, và sau đó ném chính ông Stepan này đi xa Moskva có Chúa mới biết bao nhiêu cây số. Số liệu như vậy là được bổ sung phong phú thêm, nhưng tình hình chẳng nhờ thế trở nên dễ dàng, mà ngược lại thậm chí có phần còn rắc rối hơn, bởi vì ai cũng hiểu rõ rằng để bắt giữ được một tay có khả năng làm những trò như vậy với Stepan đâu phải là việc dễ dàng. Cũng xin nói thêm, Likhodeev, theo lời yêu cầu của chính anh ta, đã được giam vào một xà lim chắc chắn. Tiếp đó trước mặt ban điều tra xuất hiện Vareukha. Anh ta vừa bị bắt ở nhà riêng của mình sau gần hai ngày đêm vắng mặt không để lại tin tức gì.

Mặc dù đã hứa với Azazello là sẽ không nói dối nữa, tay trưởng phòng quản trị nhà hát lại mở đầu lời khai bằng một điều dối trá. Tuy nhiên, thực ra mà nói, cũng không nên phê phán anh ta một cách quá nghiêm khắc về điều đó. Bởi vì Azazello chỉ cấm anh ta nói dối và thô lỗ qua điện thoại, còn trong trường hợp này, trưởng phòng quản trị nhà hát khi nói chuyện hoàn toàn không dùng đến thứ máy móc đó. Mắt lắc láo nhìn quanh, Ivan Savelievich khai rằng trưa ngày thứ tư anh ta ngồi một mình trong phòng làm việc ở nhà hát Tạp Kỹ và uống rượu say, rồi sau đấy đi đâu đó, còn đi đâu thì anh ta không nhớ; ở đâu đó lại uống thêm loại vodka nặng, còn ở đâu cũng không nhớ; ở đâu đó nằm ngủ quên dưới hàng rào, mà ở đâu thì cũng lại không nhớ. Chỉ sau khi người ta nói với Vareukha rằng bằng thái độ như

vậy, một thái độ ngu ngốc và thiếu suy nghĩ, anh ta có thể gây cản trở cho việc điều tra một vụ án quan trọng, và anh ta, tất nhiên, sẽ phải chịu trách nhiệm về điều đó, Varenuka mới khóc nức lên và vừa nhìn quanh vừa thều thào bằng một giọng run rẩy, rằng anh ta nói dối là vì quá khiếp hãi, vì sợ sự trả thù của bè lũ Voland, những kẻ đã bắt giam anh ta trong suốt mấy ngày qua. Cuối cùng Varenuka đề nghị, cầu xin, khao khát được nhốt vào một chiếc xà lim bọc thép.

“Hừ, quý quái chưa! Sao họ lại nghiện cái xà lim bọc thép đến thế”, – một trong những dự thẩm viên lẩm bẩm.

“Cái bọn vô lại này đã làm cho họ quá khiếp sợ”, – viên dự thẩm đã đến gặp Ivan Bezdomnui nói.

Người ta cố làm cho Varenuka yên tâm, nói rằng anh ta sẽ được bảo vệ chắc chắn mà không cần đến xà lim nào cả. Đến lúc đó mới biết được rằng anh ta không hề uống bất kỳ một thứ vodka nào ở dưới bất kỳ một hàng rào nào, mà anh ta đã bị đánh đập bởi hai người, một tay tóc hung có răng nanh, và một tay thấp béo...

“Ồ, giống như con mèo phải không?”

“Vâng, vâng, vâng”, – chỉ chực ngắt đi vì kinh hãi, mắt liên tục đảo quanh, trưởng phòng quản trị nhà hát thì thầm tiếp tục kể những chi tiết của việc gần hai ngày qua anh ta ở trong căn hộ số 50 với tư cách con quỷ hút máu chỉ điểm và suýt nữa thì trở thành nguyên nhân dẫn đến cái chết của phó giám đốc tài chính Rimski...

Đúng lúc đó, người ta dẫn Rimski, vừa được đưa từ Leningrad đến bằng tàu hỏa, vào phòng. Nhưng cái ông già tóc bạc tâm thần rối loạn và run rẩy khiếp sợ này, – mà người ngoài rất khó nhận ra đó là ông phó giám đốc tài chính trước kia, – nhất thiết không chịu nói ra sự thật. Trong việc này ông ta tỏ ra rất kiên quyết. Rimski khẳng định rằng ông ta không hề trông thấy cô ả Ghella nào ở trên cửa sổ phòng làm việc của mình vào ban đêm, cũng như không hề gặp Varenuka, mà sự việc đầu đuôi chỉ rất đơn giản là ông ta cảm thấy khó ở và trong cơn rối trí đã lên tàu đi Leningrad. Cũng chẳng cần



nói thêm rằng ông phó giám đốc tài chính ồm yếu kết thúc lời khai của mình bằng lời xin được nhốt vào một xà lim bọc thép.

Annuska bị bắt khi thị toan trả cho bà thủ quỹ ở cửa hàng bách hóa tổng hợp trên phố Arbat một tờ giấy bạc mười đô la. Câu chuyện của Annuska về những người bay ra khỏi cửa sổ ngôi nhà trên phố Sadovaia và chiếc khay bán nguyệt mà Annuska, theo lời thị kể, nhặt lên để nộp cho công an, đã được nghe rất chăm chú.

“Chiếc khay bán nguyệt đúng là bằng vàng đính kim cương?” – các dự thẩm viên hỏi Annuska.

“Chẳng lẽ tôi lại không biết kim cương sao?” – Annuska đáp.

“Nhưng anh ta cho chị tiền mười rúp phải không, như chị vừa nói?”

“Chẳng lẽ tôi lại không biết tiền mười rúp sao?” – Annuska đáp.

“Thế thì chúng biến thành đô la từ bao giờ?”

“Tôi không biết gì hết. Đôla nào, tôi không biết đôla đô liếc nào hết, – Annuska the the đáp, – chúng tôi có quyền như vậy. Người ta trả công cho chúng tôi, chúng tôi đi mua vải hoa...” – và thị bắt đầu nói đủ thứ nhằm nhí rằng thị không chịu trách nhiệm thay cho ban quản lý nhà, những kẻ đã dung túng một lũ ma quái nào đó ở trên tầng năm, khiến cho không ai sống nổi nữa.

Nghe đến đây, người nhân viên điều tra vung ngòi bút về phía Annuska, viết cho thị tờ giấy màu xanh ra cửa để sau đó mọi người thở phào nhẹ nhõm khi thị đã biến khỏi khu nhà.

Tiếp đó là một chuỗi dài những người khác được dẫn đến, trong số đó có cả Nikolai Ivanovich. Ông ta bị bắt chủ yếu là do sự ngu ngốc của bà vợ ghen tuông: lúc gần sáng, bà ta đến công an báo rằng đức ông chồng của mình bỗng biến đi đâu mất. Nikolai Ivanovich không làm cho các nhân viên điều tra ngạc nhiên lắm khi ông ta đặt lên bàn tờ giấy chứng nhận ngộ nghĩnh về việc ông ta đã có mặt ở vũ hội của chúa quỷ Satan. Trong câu chuyện kể việc ông ta đã mang trên mình cô gái làm công khóa thân của Margarita Nikolaevna bay đi đâu đó đến với bè lũ quỷ sứ tắm ở sông và về

việc xuất hiện trước đó của Margarita Nikolaevna cũng khóa thân trên ô cửa sổ, Nikolai Ivanovich có ít nhiều đi trệch khỏi sự thật. Chẳng hạn, ông ta cho là không cần thiết phải nhắc đến chuyện mình đã mò đến phòng ngủ với chiếc áo lót bị vứt trong tay và chuyện ông ta gọi Natasa là thần Vệ Nữ. Theo lời kể của Nikolai Ivanovich thì sự việc hóa ra là Natasa bay ra khỏi cửa sổ, cười lên người ông ta và lôi ông ta ra khỏi Moskva...”

“Bị cưỡng ép, tôi buộc phải vâng theo”, – Nikolai Ivanovich kể, và kết thúc những câu chuyện bịa đặt của mình bằng lời yêu cầu không kể lại một lời nào với bà vợ của ông ta. Nikolai Ivanovich đã nhận được lời hứa cần thiết đó.

Lời khai của Nikolai Ivanovich cho phép phát hiện ra rằng cả Margarita Nikolaevna cùng với người làm công Natasa của nàng đã biến mất không để lại một dấu vết nào. Lập tức, những biện pháp tìm kiếm họ đã được áp dụng.

Cứ như vậy, suốt cả buổi sáng ngày thứ bảy, việc điều tra không ngừng nghỉ lấy một giây đồng hồ. Khắp thành phố trong thời gian đó xuất hiện và lan truyền những tin đồn giật gân cực kỳ khó tin, trong đó một phần tí tẹo sự thật được tô vẽ thêm bằng những điều bịa đặt lòe loẹt nhất. Người ta nói rằng, sau buổi biểu diễn nọ ở nhà hát Tạp Kỹ, tất cả hai nghìn khán giả đổ xô ra phố hoàn toàn trần truồng, rằng đã khám phá ra một xưởng in bạc giả phù thủy ở trên phố Sadovaia, rằng một bọn cướp nào đó đã bắt cóc năm cán bộ phụ trách ở ủy ban biểu diễn, nhưng đến nay công an đã tìm ra tất cả; và còn nhiều, rất nhiều những chuyện khác mà thậm chí chúng tôi không muốn nhắc lại nữa ở đây.

Trong khi đó thời gian cứ trôi qua. Đến quá chiều thì ở nơi đang tiến hành điều tra lại vang lên tiếng chuông điện thoại. Từ phố Sadovaia báo về rằng cái căn hộ số 50 đáng nguyên rủa nọ lại chứng tỏ dấu hiệu có người đang ở bên trong. Tin cho biết các cửa sổ của căn hộ được mở toang, từ đó vẳng ra tiếng đàn dương cầm và tiếng hát, trên cửa sổ thấy một con mèo đen ngồi phơi nắng.

Vào khoảng gần bốn giờ của cái ngày nóng nực thứ bảy ấy, một toán đông đàn ông mặc áo thường phục nhảy xuống từ ba chiếc xe đậu cách ngôi

nhà số 302-bis trên phố Sadovaia một quãng xa. Toán đông đàn ông vừa đến đó liền chia thành hai nhóm nhỏ, một nhóm qua cổng chính vào sân đi thẳng lên cầu thang số sáu, còn nhóm thứ hai mở cánh cửa nhỏ thường vẫn đóng kín mít dẫn vào lối ra vào cửa sau, và cả hai nhóm bắt đầu theo các cầu thang khác nhau đi lên căn hộ số 50.

Trong lúc đó Koroviev và Azazello, – Koroviev lúc này đã mặc quần áo thường ngày của mình chứ không phải diện bộ lễ phục đuôi tôm, – cả hai đang ngồi trong phòng ăn của căn hộ và sắp dùng xong bữa ăn nhẹ. Voland vẫn như mọi khi, nằm trong phòng ngủ, còn con mèo ở đâu – không ai biết. Nhưng qua tiếng xoong chảo loảng xoảng văng lại từ phòng bếp, ta có thể đoán rằng Beghemot đang ở đây và bày những trò nghịch ngợm theo lệ thường của mình.

“Có tiếng bước chân nào ngoài cầu thang ấy nhỉ?” – Koroviev khoảng chiếc thìa con trong chén cà phê đen, cất tiếng hỏi.

“Chắc là họ đến bắt chúng ta đấy”, – Azazello đáp và uống cạn li cô nhắc.

“A, ra thế, ra thế đấy”, – Koroviev đáp.

Trong lúc đó, những người đàn ông mặc thường phục đã lên đến chiều nghỉ cầu thang tầng ba. Ở đó có hai công nhân đường ống dẫn nước đang loay hoay với đoạn lò sưởi bằng nước nóng. Toán người đi lên trao đổi với hai công nhân những cái nhìn đầy ý nghĩa.

“Tất cả đều có nhà”, – một công nhân vừa gõ búa lên đoạn đường ống vừa nói khẽ.

Nghe thấy thế, người dẫn đầu toán đàn ông liền công khai rút từ dưới áo măng tô ra khẩu maude đen trĩu, còn người bên cạnh lấy ra một chiếc móc sắt dùng để mở khóa. Nói chung, toán người đi đến căn hộ số 50 được trang bị rất đầy đủ. Trong túi của hai người trong số họ có cả những chiếc lưới bằng tơ tung ra rất nhạy. Một người khác mang cuộn dây thòng lọng, một người khác nữa mang những tấm khẩu trang bằng gạc với các ống thuốc clorophorm.

Cánh cửa chính dẫn vào căn hộ số 50 được mở ra sau một giây, và những người mới đến đã có mặt ở trong phòng khách, còn tiếng cánh cửa của phòng bếp đập cùng lúc chứng tỏ nhóm người thứ hai từ cửa sau cũng đã đến kịp thời.

Lần này thì tuy là chưa trọn vẹn, nhưng dù sao cũng đã đạt được ít nhiều thành công hiển nhiên. Mọi người lập tức tản ra tất cả các phòng, và tuy không phát hiện ra một ai, nhưng ở trong phòng ăn họ tìm thấy những dấu vết của một bữa ăn rõ ràng là vừa mới diễn ra, còn tại phòng khách họ thấy một con mèo đen cực lớn ngồi trên giá lò sưởi cạnh chiếc bình pha lê, hai tay bưng một chiếc bếp dầu. Những người vừa bước vào phòng khách đứng quan sát con mèo trong sự im lặng tuyệt đối một lúc khá lâu.

“Chà... quả thật là thú vị”, – một trong những người vừa bước vào thì thầm.

“Tôi không làm bậy, tôi không động đến ai cả, tôi đang chữa bếp dầu, – con mèo sa sầm mặt tỏ vẻ không thân thiện, cất tiếng. – Và tôi thấy mình còn có trách nhiệm thông báo rằng, mèo là một loài vật có từ rất xa xưa và được pháp luật bảo vệ.”

“Một tiết mục đặc biệt cao tay, – một trong những người vừa bước vào thì thầm.”

Một người khác nói to và rõ ràng:

“Nào, con mèo nói giọng bưng<sup>183</sup> được pháp luật đặc biệt bảo vệ, mời lại đây!”

Một chiếc lưới tơ tung ra bay vút trong không khí, nhưng người tung nó, trước sự tột cùng kinh ngạc của tất cả mọi người, đã chụp trượt, tấm lưới chỉ trùm lên chiếc bình pha lê khiến nó rơi xuống vỡ tan hoang.

“Trượt rồi! – con mèo gào lên. – Hoan hô!” – và ngay tức khắc, nó đặt chiếc bếp dầu sang bên, rút từ phía sau lưng ra một khẩu brauninh. Nhanh như chớp, nó chĩa nòng súng vào người đứng sát nó nhất, nhưng con mèo còn chưa kịp bắn thì trong tay anh ta đã lóe lên một ánh lửa; cùng với tiếng

nổ của khẩu maude, con mèo chúi đầu rơi từ trên giá lò sưởi xuống sàn nhà, vút cả khẩu brauninh lẫn bếp dầu

“Tất cả thế là hết, – con mèo thốt lên bằng một giọng yếu ớt và kiệt sức nằm sòng sượt trong vũng máu. – Hãy đứng xa tôi ra một giây để tôi vĩnh biệt đất mẹ. Ôi, anh bạn Azazello của tôi! – con mèo rên rỉ, máu chảy cạn dần, – cậu bây giờ ở đâu hả? – Con mèo hướng ánh mắt mỗi lúc một tắt lịm của mình về phía cánh cửa dẫn vào phòng ăn. – Cậu đã không đến giúp mình trong giây phút diễn ra trận chiến đấu không cân sức này. Cậu đã bỏ mặc Beghemot đáng thương, đã đổi Beghemot này lấy một cốc cô nhắc – tuy nhiên cũng cần phải nói đó là thứ cô nhắc thật tuyệt vời. Thôi được, cứ để cho cái chết của mình đè nặng lên lương tâm của cậu, và mình di chúc lại cho cậu khẩu brauninh của mình này...”

“Lưới, lưới, lưới đâu”, – mọi người đứng xung quanh con mèo sốt ruột thì thào. Nhưng tấm lưới, có ma quỷ mới biết tại sao, lại vướng chặt ở trong túi của một người nào đó và không chịu chui ra ngoài.

“Cái duy nhất có thể cứu được loài mèo bị tử thương, – con mèo lại lên tiếng, – là một hộp dầu xăng...” – và, lợi dụng phút luống cuống của mọi người, nó ghé miệng vào chiếc lỗ tròn của bếp dầu, uống dầu xăng ừng ực. Ngay lập tức, máu phía dưới chiếc chân trước bên trái của nó ngừng chảy. Con mèo vọt đứng dậy khỏe mạnh và nhanh nhẹn, kẹp chiếc bếp dầu vào dưới nách, nhảy lên lò sưởi, rồi từ đó leo ngược lên theo mặt tường, làm rách cả lớp giấy dán tường, và hai giây sau, nó đã ngồi trên thanh lao màn cửa sổ bằng kim loại ở rất cao trên đầu những người đứng trong phòng.

Ngay tức khắc có mấy cánh tay vươn ra tóm lấy tấm màn che cửa sổ giật mạnh, kéo theo thanh lao màn rơi xuống sàn nhà, khiến cho ánh nắng bỗng chảy tràn vào căn phòng trước đó bị che kín. Nhưng cả con mèo đã khỏi vết thương một cách bịp bợm lẫn chiếc bếp dầu đều không bị rớt xuống. Con mèo, vẫn ôm chặt bếp dầu dưới nách, đã khéo léo nhảy vọt sang bám vào chùm đèn treo lơ lửng ở giữa phòng.

“Thang đâu”, – ở phía dưới mọi người hét lên.

“Ta thách đấu súng!” – con mèo ngồi trên chùm đèn lắc lư bay qua bay lại trên đầu mọi người, gào to, và trong tay nó lại xuất hiện khẩu brauninh, còn chiếc bếp dầu được đặt giữa các nhánh giá đèn. Con mèo nheo mắt ngắm, rồi vừa bay như quả lắc trên đầu mọi người đứng trong phòng, vừa nổ súng bắn vào họ. Tiếng nổ rung chuyển cả căn hộ. Những mảnh pha lê từ ngọn đèn chùm rơi loảng xoảng, mặt gương trên giá lò sưởi lóa lên như sao, bụi vữa bay mù mịt, những ống vỏ đạn rơi xuống sàn nhà văng tung tóe, các tấm kính cửa sổ vỡ tan, từ chiếc bếp dầu bị bắn thủng, dầu xăng bắt đầu phun vọt ra. Bây giờ thì không thể nói đến chuyện bắt sống con mèo nữa, và những người trong phòng bắn trả lại một cách điên cuồng và chính xác vào đầu, vào bụng, vào ngực và vào lưng con mèo. Tiếng súng gây nên một sự hoảng loạn trên mảnh sân trải nhựa của ngôi nhà.

Nhưng cuộc đấu súng này kéo dài không lâu và tự nó dần dần chấm dứt. Vấn đề là ở chỗ nó không gây ra cho cả con mèo lẫn những người đến bắt nó một tí tác hại nào. Không chỉ không có ai bị bắn chết, mà đến bị thương cũng không; tất cả, kể cả con mèo, đều tuyệt đối nguyên lành. Một người nào đấy, để kiểm tra lại điều đó một cách triệt để, đã nã liền năm phát súng vào đầu con vật quý quái mất dạy, và nó cũng đáp lại bằng cả một băng dài. Nhưng vẫn vậy, không một ai hề hấn gì. Con mèo lắc lư trên chùm đèn mỗi lúc một bớt đung đưa hơn, hà hơi thổi vào nòng khẩu brauninh không hiểu để làm gì và nhổ nước bọt lên chi trước. Trên khuôn mặt của những con người đứng dưới phòng lộ một vẻ ngơ ngác cực độ. Đây là trường hợp duy nhất, hay là một trong những trường hợp duy nhất, khi một cuộc đấu súng lại tỏ ra hoàn toàn không có hiệu lực. Tất nhiên, có thể cho rằng khẩu brauninh của con mèo là một thứ đồ chơi nào đó, nhưng về những khẩu maude của nhóm người đi đến đây thì không thể nói như vậy được. Vết thương đầu tiên của con mèo, mà về nó thì không thể có một tí nghi ngờ nào, chỉ là một trò ảo thuật, một sự giả vờ chó má chứ không phải cái gì khác, và việc uống xăng cũng vậy mà thôi.

Người ta còn làm thêm một cố gắng nhằm bắt sống con mèo. Sợi dây có thòng lọng được tung lên, nó thít vào một nhánh giá đèn, chùm đèn rơi ụp xuống, tiếng rơi nổ của nó tưởng như làm rung chuyển cả ngôi nhà; nhưng

cũng chẳng mang lại kết quả gì. Mảnh vỡ bắn tung tóe lên những người đứng phía dưới, còn con mèo bay qua khoảng không lên ngồi ở thanh ngang trên của chiếc khung gương mạ vàng phía trên lò sưởi, sát ngay trần nhà. Khi đã ngồi ở một chỗ tương đối an toàn, nó lại cất tiếng:

“Tôi tuyệt đối không hiểu nổi, – từ trên cao, con mèo nói chỗ xuống, – nguyên nhân của cái thái độ đối xử gay gắt như thế này đối với tôi...”

Vừa lúc đó, một giọng nói trầm nặng không hiểu từ đâu vọng đến cắt ngang câu nói của con mèo ngay từ đầu:

“Chuyện gì xảy ra trong nhà thế? Không để cho ta làm việc.”

Một giọng khác, giọng mũi khó nghe, đáp:

“Hừ, tất nhiên là lại Beghemot rồi, quỷ tha ma bắt hăn đi!”

Giọng thứ ba rung rề rề nói:

“Thưa messir, thứ bảy rồi. Mặt trời đã ngả bóng. Chúng ta đã đến lúc đi.”

“Xin lỗi, tôi không thể nói chuyện thêm được nữa, – từ trên tấm gương, con mèo nói. – Chúng tôi phải đi rồi.” – Nó ném khẩu brauninh, đập vỡ cả hai tấm kính trên cửa sổ, rồi hắt xăng xuống phía dưới.

Thứ xăng đó tự bốc cháy, ngọn lửa phụt lên đến tận trần nhà.

Đám cháy bốc lên một cách khác thường, rất nhanh và dữ dội, thậm chí cả xăng thông thường cũng không thể cháy như vậy. Những lớp giấy dán tường lập tức bốc khói, tấm màn che cửa sổ nằm trên sàn bùng cháy, những khung cửa sổ vỡ kính bắt đầu bén lửa. Con mèo nhún mình, kêu ngoao một tiếng, nhảy từ trên tấm gương xuống bệ cửa sổ và khuất dạng sau đó cùng với chiếc bệ dầu. Phía ngoài vang lên những tiếng súng. Một người đàn ông, ngồi trên chiếc thang cứu hỏa bằng sắt để ở ngang cửa sổ căn hộ bà chủ tiệm kim hoàn, liên tiếp xả đạn vào con mèo khi nó nhảy từ bệ cửa sổ này sang bệ cửa sổ khác để đi đến cạnh ống tháo nước ở góc ngôi nhà, như đã nói ở trên, được xây theo hình chữ U. Theo ống tháo nước, con mèo leo lên mái nhà.



Ở đó, những người canh giữ ống khói cũng nã súng vào nó, nhưng thật đáng tiếc, vẫn không có hiệu quả, và con mèo tan biến trong ánh nắng chiều rớt xuống tràn ngập thành phố.

Cùng lúc đó trong căn hộ, sàn ván ghép dưới chân những người đi đến đây đã bốc cháy, và giữa đám lửa, ở đúng nơi con mèo giả đồ bị thương lúc này nằm, hiện lên mỗi lúc một rõ thi hài của cựu nam tước Maighel với chiếc cằm hất ngược lên phía trên và cặp mắt cứng đờ. Không còn làm thế nào để kéo cái xác đó ra được nữa. Vừa nhảy qua những tấm ván ghép sàn bốc lửa, vừa đập hai bàn tay lên ngực, lên vai bốc khói, những người có mặt trong phòng khách chạy lùi vào phòng làm việc và phòng ngoài. Những người ở trong phòng bếp cũng chạy đến, đổ xô ra phòng ngoài. Phòng khách đã dày đặc khói và lửa. Một người nào đó vừa chạy vừa kịp quay số điện thoại cứu hỏa và hét vội vào máy:

“Phố Sadovaia, ba trăm lẻ hai-bis!”

Không thể nào ở lại thêm được nữa. Ngọn lửa đã quất ra cả phòng ngoài. Trong nhà bắt đầu trở nên khó thở.

Khi từ những ô cửa sổ vỡ kính của căn hộ ma quái vừa phụt ra những tia khói đầu tiên. Ở dưới sân đã vang lên những tiếng người la hét tuyệt vọng:

“Cháy, cháy, chúng ta cháy!”

Trong những căn hộ của khu nhà, mọi người ra sức gào vào điện thoại:

“Phố Sadovaia! Phố Sadovaia! Ba trăm lẻ hai- bis!”

Cùng một lúc, khi trên phố Sadovaia vang lên những tiếng còi làm mọi trái tim kinh khiếp của những cỗ xe thân dài đỏ rực phóng như bay từ khắp các khu vực của thành phố về đây, những người chạy nhốn nháo dưới sân nhìn thấy hình như từ ô cửa sổ tầng năm cùng với làn khói bay ra ba bóng người đàn ông đen thẫm và một bóng phụ nữ khỏa thân.

## XXVIII. NHỮNG TRÒ PHIÊU LƯU CUỐI CÙNG CỦA KOROVIEV VÀ BEGHEMOT

Những cái bóng người đó là có thật hay chỉ là ảo ảnh mà những người trong ngôi nhà rui ro ở phố Sadovaia trong cơn kinh hoàng tưởng tượng ra, tất nhiên, không ai có thể nói chính xác được. Nếu những cái bóng đó là có thật, thì liền đó họ bay đi đâu – cũng không một ai biết. Họ tách nhau ra ở chỗ nào, chúng tôi cũng không hay, nhưng chúng tôi biết rằng chừng mười lăm phút sau khi bắt đầu đám cháy ở phố Sadovaia, trước cánh cửa gương của nhà hàng dành riêng cho người nước ngoài trên chợ Smolensk xuất hiện một người đàn ông dài ngoẵng mặc áo kẻ ô và cùng với anh ta là một con mèo đen lớn tướng.

Khéo léo luồn lách giữa đám đông qua lại, người đàn ông mở cánh cửa ngoài của nhà hàng. Nhưng ngay lúc đó, ông già gác cửa có dáng người nhỏ bé, xương xẩu với thái độ cực kỳ thù địch đã đứng chắn ngang đường và hầm hè nói:

“Không được mang mèo vào.”

“Tôi xin lỗi, – người đàn ông cao kều nói bằng giọng rung rề rề và đặt bàn tay hẹp lên một bên tai như người nghễnh ngãng: -Anh nói là mang mèo à? Thế anh thấy mèo ở đâu?”

Người gác cửa trở mặt, mà cũng phải thôi: cạnh chân người đàn ông không còn thấy con mèo đâu nữa, mà thay vào đó phía sau lưng anh ta là một người to béo đội mũ lưỡi trai rách đang cố sức chen lách vào cửa hàng; tuy nhiên, người to béo này quả thật có cái gì đó hao hao giống mèo, trên tay anh ta ôm một chiếc bếp dầu.

Không hiểu sao, người gác cửa khó tính không thích cặp khách hàng này:

“Chúng tôi ở đây chỉ bán bằng ngoại tệ”, – ông ta rít lên, hăn học nhìn gườm gườm từ dưới cặp lông mi màu xanh xám bù xù như bị mỗi gặm.

“Thưa ông anh thân mến của tôi, – người đàn ông dài ngoẵng cất giọng rề rề, con mắt sau mặt kính vỡ lóe lên, – thế sao ông anh biết tôi không có ngoại tệ? Ông anh xét người qua áo quần à? Đừng bao giờ làm điều đó nhé, thưa ông anh bảo vệ cực kỳ quý hóa! Ông anh có thể sai lầm, mà sai lầm rất to đấy. Ông anh nên đọc lại ít nhất là câu chuyện về khalíp Garun al Rasid<sup>184</sup> danh tiếng đi. Nhưng trong trường hợp này, tạm thời gạt câu chuyện đó sang một bên, tôi muốn nói với ông anh rằng, tôi sẽ kêu ông anh với người phụ trách của ông anh và sẽ kể cho ông ta nghe những chuyện khiến cho ông anh phải từ bỏ cái chỗ ngồi giữa những cánh cửa kính sáng loáng này.”

“Biết đâu trong bếp dầu của tôi lại đầy ắp ngoại tệ”, – người đàn ông to béo giống mèo cổ xông vào cửa hàng nói chen vào một cách nóng nảy. Đám khách hàng phía sau bị nghẽn lại bắt đầu nổi cáu.

Vừa nhìn hai vị khách kỳ dị với vẻ căm ghét và nghi ngờ, ông gác cửa vừa tránh sang một bên, thế là hai người quen của chúng ta, Koroviev và Beghemot, bước vào cửa hàng.

Ở đây, việc đầu tiên của họ là nhìn quanh, rồi bằng một giọng ngân rung nghe thấy được trong tất cả mọi góc ngách của cửa hàng, Koroviev tuyên bố:

“Một cửa hàng hết ý! Một cửa hàng rất rất tốt!”

Khách hàng ở các quầy đều ngoảnh cả lại và không hiểu sao nhìn người vừa nói với vẻ kinh ngạc, mặc dù anh ta có đủ mọi cơ sở để khen cửa hàng.

Hàng mấy trăm súc vải hoa đủ màu sắc phong phú nổi lên trong các lô bày hàng. Phía sau chúng là những chõng vải bông pha lanh, vải sa và ni để may áo lễ phục. Những dãy hộp giày xếp ngay ngắn chạy dài về phía xa, dăm ba nữ công dân ngồi trên những ghế đầu thấp, chân phải còn đi chiếc giày cũ mòn, còn chân trái đã xỏ vào chiếc giày cổ ngắn mới tinh bóng loáng ra sức giẫm giẫm lên tấm thảm, trên mặt lộ vẻ băn khoăn. Ở một nơi nào đó phía sau trong góc nhà văng đến tiếng máy hát.

Nhưng bỏ qua tất cả những thứ mê hồn đó, Koroviev và Beghemot đi thẳng đến chỗ giao nhau của quầy thực phẩm và quầy bánh kẹo. Ở đây rất rộng rãi, các nữ công dân trùm khăn hoặc đội mũ bê rê không chen chúc nhau như ở bên quầy vải.

Một người đàn ông thấp lùn, đúng là một khối vuông, đầu cạo nhẵn thín, đeo kính gọng sừng, đội chiếc mũ mới tinh không hề có một vết nhàu bẩn nào, mặc áo măng tô màu hoa cà đi găng tay da láng màu hung, đứng cạnh quầy và oai vệ găm gù một điều gì đó. Người bán hàng mặc áo blu trắng sạch sẽ đội mũ xanh đang phục vụ người khách áo măng tô hoa cà. Bằng con dao cực sắc, rất giống con dao mà Matvei Levi đánh cắp, người bán hàng đang lột tấm da óng ánh bạc giống như da răn của con cá hồi màu hồng béo ngậy.

“Cả quầy này cũng thật tuyệt, – Koroviev nhận xét một cách trịnh trọng, – và ông khách nước ngoài này cũng thật đáng mến”, – anh ta thân thiện trở ngón tay vào tấm lưng hoa cà.

“Không phải, Phagot ạ, không phải đâu, – Beghemot trầm ngâm đáp, – cậu bạn của tôi ạ, cậu nhầm rồi. Trên mặt của tay khách sộp mặc áo hoa cà này, theo tớ, có cái gì đó còn thiếu.”

Tấm lưng màu hoa cà khẽ giật thót lên, nhưng có lẽ là ngẫu nhiên, vì ông khách nước ngoài chắc không thể hiểu được những gì mà Koroviev cùng tay bạn đường của mình nói bằng tiếng Nga.

“Ngoong không?” – người khách mặc áo hoa cà nghiêm khắc hỏi.

“Ngon tuyệt”, – người bán hàng đáp, múa may lưỡi dao dưới làn da con cá hồi.

“Tôi thích ngoong, không ngoong không thích”, – ông khách nước ngoài nghiêm giọng tuyên bố.

“Đúng thế!” – người bán hàng khâm phục đáp.

Đến đây, hai người quen của chúng ta rời khỏi chỗ ông khách nước ngoài mua cá hồi, bước đến cuối quầy bánh kẹo.

“Hôm nay nóng quá, – Koroviev nói với cô bán hàng má hồng trẻ măng, nhưng không nhận được của cô ta một câu trả lời nào cả. – Quít giá bao nhiêu?” – Koroviev liền hỏi cô ta.

“Ba mươi kôpếch một ki lô.”

“Đặt cửa cỡ, – Koroviev thở dài, nhận xét, – ai, ai, ai...” – anh ta ngẫm nghĩ thêm một lúc rồi mời bạn: -ăn đi, Beghemot.”

Người đàn ông to béo kẹp bếp dầu xuống dưới nách, nhót lấy một quả ở trên cùng của ngọn kim tự tháp xây bằng quít, và sau khi nhai ngấu nghiến cùng với vỏ, anh ta lại tóm lấy quả thứ hai.

Cô bán hàng kinh hoàng.

“Anh điên đấy à? – cô ta hét lên, màu hồng trên má biến mất. – Đi trả tiền đằng kia! Lấy tích- kê!” – và cô ta để rơi chiếc kẹp bánh.

“Ôi người đẹp, ôi em yêu, em quý, – Koroviev vờn người qua mặt quầy, vừa nháy mắt với cô bán hàng, vừa nói rin rít: -Hôm nay các anh không mang theo ngoại tệ... biết làm thế nào được! Nhưng, anh thề với em, lần sau, và không thể nào muộn hơn thứ hai, các anh sẽ trả đủ bằng tiền mặt. Các anh ở cách đây không xa, trên phố Sadovaia, nơi đang có đám cháy ấy...”

Sau khi nuốt chửng quả quít thứ ba, Beghemot thò tay vào khối kiến trúc khéo léo xây bằng những thỏi kẹo sôcôla, rút ra một trong những thỏi dưới cùng, khiến cho tất cả đổ ụp xuống, và nuốt luôn cả thỏi kẹo với giấy gói vàng chóc.

Những người bán hàng ở quầy cá đứng như hóa đá tại chỗ với những con dao cầm trong tay, ông khách nước ngoài mặc áo măng tô màu hoa cà quay lại phía hai tên kẻ cướp, và lúc đó mới thấy rõ rằng Beghemot đã nói sai: trên mặt ông ta không phải thiếu cái gì đó, mà là thừa mới đúng – đôi má sệ thõng xuống, cặp mắt lơ lảo. Mặt vàng ệch như nghệ, cô gái bán hàng rên rỉ hét vang khắp cửa hàng:

“Palosich! Palosich!”<sup>185</sup>

Người từ quầy vải xô nhau chạy về phía có tiếng kêu, còn Beghemot đã rời khỏi quầy bánh kẹo, thò tay vào một chiếc thùng có chữ đề “Cá trích hảo hạng, thành phố Kers”, lôi từ đó ra một cặp cá trích và nuốt chửng, sau khi cắn đuôi vứt đi.

“Palosich!” – Tiếng kêu tuyệt vọng lặp lại sau quầy bánh kẹo; còn sau quầy cá một người bán hàng có bộ râu nhọn gầm lên:

“Cái đồ bán thiu kia! Làm cái gì thế hả?”

Pavel Iosiphovich đã đang trên đường đến nơi xảy ra sự cố. Đó là một người đàn ông có dáng bệ vệ mặc áo blu trắng sạch tinh như một bác sĩ phẫu thuật, với chiếc bút chì lấp ló trên túi áo – Pavel Iosiphovich có lẽ là người rất giàu kinh nghiệm. Trông thấy nơi miệng Beghemot mẩu đuôi của con cá trích thứ ba, ông ta trong nháy mắt đánh giá tình hình, hiểu ra tất cả, và không dây vào cãi cọ với hai kẻ lạ mặt mất dạy, chỉ vẫy tay về phía xa, ra lệnh:

“Còi đâu!”

Từ trong mấy tấm cửa gương, người gác cửa bay ra góc chợ Smolensk và rúc lên một hồi còi dữ tợn. Mọi người bắt đầu vây lấy mấy kẻ vô lại, và lúc đó Koroviev bắt đầu can thiệp vào việc:

“Thưa các quý ông, quý bà, – anh ta hét to bằng một giọng cao vút rung động, – cái gì đang diễn ra thế này? Hả? Tôi xin phép được hỏi các quý vị như vậy! Một con người tội nghiệp, – Koroviev tăng thêm độ rung vào giọng của mình và chỉ về phía Beghemot (Beghemot lập tức lấy một bộ mặt mếu máo), – một con người tội nghiệp suốt cả ngày hì hụi chữa bếp dầu, anh ta đói... mà anh ta thì lấy đâu ra ngoại tệ?”

Pavel Iosiphovich, một người thường vốn bình tĩnh và biết kiềm chế mình, quát lên đáp lại:

“Bỏ cái trò đấy đi”, – và lại khoát tay về phía xa với vẻ nóng nảy. Ngay tức khắc, tiếng còi ở cạnh cửa lại rúc lên dồn dập, mạnh mẽ hơn.

Nhưng Koroviev không bối rối trước tiếng quát của Pavel Iosiphovich, vẫn nói tiếp:

“Anh ấy lấy đâu ra? – tôi xin hỏi tất cả các quý vị! Anh ấy mệt lử vì đói và khát! Anh ấy phải phải nóng nực. Thì đã sao khi con người khổ khổ này thử một quả quít. Mà giá một quả quít cả thầy chỉ có ba kôpếch. Thế mà họ đã huýt còi loạn xạ lên, hệt như chim họa mi ở trong rừng mùa xuân, làm kinh động đến công an, không để cho họ làm việc của mình. Thế còn ông ta thì có thể à? Hả, – nói đến đây Koroviev đưa tay chỉ về phía người đàn ông to béo mặc áo măng tô màu hoa cà, điều đó khiến cho trên mặt ông ta hiện lên một vẻ lo lắng tội đồ. – Ông ta là ai? Hả? Ông ta từ đâu đến? Đến đây để làm gì? Hay là không có ông ta chúng ta buồn? Hay là chúng ta mời ông ta đến? Tất nhiên, – miệng méo xệch một cách độc địa, tay cựa quãi ca hét tướng lên, – ông ta, các anh thấy chưa, diện áo măng tô màu hoa cà sang trọng, người béo đẫy lên vì thịt cá hồi, túi đầy ngoại tệ, còn chúng ta thì như thế nào, chúng ta thì như thế nào, hả? Tôi cay đắng quá! Cay đắng! Cay đắng!” – Koroviev gào lên như tay phù rể trong buổi lễ cưới thời xưa.<sup>186</sup>

Toàn bộ cái trò ngớ ngẩn, bất lịch sự, và chắc chắn là có hại về mặt chính trị này khiến Pavel Iosiphovich dùng dùng nỗi giận, nhưng lại thật kỳ lạ, qua những ánh mắt của đám đông đứng xung quanh có thể thấy rằng nó, cái trò đó, lại gợi nên sự thông cảm ở rất nhiều người! Và khi Beghemot, đưa ống tay áo rách và cúi bấn lên chằm mắt, thốt lên bi thương:

“Ôi cảm ơn nhé, người bạn trung thành đã bênh vực kẻ bất hạnh!” – thì xảy ra một chuyện lạ lùng. Một ông già người nhỏ bé, dáng lạng lẽ và lịch sự, ăn mặc nghèo nàn nhưng sạch sẽ, lúc nãy vừa mua ba chiếc bánh ga tô hạnh nhân ở quầy bánh kẹo, bỗng biến đổi ngay trước mắt mọi người. Đôi mắt rực lên một ngọn lửa phẫn khích, mặt đỏ bừng bừng, ông ta vứt gói bánh ga tô xuống sàn, và hét to bằng giọng trẻ con lanh lảnh:

“Đúng thế!” – rồi túm lấy chiếc khay, hất phần còn lại của ngọn tháp Eiffel bằng sôcôla bị Beghemot phá sập xuống đất, tay trái giật bay chiếc mũ khỏi đầu ông khách nước ngoài, tay phải vung tấm khay đập bẹp xuống mái đầu trọc hều của ông ta. Vang lên một tiếng “xoảng” như khi người ta ném tấm sắt lá từ trên xe tải xuống đất, ông khách to béo, mặt trắng bệch, ngã ngối vào chiếc thùng đựng cá trích Kers, làm nước muối bắn vọt lên như vòi



phun. Liền đó xảy ra điều kỳ lạ thứ hai. Người đàn ông mặc áo măng tô màu hoa cà ngã vào thùng đựng cá bỗng hét lên bằng thứ tiếng Nga hết sức chuẩn, không có một chút pha âm nước ngoài nào:

“Chúng giết người! Công an! Bọn cướp đang giết tôi!” – có lẽ là do choáng váng mà ông ta bất thần nói thạo thứ tiếng mà từ trước đến giờ ông ta chưa hề biết.

Liền đó tiếng còi của người gác cửa ngừng bật, và giữa đám đông những khách hàng ồn ào thấp thoáng hai chiếc mũ công an đang tiến lại gần. Nhưng gã Beghemot xảo quyệt đã hắt dầu xăng từ trong bếp dầu ra quầy bán bánh kẹo, như người ta hắt một xô nước trong nhà tắm hơi lên bộ tắm, và ngọn lửa từ đâu bỗng bùng cháy, vụt lên cao và chạy suốt chiều dài của quầy, nuốt chửng những dải băng giấy sặc sỡ trên các sọt đựng hoa quả. Những người bán hàng la hét xô nhau chạy; và khi họ vừa thoát ra khỏi quầy, những tấm màn vải che cửa đã bén lửa cháy đùng đùng, dầu xăng cũng bắt đầu rần rật cháy ở trên sàn. Khách hàng lập tức hét lên hoảng loạn, chạy giạt ra khỏi khu quầy bánh kẹo, cuốn theo cả Pavel Iosiphovich giờ trở nên không cần thiết nữa; còn từ quầy cá, những người bán hàng tay vẫn cầm dao nhọn theo nhau chạy ra phía cửa sau. Người đàn ông mặc áo măng tô hoa cà sau khi vùng vẫy ra khỏi chiếc thùng gỗ đựng cá, từ đầu đến chân bê bết dầu cá trích, nháy qua khúc cá hồi nằm trên quầy, cuống quýt chạy theo. Tiếng kính ở các cánh cửa ra vào bị dòng người tháo chạy dè võ kêu loảng xoảng rơi xuống sàn, và hai kẻ vô lại – cả Koroviev lẫn Beghemot tham ăn tục uống – đều biến đi đâu đó, còn biến đi đâu thì không thể nào hiểu nổi. Về sau, những người có mặt tại nhà hàng dành riêng cho người nước ngoài ở chợ Smolensk khi bắt đầu xảy ra đám cháy, có kể lại rằng hình như cả hai tên du côn lúc đó bay lên cao đến dưới trần nhà rồi ở đó dường như họ nổ bực ra như hai quả bóng bay của trẻ con. Điều đó tất nhiên là đáng ngờ, sự việc khó có thể là như thế, nhưng cái gì chúng tôi không biết nghĩa là chúng tôi không biết.

Nhưng chúng tôi biết rằng đúng một phút sau khi xảy ra sự kiện ở chợ Smolensk, cả Koroviev lẫn Beghemot đã có mặt trên vỉa hè của đại lộ cạnh

ngôi nhà bà dì Griboedov. Koroviev dừng lại cạnh hàng rào và cất tiếng:

“Cha! Hóa ra đây là trụ sở của các nhà văn! Beghemot, cậu biết không, tớ đã nghe rất nhiều điều hay ho và tốt đẹp về ngôi nhà này, anh bạn của tôi ạ, hãy chú ý đến ngôi nhà này! Thật dễ chịu khi nghĩ rằng vô số các tài năng đang ẩn náu và chín muồi ở dưới mái che của ngôi nhà này.”

“Như đứa chín dưới mái nhà kính ấy”, – Beghemot nói, rồi leo lên bệ bê tông của hàng rào gang để quan sát kỹ hơn ngôi nhà màu kem sữa với các hàng cột tròn.

“Hoàn toàn chính xác, – Koroviev đồng ý với người bạn đường không rời nhau nửa bước của mình, – và một nỗi kinh hoàng ngọt ngào trào lên trong tim khi nghĩ rằng trong ngôi nhà này giờ đây đang hình thành tác giả tương lai của một “Don Kihote”<sup>187</sup>, hay một “Faust”, hay, quý tha ma bắt tôi đi một “Những linh hồn chết”!<sup>188</sup> Hả?”

“Nghĩ quả là đáng sợ thật.” – Beghemot đồng tình.

“Đúng thế, – Koroviev nói tiếp: -có thể đợi gặp những điều kỳ diệu trong các căn phòng ấm cúng của ngôi nhà này, nơi tụ họp hàng mấy nghìn những con người quên mình sẵn sàng hiến dâng cuộc đời cho sự nghiệp của Melpomena,<sup>189</sup> Polihimnia<sup>190</sup> và Talia.<sup>191</sup> Cậu thử tưởng tượng xem người ta sẽ xông xáo lên như thế nào khi một người nào đó trong bọn họ để khởi đầu mang đến cho người đọc một “Quan thanh tra”, hay ít nhất cũng là một “Evgheni Oneghin”!

“Và thật đơn giản”, – Beghemot lại tỏ ý đồng tình.

“Đúng thế, – Koroviev nói tiếp và với vẻ băn khoăn giơ một ngón tay lên, – nhưng! Nhưng, tớ nói và nhắc lại điều tớ nói – nhưng! Nếu như không có một vi sinh vật nào đấy rơi bám vào các cây cỏ phòng kính yếu ớt này, không đục rỗng thân rễ, không làm cho mục thối! Mà điều đó thường hay xảy ra với đứa lẩm ôi – ôi – ôi, rất hay xảy ra!”

“Mà này, – Beghemot thò mái đầu tròn của mình qua lỗ hổng trên hàng rào, hỏi, – họ đang làm cái gì ở trên hiên ấy nhỉ?”

“Họ đang chén, – Koroviev giải thích, – và tớ xin nói, cậu bạn thân mến của tớ ạ, là ở đây có một tiệm ăn rất không tồi và rất không đắt. Còn tớ, nhân thể nói thêm, như bất kỳ một khách du lịch nào trước khi tiếp tục cuộc hành trình, rất muốn được nhắm một thứ gì với vài bia ướp lạnh.”

“Chà, tớ cũng thế”, – Beghemot đáp, và cả hai tay du đãng bước theo con đường rải nhựa dưới hàng cây lipa đi thẳng đến mái hiên của cái tiệm ăn còn chưa cảm thấy tai họa này.

Một người đàn bà da nhợt nhạt, dáng buồn tẻ, đi tất chân ngắn màu trắng, đầu đội mũ bê rê cũng màu trắng, có chỏm đuôi ở đỉnh đang ngồi trên chiếc ghế kiểu Viên cạnh cửa dẫn vào hàng hiên từ phía góc, nơi có một lối đi nhỏ dưới bóng dàn cây leo. Trước mặt chị ta, trên mặt bàn nhà bếp giản dị có một cuốn vở dày kiểu sổ xuất nhập, và người đàn bà ghi tên những người đi vào tiệm ăn lên cuốn sổ đó không hiểu để làm gì. Koroviev và Beghemot bị chị ta giữ lại.

“Thẻ của các anh đâu?” – người đàn bà ngạc nhiên nhìn cặp kính kẹp mũi của Koroviev, chiếc bếp dầu và ống tay áo bị rách toạc của Beghemot.

“Nghìn lần xin lỗi chị, thẻ nào ạ?” – Koroviev ngạc nhiên hỏi.

“Các anh là nhà văn à?” – về phía mình, người đàn bà cũng hỏi.

“Dĩ nhiên”, – Koroviev đàng hoàng đáp.

“Thẻ của các anh đâu? – người đàn bà lặp lại câu hỏi.

“Người đẹp của tôi...” – Koroviev bắt đầu một cách âu yếm.

“Tôi không phải là người đẹp”, – người đàn bà cắt ngang.

“Ô, thật đáng thương, – Koroviev thất vọng thốt lên, rồi nói tiếp: -Thôi được nếu như chị không thích là người đẹp, một điều nói chung là khá dễ chịu, thì thôi. Còn điều này nữa, không lẽ để tin chắc rằng Dostoevski<sup>192</sup> là nhà văn lại cần phải đi hỏi thẻ của ông ta? Chị cứ thử giờ xem năm trang bất kỳ của bất kỳ cuốn tiểu thuyết nào của ông ta, thì không cần thẻ với thung gì chị cũng sẽ phải tin chắc rằng trước mặt chị đúng là nhà văn. Vâng, thậm chí tôi còn cho rằng ông ta không hề có thẻ nào cả ấy chứ! Cậu nghĩ thế nào?” – Koroviev quay sang hỏi Beghemot.

“Tôi dám đánh cược là không có”, – Beghemot đáp, rồi đặt chiếc bếp dầu lên bàn cạnh cuốn sổ và đưa tay lau mồ hôi trên mảng trán đầy nhọ dầu.

“Các anh không phải là Dostoevski”, – bị Koroviev làm cho bối rối, người đàn bà trả miếng.

“Ấy, biết đâu đấy, biết đâu đấy”, – Koroviev đáp.

“Dostoevski đã chết rồi”, – người đàn bà nói, nhưng với vẻ không tự tin lắm.

“Tôi phản đối! – Beghemot nóng nảy kêu to. – Dostoevski bất tử!”

“Thẻ của các anh đâu?” – người đàn bà hỏi.

“Xin lỗi, nói cho cùng, điều này thật buồn cười, – Koroviev vẫn không chịu thôi. – Nhà văn được xác định không phải bằng thẻ, mà bằng những gì anh ta viết ra! Làm sao chị biết được những ý nghĩ gì đang chùng chất trong đầu tôi? Hoặc là trong đầu anh này?” – Koroviev chỉ lên đầu Beghemot.

Beghemot ngay lập tức bỏ chiếc mũ lưỡi trai của mình xuống, dường như để cho người đàn bà nhìn được rõ hơn..

“Các anh tránh ra cho người ta vào”, – chị ta đã bắt đầu nổi cáu, nói.

Koroviev và Beghemot tránh sang một bên nhường lối cho một nhà văn nào đó mặc vét xám, áo sơ mi mùa hè trắng không đeo cà vạt, cổ áo sơ mi rộng bẻ ra ngoài cổ áo vét, tờ báo cặp dưới nách.

Nhà văn gật đầu thân mật với người đàn bà, nhanh nhẹn vạch một chữ ngoằn ngoèo lên cuốn sổ được chìa ra cho anh ta, rồi bước lên hàng hiên.

“Than ôi, không phải chúng ta, không phải chúng ta, – Koroviev thiếu não nói, – mà anh ta mới có được cái cốc vại bia ướp lạnh kia, điều mà chúng ta, những kẻ lang thang tội nghiệp, đã hoài công mơ ước đến vậy. Tình cảnh của chúng ta thật khó khăn và đáng buồn, và tớ cũng không biết phải làm sao nữa đây.”

Beghemot chỉ dang hai tay ra vẻ cay đắng và đội chiếc mũ lưỡi trai lên mái đầu tròn mọc rậm rạp một thứ tóc rất giống lông mèo. Đứng vào lúc đó phía trên đầu người đàn bà vang lên một giọng nói khê nhưng đầy quyền lực:

“Sophia Pavlovna, cho họ vào.”

Người đàn bà giữ số ngơ ngác: trong bóng râm của giá cây leo hiện ra bộ ngực áo đuôi tôm trắng toát và bộ râu nhọn của tên cướp biển. Ông ta nhìn hai người ăn mặc tồi tàn đáng ngờ một cách cởi mở, và thậm chí còn ra hiệu mời họ vào. Uy tín của Artribald Artribaldovich cảm thấy khá rõ ở cái tiệm ăn do ông ta phụ trách, và Sophia Pavlovna nhấn nhọc hỏi Koroviev:

“Họ của anh là gì?”

“Panaev”,<sup>193</sup> – Koroviev lễ phép đáp. Người đàn bà ghi cái họ đó vào sổ và ngược ánh mắt dò hỏi lên nhìn Beghemot.

“Scabisevski”,<sup>194</sup> – Beghemot rít lên khàn khàn, không hiểu sao lại chỉ tay vào chiếc bếp dầu của mình. Sophia Pavlovna ghi cả cái họ ấy vào rồi đẩy cuốn sổ cho hai người khách ký vào đấy.

Koroviev viết “Scabisevski” đối diện với họ “Panaev”, còn Beghemot lại viết “Panaev” đối diện với “Scabisevski”. Artribald Artribaldovich vừa mỉm cười đầy quyền rũ, điều làm cho Sophia Pavlovna vô cùng kinh ngạc, vừa dẫn khách đến phía đằng kia của hàng hiên, nơi có bóng râm mát nhất, đến bên chiếc bàn nằm cạnh dải nắng mặt trời vui vẻ từ một trong những khoảng trống nhân tạo ở hàng rào cây leo chiếu xuống. Còn Sophia Pavlovna, ngơ ngác, nhấp nháy mắt, ngồi nghiên cứu rất lâu những chữ ký lạ lùng do những người khách bất ngờ để lại.

Artribald Artribaldovich làm cho những người phục vụ bàn ngạc nhiên cũng không kém Sophia Pavlovna. Ông ta đích thân tự tay kéo ghế mời Koroviev ngồi, nhấp mắt với người này, thì thầm một điều gì đó vào tai người kia, và hai người phục vụ bàn bắt đầu xằng xái quanh cặp khách mới; một người khách đặt chiếc bếp dầu của mình xuống sàn cạnh đôi chân đi ủng đỏ quạch vì bụi. Tấm khăn trải bàn cũ với những vết vàng ố lập tức biến mất khỏi mặt bàn, trong không khí sột soạt vung lên chiếc khăn mới hồ cứng trắng tinh như áo choàng trắng của người ả Rập du mục, còn Artribald Artribaldovich đã thì thầm rất khẽ nhưng đầy ý nghĩa cạnh tai Koroviev:

“Tôi có thể mời dùng thức gì đây? Chỗ tôi có lườn cá chiên ướp đặc biệt... hớt được của đại hội các nhà kiến trúc đấy...”

“Anh... ê... cho chúng tôi, ... nói chung một tí đồ nhắm... ê...” – Koroviev ề à vẻ dễ dãi, ngồi ưỡn người ra trên ghế.

“Tôi hiểu”, – Artribald Artribaldovich nhắm mắt, đáp với vẻ đầy ngụ ý.

Trông thấy cung cách sắp tiệm ăn đối xử với hai vị khách đáng ngờ, những người phục vụ cũng gạt bỏ mọi nghi ngờ và bắt tay vào việc một cách nghiêm túc. Thấy Beghemot rút từ trong túi ra một mẫu thuốc lá đút vào miệng, một người liền mang ngay diêm đến; người thứ hai bay vội tới, tiếng thủy tinh chạm vào nhau lạnh canh, đặt xuống bàn cạnh bộ đồ ăn những chiếc ly, những chiếc cốc vại mỏng tang... Rót nước khoáng narzan vào đó mà ngồi uống dưới bóng dù che của hàng hiên nhà Griboedov thì quả không thể nào quên được.

“Tôi có thể phục vụ món philê chim đa đa”, – Artribald Artribaldovich ngân nga khe khẽ. Người khách mang kính kẹp võ mắt hoàn toàn nhất trí với những đề nghị của tên thuyền trưởng và khoan khoái nhìn ông ta qua cặp mắt kính vô tích sự.

Nhà văn Pet'racov Sukhovei ngồi ăn ở bàn bên cạnh, với khả năng quan sát tinh tường vốn có của tất cả các nhà văn, đã nhận thấy cái thái độ sốt sắng khác thường của Artribald Artribaldovich, và tỏ ra vô cùng ngạc nhiên. Còn bà vợ của ông ta, một madam rất đáng kính đang chén nốt món thịt đùi lợn thái mỏng, thậm chí đã nổi cơn ghen với Koroviev và gõ gõ chiếc thìa xuống mặt bàn...

“Sao lại thế này nhỉ... Bắt chúng tôi phải đợi... đáng lẽ phải mang kem ra rồi! Có việc gì thế hả?”

Nhưng, sau khi gửi cho madam Pet'racova một nụ cười mê hồn, Artribald Artribaldovich chỉ sai một người phục vụ đến chỗ bà ta, còn mình thì vẫn không chịu rời hai ông khách quý. Ôi, Artribald Artribaldovich quả thật là tinh đời! Có tài quan sát chẳng kém gì các nhà văn, Artribald Artribaldovich biết cả về buổi biểu diễn nọ ở nhà hát Tạp Kỹ, biết cả về nhiều sự kiện khác xảy ra vào những ngày qua: đã nghe, nhưng khác với rất

nhều người khác, không bỏ ngoài tai những từ như “áo kẻ ô”, “con mèo”. Artribald Artribaldovich lập tức đoán ra những người khách vừa đến kia là ai. Mà một khi đã đoán ra, lẽ dĩ nhiên, đời nào lại đi gây sự với họ. Còn Sophia Pavlovna thì quả thật là giỏi giang! Cứ nghĩ mà xem – lại toan đi chặn đường hai kẻ kia, không cho họ lên hiên! Mà thực ra, với chị ta có thể đòi hỏi cái gì hơn được?

Vênh váo chọc thìa vào cốc kem mặn, madam Pet’racova đưa cặp mắt khó chịu nhìn chiếc bàn trước mặt hai người ăn mặc như hề nhanh chóng mọc lên các món ăn như có phép lạ. Những chiếc lá xà lách được rửa sạch bóng đã thò ra từ chiếc bình đựng trứng cá tươi... Một nháy mắt, và trên mặt bàn con được kê riêng bên cạnh đã xuất hiện chiếc xô nhỏ bằng bạc vừa lấy từ tủ lạnh ra, hơi nước đá còn đọng lại từng giọt...

Chỉ đến khi tin chắc rằng mọi việc đã được xếp đặt chu đáo, chỉ khi trong tay những người phục vụ bay vụt đến một chiếc chảo đập kín có cái gì đó sôi xèo xèo ở bên trong, Artribald Artribaldovich mới cho phép mình rời hai người khách bí ẩn kia, mà trước khi làm việc đó cũng đã thì thầm vào tai họ:

“Xin lỗi quý vị! Đợi cho một phút! Tôi phải đích thân kiểm tra lại món philê.”

Ông ta rời khỏi bàn, vào khuất sau cửa trong của tiệm ăn. Giá như một người quan sát nào đó có thể theo dõi những hành động tiếp theo của Artribald Artribaldovich, thì anh ta, lẽ dĩ nhiên, sẽ cảm thấy nó ít nhiều có vẻ bí ẩn.

Sếp tiệm ăn không hề xuống nhà bếp để kiểm tra món philê, mà lại đi vào phòng kho. Ông ta mở cửa bằng chìa khóa riêng của mình, bước vào, đóng cửa lại, thận trọng, để không làm bắn tay áo, rút từ trong thùng đá ra hai lườn cá chiên lớn nặng trĩu, gói vào tờ giấy báo, lấy dây buộc kỹ lưỡng và đặt sang một bên. Rồi ông ta bước sang phòng bên cạnh, kiểm tra xem chiếc mũ và áo măng tô mùa hè lót lụa có còn ở nguyên chỗ cũ không, chỉ sau đó mới đi vào bếp, nơi một người đầu bếp đang cố gắng làm món philê mà Artribald Artribaldovich đã hứa với hai vị khách.



Cần phải nói rằng trong các hành động của Artribald Artribaldovich hoàn toàn không có cái gì là lạ lùng và bí ẩn, những hành động như thế chỉ lạ lùng và bí ẩn đối với một người quan sát hời hợt mà thôi. Những việc làm của Artribald Artribaldovich xuất phát một cách tuyệt đối logic từ những gì ông ta đã nghe và cái chính là khả năng nhạy bén siêu thường của Artribald Artribaldovich đã mách với sếp của tiệm ăn nhà Griboedov rằng bữa tiệc của hai vị khách tuy rất nhiều món và sang trọng, nhưng sẽ không lâu. Và sự nhạy bén, chưa một lần nào đánh lừa cựu thuyền trưởng cướp biển, lần này cũng không phản bội lại ông ta.

Trong khi Koroviev và Beghemot lần thứ hai chạm cốc thứ rượu vodka “Moskva” tuyệt vời lạnh buốt qua hai lần tinh chế, trên hàng hiên xuất hiện biên tập viên thời sự Boba Kandalovski, nổi tiếng ở Moskva là người thông nhạy tin tức đến kinh ngạc; với vẻ mặt kích động, người đâm đĩa mờ mờ, anh ta ngồi ngay vào bàn của vợ chồng Pet’racov. Đặt chiếc cặp căng phồng của mình lên bàn, Boba không chậm trễ nhét cặp môi của mình vào lỗ tai Pet’racov, và thì thào vào đấy những tin tức gì đó rất quyến rũ. Madam Pet’racova, cả người nôn nao lên vì tò mò, cũng hóng tai của mình vào cạnh đôi môi nhờn mỡ sừng mọng của Boba. Anh ta, chốc chốc lại đưa mắt lén lút nhìn quanh, vẫn cứ thì thào, thì thào không ngắt, và có thể nghe được vài lời rời rạc, kiểu như:

“Tôi thề với các bạn! Trên phố Sadovaia, phố Sadovaia, – Boba mỗi lúc một hạ giọng xuống, – đạn bắn không chết! Đạn... đạn... xăng, đám cháy... đạn bắn...”

“Cái bọn bịa đặt chuyên tung ra những tin nhảm bậy bạ này, – trong cơn phấn nộ, madam Pet’racova rít lên bằng giọng nữ trầm có hơi to hơn là so với Boba muốn, – giá tìm hiểu xem bọn họ là ai! Nhưng không sao, thế nào rồi người ta cũng đặt họ vào đúng chỗ! Bọn nói láo tai hại!”

“Bọn nói láo nào, Antonida Porphiriepna! – thất vọng trước thái độ thiếu tin tưởng của vợ nhà văn, Boba kêu thốt lên và lại thì thào: -Tôi nói với anh chị rằng đạn bắn không chết... Còn bây giờ đang cháy... Chúng bay trên không... Trên không”, – Boba thì thào, không ngờ rằng những người

mà anh ta nói đến đang ngồi ở ngay bên cạnh thường thức tiếng thì thào của anh ta.

Nhưng thực ra, sự thường thức đó nhanh chóng bị chấm dứt. Từ cửa trong của tiệm ăn, ba người đàn ông đi ghệt, thắt lưng da thít chặt căng ngang hông, chạy vụt ra hàng hiên, tay lăm lăm súng ngắn. Người chạy trước quát to và dữ dội:

“Ngồi im tại chỗ!” – Và cả ba nổ súng ngay trên hàng hiên, nhằm vào đầu Koroviev và Beghemot.

Cả hai người bị bắn liên tan ngay vào không khí, còn từ bếp dầu một cột lửa phụt lên cao đến tận trần hiên bằng vải dù. Trên tấm vải lập tức xuất hiện một lỗ hổng như miệng cá, mép đen thẫm, rồi nó bắt đầu loang rộng ra cả bốn phía. Ngọn lửa vọt qua lỗ hổng đó, bốc cao lên đến tận mái ngói nhà Griboedov. Những cặp giấy nằm trên cửa sổ tầng hai trong phòng biên tập bỗng bén lửa, và tiếp theo cả những tấm màn che cửa cũng bùng lên, và ngọn lửa reo ù ù, dường như được ai thổi, trườn từng cột vào sâu trong ngói nhà của bà dì Griboedov.

Vài giây sau, các nhà văn không kịp ăn xong bữa, các nhân viên phục vụ, Sophia Pavlovna, Boba, vợ chồng Pet'racov đã chen nhau chạy trên con đường nhỏ rải nhựa dẫn ra hàng rào bằng gang giáp với đại lộ nơi vào buổi tối thứ tư xuất hiện Ivan Bezdomnui, người đưa tin đầu tiên về những điều bất hạnh sắp ập đến lúc đó không được ai hiểu.

Đã đi ra từ trước qua cửa bên, không chạy đi đâu và cũng không vội đi đâu, như thuyền trưởng có trách nhiệm rời bỏ con tàu bị cháy cuối cùng, Artribald Artribaldovich bình thản đứng nhìn, trên mình mặc chiếc áo măng tô mùa hè lót lụa, dưới nách kẹp hai súc lườn cá chiên nặng trĩu.

## XXIX. SỐ PHẬN CỦA NGHỆ NHÂN VÀ MARGARITA ĐÃ ĐƯỢC ĐỊNH ĐOẠT

Vào lúc hoàng hôn, ở rất cao trên thành phố, trên hàng hiên sân thượng của một trong những ngôi nhà đẹp nhất Moskva, ngôi nhà được xây dựng hơn một trăm năm mươi năm về trước, có hai người: Voland và Azazello... Từ phía dưới đường phố không trông thấy họ, vì họ được che khuất khỏi những ánh mắt không cần thiết bởi hàng lan can với những chiếc bình bằng thạch cao và những chùm hoa cũng bằng thạch cao. Nhưng họ lại trông rõ thành phố gần như đến tận các khu ngoại ô.

Voland ngồi trên chiếc ghế xếp, vận áo thun màu đen. Thanh kiếm dài lưỡi rộng của ông ta cắm dựng đứng vào khe hở giữa hai phiến đá của sân thượng tạo thành một chiếc đồng hồ mặt trời. Bóng của thanh kiếm chậm chạp và không ngừng trải dài ra, bò dần đến đôi giày đen dưới chân chúa quỷ Satan. Tỳ chiếc cầm nhọn lên bàn tay nắm chặt, ngồi còng lưng trên ghế và co một chân xuống dưới mình, Voland mãi mê nhìn cái khối khổng lồ những lâu đài, những ngôi nhà đồ sộ và những túp lều bé nhỏ chẳng bao lâu nữa sẽ bị phá dỡ. Azazello, đã trút bỏ bộ trang phục hiện đại của mình – tức là áo vét, mũ nôi, giày da láng, – giờ đây cũng ăn vận đồ đen như Voland, đứng bất động cách ông chủ một quãng ngắn, và cũng như ông ta, nhìn không rời mắt khỏi thành phố.

Voland cất tiếng nói:

“Một thành phố thật thú vị, phải không?”

Azazello khẽ cử động, cung kính đáp:

“Thưa messir, tôi thích La Mã hơn!”

“Đúng, việc đó tùy theo thị hiếu”, – Voland đáp.

Một lát sau lại vang lên giọng nói của ông ta:

“Có khói gì ở kia, trên đại lộ có hàng cây ở giữa ấy?”

“Nhà Griboedov cháy.”

“Chắc là cái cặp bạn keo sơn Koroviev và Beghemot đã đến đó?”

“Không nghi ngờ gì nữa, thưa messir.”

Tiếp đến lại im lặng, và cả hai người ở trên sân thượng nhìn mãi về phía ánh mặt trời chói chang và nát vụn cháy rục lên trong các ô cửa sổ hướng về phía Tây trên các tầng cao của các khối nhà đồ sộ. Ánh mắt của Voland cũng cháy lên hệt như một trong những ô cửa sổ đó, mặc dù ông ta ngồi ngoảnh lưng về hướng Tây.

Nhưng đúng lúc đó có gì đấy khiến Voland quay người lại và hướng sự chú ý của mình lên thiếc tháp tròn ở trên mái nhà phía sau lưng ông ta. Từ bức tường của tháp bước ra một con người râu đen, vẻ mặt âm đạm, ăn mặc rách rưới, lấm đất sét, khoác áo hiton, đi đôi xăng đan tự làm.

“A! – Voland thốt lên, nhìn người mới đến vẻ giễu cợt. – Điều ta ít chờ đợi nhất là được gặp nhà người ở đây! Nhà người đến để làm gì, hỡi người khách không mời nhưng ta đã đoán trước được?”

“Ta đến gặp người, hỡi ác thần và chúa tể của bóng tối”, – người mới đến đáp, liếc nhìn Voland với vẻ không thân thiện.

“Nếu như nhà người đến gặp ta, thì tại sao người không chào chúc sức khỏe<sup>195</sup> ta, hỡi tên thư lại trước làm nghề thu thuế kia?”

“Bởi vì ta không muốn nhà người được sống khỏe mạnh”, – người mới đến táo gan trả lời.

“Nhưng nhà người buộc phải chấp nhận điều đó thôi, – Voland đáp, và nụ cười giễu cợt làm miệng ông ta méo đi, – chưa kịp đặt chân lên mái nhà ở đây nhà người đã làm điều phi lý rồi, và ta sẽ nói cho nhà người biết là nó ở đâu – ở trong ngữ điệu của nhà người ấy. Nhà người nói như thể nhà người không công nhận bóng tối, cũng như không công nhận cái ác. Nhưng liệu nhà người có tốt đến mức để nghĩ đến một câu hỏi sau hay không: cái tốt của nhà người sẽ làm gì nếu như không có cái ác, và mặt đất này trông sẽ như thế nào nếu tất cả các bóng đen trên đó đều biến mất? Bởi vì các bóng đen được sinh ra bởi mọi vật và mọi người. Đây là bóng thanh kiếm của ta. Nhưng còn có bóng của cây cối và của các sinh vật sống. Phải chăng nhà

người muốn lột trần cả quả địa cầu, mang đi khỏi bề mặt của nó tất cả các cây cối và toàn bộ sinh vật sống, chỉ vì cái mơ tưởng của nhà người muốn được thưởng thức cái thế giới chỉ có ánh sáng trần trụi? Nhà người ngu lắm.”

“Ta sẽ không tranh luận với nhà người, hồi lão ngụy biện già đời”, – Levi Matvei đáp.

“Và nhà người cũng không thể tranh luận với ta được, vì một lẽ mà ta đã nói: nhà người ngu lắm, – Voland đáp, rồi hỏi: -Thôi, nói ngắn gọn, đừng làm ta mệt mỏi, nhà người đến đây để làm gì?”

“Thầy ta sai ta đến.”

“Ông ta bảo nhà người nói với ta cái gì, hồi kẻ nô lệ?”

“Ta không phải nô lệ, – mỗi lúc một cáu giận hơn, Levi Matvei đáp. – Ta là học trò của thầy ta.”

“Ta với nhà người, như bao giờ cũng vậy, nói bằng những ngôn ngữ khác nhau, – Voland đáp, – nhưng những điều mà chúng ta nói tới không vì thế mà thay đổi. Thế nào...”

“Thầy ta đã đọc cuốn sách của Nghệ Nhân, – Levi Matvei nói, – và muốn xin nhà người mang anh ta theo và ban thưởng cho anh ta sự yên tĩnh.<sup>196</sup> Chẳng lẽ làm điều đó là khó đối với nhà người hay sao, hồi ác thần?”

“Đối với ta không có gì là khó cả, – Voland đáp, – và nhà người cũng biết rõ điều đó. – Ông ta im lặng một lát rồi nói thêm: -Thế tại sao các người không mang anh ta đến chỗ của mình, về nơi ánh sáng?”<sup>197</sup>

“Anh ta chưa xứng hưởng ánh sáng, anh ta chỉ xứng hưởng sự yên tĩnh”, – Levi nói bằng giọng rầu rĩ.

“Nhà người hãy chuyển lời là ta sẽ làm, – Voland đáp, rồi nói tiếp, ánh mắt ông ta cháy lóe

lên, – và rời ta ngay lập tức!”

“Thầy ta còn muốn cả người đàn bà đã yêu và chịu đau khổ vì anh ta cũng được mang theo”, – lần đầu tiên, Levi nói với Voland bằng giọng cầu khẩn.

“Không có nhà người chắc chúng ta không nghĩ ra điều đó. Biến!”

Levi Mátvei liền đó biến mất, còn Voland gọi Azazello đến và ra lệnh:

“Hãy bay đến chỗ họ và thu xếp mọi việc.”

Azazello rời gác thượng, và Voland còn lại một mình. Nhưng sự cô đơn của ông ta kéo dài không lâu. Có tiếng bước chân gõ trên các phiến đá lát sân thượng và tiếng người nói sôi nổi vang lên, rồi trước mặt Voland xuất hiện Koroviev và Beghemot. Nhưng giờ đây trong tay Beghemot không còn bếp dầu nữa, mà thay vào đó là những vật khác: dưới nách anh ta kẹp một bức tranh sơn thủy nhỏ khung mạ vàng, một chiếc áo blu đầu bếp vẫn mặc cháy một nửa vạt ngang cánh tay, còn tay kia anh ta cầm một con cá chiên lớn còn đủ cả da và đuôi. Từ người Koroviev và Beghemot bốc mùi khét của đám cháy, da mặt Beghemot đầy bồ hóng, chiếc mũ lưỡi trai sém mất một nửa.

“Xin kính chào messir”, – đôi bạn không bao giờ chịu ngồi yên một chỗ hét to, và Beghemot vung con cá chiên lên vẩy vẩy.

“Trông đẹp chưa kìa”, – Voland nói.

“Thưa messir, ngài thử hình dung xem, – Beghemot vui mừng và kích động hét, – người ta đã cho tôi là kẻ trộm đấy!”

“ Xét theo những vật nhà người mang về, – Voland ngắm nghía bức tranh sơn thủy, đáp, – thì nhà người đích thị là kẻ trộm còn gì.”

“Thưa messir, ngài có tin không...” – Beghemot bắt đầu bằng giọng tâm tình.

“Không, ta không tin”, – Voland đáp cụt lủn.

“Thưa messir, tôi xin thề là tôi đã có những cố gắng anh hùng để cứu lấy tất cả những gì có thể, và đây là toàn bộ những gì cứu được.”

“Tốt hơn là người hãy nói xem vì sao nhà Griboedov lại cháy?” – Voland hỏi.

Cả hai, cả Koroviev lẫn Beghemot, dang rộng hai tay về ngạc nhiên, ngược mắt nhìn lên trời, còn Beghemot hét:

“Tôi không thể hiểu nổi! Chúng tôi đang ngồi hiền lành, hoàn toàn lặng lẽ, ăn uống...”

“Thì bỗng nhiên – pằng, pằng! – Koroviev chen vào, – họ nổ súng! Kinh hoàng quá, tôi cùng Beghemot bỏ chạy ra đại lộ, họ đuổi theo, chúng tôi chạy đến chỗ pho tượng Timiriazev.”<sup>198</sup>

“Nhưng tinh thần trách nhiệm, – Beghemot lại nói tiếp, – đã chiến thắng cơn kinh hoàng đáng xấu hổ, và chúng tôi đã quay lại!”

“Chà, các người quay lại à? – Voland nói. – Thế thì tất nhiên ngôi nhà đã cháy thành tro.”

“Cháy thành tro! – Koroviev cay đắng xác nhận. – Nghĩa là thật sự thành tro, như ngài diễn đạt một cách chính xác. Chỉ còn lại một đồng than!”

“Tôi nhảy bổ vào, – Beghemot kể, – trước hết là vào phòng họp – đó là phòng có các dãy cột tròn ấy thưa messir, – tính là sẽ lôi ra được cái gì đó quý giá. Ôi, thưa messir, vợ tôi, ấy là trong trường hợp mà tôi có vợ thật, chắc đã hai chục lần suýt trở thành góa bụa! Nhưng rất may, thưa messir, tôi không có vợ, và tôi xin nói thẳng với ngài, là tôi lấy làm hạnh phúc rằng mình không có vợ. Ôi, messir, làm sao có thể đổi sự tự do độc thân để lấy cái ách nặng nề như thế được!”

“Lại bắt đầu nói nhảm nhí rồi”, – Voland nhận xét.

“Tôi xin nghe và xin tiếp tục, – Beghemot đáp, – vâng, đây là bức tranh sơn thủy. Ngoài ra, không thể mang thêm được gì nữa ra khỏi phòng họp, lửa quất thẳng vào mặt tôi. Tôi chạy vào nhà kho, cứu được con cá chiên này. Rồi tôi chạy xuống bếp cứu được chiếc áo blu của đầu bếp. Tôi cho rằng tôi đã làm tất cả những gì tôi có thể, và tôi thật không hiểu cái vẻ nghi ngờ trên mặt ngài có nghĩa là gì.”

“Thế Koroviev làm cái gì trong khi nhà người bạn giờ trò ăn cắp?” – Voland hỏi.



“Tôi giúp đỡ những người lính cứu hỏa ạ, thưa messir”, – Koroviev đáp và chỉ xuống chiếc quần dài rách bươm.

“À, nếu thế thì tất nhiên, sẽ phải xây dựng lại ngôi nhà mới.”

“Nó sẽ được xây lại, thưa messir”, – Koroviev đáp.

“Xin ngài hãy tin tôi, – con mèo nói thêm, – tôi vốn là một nhà tiên tri có hạng.”

“Trong bất kỳ trường hợp nào thì chúng tôi cũng đã đến đây, thưa messir, – Koroviev báo cáo, – và chờ mệnh lệnh của ngài.”

Voland rời chiếc ghế đang ngồi đứng dậy, bước đến hàng lan can, quay lưng về phía các tùy tùng của mình, cô đơn im lặng nhìn ra xa. Rồi ông ta rời hàng lan can, lại ngồi xuống ghế và nói:

“Sẽ không có mệnh lệnh nào cả – các người đã làm tất cả những gì có thể, và bây giờ, tạm thời ta chưa cần đến các người. Có thể nghỉ ngơi. Bây giờ sẽ có cơn giông, cơn giông cuối cùng, nó sẽ làm những gì cần phải làm nốt, rồi chúng ta lên đường.”

“Rất tốt, thưa messir”, – cả hai chàng hề đáp và biến mất vào một nơi nào đó phía sau ngọn tháp chính hình cầu ở giữa sân thượng.

Cơn giông mà Voland nói tới đã bắt đầu hình thành nơi chân trời, một đám mây đen nổi lên ở phía Tây và che khuất nửa mặt trời. Rồi nó che kín cả mặt trời. Không khí trên sân thượng trở nên mát dịu. Một lúc sau trời tối sầm lại.

Bóng tối từ phía Tây kéo đến đã bao phủ kín thành phố khổng lồ. Những nhịp cầu, những lâu đài, cung điện biến mất. Tất cả biến mất, dường như chưa bao giờ tồn tại trên thế giới này. Một sợi chỉ lửa chạy suốt bầu trời. Rồi thành phố rung chuyển trong tiếng sấm rền. Tiếng sấm lặp lại một lần nữa, và cơn giông bắt đầu. Voland đã mất dạng trong bóng tối của nó.

### XXX. ĐÃ ĐẾN LÚC! ĐÃ ĐẾN LÚC!

“Anh biết không, – Margarita nói, – đêm qua đúng vào lúc anh ngủ thiếp đi, em đọc đến đoạn nói về bóng tối từ Địa Trung Hải kéo đến... và về những pho tượng thần, ôi, những pho tượng thần bằng vàng. Không hiểu sao chúng luôn luôn không để cho em yên. Em nghĩ có lẽ bây giờ trời cũng sắp có cơn mưa. Anh có cảm thấy trời đang mát dần không?”

Câu chuyện này giữa hai người diễn ra khi mặt trời sắp lặn, đúng vào lúc Levi Matvei đến gặp Voland ở trên sân thượng. Cánh cửa sổ của tầng nhà hầm để mở, và nếu như có ai ghé nhìn vào đó, chắc phải ngạc nhiên trước những người nói chuyện trông thật lạ lùng. Trên tấm thân trần của Margarita chỉ khoác hờ một chiếc áo choàng đen, còn Nghệ Nhân vẫn mặc bộ đồ bệnh viện của mình. Sở dĩ như vậy là do Margarita tuyệt đối không có gì để mặc, tất cả đồ đạc của nàng đều để cả ở nhà mình, và dù cho ngôi biệt thự đó ở rất gần nàng, vẫn không thể nào bàn đến chuyện đi đến đó để lấy đồ đạc. Còn đối với Nghệ Nhân, tất cả áo quần của anh vẫn nằm nguyên trong tủ, dường như anh chưa hề đi đâu cả, nhưng chẳng qua là anh không muốn mặc vào mà vẫn tiếp tục nói với Margarita cái ý nghĩ rằng ngay bây giờ sẽ bắt đầu một điều hoàn toàn nhảm nhí. Tuy nhiên, anh đã cạo râu lần đầu tiên kể từ cái đêm mùa thu nọ (ở trong bệnh viện, người ta dùng tông đơ để cắt râu cho anh).

Căn phòng cũng có một vẻ rất lạ lùng, và thật khó có thể hiểu được một cái gì đó trong sự hỗn loạn nơi đây. Những tập bản thảo nằm trên thảm, bản thảo nằm cả trên đi văng. Một cuốn sách nào đó nằm cuộn tròn trên ghế bành. Còn bữa trưa được bày sẵn trên mặt bàn tròn, giữa các món ăn là mấy chai rượu. Những đồ ăn thức uống này từ đâu ra, cả Margarita lẫn Nghệ Nhân đều không biết. Khi tỉnh dậy, họ đã thấy tất cả những thứ đó trên bàn.

Sau một giấc ngủ dài cho đến tận chiều ngày thứ bảy, cả Nghệ Nhân lẫn người tình của mình đều cảm thấy đã hoàn toàn lại sức, chỉ có một điều nhắc họ nhớ lại những chuyện xảy ra ngày hôm trước: ở cả hai người, thái

dương bên trái còn ít nhiều nhức âm ỉ. Về mặt tâm lý, ở cả hai người đều có những thay đổi rất lớn, điều mà bất kỳ người nào cũng dễ dàng khẳng định nếu như có thể nghe trộm được câu chuyện diễn ra trong căn hộ, dưới tầng hầm.

Nhưng tuyệt nhiên không có ai để mà nghe trộm cả. Cái mảng sân này có một điểm hay là luôn luôn vắng vẻ. Những cây liễu trắng và lipa trở nên xanh tươi thêm phía ngoài cửa sổ càng tỏa mùi hương đậm nồng hơn, và ngọn gió nhẹ mới nổi lên mang nó lọt vào tầng nhà hầm.

“Hừ, quý quái thật! – Nghệ Nhân bỗng bất ngờ thốt lên. – Không thể nào tưởng tượng nổi, – anh đập tắt điều thuốc trong chiếc gạt tàn và đưa hai tay lên ôm đầu, – không, em hãy nói xem, em là người thông minh và không bị điên. Em có tin chắc là hôm qua chúng ta đã ở chỗ chúa quỷ Satan không?”

“Hoàn toàn tin chắc”, – Margarita đáp.

“Tất nhiên, tất nhiên, – Nghệ Nhân mĩa mai nói. – Bây giờ thì rõ ràng là có hai người điên chứ không phải một. Cả vợ lẫn chồng. – Anh giơ hai tay lên trời, hét to: -Không, điều đó có ma quỷ mới biết là cái gì! Ma quỷ, ma quỷ, ma quỷ!”

Thay lời đáp, Margarita buông người xuống đi văng, phá lên cười khanh khách, hai chân trần vung vẩy, rồi nàng hét:

“Ôi, em không thể! Ôi, em không thể! Anh thử tự ngắm xem mình giống ai?”

Cười chán, trong khi Nghệ Nhân ngượng nghịu kéo lại chiếc quần lót bệnh viện của mình,

Margarita trở nên nghiêm trang.

“Vừa rồi, anh vô tình đã nói đúng một sự thật, – nàng cất tiếng, – chỉ có quỷ mới biết đấy là cái gì, và anh hãy tin em, là quỷ sẽ thu xếp tất cả! – Cặp mắt nàng bỗng cháy rực lên, nàng đứng bật dậy, nháy tròn tại chỗ và hét: - Em rất mừng, em rất mừng, em rất mừng là đã thông đồng với quỷ! Ô, ma quỷ, ô, quỷ sứ! Anh yêu của em, anh sẽ phải sống với phù thủy.” – Nói

xong, nàng chạy đến bên Nghệ Nhân, vòng tay ôm lấy cổ anh và bắt đầu hôn lên môi, lên mũi, lên má anh. Một cơn bão lốc của mái tóc đen không chải xoáy cuộn trên người Nghệ Nhân, đôi má và trán anh cháy bỏng lên dưới những chiếc hôn nồng.

“Còn em quả là trở nên giống phù thủy.”

“Em không phủ nhận, – Margarita đáp, – em là phù thủy và em rất hài lòng với điều đó.”

“Thôi được, – Nghệ Nhân nói, – phù thủy thì phù thủy. Rất tốt đẹp và rất tuyệt trần! Như vậy nghĩa là người ta đã bắt cóc anh ra khỏi nhà thương! Cũng rất tốt đẹp! Đã trả anh về đây, ta cứ cho là cả điều đó nữa... Thậm chí còn cho rằng người ta sẽ không đi lòng chúng ta, nhưng vì tất cả những gì thiêng liêng, em hãy nói cho anh biết: chúng ta sẽ sống như thế nào và sống bằng gì đây? Nói điều này là anh lo cho em, em hãy tin anh.”

Đúng lúc ấy, phía ngoài cửa sổ hiện ra đôi giày mũi tù và phần dưới của chiếc quần kẻ sọc. Rồi chiếc quần dài đó gấp khúc lại ở chỗ đầu gối, một chiếc mông nặng trĩch của ai đó che khuất ánh sáng ban ngày.

“Aloyzi có nhà không?” – một giọng nói ở đâu đó phía trên chiếc quần dài cất lên ngoài cửa sổ.

“Đấy, đã bắt đầu rồi!” – Nghệ Nhân nói.

“Aloyzi à? – Margarita bước đến bên cửa sổ hỏi. – Aloyzi bị bắt hôm qua rồi. Mà ai hỏi đấy? Họ tên của anh là gì?”

Ngay tức khắc, chiếc mông và đôi đầu gối vụt biến mất. Nghe có tiếng cống vườn đóng sập, rồi sau đó tất cả trở lại bình thường. Margarita buông người xuống đi văng và lăn ra cười đến chảy cả nước mắt. Nhưng khi đã thôi cười, nét mặt nàng bỗng thay đổi hẳn, nàng cất tiếng nói rất nghiêm trang, vừa nói vừa bò xuống khỏi đi văng, bò đến bên chân Nghệ Nhân, nhìn vào mắt anh, hai tay vuốt ve tóc anh.

“Anh đã phải chịu bao nhiêu, bao nhiêu là đau khổ, anh tội nghiệp của em! Về điều đó, chỉ có một mình em biết được. Xem kìa, trên đầu anh, tóc đã có những sợi bạc, và một nếp nhăn vĩnh viễn nơi khóe môi anh. Anh duy

nhất của em, anh thân yêu của em, anh đừng nghĩ ngợi về điều gì hết. Anh đã phải suy nghĩ nhiều rồi, còn bây giờ em sẽ nghĩ thay anh! Và em bảo đảm với anh, em đoán chắc với anh, là tất cả sẽ tốt đẹp, huy hoàng.”

“Anh không sợ một cái gì hết, Margo ạ, – Nghệ Nhân bất ngờ đáp và ngẩng mái đầu lên; Margarita chột thấy anh lại như trước kia, khi anh viết về điều anh chưa bao giờ trông thấy, nhưng có lẽ là anh biết rõ. – Anh không sợ, vì anh đã trải qua tất cả. Người ta đã dọa anh quá nhiều và sẽ không có gì còn làm anh sợ nữa. Nhưng anh thương em, Margo ạ, đấy mới là điều căn bản, chính vì thế mà anh mới nhắc đi nhắc lại một điều. Em phá hỏng cuộc đời mình với một người bệnh tật, nghèo khổ để làm gì? Em hãy tỉnh lại đi! Em hãy quay lại nhà mình! Anh thương em, nên anh mới nói với em như vậy.”

“Ôi, anh, anh, – Margarita lắc mái đầu rồi, thì thầm. – Ôi, anh là người bất hạnh thiếu lòng tin. Vì anh, em đã phải suốt đêm qua khóa thân run rẩy, em đã đánh mất bản tính của mình và thay bằng một bản tính mới, đã mấy tháng nay em ngồi trong phòng con tối tăm và chỉ nghĩ về một điều – về cơn giông trên thành Iersalaim, em đã khóc hết cả nước mắt, còn bây giờ, khi hạnh phúc đã đến thì anh lại đuổi em đi! Thôi được, em sẽ đi, em sẽ đi, nhưng anh hãy biết rằng, anh là một con người tàn nhẫn! Họ đã làm cho tâm hồn anh trở nên trống rỗng!”

Một sự dịu dàng cay đắng trào lên trong tim Nghệ Nhân, anh gục đầu vào mái tóc Margarita và khóc. Nàng cũng vừa khóc vừa thì thầm, những ngón tay của nàng run rẩy bên thái dương anh.

“Vâng, những sợi tóc bạc, những sợi tóc bạc... trước mắt em, đầu anh dần dần điểm tuyết, ôi mái đầu đã phải chịu nhiều đau khổ của em. Và xem kìa, đôi mắt của anh! Trong đó là cả một sa mạc... Còn đôi vai, đôi vai trĩu nặng... Người ta đã tàn hại anh, biến anh thành tàn tật”, – những lời của Margarita trở nên rời rạc, người nàng run lên ghen ngào.

Đến đây, Nghệ Nhân lau khô nước mắt, đỡ Margarita dậy, rồi tự mình cũng đứng lên và nói:

“Thôi đủ rồi! Em đã làm cho anh phải xấu hổ. Anh sẽ không bao giờ tỏ ra hèn nhát và sẽ không nói đến chuyện này nữa, em hãy bình tâm. Anh biết rằng cả hai chúng mình đều là nạn nhân của một căn bệnh tinh thần mà có thể là do anh truyền lây sang cho em... Thôi đành vậy, chúng ta sẽ cùng nhau chịu đựng nó.”

Margarita kê sát cặp môi mình vào tai Nghệ Nhân và thì thầm:

“Em thề bằng cuộc đời của anh, em thề bằng người con trai của nhà chiêm tinh học mà anh đã đoán ra, là tất cả sẽ trở nên tốt đẹp.”

“Thôi được rồi, được rồi, – Nghệ Nhân cười đáp, rồi nói thêm: -Tất nhiên, một khi con người đã bị tước đoạt hết tất cả, như anh và em giờ đây, thì họ sẽ tìm sự giải cứu ở sức mạnh của thế giới bên kia! Thôi thì anh cũng đồng ý kiếm tìm ở đó.”

“Thế đấy, thế đấy, bây giờ anh lại như trước kia, anh lại cười. – Margarita nói. – Thôi, mặc kệ anh với những lời thông thái của anh. Thế giới bên kia với không thế giới bên kia – tất cả những cái đó thì có gì khác nhau? Em đói bụng lắm rồi.”

Và nàng kéo tay Nghệ Nhân đến bên bàn.

“Anh không dám tin chắc là những thức ăn này không độn thổ mất hay bay biến ra ngoài cửa sổ, – anh nói, trong lòng đã cảm thấy hoàn toàn thanh thản.”

“Không bay mất đâu!”

Vừa đúng lúc đó một giọng mũi vang lên ngoài cửa sổ:

“Chúc các người bình an!”

Nghệ Nhân rùng mình; còn Margarita, vốn đã quen với những chuyện dị thường, kêu lên:

“A, đây là Azazello! Ôi thật là tuyệt, thật là thú vị! – và nàng nói thầm với Nghệ Nhân: -Anh thấy chưa, họ không bỏ mặc chúng ta”, – rồi chạy bổ ra mở cửa.

“Ít ra em cũng khép áo lại”, – Nghệ Nhân hét với theo.

“Em nhớ toẹt vào điều đó”, – Margarita đáp lại từ ngoài hành lang.

Và đây, Azazello đã bước vào phòng, cúi mình chào Nghệ Nhân, con mắt sáng lóe lên nhìn anh, còn Margarita thì reo to:

“Ôi, tôi mừng lắm! Tôi chưa bao giờ mừng đến thế trong đời! Nhưng xin anh thứ lỗi là tôi khóa thân, Azazello nhé!”

Azazello nói rằng nàng hãy bình tâm, cam đoan rằng anh ta đã trông thấy không chỉ phụ nữ khóa thân, mà thậm chí còn trông thấy cả những người đàn bà bị lột hết da, rồi vui vẻ ngồi xuống cạnh bàn ăn sau khi đã cẩn thận đặt vào góc nhà cạnh lò sưởi một gói gì đó bọc vải gấm.

Margarita rót cô nhắc cho Azazello, anh ta sẵn lòng uống cạn. Nghệ Nhân, không rời mắt khỏi anh ta, chốc chốc lại kín đáo khẽ véo bàn tay trái của mình. Nhưng những cái véo đó không giúp được gì. Azazello vẫn không tan biến vào không khí, và thật ra mà nói điều này cũng chẳng cần thiết tí nào.

Không có gì đáng sợ trong cái con người tóc hung thấp lùn này, họa chăng là một con mắt bị vấy mại, nhưng điều đó vẫn thường gặp cả ở những kẻ không hề có một tí ma quái phép thuật nào; họa chăng là y phục có vẻ lạ lùng – không hẳn áo choàng thường, không hẳn áo thụng nhà tu, – nhưng nếu nghĩ cho cùng, thì đó cũng là chuyện thường gặp. Anh ta uống cô nhắc cũng khéo léo, hết như tất cả những người lương thiện khác, từng ly đây không cần thức nhắm. Chính những ly cô nhắc đó làm cho đầu Nghệ Nhân ù lên, và anh nghĩ:

“Không, Margarita nói đúng! Tất nhiên, người ngồi trước mặt ta là sứ giả của chúa quỷ. Bởi vì chính ta chưa lâu la gì, mới đêm hôm kia, đã chứng minh với Ivan rằng người mà anh ta gặp trong công viên Hồ Pat’riarsi chính là Satan, thế thì tại sao bây giờ ta lại sợ cái ý nghĩ đó và bắt đầu huyền thuyên về những nhà thôi miên và những ảo ảnh nào đó? Thôi miên với thôi miếc gì ở đây!”

Anh bắt đầu nhìn kỹ Azazello và thấy rằng trong mắt của anh ta có một cái gì đó không tự nhiên, một ý nghĩ nào đó mà anh ta chưa đến lúc nói ra.



“Anh ta đến đây không chỉ để thăm, mà còn được giao một việc gì đó phải làm!”, – Nghệ Nhân nghĩ thầm.

Tài quan sát đã không đánh lừa anh.

Sau khi uống cạn ly cô nhắc thứ ba – rượu không gây một tác động nào đối với Azazello. – người đến thăm mới nói vào việc:

“Quý tha ma bắt tôi đi: tầng nhà hầm này cũng ấm cúng đấy chứ! Chỉ có điều, trong đầu tôi chợt nảy sinh ra một câu hỏi: các người sẽ làm cái gì ở trong căn hầm này?”

“Thì tôi cũng vừa nói như vậy mà”, – Nghệ Nhân cười đáp.

“Azazello, sao anh lại làm tôi lo lắng thế? – Margarita hỏi. – Sẽ có một cách nào đấy!”

“Đâu có, đâu có! – Azazello kêu lên. – Tôi đâu nghĩ đến chuyện làm chị lo lắng. Chính tôi cũng nói rằng sẽ có một cách nào đấy. Ấy, suýt nữa thì quên, messir gửi lời hỏi thăm anh chị, và dặn nói với anh chị rằng ngài muốn mời anh chị làm một cuộc du ngoạn nhỏ, tất nhiên là nếu như anh chị đồng ý. Vậy thì ý kiến của anh chị thế nào?”

Margarita khẽ đá vào chân Nghệ Nhân ở dưới bàn.

“Rất sẵn lòng.” – Nghệ Nhân đáp, vẫn không rời ánh mắt dò hỏi khỏi mặt Azazello, còn anh ta hỏi tiếp:

“Chúng tôi hy vọng rằng cả chị Margarita Nikolaevna cũng sẽ không từ chối chứ?”

“Tôi thì chắc là không từ chối rồi”, – Margarita nói, và chân nàng lại giẫm lên chân Nghệ Nhân.

“Thật là tuyệt vời! – Azazello reo lên. – Đây chính là điều tôi thích! Một – hai và xong ngay! Chứ không như cái lần nọ ở vườn Aleksandrovski!”

“Ôi, đừng nhắc lại nữa, Azazello. Lần đó tôi hãy còn đại dột lắm. Mà thực ta cũng không thể chê trách tôi một cách quá nghiêm khắc được – bởi vì đâu phải ngày nào cũng có thể gặp được quý?”

“Còn phải nói, – Azazello đồng tình, – nếu như ngày nào cũng gặp thì thật quá thú vị!”

“Chính tôi cũng rất thích sự nhanh chóng, – Margarita sôi nổi nói, – sự nhanh chóng và trần trụi. Như phát súng maude – păng! Ôi, anh ấy bắn mới cừ chứ, – Margarita quay sang phía Nghệ Nhân, thốt lên: -Con bẫy pích giấu dưới gối, trúng bất cứ điểm nào...” – Margarita bắt đầu say khiến cho cặp mắt nàng sáng rực lên.

“Mà tôi lại quên, – Azazello vỗ bàn tay vào trán mình, kêu lên, – một đến mụ cả đầu mất rồi. Messir có gửi quà cho anh đấy, – câu này Azazello nói với Nghệ Nhân, – một chai rượu vang. Xin lưu ý rằng đây chính là rượu vang mà quan tổng trấn xứ Giudea đã từng uống. Nhãn hiệu “Phalerno”.<sup>199</sup>

Hoàn toàn dễ hiểu là một vật quý hiếm như vậy khiến cả Margarita lẫn Nghệ Nhân đều rất chú ý. Azazello rút từ trong bọc vải gấm đen ra một chiếc bình đã bị mốc meo hoàn toàn. Mọi người thay nhau ngửi, rồi rót rượu ra cốc, đưa lên mắt soi nhìn trước làn ánh sáng ban ngày đang tắt dần trước cơn giông ngoài cửa sổ; họ thấy rằng qua làn rượu tất cả như mang một màu máu người.

“Chúc sức khỏe ngài Volland!” – Margarita nâng cốc của mình lên, nói to.

Cả ba người nâng cốc lên môi và uống mỗi người một ngụm lớn. Ngay lập tức, ánh sáng trước cơn giông bắt đầu tắt lịm trong đôi mắt của Nghệ Nhân, hơi thở nghẹn tắc, và anh cảm thấy mình sắp chết. Anh còn thấy Margarita mặt tái nhợt, yếu ớt vươn tay về phía anh, gục đầu xuống bàn rồi ngã trượt xuống sàn nhà.

“Quân bỏ thuốc độc”, – Nghệ Nhân còn kịp hét lên. Anh định túm lấy con dao trên bàn để đâm vào người Azazello nhưng bàn tay anh bất lực tuột khỏi mặt bàn, tất cả mọi vật xung quanh Nghệ Nhân trong căn nhà hầm nhuộm sang màu đen, rồi sau đó biến mất hoàn toàn. Anh ngã ngửa ra, và trong khi ngã, thái dương va vào góc bàn làm rách một miếng da.

Khi những người bị đầu độc đã nằm im, Azazello bắt đầu hành động. Việc đầu tiên là anh ta nhảy vọt qua cửa sổ, chỉ một nháy mắt sau đã có mặt trong ngôi biệt thự nơi Margarita Nikolaevna sống trước đó. Là người luôn luôn chính xác và cẩn thận, Azazello muốn kiểm tra xem tất cả có được thực hiện đúng như cần thiết không. Và mọi việc đều tuyệt đối ổn thỏa. Azazello trông thấy một người đàn bà râu rĩ đợi chồng về từ trong buồng ngủ của mình bước ra bỗng biến sắc mặt, hai tay đưa lên ôm lấy tim và hét lên tuyệt vọng:

“Natasa! Có ai đó... giúp tôi với!” – và chị ta ngã xuống trong phòng khách, chưa đi đến phòng làm việc của chồng.

“Tất cả đều ổn”, – Azazello nói. Một khoảnh khắc sau, anh ta đã ở bên cạnh cặp tình nhân bị sát hại. Margarita nằm úp mặt xuống tấm thảm trên sàn nhà. Bằng cánh tay rắn như thép, Azazello lật ngửa người nàng ra như lật một con búp bê, hướng mặt Margarita lại phía mình, và nhìn kỹ. Trước mắt anh ta, gương mặt của người đàn bà bị ngấm thuốc độc dần dần biến đổi. Thậm chí cả trong ánh hoàng hôn trước cơn giông cũng thấy rõ những đường nét dữ tợn, man dại và vẻ lé mắt tạm thời của phù thủy đã biến mất. Gương mặt nàng tươi sáng dần lên, và cuối cùng trở nên dịu dàng, khóe môi chuyển từ nét hung bạo sang vẻ thùy mị, đau khổ. Liên đó, Azazello mở hé cặp môi trắng bệch của Margarita và rót vào miệng nàng mấy giọt của chính thứ rượu mà anh ta vừa dùng để đầu độc hai người. Margarita hít vào một hơi, rồi bắt đầu tự mình ngồi dậy không cần Azazello giúp đỡ và hỏi một cách yếu ớt:

“Sao lại thế? Azazello, sao lại thế? Anh đã làm gì với tôi thế này?”

Trông thấy Nghệ Nhân nằm bất động bên bàn, nàng rùng mình, thì thào:

“Thật không ngờ... quân giết người!”

“Ồ không đâu, không phải đâu, – Azazello đáp, – bây giờ anh ấy sẽ tỉnh dậy. Ôi, sao chị lại nóng nảy như thế?”

Margarita tin anh ta ngay lập tức, bởi vì giọng nói của gã quý tộc hung thật có sức thuyết phục. Margarita nhảy bật dậy, khỏe mạnh và sáng khoái,

giúp Azazello cho Nghệ Nhân uống rượu vang. Sau khi đã mở được mắt ra, anh nhìn cau có và lặp lại lời nói cuối cùng của mình với vẻ căm thù:

“Quân bỏ thuốc độc...”

“Ôi! Sự nhục mạ là phần thưởng thường xuyên cho một việc làm tốt, – Azazello đáp. – Chẳng lẽ anh mù sao? Hãy tỉnh lại, nhanh lên!”

Nghệ Nhân đứng dậy, nhìn quanh bằng ánh mắt tươi tắn, linh hoạt, rồi hỏi:

“Sự mới lạ này có nghĩa là thế nào?”

“Nó có nghĩa là, – Azazello đáp, – các người đã đến lúc phải đi rồi. Cơ giới đã bắt đầu, các người có nghe thấy không? Trời đang tối dần. Những con ngựa đang bới đất làm khu vườn nhỏ rung động. Hãy vĩnh biệt căn nhà hầm này, hãy vĩnh biệt, nhanh lên.”

“A, tôi hiểu rồi, – Nghệ Nhân đáp và nhìn quanh. – Anh đã giết chết chúng tôi, chúng tôi bây giờ là những người đã chết. Ôi, điều đó thật thông minh! Điều đó thật đúng lúc! Bây giờ tôi đã hiểu ra tất cả.”

“Ôi, xin anh thứ lỗi. – Azazello đáp. – Chẳng lẽ đây là tôi đang nghe anh nói sao? Người bạn tình của anh gọi anh là Nghệ Nhân cơ đấy, anh đang suy nghĩ thì làm sao anh lại có thể là người đã chết được cơ chứ?<sup>200</sup> Chẳng lẽ để coi mình là người sống, lại nhất thiết phải ngồi trong căn nhà hầm mặc áo quần bệnh viện ư? Điều đó là thật khôi hài!”

“Tôi đã hiểu tất cả những gì anh nói, – Nghệ Nhân hét lên, – không cần phải nói tiếp nữa! Anh nghìn lần đúng.”

“Voland vĩ đại, – Margarita cũng họa theo anh, – Voland vĩ đại! Điều ông ta nghĩ ra còn hay hơn em nhiều. Nhưng còn cuốn tiểu thuyết, cuốn tiểu thuyết, – nàng nói với Nghệ Nhân, – dù có hay đến đâu đi nữa, anh hãy mang cuốn tiểu thuyết theo.”

“Không cần, – Nghệ Nhân đáp, – anh đã nhớ đến thuộc lòng.”

“Anh sẽ không quên... sẽ không quên một chữ nào chứ?” – Margarita hỏi, và nàng nép sát mình vào người yêu, lau sạch vết máu trên thái dương của anh.

“Em đừng lo! Bây giờ anh sẽ không bao giờ quên gì nữa hết!” – Nghệ Nhân đáp.

“Nếu thế thì – lửa! – Azazello thét lớn. – Ôi ngọn lửa mà từ đó bắt đầu tất cả, và cũng bằng ngọn lửa này, chúng ta kết thúc tất cả.”

“Lửa!” – Margarita hét lên khủng khiếp. Cánh cửa sổ của căn nhà hầm đóng sập lại, ngọn gió xô tấm màn che giặt sang bên. Một tiếng sấm ngân vang lên vui vẻ trên bầu trời. Azazello thò bàn tay với những móng dài vào lò sưởi, rút ra một thanh củi bốc khói và đốt tấm vải trải trên mặt bàn. Rồi anh ta châm lửa vào đồng báo cũ nằm trên đi văng, tiếp theo đó là tập bản thảo và tấm màn che cửa sổ. Nghệ Nhân, đã cảm thấy ngây ngất bởi chuyến bay sắp tới, rút một cuốn sách nào đó từ trên giá, ném xuống bàn, xé những trang giấy quăng vào giữa tấm khăn đang cháy rùng rục, và cuốn sách bùng lên một ngọn lửa vui vẻ.

“Hãy cháy đi, cháy đi, hỡi cuộc đời cũ!”

“Hãy cháy đi, hỡi những khổ đau!” – Margarita hét to.

Trong căn phòng đã bốc lên hừng hực những cột lửa đỏ chói; và cùng với khói, ba người chạy qua cửa, leo theo những bậc thang bằng đá lên mảnh sân nhỏ. Cái đầu tiên họ trông thấy là bà nấu bếp của chủ nhà đang ngồi trên mặt đất, cạnh bà ta là một đồng khoai tây và mấy cây hành củ đồ vương vãi. Có thể hiểu được tâm trạng của bà nấu bếp: cạnh ngôi nhà kho, ba con ngựa đen đang thở phì phò và dùng vó bới tung lên từng cột đất. Margarita là người đầu tiên nhảy lên lưng ngựa, tiếp đó đến Azazello, và Nghệ Nhân sau cùng. Người đàn bà nấu bếp khẽ rú lên, định giơ tay làm dấu thánh, nhưng từ trên yên ngựa, Azazello đã quát to dữ tợn:

“Ta cắt tay!” – Anh ta huýt gió, và ba con ngựa, đè gẩy những cành lipa, phi bỗng lên và xuyên thẳng vào đám mây đen bay thấp trên trời. Ngay lúc đó, một cuộn khói đen phun ra từ khung cửa sổ của tầng nhà hầm. Từ mặt đất văng lên tiếng kêu thảm hại, yếu ớt của bà nấu bếp:

“Cháy!...”

Ba con ngựa đã bay trên những mái nhà của Moskva.

“Tôi muốn chào vĩnh biệt thành phố”, – Nghệ Nhân hét to với Azazello bay phía trước. Tiếng sấm nuốt mất phần cuối của câu nói. Azazello gật đầu và thả ngựa phi nước đại. Một đám mây đen bay vùn vụt ngược lại phía họ, nhưng trời vẫn chưa đổ mưa.

Họ bay dọc theo một đại lộ, trông thấy những hình người chạy tán loạn tránh những giọt mưa đầu tiên. Họ bay trên một đám khói – đó là tất cả những gì còn sót lại của ngôi nhà Griboedov. Họ bay qua thành phố giờ đã chìm vào bóng tối. Phía trên họ, những ánh chớp lóe lên sáng lòa. Rồi màu xanh cây cối bắt đầu thay thế cho các mái nhà ở phía dưới. Đến lúc đó, cơn mưa mới ập tới và biến ba người cưỡi ngựa bay thành ba bong bóng lớn trong biển nước.

Margarita đã quen với cảm giác khi bay, còn Nghệ Nhân thì chưa, và anh ngạc nhiên trước việc mình nhanh chóng tới đích, đến chỗ ở của người anh muốn chào vĩnh biệt, vì ngoài người ấy ra anh chẳng còn có ai để chia tay nữa. Anh tìm ra ngay qua màn mưa ngôi nhà bệnh viện của giáo sư St’ravinski, con sông cùng khu rừng thông ở bên kia bờ sông mà vào những ngày ở đây anh đã nghiên cứu rất kỹ. Họ hạ xuống một bãi trống trong khu rừng, cách bệnh viện không xa.

“Tôi sẽ đợi ở đây, – Azazello đưa tay lên làm tấm chắn, hét to; người anh ta khi thì hiện lên trong ánh chớp, khi thì lại chìm lấp sau làn mưa xám. – Hãy vào chia tay đi, nhưng nhanh lên.”

Margarita và Nghệ Nhân nhảy xuống yên và bay qua khu vườn bệnh viện, từ xa trông họ chỉ thấp thoáng như những chiếc bóng bằng nước. Thêm một thoáng sau, Nghệ Nhân đã đưa bàn tay quen thuộc mở tấm lưới dẫn ra ban công của phòng số 117, Margarita đi theo sau anh. Họ bước vào gặp Ivan, – vô hình, không ai nhận thấy, trong tiếng gầm rú của cơn giông. Nghệ Nhân dừng lại cạnh giường.

Ivan nằm bất động, cũng như vào cái lần đầu tiên anh nằm quan sát cơn giông trong ngôi nhà mà anh được nghỉ. Nhưng bây giờ anh không khóc như lần đó nữa. Khi đã nhìn kỹ vào cái bóng đen từ ban công bước vào phòng anh, Ivan nhồm dậy, chìa hai tay ra và vui mừng nói:

“A, anh đấy à! Tôi cứ đợi anh, đợi anh suốt. Anh đây rồi, người láng giềng của tôi.”

Nghe xong, Nghệ Nhân đáp:

“Tôi đây! Nhưng thật đáng tiếc, tôi từ giờ không thể là láng giềng của anh được nữa. Tôi sắp bay đi vĩnh viễn và đến đây là để chia tay với anh.”

“Tôi đã biết điều đó, tôi đã đoán ra, – Ivan khẽ đáp và hỏi tiếp: -Anh đã gặp ông ta rồi phải không?”

“Vâng, – Nghệ Nhân đáp, – tôi đến để chia tay với anh, vì anh là người duy nhất mà tôi trò chuyện trong những ngày cuối cùng ở đây.”

Mặt Ivan tươi lên, anh nói:

“Anh đã ghé đến đây, như vậy là rất tốt. Còn tôi sẽ giữ lời hứa của mình, tôi sẽ không làm thơ nữa. Bây giờ tôi quan tâm đến cái khác, – Ivan mỉm cười và nhìn đi đâu đó ngang qua người Nghệ Nhân bằng ánh mắt mất trí, – tôi muốn cái khác. Trong khi tôi nằm ở đây, anh biết không, tôi đã hiểu ra rất nhiều điều.”

Nghệ Nhân xúc động trước những lời đó, anh ngồi xuống mép giường của Ivan và lên tiếng:

“Như vậy là rất tốt, rất tốt. Anh sẽ viết tiếp về ông ta!”

Cặp mắt của Ivan vụt sáng lên.

“Chẳng lẽ anh sẽ không viết nữa sao? – nhưng liền đó, anh cúi xuống và trầm ngâm nói tiếp:

- À vâng... tại sao tôi lại hỏi như vậy nhỉ”, – Ivan ngó xuống sàn, rồi nhìn lên, vẻ hoảng hốt.

“Vâng, – Nghệ Nhân nói, và Ivan cảm thấy giọng của anh khô khan và xa lạ. – Tôi sẽ không viết về ông ta nữa. Tôi sẽ làm việc khác.”

Một tiếng huýt gió từ xa cắt ngang tiếng ầm ĩ của cơn giông.

“Anh có nghe thấy gì không?” – Nghệ Nhân hỏi.

“Cơn giông đang gầm rít...”



“Không phải, đây là người ta gọi tôi đây, tôi phải đi rồi”, – Nghệ Nhân giải thích và rời giường Ivan đứng dậy.

“Gượng đã. Tôi xin hỏi thêm một lời nữa, – Ivan nói. – Anh đã tìm thấy nàng rồi chứ? Nàng có còn chung thủy với anh không?”

“Nàng đây”, – Nghệ Nhân đáp và chỉ tay vào tường. Bóng Margarita đen thẫm tách khỏi bức tường trắng bước đến bên cạnh. Nàng nhìn chàng thanh niên nằm trên giường và trong đôi mắt nàng lộ vẻ thương cảm.

“Ôi, tội nghiệp, tội nghiệp”, – Margarita khẽ thì thầm và cúi xuống bên giường.

“Ôi, đẹp quá, – Ivan thốt lên không có vẻ ghen tỵ nhưng với một nỗi buồn và ít nhiều âu yếm, cảm kích. – Thế đây, mọi chuyện của anh đều tốt đẹp. Còn tôi thì lại không được như vậy, – nói đến đây Ivan nghĩ ngợi một lát, rồi thêm: -Mà biết đâu, cũng có thể là sẽ được như vậy...”

“Sẽ như vậy, sẽ được như vậy, – Margarita thì thầm và cúi xuống sát người Ivan. – Bây giờ tôi sẽ hôn anh vào trán, và tất cả sẽ được như mong muốn... điều này thì anh hãy tin tôi, tôi đã được thấy tất cả, tôi biết hết.”

Chàng thanh niên nằm trên giường giơ hai tay lên ôm lấy cổ Margarita, và nàng hôn anh.

“Vĩnh biệt nhé, học trò của ta”, – Nghệ Nhân nói rất khẽ rồi tan vào không khí. Anh đã biến mất, và cùng với anh, Margarita cũng mất dạng. Tấm lưới ban công đóng lại.

Ivan bỗng cảm thấy hoảng sợ. Anh ngồi dậy trên giường, lo lắng nhìn quanh, thậm chí rên lên và cất tiếng nói chuyện với chính mình, rồi anh rời giường đứng dậy. Cơn giông mỗi lúc một gầm rít dữ dội hơn và hình như làm tâm hồn anh trở nên bất an. Thêm một điều làm Ivan bồn chồn, là bằng đôi tai đã quen với sự im lặng thường xuyên, anh chợt nghe những bước đi vội vã, những giọng nói nén lại ở bên ngoài cánh cửa. Anh nóng nảy và run rẩy cất tiếng gọi:

“Chị Praskovia Phedorovna!”

Praskovia Phedorovna bước vào phòng, lo lắng nhìn xung quanh Ivan với vẻ dò hỏi.

“Cái gì? Có chuyện gì thế? – người đàn bà hỏi. – Cơer giông làm anh cảm thấy khó chịu à? Nhưng không sao, không sao... Ngay bây giờ chúng tôi sẽ giúp anh. Tôi sẽ gọi bác sĩ ngay bây giờ.”

“Không cần, chị Praskovia Phedorovna, không cần gọi bác sĩ đâu, – Ivan nói, không nhìn Praskovia Phedorovna, mà nhìn lên bức tường vẽ bồn chồn. – Với tôi, không có gì đặc biệt cả đâu. Bây giờ tôi đã tỉnh táo rồi, chị đừng lo. Tốt nhất là chị cho tôi biết, – Ivan nói một cách thân mật, – có chuyện gì vừa xảy ra ở phòng một trăm mười tám bên cạnh thế?”

“Phòng một trăm mười tám? – Praskovia Phedorovna hỏi lại, mắt nhìn quanh. – ở đó chẳng có gì xảy ra cả.” – Nhưng giọng của Praskovia Phedorovna không thành thật, Ivan nhận thấy ngay điều đó và nói:

“Ê, chị Praskovia Phedorovna! Chị là một người trung thực đến thế kia mà... Chị nghĩ là tôi sẽ làm âm lên sao? Không đâu, chị Praskovia Phedorovna ạ, sẽ không như vậy đâu. Tôi có thể cảm thấy qua tường kia mà.”

“Người ở phòng bên cạnh vừa qua đời”, – không cưỡng lại được sự chân thật và lòng tốt của mình, Praskovia Phedorovna nói và hốt hoảng nhìn Ivan chột sáng bừng lên trong một tia chớp. Nhưng không có chuyện gì ghê gớm xảy ra với Ivan cả. Anh chỉ giơ cao ngón tay một cách đầy ngụ ý, và nói:

“Tôi đã biết như vậy mà! Tôi xin đoán chắc với chị là bây giờ ở trong thành phố còn thêm một người nữa vừa qua đời. Thậm chí tôi còn biết người ấy là ai nữa, – nói đến đây Ivan mỉm cười bí ẩn, – đó là một người đàn bà.”

Cơn giông đã qua không còn dấu vết. Một chiếc cầu vồng bảy sắc bắc ngang bầu trời suốt từ bên này đến bên kia thành phố, thả vòi xuống hút nước của dòng sông Moskva. Trên cao, tận đỉnh đồi giữa hai khu rừng nhỏ, có ba bóng người đen thẫm. Voland, Koroviev và Beghemot ngồi trên yên những con ngựa ô nhìn xuống thành phố trải dài phía bên kia sông với muôn vàn tia nắng phản chiếu lấp lánh trên hàng nghìn cửa sổ ngoảnh về hướng Tây, nhìn xuống những ngọn tháp như nặn bằng bột của tu viện Nữ Đồng Trinh.

Trong không khí có tiếng xao động, và Azazello, cùng với Nghệ Nhân và Margarita bay ở phía sau chiếc áo choàng đen của anh ta, hạ xuống cạnh ba người đang đứng chờ họ.

“Margarita Nikolaevna và Nghệ Nhân, ta có việc phải làm phiền hai người, – Voland nói sau một lát im lặng. – Nhưng các người sẽ chẳng có gì phải kêu ca về ta đâu. Ta không nghĩ rằng các người sẽ hối tiếc về điều này. Thôi, còn bây giờ, – Voland quay sang nói riêng với Nghệ Nhân: -Anh hãy từ biệt thành phố đi. Chúng ta đã đến lúc đi rồi”, – Voland đưa bàn tay đi gắng loe ở cổ tay chỉ về phía vô số vầng mặt trời đang hun chảy những mặt kính ở bên kia sông, và phía trên những vầng mặt trời đó là khối sương khói và hơi nước của thành phố bị nung bỏng sau một ngày dài.

Nghệ Nhân nhảy xuống yên, rời những người đang ngồi trên ngựa và chạy đến bên bờ dốc của ngọn đồi. Vạt áo choàng đen quét lên mặt đất phía sau lưng anh. Nghệ Nhân dừng lại, đứng nhìn xuống thành phố. Trong những giây phút đầu tiên, một nỗi buồn xốn xang trào lên bóp chặt trái tim, nhưng rồi nó nhanh chóng được thay bằng nỗi xao xuyến ngọt ngào, một sự hồi hộp như của những kẻ sống cuộc đời lang bạt.

“Vĩnh viễn! Điều này cần phải hiểu thấu!” – Nghệ Nhân thì thầm và liếm đôi môi khô nứt nẻ. Anh lắng nghe và ghi nhớ chính xác tất cả những gì diễn ra trong lòng mình. Sự hồi hộp của anh đã chuyển thành, như anh

cảm thấy, một cảm giác bị xúc phạm nặng nề, sâu sắc. Nhưng đó là một cảm giác không bền vững, nó tan biến đi rất nhanh và không hiểu sao được thay bằng sự hờ hững ngạo mạn; rồi đến lượt mình, nó lại được thay bằng một mối linh cảm của trạng thái bình yên vĩnh hằng.

Đoàn kỵ sĩ ngồi trên lưng ngựa im lặng chờ Nghệ Nhân. Họ nhìn cái bóng người dài mặc áo đen đứng làm điệu bộ trên mép bờ dốc, khi thì ngẩng cao đầu dường như muốn ném ánh mắt qua suốt Moskva, nhìn tận phía bên kia thành phố, khi thì cúi gục đầu xuống, dường như ngắm nghía những sợi cỏ khô héo bị giẫm nát dưới chân. Buồn chán vì phải đứng yên một chỗ, Beghemot phá tan sự im lặng:

“Thưa maitre,<sup>202</sup> xin ngài cho phép tôi huýt lên một tiếng để từ biệt trước chuyến bay.”

“Nhà người có thể làm madam sợ, – Voland đáp, – và thêm vào đó đừng quên rằng những trò nghịch ngợm hôm nay của nhà người đã kết thúc.”

“Ồ không, không đâu, thưa messir, – Margarita nói, nàng ngồi trên yên như một nữ kỵ sĩ Amazon,<sup>203</sup> tay chống ngang hông, chiếc áo đuôi tôm dài rủ xuống tận đất, – xin ngài cho phép, cứ để anh ấy huýt gió. Tôi cũng cảm thấy buồn trước lúc lên đường đi xa. Phải chăng, thưa messir, điều đó cũng là hoàn toàn tự nhiên, thậm chí cả khi con người biết rằng ở cuối con đường đó hạnh phúc đang chờ đón mình? Cứ để cho Beghemot giải khuây cho chúng ta, nếu không, tôi sợ cứ điệu này sẽ kết thúc bằng nước mắt, và tất cả sẽ mất vui trước lúc lên đường.”

Voland gật đầu với Beghemot, anh ta tươi tỉnh hẳn lên, nhảy từ trên yên ngựa xuống đất, đút ngón tay vào miệng, phồng má, và huýt to một tiếng. Tai Margarita ngôn ù lên. Con ngựa của nàng nhảy chồm trên hai chân sau; trong khu rừng, những cành khô từ trên cây rụng rơi lả tả, cả một đàn quạ và chim sẻ bay vụt lên trời, một cột bụi xoáy cuộn ra bờ sông, đứng từ đây trông thấy rõ từ trên chiếc ca nô chở khách, mấy chiếc mũ cát kết bốc lên khỏi đầu hành khách bay xuống nước. Nghe tiếng huýt, Nghệ Nhân rùng

mình; nhưng anh không quay lại, mà bắt đầu cử động bồn chồn hơn, giơ một nắm tay lên trời dường như đang đe dọa thành phố.

Beghemot kiêu hãnh nhìn quanh.

“Cũng biết huyết đấy, tớ không phủ nhận, – Koroviev nhận xét một cách kẻ cả. – Quả là cũng biết huyết đấy, nhưng nếu nói thật công bằng, thì huyết rất xoàng!”

“Tôi có phải quân ca đâu”, – Beghemot nói mát với vẻ đầy tự trọng, rồi bất ngờ nháy mắt với Margarita.

“Nào, để tôi theo ký ức cũ thử xem”, – Koroviev nói, xoa xoa bàn tay rồi thổi phù phù lên ngón tay.

“Nhưng nhà người xem chừng đấy, – từ trên lưng ngựa vẳng xuống giọng nói nghiêm khắc của Voland, – không được có những trò gây tổn thương!”

“Thưa messir, xin ngài hãy tin, – đặt tay lên ngực, Koroviev đáp, – là chỉ để đùa, hoàn toàn để đùa thôi...” – Nói đến đây, anh ta bỗng vươn mình lên cao như thể thân người bằng cao su, những ngón tay phải xếp lại thành một hình gì đó rắc rối, người xoay tròn như một chiếc đinh ốc, rồi bất ngờ duỗi thẳng người ra, huyết lên một tiếng.

Margarita không nghe thấy tiếng huyết đó, nhưng nàng trông thấy nó khi cùng với con ngựa nóng nảy của mình bị hất bắn ra xa chừng mười sazen. Bên cạnh nàng, một cây sồi bị nhổ bật lên cả rễ, còn mặt đất nứt ra thành những vết rạn ra đến tận bờ sông. Một mảng bờ lớn, cùng với cả bến thuyền và tiệm ăn, lở ập xuống sông. Nước sông sôi lên, dựng thành cột, và cả một chiếc ca nô hành khách bị ném tung sang mép bờ thấp và xanh rì cây cối ở bên kia, nhưng toàn bộ hành khách không một ai hề hấn gì. Một con quạ bị tiếng huyết gió của Phagot giết chết rơi phịch xuống chân Margarita. Tiếng huyết gió làm cho Nghệ Nhân hoảng sợ. Hai tay ôm lấy đầu, anh chạy trở lại chỗ những người bạn đường đang đợi anh.

“Thế nào, – từ trên yên con ngựa cao lớn của mình, Voland hỏi anh, – tất cả các món nợ đã được thanh toán rồi chứ? Việc chia tay đã xong rồi

chứ?”

“Vâng, đã xong”, – Nghệ Nhân đáp; sau khi đã bình tâm lại, anh nhìn vào mặt Voland một cách mạnh bạo, thẳng thắn.

Và lúc đó, phía trên những ngọn núi vang rền tiếng thét khủng khiếp như sấm của Voland: “Đến lúc rồi!” cùng tiếng huýt gió gay gắt và tiếng cười của Beghemot.

Những con ngựa tung vó, các kỵ sĩ bay vọt lên cao, phóng vụt đi. Margarita cảm thấy con ngựa nổi cơn hăng của nàng gặm và giật mạnh hàm thiếc.

Chiếc áo choàng của Voland căng phồng bay trên đầu cả đoàn người ngựa, chiếc áo đó dần dần che khuất cả bầu trời đang về chiều. Khi tấm màn đen trong một thoáng giạt sang bên. Margarita vừa bay vừa quay lại nhìn và thấy rằng ở phía sau đã biến mất không chỉ những ngọn tháp nhiều màu rực rỡ với chiếc máy bay lượn ở phía trên, mà ngay cả thành phố cũng không còn: nó đã chìm sâu vào mặt đất chỉ để lại một màn sương.

## XXXII. SỰ THA THỨ VÀ CHỖN NƯƠNG THÂN MUÔN ĐỜI

Hỡi Chúa Trời, hỡi các vị thần linh! Mặt đất lúc xế chiều mới buồn bã biết bao nhiêu! Những đám sương mù trên các đầm lầy mới huyền ảo biết bao nhiêu! Ai đã từng phiêu lạc trong những đám sương mù đó, ai đã từng chịu nhiều đau khổ trước cái chết, ai đã từng bay trên mặt đất này, mang trên mình một gánh nặng vượt quá sức, người ấy biết điều đó. Ai đã quá mệt mỏi cũng biết điều đó. Và anh ta không một phút tiếc nuối khi từ bỏ những đám sương mù của mặt đất, những đầm lầy và sông suối của nó, anh ta nhẹ nhàng trao mình cho cái chết, biết rằng chỉ có một mình cái chết mới mang lại sự an bình.

Đến cả những con ngựa thần lông đen cũng phải mệt lử, mang các kỵ sĩ trên lưng bay chậm lại, và đêm tối tất yếu bắt đầu đuổi theo kịp họ. Cảm thấy bóng đêm đã ở sát sau lưng, đến cả Beghemot, vốn hiếu động tinh nghịch, cũng trở nên nghiêm trang, lặng lẽ bay, vuốt bầu chặt lên yên, đuôi xòe ra. Đêm tối bắt đầu trùm tấm khăn choàng đen của mình lên những cánh rừng và đồng cỏ, đêm tối đã thổi những ánh lửa buồn thảm, thê lương ở một nơi nào đó rất xa phía dưới, những ánh lửa xa lạ bây giờ trở nên vô vị và không cần thiết đối với cả Margarita lẫn Nghệ Nhân. Đêm tối đã đuổi kịp đoàn người cưỡi ngựa, bao trùm lên họ và vung vãi ra đây đó, trên bầu trời âm đạm, những hạt sao trắng.

Đêm tối trở nên đậm đặc, cùng bay bên cạnh đoàn người cưỡi ngựa, túm lấy những chiếc áo choàng, giật ra khỏi vai họ, bóc trần những ảo giác lừa dối. Và khi Margarita, được gột rửa bởi một cơn gió mát, mở mắt ra, nàng nhìn thấy diện mạo của tất cả những người đang bay tới đích đã thay đổi. Còn khi mặt trăng tròn đỏ thắm từ phía sau mép rừng bắt đầu hiện ra, thì tất cả những ảo giác đánh lừa biến mất, lớp vỏ ngoài không bền của yêu thuật đã tuột ra, rơi xuống đầm lầy, chìm trong các đám sương mù.

Bây giờ khó lòng có thể nhận ra Koroviev-Phagot, tay phiên dịch mạo danh của viên chuyên gia bí ẩn và không hề cần ai phải phiên dịch hết, trong



cái người giờ đang bay sát liền Voland bên phải nàng bạn gái của Nghệ Nhân. Thay vào chỗ của người mặc bộ quần áo hề xiếc tả tơi rời bỏ đôi Vorobiev dưới cái tên Koroviev-Phagot, bây giờ là một chàng hiệp sĩ tay gò sọی cương vàng, mình mặc áo màu tím thẫm với khuôn mặt âm đạm đến tột cùng, một khuôn mặt không bao giờ mỉm cười. Anh ta bay, đầu gục xuống ngực; anh ta không ngược mắt nhìn lên mặt trăng; anh ta không chú ý đến mặt đất ở phía dưới chân mình; anh ta bay bên cạnh Voland và mãi mê nghĩ về một điều gì đó.

“Tại sao anh ấy thay đổi như thế?” – Margarita khẽ hỏi Voland trong tiếng gió rít.

“Ngày xưa, chàng hiệp sĩ này có một lần nói đùa không thật đạt, – quay khuôn mặt của mình với một con mắt cháy âm ỉ về phía Margarita, Voland đáp. – Câu chơi chữ mà anh ta sáng tác ra trong khi nói về ánh sáng và bóng tối là không tốt lắm. Sau việc đó, chàng hiệp sĩ buộc phải tiếp tục đùa nhiều hơn và lâu hơn so với dự định ban đầu. Nhưng đêm nay là đêm các món nợ đều được thanh toán. Chàng hiệp sĩ đã trả xong nợ của mình và đã được xóa sổ!”

Đêm tối tước mất cả chiếc đuôi của Beghemot, nhổ sạch và ném tung từng nắm lông mèo xuống các bãi lầy. Kẻ trước đây là con mèo làm trò vui giải trí cho chúa tể bóng tối, bây giờ hóa ra là một chàng trai mảnh khảnh, một quý thị đồng, một người hề giỏi nhất trên thế giới từ trước đến nay. Bây giờ, cả anh ta cũng im tiếng và lặng lẽ bay, hướng khuôn mặt của mình lên đón luồng ánh sáng rớt từ mặt trăng xuống.

Bay ở phía ngoài cùng của cả đoàn người, với bộ giáp binh loáng ánh thép, là Azazello. Trăng cũng làm đổi khác cả khuôn mặt anh ta. Chiếc răng nanh xấu xí vô nghĩa đã biến mất, và ánh mắt lác hóa ra cũng là giả tạo. Cả hai con mắt của Azazello đều giống nhau, trống rỗng và đen ngòm, còn khuôn mặt thì trắng và lạnh. Bây giờ, Azazello bay trong dáng mạo đích thật của mình: quỷ thần của những hoang mạc khô cằn, một con quỷ sát sinh.

Margarita không thể nhìn thấy mình, nhưng nàng trông thấy rất rõ Nghệ Nhân đã thay đổi như thế nào. Tóc anh giờ trắng bạc lên dưới ánh

trắng và kết lại thành bím ở phía sau gáy bay xuôi theo gió. Khi gió thổi nâng vạt áo choàng lên khỏi chân Nghệ Nhân, Margarita trông thấy những chiếc đỉnh thúc ngựa trên đôi ủng kỵ mã của anh khi thì lóa sáng, khi thì tắt mờ đi như những ngôi sao. Giống như chàng tiểu quý thị đồng, Nghệ Nhân vừa bay, vừa nhìn mặt trăng không rời mắt, nhưng anh mỉm cười với tấm gương Nga như với một người quen biết và yêu quý. Theo thói quen có từ khi ở trong căn phòng số 118, anh vừa bay vừa lẩm bẩm nói với mình.

Và cuối cùng, Voland cũng bay trong diện mạo thật của mình. Margarita không thể nói là sợi dây cương ngựa của ông ta làm bằng gì, nhưng nghĩ rằng đó là một sợi dây xích được rèn bằng ánh trăng và cả chính con ngựa cũng là một tảng bóng đêm, bờm của nó là một khối mây đen, những chiếc đỉnh thúc ngựa trên đôi ủng là những vệt sao trắng.

Họ cứ bay trong im lặng như vậy rất lâu, cho đến khi cả vùng đất phía dưới cũng đã thay đổi. Những cánh rừng buồn thảm chìm sâu vào bóng tối của mặt đất và kéo theo mình các dải sông đục mờ. Ở phía dưới xuất hiện những khối đá lớn phản chiếu ánh trăng mờ ảo, còn giữa chúng là những khoảng đen ngòm nơi ánh trăng không rọi đến.

Voland gò cương ngựa hạ xuống một đỉnh núi bằng phẳng và tiêu điều, rồi đoàn kỵ sĩ đi bước một, lắng nghe tiếng móng ngựa giẫm lên đá sỏi lạo xạo dưới chân. Mặt trăng tươi ngập bãi trống trong một biển ánh sáng màu xanh rục rỡ, chẳng bao lâu sau Margarita trông thấy nổi lên giữa vùng hoang vắng một chiếc ghế bành, và hình người trắng toát ngồi trong ghế. Có thể người đang ngồi này bị điếc hoặc quá đắm sâu vào những suy nghĩ của mình. Người đó không nghe thấy đỉnh núi đá rung chuyển dưới sức nặng của những vó ngựa, và đoàn kỵ sĩ, không làm kinh động, tiến đến gần ông ta.

Ánh trăng giúp Margarita nhìn rất rõ, nó chiếu sáng hơn cả những chiếc đèn pha tốt nhất, và Margarita trông thấy người ngồi trong ghế, với cặp mắt dường như bị mù, đang xoa hai tay vào nhau và nhìn xoáy đôi mắt không trông thấy gì của mình vào vành trăng trên cao. Bây giờ, Margarita đã nhìn thấy, nằm bên cạnh chiếc ghế bành là một con chó đen thẫm khổng lồ tai

nhọn; cũng như chủ, nó nằm nhìn lên mặt trăng với vẻ bồn chồn. Dưới chân người ngồi trong ghế bành vung vãi những mảnh hình gốm bị đánh vỡ cạnh một vũng nước đỏ thẫm không bao giờ khô.

Những người cười ngựa gò cương dừng lại.

“Người ta đã đọc cuốn tiểu thuyết của anh, – Voland quay sang nói với Nghệ Nhân, – và chỉ nói có mỗi một điều, rằng nó, cuốn tiểu thuyết ấy, thật đáng tiếc, chưa trọn vẹn. Và đây, tôi muốn chỉ cho anh xem nhân vật của anh. Đã gần hai nghìn năm nay ông ta ngồi trên bãi trống này và ngủ, nhưng mỗi khi rằm đến, thì như anh thấy đấy, ông ta lại không ngủ được. Chứng mất ngủ hành hạ không chỉ mình ông ta, mà còn cả tên vệ sĩ trung thành của ông ta nữa – con chó Banga. Nếu như quả thật sự hèn nhát là tội lỗi nặng nề nhất, thì có lẽ trong việc này con chó không hề có tội. Điều duy nhất mà con vật dũng cảm này sợ, là những cơn giông. Mà cũng phải thôi, ai yêu thì phải cùng chia sẻ số phận của người mình yêu.”

“Ông ấy đang nói gì?” – Margarita hỏi, và trên gương mặt tuyệt đối thanh thản của nàng thoáng hiện lên một làn sương đồng cảm.

“Ông ta chỉ nói có mỗi một điều, – giọng của Voland lại vang lên, – rằng cả dưới trăng ông ta cũng chẳng được yên ổn, và trách nhiệm của ông ta thật tồi tệ. Bao giờ ông ta cũng nói như vậy những lúc không ngủ, còn khi ngủ ông ta lại mơ thấy cũng chỉ một điều: con đường bằng ánh trăng, và ông ta muốn đi theo con đường đó để nói chuyện với người bị bắt Ha-Notxri, bởi vì như ông ta khẳng định, có cái gì đó ông ta còn chưa nói hết vào cái ngày mười bốn tháng Nisan mùa xuân xa xưa nọ. Nhưng than ôi, chẳng hiểu sao ông ta không thể nào bước chân lên con đường đó được, và cũng chẳng có ai đến với ông ta. Và thế là, biết làm sao được, ông ta buộc phải nói chuyện với chính mình. Hơn nữa, để cho khỏi đơn điệu, cùng với những câu nói về mặt trăng, ông ta còn nói thêm rằng cái mà ông ta căm ghét nhất trên thế giới này là sự vinh quang tột cùng và sự bất tử của chính mình. Ông ta khẳng định rằng sẵn sàng đánh đổi số phận của mình với tay Levi Matvei cầu bơ cầu bắt rách rưới.”

“Mười hai ngàn đêm trắng sau một đêm trắng đó, như vậy có nhiều quá chẳng?”<sup>204</sup> – Margarita hỏi.

“Lại lặp lại câu chuyện của Phrida ư? – Voland nói. – Nhưng Margarita, ở đây nàng chớ bận tâm lo lắng. Tất cả đều sẽ đúng đắn, thế giới này được xếp đặt trên cơ sở đó.

“Hãy tha cho ông ấy!” – Margarita bỗng hét lên lạnh lạnh, hết như nàng đã từng hét khi còn là phù thủy; tiếng hét của nàng làm cho một tảng đá trên vách núi lở ra lăn theo sườn dốc xuống vực sâu, gây nên những tiếng động rung chuyển núi rừng. Nhưng Margarita không thể nói được rằng đó là tiếng ầm ầm của đá rơi, hay là tiếng cười của chúa quỷ. Dù sao đi nữa, thì vẫn thấy Voland phá lên cười, nhìn Margarita và nói:

“Đừng la hét như thế ở trong núi, thế nào thì ông ta cũng đã quen với những trận đá lở, điều đó không thể làm kinh động đến ông ta đâu. Nàng không cần phải xin cho ông ta, Margarita ạ, vì cái người mà ông ta vẫn khao khát được gặp để nói chuyện đã xin cho ông ta rồi, – đến đây, Voland lại quay sang phía Nghệ Nhân và nói tiếp: -Vậy là bây giờ anh có thể kết thúc cuốn tiểu thuyết của mình bằng một câu văn!”

Nghệ Nhân dường như đã chờ đợi điều đó trong khi đứng bất động nhìn quan tổng trấn ngồi trong ghế bành. Anh đập hai tay làm loa và hét lên thật to, tiếng vọng truyền dội trên những ngọn núi trụi cây rừng và hoang vắng bóng người.

“Ngài đã được giải phóng! Ngài đã được tự do! Người ta đang đợi ngài! “

Những ngọn núi biến tiếng hét của Nghệ Nhân thành trận sấm rền, và chính trận sấm đó đã hủy diệt những ngọn núi. Những bức tường đã bị nguyên rủa đổ sập xuống. Chỉ còn lại bãi trống nhỏ với chiếc ghế bành đá trên đó. Trên vực sâu không đáy đen ngòm, nơi những bức tường đá vừa rơi tụt xuống, bỗng cháy bừng lên một thành phố rộng mênh mông với những pho tượng thần sáng loáng nổi bật lên ngự trị trên các mái nhà, treo lơ lửng trên khu vườn đã mọc um tùm sau hàng ngàn tuần trăng qua. Một con đường bằng ánh trăng mà quan tổng trấn mong đợi vườn thẳng xuống khu vườn,

con chó tai nhọn lập tức chạy lên con đường đó. Người mặc áo choàng trắng với lần vải lót đỏ như máu rời ghế bành đứng dậy, hét lên một điều gì đó bằng giọng khản đặc. Không thể nào hiểu được là ông ta khóc hay cười, và ông ta hét điều gì. Chỉ có thể trông thấy là theo sau con chó vệ sĩ trung thành của mình, ông ta cũng vội vàng chạy lên con đường làm bằng ánh trăng.

“Tôi cũng theo ông ta đến đó à?” – Nghệ Nhân bần chồn hỏi và khe giật dây cương.

“Không, – Voland đáp, – chạy theo dấu vết của cái đã kết thúc để làm gì?”

“Thế nghĩa là tôi phải đến kia?” – Nghệ Nhân lại hỏi và quay người chỉ về phía sau, nơi thành phố họ vừa rời bỏ cánh đây không lâu đứng chìm sâu trong sương với những ngọn tháp tu viện như bột nặn và vô vàn vầng mặt trời vỡ vụn trong các ô cửa sổ.

“Cũng không, – Voland đáp, và giọng nói của ông ta trầm lắng lại, vang rền trên các mỏm đá. – Hỡi Nghệ Nhân lãng mạn! Cái người, mà nhân vật do anh xây dựng nên và chính anh vừa giải thoát xong hằng khao khát được trông thấy, người đó đã đọc cuốn tiểu thuyết của anh. – Nói đến đây, Voland quay sang phía Margarita: -Margarita Nikolaevna! Không thể không tin rằng nàng đã cố gắng để nghĩ ra cho Nghệ Nhân một tương lai tốt đẹp nhất, nhưng cái điều mà ta sắp đề nghị với các người, cái điều mà Iesua đã hỏi xin cho các người, điều đó còn tốt đẹp hơn nhiều. Hãy cứ để cho họ ở riêng hai người với nhau, – Voland nói và ngồi trên yên ngựa của mình nghiêng người sang yên ngựa của Nghệ Nhân, chỉ về phía viên quan tổng trấn vừa đi khỏi, – chúng ta sẽ không quấy phiền họ. Và họ, biết đâu đấy, có thể thỏa thuận với nhau một điều gì đó”, – nói xong, Voland khoát tay về phía Iersalaim, và thành phố tắt biến.

“Và ở đó cũng thế, – Voland chỉ về phía sau, – anh sẽ làm gì ở trong cái tầng nhà hầm ấy? – Liền đó, vầng mặt trời vỡ thành muôn mảnh trong các cửa kính vụn tắt. – Để làm gì? – Voland nói tiếp đầy thuyết phục và nhẹ nhàng. – Ô, hỡi Nghệ Nhân ba lần lãng mạn, chẳng lẽ anh không muốn ban ngày đi dạo chơi cùng người bạn tình dưới những rặng anh đào đang bắt đầu

nở hoa, còn chiều về nghe nhạc của Schubert<sup>205</sup> hay sao? Chẳng lẽ anh không thích ngồi viết bằng ngòi bút lông ngỗng dưới ánh nến? Chẳng lẽ anh không muốn giống như Faust, ngồi bên chiếc bình cổ cong với niềm hy vọng mình sẽ tạo ra được một giống homunculi<sup>206</sup> mới? Hãy đến đây, đến đây. Ở đó có một ngôi nhà và một người đầy tớ già đang đợi anh, những ngọn nến đang cháy sáng, nhưng chỉ lát nữa thôi chúng sẽ được tắt đi, vì rằng anh sẽ nhanh chóng đón gặp bình minh. Hãy đi theo con đường này, hỡi Nghệ Nhân, theo đường này. Tạm biệt. Ta đã đến lúc phải chia tay.

“Vĩnh biệt!” – Margarita và Nghệ Nhân đồng thanh kêu lên đáp lại lời Voland. Liền ngay đó,

Voland hắc quỷ, không hề chọn đường, nhảy vọt xuống vực sâu, và cả đoàn tùy tùng của ông ta âm âm phóng theo sau. Xung quanh vực không còn cả những núi đá lẫn bãi bằng trống trải, không còn cả con đường ánh trắng lẫn thành phố Iersalaim. Những con ngựa ô cũng biến mất. Nghệ Nhân và Margarita trông thấy vầng bình minh đã được hứa hẹn. Nó bắt đầu hiện ra tức khắc, tiếp ngay liền sau vầng trăng rằm nửa đêm. Nghệ Nhân cùng người bạn tình của mình bước đi trong ánh rực rỡ của những tia nắng sớm đầu tiên trên cây cầu nhỏ bằng đá rêu phong. Họ đã qua khỏi cầu, con suối nhỏ nằm lại phía sau lưng cặp tình nhân chung thủy, và họ bước dọc theo con đường rải cát.

“Anh hãy lắng nghe sự tĩnh mịch vô thanh, – Margarita nói với Nghệ Nhân, và con đường rải cát lạo xạo khe khẽ dưới đôi chân trần của nàng. – Hãy lắng nghe và hãy tận hưởng cái mà người ta không trao cho anh khi còn sống – sự yên tĩnh. Anh hãy nhìn xem kia, phía trước là ngôi nhà vĩnh viễn mà anh được ban tặng. Em đã trông thấy ô cửa sổ kiểu Venezia và cây nho dây, nó leo lên tận mái nhà. Đây là nhà của anh, ngôi nhà vĩnh viễn của anh. Em biết rằng chiều về, mọi người sẽ đến với anh, những người mà anh yêu mến, những người mà anh quan tâm và những người không quấy phiền anh. Họ sẽ chơi đàn, sẽ hát cho anh nghe, anh sẽ thấy căn phòng sáng lên khi những ngọn nến được thắp đỏ. Anh sẽ ngủ thiếp đi với chiếc mũ không vành muôn thuở lấm dầu của anh, anh sẽ thiếp đi với nụ cười trên môi. Giấc ngủ

sẽ làm cho anh trở nên sáng khoái hơn, anh sẽ suy nghĩ sáng suốt hơn. Và anh sẽ không còn xua đuổi em đi. Em sẽ là người giữ gìn giấc ngủ cho anh.”

Đó là những lời Margarita nói khi đi bên cạnh Nghệ Nhân hướng về ngôi nhà vĩnh viễn của họ, Nghệ Nhân có cảm tưởng những lời của Margarita cũng chảy thành dòng như con suối nhỏ mà họ vừa bỏ lại thì thầm róc rách sau lưng; và ký ức của Nghệ Nhân, cái ký ức bất yên và bị những mũi kim đâm nát, bắt đầu mờ đi. Có ai đó đang giải thoát cho Nghệ Nhân đến với tự do, như chính anh vừa rồi đã giải thoát cho nhân vật mà anh tạo nên. Nhân vật của anh đã đi vào chốn hư vô, đã đi không trở lại, đã nhận được sự tha thứ vào đêm trước lễ Phục sinh ngày chủ nhật – đó là con trai của nhà vua kiêm nhà chiêm tinh học, viên quan tổng trấn thứ năm tàn bạo của xứ Giudea, kỵ sĩ Ponti Pilat.



## PHẦN KẾT

Nhưng dù sao thì những chuyện gì đã xảy ra tiếp theo ở Moskva kể từ sau cái buổi chiều ngày thứ bảy, khi Voland rời khỏi thủ đô, cùng với đoàn tùy tùng của mình biến khỏi đỉnh đồi Vorobiev vào lúc hoàng hôn?

Có lẽ không cần phải nói lại rằng, trong suốt thời gian dài lâu, khắp thủ đô sôi động ầm ĩ những tin đồn cực kỳ khó tin và rất nhanh chóng lan truyền đến những xóm nhà quê xa xôi nhất, riêng việc nhắc lại những tin đồn đó cũng đã là khó chịu lắm rồi.

Chính tự tay người viết những dòng chân thực này, trên đường đi đến Pheodosia đã nghe trong tàu người ta kể rằng ở Moskva cả hai nghìn người từ nhà hát đổ ra đường trần truồng trong đúng nghĩa đen của từ đó và cứ thế đi taxi về nhà mình.

Những tiếng thì thầm “ma quỷ...” có thể nghe thấy ở các đoàn người xếp hàng cạnh quầy bán sữa, trong tàu điện, các cửa hàng, cửa hiệu, trong các căn hộ, các gian nhà bếp, trên tàu hỏa đường gần cùng đường xa, ở các ga lớn lẫn ga nhỏ, trong các khu nhà nghỉ cũng như ngoài bãi tắm.

Những người có văn hóa và tiên tiến hơn, tất nhiên, hoàn toàn không tham gia một chút xíu nào vào những câu chuyện về ma quỷ đến thăm thủ đô này, và thậm chí họ còn cười nhạo và cố tìm cách làm cho những người kể chuyện tỉnh ngộ lại. Nhưng dù sao, như người ta nói, sự kiện vẫn là sự kiện, và bỏ qua nó hoàn toàn không một lời giải thích là không thể được: rõ ràng là có người nào đó đã đến thủ đô. Chỉ riêng cái đồng tro than còn sót lại của ngôi nhà Griboedov, cùng rất nhiều những điều khác, cũng đã khẳng định một cách quá hùng hồn về chuyện đó rồi.

Những người có văn hóa đứng về phía lập trường của ban điều tra: đây là bàn tay của một nhóm những nhà thôi miên và nói giọng bụng có nghệ thuật cực kỳ cao cường.

Những biện pháp để tìm bắt bọn họ, ngay tại Moskva cũng như ở rất xa ngoài phạm vi của thủ đô, đã được thi hành không chậm trễ và cương quyết;

nhưng thật vô cùng đáng tiếc là chúng không mang lại một kết quả nào. Người có tên là Voland với đồng bọn đã biến mất, không hề xuất hiện lại ở Moskva, và nói chung không hề xuất hiện ở một nơi nào khác. Hoàn toàn tự nhiên là trong trường hợp đó nảy sinh ra một giả thuyết rằng ông ta đã chạy ra nước ngoài; nhưng mà cả ở nước ngoài cũng chẳng hề nghe ai nói tới ông ta lấy một lời nào.

Việc điều tra vụ án Voland kéo dài khá lâu. Bởi vì, muốn nói sao thì nói, đây cũng là một vụ án quái đản và khủng khiếp, chưa kể đến bốn ngôi nhà bị đốt cháy và hàng trăm con người hóa điên, còn có cả những người bị thiệt mạng. Về hai người có thể nói chính xác được – đó là Berlioz và tay nhân viên bất hạnh làm việc tại Văn phòng giới thiệu các danh lam thắng cảnh với người nước ngoài, cựu nam tước Maighel. Họ đúng là đã bị giết chết. Những mẫu xương cháy sém của nạn nhân thứ hai đã được tìm ra ở căn hộ số 50 trên đường phố Sadovaia sau khi đám cháy bị dập tắt. Vâng, đã có rất nhiều người bị nạn, và những người bị nạn này đòi hỏi phải tiến hành điều tra.

Nhưng ngoài ra còn có những kẻ bị nạn khác, kể cả sau khi Voland đã rời khỏi thủ đô; và những kẻ bị nạn đó, tuy điều này nói ra thật đáng buồn, lại là những con mèo đen.

Chỉ một trăm con vật có ích, hiền lành và trung thành với loài người này đã bị bắn chết hoặc bị tiêu diệt bằng những phương pháp khác nhau tại các vùng khác nhau của đất nước. Gần hai chục con mèo, nhiều trường hợp bị tàn phế rất nặng, đã được đưa tới các đồn công an tại nhiều thành phố khác nhau. Chẳng hạn ở Armavir, một con mèo nhỏ không hề có tội tình gì đã bị một nam công dân điệu đến công an với hai chân trước bị trói chặt.

Vị công dân đó đã rình chộp con mèo này vào đúng cái khoảnh khắc khi nó với dáng vẻ lấm lét (biết làm sao được nếu như loài mèo có cái dáng vẻ như vậy? Điều này không phải là do chúng có lỗi mà là do chúng sợ một trong số những con vật khỏe hơn chúng – chó hoặc người chẳng hạn – làm nhục chúng, gây cho chúng những tác hại nguy hiểm. Cả hai điều đó là việc rất dễ xảy ra, nhưng tôi xin đoán chắc rằng những hành động như vậy chẳng

mang lại một chút vinh quang nào hết. Đúng, tuyệt đối không!) Vâng, với dáng vẻ lấm lét con mèo định chạy tọt vào đám cây ngưu bàng không hiểu để làm gì.

Nhảy chồm đề lên con mèo và vừa cời chiếc cà vạt ở cổ ra để trói chân nó lại, vị công dân vừa lấm bầm đầy cay độc và hăm dọa:

“À thế! Nghĩa là bây giờ ngài lại hạ cố đến thăm Armavir của chúng tôi, thưa ngài, nhà thôi miên? Nhưng ở đây chúng tôi không sợ ngài đâu. Mà ngài đừng có giả đò cam nữa. Chúng tôi đã biết ngài là cái hạng nào rồi!”

Vị công dân buộc hai chân trước con vật tội nghiệp bằng chiếc cà vạt xanh, lôi nó đến đồn công an, chốc chốc lại lấy chân đá lên người nó để bắt nó nhất thiết phải bước đi bằng hai chân sau.

“Này thưa ngài! – vị công dân, được một đám trẻ con huýt gió âm ỉ chạy theo, hét to: -Thôi đi, thôi cái trò giả vờ ngu ngốc ấy đi! Không được đâu! Xin mời ngài đi như tất cả mọi người vẫn đi!”

Con mèo đen chỉ lấm lét đảo quanh cặp mắt đau khổ. Bị thiên nhiên tước mất cái khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ, nó không thể nào tự bào chữa nổi cho mình. Con vật tội nghiệp được cứu thoát trước hết là nhờ các chú công an, thêm vào đó là nhờ bà chủ của nó, một bà già góa bụa đáng kính. Ngay tức khắc khi con mèo vừa được đưa đến đồn, ở đó người ta đã xác định được rằng từ người vị công dân nọ tỏa ra một mùi cồn cao độ, vì thế họ liền nghi ngờ những lời khai của ông ta. Cùng lúc đó bà già góa, được hàng xóm cho biết con mèo của bà vừa bị bắt, liền chạy bổ tới đồn và đã đến rất kịp thời. Bà đưa ra những lời nhận xét tốt đẹp nhất về con mèo, giải thích rằng bà biết nó đã năm năm nay, kể từ khi nó hãy còn là một con mèo con tí xíu, bà bảo đảm cho nó như cho chính bản thân mình, chứng minh rằng nó chưa hề làm điều gì xấu và chưa bao giờ đến Moskva cả. Nó đã sinh ra ở Armavir như thế nào, thì cũng lớn lên và học bắt chuột chính ở nơi đây như thế.

Con mèo được cời trói, được hoàn lại cho chủ nhân, sau khi, sự thực mà nói, đã nếm trải ít nhiều đau khổ, đã biết trên thực tế thế nào là sự nhăm lẩn và vu khống.

Ngoài giống mèo ra, còn một số người cũng đã gặp phải ít nhiều điều khó chịu nhỏ. Đã có một vài vụ bắt giữ. Trong số đó, những người bị giữ lại trong một thời gian ngắn là: ở Leningrad có các ông Volman và Volper; ở Xaratov, ở Kiev và ở Kharkov có ba ông cùng tên là Volodin; ở Kazan có ông Volos, còn ở Penza, hoàn toàn không hiểu vì nguyên cớ gì, có phó tiến sĩ hóa học Vetsinkevich... Thực ra, anh ta là người rất cao lớn, tóc đen và da ngăm ngăm.

Ngoài ra, ở các địa phương khác nhau bị bắt giữ còn có chín ông Korovin, bốn Korovkin và hai Karavavaev.

Một người đàn ông bị bắt ở trên tàu hỏa đi Sevastopol và bị trói giải xuống ga Belgerod. Người này đã bày trò cho các hành khách trong toa giải trí bằng ảo thuật với những quân bài.

Ở Iaroslav, vào đúng giờ ăn trưa, một người đàn ông bước vào tiệm ăn, tay cầm chiếc bếp dầu vừa mới lấy ở tiệm sửa chữa về. Vừa nhác thấy ông ta, hai người gác cửa vội vàng bỏ vị trí của mình ở phòng gửi áo ngoài chạy thực mạng, theo sau họ, tất cả khách ăn và nhân viên phục vụ cũng ủa ra khỏi tiệm. Trong lúc đó, bằng một cách nào đấy rất khó hiểu, toàn bộ số tiền thu được của bà thủ quỹ đã biến mất.

Còn rất nhiều chuyện khác nữa, không thể nào nhớ hết nổi. Các khối óc bị kích động đến cực độ.

Cần phải một lần nữa và một lần nữa thừa nhận công lao của ban điều tra. Đã tiến hành tất cả những gì có thể không chỉ để bắt giữ bọn tội phạm, mà còn để giải thích những gì họ đã gây ra. Và tất cả đã được giải thích, những lời giải thích này không thể không công nhận là thông minh và rất có cơ sở.

Các đại diện của cơ quan điều tra và những bác sĩ tâm thần học giàu kinh nghiệm kết luận rằng, các thành viên của nhóm tội phạm này, hay có thể chỉ một người trong số họ (phần lớn các nghi ngờ rơi vào Koroviev) là những nhà thôi miên cao tay chưa từng thấy, có khả năng bắt người khác phải thấy họ không phải tại các vị trí mà trong thực tế họ đang ở, mà tại những vị trí tưởng tượng, bị dịch chuyển, trong thực tế họ không ở. Ngoài

ra, họ còn dễ dàng ám thị những ai gặp phải họ, buộc những người này phải thấy những người hoặc những vật nào đó tại những chỗ mà trong thực tế là không có, và ngược lại, loại ra khỏi tầm mắt những vật hoặc những người thực tế là nằm ở trong tầm mắt họ.

Dưới ánh sáng của những lời giải thích đó, tất cả mọi chuyện đều trở nên dễ hiểu, kể cả việc làm mọi người lo lắng nhất và có vẻ không có cách nào giải thích nổi, là việc con mèo không tỏ ra hề hấn gì khi bị bắn ở căn hộ số 50 trong khi người ta toan bắt sống nó.

Một điều hiển nhiên là không có con mèo nào ở trên chùm đèn treo cả, và cũng không có ai nghĩ đến chuyện bắn trả hết, những người đi đến đó đã bắn vào chỗ trống, trong lúc đó Koroviev ám thị họ rằng con mèo đang làm trò bậy bạ ở trên chùm đèn và anh ta có thể thoải mái đứng sau lưng những người nổ súng mà cười nhạt và thưởng thức cái tài nghệ ám thị quả thật là cao cường, nhưng lại được sử dụng một cách tội lỗi của mình. Cũng chính anh ta đã đổ xăng ra sàn đốt cháy căn hộ.

Và cũng hiển nhiên là Stepan Likhodeev không hề bay đến Ialta (một tiết mục như vậy thậm chí cả Koroviev cũng không làm nổi) và cũng không hề gửi điện từ đó về. Sau khi ngất đi trong căn hộ của bà chủ hiệu kim hoàn vì khiếp đảm trước trò ảo thuật khi Koroviev cho ông ta xem con mèo ăn nấm ngâm dấm bằng đĩa, Stepan đã phải nằm suốt ở đó cho đến khi Koroviev nhạt bóng chụp lên đầu ông ta chiếc mũ phớt và đưa ra sân bay Moskva, sau khi đã ám thị các đại diện của ban điều tra đi đón Stepan rằng ông ta sẽ chui ra khỏi chiếc máy bay từ Sevastopol đến.

Tuy nhiên, phòng điều tra hình sự Ialta khẳng định rằng ở đấy họ đã tiếp Stepan khi ông ta tới đó bằng chân không và đã gửi những bức điện về vụ Stepan cho Moskva, nhưng người ta lại không tìm ra được một bản sao nào của những bức điện như vậy trong các tập hồ sơ lưu. Từ việc đó rút ra một kết luận đáng sầu nhưng hoàn toàn không thể nào lay chuyển được, là cái nhóm các nhà thôi miên này có khả năng thôi miên từ một khoảng cách vô cùng lớn, thêm vào đó họ có thể thôi miên không chỉ một vài người riêng

lẻ, mà cả hàng tập thể người. Trong những điều kiện đó, bọn tội phạm có thể khiến những người có tổ chức tâm lý bền vững nhất cũng phải hóa điên.

Đó là chưa nói đến những chuyện vặt vãnh khác, như bộ bài nằm trong túi khán giả ở dưới phòng xem, hay những chiếc áo phụ nữ bị biến mất, hay chiếc mũ bê rê phát ra tiếng mèo kêu, và bao nhiêu việc đại loại! Những tiết mục như thế thì bất kỳ nhà thôi miên chuyên nghiệp loại trung bình nào cũng có thể trình diễn ở trên bất kỳ sân khấu nào, kể cả cái trò ảo thuật vắn cổ người dẫn chương trình. Con mèo biết nói cũng là việc hết sức vặt vãnh. Để có thể đưa ra cho mọi người thấy một con mèo như vậy thì chỉ cần nắm được những thủ thuật cơ bản của thuật nói tiếng bụng, mà chắc là khó có ai nghi ngờ rằng nghệ thuật của Koroviev còn cao siêu hơn những thủ thuật cơ bản đó nhiều.

Đúng, sự việc không phải ở chỗ các cỗ bài hay những bức thư giả mạo ở trong cặp của Nikanor Ivanovich. Tất cả những cái đó đều là vặt vãnh. Đích thị anh ta, Koroviev, đã xua Berlioz xuống dưới bánh tàu điện để chịu cái chết không tránh khỏi. Đích thị anh ta đã làm cho nhà thơ tội nghiệp Ivan Bezdomnui hóa điên, đã ám thị khiến anh trong những cơn mơ đau đớn thấy thành phố Iersalaim cổ đại và ngọn Núi Trọc hoang vắng dưới mặt trời thiêu đốt với ba người bị xử tử hình treo trên cột. Đích thị anh ta cùng đồng bọn đã buộc Margarita Nikolaevna và cô làm công Natasa phải biến mất khỏi Moskva.<sup>207</sup> Nhân tiện nói thêm: ban điều tra đã đặc biệt chú ý đến sự việc này. Cần phải làm rõ: những người đàn bà này có đúng là bị bọn giết người đốt nhà bắt cóc, hay là họ tự nguyện trốn đi theo chúng? Căn cứ trên những lời khai phi lý và rối rắm của Nikolai Ivanovich, lưu ý đến mẫu thư mất trí và kỳ quặc của Margarita Nikolaevna viết để lại cho chồng, trong đó có nói rằng nàng sẽ đi làm phù thủy, không bỏ qua cả việc Natasa biến mất để lại tất cả các thứ mang trên mình, những người điều tra đã đi đến kết luận là cả cô chủ lẫn người làm công đã bị thôi miên, giống như nhiều người khác, và đã bị bọn cướp bắt đi trong trạng thái như vậy. Nảy sinh ra một suy nghĩ, và có lẽ cũng khá đúng đắn, là sắc đẹp của hai người đàn bà đã quyến rũ những tên tội phạm.

Nhưng còn một điều vẫn còn hết sức không rõ ràng đối với ban điều tra: đó là lý do gì khiến toán cướp bắt cóc người điên tự gọi mình là Nghệ Nhân ở bệnh viện tâm thần? Cuối cùng, người ta vẫn không xác định được điều đó, cũng như không xác định được họ tên của bệnh nhân bị bắt cóc. Rốt cuộc là anh đã mất tích với cái số hiệu chết: “Số một trăm mười tám khu nhà số một”.

Tóm lại, gần như tất cả đã được giải thích, và cuộc điều tra kết thúc, như tất cả mọi chuyện trên đời nói chung đều phải kết thúc.

Thêm mấy năm trôi qua, và mọi người bắt đầu quên cả Voland lẫn Koloviev và những kẻ khác. Đã xảy ra rất nhiều thay đổi trong cuộc đời của những người bị nạn bởi bàn tay của Voland cùng đồng bọn, và dù cho những thay đổi đó có nhỏ nhặt và không quan trọng đến mấy, thì chúng ta cũng cần phải nhắc qua đến chúng.

George Bengalski chẳng hạn, sau ba tháng nằm viện, đã hồi phục và ra viện, nhưng anh ta buộc phải rời khỏi nhà hát Tạp Kỹ vào đúng cái thời sôi nổi nhất của nó, khi khán giả đổ xô nhau đến để mua vé – cái ký ức về buổi diễn ảo thuật nọ tỏ ra có sức sống rất dai. Bengalski bỏ nhà hát Tạp Kỹ vì hiểu rằng tối nào cũng phải đứng trước mặt hai nghìn người, bị họ nhận ra và phải liên tục trả lời những câu hỏi nhạo báng: thế nào tốt hơn, có đầu hay không có đầu? – là một việc quá sức chịu đựng.

Thêm vào đó, người dẫn chương trình đã đánh mất một phần khá lớn khiếu hài hước của mình, cái vốn rất cần thiết cho nghề nghiệp anh ta. Bengalski còn giữ lại một thói quen nặng nề và khó chịu là cứ mỗi mùa xuân đến vào ngày rằm lại rơi vào trạng thái lo lắng, bất ngờ ôm chặt lấy cổ, hoảng hốt nhìn quanh và khóc nức nở. Những cơn kích động đó qua đi rất nhanh, nhưng dù sao thì chỉ riêng sự tồn tại của chúng cũng không cho phép anh ta tiếp tục công việc cũ, và người dẫn chương trình xin về hưu, sống bằng số tiền tiết kiệm của mình, mà theo sự tính toán khiêm tốn của anh ta, phải đủ cho mười lăm năm.

Bengalski rời nhà hát và không còn bao giờ gặp lại Vareukha, người đã nổi tiếng và được đông đảo mọi người yêu mến nhờ tính lịch sự và nhạy



cảm chưa từng thấy thậm chí ở cả trong giới hành chính nhà hát. Những người chuyên kiểm vé biểu không gọi anh ta bằng tên nào khác ngoài cái tên “Bố Già tốt bụng”. Vào bất cứ lúc nào và bất cứ ai gọi điện đến nhà hát Tạp Kỹ bao giờ cũng được nghe trong ống nghe một giọng nói mềm mại nhưng buồn buồn: “Tôi nghe đây!” – và khi người gọi điện xin gặp Varenuška, vẫn giọng nói ấy vội vã đáp: “Tôi xin nghe đây ạ”. Nhưng Ivan Savelievich đã phải chịu bao nhiêu đau khổ vì tính nhả nhặn của mình!

Stepan Likhodeev thì không còn phải nói chuyện qua điện thoại ở nhà hát Tạp Kỹ nữa. Ngay sau khi ra viện, nơi Stepan phải nằm tám ngày, người ta chuyển cựu giám đốc nhà hát đến Rostov giữ chức phụ trách một cửa hàng thực phẩm lớn. Có những tin đồn rằng Stepan đã hoàn toàn bỏ rượu vang *poócvây* mà chỉ uống vodka ngâm mằm phúc bồn tử, nhờ vậy sức khỏe tốt hẳn lên. Người ta còn nói rằng ông ta trở nên ít nói và tránh xa đàn bà.

Việc Stepan Bogdanovich đi khỏi nhà hát Tạp Kỹ không mang lại cho Rimski niềm vui sướng mà ông ta đã háo hức mơ ước trong suốt bao nhiêu năm trời. Sau khi ra viện và đi điều dưỡng ở Kislovodsk về, phó giám đốc tài chính già lụ khụ, với mái đầu run rẩy, đã viết đơn xin thôi việc ở nhà hát Tạp Kỹ. Điều thú vị là bà vợ của Rimski đã mang lá đơn đó đến nhà hát. Chính bản thân Grigori Danilovich Rimski không đủ sức lực và can đảm để ngay cả ban ngày ban mặt đi đến ngôi nhà, nơi một lần ông ta đã trông thấy chiếc kính rạn nứt loáng ánh trắng ở ngoài cửa sổ và cánh tay dài ngoẵng ngoẵng vươn xuống cái chốt dưới của cánh cửa.

Sau khi thôi việc ở nhà hát Tạp Kỹ, phó giám đốc tài chính xin vào làm tại nhà hát múa rối trẻ em ở khu Zamoskvoretie. Ở nhà hát này Rimski không còn phải gặp gỡ về các công việc của Hội đồng âm thanh với Arkadi Apollonovich Sempleiarov cực kỳ đáng kính. Ông này ngay lập tức bị chuyển đến Briansk và được chỉ định làm phụ trách một trạm thu mua nấm. Bây giờ, những người dân Moskva được ăn nấm hương muối và nấm trắng ngâm dấm hết lời khen chúng, họ đặc biệt vui mừng với sự chuyển công tác của Arkadi Apollonovich. Mọi việc đến nay đã lùi về quá khứ, nên có thể nói rằng, công việc của Arkadi Apollonovich ở Hội đồng âm thanh trước

đây không được ổn lắm, dù ông ta đã cố gắng cải thiện đến mấy, thì nó trước như thế nào sau vẫn thế ấy mà thôi.

Trong số những người cắt đứt quan hệ với nhà hát, ngoài Arkadi Apollonovich, còn phải kể đến Nikanor Ivanovich Bosoi, mặc dù ông này nói chung không dính dáng gì đến nhà hát nếu không kể niềm say mê đối với những tấm vé không mất tiền. Bây giờ, Nikanor Ivanovich không chỉ không đến bất kỳ một nhà hát nào kể cả mất tiền lẫn không, mà thậm chí mặt còn biến sắc mỗi khi nghe ai đó nói đến chuyện nhà hát. Ngoài nhà hát ra, ông ta còn căm thù – ở mức độ không ít hơn, mà còn mãnh liệt hơn – nhà thơ Puskin và diễn viên tài nghệ Sava Potapovich Kurolesov. Lòng căm thù đó mãnh liệt tới độ vào năm ngoái, khi trông thấy trên báo bản cáo phó đóng khung đen về việc Sava Potapovich đột ngột qua đời, Nikanor Ivanovich đỏ tía mặt lên đến mức thiếu chút nữa thì cũng đi theo Sava Potapovich, rồi gầm lên: “Thật đáng đời hănh!”. Còn hơn thế nữa: cũng vào ngay buổi tối hôm đó, Nikanor Ivanovich, bị cái chết của nhà nghệ sĩ nổi tiếng gợi nên vô số những hồi ức nặng nề, đã một mình, chỉ đối mặt với mỗi vành trăng tròn trặn chiếu sáng đường phố Sadovaia, uống một bữa say đến kinh hồn. Và cùng với mỗi ly rượu uống vào, trước mặt ông ta lại kéo dài thêm ra một chuỗi xích những nhân vật đáng ghét, trong số đó có cả Duntril Sergei Gherardovich lẫn người đẹp Ida Gherkulanovna, cả tay chủ tóc hung của những con ngỗng chọi lẫn gã Kanavkin Nikolai thẳng ruột ngựa.

Vậy thì, chuyện gì đã xảy ra với những con người đó? Xin lỗi! Tuyệt đối không có gì xảy ra được, bởi vì trong thực tế chưa bao giờ có họ, cũng như không hề có nhà nghệ sĩ điều khiển chương trình dễ thương nọ, không hề có cả nhà hát, không có cả bà cô già Porokhovnicova keo bản để ngoại tệ mục nát ở dưới hầm, và tất nhiên, không có cả những ống kèn vàng lẫn những tay đầu bếp trợ tráo. Tất cả những cái đó đều là do Nikanor Ivanovich mơ thấy dưới tác động của gã Koroviev đáng ghê tởm. Người có thật duy nhất lọt vào giấc mơ của Nikanor Ivanovich chính là nghệ sĩ Sara Potapovich, về việc đó cũng lại do anh ta đã ăn sâu vào óc chủ tịch Hội đồng nhà cửa nhờ những buổi biểu diễn thường xuyên của mình trên đài. Anh ta là có thật, còn tất cả những cái khác thì không.

Nếu vậy thì, biết đâu cả Aloyzi Mogarut cũng không có thật? Ồ không! Anh ta chẳng những đã có thật, mà cả hiện nay cũng đang còn tồn tại, đang chiếm giữ chính cái chức vụ mà Rimski đã từ bỏ, tức là chức phó giám đốc tài chính nhà hát Tạt Kỵ.

Khoảng chừng một ngày đêm sau chuyến đến viếng thăm Voland, tỉnh lại trên toa tàu hỏa ở một nơi nào đó gần Viatka, Aloyzi chợt nhận ra rằng trong cơn tâm trí mê muội, anh ta đã đi khỏi Moskva không hiểu để làm gì mà quên cả mặc quần dài, trong lúc đó không hiểu để làm gì lại lấy cặp mang theo cuốn sổ hộ tịch của người chủ thầu xây dựng mà đối với anh ta hoàn toàn không cần thiết. Trả một khoản tiền kỉnh xù cho người nhân viên coi toa, Aloyzi mua lại được của ông ta một chiếc quần dài lấm lem dầu mỡ và từ Viatka đáp tàu ngược về thủ đô. Nhưng anh ta, than ôi, đã không tìm được ngôi nhà của ông chủ thầu xây dựng nữa. Nó đã bị lửa liếm sạch. Nhưng Aloyzi vốn là một người cực kỳ tháo vát, sau hai tuần đã sống trong một căn phòng tuyệt vời tại ngõ Briusov, còn sau vài tháng nữa anh ta đã chễm chệ trong phòng làm việc của Rimski. Và cũng như trước kia Rimski phải chịu đựng đau khổ vì Stepan, bây giờ Vareukha cũng phải khốn khổ vì Aloyzi. Cho đến nay Ivan Savelievich Vareukha chỉ mơ ước có một điều, là làm sao cho người ta nhắc cái tay Aloyzi này đi đâu đó khỏi nhà hát Tạt Kỵ cho khuất mắt, vì rằng, như Vareukha đôi lúc thì thầm trong đám bạn bè thân cận, “một thằng đểu như thế tớ chưa bao giờ gặp phải trong đời, và có thể chờ đợi ở hẳn ta tất cả mọi chuyện”.

Tuy nhiên, cũng có thể tay trưởng phòng quản trị này có định kiến. Không ai nhận thấy Aloyzi đã làm một việc gì đen tối, cũng như anh ta chưa hề làm một cái gì nói chung, nếu không kể, tất nhiên, việc cử một người nào đó khác phụ trách nhà ăn thay cho Andrei Phokich Sokov. Andrei Phokich đã chết vì ung thư gan tại bệnh viện thực hành số một thuộc trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva, chín tháng sau ngày Voland xuất hiện ở thủ đô...

Vâng, đã mấy năm trôi qua, và những sự kiện được mô tả một cách chân thực trong cuốn sách này đã lắng xuống và mờ đi trong trí nhớ mọi

người. Nhưng không phải ở tất cả, không phải ở tất cả mọi người.

Hàng năm, mỗi khi đến đêm hội rằm mùa xuân, lúc gần tối dưới hàng cây lipa trên bờ Hồ Pat'riarsi lại xuất hiện một người đàn ông khoảng ba chục tuổi hay hơn một tí, tóc hơi hung, mắt hơi xanh, ăn mặc giản dị. Đó là cộng tác viên khoan học của Viện nghiên cứu Lịch sử và Triết học, giáo sư Ivan Nikolaievich Ponurëv.

Mỗi lần đi đến dưới hàng cây lipa, anh bao giờ cũng ngồi xuống đúng chiếc ghế băng mà anh đã ngồi vào cái buổi chiều nọ, khi nhà văn Berlioz từ lâu đã bị tất cả mọi người lãng quên vào lần cuối cùng trong đời mình nhìn thấy mặt trăng vỡ văng ra thành từng mảnh vụn.

Bây giờ mặt trăng tròn nguyên vẹn, lúc trời bắt đầu tối có màu trắng bạc, sau chuyển sang màu vàng, với hình đầu rồng đen thẫm ở bên trong, đang trôi trên đầu cự thi sĩ Ivan Nikolaievich, và đồng thời nó vẫn đứng nguyên một chỗ ở trên độ cao của mình.

Ivan Nikolaievich biết hết và hiểu hết tất cả mọi chuyện. Anh biết rằng thời trẻ, anh đã từng là nạn nhân của những nhà thôi miên tội lỗi, sau đó được điều trị và đã khỏi. Nhưng đồng thời anh cũng biết rằng, trong một số trường hợp anh vẫn chưa chế ngự được. Anh không thể chế ngự được cái đêm trăng rằm mùa xuân này. Cứ mỗi lần đêm rằm sắp đến gần, cứ mỗi lần cái khối nguyệt cầu mà vào đêm xưa ấy treo cao hơn chùm đèn sao năm cánh bắt đầu nở tròn và trở nên vàng óng, Ivan Nikolaievich lại cảm thấy bất an, bồn chồn, kém ăn kém ngủ, khắc khoải chờ đợi cho đến khi trăng tròn hẳn. Và khi đêm rằm đến, thì không có gì có thể kìm giữ Ivan Nikolaievich ở nhà. Gần tối, anh ra đường và đi đến công viên Hồ Pat'riarsi.

Ngồi trên chiếc ghế dài, Ivan Nikolaievich giờ đây nói chuyện với chính mình không còn giấu giếm, hút thuốc, nheo mắt nhìn khi thì lên vành trăng tròn, khi thì lên chiếc cửa quay mà anh còn nhớ rất rõ.

Ivan Nikolaievich ngồi như vậy một hay hai giờ. Rồi anh đứng dậy, bao giờ cũng đi theo một lộ trình, qua Spiridonovka đến các ngõ nhỏ của khu Arbat, với cặp mắt trống rỗng và không trông thấy gì.

Anh đi qua cửa hàng bán dầu hỏa, rẽ ngang ở chỗ có ngọn đèn khí ga cũ kỹ treo nghiêng nghiêng, và lần đến bên một hàng rào chắn song, phía sau đó anh trông thấy khu vườn cây cối đã xanh nhưng hãy còn chưa mọc kín lá, và trong vườn là ngôi biệt thự kiến trúc kiểu gô-tích với một nửa – phía căn buồng nhô ra có ô cửa sổ ba tấm kính – được ánh trăng soi sáng rực rỡ, còn nửa kia chìm trong bóng tối.

Giáo sư không biết cái gì lôi cuốn anh đến bên dãy hàng rào này và ai sống trong ngôi biệt thự kia, nhưng anh biết rằng anh không thể chế ngự được mình trong cái đêm trăng rằm này. Ngoài ra, anh còn biết rằng ở trong vườn phía bên kia hàng rào bao giờ anh cũng sẽ trông thấy chỉ một cảnh lặp đi lặp lại năm này qua năm khác.

Anh sẽ trông thấy một người đàn ông đứng tuổi có dáng bệ vệ, để râu, đeo kính kẹp mũi, trên khuôn mặt có những đường nét hao hao giống mặt lợn đực thiến. Ivan Nikolaievich bao giờ cũng gặp người đàn ông sống ở ngôi biệt thự này ngồi trong một tư thế rất mơ mộng, mắt ngược lên nhìn vầng trăng tròn. Ivan Nikolaievich biết rằng, sau một lúc ngấm trăng, người đàn ông ngồi trên ghế nhất thiết sẽ hướng cặp mắt của mình lên ô cửa sổ của căn buồng nhô ra và nhìn chăm chăm vào đó, dường như đang chờ đợi những cánh cửa sổ sẽ mở tung ra và trên bệ cửa sổ xuất hiện một cái gì đó khác thường.

Tất cả những gì sẽ xảy ra tiếp theo, Ivan Nikolaievich đã biết thuộc lòng. Đến lúc này nhất thiết phải ẩn kín hơn vào sau hàng rào, vì ngay bây giờ người đàn ông ngồi trên ghế sẽ bắt đầu lo lắng quay đầu, mắt đảo qua đảo lại tìm một cái gì đó trong không khí, sẽ mỉm cười thật rạng rỡ, rồi ông ta sẽ bỗng nhiên vung hai cánh tay trong một nỗi buồn ngọt ngào nào đó, tiếp đấy sẽ lâm bẫm thành tiếng khá to:

“Ôi thần Vệ Nữ! Thần Vệ Nữ!... Ê, ta ngốc quá!...”

“Ôi Chúa Trời, ôi các vị thần linh! – Ivan Nikolaievich trốn sau hàng rào và không rời cặp mắt sáng rực khỏi mặt người đàn ông không quen biết bí ẩn, cũng sẽ bắt đầu thì thầm. – Lại thêm một nạn nhân nữa của đêm rằm... Đúng, lại thêm một nạn nhân nữa, giống như mình.”

Còn người đàn ông ngồi trên ghế tiếp tục lẩm bẩm:

“Ê, ta ngu quá! Tại sao, tại sao ta lại không bay đi cùng với nàng? Ta, một con lừa già, sợ cái gì mới được kia chứ! Lại còn đi hỏi xin giấy chứng nhận! Ê, bây giờ thì cần rằng mà chịu đựng, đồ đàn độn!”

Cứ như thế sẽ tiếp tục cho đến khi có tiếng cửa sổ ở phần biệt thự nằm trong bóng tối mở ra, một cái gì đó trắng trắng xuất hiện trên khung cửa, và vang lên một giọng đàn bà khó nghe:

“Nikolai Ivanovich, anh ở đâu? Anh lại đi mơ mộng cái gì thế? Muốn mắc bệnh sốt rét đấy à? Vào nhà uống trà đi!”

Người đàn ông ngồi trên ghế, tất nhiên, lập tức tỉnh ra và đáp bằng một giọng dối trá:

“Anh muốn thở khí trời một chút, em yêu của anh ạ! Khí trời ở đây mới tuyệt làm sao!”

Rồi ông ta sẽ đứng dậy, giơ năm tay dư dứa về ô cửa sổ ở tầng dưới vừa đóng lại, rồi thất thểu đi vào nhà.

“Ông ta nói dối, nói dối! Ôi, hỡi các vị thần linh, ông ta nói dối đến thế cơ đấy! – Ivan Nikolaievich sẽ vừa lẩm bẩm vừa bước đi ra xa dãy hàng rào, – ông ta đi ra vườn hoàn toàn không phải vì khí trời, mà ông ta trông thấy một cái gì đó vào cái đêm trăng rằm mùa xuân này ở trong vườn, trên cao. Ôi, ta sẵn sàng trả giá đắt để khám phá ra được bí mật của ông ta, để biết ông ta đã đánh mất thần Vệ Nữ nào mà bây giờ sờ soạng tay trong không khí, vô vọng tìm lại nàng?”

Khi trở về nhà, giáo sư đã trở thành người ốm thật sự. Chị vợ làm ra vẻ không nhận thấy tâm trạng của chồng, giục anh đi nằm ngủ. Nhưng chính chị lại không đi nằm, mà ngồi cạnh ngọn đèn với cuốn sách để mở, nhìn người nằm ngủ bằng cặp mắt cay đắng. Chị biết rằng lúc gần sáng, Ivan Nikolaievich sẽ tỉnh dậy với tiếng kêu đau đớn, sẽ bắt đầu khóc lóc, vật vờ. Vì vậy mà nằm trước mặt chị trên tấm vải trải bàn dưới ngọn đèn là bộ đồ tiêm chuẩn bị sẵn ngâm trong cồn và lọ thuốc lỏng màu nước trà đặc.

Người phụ nữ đáng thương gắn chặt đời mình với người bị bệnh nặng bây giờ còn rảnh rỗi và có thể yên tâm nằm nghỉ. Ivan Nikolaievich sau mũi tiêm sẽ ngủ yên cho đến tận sáng với vẻ mặt sung sướng và sẽ thấy những giấc mơ khác thường hạnh phúc mà chị không hề biết.

Điều làm nhà bác học thức dậy và khiến anh phải kêu lên đau đớn trong đêm trắng rằm bao giờ cũng vẫn là một. Anh nhìn thấy tên đao phủ khác thường, không có mũi, nhảy lên và phát ra một tiếng kêu trong cổ họng, đâm mũi giáo vào tim của Hestas đã mất trí bị trói chặt vào cột hành hình. Nhưng không chỉ tên đao phủ là có vẻ đáng sợ, mà cả màu sắc trong giấc mơ cũng khác thường, nó được sinh ra bởi một đám mây đen nào đó cứ sôi lên và sà thấp dần xuống đất, như thường gặp những khi xảy ra các thảm họa vũ trụ.

Sau mũi tiêm, tất cả những gì người nằm mơ thấy đều thay đổi. Từ bên giường đến cửa sổ hiện ra con đường rộng thênh thang bằng ánh trăng, một người mặc áo choàng trắng với làn vải lót đỏ như máu bước lên con đường đó và bắt đầu đi về phía mặt trăng. Bên cạnh ông ta là người đàn ông còn trẻ mặc áo choàng hiton rách nát với khuôn mặt bị biến dạng méo mó. Họ vừa đi vừa sôi nổi nói về một điều gì đó, tranh luận với nhau, muốn thỏa thuận với nhau về một điều gì đó.

“Hỡi Chúa Trời, hỡi các vị thần linh, – người mặc áo choàng hướng bộ mặt kiêu ngạo của mình sang người đi bên cạnh, nói: -một cuộc hành hình mới đề nhục làm sao! Nhưng ta xin nhà người hãy nói đi, – đến đây bộ mặt kiêu ngạo biến thành khẩn khoản, – thực ra không có nó, không có cái cuộc hành hình ấy! Ta van người, hãy nói đi, không có chứ?”

“Tất nhiên, tất nhiên, không có, – người cùng đi đáp bằng giọng khàn khàn, – đó là ngài tưởng tượng ra đấy thôi.”

“Và nhà người có thể thề điều đó chứ?” – người mặc áo choàng lấp bập van vì..

“Tôi xin thề”, – người cùng đi đáp, và đôi mắt của anh ta không hiểu sao thoáng cười.

“Ngoài ra ta chẳng cần gì nữa hết!” – người đàn ông mặc áo choàng thốt lên bằng giọng run run và mỗi lúc một đi cao lên đến tận mặt trăng, kéo



theo người bạn đường của mình. Bước theo sát sau họ là một con chó khổng lồ tai nhọn với dáng vẻ bình thản và oai vệ.

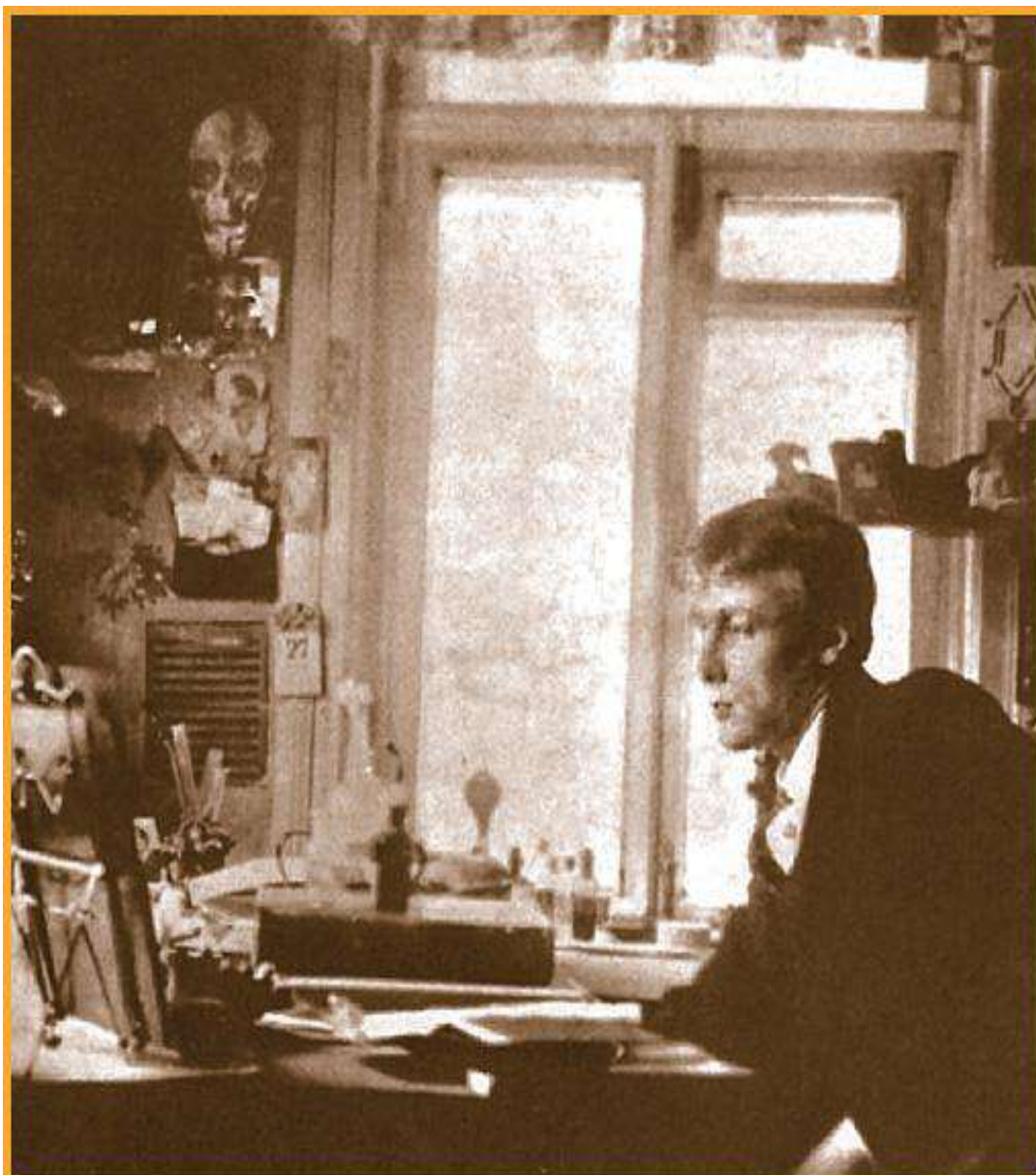
Liền đấy, con đường trắng sôi sục, từ đó một con sông trắng bắt đầu nổi cồn lên và nhảy trào ra bốn phía. Vàng trắng thống trị và tuôn vàng óng ả, vàng trắng nhảy múa và nghịch ngợm. Rồi trong dòng thác trắng đó, một thiếu phụ đẹp khác thường hiện dần lên, nàng khoác tay dẫn người đàn ông râu mọc rậm, đôi mắt nhìn quanh với vẻ sợ sệt, đến gặp Ivan Nikolaievich. Anh lập tức nhận ra người đàn ông ấy. Đó chính là bệnh nhân mang số một trăm mười tám, người khách đêm của anh. Ivan Nikolaievich trong mơ vươn hai tay về phía Nghệ Nhân và háo hức hỏi:

“Thế nghĩa là mọi chuyện chấm dứt như thế?”

“Mọi chuyện chấm dứt như thế, học trò của ta ạ”, – người mang số một trăm mười tám đáp, còn thiếu phụ bước đến gần Ivan và nói:

“Tất nhiên là như vậy. Tất cả đã chấm dứt và tất cả đang chấm dứt... Tôi sẽ hôn anh vào trán, rồi tất cả mọi việc của anh sẽ tốt đẹp như nó cần vậy.”

**H Ế T**



*Михаил Булгаков в своем кабинете на Андреевском спуске, 13*

# PHẦN PHỤ LỤC

## M. Bulgakov – Thư gửi Chính phủ Liên Xô

Đoàn Tử Huyền dịch

Moskva, 28 tháng 3 năm 1930

Tôi là Mikhail Aphanasevich Bulgakov (Moskva, phố Bolsaia Pirogorskaia, nhà 35a, phòng 6).

Tôi xin gửi lên Chính phủ Liên Xô bức thư sau:

1. Sau khi toàn bộ các tác phẩm của tôi bị cấm, nhiều công dân biết tôi là một nhà văn đã lên tiếng cho tôi cùng một lời khuyên như sau:

Viết một “vở kịch cộng sản” (tôi để những đoạn trích trong ngoặc kép), và ngoài ra, gửi lên Chính phủ Liên Xô một bức thư hối lỗi, trong đó bày tỏ việc từ bỏ những quan điểm trước đây của tôi được thể hiện trong các tác phẩm văn học của tôi, và hứa rằng từ nay sẽ làm việc như một nhà văn đồng hành trung thành với lí tưởng cộng sản.

Mục đích: tự cứu mình thoát khỏi những vùi dập, đói khổ và cuối cùng là cái chết tất yếu.

Tôi đã không nghe theo lời khuyên đó. Chắc gì tôi đã cải thiện được vị thế của mình trong con mắt Chính phủ Liên Xô sau khi viết một bức thư hối lỗi và thể hiện cú nhào lộn chính trị dơ dáy và ngây thơ như vậy. Còn vở kịch cộng sản thì tôi cũng không thử viết, bởi vì tôi biết trước rằng vở kịch sẽ không thành.

Cái khao khát đã đến độ trong tôi muốn chấm dứt những đau khổ của người viết văn buộc tôi gửi lên Chính phủ Liên Xô một lá thư trung thực.

2. Trong khi phân tích những bài báo được lưu trữ trong hồ sơ của tôi, tôi phát hiện ra qua mười năm hoạt động văn học của tôi trên báo chí Liên Xô đã có 301 bài viết về tôi trong đó có ba bài khen, còn số bài thù địch chữ rủa là 298.

298 bài báo này là tấm gương phản chiếu cuộc đời viết văn của tôi.

Trong một bài thơ đăng báo người ta gọi Aleksei Turbin, nhân vật vở kịch “Những ngày tháng của anh em Turbin” của tôi, là “đồ chó đẻ” còn tác giả của vở kịch được giới thiệu như một kẻ bị ám ảnh bởi cái “thời mục nát chó má”. Người ta viết về tôi như một gã dọn bàn đi nhặt nhanh những thứ cơm thừa canh cặn sau khi cả tá khách ăn đã nôn mửa ra đấy.

Người ta viết rằng:

“Miska Bulgakov ông bạn vàng của tôi, xin lỗi về cách diễn đạt, cũng là nhà văn kia đấy, lục lọi trong đồng rác thối rữa... Gì thế này, tôi hỏi, người anh em, cái mồm của anh... Tôi là người tế nhị, cứ vác chậu mà khúc vào gáy hẳn... Không có lũ Turbin bọn phàm tục đâu cần đến chúng ta cũng như chó cái cần gì đến nịt vú. Tòì đâu ra, đồ chó đẻ, tòi đầu ra một gã Turbin, cầu cho gã trơ khấc cả tiếng lẫn miếng.” (Sinh hoạt nghệ thuật, số 44 năm 1927).

Người ta viết: “Về Bulgakov, kẻ trước sau vẫn là một quái thai tư sản mới, phun nước bọt tẩm thuốc độc nhưng vô tác dụng lên giai cấp công nhân và lí tưởng cộng sản của họ” (báo Sự thật Đoàn thanh niên cộng sản, ngày 14 tháng 10 năm 1920).

Người ta thông báo rằng tôi thích không khí đám cưới chó má xung quanh bà vợ tóc hung nào đó của một người bạn (A.Lunatrarski(\*), báo Tin tức, ngày 8 tháng 10 năm 1926), và rằng từ vở kịch của tôi “Những ngày tháng của anh em Turbin” bốc mùi thối (biên bản cuộc họp Ban tuyên huấn vào tháng Năm năm 1927), v.v. và v.v.

Xin thông báo ngay, tôi trích dẫn không phải để kêu ca các nhà phê bình hay để khơi ra một cuộc tranh luận nào đó. Mục đích của tôi nghiêm túc hơn nhiều.

Tôi xin chứng minh bằng các tư liệu có trong tay rằng toàn bộ báo chí Liên Xô, và cùng với báo chí là tất cả các cơ quan được giao trách nhiệm kiểm soát các chương trình biểu diễn, trong suốt những năm hoạt động văn học của tôi đều nhất trí với một sự hung hãn khác thường chứng minh rằng các tác phẩm của Mikhail Bulgakov không thể tồn tại được ở Liên Xô.

Và tôi tuyên bố rằng báo chí Liên Xô hoàn toàn đúng.

3. Điểm xuất phát của bức thư này đối với tôi là tác phẩm đả kích(\*) của tôi, vở kịch “Đảo thăm”.

Toàn bộ giới phê bình Liên Xô, không trừ một ai, đều tuyên bố rằng nó “bất tài, bất lực, nghèo nàn” và rằng nó là một “tác phẩm bôi nhọ cách mạng”. Một sự nhất trí hoàn toàn, nhưng nó bị phá vỡ một cách bất ngờ và hết sức đáng ngạc nhiên.

Trong số 12 của “Thông tin biểu diễn” (năm 1928) xuất hiện một bài điểm tin của P. Noviski, trong đó thông báo rằng “Đảo thăm” là một “vở kịch trào phúng hay và sắc sảo”, trong đó hiện lên bóng dáng đáng sợ của một Đại pháp quan bóp nghẹt sự sáng tạo nghệ thuật và cố xuy những khuôn mẫu kịch bản nô lệ, phi lý một cách xu nịnh, xóa bỏ cá tính của người diễn viên và nhà văn, rằng “Đảo thăm” nói về một thế lực đen tối, đáng sợ nhào nặn nên những kẻ nô bộc, xu nịnh và tâng bốc...

Trong bài nói rằng “nếu thế lực đen tối đó đang tồn tại thì sự phẫn nộ và châm chọc độc địa của nhà viết kịch được giới tư sản ca ngợi là có cơ sở”

Xin dám hỏi: Chân lí ở đâu?

Rốt cuộc thì “Đảo thăm” là cái gì? Là “vở kịch bất tài, nghèo nàn” hay một “tác phẩm đả kích sắc sảo”?

Chân lí ở trong bài báo của Novixki.

Tôi không tự đánh giá vở kịch của tôi sắc sảo đến đâu, nhưng tôi thừa nhận rằng trong vở kịch quả hiện lên một bóng dáng đáng sợ, và đó là bóng dáng của ủy ban biểu diễn. Chính ủy ban này đã đào tạo nên những kẻ nô bộc, tầng bóc và những kẻ nịnh bợ nơm nớp lo sợ. Chính nó giết chết các tư tưởng sáng tạo. Nó đang giết và sẽ giết chết nền kịch Xô Viết.

Tôi không nói thêm trong các xó xỉnh những suy nghĩ trên. Tôi đưa chúng vào vở kịch châm biếm và dựng nó trên sân khấu. Báo chí Xô Viết bênh vực ủy ban biểu diễn, viết rằng “Đảo thăm” là một vở kịch vu khống cách mạng. Đó là lời lẽ thiếu nghiêm túc của trẻ con. Trong vở kịch không có sự vu khống cách mạng vì nhiều nguyên nhân, do thiếu chỗ tôi chỉ xin nêu lên một trong số đó: Không thể vu khống được cách mạng vì cách mạng quá sức lớn lao. Tác phẩm đả kích không phải là sự vu khống, và ủy ban biểu diễn không phải là cách mạng.

Nhưng khi báo Đức viết rằng “Đảo thăm” là lời kêu gọi tự do báo chí đầu tiên ở Liên Xô (Cận vệ trẻ, số 1 năm 1929), thì họ viết đúng. Tôi thừa nhận điều đó. Đấu tranh với kiểm duyệt, dù nó là như thế nào và tồn tại dưới chính quyền nào, là nghĩa vụ nhà văn của tôi, cũng như kêu gọi tự do ngôn luận. Tôi là người ủng hộ nhiệt thành sự tự do đó và thiết nghĩ nếu có ai trong số các nhà văn định chứng minh rằng nó không cần cho anh ta, thì anh ta chẳng khác gì một con cá công khai tuyên bố rằng nó không cần nước vậy.

4. Đó là một trong những đặc điểm của sáng tác của tôi, và chỉ một mình nó cũng đã hoàn toàn đủ để các tác phẩm của tôi không tồn tại được ở Liên Xô. Nhưng gắn liền với đặc điểm thứ nhất này là tất cả những đặc điểm còn lại được thể hiện trong các tác phẩm trào phúng của tôi: những sắc thái đen tối và thần bí (tôi là một nhà văn thần bí) mà tôi dùng để mô tả vô số những điều quái dị trong cuộc sống của chúng ta, cái chất độc địa trong ngôn ngữ của tôi, thái độ hoài nghi sâu sắc đối với quá trình cách mạng diễn ra trong đất nước lạc hậu của tôi và việc đem đối lập nó với sự Tiến Hóa Vĩ Đại mà tôi ngưỡng mộ, và cái quan trọng nhất là sự mô tả những đặc điểm

đáng sợ của nhân dân tôi, những đặc điểm mà từ rất lâu trước cách mạng đã gây ra những đau khổ khôn tả cho người thầy của tôi là M.E. Santurcov-Sedrin(\*)).

Khỏi cần nói rằng báo chí Liên Xô không nghĩ đến việc chỉ ra một cách nghiêm túc tất cả những cái đó, mà chỉ lo đưa ra những thông báo thiếu sức thuyết phục rằng văn trào phúng của M. Bulgakov là “sự vu khống”.

Chỉ một lần, khi tôi mới bắt đầu nổi tiếng, có người đã nhận xét với vẻ ngạc nhiên trích thượng:

“M. Bulgakov đang muốn trở thành một nhà văn trào phúng của thời đại chúng ta” (Phát hành sách, số 6 năm 1925).

Than ôi, động từ “muốn” đặt ở thời hiện tại là vô ích. Phải đưa nó về thời quá khứ hoàn thành: M. Bulgakov đã trở thành nhà văn trào phúng, và đúng vào lúc mà không một thứ văn trào phúng thực sự nào (dám xâm nhập vào các vùng cấm) lại có thể được tồn tại ở Liên Xô.

Không phải tôi là người có vinh hạnh nói lên cái ý tưởng hình sự đó trên báo chí. Nó được thể hiện hết sức rõ ràng trong bài báo của V. Blium (số 6, Báo Văn học), và ý tưởng của bài báo đó được tóm lược một cách xuất sắc và chính xác vào một công thức sau:

Bất kì nhà văn trào phúng nào ở Liên Xô đều mưu hại chế độ Xô Viết.

Vậy tôi có thể tồn tại được ở Liên Xô hay không?

5. Và cuối cùng, những đặc điểm sau chót của tôi trong các vở kịch đã bị giết chết như “Những ngày tháng của anh em Turbin”, “Chạy trốn” và “Bạch vệ” là: kiên trì mô tả giới trí thức Nga như tầng lớp ưu tú nhất ở đất nước chúng ta. Cụ thể, mô tả gia đình trí thức – quý tộc bị số phận lịch sử nghiệt ngã ném sang phe Bạch vệ trong những năm nội chiến, theo truyền thống của “Chiến tranh và hòa bình”. Sự mô tả như vậy là hoàn toàn tự nhiên đối với một nhà văn gắn bó máu thịt với giới trí thức.



Nhưng những sự mô tả như thế dẫn đến hậu quả là tác giả của chúng ở Liên Xô, cùng với các nhân vật của mình, bị gán cho – bất chấp những cố gắng to lớn đứng trên cả phe Đỏ lẫn phe Trắng một cách vô tư – cái danh hiệu bạch vệ thù địch, và với danh hiệu đó thì, như ai cũng hiểu, có thể coi mình là kẻ bỏ đi ở Liên Xô.

6. Chân dung văn học của tôi đã hoàn tất, và đó cũng là chân dung chính trị. Tôi không thể nói có thể tìm thấy ở đó một tội phạm nặng đến mức nào, nhưng tôi xin đề nghị một điều: không đi tìm một cái gì ở ngoài chân dung đó. Nó được dựng lên hoàn toàn trung thực.

7. Hiện nay tôi đã bị hủy diệt.

Sự hủy diệt đó được dư luận xã hội Xô Viết đón nhận hết sức vui mừng và được gọi là thành tựu.

R. Pikel, khi nói về sự hủy diệt đó (báo “Tin tức”, ngày 15 tháng 9 năm 1929), đã phát biểu một ý tưởng đầy bao dung như sau:

“Bằng điều đó chúng ta không muốn nói rằng tên của Bulgakov đã bị gạch khỏi danh sách các nhà viết kịch Xô Viết”.

Và an ủi nhà văn bị cắt cổ rằng đây là “chỉ nói về những tác phẩm kịch quá khứ của anh ta”.

Nhưng cuộc sống, mà đại diện là ủy ban biểu diễn, đã chứng minh rằng sự bao dung của R. Pikel là không có cơ sở nào cả.

Ngày 18 tháng 3 năm 1930, tôi nhận được công văn của ủy ban biểu diễn thông báo một cách ngắn gọn rằng kịch bản “Sự nô dịch của những kẻ đạo đức giả” (“Molier”), một vở kịch không phải quá khứ mà là mới viết của tôi, không được phép trình diễn.

Nói tóm lại, bằng hai dòng chữ của tờ công văn đã chôn vùi công sức làm việc ở các kho sách, trí tưởng tượng của tôi, kịch bản được các chuyên gia sân khấu hàng đầu đánh giá là một tác phẩm xuất sắc.

R. Pikel đã làm. Đã bị giết chết không chỉ các tác phẩm quá khứ, mà cả những vở kịch hiện tại và tất cả những vở kịch tương lai của tôi. Và tự tay tôi, tôi đã ném vào lò sưởi một tập bản thảo cuốn tiểu thuyết viết về quý sứ, một tập bản thảo hài kịch và phần đầu cuốn tiểu thuyết thứ hai của tôi – tiểu thuyết “Sân khấu”.

Tất cả các tác phẩm của tôi đều vô vọng.

8. Tôi đề nghị Chính phủ Xô Viết lưu ý rằng tôi không phải là một nhà hoạt động chính trị, mà là một nhà văn, toàn bộ sản phẩm của tôi, tôi đã trao cho sân khấu Xô Viết.

Tôi đề nghị lưu ý đến hai nhận xét sau đây về tôi trên báo chí Xô Viết.

Cả hai đều thuộc về những kẻ thù không khoan nhượng đối với các tác phẩm của tôi, và vì vậy, chúng rất có giá trị.

Năm 1925 có người viết:

“Xuất hiện một nhà văn thậm chí không khoác áo kẻ đồng hành” (L. Averbakh, báo “Tin tức”, ngày 20 tháng 9 năm 1925).

Và năm 1929:

“Tài năng của anh ta cũng hiển nhiên như tính phản động xã hội trong sáng tác của anh ta”. (R. Pikel, báo “Tin tức”, ngày 15 tháng 9 năm 1929).

Tôi xin lưu ý rằng, không được viết đối với tôi cũng có nghĩa là bị chôn sống.

9. Tôi đề nghị Chính phủ Liên Xô ra lệnh cho tôi khẩn cấp rời bỏ lãnh thổ Liên Xô cùng với vợ tôi là Liubov Evgenievna Bulgavova (\*).

10. Tôi kêu gọi lòng nhân đạo của chính quyền Xô Viết và đại lượng cho tôi, một nhà văn không thể có ích ở trong nước, được tự do.

11. Nếu như tất cả những gì tôi đã viết không đủ sức thuyết phục và tôi phải chung thân im lặng ở Liên Xô, tôi đề nghị Chính phủ Xô Viết cho tôi việc làm theo chuyên môn và giới thiệu tôi vào làm việc ở nhà hát với tư cách đạo diễn trong biên chế.

Tôi cố tình nhấn mạnh lời đề nghị về một mệnh lệnh dứt khoát, về sự giới thiệu, vì rằng tất cả những cố gắng của tôi tìm việc làm trong cái lĩnh vực duy nhất mà tôi có thể có ích cho Liên Xô như một chuyên gia đặc biệt lành nghề đều đã thất bại hoàn toàn. Tên tuổi của tôi đã bị làm cho vấy bẩn đến mức những lời đề nghị hợp tác từ phía tôi đều khiến mọi người hoảng sợ, mặc dù ở Moskva rất nhiều diễn viên và đạo diễn, và cùng với họ là các giám đốc nhà hát, đều biết rất rõ sự am hiểu sân khấu hoàn hảo của tôi.

Tôi đề nghị Liên Xô chấp nhận một chuyên gia đạo diễn và diễn viên hoàn toàn trung thực, không hề có một ý đồ phá hoại nào, sẵn sàng dựng một cách tử tế bất kỳ vở kịch nào, từ kịch của Shakespeare đến kịch của những tác giả hiện đại.

Tôi đề nghị bổ nhiệm tôi làm đạo diễn thử nghiệm ở Nhà hát Nghệ thuật số Một, trường học tốt nhất do các bậc thầy K. S. Stanislavski và V. I. Nemirovich-Dantrenko lãnh đạo.

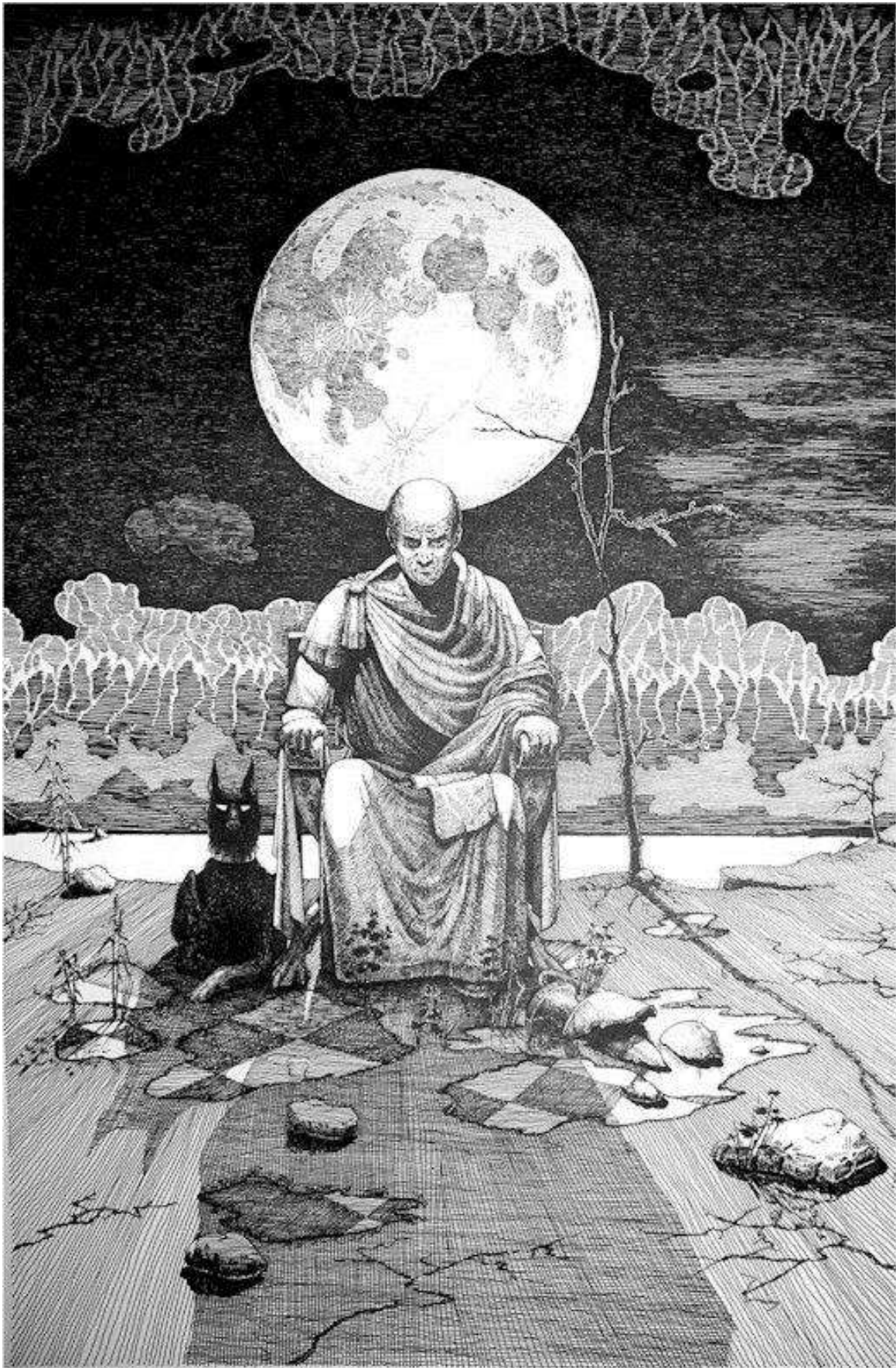
Nếu không được làm đạo diễn, tôi xin làm diễn viên đóng vai phụ. Nếu làm diễn viên phụ cũng không được, tôi xin làm công nhân sân khấu.

Nếu cả điều đó cũng không thể được, tôi xin Chính phủ Xô Viết xử trí tôi như Chính phủ thấy cần thiết, nhưng hãy xử trí như thế nào đó, bởi vì đối với tôi, một nhà viết kịch đã có năm vở kịch, nổi tiếng ở Liên Xô và nước ngoài ngay trước mắt, vào thời điểm này, là đói rách, bị vứt ra đường phố, và chết.

Mikhail Bulgakov









## M. Bulgakov – nghệ thuật – số phận

Đoàn Tử Huyền dịch

**S**ố phận, có nghĩa là hiện diện những chi phối nằm ngoài các quyết định chủ quan của con người (một người, một nhóm người hay cả một thế chế). Và, số phận, có nghĩa là trong cuộc sống tinh thần, lẽ công bằng trước sau rồi sẽ được thiết lập, đền bù, cho dù nhiều khi có muộn màng.

Vì vậy, nhắc đến M. Bulgakov tôi lại nhớ tới hai câu nói: “Habent sua fata libelli” (Các cuốn sách có số phận của mình)<sup>208</sup> và “Рукописи не горят” (Các bản thảo không cháy). Một của người xưa, một của chính M. Bulgakov. Hai câu đều vận đúng cuộc đời, văn chương của ông, mà không chỉ riêng ông – tất cả những văn nghệ sĩ và tác phẩm đích thực lớn tự cổ chí kim.

Mikhail Afanasievich Bulgakov sinh ngày 15 tháng 5 năm 1891 tại thành phố Kiev. Bố ông là giáo sư tiến sĩ thần học, biết nhiều thứ tiếng. Mẹ ông cũng là người có học, con mục sư, trước khi lấy chồng đã từng dạy học. Mikhail là con cả, từ nhỏ thông minh, được học hành chu đáo. Năm 1916, sau khi tốt nghiệp xuất sắc chuyên ngành Y khoa trường đại học Tổng hợp Kiev, ông xin ra mặt trận của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất với tư cách người tình nguyện của Hội Chữ thập đỏ. Ít lâu sau ông bị gọi về Moskva và được cử đi phụ trách một bệnh viện nông thôn hẻo lánh ở Sutrev. Từ đó bắt đầu những năm tháng chìm nổi của nhà văn tương lai qua các vùng Viazma, Vladikavkaz, Tiflix, Batum, Kiev... Đã từng bị bắt buộc theo bọn phi Petlura, đã từng tham gia Hồng quân... Tháng 9 năm 1921, M. Bulgakov đến Moskva, sống và làm việc tại đó cho đến cuối đời.

Trong những năm đói khát và sôi động sau nội chiến, cũng như nhiều nhà văn khác vừa rời mặt trận đổ xô về Moskva – trong đó có cả những tên tuổi về sau là chủ soái trên văn đàn Xô Viết như A. Phadeev và M. Solokhov, – M. Bulgakov đã phải trải qua nhiều nghề để sống: thư kí Tiểu



ban văn học của Tổng cục giáo dục chính trị, viết báo, theo đoàn hát rong, làm nhiều năm ở các báo “Tiếng còi”, “Ngày hôm trước” v.v.

M. Bulgakov có thiên hướng văn học rất sớm – chín tuổi ông đọc Những linh hồn chết, rất thích văn trào phúng của Gogol, Santukov – Sedrin. Ông bắt đầu viết văn khi còn đang đi học; những năm nội chiến đã có một số vở kịch được diễn tại mặt trận. Trong thời gian làm báo, M. Bulgakov viết nhiều tiểu phẩm và truyện ngắn. Phần lớn tác phẩm của ông trong thời gian đầu này ngày nay không còn giữ được, một số bị chính tay ông đốt bỏ.

Đầu năm 1925, phần thứ nhất tiểu thuyết Bạch vệ của ông ra mắt bạn đọc. Một nhà thơ hồi đó, M. Volosin, đã đánh giá như sau: “... Tôi thấy đây là một tác phẩm rất lớn và độc đáo; với tư cách là tác phẩm trình làng, chỉ có thể so sánh nó với sự ra mắt của Dostoevski và Tolstoi...”.<sup>209</sup> Ngay lập tức, nó được đề nghị chuyển thể thành kịch nói; dựa trên cơ sở cuốn tiểu thuyết Bạch vệ, M. Bulgakov đã viết kịch bản Những ngày của anh em Turbin. Các tác phẩm này phản ánh khách quan quá trình tan rã của những mưu toan chống cách mạng và số phận bi kịch của tầng lớp trí thức Nga chọn lầm con đường lịch sử. Vở kịch được Nhà hát Nghệ thuật Moskva trình diễn thành công lớn. Bắt đầu những ngày tháng lao động căng thẳng, những thành công vang dội. Cũng trong năm 1925, Bulgakov in các thiên truyện vừa Ổ quai, Những quả trứng định mệnh và viết Trái tim chó. Tuy vậy, được cổ vũ bởi thành công của Những ngày của anh em Turbin và sự chào mời của hàng loạt nhà hát, những năm tiếp đó M. Bulgakov tập trung vào viết kịch. Ông lần lượt cho ra đời các kịch bản: Căn hộ của Dôia (năm 1927, in năm 1928), Chạy trốn (năm 1928, dựng năm 1957, in năm 1962), Molier (năm 1929) v.v. Bulgakov trở thành kịch tác gia Nga lớn nhất kể từ Sekhov. Nhưng vào thời đó xung quanh các tác phẩm của ông diễn ra những cuộc tranh luận quyết liệt. Gorki, Veresaiev, Stanislavski...<sup>210</sup> đánh giá cao Bulgakov, nhưng những người phủ nhận ông nhiều hơn và quyết liệt hơn. Theo lời nhà văn, trong một thời gian ngắn trên báo chí đã xuất hiện 298 bài phê bình thù địch tác phẩm của ông, buộc tội ông đứng về phía Bạch vệ bôi nhọ cách

mạng. Từ năm 1929, sau ý kiến Stalin cho rằng Chạy trốn là một hiện tượng chống Xô Viết, hầu hết các vở kịch của Bulgakov bị cấm diễn. Sách của ông không được in, người quen lánh dần, tiền hết, không có việc làm, muốn xin làm người gác cổng cũng chẳng ai dám nhận. Trong cảnh cùng quẫn đó, ngày 28 tháng 3 năm 1930, M. Bulgakov gửi cho Chính phủ Xô Viết một lá thư: "... Tôi xin Chính phủ Liên Xô lưu ý rằng tôi không phải là một nhà hoạt động chính trị, mà là một nhà văn, toàn bộ sản phẩm của tôi, tôi đã trao cho sân khấu Xô Viết (...) Tôi xin lưu ý rằng, không được viết đối với tôi có nghĩa là bị chôn sống (...) Nếu những gì tôi viết không đủ sức thuyết phục và tôi buộc phải chung thân im lặng ở Liên Xô, tôi đề nghị Chính phủ Xô Viết cho tôi việc làm theo nghề nghiệp ở nhà hát với tư cách đạo diễn (...) Nếu không được làm đạo diễn, tôi xin làm diễn viên đóng vai phụ. Nếu làm diễn viên phụ cũng không được, tôi xin làm công nhân sân khấu..."<sup>211</sup>

Trong bức thư này nhà văn thông báo rằng cuốn tiểu thuyết vừa được bắt đầu viết về quỷ Satan (tức Nghệ Nhân và Margarita sau này) đã bị huỷ, và hứa từ nay ông sẽ im lặng, không viết nữa.

Hai mươi ngày sau, 18 tháng 4 năm 1930, tức là bốn ngày sau khi thiên tài V. Maiakovski bắn vào đầu tự tử để lại bài thơ tuyệt mệnh và bức chúc thư Gửi đồng chí Chính phủ, Stalin đích thân gọi điện cho M. Bulgakov. Tổng bí thư trung ương Đảng hứa giúp đỡ nhà văn, hẹn sẽ trực tiếp gặp nói chuyện với ông. Khẩu súng lục đã chuẩn bị sẵn trong ngăn kéo, Bulgakov đem vứt xuống hồ ở công viên Novodevitre. Mấy ngày sau ông được nhận vào làm đạo diễn ở Nhà hát Nghệ thuật Moskva.

Quan hệ giữa Bulgakov và Stalin cũng như quan hệ của Stalin với những nhà văn Xô Viết thời đó như Solokhov, Phadeev, Akhmatova, Platonov, Mandelstam, Pasterak... là một đề tài đặc biệt và sẽ được tiếp tục làm sáng tỏ. Stalin rất quan tâm đến những sáng tác của M. Bulgakov. Theo tài liệu lưu trữ của Nhà hát Nghệ thuật Moskva, Stalin đã xem Những ngày của anh em Turbin 15 lần, xem duyệt Căn hộ của Dôia không ít hơn 8 lần. Stalin đánh giá Những ngày của anh em Turbin đã chứng minh sự phá sản của phong trào Bạch vệ, còn về vở Chạy trốn thì gợi ý nó có thể được diễn

nếu tác giả viết thêm một vài cảnh để làm rõ nguyên nhân thất bại của phe Bạch vệ. Nhưng nhà văn giữ lập trường nghệ thuật của mình, và Chạy trốn sau ba chục năm mới bắt đầu được dựng, được in thành sách, được quay phim...

M. Bulgakov chờ đợi và đặt nhiều hi vọng vào cuộc gặp gỡ với Stalin, nhưng nó đã không bao giờ diễn ra. Ngày 30 tháng 5 năm 1931, Bulgakov viết tiếp một bức thư để gửi Tổng bí thư trung ương Đảng Stalin. Bức thư viết: “Tôi xin thông báo rằng, sau một năm rưỡi im lặng, trong tôi có những dự định mới lại bùng lên với một sức mạnh không thể kìm nổi, những dự định đó rộng lớn và mãnh liệt, tôi xin Chính phủ tạo điều kiện cho tôi thực hiện chúng (...) Tôi có những dự định, nhưng không có sức lực, không có những điều kiện cần thiết để làm việc”.

Nhà văn tự gọi mình là “con sói văn học duy nhất trên văn đàn Nga” (...) “Người ta khuyên tôi nên nhuộm lông đi. Một lời khuyên vô nghĩa. Sói dù có nhuộm, có cắt lông đi thì nó vẫn không thể nào giống với chó cảnh nuôi nhà được”.

“Người ta đối xử với tôi như đối với một con sói. Và đã nhiều năm nay người ta săn đuổi tôi như săn đuổi một con thú bị bắt nhốt vào trong khoảng sân rào kín theo các nguyên tắc của một cuộc đầu độc văn học.

Tôi không cảm giận, nhưng tôi rất mệt, và cuối năm 1929 thì tôi gục. Bởi vì con thú cũng có thể mệt lắm chứ.

Con thú đã tuyên bố rằng nó không phải là sói nữa, không phải là nhà văn nữa. Từ bỏ nghề nghiệp của mình. Im lặng. Điều đó, xin nói thẳng ra, là hèn nhát.

Không có một nhà văn nào lại có thể im lặng được. Nếu anh ta im lặng, thì có nghĩa đó không phải là nhà văn chân chính.

Còn nếu nhà văn chân chính mà im lặng thì anh ta sẽ chết”.<sup>212</sup>

Những lời trên của M. Bulgakov nói lên cốt lõi quan niệm của ông về thiên chức của nhà văn, điều sau này ông đã thể hiện đầy đủ và trọn vẹn qua hình tượng Nghệ Nhân trong cuốn tiểu thuyết lớn nhất của mình. Cho đến

cuối đời M. Bulgakov đã làm trọn thiên chức đó: ông không im lặng, ông sáng tác. Mặc dù từ cuối những năm 20 cho đến khi ông mất, và thêm cả gần một phần tư thế kỷ tiếp theo, ông không được in một dòng nào, hàng loạt tác phẩm của ông vẫn lần lượt ra đời: các vở kịch Adam và Eva, Đảo thăm, Niềm hoan lạc, Những ngày cuối cùng (Puskin), kịch bản chuyển thể Những linh hồn chết, Chiến tranh và hòa bình, v.v. tổng số ông viết đến mười bốn vở kịch; văn xuôi có Molier (truyện danh nhân), Tiểu thuyết sân khấu (Những ghi chép của người quá cố), và tác phẩm bất hủ Nghệ Nhân và Margarita. Ông không “im lặng”, mặc dù tiếng nói của ông bị bưng bít không đến được với công chúng. Nhưng “Các bản thảo không cháy”, số phận nhà văn được định đoạt trên hết bởi nghệ thuật, – bởi tài năng và trách nhiệm trước Nghệ Thuật. Và từ năm 1962 bắt đầu sự “lớn tiếng” của M. Bulgakov. Trong vòng chừng dăm năm, với một số (chưa phải là tất cả!) tác phẩm được công bố, Bulgakov đã trở thành “hiện tượng” trong độc giả Xô Viết và vượt ra biên giới ngoài nước. Tuy nhiên, giới phê bình chính thống, các giáo sư vẫn chưa đánh giá cao ông. Phải đến thời “Cải tổ” cuối thập kỷ 80, Bulgakov mới thực sự hiện diện hết tầm cỡ của mình. Tất cả những gì ông viết ra đều được in đi in lại, nhiều tác phẩm được dịch ra tiếng nước ngoài, đưa lên sân khấu. Đặc biệt, tác phẩm của ông có một sức hút ma quái đối với các nhà làm phim – hầu hết những tiểu thuyết, truyện vừa của ông đã được đưa lên màn bạc. Xuất hiện vô vàn các công trình nghiên cứu, các sách chuyên luận về sự nghiệp sáng tác của ông. Những nhà văn lớn nhất thế kỷ, từ Tr. Aitmatov đến Gabriel Marquez, đánh giá cao Bulgakov và thừa nhận ảnh hưởng lớn lao của ông đối với nhiều nhà văn trên thế giới.<sup>213</sup>

Ông mất lúc 16 giờ 39 phút ngày 10 tháng Ba năm 1940 vì bệnh xơ cứng thận, chưa qua nổi tuổi 49.

Sáng ngày hôm sau có điện từ văn phòng Stalin gọi đến...

Từ rất sớm Bulgakov đã bộc lộ mình là một nhà văn trào phúng. Ông cũng rất thích những chuyện kỳ bí, ma quái (trong Thư gửi Chính phủ Liên Xô ông tự nhận mình “tôi là nhà văn thần bí”). Điều đó thấy rõ ngay từ truyện vừa Những quả trứng định mệnh viết năm 1924 và in cuối năm 1925.

Cùng với ô qui ra đời trước đó và Trái tim chó viết sau, Những quả trứng định mệnh được xếp vào bộ ba truyện giả tưởng – hài hước của ông. Tác phẩm ra đời gây sự chú ý của dư luận, tạo ra những cuộc tranh cãi gay gắt và kéo dài. Phần nhiều các nhà văn sáng tác đánh giá cao thiên truyện này. M. Gorki khuyên mọi người tìm đọc, ông viết trong một bức thư: “Tôi rất thích Bulgakov, rất thích, nhưng anh này làm kết thúc câu chuyện dở. Cuộc tấn công của lũ rắn về Moskva không được tận dụng, mà anh nghĩ xem, đó là một cảnh hay khủng khiếp ngần nào!”<sup>214</sup>

Nhân vật chính của Những quả trứng định mệnh là nhà động vật học thiên tài Persicov, ông phát minh ra một tia sáng đỏ kì diệu có tác dụng kích thích sự phát triển và sinh sản của các loại sinh vật bậc thấp. Nhưng chưa được nghiên cứu và kiểm nghiệm, cái phát minh vĩ đại đó trong tay những kẻ thừa nhiệt tình hành động nhưng vô học đã biến thành tai họa khủng khiếp: đáng lí làm nở ra những con gà cho nước cộng hoà vừa bị nạn dịch hủy diệt thì lại sinh ra vô vàn những đàn rắn và cá sấu khổng lồ suýt nữa tàn phá tất cả các làng mạc và thành phố. Sự nóng vội duy ý chí, bất chấp mọi tri thức khoa học và kinh nghiệm lịch sử, chỉ căn cứ đơn thuần vào các động cơ chính trị và xã hội, không chỉ khiến cho đất nước rơi vào thảm họa mà còn là nguyên nhân giết chết thiên tài. Một phát minh kì diệu bị cưỡng đoạt không thể mang lại điều tốt đẹp mà có thể trở thành định mệnh tai hại.

Trái tim chó được viết liền sau đây và cùng nằm trong mạch nguồn ý tưởng nghệ thuật với Những quả trứng định mệnh.

Nhà bác học xuất chúng Preobrajenski qua thí nghiệm kết hợp thể xác chó hoang với tuyến yên não của người đã tạo ra một sinh vật có thể xác người và biết sử dụng ngôn ngữ người. Ông hi vọng biến cải được nó thành người có trí tuệ. Nhưng vừa có được chỗ đứng trong cộng đồng người, cái sinh vật đó đã trở thành một mối nguy hiểm đe dọa ngay cả người tạo ra nó, và cái sai lầm cơ bản của thí nghiệm là ở chỗ không phải nhà bác học đã cấy não của loài người nói chung vào cơ thể chó, mà là não của một con người cụ thể Klim Trugunkin, một kẻ vô sản lưu manh chuyên trộm cắp, rượu chè, dối trá. Cho nên Sarikov, cái sinh vật đã tiếp thu “ý thức” của Klim, không

phải là đại diện cho loài người nói chung. Ở hẳn cũng không có gì chung với giai cấp vô sản, cái nguồn gốc xuất thân mà hẳn phô ra để đòi hỏi các đặc quyền đặc lợi. Hẳn chỉ là điển hình tập trung những gì xấu xa, thấp hèn trong cái gọi là tầng lớp vô sản lưu manh, của cái phần bản năng tối tăm trụy lạc trong cuộc sống quần chúng nhân dân, – cách mạng đã giải phóng những khả năng sáng tạo kì diệu của người lao động nhưng đồng thời cũng kích thích dậy những bản năng thấp hèn đó, chúng có khả năng tha hoá, phá hoại, thậm chí giết chết các lý tưởng cách mạng. Bằng phép màu của mình, Philip Philippovich trao cho Sarikov cái thành tựu vĩ đại nhất của tiến hoá, cái công cụ lợi hại nhất mà loài người có được là khả năng sử dụng ngôn ngữ, thì hẳn lại dùng nó để làm những điều đốn mạt nhất – chửi rủa, dối trá, vu khống, đòi hỏi, và trốn tránh nghĩa vụ. Trái tim chó, được viết vào đầu thế kỷ, cho thấy sự sáng suốt, tinh táo và dũng cảm của tác giả đã sớm nhìn ra, cảnh báo về nguy cơ Sarikov, một dạng người có trái tim chó, hay nói đúng hơn, một loại người mang tâm lí chó vốn không quá hiếm trong cuộc đời xung quanh.

Đối lập với Sarikov trong Trái tim chó là giáo sư Preobrajenski, nhân vật rất gần gũi với tác giả và thông qua ông, nhà văn phát biểu nhiều quan điểm tâm đắc của chính mình. Ở hình tượng nhà bác học này, tác giả đặt ra một vấn đề mà càng ngày, cùng với sự phát triển vũ bão của khoa học và công nghệ, càng có ý nghĩa thời sự cấp bách: trách nhiệm của nhà khoa học đối với các phát minh của mình. Mỗi một tìm tòi, mỗi một phát minh khoa học đều phải đặt dưới sự kiểm soát của trách nhiệm đạo đức của nhà bác học; nếu phát minh đó vượt ra ngoài sự kiểm soát thì nó sẽ đe dọa sự tồn tại các giá trị đạo đức mà loài người đã tạo nên, đe dọa cả chính người đã sinh ra nó và cả sự tồn tại nói chung của nền văn minh nhân loại.

Đỉnh cao trong sáng tác của Bulgakov là tiểu thuyết *Nghệ Nhân và Margarita*.

Trong di sản văn học nhân loại không ít những tác phẩm để đến được bạn đọc phải trải qua bao gian truân, tốn bao công sức, nhưng một số phận như *Nghệ Nhân và Margarita* quả thật hiếm có. Được viết trong mười hai

năm, bắt đầu từ năm 1928 với cái tên dự định là Tiểu thuyết về quý sứ, bị xé, bị đốt, viết đi viết lại bảy lần; cho đến năm 1940 nằm trên giường bệnh, mắt lòa, Bulgakov vẫn đọc cho vợ sửa chữa; sau khi nhà văn qua đời, người vợ tận tụy là Elena Sergheevna Bulgakova cùng bạn bè và những người hâm mộ ông sau hơn một phần tư thế kỷ chạy vạy mới công bố được tác phẩm bị cắt xén “một cách man rợ” (lời của tiến sĩ Laksin, nhà nghiên cứu Bulgakov hàng đầu ở Nga) trên tờ tạp chí Moskva. Nhưng ngay ở dạng lược bỏ này cuốn tiểu thuyết cũng gây nên chấn động lớn; nhiều người đã tìm cách đánh máy, thậm chí chép tay những đoạn bị cắt bỏ, tỉ mỉ dán thêm vào các trang tạp chí để có được trọn vẹn tác phẩm – hiện nay nhiều tủ sách gia đình ở Nga còn lưu giữ những “ấn phẩm” dày cộm đó mà K. Simonov gọi là “chứng liệu của thời đại”. Năm 1973, Nghệ Nhân và Margarita lần đầu tiên xuất bản đầy đủ bằng tiếng Nga, và lập tức được dịch ra tiếng Anh ở Anh và Mỹ (ở Mỹ in hai bản dịch in cùng một lúc); tiếng Pháp ở Pháp và Thụy Sĩ; tiếng Hi Lạp in ba lần hai bản dịch. Rồi tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Đức, Rumani... Cho đến năm 1975, ở Budapest ra liên tiếp bốn lần (1969, 1970, 1971, 1975)... Được nhiều lần đưa lên sân khấu (kịch nói, nhạc kịch) ở Moskva và nhiều nước khác; được nhiều lần dựng thành phim truyện, phim truyền hình. Khắp nơi bùng nổ những cuộc tranh luận về chủ đề tư tưởng, về thi pháp, hình tượng nhân vật của tác phẩm. ở Nga và nước ngoài lần lượt xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu lớn về cuốn tiểu thuyết. Người ta nhận thấy rằng, đây là một miền đất vô tận cho các khám phá, càng khám phá bao nhiêu càng xuất hiện thêm nhiều vấn đề hấp dẫn và bí ẩn bấy nhiêu.

Cái hấp dẫn và bí ẩn trước hết nằm trong sự độc đáo, phức tạp và mới mẻ của tác phẩm. Theo lời K. Simonov, trong Bulgakov có “ba tài năng” cùng song hành suốt đời tranh đoạt nhau vị trí số một, đó là “tài năng của nhà văn trào phúng, tài năng của nhà văn giả tưởng và tài năng của nhà văn hiện thực”, cả ba tài năng đó đều đã thể hiện ngoạn mục trong những tác phẩm trước đây, nhưng chỉ trong Nghệ Nhân và Margarita mới đạt đến đỉnh cao tuyệt diệu; và, vẫn theo lời Simonov, đây là một trong những cuốn sách “không để cho ta được yên, đọc nó mỗi người thích một cách”.<sup>215</sup> Chúng ta



có thể xếp Nghệ Nhân và Margarita vào các loại: tiểu thuyết triết học, tiểu thuyết trào phúng, tiểu thuyết giả tưởng, tất nhiên, cả tiểu thuyết hiện thực, và v.v. Các sự kiện được đưa vào tác phẩm rất đa dạng, nhiều tầng nhiều lớp, các tuyến nhân vật, chủ đề đan chéo, tương nhập và phản chuyển lẫn nhau; nhưng để đơn giản hóa, tiện cho việc tìm hiểu các chủ đề tư tưởng, chúng tôi xin tạm dừng lại ở một số “nhóm sự kiện” dưới đây:

Nhóm thứ nhất bao gồm những sự kiện, những hiện tượng là đối tượng trào phúng của ngòi bút Bulgakov, tạo thành mặt cắt “hiện đại” của tác phẩm. Các sự kiện này xảy ra trong một không – thời gian cụ thể, hiện thực với người đọc ngày nay – thành phố Moskva những năm 20-30, thời kì sau Chính sách kinh tế mới. Đó là đám khán giả tự nguyện phô bày sự háms khát lối sống phè phỡn, tham lam, trụy lạc trong buổi biểu diễn ảo thuật tại nhà hát Tạp Kĩ; đó là “giới văn chương” bất tài, giả dối, luôn ghen ghét đố kỵ lẫn nhau, với những Riukhin ban ngày viết vài câu thơ khẩu hiệu để mang danh nhà thơ vô sản, còn đêm đến quay cuồng cuộc truy hoan trong các tiệm ăn lừng danh thủ đô; đó là ngôi nhà 302 bis phố Sadovaia với bao chuyện kì quái cùng ông Chủ tịch Hội đồng nhà cửa Nikanor Ivanovich thiện cận, ăn hối lộ. Rồi ban phụ trách nhà hát Tạp Kĩ, cửa hàng dành cho người nước ngoài, ủy ban biểu diễn, v.v. Trào phúng của M. Bulgakov không chỉ gay gắt ở thái độ thể hiện, mà còn rất thâm trầm. Một bộ comple không người thân nhiên ngồi trong ghế bành ký các giấy tờ, quyết định một cách chính xác, chuẩn mực không kém gì ông Chủ nhiệm vẫn ngồi trong bộ quần áo đó. Một cơ quan có ông thủ trưởng chỉ chăm chăm tổ chức các hoạt động xã hội, bắt nhân viên tập hát tập thể, và thật lạ lùng: mặc dù phải hát trái với ý muốn của mình, mặc dù mỗi người ở các vị trí khác nhau, nhưng tất cả vẫn hát rất đều, dường như dưới một cây gậy chỉ huy vô hình đầy quyền lực...

Nhưng phức tạp hơn, sâu sắc hơn, với tư cách một đối tượng trào phúng của Bulgakov, là hình tượng Berlioz, Chủ tịch Hội nhà văn Moskva. Tổng biên tập tờ tạp chí lớn, đọc nhiều biết rộng, vẻ ngoài hiền lành, lịch sự, dưới ngòi bút của Bulgakov ông ta hiện lên thành một hiện tượng xã hội đáng sợ. Với tư cách là người “lãnh đạo” văn học, chính ông ta đã góp phần biến văn học thành thứ nghệ thuật khẩu hiệu thô thiển kiểu thơ Riukhin, đã

dung túng, khuyến khích các nhà phê bình đồ tể kiểu Latunski, Ariman và lũ chỉ điểm, vu khống Aloyzi Mogarut. Bản thân ông ta là người “cuộc đời được xếp đặt từ trước đến nay vốn không quen với những chuyện khác thường”, tuyên truyền cho cái học thuyết “sau khi đầu bị cắt, cuộc sống con người cũng chấm dứt, con người biến thành tro bụi và đi vào cõi vô sinh”. Thực chất đó là thái độ tự mãn duy lí mang danh “duy vật”, toan tính “lên kế hoạch” và “điều hành” mọi hình thức của cuộc sống, phủ nhận một cách mù quáng, thô bạo và ngu dốt tất cả những gì không nằm trong một công thức sơ lược đưa từ trên xuống. Berlioz đòi Bezdornui phải chứng minh rằng không hề có Giesu, nghĩa là mục đích của Berlioz không phải phê phán, mà xóa bỏ các giá trị đạo đức và thẩm mỹ truyền thống nhân loại đã đạt được qua quá trình phát triển. Trong sáng tác của mình, Bulgakov quyết liệt chống cái học thuyết giáo điều, thực chất là ngu dân đó, bởi vì nó làm nảy sinh thái độ sống thực dụng thô bạo, biến cuộc đời con người thành một sự tồn tại thiển cận, nghèo nàn tinh thần. (Đáp lại lời khẳng định của hai nhà văn rằng không những Chúa Trời, mà cả quỷ sứ cũng không tồn tại, chúa quỷ Voland ngơ ngác hỏi: “Mà sao các ngài lại thế, động tới cái gì cũng đều không cả!”) Đối với tác giả, sự thật, hiện thực cuộc sống, cái bằng cứ thứ bảy, là tiêu chí cao nhất, là bằng cứ không thể chối cãi của chân lí.

Gắn liền với nhóm sự kiện trào phúng là các nhân vật ma quái trong tác phẩm: chúa quỷ Satan và đoàn tùy tùng. Một nhà nghiên cứu Xô Viết đã gọi Voland là “người bảo trợ” nghệ thuật trào phúng, “cái nghệ thuật muôn đời gắn bó với cái ác nhưng muôn đời làm điều ích lợi”. Voland cùng thuộc hạ của ông ta đã thực hiện xuất sắc và độc đáo cái chức năng chủ yếu của trào phúng là lột trần cái ác, vạch ra cái xấu xa ở những nơi người ta trông thấy nó và đặc biệt là ở những nơi nó được ngụy trang kỹ. Chỉ ba ngày đến “du lịch” Moskva, họ đã quấy đảo, dồn hút lên bề mặt cuộc sống tất cả những gì xấu xa, ác độc, rọi vào đó những luồng ánh sáng khuyếch đại gay gắt, đến mức người đọc không phải ai cũng chấp nhận nổi, sợ phải thấy chính mình trong ánh phản quang của nó.

Nhóm sự kiện thứ hai gắn liền với số phận của Nghệ Nhân, tức là với cuộc đời và số phận văn chương của chính Bulgakov, với quan niệm của ông

về nghệ thuật.

Trong các bài nghiên cứu, hình tượng Nghệ Nhân thường được coi là “cái tôi thứ hai” của tác giả. Không phải ngẫu nhiên sau nhiều tìm kiếm, Bulgakov đã đặt tên cho tác phẩm của mình là Nghệ Nhân và Margarita. Thông qua hình tượng này, nhà văn tự bộc bạch mình, bộc bạch một cách trung thực, sâu sắc, đầy đủ những quan niệm nghệ thuật của mình.

Trong những trang tác phẩm, tuy chi tiết về tiểu sử, diện mạo, tính cách của Nghệ Nhân được đưa ra không nhiều, nhưng bấy nhiêu cũng đủ để tạo nên sự trọn vẹn của hình tượng. Là người nghiên cứu lịch sử, làm việc ở viện bảo tàng, biết năm thứ tiếng, trong đó có hai thứ tiếng cổ là Latinh và Hi Lạp, dịch sách, đọc nhiều biết rộng, Nghệ Nhân đã chọn một đề tài lịch sử cổ đại, về Ponti Pilat và Iesua Ha-Notxri, cho cuốn tiểu thuyết của mình. Cái kiến thức thu lượm được, cái “sự biết” cộng với những suy ngẫm trong lòng đòi hỏi phải được nói ra, trở thành nhu cầu thôi thúc sáng tác. Trong cuốn tiểu thuyết này Bulgakov không kể về bản thân quá trình sáng tạo nghệ thuật. Qua hình tượng Nghệ Nhân, Bulgakov thể hiện cái thái độ đã được nghiệm trải của mình về bản chất, về cội rễ triết học của sự sáng tạo đó, về thiên chức, về bi kịch, chiến công của người nghệ sĩ và về “phần thưởng” mà người nghệ sĩ xứng đáng được nhận.

Trong Nghệ Nhân và Margarita có một câu được nói ra bởi miệng chúa quỷ Satan nhưng đã trở thành châm ngôn về số phận của Bulgakov cũng như số phận nghệ thuật: “Các bản thảo không cháy”. Đó chính là một trong những quan niệm sâu sắc nhất, một niềm tin mãnh liệt nhất của nhà văn đối với văn chương, một cứu cánh của sự sáng tạo nghệ thuật. Cuốn tiểu thuyết của Nghệ Nhân bị đốt hủy, bản thân anh bị săn đuổi, bị khốn khổ, nhưng nghệ thuật chân chính, một khi đã được sáng tạo ra, sẽ tồn tại bất chấp tất cả, như cuộc sống, biến thành chính bản thân cuộc sống. Cũng vì vậy mà các hình tượng hư cấu của văn học thế giới đi vào tác phẩm Bulgakov cùng với các hiện tượng của cuộc đời thực. Và Ponti Pilat, nhân vật do Nghệ Nhân sáng tạo ra trong cuốn tiểu thuyết của mình, gần hai nghìn năm ngồi trên mỏm đá chờ lời phán quyết của Nghệ Nhân. Đồng thời cũng ở đây tác giả đã

chỉ ra một mặt khác của quan niệm về sự sáng tạo: cái trách nhiệm, cái nghĩa vụ, cái “món nợ” của người nghệ sĩ, của nghệ thuật trước cuộc đời. Mặc dù căm ghét cuốn tiểu thuyết đã mang lại bao nhiêu tai họa cho mình, Nghệ Nhân cũng đã phải nói lời phán quyết cuối, giải thoát quan tống trấn Ponti Pilat. Những đau khổ gánh chịu trong đời không làm chết đi bản chất cao thượng, nhân đạo của người nghệ sĩ.

Bi kịch của Nghệ Nhân là ở chỗ anh không được người đương thời hiểu và đánh giá đúng. Nó cũng là bi kịch của đời riêng Bulgakov và nhiều thiên tài khác. Nhưng ở đây có điểm khác biệt giữa cuộc đời Nghệ Nhân và đời thực của nhà văn: Bulgakov đã đấu tranh quyết liệt cho số phận của mình, còn Nghệ Nhân thì không. Có lẽ điều khác biệt này thể hiện lập trường của Bulgakov trong nghệ thuật. Về điều này một nhà nghiên cứu Bulgakov viết: “Nghệ Nhân không phải là chiến sĩ. Nghệ Nhân là nghệ sĩ. Mỗi người cần phải là chính mình. Và Nghệ Nhân, hơn bất kì một ai khác, đã sống đúng là mình – là hiện thân vừa của sức mạnh vô biên, vừa của sự yếu đuối vô bờ của sự sáng tạo.

Tất nhiên, mỗi nhà văn, như bất kì một nghệ sĩ nào, cũng mong muốn thành đạt. Nhưng một nhà văn lớn không chỉ sáng tác vì sự thành đạt. Bởi vì ý nghĩa của sự sáng tạo dù sao cũng không ở sự thành đạt, mà là ở trong một cái gì khác. Mục đích của sự sáng tạo là sáng tạo, và sự đánh giá tối cao đối với sự sáng tạo là sự tự đánh giá của chính bản thân người nghệ sĩ. Và nghĩa vụ của nhà văn, nói thẳng ra, kết thúc khi tác phẩm của anh ta kết thúc. Cuộc đấu tranh vì sự công nhận đã là một cốt truyện khác, một chủ đề khác, của tác giả và cuốn tiểu thuyết khác”.<sup>216</sup> Có lẽ chính vì vậy mà Bulgakov đã chọn cho Nghệ Nhân – mà cũng chính là chọn cho mình – phần thưởng sau khi chết là sự yên tĩnh, phần thưởng dành cho những tâm hồn mệt mỏi, sự đau khổ nhưng lương tâm trong sạch và thanh thản.

Bên cạnh Nghệ Nhân là nàng Margarita. Đây là một trong những hình tượng phụ nữ tuyệt vời nhất của văn học Nga, mà nguyên mẫu là người vợ yêu quý của nhà văn Elena Sergheevna với tình yêu trong trắng, cao thượng của mình đã đi vào bất tử. Margarita là hiện thân của tình yêu vô bờ bến, vì

tình yêu chấp nhận tất cả. Để cứu người tình, nàng sẵn sàng trở thành phù thủy, đi cùng quỷ sứ. Margarita là thần hộ mệnh của Nghệ Nhân, cũng như tình yêu là thần hộ mệnh của Nghệ Thuật – cặp bài trùng làm nên số phận.

Một nhóm sự kiện nữa trong Nghệ Nhân và Margarita là những sự kiện thuộc về lịch sử cổ đại, mà hai nhân vật chính là Ponti Pilat và Christ Giesu. Đề tài này thực ra đã có mặt hàng ngàn năm trong văn học thế giới trước Bulgakov, kể từ các sách Phúc Âm được viết ra đầu Công nguyên và gần đây tiếp tục được đưa vào các tiểu thuyết lớn như Cuộc mưu sát các ảo ảnh của V. Tendriacov (1982), Và hòn đá ấy trở thành Đấng Cứu Thế của Silva Otero (1985), Đoạn đầu dài của Tr. Aitmatov (1986), v.v.<sup>217</sup>

Là một người nắm rất vững Kinh Thánh (Tân Ước ông gần như thuộc lòng, trong phòng làm việc của ông những tập Kinh Thánh bao giờ cũng nằm trên tầng dưới của giá sách trong tầm tay với), Bulgakov coi Kinh Thánh không phải là một giáo điều tôn giáo, mà là một giá trị văn hóa của loài người, để từ đó rút ra những ý nghĩa triết học, đạo đức, thẩm mỹ. Trong tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita, Bulgakov dựa vào các truyền thuyết về cuộc đời và cái chết của chúa Giesu được ghi lại trong bốn cuốn sách Phúc Âm của Tân Ước mà tạo ra, như các nhà nghiên cứu nhận xét, một sách Phúc Âm mới, “Phúc Âm của quỷ Voland”.

Tất nhiên trong tiểu thuyết của Bulgakov, cả Giesu cả Ponti Pilat đều là hình tượng văn học, được soi rọi dưới góc độ lí tưởng đạo đức và thẩm mỹ của nhà văn. Kị sĩ Ngọn Gió Vàng Ponti Pilat, quan tổng trấn tàn bạo xứ Giudea, một chiến tướng không hề biết sợ trong trận mạc, đã một lần tỏ ra hèn nhát. Hiểu thế nào là lẽ công bằng, biết phân biệt cái thiện với cái ác, trong lòng có thiện cảm với nhà triết học lang thang, muốn cứu anh ta; nhưng rốt cuộc, dưới tác động của hoàn cảnh, không có can đảm coi nhẹ con đường công danh của mình, không dám đánh đổi nó để cứu một mạng sống, Pilat đã tuyên án tử hình Iesua. Chi tiết tưởng chừng vụn vặt trong quãng đời quan nghiệp đã biến thành hòn đá thử vàng bộc lộ sự hèn nhát về mặt đạo đức của Ponti Pilat. Ở đây chúng ta thấy rõ tính khái quát triết học của các chi tiết nhỏ trong cuốn tiểu thuyết của Bulgakov, từng hành động của con

người cụ thể được xem xét trên bình diện loài người nói chung, mỗi một sự bất công đều thể hiện mối quan hệ giữa cái ác và cái Thiện. Hành động của Ponti Pilat khái quát lên sẽ là như sau: con người càng có quyền uy lớn thì càng phải có trách nhiệm đạo đức trước lí tưởng nhân đạo; nếu không bị kiểm soát bởi cái trách nhiệm cao cả đó, quyền lực sẽ biến thành độc đoán, sức mạnh sẽ trở nên bất lực, con người sẽ vượt qua ranh giới giữa cái Thiện và cái Ác, bỏ lẽ phải và chân lí để đứng hẳn sang phía cái ác, hàng ngàn năm không được lương tâm tha thứ.

Thông qua hai hình tượng nhân vật lịch sử Ponti Pilat và Iesua Ha-Notxri, Bulgakov đưa ra một vấn đề vĩnh cửu nhưng đồng thời luôn luôn là thời sự về trách nhiệm của cá nhân trước lịch sử, trước cuộc đời. Ponti Pilat và Iesua là hai quan niệm sống đối cực nhau. Nếu Iesua tin tưởng tuyệt đối rằng thế giới được xây dựng trên cơ sở của cái Thiện, rằng tất cả mọi người đều nhân từ, thì Ponti Pilat ngược lại, cho rằng bản chất con người là độc ác, rằng cái Thiện sẽ không bao giờ chiến thắng. Bản thân cuộc đời đã không khẳng định cả hai quan điểm cực đoan đó. Iesua bị chính “những con người nhân từ” phản bội, đánh đập, xử hình; nhưng đồng thời vẫn không cái ác, cái xấu xa, cái đều giả nào có thể loại trừ được cái tốt, cái thiện khỏi cuộc đời. Cho đến phút chót, Iesua vẫn không thôi chăm lo đến người khác; và chính cái lòng thiện vô cùng tận đó đã làm lung lay những hoài nghi của Ponti Pilat, khiến ông ta không thể sống yên, cũng phải làm một cái gì đó để chuộc lỗi lầm. Tác giả khẳng định: cái Ác và cái Thiện cùng tồn tại trong đời. Nhưng sự tồn tại đó không phải do những thế lực siêu phàm nào chi phối, mà do sự lựa chọn hành động của chính bản thân mỗi người (Ponti Pilat có thể tha hay tử hình Iesua). Sự lựa chọn đó chỉ phụ thuộc vào các nguyên tắc đạo đức nằm trong quan điểm sống của từng người, sự lựa chọn đó tự do đối với hoàn cảnh xung quanh. Nhưng một khi con người được tự do trong sự lựa chọn hành động, thì chính con người phải chịu trách nhiệm trong các hành động của mình, và không có gì – số phận, hoàn cảnh sống – có thể biện minh cho cái ác đã được tiến hành.

Câu chuyện về Ponti Pilat và Iesua Giesu, theo lời K. Simonov, “là một trong những trang tuyệt vời nhất của văn học Nga thế kỷ XX”.<sup>218</sup> Trong Nghệ Nhân và Margarita Bulgakov đã làm được cái mà hầu như không một nhà văn nào làm được: để cho nhân vật nhà văn của mình sáng tác ra một cuốn tiểu thuyết trọn vẹn, và cuốn tiểu thuyết đó đích thực là tuyệt tác.

Đọc Bulgakov không dễ. Tác phẩm của ông nhiều tầng lớp nghĩa, gọi nhiều tầng liên tưởng, và khả năng liên tưởng này phù thuộc vào những hiểu biết của người đọc về các lĩnh vực nhiều khi rất khác nhau của trí tuệ, văn hoá. Chẳng hạn: thời gian, diễn biến và kết cục cuộc tấn công của đàn rắn, cá sấu vào Moskva trong Những quả trứng định mệnh gọi liên tưởng đến cuộc tấn công của quân đội Napoleon vào nước Nga năm 1812. Hoặc trong Trái tim chó, thời gian diễn ra sự “cải biến” (họ của giáo sư Preobrajenski cũng có nghĩa là “cải biến”) con chó Sarik thành người là từ 24 tháng 12 đến 6 tháng giêng – chính là tuần lễ Giáng sinh trong lịch Thiên Chúa giáo. Còn trong Nghệ Nhân và Margarita chỉ riêng với hệ thống hơn 500 nhân vật đã đan chéo rất nhiều mạch liên tưởng: giữa các nhân vật của tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita với các nhân vật văn học trước đó – dân gian và cổ điển (Volland với Mephistopheles của Goethe và các loại chúa quỷ trong dân gian; Margarita với Gretchen của Goethe và Hoàng hậu Margo của A. Dumas, v.v.); các nhân vật trong tiểu thuyết với các nhân vật lịch sử và đương thời (Ponti Pilat, Iesua Giesu, các nhà văn trong tiểu thuyết với các nguyên mẫu đời thực); giữa các nhân vật trong tiểu thuyết với nhau (người đọc có thể thấy hình tượng của Berlioz trong đại tư tế Caipha, hay Iesua Ha-Notxri trong Nghệ Nhân, v.v.) Các mạch liên tưởng còn nằm ở các tầng sâu hơn, như mối quan hệ giữa các hình tượng (Iesua và học trò của mình Matvei với Nghệ Nhân và học trò của mình Ivan Ponurev, v.v.), tính biểu tượng triết học của các hình tượng... Chính vì thế Aitmatov, trong khi so sánh Sông Đông êm đềm của M. Solokhov với Nghệ Nhân và Margarita, hai “đối cực” đỉnh cao của văn học Xô Viết, đã nhấn mạnh đến tính “tinh luyện” “mang tầm trí tuệ rất cao” của văn xuôi Bulgakov.<sup>219</sup> Có lẽ điều đó đã góp phần làm nên số phận của nhà văn – những năm tháng bị nghi ngờ, chối bỏ, và vinh quang tất



yếu, muộn màng nhưng bất tử. Nó cũng làm nên tính tiên tri, tính nhân loại của Bulgakov khiến tác phẩm của ông đến với độc giả mọi không gian, mọi thời gian. Pandjigidze, một nhà văn nổi tiếng người Gruzia, nói Bulgakov “đã là người đương thời của cha ông chúng ta, đang là người đương thời với chúng ta và sẽ là người đương thời của con cháu chúng ta”. Nhà văn Nga Leonid Lens khẳng định: “Bulgakov – nhà văn đang sống và sẽ sống chừng nào còn tồn tại văn học Nga”.<sup>220</sup> Còn những người dự định xây “Điện Panteon thế kỉ XX” ở Mĩ thì chọn đưa và tôn vinh ở đó tác giả Nghệ Nhân và Margarita là một trong hai nhà văn Nga đã làm rạng danh thời đại và đất nước mình.<sup>221</sup>

Mùa El Nino 1998

G. Lesskis

## Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của Bulgakov

... **N**ghệ Nhân và Margarita hiển nhiên là tác phẩm lớn nhất của Bulgakov. Đó cũng là tác phẩm mang tính tổng kết của ông đối với toàn bộ những gì ông đã viết, dường như tóm lược các quan niệm của nhà văn về ý nghĩa cuộc sống, về con người, về cái chết và sự bất tử, về cuộc đấu tranh giữa cái Thiện và cái Ác trong lịch sử và trong thế giới đạo đức của con người. Chỉ có thể hiểu như vậy sự đánh giá của chính ông về tác phẩm này: “Lúc hấp hối, anh ấy nói, – Elena Sergeevna nhớ lại. – Có thể như thế lại đúng... Tôi còn có thể viết được gì nữa sau Nghệ Nhân?...”<sup>222</sup>

Bulgakov gọi Nghệ Nhân và Margarita là tiểu thuyết, cũng như độc giả và các nhà phê bình thường gọi nó như vậy (B.M. Gasparov gọi nó là “Tiểu thuyết – huyền thoại” và so sánh nó với tác phẩm không tưởng của T. Mann Joseph và các anh em theo một đặc điểm phụ – sử dụng cốt truyện từ Kinh Thánh). Cách gọi như thế không chính xác về mặt thuật ngữ: xếp Nghệ Nhân và Margarita vào một nhóm thể loại với các tiểu thuyết cổ điển như Bà Bovari và Anna Karenina là không ổn. Tốt hơn là hãy xếp nó vào những tác phẩm đặc biệt về thể loại như sách của Rabelais, Faust của Goethe, Chiến tranh và hòa bình của Tolstoi.

Nghệ Nhân và Margarita là tiểu thuyết “kép”. Nó gồm một tiểu thuyết của Nghệ Nhân về Pontius Pilatus và một tiểu thuyết về số phận của Nghệ Nhân. Hai tiểu thuyết này, một mặt là đối lập với nhau, còn mặt khác, tạo thành một thể thống nhất hữu cơ đưa Nghệ Nhân và Margarita vượt ra khỏi giới hạn của thể loại tiểu thuyết đơn thuần. Cuốn tiểu thuyết kép thống nhất này không phải nói về số phận của một con người, một gia đình hay một nhóm người có mối liên hệ nào đó với nhau, mà xem xét số phận toàn nhân loại trong sự phát triển lịch sử của nó, số phận của cá nhân như thành tố tạo nên nhân loại. Nó nói về vấn đề “thiện chí” và “mệnh lệnh nhất quyết” như điều kiện tồn tại cần thiết của cá nhân và xã hội. Cuộc tranh luận của chúa quỷ Satan với giáo sư Immanuel Kant, bắt đầu vào những năm 80 của thế kỷ

XVIII, điều mà Voland thông báo cho Berlioz trong chương I, tạo thành mạch ngầm triết học toàn bộ tác phẩm của Bulgakov.<sup>223</sup>

Hai cuốn tiểu thuyết đối lập với nhau ít ra là vì chúng được những người khác nhau viết ra: tác giả cuốn tiểu thuyết thứ nhất (về đề tài cổ đại) là nhân vật của tiểu thuyết thứ hai. Tiếp theo, chúng đối lập về thời gian: các sự kiện được miêu tả trong hai cuốn tiểu thuyết cách nhau một nghìn chín trăm năm.

Hai cuốn tiểu thuyết còn đối lập khá rõ trong phong cách kể chuyện, dường như thực sự chúng được viết bởi những tác giả khác nhau.

Cuốn tiểu thuyết của Nghệ Nhân là vô nhân xưng, trong nó không có tác giả và hình tượng độc giả được nhân vật hóa, nghĩa là cũng không có việc trò chuyện giữa tác giả với người đọc, cũng như tác giả không tuyên bố công khai những suy luận, đính chính những điều các nhân vật nói, không có các so sánh lịch sử, những hồi ức về văn chương v.v. Địa điểm hành động, nhân vật và ngay các hành động được miêu tả một cách hàm súc, ngắn gọn, chính xác và diễn cảm bằng một thứ văn xuôi dè xẻn, đôi chỗ gần như tỉa gọt chính xác.

Đề tài cuốn tiểu thuyết là một sự kiện lịch sử cụ thể (trong cách hiểu và cách miêu tả của tác giả), xảy ra ở Eersalaim “ngày mười bốn tháng Nisan mùa xuân” dưới thời “quan tổng trấn Giudea thứ năm Ponti Pilat”. Tác giả không cho phép mình đưa những yếu tố hư cấu, huyền tưởng, ma quái, thần bí vào câu chuyện kể về những sự kiện tiến triển thành bi kịch lịch sử toàn nhân loại và không hề có những thêm thắt văn chương. Và còn nữa – khi miêu tả những sự kiện bi kịch này, tác giả không cho phép đưa vào, dù chỉ là bóng dáng, các yếu tố hài, nhạo, đả kích – không một mảy may giải tỏa sự căng thẳng bi kịch. Và cũng chính xác như thế, trong ngôn từ và hành động của các nhân vật không hề có gì thô thiển, cợt nhả – các nhân vật xử sự phù hợp với tính chất lớn lao của sự kiện.

Tác giả (Nghệ Nhân) dường như không sáng tác một văn bản nghệ thuật, mà chỉ tái tạo lịch sử đúng như nó vốn có. Hình thức kể chuyện của anh hợp với tính chính xác của nội dung. Và tính chính xác còn được nhấn

mạnh thêm bằng chính cách cài lắp tiểu thuyết thứ nhất vào tiểu thuyết thứ hai. Bởi vì cuốn tiểu thuyết của Nghệ Nhân đã bị đốt cháy (cả bản thảo còn sót lại mỗi ba câu), chúng ta biết được văn bản của nó qua ba nguồn: từ chuyện kể của Voland, nhân chứng của các sự kiện (và câu chuyện của ông ta trùng hợp đến từng chữ với văn bản của Nghệ Nhân: “Ôi, đúng như tôi đoán. Ôi, đúng như tôi đoán!” – anh kêu lên khi nghe Ivan kể lại); từ giấc mơ kì diệu của Ivan; và theo bản thảo của tác giả được Voland khôi phục một cách thần diệu. Tất cả những điều đó cần để thuyết phục độc giả rằng, bằng một cách thần bí Nghệ Nhân đã khám phá ra sự thật cụ thể của sự kiện lịch sử và ý nghĩa triết học cao siêu của nó.

Cuốn tiểu thuyết về Nghệ Nhân được viết hoàn toàn khác.

Đặc điểm nổi bật trước hết của tiểu thuyết này là tác giả được nhân vật hóa một cách sâu sắc và rõ nét, ở đây tác giả trình bày toàn bộ câu chuyện dưới dạng một cuộc tán gẫu thoải mái với người đọc và thậm chí với cả các nhân vật của mình, đôi khi sự tán gẫu đó biến thành một sự mách lẻo. Tác giả này là người dễ xúc động và nhạy cảm sâu sắc, lời nói của ông thể hiện nỗi đồng cảm, đau buồn, vui sướng, cay đắng, tiếc nuối và căm hận. Trong lời tác giả luôn luôn thể hiện các yếu tố lời nói, ý nghĩ, tình cảm, nhận thức thế giới vốn là đặc trưng của các nhân vật của ông như Berlioz, Bezdomnui, Poplavski, Margarita, Annuska và những nhân vật khác.

Văn phong và tính biểu cảm ngôn từ của tác giả và của các nhân vật cũng đa dạng tương ứng với các sự kiện được mô tả. ở đây rất nhiều phóng dụ, hài hước, nhưng cũng nhiều kịch tính, trữ tình, đôi khi cả kinh dị. Thêm nữa, sự thay đổi ngữ điệu của tác giả diễn ra rất bất ngờ, cái lơ bịch và cái trữ tình nhiều khi hòa nhập trong giới hạn một tình huống, một cảnh (Phrida trong vũ hội của Satan; nỗi kinh sợ của Rimski theo sau đêm vui nhộn ở nhà hát Tạp Kỹ; cơn cuồng nộ của Margarita trong “Khu Văn Kịch” thay đổi bất chợt bằng nỗi dịu dàng khi chú bé hoảng sợ gọi “Mẹ ơi!”, v.v.). Tương ứng với vẻ sặc sỡ của phong cách này, ngôn từ tác giả và các nhân vật (ngoại trừ của Nghệ Nhân và Voland) đầy rẫy những lời thông tục, các mẫu báo chí, hành chính, điều này làm nó khác biệt hẳn với tiểu thuyết của Nghệ Nhân.

Cuối cùng, câu chuyện kể mà tác giả không phải một lần gọi là “chân thực nhất” chứa nhiều giả định, “những lời đồn đại” và những điều nói dở dang, toát ra một màu huyền tưởng khó tin mang trong mình vô số mâu thuẫn hiển nhiên, điều có thể xem là hợp lí hóa tính không xác định của nội dung phần này.

Và đúng như thế. Tác giả cuốn tiểu thuyết về Nghệ Nhân giới thiệu với độc giả hai mô hình không dung hợp của thế giới được ông miêu tả: triết lí tôn giáo bi thảm và thông tục-hài hước mang tính hoạt kê. Mô hình thứ nhất đưa ra sự giải thích mặc khải về những gì đang diễn ra, lí giải Voland là Satan, còn việc ông ta xuất hiện ở Moskva là sự bắt đầu của Ngày Phán quyết Cuối cùng; cái chết của Nghệ Nhân và Margarita là sự chuyển đời của họ vào thế giới siêu nhiên, còn những giấc mơ của giáo sư Ponurev là sự giao lưu thần bí với thế giới bên kia. Mô hình thứ hai tuyên bố Voland và “tùỳ tùỳ” của ông ta là “một băng những kẻ ảo thuật nói giọng bụng”; một phần các sự kiện – như không phải đã xảy ra mà chỉ là do một số nhân vật tưởng tượng thấy, còn toàn bộ những huyền tưởng chỉ là “thủ pháp kỹ thuật”, cho phép mở rộng cái cốt truyện thú vị, tạo nên những tình huống khác thường đặng “biểu lộ” tính cách của các nhân vật trần thế hiện thực, bóc trần một số mặt của sự tồn tại trần thế khá hiện thực của chúng ta. Tác giả hiểu sự không thể hòa trộn của hai cách lí giải này: “Gần như tất cả đã được giải thích”, – ông viết thế, nhưng vẫn để lại những “lỗ hổng”: “Vào nửa đêm có bóng ma dưới địa ngục” hay không có? Ai tố giác Bosoi – Timofei Kvasov hay Koroviev? Stepan Likhodeev có đến Ialta hay không? Nghệ Nhân và Margarita biến đi không dấu vết hay đã chết – nàng ở nhà mình, còn anh ở trong bệnh viện? v.v.

Dẫu có sự đối lập rõ ràng giữa hai tiểu thuyết, chúng vẫn tạo nên một tác phẩm trọn vẹn. Thậm chí các tuyến cốt truyện của hai tiểu thuyết cùng kết thúc trong một điểm không – thời gian, ở đó Pilat và Nghệ Nhân cùng được giải phóng. Sự kết thúc thống nhất về mặt cốt truyện đó cũng tương ứng với sự phát triển song song các xung đột, các tình huống và các nhân vật của tiểu thuyết “xưa” và tiểu thuyết “hiện đại”. Và chỉ trong sự tương quan này mới mở ra ý tưởng của tác phẩm.

Việc so sánh thời đại Christ với thời đại cách mạng xã hội đã được Gerxen đưa ra trong cuốn Từ bờ bên kia (1849), còn năm 1928 Bulgakov tìm được nó ở H. Barbusse – một nhà cộng sản khác: “Lúc ấy người ta đã nói về ngày tận thế, và không phải không có lí. Ngày nay chúng ta nói về nó lại càng có lí hơn... Khắp nơi xung quanh chúng ta biểu lộ những dấu hiệu của sự đổ vỡ cả một xã hội, hay nói đúng hơn, cả một thể chế xã hội. Và cũng cái màu sắc kia trên tai họa đang ập đến... Những tiếng gào khủng khiếp của các nhà tiên tri xưa, những ngôn sứ của tất cả các loại nô lệ, về sự đổ vỡ một cơ chế khổng lồ quả không khác gì với hiện thực của những ngày này”.<sup>224</sup>

Ersalaim và Moskva – hai sàn diễn của hai cảnh trong một vở bi kịch, hay một vở thần tích, mang tính toàn nhân loại – được miêu tả trong cùng một nguồn trữ tình. “Cơng giông sẽ bắt đầu, – người bị bắt quay đi, nhìn lên mặt trời, – muộn hơn, vào buổi chiều”. “Bóng tối từ phía Địa Trung Hải kéo đến đã che phủ cái thành phố bị quan tổng trấn căm ghét. Đã biến mất những chiếc cầu treo nối liền Đền Thờ với tháp Antonia khủng khiếp... Một đám mây đen kì quái từ phía biển kéo đến vào lúc cuối ngày 14 tháng Nisan mùa xuân”.<sup>225</sup>

Giữa cái chết thể xác của Iesua và “đám mây đen kì quái” bay từ phía Tây đến này hình như có một mối quan hệ nào đó.

Và cũng mối quan hệ đó Margarita cảm thấy một cách bản năng trong ngày cuối cùng cuộc sống trần thế của mình và của Nghệ Nhân giữa “cơng giông cuối cùng” đang tiến về Moskva và sự tồn tại của họ: “- Anh biết không, – Margarita nói, – đêm qua đúng vào lúc anh thiếp ngủ, em đọc đến đoạn nói về bóng tối từ Địa Trung Hải kéo đến... và về những pho tượng thần, ôi, những tượng thần vàng! Không hiểu sao chúng luôn luôn không để cho em yên. Em nghĩ có lẽ bây giờ trời cũng sắp có cơn mưa”. “Bây giờ sẽ có cơng giông, cơng giông cuối cùng, nó sẽ làm những gì cần phải làm nốt...”

“Cơng giông mà Voland nói tới, đã bắt đầu hình thành nơi chân trời, một đám mây đen nổi lên ở phía Tây và che khuất nửa mặt trời. Rồi nó che kín

cả mặt trời. Không khí trên sân thượng trở nên mát dịu. Một lúc sau trời tối sầm lại.

Bóng tối từ phía Tây kéo đến đã bao phủ kín thành phố khổng lồ. Những nhịp cầu, những lâu đài, cung điện biến mất. Tất cả biến mất, dường như chưa bao giờ tồn tại trên thế giới này. Một sợi chỉ lửa chạy suốt bầu trời. Rồi thành phố rung chuyển trong tiếng sấm rền. Tiếng sấm lặp lại một lần nữa, và cơn giông bắt đầu...”

Hình tượng “đám mây đen kì quái” nhận được sự lí giải có tính tượng trưng trong giấc mơ của Ivan Nikolaievich: “Nhưng không chỉ tên đao phủ là có vẻ đáng sợ, mà cả màu sắc trong giấc mơ cũng khác thường, nó được sinh ra bởi một đám mây đen nào đó cứ sôi lên và sà thấp dần xuống đất, như thường gặp những khi xảy ra các thảm họa vũ trụ”.

Thảm họa thứ nhất: cái chết của Iesua. Dưới thời các hoàng đế August và Tiberi đã xuất hiện trên đời một người mở ra cho mọi người một chân lí tinh thần. Những người đương thời, trừ một người duy nhất, đã hờ hững với học thuyết của ông. Ông bị hành hình, và các chính quyền dân sự và tăng lữ của đế chế là những kẻ trực tiếp có lỗi trong cái chết của ông.

Thảm họa thứ hai xảy ra ở Moskva. Đang diễn ra “cơn giông cuối cùng”, mà theo ngôn ngữ thuyết hậu thế – là Ngày Phán quyết Cuối cùng – đang tới. Trước ngưỡng “cơn giông cuối cùng” này, Nghệ Nhân đã khôi phục được sự thật về học thuyết, cuộc đời và cái chết của Iesua. Nhưng một lần nữa, mọi người cũng cảm thấy với sự thật này. Còn Nghệ Nhân thì cũng chịu cái số phận như số phận của Iesua. “Cơn giông cuối cùng” đã tới. Đã chịu sự phán quyết: Berlioz, một Kaifa thời mới; bá tước Maigel, một Giuda chuyên nghiệp thời nay; đã tới thời điểm giải phóng Ponti Pilat, nàng Phrida ít ai biết đến và hiệp sĩ áo tím thẳm khỏi những sự đau đớn sau cái chết.

Không phải vô tình Voland đã nói: “Đêm nay là đêm mọi món nợ đều được thanh toán”, “những ảo giác đánh lừa sẽ biến mất”, “diện mạo của tất cả những người đang bay tới mục đích đã thay đổi”, – những lời này không chỉ liên quan tới sáu kị sĩ phi trong đêm mà tới tất cả mọi người. Hai trong sáu kị sĩ – Nghệ Nhân và Margarita – là nhân vật của tiểu thuyết Bulgakov,



các kị sĩ còn lại hoàn toàn có thể xem là bốn kị sĩ khai huyền mà sự xuất hiện của họ người Thiên Chúa giáo đã chờ đợi suốt mười chín thế kỉ với nỗi khủng khiếp và hi vọng (xem sách Khải huyền của thánh Joan Bogoslov, 6,2-8). Còn tiếng huýt gió của Begemot và Koroviev trên đồi Vorobiev chính là tiếng kèn rền vang tuyên báo “sự bóc trần ảo giác đánh lừa” trong Ngày Phán quyết Cuối cùng.

Tính chất khác nhau của hai thảm họa tương ứng với hai văn phong đối lập nhau rõ nét: cái chết của Iesua được miêu tả bằng văn phong bi kịch cao cả, còn phiên tòa phán xử mỗi người tùy theo công tích thì do thành phần các bị cáo mà có cả nỗi khủng khiếp và tiếng cười, cả bi kịch và hí kịch. Cuối cùng, tính xác thực của cuốn tiểu thuyết của Nghệ Nhân phù hợp với tính xác thực của sự kiện đầu tiên;<sup>226</sup> tính không xác thực của tiểu thuyết về Nghệ Nhân phù hợp với suy ngẫm nước đôi của chính tác giả về các sự kiện.

“Nhà triết học lang thang” Iesua Ha-Notxri không nhớ ai là cha mẹ của mình và không có người thân ở trên đời, và chàng nhân viên vô danh của một viện bảo tàng nào đó ở Moskva cũng hoàn toàn đơn độc, là những nhân vật chính của hai tiểu thuyết này, họ giống nhau không chỉ ở sự cô đơn và số phận, mà ở cả sự trung thành đối với chân lí mà cả hai tiếp nhận như là một mệnh lệnh.

Theo độ lớn văn bản thì cả hai nhân vật chiếm chỗ tương đối ít. Dầu vậy, trong quan hệ ý tưởng và xung đột hai nhân vật này là trung tâm. Mâu thuẫn trong “tiểu thuyết về Pilat” được khơi mở không phải từ Pilat mà là từ Iesua, và dù “về mặt vật chất” Iesua hầu như không hành động, ông vẫn là nguyên nhân của mọi hành động trong tiểu thuyết: Iesua bị dẫn đến hỏi cung chỗ Pilat, và hành vi của ông đánh thức lương tâm Pilat, làm nảy sinh xung đột tinh thần trong ông ta; vì vậy, Pilat gây mâu thuẫn với Kaifa, trả thù Giuda vì cái chết của Iesua và nhận ra sự hèn kém của mình về mặt đạo đức. Ngoài ra, nằm trong mối liên quan trực tiếp với Iesua là tất cả các sự kiện của tiểu thuyết về Nghệ Nhân, gắn với tuyến Nghệ Nhân và Margarita, còn gián tiếp – toàn bộ lịch sử nhân loại nói chung kể từ các sự kiện xảy ra ở Eersalaim vào “ngày mười bốn tháng Nisan mùa xuân”.

Iesua Ha-Notxri của Bulgakov chính là hình ảnh Giesu Chits trong sự suy ngẫm nghệ thuật, vì vậy, không nên đưa ra những đòi hỏi về mặt lịch sử lẫn thần học với nó, cũng như chúng ta không đưa ra những đòi hỏi như thế đối với Faust của Goethe hoặc với Joseph và các anh em của T. Mann.

Tính không truyền thống của hình tượng Iesua rất rõ: “Một người trạc tuổi 27” (thay vào tuổi 33 được thừa nhận theo kinh Phúc Âm), không nhớ cha mẹ mình (tên của mẹ và bố chính thức của Giesu đều được nêu trong tất cả các sách Phúc Âm), dòng giống “có lẽ là người Siri” (trong Phúc Âm của Matvei thì Giesu là người Do Thái có ông tổ là Abraam), quê ở thành phố Gamal (thay cho Vifleem), có một học trò duy nhất (thay cho 12 tông đồ), bị một thanh niên mới quen nào đó phản bội (chứ không phải một tông đồ), cảnh xử án phần nhiều không trùng với một văn bản nào của Phúc Âm cả, v.v.

Cũng không cần nêu tiếp những khác biệt đó. Điều chủ yếu là Giesu Christ nói và xử sự như một người có quyền lực, ông biết mình là Messia, là Con Đức Chúa Trời. Iesua của Bulgakov thoát nhìn chỉ là một người yếu đuối. Nhưng đó chỉ là “thoạt nhìn”. Nếu trong tiểu thuyết của Nghệ Nhân Iesua Ha-Notxri được mô tả như một con người, thì trong tiểu thuyết về Nghệ Nhân, ông hiện ra như một Đấng Bất Tử tối cao điều khiển được Voland. Như thế, Bulgakov nhấn mạnh nhân tính của Iesua, nhưng nói chung không chối bỏ thiên tính. “Con người” chính là nguồn cảm hứng của hình tượng Iesua, và thậm chí chính Iesua nghĩ rằng mình chỉ là một con người tin tưởng sâu sắc vào Chúa Trời. Nhưng thực ra ông chính là Messia mà không biết mình là Messia. Thậm chí ông làm được phép màu – chữa cho Pilat khỏi chứng nhức đầu. Thậm chí ông có được khả năng tiên tri: ngay lập tức ông đoán ra số phận của Pilat, ông thấy trước rằng với chàng trai ở Kiriaph sẽ xảy ra điều bất hạnh. Và chỉ về chính mình, về số phận và thiên chức của mình là ông không được biết.

Iesua trong tiểu thuyết của Nghệ Nhân là người mang chân lí tôn giáo-triết học tuyệt đối – “thiện chí”, nếu nó đến được nhận thức đạo đức của con người thì có thể làm hài hòa sự tồn tại của toàn nhân loại. Tất nhiên,

Bulgakov biết rằng tư tưởng đạo đức không tạo thành toàn bộ nội dung truyền giáo của Christ, nhưng ông bị mặt này cuốn hút nhiều hơn cả, và ông hoàn toàn có lí khi cho sự lãng quên nó sẽ là một lầm lạc đầy bi kịch của thời đại mình.

Học thuyết về “thiện chí” như cơ sở siêu hình của tính đạo đức được Kant xây dựng nên, Bulgakov có thể làm quen với nó qua sách của chính Kant, hoặc qua các công trình của V.L. Soloviev(\*). Bản chất của nó “ở chỗ motif hoặc cơ sở cần đủ của các hành vi con người, ngoài những quan niệm cụ thể và cá nhân dựa vào khả năng mong muốn thông qua cảm giác thích hoặc không thích, có thể còn là thiện ý hợp lí tổng thể dựa trên ý chí nhận thức dưới dạng trách nhiệm vô điều kiện hoặc mệnh lệnh nhất quyết (theo thuật ngữ của Kant). Nói đơn giản hơn, con người có thể làm điều thiện bất chấp và nằm ngoài những suy tính vụ lợi chỉ vì chính tư tưởng điều thiện, vì tôn trọng nghĩa vụ hoặc quy luật đạo đức”.<sup>227</sup> Hành vi của Iesua, nhân phẩm và lòng dũng cảm mà ông ứng xử trong lúc bị hỏi cung và trong cuộc hành hình tàn khốc, chứng minh về sự cứng rắn hoàn hảo của ý chí ông trong việc tuân thủ nghĩa vụ.

Chính là nghĩa vụ, bởi trong cuộc đời trần thế của mình, Iesua – theo thuật ngữ đạo đức học của Kant – hành động phù hợp theo đòi hỏi của mệnh lệnh nhất quyết, ông là người có đạo đức chứ không phải là thánh thần, bởi ở ông không có sự trùng hợp hoàn toàn giữa trách nhiệm và sự thỏa mãn: ông muốn được tự do, được dạo chơi ngoài thành phố với Pilat, trình bày các ý tưởng của mình; ý nghĩ về ngọn roi làm ông kinh hoàng, còn những lời nói của Pilat khiến ông lo lắng. Nhưng khi ở trên cột xử hình, Iesua vẫn trung thành với nguyên tắc đạo đức tối cao, và đáp lại lời trách của tên cướp về sự bất công, ông xin tên đao phủ “Hãy đưa nước cho ông uống” – như vậy là bằng cuộc sống và cái chết của mình, Iesua đã mở ra chân lí cho mọi người, khẳng định về sự tồn tại của Chúa. Chúng ta nhớ lại lời của V. Soloviev: “Nhân cách của Con Trời, thậm chí trước khi chúng ta thừa nhận nó là biểu hiện của lí tưởng đạo đức, cần phải được so sánh với tư tưởng của đạo đức hoàn thiện. Chính Người nói: “Sao các người lại gọi ta là lòng lành?

Không có ai là lòng lành, ngoài một mình Chúa”. Nhưng từ đâu trong chúng ta có khái niệm về Chúa như về điều thiện cao nhất, nếu như không phải từ cái tư tưởng về đạo đức hoàn thiện mà lí trí sắp đặt a priori và gắn liền với khái niệm ý chí tự do và tự quyết.<sup>228</sup>

Chỉ trong thế giới siêu nhiên đối với Iesua, như đối với đại diện của “ý thánh thần”, là không có “mệnh lệnh” nào cả. Còn trong thế giới trần gian, ông rơi vào tình huống bi kịch chính là vì tính không khoan nhượng của mình – và cái chết của ông trong cuộc đụng độ với Kaifa là không thể tránh khỏi. Nhưng bi kịch của Iesua sâu sắc hơn, và tự ông nhận thức được điều đó. Bị kết án phải chết nhục nhã và đau đớn như một “kẻ xúi bẩy dân chúng”, ông biết rằng lời của ông bị hiểu sai, bị xuyên tạc thậm chí bởi ngay cả một số ít ỏi những “người nhân từ” muốn hiểu ông một cách chân tình. Ông “bắt đầu lo sợ” rằng sự nhốn nháo này sẽ tiếp tục một thời gian rất lâu – một nghìn chín trăm năm; nhân danh ông người ta sẽ truyền bá sự dối trá; người ta sẽ cố làm cho mọi người thích ứng với thanh gươm và máu lửa thay vì chân lý điều thiện; và, cuối cùng, người ta sẽ tuyên bố rằng ông “trên đời này không hề tồn tại” và “toàn bộ những câu chuyện về ông đều là thuần túy bịa đặt, một huyền thoại tầm thường nhất”.

Như thế, chân lý, mà người mang nó là Iesua, đã được tác giả khám phá như một nguyên lý bi kịch trong ý nghĩa thuật ngữ nghiêm ngặt của từ này trong lí thuyết về bi kịch, nghĩa là một nguyên lý không thể nào thực hiện được về mặt lịch sử và đồng thời là một nguyên lý tuyệt đối và đẹp, bởi vì thiện chí, “cả trong trường hợp vì nhờ những hàm ân đặc biệt của số phận... vẫn hoàn toàn không đủ sức đạt được mục tiêu của mình”, “nếu như với mọi cố gắng nó không đạt được gì cả và vẫn chỉ là một “thiện chí”, “thì dù sao nó vẫn tự mình ngời sáng như châu ngọc, như một cái gì đó có trong mình giá trị trọn vẹn”.<sup>229</sup>

Nhân vật chính diện và là nhân vật bi kịch của tiểu thuyết về thời hiện đại là Nghệ Nhân. Không phải vô cớ mà chương 13, nơi lần đầu tiên anh xuất hiện trước độc giả, lại được gọi là “Sự xuất hiện của nhân vật”.<sup>230</sup> Tình cờ có được khả năng không phải làm việc để kiếm sống, anh vứt bỏ mọi thứ

và “bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết về Ponti Pilat”. Giống như Iesua, anh đã tìm ra chân lí. Chân lí của Nghệ Nhân chỉ là chân lí của một sự kiện lịch sử, dù sự kiện đó liên quan tới ngày tồn tại cuối cùng nơi trần thế của chính Iesua. Nhưng cuộc tìm kiếm quên mình và việc phục hồi chân lí của Nghệ Nhân cũng là sự thể hiện cái “thiện chí” của Kant, và cái chân lí do Nghệ Nhân tìm được một cách thần bí cũng là tuyệt đối, và nó cũng đưa Nghệ Nhân vào tình thế xung đột với quyền lực và hệ tư tưởng thống trị. Cũng như Iesua, Nghệ Nhân đã phải trải qua con đường thập giá của mình.

Sự khác biệt về nguyên tắc của nhân vật chính diện trong tiểu thuyết thứ hai là ở chỗ Nghệ Nhân thực ra không phải là một nhân vật bi kịch: trong anh không đủ cái sức mạnh tinh thần mà Iesua thể hiện trên cột thập giá một cách đầy thuyết phục cũng như trong cuộc khảo cung chỗ Pilat. Không chỉ cảm hứng bi kịch mà cả sự mỉa mai bi kịch nằm trong những từ “sự xuất hiện của nhân vật”, bởi nhân vật xuất hiện không phải mặc áo choàng mà mặc áo bệnh viện, là bệnh nhân của bệnh viện tâm thần, và tự mình thông báo với Ivan, rằng anh là người điên.

“... Người ta đã quần cho anh ta khá đấy”, – Satan, vốn hiểu rõ điều này, nói.

Bị hành hạ, Nghệ Nhân từ chối thiên chức nghệ sĩ của mình: “Tôi chẳng còn mơ ước nào nữa, cả cảm hứng cũng không... Bây giờ tôi không quan tâm đến một cái gì xung quanh, ngoài nàng... Người ta đã đánh gục tôi, tôi buồn và tôi muốn về lại căn nhà hầm... Bây giờ tôi căm ghét cuốn tiểu thuyết của tôi, vì nó tôi đã phải chịu đựng quá nhiều”.

Chẳng một ai trong số loài người dám phê phán sự đầu hàng như vậy của một con người quá mệt mỏi, nhưng dẫu sao thì đó vẫn là sự đầu hàng, là vì thế – “anh ta chưa xứng hưởng ánh sáng, anh ta chỉ xứng hưởng sự yên tĩnh” – đó là quyết định của nhân vật chủ yếu của toàn tác phẩm, mà hình tượng được tái tạo bởi thiên tài của chính Nghệ Nhân.

Mỗi nhân vật chính diện đều có hình tượng đối lập của mình. Hình tượng phản diện của Iesua là “Joseph Kaifa, người đứng đầu hội đồng thượng thẩm, đại tư tế Giudea”, đại diện cho giới tăng lữ Giudea với tư cách

“người chần dốt” nhân dân. Hình tượng phản diện của Nghệ Nhân là Mikhail Aleksandrovich Berlioz, tổng biên tập một tạp chí nghệ thuật lớn và chủ tịch của một trong những hiệp hội văn học lớn ở Moskva, người chần dốt tinh thần của thời đại mình.

Cả hai kẻ phản diện đều sợ Iesua, tức là sợ chân lí mà ông mang tới. Chính vì thế mà kẻ thứ nhất đã dám cả gan đòi Pilat phải xử tử Iesua, còn kẻ thứ hai kiên quyết khẳng định rằng “trên đời này không hề tồn tại một Giesu nào cả”, và ông ta không thể hòa hợp cùng Nghệ Nhân.

Mỗi nhân vật chính diện, ngoài kẻ đối trọng, còn có kẻ phản bội mình. Động cơ của sự phản bội trong cả hai trường hợp là lợi lộc vật chất: Giuda ở Kiriaph đã nhận ba mươi đồng bạc, Aloyzi Mogarut thì được căn hộ của Nghệ Nhân. Bọn phản bội tạo ra một tình huống hình sự: Giuda mời Iesua về nhà mình, “đón tiếp rất chu đáo”- và “đề nghị” vị khách “nói ra những ý kiến về chính quyền nhà nước”, – và chính điều đó cho cơ để buộc tội Iesua vi phạm “Điều luật về tội phạm thượng”; còn dòng thác những bài viết trên báo và tạp chí chống lại Nghệ Nhân và cuốn tiểu thuyết của anh đã mách bảo Aloyzi “cầu khẩn” Nghệ Nhân đọc cho y nghe cả cuốn tiểu thuyết, còn sau đó y viết thư tố giác Nghệ Nhân.

Mỗi nhân vật chính diện ở cả hai tiểu thuyết có một học trò: Iesua Ha-Notxri có Levi Matvei, Nghệ Nhân có Ivan Ivanovich Ponurev. Chúng ta còn nhận thấy thêm một phép đối xứng: điểm xuất phát của mỗi học trò là hoàn toàn ít phù hợp nhất – Levi Matvei là người thu thuế, I.N. Ponurev là một nhà thơ chống tôn giáo nông nổi và mù quáng. Trở thành học trò, một người vút tiền ra đường, người khác từ bỏ những đặc quyền một nhà văn chính thống. Ý nghĩa chi tiết này rất rõ: chân lí đến được với bất kì ai đủ can đảm và trung thực tìm kiếm nó. Đó cũng chính là sự thể hiện nguyên lí “thiện chí”.

Nhưng vì về mặt tinh thần Nghệ Nhân yếu hơn Iesua nên học trò của Nghệ Nhân cũng yếu hơn Levi Matvei. Ivan không “viết tiếp về ông” (tức về Iesua), như Nghệ Nhân đã di chúc lại; ngược lại, anh chữa khỏi bệnh do bọn “ảo thuật tội phạm” gieo vào anh, và mỗi năm chỉ một lần – vào đêm

hội trắng rằm – một phần chân lí của Nghệ Nhân lại hé mở một cách kỳ diệu cho anh, điều mà anh lại quên ngay khi tỉnh giấc.

Nhưng tại sao những người mang chân lí lại có ít học trò đến thế? Bởi vì, việc theo đuổi chân lí đòi hỏi lòng dũng cảm, trung thực, nhân ái, mà cách xử sự của con người lại thường được quy định bởi các suy nghĩ về lợi lộc và bởi sự hèn nhát. Không phải vô cớ khi rời khỏi cuộc sống trần thế, Iesua đã nói rằng: “Trong số những tội lỗi của con người ông cho sự hèn nhát là một trong những tội lỗi khủng khiếp nhất”.

Thường thường nhiều nhà nghiên cứu Nghệ Nhân và Margarita chỉ chú ý tới các nhân vật như Nghệ Nhân, Pilat, Berlioz và một số khác. Nhưng trong Nghệ Nhân và Margarita có hơn 500 (506) nhân vật: trong đó 156 nhân vật có tên riêng; 249 vô danh – các cộng tác viên “của một trong những cơ quan ở Moskva”, những người thường trực, gác cổng, cảnh sát, “một ông già lặng lẽ ở cửa hàng dành cho người nước ngoài”, “một gã to béo đội mũ trụ” v.v.; và hơn một trăm “nhân vật tập thể”- khán giả nhà hát Tạp Kỹ, đám người trên đường ven hồ Pat’riarsi, những người qua lại trên các phố Ersalaim và Moskva, những người hành hương và “những người đầu cơ ngoại tệ” v.v.

Cái số lượng người đông đảo này (giống như trong Chiến tranh và hòa bình) làm nên cái nền lịch sử cụ thể của tác phẩm Bulgakov. Cuộc đời của những người này đã tạo nên lịch sử nhân loại. Những kẻ phản diện đã tranh giành tâm hồn họ với các nhân vật chính diện. Hành vi của họ xác định tính chất và kết cục của cuộc tranh giành này.

Trong Ersalaim cổ đại đã xảy ra một vụ hành hình kinh tởm biến thành sự tra tấn kéo dài. Và “gần hai nghìn người gồm những kẻ tò mò, không sợ cái nóng khủng khiếp và muốn được chứng kiến cảnh tượng thú vị, đã theo sau chiếc xe chở các tội nhân, sau những tên đao phủ và quân lính bảo vệ họ. Và bây giờ, những kẻ hành hương tò mò cũng nhập vào những người tò mò này...”. Trong Moskva hiện đại lan truyền tin về một buổi diễn tội tệt đầy bê bối trong nhà hát Tạp Kỹ, sau buổi diễn các nữ khán giả lao ra đường phố với chỉ mỗi quần lót. Và thế là sang ngày hôm sau “đến mười giờ sáng thì



hàng những người khao khát mua được vé phát triển” như “một con rắn “dài ngót nghét cây số”.

Vẫn là cái khát khao cảnh tượng lạ ấy, nói rộng hơn, cái khát khao các khoái cảm mạnh, cuốn hút mọi người suốt hai nghìn năm, buộc họ vứt bỏ cả công việc lẫn nghỉ ngơi, vứt bỏ các buổi cầu kinh lẫn gia đình, đứng dưới cái nắng thiêu đốt hoặc dưới trời mưa, hi sinh cả thanh danh, sức khỏe, thậm chí cả sự sống, viết những bài thơ tồi và những bài báo vu khống... Họ như loài thú hoặc loài chim sống ngoài trường hoạt động của mệnh lệnh nhất quyết.

Trong đám đông nổi lên những bộ mặt riêng biệt. Đây là “tên phản bội bản thủ” Giuda – nhưng gã không có những dấu hiệu bên ngoài hoặc nội tâm của một “kẻ độc ác”. Chính gã cũng chẳng cho mình là độc ác (và hóa ra, “ông già Immanuel luôn lo lắng” đã sai khi ông tạo ra “chứng cố thứ sáu”, chứng cố đạo đức, về sự tồn tại của Chúa). Gã yêu tiền như mọi người yêu tiền, theo quan sát của Voland, “tất cả mọi người” “trong mọi thời”. Gã yêu tiền cũng tự nhiên như yêu Niza, yêu với sự ngây thơ và cả tin con trẻ, bởi tiền bạc, cũng như Niza, mang lại cho gã niềm vui sướng và hạnh phúc. Và như một đứa trẻ (mà tính trẻ thơ của Giuda được tác giả nhấn mạnh!), “con người rất nhân từ và ham hiểu biết” này (lời của Iesua về gã) không thấy gì là xấu cả trong tình yêu đối với người phụ nữ có chồng, cả trong sự phản bội một người xa lạ đối với gã. Về phần mình Niza, rõ ràng là phục vụ cho Afrani, cũng đã vô tư phản bội Giuda, người yêu cô ta.

Và y hệt thế ở Moskva thế kỉ XX: Nicolai Ivanovich hiền lành, “người sống ở tầng dưới”, “trông thấy Natasa” “đã sửng sờ” và ngay lập tức đề nghị trả rất nhiều tiền để cô bí mật chung sống với ông ta, nhưng sau đó lại hèn nhát đòi giấy chứng nhận “trình công an và vợ”, để thanh minh. Và Natasa, hoàn toàn không phải là một con người độc ác, muốn vẫn được làm phù thủy bởi vì “ngài Giắc (xin nói thêm, đã có vợ và là người làm bạc giả) “đã cầu hôn” và cô đã nhận của gã “những đồng xu vàng”. Nhà thơ Riukhin không tin vào những điều anh ta viết, nhà thơ Bezdomnui không hiểu biết về những điều anh ta viết, Berlioz thuyết phục mọi người tin vào những điều không phải là sự thật; giám đốc nhà hát Tap Kỳ say rượu, lợi dụng địa vị của

mình để quan hệ với các phụ nữ, không hề làm gì và không thể làm được gì cả, bởi vì chẳng biết gì về công việc được giao phó, v.v.

Không thể kể ra đây tất cả các chi tiết phủ nhận quan niệm của Iesua Ha-Notxri về bản chất đạo đức của con người và khẳng định lí lẽ của kẻ phản diện chính của ông là Voland.

Bức tranh nhiều màu sắc và đầy thuyết phục của cuộc sống Moskva gợi nhớ và thậm chí lặp lại tất cả những gì trước đó 500, 1000, 2000 năm, có cả một ý nghĩa khác rất cấp thiết và mang màu sắc triết lí: các nhà lí thuyết xã hội chủ nghĩa cho rằng việc thiết lập các quan hệ xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn tới sự thay đổi tận gốc rễ trong chính bản chất đạo đức cũng như trí tuệ của con người. “Hãy thay đổi xã hội – và các căn bệnh sẽ không còn”, – Bazarov của Turghenev nói vậy với hàm ý về các căn bệnh đạo đức. Và Voland đến Moskva là để chính mắt mình kiểm tra các dự đoán xã hội đó mà tương lai toàn nhân loại phụ thuộc vào tính chân lý của nó. “Tôi xin tiết lộ với ông một bí mật, – Satan nói với viên chủ nhiệm nhà ăn, người nghĩ rằng đang gặp một nhà ảo thuật, – tôi hoàn toàn không phải là nghệ sĩ mà đơn giản là tôi chỉ muốn quan sát những người dân Moskva tập hợp lại với nhau trong một đám đông. Để làm điều đó, tiện lợi nhất là trong nhà hát... Tôi chỉ ngồi và nhìn những người dân Moskva mà thôi”. Satan muốn kiểm tra xem “dân Moskva” có thay đổi “đáng kể” gì không, mà tất nhiên ông ta quan tâm tới “ô tô buýt, điện thoại và các... máy móc khác! – gã mặc áo kẻ ô mách. Nhưng còn có một vấn đề khác quan trọng hơn: họ, những người dân thành phố này, có thay đổi bên trong không?”

Kết luận của Voland đã rõ: “... họ vẫn chỉ là người thôi mà. Họ thích tiền, điều đó thì bao giờ vẫn vậy. Loài người thích tiền, dù cho tiền được làm bằng gì đi nữa – bằng da, bằng giấy, bằng đồng hay bằng vàng. Ừ, thì họ nông nổi... Nhưng... đôi khi lòng từ tâm cũng nổi lên trong lòng họ... những con người bình thường... nói chung, cũng giống như những người trước kia... Chỉ có vấn đề nhà cửa làm cho họ hư hỏng...”

Thử nghiệm không thành. Dường như để khẳng định điều này còn thêm một sự so sánh: hai cảnh đông người, một – trong trụ sở các nhà văn (“Chuyện xảy ra ở Griboiedov”); cảnh khác – trong thế giới siêu nhiên (Đại vũ hội của Satan”).

Hai vũ hội – hai cảnh dưới địa ngục, đầu trong cảnh thứ nhất là những xác chết về tâm hồn, còn trong cảnh thứ hai – cả tâm hồn lẫn thể xác. Trong một cảnh, chỉ huy là thuyền trưởng cướp biển “dưới lá cờ đen với chiếc đầu lâu Adam” Artribald Artribaldovich, trong cảnh thứ hai là chính Satan. Cả hai vũ hội đều bắt đầu bằng tiếng hô “Allilui-a!”, nghĩa là “Hãy ngợi ca Chúa!”, nhưng trong những cảnh này thì đó đúng là tiếng gào của “những kẻ no say trác táng” hướng về chúa tể của bóng tối (Sách Khải huyền, 17, 2).

Nhưng điều đó có chứng tỏ sự chiến thắng và lẽ phải thuộc về Voland và sự thất bại của Iesua Ha-Notxri trong trận chiến vì tâm hồn con người không?

Trước hết, cần lưu ý rằng hình tượng Satan ở Bulgakov cũng không phù hợp với các quan niệm truyền thống. Trong Voland, tất nhiên, chẳng có gì theo kiểu các thuyết lãng mạn biến hung thần thành nhân vật tích cực đối lập với Chúa Trời xấu (như ở Byron hoặc Anatole Frans), nhưng đồng thời trong bất kì trường hợp nào ông ta cũng không tự mình đối lập, và tác giả không để ông ta đối lập với Chúa. Còn thái độ của ông ta đối với Iesua thì Voland, theo lời ông ta, đơn thuần chỉ là “thuộc về một ngành khác”. Như thế Satan của Bulgakov đã mất đi vai trò kẻ vu khống và khiêu khích của Satan trong Tân Ước. Ông ta được dành lại vai công tố viên, người buộc tội những thói xấu của loài người và người điều khiển tâm hồn những kẻ tội lỗi. Điều này gần hơn với khái niệm về Satan của Cựu Ước, nhưng không phải trùng hợp hoàn toàn.

Ngoài ra, ý kiến của Voland về con người không hoàn toàn là phủ định, khác với ý kiến của Satan trong “Sách Giop” hay của Mephistopheles của Goethe. Một điều đáng chú ý, là Voland nói với Nghệ Nhân với sự kính trọng, như với người ngang hàng với mình (hình như, trong toàn bộ tiểu thuyết về Nghệ Nhân chỉ giữa họ mới có cuộc trò chuyện xứng đáng).

“... Nhưng đôi khi lòng từ tâm cũng nổi lên trong lòng họ” – Voland nói. Và dấu khẳng định này được kèm theo rất ít thí dụ, nhưng chúng vẫn chiếm một vị trí cần thiết trong sách của Bulgakov. Về mặt này, thú vị hơn cả là Margarita Nicolaievna, một biến thể của Bulgakov về đề tài Gretchen của Goethe, – “người vợ bí mật” của Nghệ Nhân, hay “người tình” của ông (theo định nghĩa đầy thách thức của chính nàng), “nàng phù thủy hơi lé một mắt”, “hoàng hậu Margo”, “nữ hoàng Pháp”, theo lời của tác giả và của các nhân vật khác nhau. Tất cả các định nghĩa trên đều đúng, mỗi định nghĩa biểu hiện một nét cơ bản của nữ nhân vật này: “tình yêu là thiên bẩm”, không thể nào “ra lệnh nổi” (theo định nghĩa của Kant). Tình yêu nảy sinh “từ cái nhìn đầu tiên”, “vụt hiện ra”, “như một tên giết người vụt hiện từ dưới đất lên trong ngõ hẻm”, và “quật gục” cả hai, như một tia chớp chói lòa, như một con dao bén ngọt” – nỗi đam mê yêu đương chân chính kì diệu và duy nhất này trong toàn bộ tác phẩm được miêu tả trong những cách diễn đạt đầy biểu cảm sâu sắc, và trong mặt này Margarita đối lập với tất cả các nhân vật nữ khác, mà, như “cô cháu gái đến từ Saratov”, như Militsa Andreevna Pokobatko, như nữ thư kí – người đẹp Anna Ritardovna, sống chung với các thủ trường của mình theo tính toán vụ lợi. Ở tình yêu như thế chỉ có một nguyên tắc, như Voland diễn đạt: “Ai yêu thì phải cùng chia sẻ số phận của người mình yêu”, – khi ông ta nói với Margarita về con chó của Pilat. Và chắc hẳn Iesua cũng nhìn nhận như thế khi yêu cầu Voland để “người đàn bà đã yêu và chịu đau khổ vì Nghệ Nhân” được đến với thế giới bình yên. Sự tương đồng giữa con chó Banga và Margarita nhấn mạnh bản chất phi xã hội của tình cảm yêu đương này, cái tình cảm không gắn với các quy luật đạo đức. Nhưng là con người, Margarita vốn có lòng nhân từ, nó thậm chí tạo thành động cơ hàng đầu trong hành vi của nàng, giống như phải có ở những người “thiện chí”. Vì muốn cho người tình của mình trở lại, Margarita đã trở thành phù thủy, nhưng nàng vẫn giữ được tình cảm đạo đức. Theo mọi quan niệm, phù thủy là để làm trẻ con sợ hãi, còn Margarita, ngược lại, được giọng sợ hãi của đứa bé làm thoát khỏi trạng thái quỷ ám, đã đỡ dành nó. Vũ hội “những kẻ bị treo cổ” đã hoàn thiện sự tẩy rửa của nàng: nàng khước từ việc trả thù nhà phê bình Latunski giờ đây dễ dàng đối với

nàng. Chi tiết với Phrida thể hiện sự chiến thắng trọn vẹn của “thiện chí”: nàng được phép đưa ra một mong muốn duy nhất, và nàng định yêu cầu đưa tình nhân của nàng trở lại cho nàng, nhưng thay vào đó, nàng xin tha thứ cho Phrida...

Nhưng lòng nhân từ và sự hối cải gõ cửa rất ít những trái tim. Trong thế giới xưa chỉ có một Levi Matvei trở thành tông đồ của Iesua. Còn quan tổng trấn tàn bạo Ponti Pilat bước lên con đường hối cải một cách vụng về và muộn màng. Trong số khách của Satan chỉ có một Phrida là bị sự ăn năn giày vò. Trong Moskva hiện đại ngoài Nghệ Nhân và Margarita, chỉ có Riukhin tự thừa nhận rằng anh ta dối trá trong thơ, và thêm nhà thơ nông nổi Ivan Bezdomnui đã thử đi theo con đường của Nghệ Nhân, dấu là không thật thành công.

Trong mối quan hệ này, phức tạp hơn cả và thậm chí ít nhiều bí ẩn là hình tượng Pilat, nó không có hình tượng tương đồng trong cuốn tiểu thuyết về thời hiện đại và gây ra nhiều cách lí giải mâu thuẫn nhất. Theo địa vị của mình, Pilat dường như bị phân đôi. Một mặt, ông ta là đỉnh cao quyền lực chính trị ở Ersalaim, những mệnh lệnh của ông ta, thậm chí là tội lỗi, được quân đội và mật vụ thực thi vô điều kiện, cả chính tù nhân, dân chúng và hội đồng thượng thẩm đều chờ đợi từ ông ta sự quyết định số phận của những người bị hỏi cung. Nhưng đồng thời ông ta cũng chỉ là một viên quan của Hoàng Đế, danh vọng và cuộc sống của ông ta phụ thuộc vào chỉ một lời của hoàng đế.

Hoàn cảnh phụ thuộc này để ra tính hèn nhát về chính trị được diễn đạt bằng từ “thối Pilat”: đó là sự chối bỏ thiện chí, là việc thực hiện các hành động ngược lại lương tâm con người. Về tình người, Pilat không những hiểu sự vô tội của Iesua Ha-Notxri, mà còn cố gắng cứu ông, bằng ánh mắt xui người tù nói dối và phản đối lời cung của kẻ tố giác. Nhưng Iesua không muốn và không thể nói dối: “Nói sự thật dễ dàng và dễ chịu hơn”, – ông đáp lại đề nghị của quan tổng trấn (so sánh luận điểm của Kant “Sự vi phạm lớn nhất nghĩa vụ của con người trước chính bản thân (...) – đó là sự đối lập với chân lí – sự dối trá...”<sup>231</sup> Pilat thậm chí trả thù cho cái chết của Iesua bằng

việc giết Giuda, nhưng cả việc này cũng không thể đưa ông ta đến gần hơn với chân lý của Iesua (không phải vô cớ việc giết Giuda được mô tả như một hành động đáng kinh tởm). “Mười hai nghìn mùa trăng” lương tâm bệnh hoạn xâu xé Pilat vì điều ác ông ta đã thực hiện, và việc lương tâm ông ta thức tỉnh không thể không gợi lòng thông cảm đối với ông ta.

Như biểu tượng của quyền lực chính trị, Pilat cũng dường như khẳng định lời của Iesua, rằng “quyền lực nào cũng là sự cưỡng bức đối với mọi người”. Người ta gọi Pilat là “con quái vật điên cuồng”, và ông ta tỏ ra xứng với cái biệt danh này bằng ngay mệnh lệnh đầu tiên – hành hạ Iesua một cách vô nghĩa chỉ vì ông đã gọi Pilat là “người nhân từ”. “Tên đao phủ lạnh lùng và mù quáng” Mark Crusbobi và kẻ tổ chức sáng suốt các vụ giết người bí mật về chính trị Afarani là chỗ dựa cần thiết và nguồn quyền lực của Pilat.

Thế nhưng chính Iesua đã đề nghị quan tổng trấn tàn bạo dạo chơi với ông ở ngoại ô Eersalaim, mong chia sẻ với ông ta những ý nghĩ nào đó. Thật ra, lúc đầu quan tổng trấn dường như thậm chí không để ý tới lời đề nghị vô lí ấy của “kẻ lang thang”, nhưng đề nghị đó đã cắm sâu vào tâm hồn ông ta đến mức ông ta chỉ còn nghĩ về nó suốt mười hai nghìn mùa trăng.

Trong cuộc đời của chính Bulgakov có lần đã xuất hiện một tình huống giống thế: ngày 18-4-1930 Stalin đã gọi điện cho ông (đáp lại bức thư Bulgakov gửi chính phủ), và nói: “Chúng ta cần gặp nhau, cần trò chuyện với anh”. Cuộc gặp đã không diễn ra, và cũng chẳng còn cuộc tiếp xúc nào nữa giữa Bulgakov và Stalin. Nhưng ý nghĩ về buổi gặp này đã đeo bám nhà văn nhiều năm. “Tôi có một nỗi bất hạnh đau đớn, – Bulgakov viết cho Veresaev vào tháng 7-193. – Đó là cuộc trò chuyện giữa tôi với Tổng bí thư đã không diễn ra. Đó là nỗi khủng khiếp và chiếc quan tài đen”. “Cái motif chờ đợi cuộc trò chuyện thứ hai “thực sự” này trong tiểu sử, – M. O. Trudakova viết, – luôn hiện lên trong sáng tác của Bulgakov tất cả những năm tiếp sau”.<sup>232</sup> A.Smelianski cũng viết về khả năng “đối thoại với Pilat mới” đó.<sup>233</sup> Giả thiết này khó chứng minh và cũng khó bác bỏ. Nhưng nếu nó là đúng, thì cần đưa vào thời hiện đại thêm một số lời mà Iesua đã kịp nói

với Pilat về ông ta: “Tai họa là ở chỗ (...) ngài là người quá cô độc và đã hoàn toàn mất hết lòng tin vào mọi người (...) Cuộc sống của ngài quá đặm bạc, thừa ighemon”.

Nhưng quan trọng hơn luận điểm có khả năng ấy trong tiểu sử là quan điểm lịch sử – triết học của Bulgakov mà chúng ta tìm thấy trong Nghệ Nhân và Margarita (cả trong Bạch vệ) và làm quan điểm của Bulgakov gần với quan điểm lịch sử của Tolstoi trong Chiến tranh và hòa bình.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, nhiều người cho quan điểm của L. Tolstoi đã bị chính tiến trình của các sự kiện lịch sử bác bỏ: trước mắt họ những “nhà cách mạng” dường như đang điều khiển bước đi của lịch sử. Và không ngẫu nhiên mà T. Mann kết thúc con đường sáng tác của mình bằng tác phẩm không tưởng lịch sử – triết lí về nhà độc tài cổ đại Joseph Điển Trai. H. Mann viết tiểu thuyết về Henri Navara, A. Tolstoi viết về Piot'r Đại Đế, Barbusse viết về Stalin...

Bulgakov cười nhạo huyền thoại về “vĩ nhân” sáng tạo ra lịch sử ngay trong hình tượng Simon Petliura trong Bạch vệ. Trong tác phẩm cuối cùng của đời mình, ông đưa ra lời giải đáp chung cho vấn đề này. Giống như Napoleon của Tolstoi tưởng tượng rằng ông ta có thể “verser” hay không “verser” “le sang des peuples” (“làm đổ máu” hay không “làm đổ máu” “các dân tộc”), Pilat cũng cho rằng ông ta có thể điều hành số phận và cuộc đời những con người; nhưng Iesua đã bác bỏ điều đó: “Và ở đây ngài cũng lắm, – người bị bắt mỉm cười rạng rỡ, đưa bàn tay che nắng, đáp. – Ngài hãy tin rằng, có lẽ chỉ người nào treo nó lên mới cắt đứt được nó”.

Voland, trong câu chuyện với Berlioz và Bezdornui, còn kiên quyết hơn trong việc phủ nhận khuynh hướng lãng mạn của chủ nghĩa duy ý chí. Trả lời câu hỏi: “Ai là người điều hành cuộc sống của con người và nói chung, toàn bộ kỷ cương trật tự trên mặt đất?”, nhà thơ Bezdornui đáp như một sự thật hiển nhiên: “Tự con người điều hành lấy”. Nhưng Voland đưa ra một chứng cứ hết sức đơn giản nhưng không thể bác bỏ được: Con người không thể điều hành không chỉ lịch sử, mà ngay cả cuộc đời của chính mình, ít ra là vì anh ta không chỉ phải chết, mà còn chết một cách bất ngờ. “Và rồi



một kết thúc bi thảm: cái người mà chỉ vừa mới đây còn cho rằng mình điều hành một cái gì đó, giờ bỗng nằm bất động trong hòm gỗ, và những người xung quanh hiểu rằng người vừa nằm xuống chẳng còn được tích sự gì, liền đem đi hỏa thiêu”.

Đó là những nét chung nhất ý nghĩa lịch sử – triết học và tôn giáo – đạo đức của tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita. Tác phẩm này sâu sắc và phong phú đến mức không thể nào nói hết trong một bài báo, cũng như trong nhiều cuốn sách, như thường vẫn vậy đối với bất kỳ tác phẩm nghệ thuật lớn nào. Về cuốn tiểu thuyết này đã được viết rất nhiều, nó sẽ còn có một cuộc sống lâu dài, và người ta sẽ còn viết nhiều về nó, tiếp tục khám phá ra những điều mới mẻ của nó.

(M. Bulgakov. Tuyển tập tác phẩm năm tập, Tập 5, M.1990, trang 612-630)

## **Nguyên tác tiếng Nga МАСТЕР И МАРГАРИТА.**

In lần đầu tiên ở tạp chí Moskva, số 11 năm 1966 và số 1 năm 1967 nhưng bị cắt bỏ nhiều. Năm 1973 được in đầy đủ theo bản thảo lưu giữ ở Thư viện Quốc gia mang tên V. I. Lenin. Bản dịch tiếng Việt của Đoàn Tử Huyền Mikhail Bulgakov, Nghệ nhân và Margarita, Nhà xuất bản Cầu Vồng và Nhà xuất bản Tác Phẩm Mới hợp tác xuất bản, Moskva 1989, với lời giới thiệu của Giáo sư Viện sĩ Thông tấn P. Nikolaev, thực hiện theo Mikhail Bulgakov, Các tiểu thuyết Bạch vệ, tiểu thuyết sân khấu, Nghệ nhân và Margarita, Nhà Xuất bản Văn học, Moskva, 1973.

Lần in thứ hai trong Mikhail Bulgakov. Tuyển tập văn xuôi, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1998, bản dịch đã được dịch giả xem lại đối chiếu với nguyên bản tiếng Nga in trong M. Bulgakov, Tuyển tập tác phẩm năm tập, tập 5, nhà xuất bản Văn học, Moskva, 1990. Phần chú giải được soạn dựa nhiều vào các chú giải của G. Lesskis in trong tập nói trên. Bản in lần này theo Nghệ Nhân và Margarita trong tập M. Bulgakov, Tuyển tập văn xuôi, Nxb Văn học, 1996, có sửa chữa một số chỗ.

*Nguyễn Văn Thảo trích dịch*

\*\*\*

Truyện dài

# Nghệ nhân và Margarita

Tác giả: Mikhail Bulgakov

\*\*\*

Biên tập

Lê Thanh Minh

Trình bày, bìa, tạo Ebook

matthoigian2001@

\*\*\*



Rạng Đông  
phát hành

Copyright © Rạng Đông giữ Bản quyền

## Chú thích

[← 1]

Lưu ý: thời gian diễn biến của cuốn tiểu thuyết kéo dài hơn ba ngày, từ chiều thứ Tư đến đêm thứ Bảy (tháng Năm), trước ngày lễ Vượt Qua (tức lễ Phục Sinh). Hồ Pat'riarsi (Патриарх, giáo chủ): tên mới là hồ Tiên Phong (Пионерские): ngày xưa đây là Đầm Dê, về sau thành ấp của giáo chủ Philaret. Trong chi tiết này cũng đã có sự liên tưởng giữa Chúa Trời (giáo chủ) và Quỷ Sứ (Dê trong quan niệm dân gian là biểu tượng của quỷ).

[←2]

Berlioz: người ta tìm thấy nguyên mẫu của nhân vật này ở nhiều nhà hoạt động văn hóa tư tưởng thời đó, một nhà vô thần “bao cấp” điển hình. Ở hình tượng này cũng có nhiều mạch liên tưởng: Berlioz, giống như Giesu Christ, có 12 “sứ đồ” (12 ủy viên Ban chấp hành MASSOLIT); Berlioz là họ của nhà soạn nhạc người Pháp (1803-1869), tác giả của bản “Giao hưởng hoang tưởng” trong đó có các chương về Chúa Trời và Quỷ Sứ.

[← 3]

MASSOLIT: viết tắt theo tiếng Nga МАССОЛИТ, có thể là Москвская ассоциация литераторов (Hội những người làm công tác văn học Moskva). Nhiều khả năng là Массовая Литература (Văn chương đại chúng) LTM.

[←4]

Bezdomnưi: tiếng Nga có nghĩa là kẻ không nhà; thời đó các văn nghệ sĩ hay lấy bút danh theo “tinh thần thời đại” như vậy, chẳng hạn: Bednưi (nghèo khổ), Gorki (đau khổ), Golodnưi (đói khổ), Bezưmenski (kẻ không tên) v.v... Đây cũng là hình tượng tổng hợp từ nhiều nguyên mẫu thời đó.



[←5]

Lipa: (tên khoa học Tilia): cây gia, cây đoạn; chúng tôi không muốn dịch nghĩa, chỉ phiên âm, như thế có âm hưởng hơn trong văn bản.

[←6]

Kislovodsk: một thành phố nghỉ mát và dưỡng bệnh nổi tiếng ở Nga.

[←7]

Giesu: trong tiếng Nga Giesu được phiên âm là Iisus, gần với âm Iesua mà Bulgakov đặt cho nhân vật của mình (ở chương sau).

[← 8]

Philon Aleksandrus (25 hoặc 28 trước Công nguyên “khoảng 50 sau Công nguyên): nhà triết học tôn giáo Giudea cổ đại.

[←9]

Joseph Phlavius (khoảng 37 “sau 100): nhà sử học nổi tiếng Do Thái cổ đại.

[← 10]

Tacitus (khoảng 58-117): nhà sử học cổ La Mã.

[← 11]

Oziris: con trai của thần đất Heb, anh trai và chồng của Izida, cha của Hor, tượng trưng cho lòng tốt và ánh sáng, bị hung thần Set giết chết và được Izida và Hor làm sống lại.



[← 12]

Phammuz: thần sinh sản, chồng của nữ thần Inanna, một nửa năm sống dưới mặt đất.

[\[← 13\]](#)

hinikia: tên của đất nước cổ đại vùng Cận Đông, dọc theo bờ biển của Siri và Liban ngày nay.

[\[← 14\]](#)

Mardus: vị thần tối cao của người Babilon, vị thần hộ mệnh của thành phố Babilon.

[\[← 15\]](#)

Vitsliputsli: vị thần tối cao của người Astec, một dân tộc da đỏ lớn, sống ở Mehico hiện nay.

[← 16]

Chó pudel: trong văn học Phương Tây, chó là biểu tượng cho cõi âm, thế giới âm phủ. ở đây còn có sự liên tưởng: quỷ Mephistopheles đến gặp Faust trong hình dạng con chó pudel.

[\[← 17\]](#)

Người nước ngoài: tâm lý dân chúng Moskva thời đó xem người nước ngoài là một đối tượng đặc biệt, nên tránh xa, thậm chí nguy hiểm. Điều đó thể hiện qua nhiều hành vi của các nhân vật trong tiểu thuyết, như Berlioz, Margarita, Bosoi v.v... Xin lưu ý: nhân vật người nước ngoài này được mô tả như hình ảnh của Chúa Quý trong văn học dân gian nhiều nước Phương Tây.

[← 18]

Phrighia: một nước cổ đại vùng Tiểu Á. Attit: trong thần thoại của người Phrighia là thần phì nhiêu.



[\[← 19\]](#)

Thầy pháp: tức là các tư tế. Theo Cựu Ước, tại thành phố Vifleem quê hương của Christ mọc lên một ngôi sao dẫn đường cho các thầy tư tế tới cái hang trong đó có Christ mới sinh. Các thầy tư tế tới đó để vái chào Christ.

[←20]

Năm bằng cứ: trong thần học, tồn tại một hệ thống các bằng cứ nhằm khẳng định sự tồn tại của Chúa Trời, như bằng cứ lịch sử luận, bằng cứ tâm lý luận, bằng cứ nhân chủng luận, bằng cứ vũ trụ luận, bằng cứ mục đích luận. Bằng cứ Kant đưa ra là bằng cứ luân lý (đạo đức) luận.

[\[← 21\]](#)

Kant Immanuel (1742-1804): nhà triết học vĩ đại người Đức.

[← 22](#)

Schiler Ph. K. (1864-1937): nhà triết học duy tâm Anh.

[\[← 23\]](#)

Strauss David Phriedrich (1808-1874): nhà thần học và triết học Đức, tác giả cuốn *Đời Giesu*.

[←24]

Solovki: hòn đảo ở Biển Trắng, vốn là địa điểm lưu đày.

[← 25]

... hơn một trăm năm nay: câu chuyện này xảy ra vào những năm ba mươi thế kỷ XX, lúc đó I. Kant mất mới hơn một trăm năm.



[←26]

Sarcom: một dạng ung thư.

[\[← 27\]](#)

“Nhãn hiệu chúng ta”: tên một loại thuốc lá những năm 1920.

Hình tam giác: là biểu tượng phổ biến trên thế giới, nhưng mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, hình tam giác góc nằm ở phía trên tượng trưng cho cái tốt, góc nằm ở phía dưới tượng trưng cho cái ác. Hình tam giác cũng là biểu tượng của kẻ làm chủ các linh hồn. Nó cũng là biểu tượng tam phân vũ trụ của hội Tam Điểm.

[← 29]

Sizophrenia: bệnh tâm thần phân liệt.

Chữ V đúp (W)... người Đức: ở đây có sự liên tưởng: nhân vật này tên là Voland, tiếng Đức có nghĩa là “Con quỷ”. Hình tượng này trong tiểu thuyết Bulgakov dựa vào ý tưởng của Goethe qua nhân vật Mephistopheles, lấy từ truyền thuyết dân gian Đức. Theo các nhà nghiên cứu, M. Bulgakov thay chữ V (chữ cái đầu trong Voland) bằng W (V đúp) để có liên tưởng với chữ M lộn ngược (trong tiếng Nga, M là chữ cái đầu trong từ MacteP (Master) “Nghệ Nhân”).

[\[← 31\]](#)

Hắc ma thuật: môn ma thuật thời Trung cổ sai khiến âm binh, ma quỷ để hành phép, khác với ma thuật trắng nhờ vào thiên binh

[← 32]

Gerbert Avrilac: một trong những học giả uyên thâm nhất thời kỳ Trung cổ (thế kỷ X), năm 999, được phong Giáo hoàng, lấy tên là Sinvestr II, nổi tiếng là nhà giả kim thuật, phù thủy.



[← 33]

Ở đây tác giả chơi chữ: trong tiếng Nga, từ история vừa có nghĩa là “lịch sử” vừa có nghĩa là “câu chuyện”.

[\[← 34\]](#)

Tháng Nisan: khoảng cuối tháng Ba, đầu tháng Tư Dương lịch, tháng có lễ Vượt Qua.

Quan tổng trấn: dịch chữ Latinh Procurator “viên quan dưới thời Đế quốc La Mã thay mặt Hoàng Đế (Caesar) cai trị một xứ lớn. Trong lần in (bản tiếng Việt) trước, chức này được dịch là quan toàn quyền, nay xin sửa lại. Ponti Pilat (không rõ năm sinh và năm mất): quan tổng trấn của La Mã ở Giudea từ năm 26 đến năm 36 sau Công nguyên, khét tiếng tàn bạo. Theo truyền thuyết Thiên Chúa giáo, chính Ponti Pilat đã ra lệnh hành hình Giesu. Nhân vật này được nhắc đến nhiều trong văn học thế giới. Xem thêm các sách Phúc Âm tiểu thuyết Và hòn đá ấy đã trở thành Đấng Cứu Thế của S. Otero... Tên Pilat có lẽ có gốc từ Latinh pilom “ngọn giáo.

Herod Đại Đế (74-4 trước Công nguyên): vua Giudea, người chiếm được ngai vàng nhờ sự trợ giúp của quân La Mã. Theo truyền thuyết của đạo Thiên Chúa, ông ta được ghi là đã tàn sát trẻ con khi có tin về sự ra đời của Chúa Giesu, ông ta cũng là người đã xây dựng nhiều cung điện, đền đài ở Jerusalem. Giudea là một lãnh thổ ở phía Nam Palestin, trước kia đã từng là vương quốc độc lập, từ năm 6 là một tỉnh của La Mã. Trung tâm là thành Jerusalem.

Sau đây là các đơn vị chính trong quân đội La Mã (theo phiên âm Latinh): legio “đơn vị tổ chức chiến thuật chính của quân đội La Mã, chia ra thành mười kogort. Một kogort gồm từ ba trăm sáu mươi đến sáu trăm lính, chia thành ba manipulut. Một manipulut chia làm hai kenturia. Một kenturia lúc đầu gồm một trăm người (một bách), sau có thay đổi. Chỉ huy kenturia là kenturion, còn cơ thể dịch là bách trưởng.

[\[← 38\]](#)

Tác giả cố ý gọi trệch tên thành phố Jerusalem, thủ phủ xứ Giudea, theo một cách phiên âm khác ra tiếng Nga.

[\[← 39\]](#)

Hemikrania: chứng đau nửa đầu.



[← 40]

Giấy da cừu: thời bấy giờ chưa có giấy viết như ngày nay, phải dùng da cừu làm giấy, cũng như ở Trung Quốc xưa dùng thẻ tre

[← 41]

Galile: trước là một tỉnh ở Bắc Palestin, theo Phúc Âm là nơi giảng đạo chính của Giesu Christ.

[← 42]

Tiểu vương: ở đây chỉ Herod Antipa, con Herod Đại Đế, giữ chức tetrarch, tiếng Hi Lạp nghĩa là “người cai trị một phần tư xứ” (thời đó Palestin bị chia làm bốn phần nhỏ).

[← 43]

Hội đồng thượng thẩm: dịch từ chữ “Sinedron”, tiếng Hi Lạp có nghĩa là Hội đồng, Tòa án tối cao, cơ quan chính trị và luật pháp cao nhất ở Giudea hoạt động dưới sự kiểm soát của quan tổng trấn La Mã.

[← 44]

Tiếng Aramei: ngôn ngữ chính của người Palestin thời đó

[← 45]

Đền Thờ: ở đây là ngôi đền chính của đạo Do Thái ở Jerusalem, lần đầu tiên do vua Solomon xây, sau nhiều lần bị phá hủy và được Herod Đại Đế xây lại

[← 46]

Crusoboi: tiếng Nga có nghĩa là người đánh chuột, săn chuột.

[← 47]

Ighemon: tiếng Hy Lạp có nghĩa là người đứng đầu, thủ lĩnh (như đại vương, đại nhân...).



[← 48]

Iesua Ha-Notxri: một cách phiên âm khác của tên Giesu. Iesua trong tiếng Aramei có nghĩa là Đức Chúa “Sự cứu vớt; Ha-Notxri có nghĩa là “quê ở Nazaret”. Nazaret là thành phố quê của Giesu.

[← 49]

Levi Matvei: theo truyền thuyết, là một trong những môn đồ của Giesu Christ, tác giả của sách Phúc âm của thánh Matvei (hay Mathêu).

[\[← 50\]](#)

Viphaghia: một làng nhỏ ở Palestin, hiện không còn dấu tích.

Mặt trời Iersalaim buổi sớm nắng gắt: lưu ý tính biểu tượng của mặt trời và mặt trăng trong tiểu thuyết của Bulgakov. Có nhà nghiên cứu đã thống kê trong cuốn tiểu thuyết của Nghệ Nhân (về Iesua và Ponti Pilat), mặt trời được nhắc đến 26 lần khi diễn ra bi kịch (cuộc hỏi cung, hành hình...), mặt trăng được nhắc đến 13 lần khi bi kịch đã kết thúc. Trong phần nói về Nghệ Nhân, mặt trăng được nói đến 68 lần, còn mặt trời chỉ 18 lần (chủ yếu liên quan tới các sự kiện thần bí)

Chân lý là cái gì: trong tiếng Nga, từ истина có thể dịch là “chân lý” hoặc “sự thật”, hai từ này trong tiếng Việt có những trường hợp đồng nghĩa hoàn toàn, nhưng cũng có khi mang các sắc thái nghĩa khác nhau (xin lưu ý đến điều này khi đọc đoạn đối thoại giữa Pilat và Iesua). Đây chính là câu Pilat hỏi Giesu được ghi lại trong Tân Ước (Sách Phúc âm của thánh Joan, 18, 28).

[\[← 53\]](#)

Núi Eleon: ngọn núi nằm ở phía Đông thành Jerusalem, thường được nhắc tới trong Tân Ước. Theo truyền thuyết, chính trên ngọn núi đó Giesu Christ hiển thánh sau khi bị hành hình trên cây thập giá.

[← 54]

... Thầy thuốc chứ: lưu ý liên tưởng: theo Tân Ước, Giesu có phép màu chữa bệnh và tiên tri.

[← 55]

Treo lưỡi: ở đây tác giả chơi chữ. Nghĩa thành ngữ tiếng Nga “lưỡi được treo rất khá” có nghĩa là có tài ăn nói, hùng biện.



[\[← 56\]](#)

Cổng Suz: cửa thành ở bức tường phía Đông, đối diện với núi Eleon (còn gọi là Cổng Vàng). Theo Tân Ước, Chúa Christ cưỡi lừa vào thành Jerusalem qua cổng Suz và được dân chúng reo hò chào đón.

[← 57]

Turma kỵ binh: một bộ phận của eskadron trong quân đội La Mã. Dưới thời đế chế, kỵ binh tách ra khỏi thành phần của legio và chủ yếu gồm những người không phải dân La Mã. Một turma bằng 1/10 ala. Một ala lúc đầu gồm 300 kỵ sĩ, sau lên đến 500, 1000 người.

[\[← 58\]](#)

Idistaviso: (tiếng Latinh nghĩa là Trinh Nữ): thung lũng, nơi diễn ra trận đánh giữa quân đội La Mã với người German ở hữu ngạn sông Vesper vào năm 16. German: một chủng người Ấn – Âu.

[← 59]

Quan legat: thời cổ từ legat có 2 nghĩa: a) quan toàn quyền ở địa phương (thí dụ quan tổng trấn xứ Giudea trực thuộc legat Siri); b) chức chỉ huy, đội trưởng.

[← 60]

Kesaria St'ratonova: thành phố ven biển ở phía Tây Bắc thành Jerusalem, nơi đóng dinh của các quan tổng trấn La Mã ở Giudea.

[← 61]

Hoàng Đế: ở đây dịch chữ Kesar (Sezar, Caesar) vốn là họ của Juli Caeser, về sau dùng để chỉ các hoàng đế La Mã nói chung. Đoạn này nói về bạo chúa Klavdi Neron Tiberi (năm 42 trước C.N – 37), từ năm 26 dời đến ở đảo Kapreia trong vịnh Neapolitan. Những năm cuối đời, bị bệnh tật hành hạ, Tiberi trở nên tàn bạo, dùng “luật trừng trị tội phạm thượng” tàn sát rất nhiều người

[\[← 62\]](#)

Giuda ở Kiriaph: theo Tân Ước, Giuda là một trong mười hai tông đồ của Chúa Giesu, đã phản Chúa để lấy ba mươi đồng bạc.

[\[← 63\]](#)

Hạ Thành: tức phần Đông Nam của Jerusalem, ngăn cách với Thượng Thành bởi một bức tường.



[← 64]

... thấp đèn lên: theo quy định thời đó, đèn được thấp lên để những kẻ làm chứng ẩn kín có thể nhìn rõ mặt người phạm tội

[\[← 65\]](#)

Sebasti: một trung tâm thương mại ở Tiểu Á.

[\[← 66\]](#)

Núi Trọc: tức Golgotha (tiếng Do Thái nghĩa là sọ dừa). Theo Kinh Thánh, Giesu bị hành hình ở núi này.

[← 67]

Joseph Kaipha: đại tư tế xứ Giudea, nhân vật lịch sử, được nhắc đến trong Tân Ước, cường tín, gian xảo, kỳ thị tôn giáo.

Đại lễ Vượt Qua: hội lễ mùa xuân của đạo Do Thái và đạo Thiên Chúa. Trong đạo Do Thái, lễ Vượt Qua được tổ chức để kỷ niệm ngày “đưa” dân Do Thái ra khỏi Ai Cập và chờ đợi Đấng Cứu Thế xuất hiện. Trong đạo Thiên Chúa, ngày hội này gọi là lễ Phục Sinh và gắn liền với huyền thoại về việc Chúa sống lại. Ngày lễ được tổ chức vào chủ nhật đầu tiên sau ngày có đêm và ngày dài bằng nhau và ngày rằm (tiến hành vào thời kỳ từ 22 tháng Ba đến 25 tháng Tư theo lịch cũ).

[← 69]

Theo truyền thuyết, về sau Pilat chết đuối. Đây là một cảnh thần bí, Pilat nhìn thấy trước cái chết của mình.

[← 70]

Antiokhia: thành phố ở Oronta thủ phủ của Siri, nơi đóng dinh của quan toàn quyền  
La Mã ở địa phương.

[←71]

Hồ Solomon: mấy chiếc hồ chứa nước cách Jerusalem chừng 25 km, người La Mã dự định dẫn nước từ hồ này về cung cấp cho thành phố Jerusalem.



[← 72]

Legio Phulminato: (tiếng Latinh): legio Tia Chớp.

[\[←73\]](#)

Tribunus (tiếng Latinh): tên chỉ các chức chỉ huy ở La Mã cổ đại, ở đây là chỉ huy kogort.

[← 74]

Itureia: một vùng núi ở phía Bắc Palestin

[←75]

Số 13: Bulgakov thường sử dụng các con số có ý nghĩa biểu tượng, thần bí. Theo quan niệm dân gian Phương Tây, số 13 là số xấu, số ma quỷ. Ngoài ra trong tiểu thuyết ta còn gặp các số có ý nghĩa tương tự như 12, 7, 3 v.v.

[\[← 76\]](#)

Nhà Griboedov: ở đây chỉ trụ sở (của các thành viên MASSOLIT) mang tên A.  
Griboedov (1795-1825) – nhà văn cổ điển Nga, tác giả vở kịch Đau khổ vì trí tuệ.

[←77]

Evgheni Oneghin: vở nhạc kịch của nhạc sĩ Nga vĩ đại P. Traikovski, soạn theo tiểu thuyết bằng thơ cùng tên của nhà thơ Nga vĩ đại A. Puskin.

[\[← 78\]](#)

Tachiana: nữ nhân vật chính của vở nhạc kịch Evgheni Oneghin

[← 79]

... bỡm Asiri: tức là bỡm dày, dài, loãn xoăn.



[\[← 80\]](#)

Thứ thiệt, nguyên chất (tiếng Pháp phiên âm trong nguyên bản).

[← 81]

Tạm biệt (tiếng Pháp trong nguyên bản).

[← 82]

Tức là xúp mùa xuân. Tên các món ăn thường rất khó tìm ra gốc, người dịch chỉ chuyển nghĩa tương đối.

[← 83]

Bệnh bazdo: rối loạn tuyến giáp trạng.

[← 84]

Ở đây có sự liên tưởng: Giesu cũng có mười hai tông đồ chờ trong buổi tối gặp mặt cuối cùng trước khi tử nạn.

“Allilulia”: một điệu fost’rot đang là mốt trong thời đó của nhạc sĩ Mỹ Jumans. Lưu ý sự liên tưởng giữa bữa ăn tối ở nhà Griboedov và vũ hội của chúa quỷ Voland: cả hai đều bắt đầu lúc nửa đêm bằng tiếng nhạc Allilulia, tên cướp biển hệt như Voland, v.v... Bản thân từ Allilulia có nghĩa là “Hãy ngợi ca Chúa”, từ này thường được hô to khi bắt đầu các bản thánh ca.

[\[← 86\]](#)

Chỉ chứng suy nhược tâm thần do nghiện rượu

[←87]

Người Nga chính thức gọi nhau đầy đủ họ, phụ danh và tên, còn thân mật gọi nhau bằng tên rút gọn (Mikhail = Misa).



Riukhin: các nhà nghiên cứu chỉ ra sự liên tưởng giữa Riukhin với nhà thơ V. Maiakovski. Quan hệ giữa Bulgakov và Maiakovski thực ra rất phức tạp, vừa kính trọng tài vừa khó chấp nhận nhau. Trong vở kịch Con rận, Maiakovski có đưa tên Bulgakov vào “Tù điển những tù đã chết” (tức là những hiện tượng sẽ lỗi thời đối với tương lai). Maiakovski còn có bài “Thơ kỷ niệm” nói chuyện với Puskin về sự bất tử (xem thêm đoạn sau ở trang 464).

[← 89]

Culăc: tầng lớp trung nông, là đối tượng đấu tranh của chính quyền cách mạng. Thời đó khi thù ghét, người ta thường gọi nhau là “culăc”, “phá hoại”, “phản động” v.v...

[\[← 90\]](#)

Chi Berlioz H.L (1803-1869): một nhạc sĩ lớn người Pháp

[←91]

Ảnh thánh trước hết chỉ để mà dọa: Quỷ là kẻ thù của Chúa và chỉ sợ những gì liên quan tới Chúa. Lúc này Bezdomnui đã lờ mờ đoán ra tay chuyên gia là ai nên mới dùng ảnh thánh để đi bắt.

[← 92]

Câu đầu trong bài thơ nổi tiếng “Buổi tối mùa đông” của A. Puskin (1799-1837).  
“Người băng gang” là tượng của Puskin.

[← 93]

Chỉ Dantes (1812-1895): người Pháp, từ năm 1830 sống ở Nga, năm 1837 trong cuộc đấu súng đã bắn tử thương A. Puskin. Thời đó thường gọi tất cả những ai thù địch là “bạch vệ”.

[← 94]

Azazello: tiếng Italia, gốc từ chữ Azazzel của Châu Âu, nghĩa là Dê Thần, đồng hành của chúa quỷ Satan.

Koroviev “Phagot: tên Koroviev có thể gợi liên tưởng đến nhân vật Korovkin trong tiểu thuyết Anh em nhà Caramazov của Doxtoevski, người được Ivan kể cho nghe câu chuyện về một người mắc tội phải đi hàng tỉ cây số trong bóng tối mới đến được cửa thiên đường. Phagot trong tiếng Nga chỉ một loại sáo, còn gốc tiếng Pháp và tiếng Italia có nghĩa là bông lơn, tầm phào...



[\[← 96\]](#)

Nice: một thành phố nghỉ mát, trung tâm du lịch của Pháp ở Địa Trung Hải.

[\[← 97\]](#)

Ây, svây, đrây: “Một, hai, ba” (phiên âm tiếng Đức trong nguyên bản)

[← 98]

Messir: tiếng tôn xưng đối với các chúa đất cũ, về sau dùng trước tên riêng các tư tế, luật sư, thầy thuốc, có thể dịch là “thầy” trong tiếng Việt.

[← 99]

Varenukha: trong tiếng Nga có nghĩa một thứ rượu thập cẩm nấu từ bã rượu, nước hoa quả.

[\[← 100\]](#)

Lời bài hát, nhạc Subert, lời Relstab.

[\[← 101\]](#)

Rất vui lòng (tiếng Pháp)

... con mèo: theo mê tín dân gian, mèo là bạn đường của ma quỷ, biểu tượng của bóng tối và thần chết, đôi khi là kẻ phục dịch nơi âm phủ. Tên gọi Beghemot (có nghĩa là con Hà Mã) cũng có nguồn gốc từ quan niệm dân gian cho Beghemot là quỷ. Beghemot là con vật huyền thoại trong Kinh Thánh và truyền thuyết một số dân tộc, tượng trưng cho sức mạnh bản năng, hoang dã.

[\[← 103\]](#)

Cô gái... có vết sẹo: nhân vật nữ đầy tớ này của Voland bề ngoài có ít nhiều gợi liên tưởng tới Gretchen của Goethe trong Faust



[\[← 104\]](#)

Herlen, Chanel, Narcis Nuar: nước hoa Pháp. Mixuko: nước hoa Nhật.

[\[← 105\]](#)

... vai Luiza: nữ nhân vật trong vở kịch Âm mưu và tình yêu của Siller

[\[← 106\]](#)

Café-chantant: các quán cà phê giải khát, thường có ca nhạc và nhảy múa giải trí

[← 107]

Nhân vật xuất hiện: dịch đúng là Sự xuất hiện của nhân vật; ở đây có hai liên tưởng:  
a. sự xuất hiện của Chúa; và b. nhân vật xuất hiện ở chương 13 (con số 13 là con số ma quỷ, phản trắc)

[\[← 108\]](#)

Ba mươi tám tuổi: khi Bulgakov bắt đầu viết tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita, ông cũng 38 tuổi.

[\[← 109\]](#)

Nhà phê bình Latunski...: các nhà nghiên cứu thấy trong các nhân vật này hình ảnh các nhà phê bình thù địch Bulgakov như O. Litovski, A. Orlinski, Averbakh, những người quyết liệt chống “chủ nghĩa Bulgakov”.

Satan: ở Phương Tây, Satan vừa là chúa quỷ, “kẻ chống đối Chúa Trời”, vừa là tên gọi chung của các quỷ dữ, tượng trưng cho cái ác. Đây là một biểu tượng rất phức tạp, cả ở quan niệm tôn giáo, triết học, văn hóa dân gian, cả ở trong tiểu thuyết Bulgakov. Xin trích một đoạn nói về Satan trong “Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới”, Nxb Đà Nẵng và trường viết văn Nguyễn Du, 1997, để tham khảo: Trong các truyền thuyết bí hiểm, Satan là một tên gọi khác của Saturne trong chùng mực Saturne là Sự vật chất hóa tinh thần, là Tinh thần thoái hóa, sa vào trong vật chất, sự sa ngã của Lucifer, Kè-mang-ánh-sáng... Huyền thoại về Satan tóm tắt toàn bộ các vấn đề nan giải mà ta gọi là cái ác, nó không có gì khác hơn là một con quái vật mang tính chất Neptune. Sự tồn tại của nó hoàn toàn có quan hệ với sự ngu tối của con người, chỉ là một sự chệch hướng của ánh sáng nguyên sơ, bị chôn vùi vào trong Vật chất, bị bao phủ trong bóng tối và phản chiếu vào trong cái hỗn loạn của ý thức con người, luôn luôn tìm cách bộc lộ ra. Tuy nhiên sự chệch hướng đó, do những đau đớn, nó kéo theo, có thể là phương cách để nhận biết tôn ti đích thực của các giá trị và điểm xuất phát của sự chuyển biến ý thức, sau đó trở nên có khả năng phản ánh một cách thuần khiết ánh sáng nguyên lai (SENZ, 315n, 417) (Trang 1013 sđd). Satan còn được gọi là Demon, Diable, v.v...

[\[← 111\]](#)

Faust: vở nhạc kịch của nhạc sĩ Pháp S. Guno (1818-1893).



Nghệ Nhân: trong tiếng Nga là МАСТЕР (Master), thường có thể dịch sang tiếng Việt là Thợ cả, Bực thầy, Nghệ nhân..., từ này chỉ người có trình độ tay nghề cao trong một nghề, một lĩnh vực nghệ thuật nào đó. Đồng thời từ này thời cổ chỉ người nắm bắt được những bí ẩn và quyền lực tối cao. Bulgakov sử dụng cả hai nghĩa này. Dịch sang tiếng Việt thành Nghệ Nhân là khiên cưỡng, nhưng chúng tôi không tìm ra từ khác đạt hơn. Thêm nữa, từ МАСТЕР trong tiếng Nga không viết hoa, nhưng chúng tôi viết hoa từ Nghệ Nhân để nhấn mạnh và phân biệt.

[\[← 113\]](#)

... chữ cái “N”: trong nguyên tác tiếng Nga vốn là M, chữ cái đầu tiên của từ MacTep, đồng thời nó còn liên tưởng đến chữ W lộn ngược (tên của Voland viết theo Bulgakov là Woland). Khi chuyển sang tiếng Việt thành N (Nghệ Nhân) chúng tôi đành bỏ mất sự liên tưởng trên.

Cơn mưa tạt xiên: hình ảnh trong bài thơ “Trở về” của Maiakovski (bản đăng tạp chí, về sau tác giả bỏ khi đưa vào sách): Tôi muốn cho đất nước hiểu tôi/Đất nước không hiểu – biết làm sao, đành vậy/Đất nước thân yêu tôi lánh sang bên/Như giọt mưa rào gió tạt xiên (Lời dịch của Hoàng Ngọc Hiến).

[\[← 115\]](#)

... bắt đầu đố: chi tiết có thật đối với cuốn tiểu thuyết của chính Bulgakov.

[\[← 116\]](#)

... đã mất hết cúc: chi tiết này ngụ ý rằng Nghệ Nhân đã bị bắt và ở tù, vì vào thời đó ở nhà tù, những người bị bắt đều bị cắt hết cúc trên áo quần

[\[← 117\]](#)

... hẵn ta không có bóng: theo mê tín dân gian, một trong những đặc điểm để nhận biết ma quỷ là không có bóng, những người bán linh hồn cho quỷ cũng bị mất bóng vì không còn là chính mình nữa.

[← 118]

... tiếng gà trống: theo quan niệm dân gian Phương Tây cũng như Phương Đông, gà trống là biểu tượng cho ánh sáng, cõi dương; tiếng gà gáy xua đuổi bóng tối, ma quỷ...

[\[← 119\]](#)

Theo thần thoại cổ La Mã, Cupidon là thần ái tình



[\[← 120\]](#)

La Fontaine (1621-1695): nhà văn viết truyện ngụ ngôn Pháp

[\[← 121\]](#)

Lời trong vở nhạc kịch Con đầm pích của Traikovski, soạn theo tác phẩm cùng tên của A. Puskin.

[← 122]

Hevrov: một thành phố cổ ở Palestin, cách Jerusalem 37 km. Cổng Hevron tức cổng Iapha hay cổng Thung Lũng, gần cung Herod Đại Đế

[← 123]

Kapadokia: một tỉnh ở Tiểu Á thời đó thuộc đế quốc La Mã.

[← 124]

Vifleem: thành phố nhỏ ở phía Nam Jerusalem, quê của Giesu

[← 125]

Iapha: thành phố ở Địa Trung Hải, ngày nay ở ngoại ô Tel-Aviv.

[\[← 126\]](#)

Tallif: y phục mặc ngoài của đàn ông (như khăn choàng) dùng khi cầu nguyện, thường bằng len hay lụa trắng viền sọc xanh da trời.

[\[← 127\]](#)

Viphania: một làng ở ngoại ô Jerusalem, cạnh núi Eleon



[\[← 128\]](#)

Kephi: khăn đội đầu.

[← 129]

Thung lũng Hion: (thung lũng Hinnom, hay Ennom): địa điểm phía Tây-Nam Jerusalem, cạnh cổng Mặt Trời, thời trước là nơi tế người, sau người Giudea biến thành bãi rác.

[\[← 130\]](#)

Bóng tối trùm lấy Iersalaim: theo các sách Phúc Âm, khi Giesu Christ chết, đã xảy ra động đất và bóng tối kéo đến.

[\[← 131\]](#)

Cục người nước ngoài: thực ra chỉ có Cục phục vụ người nước ngoài, tên này do Bulgakov hư cấu có lẽ để giễu.

[\[← 132\]](#)

Câu đầu tiên trong bài hát Nga cổ kể về một thanh niên chạy khỏi nhà tù khổ sai của Nga hoàng.

[\[← 133\]](#)

Sinka và Nertrinsk: nhà tù khổ sai ở Sibiri thời Nga hoàng

[\[← 134\]](#)

Trong thời gian câu chuyện xảy ra, Latvia và Estonia còn chưa gia nhập LB Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết.

[\[← 135\]](#)

Công tước Vladimir: người sáng lập ra thành phố Kiev.



[\[← 136\]](#)

Câu đầu trong tiểu thuyết Anna Karenina của Lev Tolstoi.

[\[← 137\]](#)

Markitant: những người buôn đồ ăn và thức uống trong quân đội vào thế kỷ XVIII-XIV, phần lớn là đàn bà.

[\[← 138\]](#)

Margarita: một trong những nhân vật chính của tiểu thuyết, có nguyên mẫu là người vợ thứ ba của nhà văn. Nhân vật này gần với Gretchen trong “Faust” của Goethe, đồng thời cũng có liên tưởng đến Margarita Valua (1553-1615) – tức Hoàng hậu Margo (xem tiểu thuyết của A. Dumas (1802-1870)).

[← 139]

... chiếc cầu treo: thành phố Jerusalem nằm trên các ngọn đồi, vì vậy thường có cầu treo nối liền các khu vực với nhau.

[← 140]

Tháp Antoni: pháo đài ở Jerusalem, gọi theo tên của một thống soái La Mã. Đây là nơi các quan tổng trấn La Mã đóng dinh mỗi khi đến Jerusalem.

[\[← 141\]](#)

Hasmonei, hay Makavei: tên một triều đại cai trị Giudea từ 142 đến 37 trước Công nguyên.

[← 142]

Hộp kem Azazello: theo truyền thuyết dân gian, các phù thủy thường có loại kem khi  
bôi lên người sẽ làm cho người ta có phép màu, như trẻ lại, biết bay, tàng hình v.v...

[← 143]

Trong truyện dân gian, các nữ phù thủy thường cười chối bay, khoá thân để cảm hội với các sức mạnh hạ đẳng.



[\[← 144\]](#)

Trong một số thần thoại, các nữ phù thủy thường biến những người đam mê mình thành lợn.

[\[← 145\]](#)

Chi nữ hoàng Margo, nhân vật trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của A. Dumas

[\[← 146\]](#)

Natalia Prokophievna: tức là Natasa (tên gọi một cách đầy đủ chính thức).

[\[← 147\]](#)

Huyền tôn nữ: cháu năm đời.

[← 148]

Con bọ dùa... với hàng chữ được khắc trên lưng: biểu tượng đa thần giáo ở Ai Cập cổ đại, tượng trưng cho cái ác có thể sinh ra cái Thiện (xin so sánh với đề từ của cuốn tiểu thuyết này).

[← 149]

Sectut Empiricut (cuối thế kỷ II – đầu thế kỷ III): nhà triết học và nhà khoa học cổ  
Hy Lạp

[\[← 150\]](#)

Marxianut Kapella (nửa đầu thế kỷ V): nhà văn La Mã.

[\[← 151\]](#)

Aristote (384-322 trước Công nguyên): nhà triết học và khoa học cổ Hy Lạp



[\[← 152\]](#)

Trong cờ vua (cờ quốc tế), quân tượng còn được gọi là quân sĩ quan.

[\[← 153\]](#)

Thực ra theo quan niệm truyền thống, chứng đau ở đầu gối của Voland là do bị ngã ở  
thiên đường xuống.

[\[← 154\]](#)

Núi Broken: một đỉnh núi cao ở Hars (Đức). Cái tên Broken gắn với hàng loạt truyền thuyết mê tín (quỷ sứ, phù thủy, đêrê Vanpurghie v.v.).

[\[← 155\]](#)

Bà nội: một cách chơi chữ của Bulgacov, dựa theo lời rủa quen thuộc trong tiếng Nga “đồ bà nội của quý”. Nói chung từ “quỷ”, “ma quỷ” được sử dụng khá nhiều trong tiểu thuyết với dụng ý hài hước, diễu cợt.

[\[← 156\]](#)

Abaddon: Thần Chết. Tiếng Do Thái Avadon có nghĩa là ngừng tồn tại.

[\[← 157\]](#)

Anri Vientan (1820-1881): nhà soạn nhạc, nhạc sĩ vĩ cầm người Bỉ.

[\[← 158\]](#)

Johann Straus (1825-1899): nhà soạn nhạc, nghệ sĩ vĩ cầm và nhạc trưởng vĩ đại người Áo, “vua nhạc vals”.

[\[← 159\]](#)

Ngài Giắc: tức Giắc le Kor (1400-1456), người Pháp, bị buộc tội làm tiền giả và đầu độc người tình của vua Karl IV.



[\[← 160\]](#)

Bá tước Robert: người tình của nữ hoàng Anh Elisabet I, bị nghi là đầu độc vợ mình.

[\[← 161\]](#)

Bà Tophana: một phụ nữ Italia buôn bán thuốc độc.

[\[← 162\]](#)

... ùng Tây Ban Nha: một thứ dụng cụ khổ hình.

[\[← 163\]](#)

Phrida: câu chuyện này được ghi lại trong sách về Phrida Keller, hình tượng này cũng gợi liên tưởng tới nhân vật nữ Gretchen trong Faust của Goethe.

[\[← 164\]](#)

Hầu tước tiểu thư Brevile cùng người tình đầu độc cha, hai anh và hai chị để chiếm tài sản.

[\[← 165\]](#)

Minkina: người tình của bá tước Araktrev, nổi tiếng hư hỏng và tàn bạo, bị những người hầu giết chết năm 1825.

[\[← 166\]](#)

Hoàng Đế Rudolf (1552-1621): nhà giả kim thuật, thích khoa học hơn chính trị.

[\[← 167\]](#)

Caesar Kaligula (12-14): Hoàng Đế La Mã, tàn bạo, hoang phí.



[\[← 168\]](#)

Mesalina (thế kỷ I sau Công nguyên): vợ thứ ba của Hoàng Đế La Mã Klavdi, nổi tiếng tàn bạo, hiếu danh, dâm dăng. Tên bà ta trở thành danh từ chung.

[\[← 169\]](#)

Maliuta Scuratov (không rõ năm sinh – mất năm 1573): nhà quý tộc, cận thần của Nga hoàng Ivan Hung Đế, người tham gia vào việc sát hại nhiều kẻ thù chính trị của Nga hoàng

[\[← 170\]](#)

... vẫy thuốc độc lên các bức tường phòng làm việc: ở đây ám chi cựu Bộ trưởng Nội vụ (Liên Xô cũ) G. Iagoda và thư ký của ông ta P.Bulanov, năm 1938 cả hai đã bị xử tử.

[\[← 171\]](#)

... mọc lên những chùm nho: ý nói, máu đã biến thành rượu vang. Theo truyền thuyết, trong bữa ăn tối cuối cùng, Giesu Christ đã biến rượu vang thành máu, còn Voland thì làm điều ngược lại.

[\[← 172\]](#)

Địa vị bắt buộc phải thế (tiếng Pháp)

[\[← 173\]](#)

Bà (tiếng Italia, Bồ Đào Nha).

[\[← 174\]](#)

Brüderschaft (tiếng Đức): lễ kết nghĩa bạn bè, hai người cùng uống cạn chén rượu của mình, hôn nhau và từ đó xưng hô mà tao thân mật với nhau.

[\[← 175\]](#)

Quý hút máu: Vampir.



[← 176]

... chiếc khuyên hình bán nguyệt: tức hình móng ngựa, móng dê. Trong những bản thảo trước, Bulgacov để Voland tặng Nghệ Nhân chiếc nhẫn, ngụ ý Nghệ Nhân và Margarita sẽ cưới nhau, nhưng sau đổi thành chiếc móng khuyên, biểu tượng của Quỷ.

[← 177]

Phalerno: rượu vang trắng nổi tiếng thời La Mã. Xecuba: rượu vang đỏ. Ở đây Bulgacov cần thay phalerno bằng xecuba để có ấn tượng màu đỏ máu vẫn trở đi trở lại trong tiểu thuyết.

[\[← 178\]](#)

Bữa tiệc của mười hai vị thần: theo thần thoại La Mã, 12 vị thần thượng đẳng là Junona, Vesta, Minerva, Xerera, Diana, Venera, Mars, Merkuri, Jupiter, Neptun, Vulkan, Apollon.

[← 179]

Messia (tiếng Do Thái: người được xức dầu): theo tục lệ xưa, các vua chúa, đại tư tế... khi nhận chức được làm lễ xức dầu thơm; về sau từ messia có nghĩa là Đấng Cứu Thế, trong Tân Ước từ này dùng để chỉ Giesu Christ.

[← 180]

... cho chúng uống: chỉ tục lệ cho các tử tù uống rượu vang để giảm bớt đau đớn khi bị hành hình.

[\[← 181\]](#)

Tet'radrakhma: drakhma là đơn vị tiền cổ Hy Lạp, chứa khoảng 6-7 gram bạc, cũng tức là đồng tiền bằng bạc, đúc từ thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Tet'ra là một bộ phận trong các từ phức, có nghĩa là bốn.

[\[← 182\]](#)

Valeri Grat: viên tổng trấn tiền nhiệm của Ponti Pilat ở Giudea.

[\[← 183\]](#)

... nói giọng bụng: các nhà ảo thuật có tiết mục nói không mấp máy môi, tiếng nói như phát ra từ bụng, để đánh lừa người khác. Ở đây người ta nghi rằng có ai đó đang diễn trò này.



[\[← 184\]](#)

Garun al Rasid (763 hoặc 766-809): vua (khalíp) ả Rập, hình ảnh ông được lý tưởng hóa trong Một nghìn lẻ một đêm.

[\[← 185\]](#)

Palosich: cách gọi tắt người có tên là Pavel Iosiphovich.

[\[← 186\]](#)

Theo phong tục Nga, trong lễ cưới người ta thường kêu “Cay quá”, “Đắng quá” để bắt cô dâu chú rể hôn nhau làm cho rượu ngon hơn.

[\[← 187\]](#)

Don Kihote: tiểu thuyết của nhà văn Tây Ban Nha Cervantes (1547-1616).

[← 188](#)

Những linh hồn chết và Quan thanh tra: những tác phẩm bất hủ của nhà văn Nga  
N.Gogol (1809-1852).

[← 189]

Melpomena: theo thần thoại Hy Lạp, nữ thần bi kịch trong số chín nữ thần bảo hộ thi ca, nghệ thuật và khoa học, tượng trưng cho nghệ thuật sân khấu

[\[← 190\]](#)

Polihimnia: nữ thần tụng ca.

[\[← 191\]](#)

Talia: nữ thần hài kịch.



[\[← 192\]](#)

Doxtoevski Phedor (1821-1881): nhà văn thiên tài Nga.

[← 193](#)

Panaev I.I. (1812-1862): nhà văn và nhà báo Nga.

[\[← 194\]](#)

Scabisevski A.M. (1838-1910): nhà phê bình văn học và người viết lịch sử văn học Nga.

[\[← 195\]](#)

... chúc sức khỏe: ở đây tác giả chơi chữ khó dịch. Trong tiếng Nga, câu chào khi gặp nhau nguyên nghĩa là “Hãy sống mạnh khỏe”, vì vậy Matvei không muốn nói câu đó với Voland.

Sự yên tĩnh: tiếng Nga là покой, có các nghĩa: sự tĩnh lặng, sự yên tĩnh, sự thanh thản; ngoài ra còn có các kết hợp (nghĩa đen: sự yên tĩnh muôn đời): cõi vĩnh hằng, cái chết; уйти в покой, жить в покое: nghỉ ngơi, thôi làm việc. Do vậy, dịch ra tiếng Việt từ này sao cho bao hàm đủ các nghĩa trong tiếng Nga là rất khó. Sự yên tĩnh ở đây phải hiểu cả nghĩa vật chất lẫn nghĩa tinh thần (sự thanh thản). Cho đến nay, câu hỏi tại sao Bulgacov để cho Nghệ Nhân được hưởng sự yên tĩnh (покой) chứ không phải ánh sáng (свет) còn là vấn đề tranh cãi chưa được giải mã đến tận cùng, cũng như nhiều vấn đề khác trong tác phẩm này.

[\[← 197\]](#)

Ánh sáng: dịch từ chữ свет: ánh sáng là biểu tượng của sự sống, của hạnh phúc, sự cứu rỗi do Chúa Trời ban cho, bản thân Chúa, lời Chúa cũng là ánh sáng: Giesu Christ mang ánh sáng đến cho thế gian. Tuy nhiên biểu tượng ánh sáng trong tiểu thuyết của Bulgacov phải hiểu trong tương quan với bóng tối (của Voland) và sự yên tĩnh (của Nghệ Nhân)

[\[← 198\]](#)

Ở đây chỉ dài kỷ niệm K. A. Timiriazev – nhà nghiên cứu tự nhiên Nga.

[\[← 199\]](#)

Thực ra ở đoạn trên nói Pilat dùng rượu vang đỏ xecuba, chắc ở đây Bulgacov chưa kịp chữa lại chi tiết này cho khớp.



[\[← 200\]](#)

Người đã chết: lấy ý câu nói nổi tiếng “tôi suy nghĩ có nghĩa là tôi tồn tại” của nhà triết học Pháp Dekart (1596-1650).

[← 201]

Đồi Vorobiev: ngày nay là đồi Lenin, ở bờ sông Moskva.

[\[← 202\]](#)

Thầy (tiếng Pháp).

[← 203]

Amazon: theo thần thoại cổ Hy Lạp, là các nữ chiến binh của một bộ tộc toàn phụ nữ ở bờ Biển Đen.

Có lẽ ở đây muốn nói: sau khi duyệt bản án tử hình Iesua, sau đó, suốt hai ngàn năm, Ponti Pilat cảm thấy bị dày vò nặng nề, nhất là vào tuần trăng mùa xuân trước lễ Phục Sinh. Sáu đêm trăng trước lễ Phục Sinh, nhân với hai ngàn năm, thành “12 ngàn đêm trăng” như Bulgacov đã viết (chú thích của biên tập viên Nhà xuất bản Cầu Vồng, bản in năm 1989).

[← 205]

Schubert F. (1797-1828): nhạc sĩ thiên tài người Áo.

[\[← 206\]](#)

Homuncul (tiếng Latinh Trung thế kỷ: người tí hon): theo quan điểm của các nhà giả kim thuật Trung thế kỷ, là một sinh vật giống người có thể được tạo ra trong ống nghiệm

[\[← 207\]](#)

Ở đây có sự không nhất quán: đoạn trên nói Margarita chết ở nhà riêng, cũng như Nghệ Nhân chết ở bệnh viện. Đây có thể là do M. Bulgacov chưa kịp chữa hết bản thảo của mình thì đã mất, mà cũng có thể là do ông cố ý làm như vậy để tạo ra sự kỳ bí. Xem thêm ở bài “Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của M. Bulgacov” của Lesskis trong phần Phụ lục.



[\[← 208\]](#)

Tiếng Latinh, câu châm ngôn của Terentius Maurus, nhà ngữ pháp học La Mã đầu  
Công nguyên

[← 209]

Chuyển dẫn từ bài “M. Bulgakov, thư từ và những chương trình tiểu thuyết”, lời dẫn của M. Trudacova, tạp chí Thế giới mới, số 2 năm 1987.

[← 210]

M. Gorki (1868-1936): nhà văn vĩ đại Nga Xô Viết; V. Veresaiev (1867-1945): nhà văn Nga nổi tiếng; K. Stanislavski (1863-1938): nhà đạo diễn cách tân vĩ đại của sân khấu Nga đầu thế kỷ XX.

[\[← 211\]](#)

Trích “Thư gửi Chính phủ Liên Xô” ở phần Phụ lục.

[← 212]

Trích từ M.A. Bulgakov, Tuyển tập tác phẩm năm tập, tập 5, Nxb Văn học, Moskva, 1990, trang 454.

Theo V. Laksin, trong khoảng hơn hai chục năm từ khi “phát hiện” lại Bulgakov, số lượng công trình viết về ông chiếm kỉ lục so với bất kì tên tuổi nào khác trong thời gian gần đây. Có thể kể các tập sách của A. Ianovskaia, M. Trudacova, A. Amelianski (Nga); Lesli Mili, Endru Berrati, Juli Kurtis (Anh); Ellendea Proffer, Edit Hiber (Mĩ); Colin A. Rait (Canada); Ralf Sreder, Folkeea Levin (Đức); E. Bazzarelli, R. Juliani (Italia); Calpata Spchini (ấn Độ); L. Haller (Hungari); A. Dravits (Ba Lan)... (Theo số liệu 1990 của Laksin).

[\[← 214\]](#)

Xem Thư gửi M. L Slonimski ngày 8-5-1925. Chuyển dẫn theo Gudova trong phần chú giải M. Bulgakov. Tuyển tập tác phẩm năm tập, tập 2, trang 671.

[\[← 215\]](#)

L. Ianovskaia: Con đường sáng tác của M. Bulgakov, Moskva, Nxb Nhà văn Xô Viết  
1983, trang 305.



[\[← 216\]](#)

L. Ianovskaia: Con đường sáng tác của M. Bulgakov, Moskva, Nxb Nhà văn Xô Viết  
1983, trang 305.

V. Tendriacov (1923-1984): nhà văn Nga nổi tiếng, tác giả của nhiều tác phẩm đã được dịch ra tiếng Việt; Tr. Aitmatov (sinh 1928): nhà văn Kirgizia, nhiều tác phẩm của ông đã được dịch ra tiếng Việt, trong đó có Đoạn đầu đài (bản dịch của Lê Khánh Trường, 1987); Silva Otero (1908-1985): nhà văn lớn người Venezuela, tiểu thuyết Và hòn đá ấy đã trở thành Đấng Cứu Thế do Đoàn Tử Huyền dịch (tạp chí Văn học nước ngoài (Hội nhà văn Việt Nam) số 2-1997, Nxb Văn học (với tên Đấng Cứu Thế), 1997.

[\[← 218\]](#)

Xem Lời giới thiệu của K. Simonov, trong tập M. Bulgakov. Các tiểu thuyết (Bạch vệt, Tiểu thuyết sân khấu, Nghệ Nhân và Margarita), Nxb Văn học, Moskva, 1973.

[\[← 219\]](#)

Xem bài Cái giá của sự sáng mắt ra, trong tập Tr. Aitmatov. Những bài báo, phát biểu, đối thoại, phỏng vấn, M., 1988, trang 373.

[\[← 220\]](#)

L. Lens. Nhà văn yêu quý của tôi, trong tập Hồi kí về M. Bulgakov, trang 380, Moskva, Nxb Nhà văn Xô Viết, 1988.

[\[← 221\]](#)

Theo V. Laksin trong bài Thế giới Bulgakov trong M. Bulgakov. Tuyển tập tác phẩm năm tập, tập 1, Moskva, 1989.

[← 222](#)

Trudacova M. Cuộc đời Mikhail Bulgakov, M. 1988, tr. 649 (bản tiếng Nga).

[← 223]

Gasparov B. Nghiên cứu cấu trúc đề tài của tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita. –  
Zaugava, 1988, số 10-12; năm 1989, số 1.



[← 224]

Barbusse H. Giesu chống Christ, M.L., 1928, tr.244.

[\[← 225\]](#)

Ở đây và tiếp sau những đoạn trích tiểu thuyết Nghệ Nhân và Margarita dẫn theo bản dịch của Đoàn Tử Huyền.

[\[← 226\]](#)

Tức là cái chết của Iesua – N.D.

[\[← 227\]](#)

Soloviev B. Tuyển tập 2 tập, tập 1, Moskva, 1988, tr. 114.

[← 228]

Soloviev B. Tuyển tập 2 tập, tập 1, 1988, tr. 561.

[\[← 229\]](#)

Kant. Tác phẩm. 6 tập, tập 4, quyển 1, M. 1964, trang 229.

[\[← 230\]](#)

Trong bản dịch của Đoàn Tử Huyền đổi là “Nhân vật xuất hiện”

[\[← 231\]](#)

Trudacova M. Sdd, tr. 438



[\[← 232\]](#)

Trudacova M. Sđđ, tr. 438

[\[← 233\]](#)

A. Sinelianski Giã biệt. Moskva, 1988, tr. 24.

# Table of Contents

- NGHỆ NHÂN VÀ NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI BULGAKOV  
LỜI NGƯỜI DỊCH CHO BẢN IN TIẾNG VIỆT LẦN THỨ BA  
I. ĐỪNG BAO GIỜ NÓI CHUYỆN VỚI NHỮNG NGƯỜI LA  
II. PONTI PILAT  
III. BẰNG CỨ THỨ BẢY  
IV. CUỘC ĐUỔI BẮT  
V. CHUYỆN XẢY RA Ở GRIBOEDOV  
VI. SIDÔPHRENIA  
VII. CĂN HỘ CÓ MA  
VII. CUỘC ĐẤU GIỮA GIÁO SƯ VÀ NHÀ THƠ  
IX. NHỮNG TRÒ ẢO THUẬT CỦA KOROVIEV  
X. NHỮNG TIN TỨC TỪ IALTA  
XI. SỰ PHÂN THÂN CỦA IVAN  
XII. HẮC ẢO THUẬT VÀ SỰ LẬT TẤY NÓ  
XIII. NHÂN VẬT XUẤT HIỆN  
XIV. KHÁ KHEN THAY GÀ TRỐNG!  
XV. GIẤC MƠ CỦA NIKANOR IVANOVICH  
XVI. VỤ HÀNH QUYẾT  
XVII. MỘT NGÀY BẤT AN  
XVIII. NHỮNG NGƯỜI KHÁCH RỦI RO  
XIX. MARGARITA  
XX. HỘP KEM AZAZELLO  
XXI. CHUYẾN BAY  
XXII. DƯỚI ÁNH NẾN  
XXIII. ĐẠI VŨ HỘI CỦA CHÚA QUỶ SATAN  
XXIV. SỰ GIẢI THOÁT CHO NGHỆ NHÂN  
XXV. QUAN TỔNG TRẦN ĐÃ CỐ GẮNG CỨU TÊN GIUDA Ở THÀNH  
PHỐ KIRIAPH NHƯ THẾ NÀO?  
XXVI. VIỆC CHÔN CẤT

XXVII. KẾT CỤC CỦA CĂN HỘ SỐ 5

XXVIII. NHỮNG TRÒ PHIÊU LƯU CUỐI CÙNG CỦA KOROVIEV VÀ  
BEGHEMOT

XXIX. SỐ PHẬN CỦA NGHỆ NHÂN VÀ MARGARITA ĐÃ ĐƯỢC  
ĐỊNH ĐOẠT

XXX. ĐÃ ĐẾN LÚC! ĐÃ ĐẾN LÚC!

XXXI. TRÊN ĐỒI VOROBIEV

XXXII. SỰ THA THỨ VÀ CHỖN NƯƠNG THÂN MUÔN ĐỜI  
PHẦN KẾT

M. Bulgakov – Thư gửi Chính phủ Liên Xô

M. Bulgakov – nghệ thuật – số phận

Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của Bulgakov